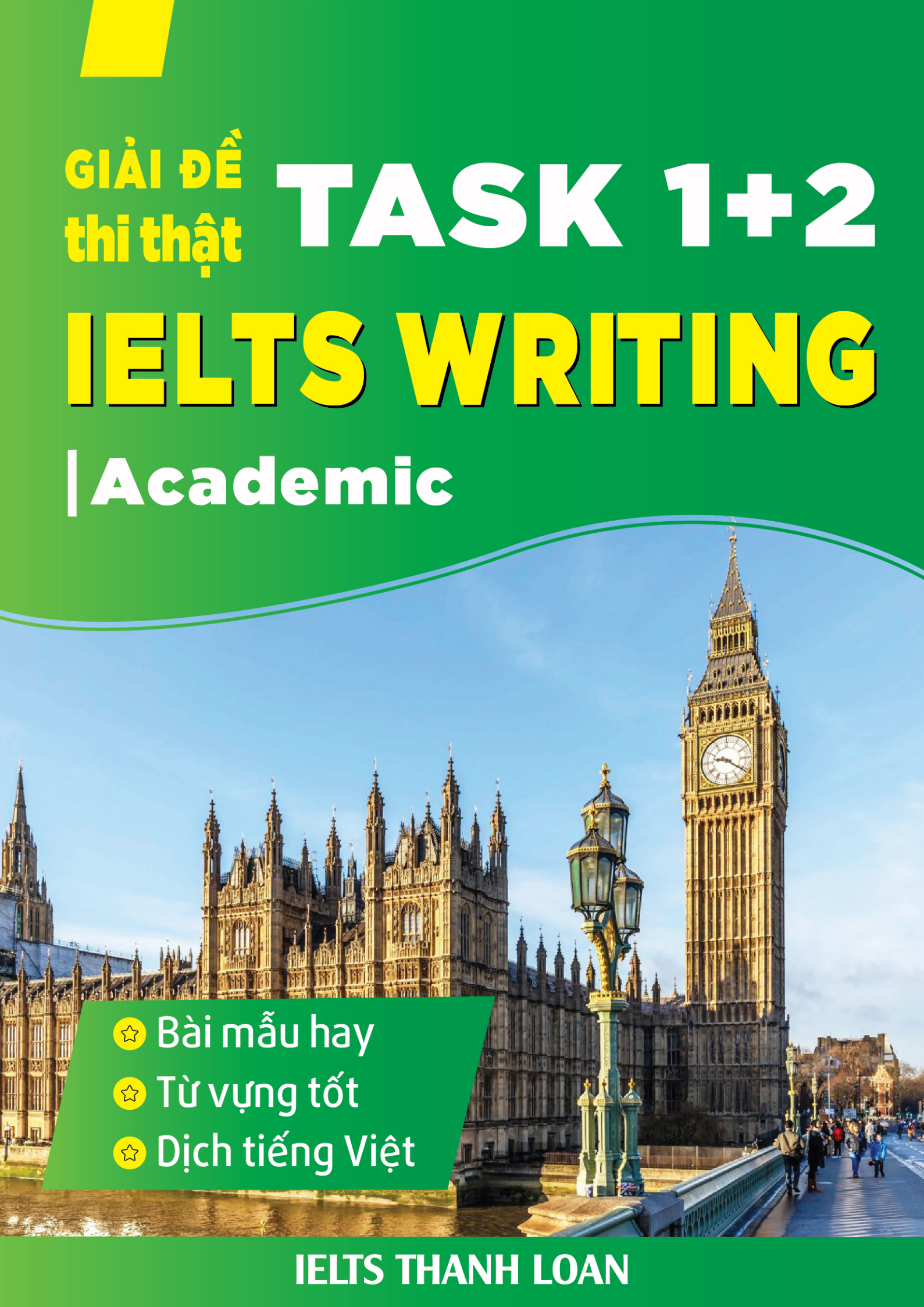


**GIẢI ĐỀ
thi thật**

TASK 1+2

IELTS WRITING

| Academic

- 
- ☆ Bài mẫu hay
 - ☆ Từ vựng tốt
 - ☆ Dịch tiếng Việt

IELTS THANH LOAN

LỜI TỰA SÁCH

Chào bạn,

Mình là Thanh Loan - giáo viên dạy IELTS. Mình và đội ngũ của IELTS Thanh Loan đã biên soạn cuốn sách ***“Giải đề thi thật IELTS Writing Task 1 & 2”***.

Mình cũng đã từng tự học IELTS và mình hiểu rằng IELTS Writing khó đến chừng nào. Có lúc, chẳng hiểu mình cần phải làm gì với câu hỏi mà đề bài đưa ra. Khi đã xác định được hướng đi, nhiều khi mình lại rơi vào tình trạng bí ý tưởng, hay không biết phát triển ý ra làm sao. Rồi đôi khi, mình lại thấy ôi sao từ vựng mình sử dụng “xoàng” quá, hay là ngữ pháp sao cứ bị lặp lại ... Thế rồi, mình đã học qua các bài mẫu chất lượng, đọc và tiếp thu tinh túy của họ, và mình đã thực sự tiến bộ với kỹ năng Writing.

Cuốn sách này cung cấp cho các bạn hơn 100 bài viết mẫu chất lượng, được phân tích tỉ mỉ và kỹ càng với cả task 1 và task 2. Cuốn sách này được thiết kế với mục đích nhằm giúp các bạn chuẩn bị dự thi IELTS có thể cải thiện kỹ năng Writing của mình. Cụ thể hơn, nó giúp các bạn quen thuộc với cách trả lời cho từng dạng bài; có thêm phương pháp các bạn có thể áp dụng để luyện tập và cải thiện kỹ năng Writing của mình; biết cách phân bổ thời gian hợp lý để hoàn thành một bài Writing task 2; biết cách phân tích đề bài trước khi bắt tay vào viết bài để bài viết được hiệu quả hơn; được cung cấp các ideas khi bị bí ý tưởng; được cung cấp các từ vựng hay, cấu trúc tốt để nâng cao band điểm cho một bài viết.

Lưu ý rằng cuốn sách không hướng dẫn bạn kiến thức IELTS Writing cơ bản hay cách trả lời từng dạng câu hỏi trong task 1 và task 2. Để tìm hiểu kiến thức trên, bạn nên sở hữu thêm cuốn ***Hướng dẫn học IELTS Writing cho người mới bắt đầu (từ cơ bản đến nâng cao)***

Cuốn sách này được biên soạn chính bởi cô Thanh Loan và sự hỗ trợ của đội ngũ viết sách IELTS Thanh Loan. Ngoài ra, cuốn sách này cũng được hỗ trợ bởi trang từ điển Online Oxford Dictionary. Để phân tích các từ vựng hay trong bài mẫu, team viết sách IELTS Thanh Loan đã dành thời gian để kiểm tra nghĩa, cách dùng của từng từ, cụm collocation trong những văn cảnh cụ thể để đảm bảo độ chính xác nhất đến với bạn đọc.

IELTS Thanh Loan hi vọng rằng cuốn sách này sẽ hữu ích và là người bạn đồng hành thân thiết với bạn trên con đường chinh phục IELTS.

Hướng dẫn cách sử dụng cuốn sách:

Để sử dụng cuốn sách này một cách hiệu quả, IELTS Thanh Loan xin gửi đến bạn đọc hướng dẫn về cách sử dụng cuốn sách này:

Đầu tiên, bạn cần nắm vững các dạng câu hỏi trong Writing Task 2, và cách trả lời cho từng dạng câu hỏi cụ thể. Vậy phải chăng những bạn chưa có kiến thức về những dạng câu hỏi Writing Task 2 không thể sử dụng cuốn sách này? Bạn có thể tham khảo cuốn Ebook **“*Hướng dẫn học IELTS Writing cho người mới bắt đầu (từ cơ bản đến nâng cao)*”** do IELTS Thanh Loan biên soạn, hoặc đăng ký tham gia ***khóa học online Writing Task 1*** và ***khóa học online Writing Task 2*** do IELTS Thanh Loan xây dựng trước khi sử dụng cuốn sách này.

Bước hai, bạn cần phải đọc đề bài để hiểu nội dung và chủ đề mà đề bài đang muốn bàn luận đến, rồi sau đó phân tích đề bài đó và lên dàn ý cho bài viết của mình.

Bước ba, đối với những bạn bí ý tưởng có thể tham khảo dàn ý mẫu trong cuốn sách để có thêm ý tưởng cũng như một số từ vựng thuộc chủ đề trong câu hỏi. Những ý tưởng trong dàn ý mẫu chỉ mang tính chất tham khảo, vì vậy chúng ta không cần phải bám theo tất cả những ý tưởng có trong bài mẫu nhé.

Bước bốn, các bạn cần đọc bài mẫu để ghi ra các từ vựng cũng như ý tưởng, hay cách phát triển làm rõ các luận điểm để hình thành được lối tư duy viết một đoạn văn sao cho rõ ràng và mạch lạc. Các bạn nên học từ vựng theo các cụm từ cố định (collocations) để áp dụng các từ vựng vào những văn cảnh khác nhau một cách chính xác.

Bước năm, sau khi đã có dàn ý chi tiết kèm với các ý tưởng và từ vựng hay sử dụng cho bài viết, các bạn cần tự viết bài mẫu của mình. Các bạn cần đặt thời gian viết một bài Writing task 2 đúng trong 40 phút để làm quen với áp lực thời gian khi thi thật. Tuy nhiên, không cần thực hành viết quá nhiều mà hãy áp dụng nguyên tắc 5-1 (Viết outline chi tiết cho 5 bài thì viết 1 bài hoàn chỉnh)

Bước cuối cùng, sau khi bạn đã hoàn thành bài viết của mình, đừng quên đọc lại bài viết và nhờ người có kỹ năng viết tốt sửa lại bài viết cho mình. Việc sửa lại bài viết là rất quan trọng, vì bằng cách đó, các bạn mới nhận ra những lỗi sai, những điểm yếu mà bạn cần cải thiện để lần tiếp theo không mắc lại những lỗi đó nữa. Đó là cách hiệu quả để bạn cải thiện kỹ năng Writing.

Sau mỗi bài viết như vậy, các bạn cần ghi lại những từ vựng, cấu trúc tốt, và những lỗi sai mình mắc phải để sau đó cố gắng áp dụng những từ vựng và cấu trúc tốt khi viết bài tiếp theo và tránh những lỗi đã mắc phải trong bài trước. Các bạn có thể sử dụng cuốn sách này kèm theo cuốn **“*Phát triển từ vựng và ý tưởng theo chủ đề cho bài thi IELTS*”** do IELTS Thanh Loan biên soạn để có thêm nhiều từ vựng và ideas sử dụng trong mỗi bài viết hơn, tránh tình trạng tắc/ bí ý tưởng khi viết bài.

Chúc các bạn học tốt.

MỤC LỤC

PHẦN 1: OPINION

ĐỀ THI SỐ 1.....	01
<i>Scientific research should be carried out and controlled by the governments rather than private companies. Do you agree or disagree?</i>	
ĐỀ THI SỐ 2.....	08
<i>The only way to improve road safety is to give much stricter punishments on driving offenses. To what extent do you agree or disagree?</i>	
ĐỀ THI SỐ 3.....	13
<i>When designing a building, the most important factor is intended use of the building rather than its outward appearance. To what extent do you agree or disagree?</i>	
ĐỀ THI SỐ 4.....	18
<i>Some people believe that it is more important to teach children the literature of their own country than other countries. Do you agree or disagree?</i>	
ĐỀ THI SỐ 5.....	24
<i>Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world. To what extent do you agree or disagree?</i>	
ĐỀ THI SỐ 6.....	30
<i>In today's world of advanced science and technology, we still greatly value our artists such as musicians, painters and writers. What can arts tell us about life that science and technology cannot?</i>	
ĐỀ THI SỐ 7.....	36
<i>Organized tour to remote areas and community is increasingly popular. Is it a positive or negative development for the local people and the environment?</i>	
ĐỀ THI SỐ 8.....	42
<i>Some people think that the best way to improve road safety is to increase the minimum legal age for driving a car or motorbike. To what extent do you agree or disagree?</i>	
ĐỀ THI SỐ 9.....	48
<i>Traffic and housing problems could be solved by moving large companies, factories and their employees to the countryside. Do you agree or disagree?</i>	

ĐỀ THI SỐ 10.....55

Today large shopping centers and supermarkets are more common than small local shops. Is this a negative or positive development?

ĐỀ THI SỐ 11.....62

Education for young people is important in many countries. However, the others think government should spend more money for education in adult population who can not read and write.

To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 12.....68

It is a natural process for animal species to become extinct (e.g. dinosaur, dodos ...) There is no reason why people should try to prevent this from happening. Do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 13.....76

For school children, their teachers have more influence on their intelligence and social development than their parents. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 14.....81

In some countries where the unemployment rate are high, most students should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who will have no hope of finding jobs.

To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 15.....89

Some people believe that the most important thing of being rich is that a person has more opportunities to help others. What extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 16.....96

Most of the world's urgent problems are caused by overpopulation. Do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 17.....104

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 18.....112

There are more workers working from home and more students studying from home. This is because computer technology is more and more easily accessible and cheaper. Do you think it is a positive or negative development?

ĐỀ THI SỐ 19.....119

The tendency of news reports in the media to focus more on problems and emergencies than on positive developments is harmful to the individuals and the society as a whole. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 20.....127

Most of the world's urgent problems are caused by overpopulation. Do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 21.....134

Do you agree or disagree with the statement that government should invest more money in science education rather than other subjects to develop the country.

ĐỀ THI SỐ 22.....142

It is neither possible nor useful for a country to provide university places for a high proportion of young people. To what extent do you agree or disagree ?

ĐỀ THI SỐ 23.....149

People should look after their health as a duty for a society, rather than for personal benefits. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 24.....156

Space travel has been possible for some time and some people believe that space tourism could be developed in the future. Do you think it is a positive or negative development?

ĐỀ THI SỐ 25.....163

Scientists say that in the future humanity will speak the same language. Do you think this is a positive or negative social development?

ĐỀ THI SỐ 26.....171

The best way to solve the world's environmental problems is to increase the cost of fuel. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 27.....178

Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 28.....185

Students learn far more with their teachers than other sources (internet or television). To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 29.....192

The news media have become too much influence in people lives today and this is a negative development. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 30.....199

In many countries, children are becoming overweight and unhealthy. Some people think that the government should have the responsibility. To what extent do you agree or disagree?

ĐỀ THI SỐ 31.....206

Anybody can use a mobile phone to answer the work and personal calls at any time or 7 days a week. Does this development have more positive or negative effects on both individuals and society?

PHẦN 2: DISCUSSION

ĐỀ THI SỐ 1.....215

Some people think that it is more beneficial to take part in sports which are played in teams, like football, while other people think that taking part in individual sports, like tennis or swimming, is better.

Discuss both views and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 2.....222

Research shows that business meetings, discussions and training are happening online nowadays.

Do the advantages outweigh the disadvantages?

ĐỀ THI SỐ 3.....228

Some people think that newly built houses should follow the style of old houses in local areas. Others think that people should have freedom to build houses of their own style. Discuss both these views and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 4.....233

Some people think the government funding should not be used for supporting art and culture, while others think supporting cultural activities may be beneficial for the population and the culture. Discuss both these views and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 5.....239

In many places, people's lifestyle is changing rapidly and this affects family relationship. Do you think the advantages of this development outweigh the disadvantages?

ĐỀ THI SỐ 6.....246

Many people say that universities should only offer to young students with highest marks, others say they should accept people with all ages, even if they did not do well.

Discuss both views and give your opinions.

ĐỀ THI SỐ 7.....254

Many university students live with their families, while others live away from home because their universities are in different places. Do you think the advantages of living with their families outweigh the disadvantages?

ĐỀ THI SỐ 8.....261

Some people say that economic growth is the only way to end hunger and poverty, while others say that economic growth is damaging the environment so it must be stopped. Discuss both views and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 9.....268

Some cities have few control over design and construction on housing and office buildings. People think that they are free to choose the design they like. Do you think the advantages outweigh disadvantages?

ĐỀ THI SỐ 10.....275

Some people think that the best way to reduce crime is to give longer prison sentences. Others, however believe there are better alternative ways of reducing crime. Discuss both views and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 11.....283

In the modern world it is possible to shop, work and communicate with people via the internet and live without any face-to-face contact with others. Is this a positive or negative development?

ĐỀ THI SỐ 12.....290

Some teachers think that international student exchange would be beneficial for all teenage school students. Do you think its advantages will outweigh the disadvantages?

ĐỀ THI SỐ 13.....297

Some people think governments should spend money on faster means of public transport. However, others think money should be spent on other priorities (eg cost, environment). Discuss both view and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 14.....304

Some people think that it is more effective for students to study in a group while others believe that it is better for them to study alone. Discuss both views and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 15.....312

Some people say that sport is important to society. Others think that sport is nothing more than a leisure activity. Discuss both views and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 16.....319

Some people do not go directly to college but travel or work for a short time. Do you think it has more advantages or disadvantages?

ĐỀ THI SỐ 17.....328

Some people think that newspapers are the best way to learn news. However, others believe that they can learn news better through other media. Discuss both views and give your opinion?

ĐỀ THI SỐ 18.....335

Some people think international car-free days are an effective way of reducing air pollution, others think there are some other ways. Discuss both views and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 19.....343

Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed. Discuss these views and give your own opinion.

ĐỀ THI SỐ 20.....351

As the number of cars increases, more money has to be spent on road systems. Some people think the government should pay for this. Others, however, think that the user should cover the costs. Discuss and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 21.....358

Some people think that good health is very important to every person, so medical service should not be run by profit-making companies. Do the advantages of private health care outweigh the disadvantages.

ĐỀ THI SỐ 22.....366

Some people think that governments should ban dangerous sports, while others think people should have freedom to do any sports or activity.

ĐỀ THI SỐ 23.....374

Some people say that it is possible for a country to be both economically successful and have a clean environment. Others disagree. Discuss both view and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 24.....382

The aging population is good for business, the economy and society. Others disagree. Discuss both views and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 25.....390

Some people think a job not only provides income but also social life. Others think it is better to develop social life with people you do not work with. Discuss both view and give your opinion.

ĐỀ THI SỐ 26.....397

The use of social media, such as Facebook, Twitter, are replacing face-to-face contact in this century. Do you think the advantages of this way outweigh the disadvantages?

PHẦN 3: CAUSE - EFFECT - SOLUTION

ĐỀ THI SỐ 1.....402

The tradition that the family gets together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts?

ĐỀ THI SỐ 2.....410

Many museums and historical sites are mainly visited by tourists but not local people.

Why is it the case? What can be done to attract local people to visit these places?

ĐỀ THI SỐ 3.....416

Cycling is a healthy and environmentally friendly form of transport. Nevertheless, cycling is getting less popular. What are the reasons of this trend? What can be done to make cycling more popular?

ĐỀ THI SỐ 4.....424

Most people try to balance between work and other part of lives. Unfortunately, not many achieve this balance. What are the problems and how can this situation be solved?

ĐỀ THI SỐ 5.....431

People in many countries are spending less time with their family. What are the reasons and effects of this?

ĐỀ THI SỐ 6.....439

The animal species are becoming extinct due to human activities on land and in sea. What are the reasons and solutions?

ĐỀ THI SỐ 7.....446

Consumers are faced with increasing numbers of advertisements from competing companies.

To what extent do you think are consumers influenced by advertisements? What measures can be taken to protect them?

ĐỀ THI SỐ 8.....454

It is difficult for people in the cities to get enough physical exercise. What are the causes and solutions?

ĐỀ THI SỐ 9.....461

Students leave high school without learning the way how to manage their money. What are the reasons and solutions of this issue?

PHẦN 4: TWO-PART QUESTION

ĐỀ THI SỐ 1.....469

People living in large cities today face many problems in their everyday life.

What are these problems? Should governments encourage people to move to smaller regional towns?

ĐỀ THI SỐ 2.....476

Nowadays, some employers think that formal academic qualifications are more important than life experience or personal qualities when they look for new employees. Why is it the case? Is it a positive or negative development?

ĐỀ THI SỐ 3.....483

In recent years, the family structure has changed, as well as family roles.

What are the changes occurring? Do you think these changes are positive or negative?

ĐỀ THI SỐ 4.....491

Parents often give children everything they ask for and do what they like. Is it good for children? What are the consequences when they grow up?

PHẦN 5: WRITING TASK 1

ĐỀ THI SỐ 1.....499

The graph below shows the number of enquiries received by the Tourist Information Office in one city over a six-month period in 2011.

ĐỀ THI SỐ 2.....	503
<i>The table below shows the primary funding sources of international students in the US during the years 2003/04 and 2013/14.</i>	
ĐỀ THI SỐ 3.....	506
<i>The diagram below shows how orange juice is produced.</i>	
ĐỀ THI SỐ 4.....	509
<i>The table below shows the percentage of the population by age groups in one town who rode bicycles in 2011.</i>	
ĐỀ THI SỐ 5.....	514
<i>The information below gives details about household income and spending on food and clothes by an average family in one UK city in 2010 and 2013.</i>	
ĐỀ THI SỐ 6.....	518
<i>The charts below show the results of a survey conducted by a university library to find out the opinions of full-time and part-time students about its services.</i>	
ĐỀ THI SỐ 7.....	521
<i>The chart below shows the percentage of the population in the UK who consumed the recommended daily amount of fruit and vegetables in 2002, 2006 and 2010.</i>	
ĐỀ THI SỐ 8.....	524
<i>The chart below shows the annual pay (thousands of US dollars) for doctors and other workers in seven countries in 2004.</i>	
ĐỀ THI SỐ 9.....	528
<i>The table shows the amount of money given in aid of technology of developing countries by charities in the US, EU and other countries from 2006 to 2010.</i>	
ĐỀ THI SỐ 10.....	531
<i>The chart shows the proportion of people in a UK survey carried out in three different years who said they were interested in certain sports.</i>	
ĐỀ THI SỐ 11.....	534
<i>The charts below show the percentage of people aged 23-65 in different occupations in one UK town (Ashby) and in the UK as a whole in 2008.</i>	
ĐỀ THI SỐ 12.....	537
<i>The chart below shows the average cost of monthly contract for four different mobile (Cell) phones in a European country from January to September 2002, measured in euro.</i>	

ĐỀ THI SỐ 13.....540

The chart below shows the Japan's population by age groups starting in 1960 and including a forecast to 2040.

ĐỀ THI SỐ 14.....544

The maps below show Hunderstone town at present and a proposed plan for it.

ĐỀ THI SỐ 15.....547

The table below shows the weight of people in a particular country from 1999 to 2009.

ĐỀ THI SỐ 16.....551

The table and graph below give information about cinema attendance in Australia between 1994 and 2002.

ĐỀ THI SỐ 17.....554

Water usage in Sydney

The chart below show the percentage of water used by different sectors in Sydney, Australia. in 1997 and 2007.

ĐỀ THI SỐ 18.....557

The charts below show the percentage of electricity consumed by different sectors in Eastern Australia in 2007 and 2010.

ĐỀ THI SỐ 19.....561

The charts below show the number of magazines sold per person in five countries in 2000 and 2010, with projected sales for 2020.

ĐỀ THI SỐ 20.....565

The chart below shows the number of passengers who used public transport in Somewhere town from 2012 to 2015.

ĐỀ THI SỐ 21.....569

The table below compares actual and predicted figures for populations in three different cities.

ĐỀ THI SỐ 22.....574

The chart below shows the number of jobs in tourism-related industries in one UK city between 1989 and 2009.

ĐỀ THI SỐ 23.....577

Air pollutants in UK

The graph below shows different sources of air pollutants in the UK from 1990 to 2005.

ĐỀ THI SỐ 24.....	581
<i>People living alone in the USA</i>	
<i>The bar chart below shows the percentage of people living alone in 5 different age groups in the USA between 1850 to 2000.</i>	
ĐỀ THI SỐ 25.....	585
<i>The line graph below shows the oil production and consumption in China between 1982 and 2006.</i>	
ĐỀ THI SỐ 26.....	590
<i>The chart below shows the figure for international conferences held in three different cities between 1980 and 2010.</i>	
ĐỀ THI SỐ 27.....	593
<i>The charts below show the number of people in Europe who were affected by four types of noise by day and by night in cities and rural areas in 2007.</i>	
ĐỀ THI SỐ 28.....	597
<i>The diagram below give information about two road tunnels in one Australian city.</i>	
ĐỀ THI SỐ 29.....	600
<i>The pie charts below show the main regions that received exports from three Latin American countries in 2004.</i>	
ĐỀ THI SỐ 30.....	603
<i>The pictures below show the recycling process of wasted glass bottles.</i>	
ĐỀ THI SỐ 31.....	607
<i>The tables show the information about temperature and hours of daytime in two cities during a weekend in May 2003.</i>	
ĐỀ THI SỐ 32.....	610
<i>The graph below shows the population of particular country by age group starting in 1960 and including a forecast to 2040. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relavant.</i>	
ĐỀ THI SỐ 33.....	615
<i>The line graph below shows the telephone subscribers per 100 inhabitants in Africa from 1995 to 2004.</i>	
ĐỀ THI SỐ 34.....	618
<i>The chart below gives information about types of waste in one city.</i>	

ĐỀ THI SỐ 35.....621

The graphs below gives information on the performance of a train company in October and November in 2008.

ĐỀ THI SỐ 36.....625

The bar chart compares car ownership in Britain between 1971 and 2001.

ĐỀ THI SỐ 37.....628

The graph belows shows the price of different kinds of bread, in dollars, from 2001 to 2005.



Opinion

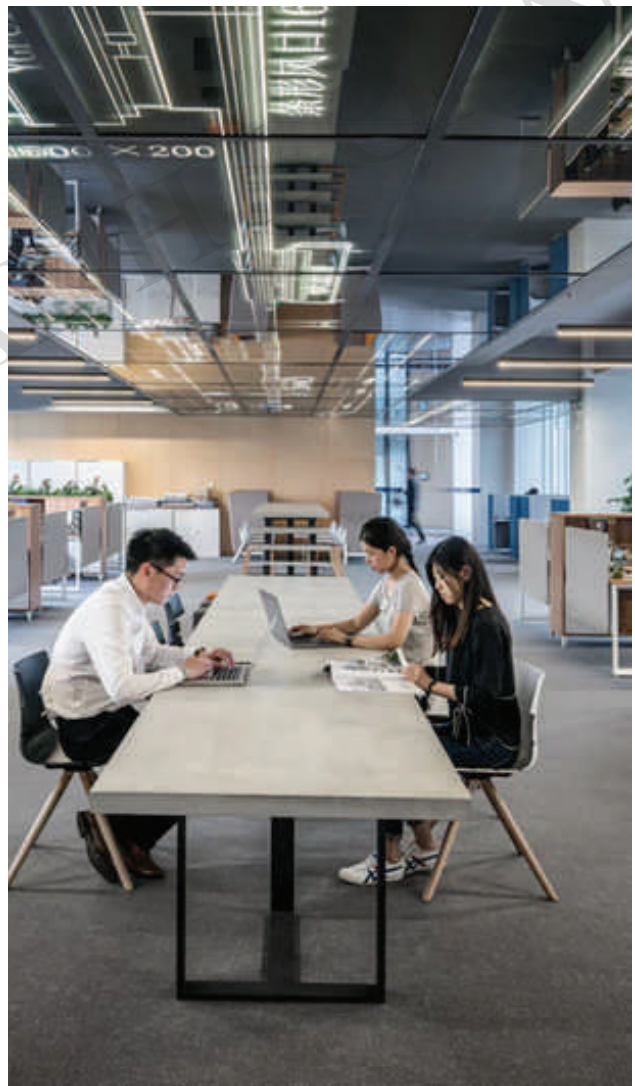
1 ĐỀ THI SỐ 1

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Scientific research should be carried out and controlled by the governments rather than private companies. Do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.



Dịch câu hỏi: Những nghiên cứu khoa học nên được thực hiện và được kiểm soát bởi chính phủ chứ không phải các công ti tư nhân. Bạn đồng ý hay không?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion question

Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Thể hiện rõ quan điểm của người viết (đồng ý hay không đồng ý, hay nửa vời)
- Nêu luận điểm, luận cứ để làm rõ quan điểm của mình

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Như thường lệ, bạn cần 2 câu cho phần Introduction

1. Paraphrase câu hỏi

Carry out = conduct = perform

*Scientific research should be **carried out** and **controlled** by the governments rather than private companies.*

Control = govern = handle

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý với quan điểm rằng các nghiên cứu khoa học nên được thực hiện và kiểm soát bởi chính phủ.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Nếu chính phủ kiểm soát thì quá trình thực hiện research sẽ tốt hơn
- Supporting idea 1: Nhiều research yêu cầu sự hợp tác của nhiều quốc gia và các công ty tư nhân chưa đủ sức để giải quyết. Ví dụ research về vấn đề nóng lên toàn cầu
- Supporting idea 2: Government có nhiều tiền để thực hiện research hoặc xử lý những vấn đề back up

Body paragraph 2:

- Nếu chính phủ kiểm soát thì đảm bảo rằng nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích phục vụ cộng đồng. Nếu do các công ty thực hiện, họ có thể thực hiện sai mục đích

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm

Some people **enunciate** the idea that governments should take responsibility for conducting and controlling scientific research. I totally **concur with** this view because the interference of governments will **have profound impacts** on the success and usefulness of it.

On the one hand, the **outright** control of governments over the process of carrying out a research project **is of significant benefit**. Firstly, almost every research program requires an enormous amount of effort, so the co-operation of many governments of different countries **is of necessity**. For instance, in order to find out **radical solutions** to global warming, both developed and developing countries have to do research to deal with environmental problems in their own countries. The act of only private companies or small organizations is not enough. Secondly, only the government **is capable of** providing enormous **financial assistance** to various research projects. If a project fails to **achieve its objectives**, the government has the resources to cope up with the losses incurred.

On the other hand, the main motive of the government in conducting research is **public welfare**. If a scientific project is funded and managed by private companies, its **credibility** will suffer. Pharmaceutical companies, for example, tend to **provide financial support for** clinical trials that bring benefits for their **marketing strategies** so as to maximize their profit. **Without government control**, some companies could **carry out illegal research** related to **nuclear weapons** or **unethical human experimentation**, which **poses a serious threat to** society.

In conclusion, I agree with the idea of putting the scientific research conducting process under government control so that the success, accuracy and **applicability** can be secured.

(266 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Enunciate something (verb)

Dịch: Thể hiện, đưa ra

Nghĩa: To express and explain a plan or principle clearly or formally

Ví dụ: In the speech, the leader enunciated his party's proposals for tax reform.

• Concur with somebody/ something (verb phrase)

Dịch: Đồng tình

Nghĩa: To agree or have the same opinion as someone else

Ví dụ: The new report concurs with previous findings.

• Have profound impacts on somebody/ something (verb phrase)

Dịch: Có tác động sâu sắc

Nghĩa: To have powerful effects on a situation or person

Ví dụ: The increase in the number of young people leaving to work in the cities has had a profound impact on the demography of the villages.

• Outright (adj)

Dịch: Hoàn toàn

Nghĩa: Complete or total

Ví dụ: An outright ban/rejection/victory

• Be of significant benefit (phrase)

Dịch: Mang lợi ích đáng kể

Nghĩa: To have many advantages = to be beneficial

• Be of necessity (phrase)

Dịch: Cần thiết

Nghĩa: Necessary

• Radical solution (noun phrase)

Dịch: Giải pháp triệt để

Nghĩa: The answer to a problem

Ví dụ: Governments and each citizen should take radical solutions to address the severe pollution in big cities.

• Be capable of (phrase)

Dịch: Có khả năng làm gì

Nghĩa: Able to do things effectively and skilfully, and to achieve results

Ví dụ: Only the Democratic Party is capable of running the country.

• **Financial assistance (noun phrase)**

Dịch: Hỗ trợ tài chính

Nghĩa: Help in supply of money

Ví dụ: The company needs more financial assistance from the government.

• **Achieve objectives (verb phrase)**

Dịch: Đạt được mục tiêu

Nghĩa: Obtain something that you plan to do

Ví dụ: Can the sales team achieve/ meet its financial objectives?

• **Public welfare (noun phrase)**

Dịch: Phúc lợi xã hội

Nghĩa: Community benefits

• **Credibility (noun)**

Dịch: Sự đáng tin

Nghĩa: Things that may be believed

Ví dụ: His conclusions lack credibility because of the lack of supporting evidence.

• **Financial support (noun phrase)**

Dịch: Hỗ trợ tài chính

Nghĩa: Assistance of money

Ví dụ: Government should offer financial support for domestic companies.

• **Marketing strategies (noun phrase)**

Dịch: Chiến lược kinh doanh

Nghĩa: Detailed plan for marketing

Ví dụ: The family business is successful because of great marketing strategies.

• **Without government control (phrase)**

Dịch: Không có sự giám sát, điều khiển của Chính phủ

Nghĩa: Without the supervision of government

Ví dụ: Many clinics operate without government control.

• **To carry out illegal research (verb phrase)**

Dịch: Tiến hành nghiên cứu bất hợp pháp

Nghĩa: To implement research that does not follow the law

Ví dụ: He carries out illegal research in the field of disease prevention.

• **Nuclear weapons (noun phrase)**

Dịch: Vũ khí hạt nhân

Nghĩa: Nuclear object used in fighting or war

Ví dụ: The government has authorized the army to sell its nuclear weapons.

• **Unethical human experimentation (noun phrase)**

Dịch: Thí nghiệm phi đạo đức trên người

Nghĩa: Not ethical human experimentation

Ví dụ: Unethical human experimentation is dangerous.

• **Poses a serious threat to (verb phrase)**

Dịch: Gây ra mối đe dọa

Nghĩa: Cause a lot of harm

Ví dụ: Drunken drivers pose a serious threat (= cause a lot of harm) to other road users.

• **Applicability (noun)**

Dịch: Khả năng ứng dụng

Nghĩa: The fact of affecting or relating to a person or thing

Ví dụ: Most of the studies are from third world countries and their applicability to women in industrialized countries is unclear.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Một số người cho rằng chính phủ nên chịu trách nhiệm trong việc tiến hành và quản lý nghiên cứu khoa học. Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến này vì sự can thiệp của chính phủ có ảnh hưởng sâu sắc đến sự thành công và hữu ích của nó.

Một mặt, sự giám sát hoàn toàn của chính phủ về quá trình tiến hành các dự án nghiên cứu có nhiều lợi ích. Thứ nhất, hầu như mọi chương trình nghiên cứu đều cần rất nhiều sự nỗ lực, vì vậy sự kết hợp giữa chính phủ các nước là rất cần thiết, ví dụ, để tìm ra giải pháp triệt để cho vấn đề nóng lên toàn cầu các nước đã và đang phát triển phải nghiên cứu để giải quyết những vấn đề về môi trường của chính nước mình. Sự đóng góp của các công ty tư nhân và các tổ chức nhỏ là không đủ. Thứ hai, chỉ chính phủ có thể hỗ trợ nguồn tài chính khổng lồ để tiến hành nhiều dự án nghiên cứu. Nếu như dự án không đạt được mục tiêu, chính phủ có cũng có nguồn lực để xử lý các mất mát phải gánh chịu.

Mặt khác, động lực chính của chính phủ trong việc tiến hành nghiên cứu đó là phúc lợi của xã hội. Nếu dự án khoa học được hỗ trợ và quản lý bởi các công ty tư nhân, sự tin cậy sẽ bị ảnh hưởng. Ví dụ, các công ty dược thường có xu hướng hỗ trợ các phòng khám mà mang lại lợi ích cho chiến lược kinh doanh cũng như tăng lợi nhuận cho họ. Nếu không có sự quản lý của chính phủ, một số công ty sẽ tiến hành những nghiên cứu bất hợp pháp liên quan đến năng lượng hạt nhân hoặc thí nghiệm trên người, gây mối đe dọa lớn cho xã hội.

Nói tóm lại, tôi đồng ý với việc chính phủ quản lý các nghiên cứu khoa học để đảm bảo sự thành công, độ chính xác và khả năng ứng dụng của thí nghiệm.

2 ĐỀ THI SỐ 2

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The only way to improve road safety is to give much stricter punishments on driving offenses. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Cách duy nhất để nâng cao sự an toàn giao thông đó là áp dụng những hình phạt nghiêm khắc hơn khi người tham gia giao thông mắc lỗi. Bạn đồng ý hay không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion question. Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Khẳng định quan điểm của mình là đồng ý hay không.
- Giải thích, chứng minh quan điểm trên.

Lưu ý: Với những đề bài opinion question mà có những từ tuyệt đối hoá như “only/ most/ best... cách dễ nhất là lựa chọn hướng viết ”balanced view”.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu vấn đề đang được thảo luận

Way = solution = remedy = answer

Improve road safety = make transportation safer = increase road safety

The only way to improve road safety is to give much stricter punishments on driving offenses.

Harsher punishment
= Heavier punishment

People who break/ violate the traffic rules

2. Khẳng định quan điểm của người viết: đồng ý rằng đây là biện pháp hiệu quả để tăng cường an toàn giao thông, nhưng không cho rằng đây là biện pháp duy nhất.

Body

- **Body 1:** Đồng ý với quan điểm rằng đây là biện pháp hiệu quả. Nếu biết là sẽ bị phạt nặng thì người tham gia giao thông sẽ không vi phạm.
- **Body 2:** Không đồng ý đây là biện pháp duy nhất để tăng an toàn đường phố vì có những biện pháp khác. Ví dụ: lắp camera giám sát để giám sát người lái xe mọi lúc mọi nơi > việc vi phạm luật giao thông cũng sẽ được giảm.

Conclusion

Kết luận và trả lời lại câu hỏi.

Many might blame the increasing number of road accidents on **lenient** fines; and therefore, **harsher punishments** should be **imposed** to ensure **traffic safety**. I entirely concur with this view, but to consider this as the only solution, in my opinion, does not seem perfectly reasonable as there are many other effective measures that could also be taken.

On the one hand, it is true that stricter punishments can solve the problem of road accidents because the most common reason for traffic accidents today comes from drivers' irresponsibility when they **exceed the speed limit** or use mobile phones while driving. If people know that they might receive more severe **sanctions** when **violating the law**, they are likely to become **law-abiding** citizens and take more responsibilities for their driving. This, therefore, results in a decrease in the number of crashes.

On the other hand, I believe that this is not the only method to enhance traffic safety because having more **surveillance cameras** installed on roads is also another viable solution. Stricter punishment only ensures road safety at the places where there is a traffic officer but fails to guarantee law-abiding behaviors among **traffic participants** everywhere. For this reason, if drivers are aware that their actions are constantly monitored by camera systems and they can be punished later on if **breaking the traffic laws**, they certainly do not take risks.

In conclusion, **heavier punishment** is undoubtedly a promising measure to reduce the number of traffic accidents, but I believe that there are other solutions that can also deal with this problem.

(260 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Harsher punishment = heavier punishment = stricter punishment (noun phrase)**

Dịch: Hình phạt nặng hơn

Ví dụ: *These trucks are designed to take a lot of harsher punishment.*

• **Impose punishment on somebody (verb phrase)**

Dịch: Phạt ai đó

Ví dụ: *My exboyfriend often imposes punishment on me.*

• **Lenient (adjective)**

Dịch: Nhẹ, khoan dung

Ví dụ: *I'm a very lenient girl.*

• **Traffic safety (noun phrase)**

Dịch: An toàn giao thông

Ví dụ: *Strict punishments are the key to boost traffic safety.*

• **Exceed speed limit (verb phrase)**

Dịch: Vượt quá tốc độ

Ví dụ: *You will be fined if you exceed speed limit.*

• **Traffic participant (noun phrase)**

Dịch: Người tham gia giao thông

Ví dụ: *Traffic participants have to abide the traffic rules.*

• **Sanction (noun)**

Dịch: Hình phạt

Ví dụ: *Without realistic sanctions, some teachers have difficulty keeping order in the classroom.*

• **Law-abiding (adjective)**

Dịch: Tôn trọng luật pháp

Ví dụ: *Law-abiding is necessary to prevent traffic accidents.*

• **Surveillance cameras (noun phrase)**

Dịch: Camera giám sát

Ví dụ: *Surveillance cameras are installed along the streets.*

• **Violate the laws = break the laws (verb phrase)**

Dịch: Vi phạm luật, phá luật

Ví dụ: *Many drivers violate the laws which causes many accidents.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Rất nhiều người có thể đổ lỗi việc số lượng tai nạn giao thông tăng lên là do mức phạt còn khoan dung, và vì vậy, hình phạt nặng nên được thực thi để đảm bảo an toàn giao thông. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này, nhưng để coi đây là giải pháp duy nhất thì theo tôi không hoàn toàn hợp lý bởi còn có nhiều biện pháp hiệu quả khác nữa cũng có thể được làm

Một mặt, hình phạt nặng có thể giải quyết được vấn đề tai nạn giao thông do lý do phổ biến nhất cho vấn đề này đến từ việc thiếu ý thức trách nhiệm của người lái xe khi họ vượt quá tốc độ hay sử dụng điện thoại di động khi lái. Nếu mọi người biết rằng họ có thể bị phạt nặng hơn khi vi phạm luật pháp, họ sẽ có thể trở thành những công dân tuân thủ luật pháp và có trách nhiệm hơn với việc lái xe của mình. Điều này vì thế mà có thể giúp giảm được số lượng vụ va chạm.

Mặt khác, tôi tin rằng đây không phải là giải pháp duy nhất để tăng cường an toàn giao thông bởi lắp đặt thêm các camera giám sát trên đường phố cũng là một giải pháp hữu hiệu. Hình phạt nặng chỉ có thể đảm bảo an toàn ở những nơi có cảnh sát giao thông nhưng không thể đảm bảo những hành vi tuân thủ luật pháp của người tham gia giao thông ở mọi nơi được. Do đó, nếu người lái xe biết được rằng hành động của mình liên tục bị giám sát bởi hệ thống camera và họ có thể bị phạt sau đó nếu vi phạm luật giao thông, những người này chắc chắn sẽ không dám mạo hiểm.

Tóm lại, hình phạt nặng hơn chắc chắn là một biện pháp đầy hứa hẹn để giảm số lượng tai nạn giao thông, nhưng tôi tin rằng còn có những biện pháp khác cũng có thể giải quyết được vấn đề này.

3 ĐỀ THI SỐ 3

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

When designing a building, the most important factor is intended use of the building rather than its outward appearance. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Khi thiết kế một ngôi nhà, yếu tố quan trọng nhất là mục đích sử dụng của căn nhà chứ không phải thiết kế bên ngoài. Bạn có đồng ý hay không?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion

Lưu ý: Trong câu hỏi có so sánh hơn nhất bằng những từ như most hay best thì cách đưa ra câu trả lời tốt nhất là đưa ra “balanced view”. Tôi đồng ý với ý kiến được nêu ra những phản đối với những từ như most hay best.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu topic:

Design ~ construct ~ decide the architecture

Important factor = crucial
consideration = essential criterion

When **designing** a building, the most **important** factor is **intended use** of the building rather than its **outward appearance**.

Outward appearance ~ exterior/
external appearance/ design

Intended use ~ function ~
purpose of using

- Trả lời câu hỏi: Đồng ý với quan điểm trên, nhưng cũng cho rằng bề ngoài của một căn nhà cũng quan trọng không kém

Body

Body 1:

- Topic sentence: Mục đích sử dụng của tòa nhà là điều đầu tiên cần cân nhắc trước khi xây

- Supporting idea: Nếu không cân nhắc kỹ mục đích sử dụng, sẽ dễ dẫn đến việc sửa chữa về sau, gây thiệt hại, tốn kém.

Body 2:

- Topic sentence: Bề ngoài cũng quan trọng không kém

- Supporting idea 1: Vẻ bề ngoài có thể đóng vai trò là công cụ quảng cáo cho tòa nhà

- Supporting idea 2: Kiến trúc bên ngoài nếu độc đáo sẽ được lưu giữ lâu dài. Ví dụ: Chùa Một Cột

Conclusion

Restate your answer.

Many may claim that the value of a building **lies in** whether its **functions** can be **performed** or not. I totally agree with this, but I also believe that the **external** design and architecture also play an equally important role and should not be **overlooked**.

On the one hand, how a building will be utilized for its purposes is the initial consideration in the designing stage because without **fulfilling** its intended functions, the building will become useless and probably need repairing and **refurbishing** in the future, resulting in a waste of finance. For example, if a building is intended to serve as a library, architects should think about how this construction can be used to display and store a large number of books and how the **acoustics** system should work to keep the self-study room in the library as quiet as possible. If these factors are not given sufficient attention, there are likely some **restorations** in the future, causing a waste of money.

On the other hand, I believe that the outward appearance of any constructions is just as important, especially in terms of commercial values. For example, when a shopping mall is **aesthetically** valued, this can create a good first impression on people. Thanks to this, more people can be attracted and drawn to the shopping mall to ask for services. In other words, the outlook can play its part as an advertising tool. Moreover, the appearance of a building represents the typical architecture of **modern-day** society. If it possesses an attractive and distinctive **outer** appearance, it is likely to be preserved to symbolize the historical process of that era. One-pillar Pagoda in Hanoi is a good case in point. Its sole function was originally for the worship and superstition of Vietnamese people, but thanks to its unique architecture, it has been preserved for such a long time.

In conclusion, whereas I agree that the intended use is undoubtedly important for a building, it is also crucial to take into account the outlook of that construction.

(340 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Lies in something (verb phrase)

Dịch: Nằm ở cái gì đó

Nghĩa: (of ideas, qualities, problems, etc.) to exist or be found

Ví dụ: Many may claim that the value of a building lies in whether its functions can be performed or not.

• Perform/fulfill the function (verb phrase)

Dịch: Thực hiện chức năng nào đó

Ví dụ: The machine performs the function exactly.

• External (adjective)

Dịch: Bên ngoài

Nghĩa: Outside

Ví dụ: You shouldn't judge people by their external appearances.

• Overlook something (verb)

Dịch: Không nhận ra cái gì, bỏ qua cái gì

Nghĩa: To fail to see or notice something

Ví dụ: I think there is one key fact that you have overlooked.

• Refurbish (verb)

Dịch: Dọn dẹp và trang trí lại

Nghĩa: To clean and decorate a room, building, etc. in order to make it more attractive, more useful, etc.

Ví dụ: Vietnamese people will refurbish their house to welcome Tet.

• Acoustics (noun)

Dịch: Cách âm

Nghĩa: The shape, design, etc. of a room or theatre that make it good or bad for carrying sound

Ví dụ: The acoustics system should work to keep the self-study room in the library as quiet as possible.

• Restoration (noun)

Dịch: Trùng tu, sửa chữa

Nghĩa: The work of repairing and cleaning an old building, a painting, etc. so that its condition is as good as it originally was

Ví dụ: The restoration of broken parts of the roads is necessary.

• Aesthetically (adverb)

Dịch: Về mặt thẩm mỹ

Nghĩa: In an artistic way that is beautiful to look at

Ví dụ: Aesthetically, it is really suitable to place the bed there.

• Modern-day (adjective)

Dịch: Hiện tại

Nghĩa: Of the present time

Ví dụ: In modern-day society, many people are turning toward fast food for their main meals.

• Outer (adjective)

Dịch: Bên ngoài

Nghĩa: Outside

Ví dụ: The outer leaves of the cabbage should be removed.



Rất nhiều người cho rằng giá trị của một tòa nhà nằm ở việc liệu chức năng của nó có được thực hiện hay không. Tôi hoàn toàn đồng ý với điều này, nhưng tôi cũng tin rằng thiết kế và kiến trúc bên ngoài cũng đóng một vai trò quan trọng không kém và không nên bị bỏ qua.

Một mặt, làm thế nào mà một tòa nhà sẽ được sử dụng cho mục đích của nó là cần nhắc đầu tiên trong trong quá trình thiết kế bởi vì nếu không thực hiện được chức năng của nó thì tòa nhà sẽ trở nên vô dụng và có thể sẽ cần sửa chữa và trang trí lại trong tương lai, gây ra lãng phí tiền bạc. Ví dụ, nếu một tòa nhà được xây với mục đích là làm thư viện, các kiến trúc sư nên nghĩ làm thế nào để tòa nhà này có thể trưng bày và lưu trữ một số lượng sách lớn và làm thế nào để hệ thống cách âm hoạt động hiệu quả giúp cho phòng tự học trong thư viện yên tĩnh nhất có thể. Nếu những yếu tố này không được chú ý đến một cách đầy đủ, rất có thể sẽ phải sửa chữa và trùng tu trong tương lai, gây ra lãng phí tiền bạc.

Mặt khác, tôi tin rằng bề ngoài của bất kỳ kiến trúc nào cũng quan trọng tương tự, đặc biệt về mặt giá trị thương mại. Ví dụ, khi một trung tâm mua sắm được đánh giá cao về mặt thẩm mỹ, nó có thể tạo ấn tượng đầu tiên tốt cho mọi người. Nhờ có điều này, sẽ có nhiều người bị thu hút đến đây để mua sắm. Nói cách khác, kiến trúc bên ngoài có thể đóng vai trò như một công cụ quảng cáo cho tòa nhà. Hơn nữa, kiến trúc bên ngoài của một tòa nhà thể hiện được kiến trúc tiêu biểu của xã hội hiện đại. Nếu tòa nhà này sở hữu vẻ bên ngoài độc đáo và lôi cuốn, rất có thể là nó sẽ được bảo tồn để tượng trưng cho tiến trình lịch sử của thời đại đó. Chùa Một Cột ở Hà Nội là ví dụ điển hình. Chức năng duy nhất của nó ban đầu chỉ là để phục vụ cho việc thờ cúng và tín ngưỡng của người Việt Nam, nhưng nhờ có kiến trúc độc đó, nó đã được bảo tồn cho một thời gian rất lâu và trở nên phổ biến với du khách.

Tóm lại, trong khi tôi đồng ý rằng mục đích sử dụng chắc chắn là rất quan trọng đối với một tòa nhà, thì kiến trúc bên ngoài cũng cần được cân nhắc kỹ.

4 ĐỀ THI SỐ 4

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people believe that it is more important to teach children the literature of their own country than other countries. Do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.



Dịch câu hỏi: Một số người tin rằng việc dạy trẻ em về văn học của quốc gia họ quan trọng hơn việc dạy văn học của các quốc gia khác. Bạn đồng ý hay không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion question

Lưu ý: Trong câu hỏi này có xuất hiện so sánh hơn với từ more nên một cách tiếp cận tốt đó là cách bạn có thể đưa ra câu trả lời theo hướng “balanced view” (dạy văn học địa phương là quan trọng nhưng không phải quan trọng nhất).

Tuy nhiên, trong bài sample này mình sẽ giới thiệu cho các bạn một cách trả lời khác là đưa ra quan điểm hoàn toàn đồng ý và sử dụng một đoạn văn phản chứng.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu topic mà câu hỏi đang đề cập bằng cách paraphrase lại câu hỏi

Some people believe ~ it is thought / believed that ...

Important ~ crucial ~ essential ~ of importance

Teach ~ instruct ~ impart knowledge about st to sb

Some people believe that it is more important to teach children the literature of their own country than other countries.

- Đưa ra câu trả lời rằng bạn hoàn toàn đồng ý với việc học văn học trong nước quan trọng hơn văn học nước ngoài.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Văn học trong nước giúp phát triển những hành vi tốt cho trẻ nhỏ.
- Supporting idea 1: Các tác phẩm văn học trong nước kể những câu chuyện giúp minh họa các chuẩn mực đạo đức và hành vi (correct etiquettes and manners) trong xã hội > trẻ em có thể học và từ đó có thái độ tốt với những người xung quanh. Ngược lại, học văn học nước ngoài > phát triển những hành vi không phù hợp với văn hoá quốc gia họ > khó hoà nhập với xã hội (hinder them from integrating into the society). Ví dụ, văn học phương tây nêu cao chủ nghĩa cá nhân (emphasize the importance of individualism) > nếu trẻ em Việt Nam áp dụng thì sẽ được coi là ích kỉ và bị xã hội loại trừ.
- Supporting idea 2: Học văn học nước mình còn giúp trẻ em hiểu hơn về lịch sử, hiểu sự hy sinh (sacrifice) của ông cha > có sự biết ơn/ tôn trọng với ông cha.

Body 2:

Đoạn văn này được phát triển theo hướng phản chứng, tức đưa ra quan điểm trái ngược với quan điểm của bạn và chứng minh nó sai, để từ đó làm nổi bật sự hợp lí, đúng đắn trong quan điểm của bạn.

- Quan điểm của người khác: Văn học trong nước và nước ngoài có mối liên quan sâu sắc > học văn học nước ngoài giúp chúng ta hiểu rõ hơn về văn học trong nước.

- Khẳng định: Quan điểm trên là không đúng

Giải thích: Để hiểu 1 tác phẩm, ta cần phải hiểu ngữ cảnh lịch sử và văn hoá của tác phẩm đó. Một đứa trẻ vừa thiếu kiến thức, vừa thiếu độ trưởng thành > dạy văn học nước ngoài khá vô nghĩa với nó > nên để khi nó lớn hơn.

Conclusion

Tổng kết và trả lời lại câu hỏi

- Main idea 1: ảnh hưởng hành vi của nó ~ negatively affect their behaviors
- Main idea 2: trẻ khó có thể hiểu hết ~ beyond their understanding

Some people argue that it is of greater importance for children to learn about the literature of their own country rather than that from overseas cultures. I completely agree with this statement.

The most radical explanation of why domestic literature should be given higher priority at school is that this can help develop good behaviors in children. Stories in each work of literature are said to illustrate correct **etiquettes** and manners of that society. By reading **masterpieces** from their own country, children may then have good attitudes towards surrounding people. By contrast, constant **exposure** to an unfamiliar culture can develop inappropriate behaviors among children, hindering them from integrating into society. For example, while the literature from oriental countries such as Vietnam or China praises the idea of collectivism and solidarity, works of art from Western countries emphasize the importance of individualism, highly valuing each individual's ego. Thus, if children from an eastern culture exhibit the typical behaviors in Western culture, they may be considered as selfish and rejected by society. Another reason is that the literature of a country **depicts** its history. Thanks to this, students will appreciate the hardships and sacrifices that their grandparents and their parents had gone through more. This may be beneficial for children to have good relationships with their **predecessors**, bridging the gaps between the young and the old generation.

Some people may argue that there is always a correlation between national and international literature, so learning foreign literature can boost the understanding of the local one. I do not agree with this view because, in order to deeply understand a work of art, people need to have an in-depth overview of the social and historical context at the time. Therefore, hardly can a child from a **far-flung** country understand the values of a novel or a poem from a different culture, not to mention that their immaturity can hinder this. For this reason, there is no point in trying to teach children about foreign literature. Instead, it would be better if it is taught when they are already grown-ups.

In conclusion, I entirely **concur** with the idea of teaching children the literature of their own nation because constantly exposing to exotic literature can negatively affect their behaviors and learning exotic masterpieces at an early age is sometimes beyond their understanding.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Etiquette (noun)

Dịch: Chuẩn mực đạo đức

Nghĩa: *The formal rules of correct or polite behaviour in society or among members of a particular profession*

Ví dụ: *Advice on etiquette*

• Masterpiece (noun)

Dịch: Tác phẩm bất hủ, kiệt tác

Nghĩa: *A work of art such as a painting, film/movie, book, etc. that is an excellent, or the best, example of the artist's work*

Ví dụ: *The museum houses several of his Cubist masterpieces.*

• Exposure (noun)

Dịch: Sự tiếp xúc

Nghĩa: *The state of being in a place or situation where there is no protection from something harmful or unpleasant*

Ví dụ: *Exposure of the body to strong sunlight can be harmful.*

• Depict (verb)

Dịch: Chỉ ra, miêu tả

Nghĩa: *To show an image of somebody/something in a picture*

Ví dụ: *A painting depicting the Virgin and Child*

• Predecessor (noun)

Dịch: Người đi trước, tiên phong, tiền nhiệm, tổ tiên

Nghĩa: *A person who did a job before somebody else*

Ví dụ: *The new president reversed many of the policies of his predecessor.*

• Far-flung (adj)

Dịch: Xa xôi

Nghĩa: *A long distance away*

Ví dụ: *Expeditions to the far-flung corners of the world.*

• Concur (verb)

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: *To agree*

Ví dụ: *Historians have concurred with each other in this view.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Một số người cho rằng tốt hơn là trẻ em nên học về văn học của đất nước mình thay vì văn học nước ngoài. Tôi hoàn toàn đồng ý với khẳng định này.

Văn học trong nước nên được ưu tiên nhiều hơn vì điều này có thể giúp phát triển các hành vi ở trẻ em. Câu chuyện trong mỗi tác phẩm văn học minh họa các chuẩn mực đạo đức và cách cư xử đúng đắn của xã hội. Bằng cách đọc kiệt tác văn học nước mình, trẻ em có thể có thái độ tốt đối với những người xung quanh. Ngược lại, việc tiếp xúc thường xuyên với một nền văn hóa xa lạ có thể phát triển những hành vi không thích hợp ở trẻ em, cản trở chúng hòa nhập vào xã hội. Ví dụ, trong khi văn học từ các nước phương Đông như Việt Nam hay Trung Quốc ca ngợi tinh thần tập thể và đoàn kết, tác phẩm nghệ thuật từ các nước phương Tây nhấn mạnh tầm quan trọng của chủ nghĩa cá nhân, đánh giá cao cái tôi của mỗi cá nhân. Vì vậy, nếu trẻ em từ một nền văn hóa phương Đông thể hiện những hành vi điển hình trong văn hóa phương Tây, chúng có thể được coi là ích kỷ và bị xã hội từ chối. Một lý do khác là văn học mô tả lịch sử của mỗi quốc gia. Nhờ điều này, học sinh sẽ hiểu hơn những khó khăn và hy sinh mà ông bà và cha mẹ của họ đã trải qua. Điều này có thể mang lại lợi ích cho trẻ em, giúp chúng có mối quan hệ tốt với người lớn.

Một số người có thể lập luận rằng luôn luôn có sự tương quan giữa văn học quốc gia và quốc tế, vì vậy việc học văn học nước ngoài giúp trẻ có nhiều kiến thức hơn. Tôi không đồng ý với quan điểm này bởi vì để hiểu sâu sắc về một tác phẩm nghệ thuật, mọi người cần có một cái nhìn tổng quan sâu sắc về bối cảnh xã hội và lịch sử vào thời điểm đó. Do đó, khó có thể một đứa trẻ từ một đất nước xa xôi hiểu được giá trị của một cuốn tiểu thuyết hay một bài thơ từ một nền văn hóa khác, chưa kể đến việc chúng còn chưa đủ trưởng thành. Vì lý do này, không có vấn đề gì trong việc cố dạy trẻ em về văn học nước ngoài. Thay vào đó, nó sẽ tốt hơn nếu chúng được dạy khi đã trưởng thành.

Tóm lại, tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến dạy trẻ em văn học của nước nhà bởi vì liên tục tiếp xúc với văn học ngoại lai có thể ảnh hưởng xấu đến hành vi của trẻ và học những tác phẩm lạ ở độ tuổi sớm đôi khi vượt quá sự hiểu biết của chúng.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Bảo tàng và triển lãm nghệ thuật nên tập trung vào các tác phẩm lịch sử và văn hoá của riêng quốc gia họ thôi, chứ không cần trưng bày tác phẩm của các quốc gia khác. Bạn có đồng ý với quan điểm trên hay không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion. Ta cần tranh luận về việc trưng bày các tác phẩm lịch sử trong nước/ nước ngoài. Cách tiếp cận dễ nhất có thể là hướng “balanced view”: vừa trưng bày tác phẩm trong nước, vừa cần trưng bày tác phẩm nước ngoài.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu topic đang được thảo luận bằng cách paraphrase lại câu hỏi.

Concentrate on ~ focus on ~ emphasise
on ~ st should be prioritised

Works ~ artefacts ~ exhibits

Museums and art galleries should concentrate on works that show history and culture of their own country rather than works of the other parts in the world.

History and culture of their own country ~
national historic and cultural values ~
national history and cultural identities

Works of the other parts in the world ~
exotic works of art ~ foreign works of art

- Đưa ra quan điểm của mình: bảo tàng trưng bày lịch sử trong nước, nhưng cũng nên trưng bày lịch sử văn hóa nước ngoài.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Đồng ý với việc tập trung vào trưng bày (display) các tác phẩm có giá trị lịch sử/ văn hoá trong nước > gìn giữ những giá trị dân tộc (to preserve national values).
- Supporting idea: Do những gì liên quan đến truyền thống (thủ công hay trang phục - handicrafts or costumes) đang trở nên lỗi thời (obsolete) > cách duy nhất bảo tồn là đưa vào trong bảo tàng > Giúp khơi gợi lòng yêu nước (arouse patriotism | take pride in their origin)

Body 2:

- Topic sentence: Trưng bày văn hóa nước ngoài không nên bị bỏ qua vì những lợi ích mà nó đem lại.
- Supporting idea 1: Lịch sử trong nước luôn có mối quan hệ mật thiết với lịch sử quốc tế. Do đó, người xem sẽ không có một cái nhìn toàn diện nếu chỉ được biết về lịch sử quốc gia mình.
- Supporting idea 2: Trưng bày thêm về lịch sử nước ngoài cũng giúp thu hút nhiều khách du lịch đến bảo tàng hơn, đặc biệt là giới trẻ.

Conclusion

Restate your answer.

Some people argue that it is of greater importance for museums or galleries to **display** the **historical relics** and **works of art** from their own country rather than those from overseas cultures. I partly agree with this statement as **exhibiting artefacts** from other **civilizations** can provide as many benefits as those from the local one can.

On the one hand, I **concur** that domestic history and local tradition should be the focus of any museums or art galleries in order to preserve these national values. Since **traditional handicrafts** and **costumes** are becoming **obsolete** and outdated, the only way to bring them back to the modern-day life is to place them in the museum exhibitions. The more people understand about their past, the more they can **take pride in** their origin. For this reason, it is totally understandable when historical relics and works of art from the country always have special places in any museums or galleries.

On the other hand, I believe that the exhibition of other cultures should not be **overlooked** because of the benefits it can bring about. The rational explanation for this belief is that there are always close relations between national and international historical events. For this reason, hardly can a person have a full understanding of their local history or culture without being **informed of** the history from other civilizations. In addition, if some parts of the museum are devoted to **exotic** cultures, more visitors can be drawn to the museum because people, especially young people, are always curious about unfamiliar customs. The Vietnam Museum of Ethnology, which is one of the most commonly-visited museums in Vietnam, is a telling example of this. This place not only presents Vietnamese cultures but also the history of Korea, Thailand or Laos, which attracts a lot of young visitors.

In conclusion, while some may advocate the idea of museum concentrating on preserving the culture of its own country, I believe that historical objects from other civilizations should also be included.

(333 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Display something = Exhibit something (verb)

Dịch: Trưng bày cái gì đó

Nghĩa: Show something

Ví dụ: Family photographs were displayed on the wall.

• Historical relics (noun phrase)

Dịch: Di vật lịch sử

Nghĩa: An object that has survived from the past

Ví dụ: During the dig, the archaeological team found some historical relics.

• Work of art (noun phrase)

Dịch: Tác phẩm nghệ thuật

Nghĩa: A book, a painting or a piece of music

Ví dụ: His picture is a work of art.

• Artefact (noun)

Dịch: Vật tạo tác

Nghĩa: An object that is made by a person, especially something of historical or cultural interest

Ví dụ: The museum's collection includes artefacts dating back to prehistoric times.

• Civilization (noun)

Dịch: Nền văn minh

Nghĩa: A society, its culture and its way of life during a particular period of time or in a particular part of the world

Ví dụ: Some people think that nuclear war would mean the end of civilization.

• Concur (verb)

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree

Ví dụ: He said the mayor should not be reelected, and the voters concurred.

• Handicraft (noun)

Dịch: Đồ thủ công

Nghĩa: Activities such as sewing and making cloth that use skill with your hands and artistic ability to make things

Ví dụ: The sources are impressive in their detailed description of the manufacturing of each handicraft.

• Costume (noun)

Dịch: Trang phục

Nghĩa: The clothes worn by people from a particular place or during a particular historical period

Ví dụ: The dancers dressed in national costume.

• Obsolete (adjective)

Dịch: Lỗi thời

Nghĩa: No longer used because something new has been invented

Ví dụ: Gas lamps became obsolete when electric lighting was invented.

• Take pride in something (verb phrase)

Dịch: Tự hào về cái gì

Nghĩa: Be proud of something

Ví dụ: If you don't take professional pride in your work, you're probably in the wrong job.

• Overlook (verb)

Dịch: Bỏ qua, không được chú ý tới

Nghĩa: To fail to see or notice something

Ví dụ: I think there is one key fact that you have overlooked.

• Inform somebody of something (verb)

Dịch: thông báo cho ai biết

Nghĩa: To give someone information about something

Ví dụ: Walters was not properly informed of the reasons for her arrest.

• **Exotic (adjective)**

Dịch: *Nước ngoài*

Nghĩa: *From or in another country*

Ví dụ: *Exotic pets like snakes and tropical birds*

 BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Một vài người cho rằng bảo tàng và các khu trưng bày nghệ thuật nên trưng bày các di vật lịch sử và các tác phẩm nghệ thuật của chính quốc gia mình thay vì các đồ vật từ nền văn hóa nước ngoài. Tôi đồng ý một phần với quan điểm này bởi các đồ tạo tác từ các nền văn minh khác cũng có thể đem đến nhiều lợi ích như những thứ đến từ nền văn hóa địa phương vậy.

Một mặt, tôi đồng ý rằng lịch sử trong nước và truyền thống địa phương nên là điều mà bất kỳ bảo tàng hay khu trưng bày nghệ thuật nào nên tập trung để có thể bảo tồn các giá trị dân tộc. Do các đồ thủ công và trang phục truyền thống đang ngày trở nên lỗi thời và lạc hậu, cách duy nhất có thể đem chúng đến cuộc sống hiện tại ngày nay là đặt ở trong các khu trưng bày bảo tàng. Người ta càng hiểu về quá khứ của mình thì họ càng tự hào về nguồn gốc của bản thân. Vì lý do này, hoàn toàn dễ hiểu khi mà các di vật lịch sử và các tác phẩm nghệ thuật của dân tộc luôn có vị trí đặc biệt trong bất kỳ bảo tàng nào.

Mặt khác, tôi tin rằng việc trưng bày các nền văn hóa khác cũng không nên bị phớt lờ đi bởi những lợi ích mà nó có thể đem lại. Lời giải thích cho niềm tin này đó chính là luôn luôn có những mối liên hệ khăng khít giữa các sự kiện lịch sử trong nước và quốc tế. Do đó, một người khó có thể có được một kiến thức toàn diện về lịch sử và văn hóa địa phương mà không được biết đến lịch sử của các nền văn minh khác. Hơn nữa, nếu một vài khu vực của bảo tàng được dành cho việc trưng bày văn hóa nước ngoài, nhiều du khách sẽ có thể đến bảo tàng hơn bởi mọi người, đặc biệt là giới trẻ, luôn luôn tò mò về những truyền thống lạ. Bảo tàng dân tộc học Việt Nam, một trong những bảo tàng được ghé thăm nhiều nhất, là một ví dụ điển hình. Nơi này không chỉ trình bày về văn hóa Việt Nam mà còn về lịch sử của các nước như Hàn Quốc, Thái Lan hay Lào, giúp lôi cuốn rất nhiều du khách trẻ.

Tóm lại, trong khi một vài người có thể đồng ý rằng bảo tàng nên tập trung vào bảo tồn nền văn hóa của quốc gia mình, tôi tin rằng đồ vật lịch sử từ các nền văn minh khác cũng nên được trưng bày thêm.

6 ĐỀ THI SỐ 6

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

In today's world of advanced science and technology, we still greatly value our artists such as musicians, painters and writers. What can arts tell us about life that science and technology cannot?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Trong thời đại phát triển khoa học và công nghệ hiện nay, chúng ta vẫn cực kì coi trọng những nghệ sĩ như các nhạc sĩ, họa sĩ và nhà văn. Nghệ thuật có thể nói với chúng ta điều gì về cuộc sống mà khoa học và công nghệ không thể?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Cách đặt câu hỏi của đề này có phần lạ lẫm vì nó không sử dụng cách đặt câu hỏi quen thuộc trong Writing task 2. Tuy nhiên thực ra nó vẫn chỉ là opinion question.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Nhắc lại topic bằng từ vựng của riêng mình, tránh copy toàn bộ câu hỏi vào phần Introduction.

In today's world of advanced science and technology ~ Despite the scientific advance and technological innovation

In today's world of advanced science and technology, we still greatly value our artists such as musicians, painters and writers.

Greatly value ~ highly appreciate
~ do not deny the importance of ...

- Nêu ý kiến cá nhân rằng nghệ thuật vẫn được coi trọng vì nó có giá trị về văn hoá, xã hội và truyền thống, trong khi công nghệ không có.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Các nghệ sĩ được coi trọng vì họ dạy chúng ta về văn hoá và truyền thống.

Bạn đưa ví dụ về một tác phẩm nghệ thuật, đã dạy bạn điều gì về văn hoá truyền thống của một quốc gia nào đó và rồi khẳng định khoa học, công nghệ không cho chúng ta giá trị này.

Body 2:

- Topic sentence: Nghệ thuật giúp ta có cái nhìn khác về vạn vật. Khoa học chỉ xác định vạn vật đơn thuần theo đặc điểm hữu hình, nhưng nghệ thuật giúp ta tăng trí tưởng tượng và khả năng sáng tạo.

Conclusion

Tổng kết lại rằng nghệ thuật có nói đến văn hoá - truyền thống - lịch sử trong khi công nghệ/ khoa học không đề cập đến > nghệ thuật luôn được trân trọng

Science **serves as an indispensable means to impart** insights regarding how the world operates. However, this particular field of study does not seem to fully **satisfy people's boundless curiosity about** other domains such as social matters or cultural and traditional values, while arts prove to convey such ideas effectively.

Firstly, arts reflect and inform us of the **cultural traits** and history of a certain region. *Journey to the West*, one of the four outstanding classical novels of Chinese literature, is a remarkable example when it comes to conveying long-established Taoist and Buddhist **philosophy** as well as Chinese religious beliefs. These matters can hardly be discussed within the **realm** of science. As for history, via their paintings, artists can represent major historical periods and **create strong impressions about** certain events on art admirers. For instance, *Guernica*, probably the most famous work by Pablo Picasso, succeeded in **depicting** the **tragedy** the Spanish Civil War.

Besides, arts can give us different perspectives on a certain subject. When it comes to science and technology, we generally define things as the way they are; however, in the world of arts, humans can utilize our imagination and creativity to see things in numerous ways. For instance, a scientist only sees a cat as an animal with soft fur and four legs whereas this animal could be a friend, a hero, or a traditional symbol of a culture in a writer's eyes.

In conclusion, arts **are of great significance** when it comes to **broadening people's horizons** in various subjects, an aspect which most sciences and technologies **fail to do**.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Have a profound impact on st/sb (verb phrase)

Dịch: Có ảnh hưởng lớn đến ...

Nghĩa: To have powerful effect on somebody or something

Ví dụ: The development of eco-tourism has had profound impacts on the environment by cutting off the amount of waste released by tourists.

• Ground-breaking discoveries and inventions (noun phrase)

Dịch: Những khám phá và phát minh có tính đột phá

Nghĩa: A thing, fact or person that is found or learned about for the first time

Ví dụ: The drug is a groundbreaking discovery, saving the life of thousands of people suffering from malaria.

• Serve as an indispensable means (verb phrase)

Dịch: Đóng một vai trò không thể thay thế

Nghĩa: To play a role that is too important to be without

Ví dụ: Cars have served an indispensable means in our modern life.

• Impart st to sb (verb)

Dịch: Dạy cho ai cái gì ~ to convey

Nghĩa: To pass information, knowledge, etc. to other people

Ví dụ: History lessons at school impart patriotism and national pride to younger generations.

• Satisfy sb's boundless curiosity about st (verb phrase)

Dịch: Thỏa mãn sự tò mò của ai về cái gì

Nghĩa: To satisfy a strong desire to know about something

Ví dụ: His answer did not satisfy my curiosity about the way she boosted sales of her own business.

• Cultural and traditional traits (noun phrase)

Dịch: Đặc điểm văn hoá và truyền thống

Nghĩa: The most important features of a culture or a tradition

Ví dụ: The council can preserve the cultural and traditional of the region by constantly renovating historical sites and holding festivals.

• Philosophy (noun)

Dịch: Triết học

Nghĩa: The study of the nature and meaning of the universe and of human life.

• Realm (noun)

Dịch: Lĩnh vực

Nghĩa: An area of activity, interest, or knowledge

Ví dụ: At the end of the speech he seemed to be moving into the realms of fantasy.

• **Create strong impressions about st on sb (verb phrase)**

Dịch: Tạo ấn tượng sâu sắc về điều gì

Nghĩa: To have the strong effect from an experience or a person on somebody/ something

Ví dụ: The trip to Danang created a strong impression about the friendliness of indigenous inhabitants.

• **Depict (verb)**

Dịch: Miêu tả

Nghĩa: To show an image of somebody/something in a picture

Ví dụ: The novel depicts French society in the 1930s.

• **Incur a tragedy (verb phrase)**

Dịch: Gánh chịu bi kịch

Nghĩa: To be in a situation in which you have to deal with a very sad event or situation, especially one that involves death

Ví dụ: People in the world daily incur a tragedy that hundreds of people are dying of cancer.

• **Be of great significance**

Dịch: Cực quan trọng ~ to attach importance to st/sb

Nghĩa: Having a great effect on people or things; of great value

Ví dụ: This research is of great significance to me ~ I attach great importance to this research.

• **Broaden sb's horizons (verb phrase)**

Dịch: Mở rộng hiểu biết, mở mang kiến thức

Nghĩa: To have more knowledge about st

Ví dụ: Reading books is the simplest way to broaden people's horizons about the realms they concern.

• **Fail to do something (verb phrase)**

Dịch: không thể

Nghĩa: To not be successful in achieving something

Ví dụ: She failed to get into art college. | The song can't fail to be a hit. (= definitely will be a hit).



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Không thể chối cãi rằng khoa học đã có tác động sâu sắc đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống bằng cách mang liên tục đến cho chúng ta những khám phá và phát minh đột phá. Nói cách khác, khoa học đóng vai trò là phương tiện không thể thiếu để truyền đạt những hiểu biết về cách thế giới vận hành với các lĩnh vực như vật lý, hóa học và sinh học đến thiên văn học. Tuy nhiên, những phát minh này dường như không thỏa mãn hoàn toàn sự tò mò của mọi người về các lĩnh vực khác như các vấn đề xã hội hoặc văn hóa và truyền thống, trong khi nghệ thuật chứng minh nó có thể truyền đạt những ý tưởng đó một cách hiệu quả.

Nghệ thuật phản ánh và thông báo cho chúng ta về những đặc điểm văn hóa và truyền thống của một khu vực nhất định. Tây Du Ký, một trong bốn tiểu thuyết cổ điển nổi bật của văn học Trung Quốc, là một ví dụ đáng chú ý khi truyền tải triết lý Đạo giáo và Phật giáo lâu đời cũng như tín ngưỡng tôn giáo của Trung Quốc. Những vấn đề này khó có thể được thảo luận trong lĩnh vực khoa học.

Ngoài ra, tác phẩm nghệ thuật có thể được sử dụng làm bằng chứng lịch sử để dạy lịch sử. Thông qua các tác phẩm nghệ thuật, các nghệ sĩ có thể khắc họa cho các giai đoạn lịch sử quan trọng và tạo ấn tượng mạnh mẽ về các sự kiện nhất định. Chẳng hạn, Guernica - có lẽ là tác phẩm nổi tiếng nhất của Pablo Picasso - đã thành công trong việc miêu tả bi kịch chiến tranh và những đau khổ mà con người phải gánh chịu sau khi Đức Quốc Xã ném bom vào Guernica trong Nội chiến Tây Ban Nha.

Tóm lại, nghệ thuật có ý nghĩa rất lớn khi giúp con người có thêm kiến thức về một số lĩnh vực, nhưng khoa học và công nghệ thì lại chẳng làm được điều đó.

7 ĐỀ THI SỐ 7

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Organized tour to remote areas and community is increasingly popular. Is it a positive or negative development for the local people and the environment?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.



Dịch câu hỏi: Những chuyến đi du lịch đến các khu vực hay cộng đồng xa xôi đang ngày càng trở nên phổ biến hơn. Đây là một xu hướng tích cực hay tiêu cực cho người dân và môi trường ở nơi đó?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion question. Khi được hỏi với câu “positive or negative” thì cách tiếp cận tốt nhất cho người viết đó là khẳng định rằng xu hướng đang được đề cập có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực. Với đề bài này người viết chỉ tập trung vào hai khía cạnh: người dân địa phương + môi trường.

Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Nêu ra mặt lợi của việc ngày càng có nhiều chuyến đi tới các vùng/ cộng đồng xa xôi đối với người dân địa phương và đối với môi trường
- Nêu ra mặt hại của xu hướng trên với người dân địa phương và môi trường

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu topic bằng cách paraphrase câu hỏi

Organized tour to ~
travelling to ~ tourism to

Remote ~ far-away ~ isolated ~ far-flung

Organized tour to remote areas and community is increasingly popular.

Is increasingly popular ~ gains more popularity ~ is a burgeoning trend

- Trả lời câu hỏi rằng xu hướng trên sẽ có cả những ảnh hưởng tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực

Body

Body 1:

- Topic sentence: Du lịch đến những nơi xa xôi hẻo lánh có mặt tích cực.
- Supporting idea 1: Người dân địa phương có nhiều cơ hội việc làm > có mức thu nhập ổn định hơn vì nhiều ngành dịch vụ có thể được mở ra cùng với sự phát triển của du lịch (ăn uống, hướng dẫn viên du lịch, bán đồ lưu niệm ...)
- Supporting idea 2: Môi trường sẽ được đầu tư hơn, bằng việc xây dựng nhiều công trình công cộng, đảm bảo sự sạch sẽ ... để thu hút khách du lịch

Body 2:

- Topic sentence: Du lịch đến những nơi này cũng có hại cho môi trường và người dân địa phương.
- Supporting idea 1: Môi trường bị ô nhiễm do lượng khách đến thăm gia tăng > tăng lượng rác thải ra.
- Supporting idea 2: Sự phát triển quá mức cũng dẫn đến sự xuất hiện của các loại hình tội phạm > ảnh hưởng đến sự an toàn trong cuộc sống hằng ngày của dân địa phương.

Conclusion

Tổng kết lại rằng xu hướng đi du lịch tới các vùng/ cộng đồng xa sẽ có cả lợi cả hại, và người viết có thể tóm tắt lại cả lợi và hại của xu hướng trên là gì



Traveling to **far-flung** lands and **being immersed in** the **indigenous** culture are a **burgeoning** trend today. I think this development could have both positive and negative influences in equal measure, and the reasons will be discussed in this essay.

On the one hand, organized tours to **isolated** areas can be seen as economically and socially beneficial for several reasons. Firstly, the increasing arrivals of visitors **give rise to** the development of the **service industry** because native residents can run their own business such as providing accommodation and restaurants or operating tours for travelers. This helps to create a promising **job market** with a stable income for the local community. Secondly, thanks to the development of the tourism industry, local government can gain more taxes and then use this **revenue** for constructing and upgrading more social infrastructure such as parks, museums or squares, which both serve the demand of the locals and tourists.

On the other hand, I believe that the **invasion** of visitors to the area can also be detrimental, especially to the local environment and community. Firstly, more tourists coming means more waste is **dumped** into the area. Without quick and proper treatment, the air, water and land, which were once **pristine**, will soon be polluted. Secondly, local traditions and customs might be negatively affected by the arrival of people coming from so many different cultures. In some cases, indigenous residents may copy the lifestyle brought by these visitors, which results in the loss of native culture. Mass tourism can cause an increased level of crime such as pickpocket, drug or alcohol abuse, threatening the safety of local residents.

In conclusion, despite some positive impacts, I still hold the opinion that tourism to remote areas can also be detrimental to the environment and the local community.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Far-flung = isolated = remote** (adjective)

Dịch: Xa xôi hẻo lánh

Ví dụ: *She is from a far flung area.*

• **Be immersed in something ~ immerse yourself in something** (verb)

Dịch: Chìm đắm vào cái gì

Nghĩa: *To become completely involved in something*

Ví dụ: *The shells should be immersed in boiling water for two minutes.*

• **Indigenous = native = local** (adj)

Dịch: Bản địa, địa phương

Ví dụ: *So who are the indigenous people of this land?*

• **Burgeoning** (adj)

Dịch: Bắt đầu phát triển

Ví dụ: *The company hoped to profit from the burgeoning communications industry.*

• **Service industry** (noun phrase)

Dịch: Ngành công nghiệp dịch vụ

Ví dụ: *More than 70 percent of the jobs in the area are in service industries, ranging from hotels to banking.*

• **Give rise to something** (verb phrase)

Dịch: Dẫn tới

Nghĩa: *(formal) to cause something to happen or exist*

Ví dụ: *The novel's success gave rise to a number of sequels.*

• **Job market** (noun phrase)

Dịch: Thị trường lao động

Ví dụ: *A market in which employers search for employees and employees search for jobs.*

• **Revenue** (noun)

Dịch: Số tiền Chính phủ, công ty thu được định kỳ

Nghĩa: *The income that a government or company receives regularly*

Ví dụ: *Taxes provide most of the government's revenue.*

• **Dump something** (verb)

Dịch: Vứt đi, bỏ đi

Nghĩa: *To put down or drop something in a careless way*

Ví dụ: *He came in with four shopping bags and dumped them on the table.*

• **Invasion** (noun)

Dịch: Sự xâm nhập

Nghĩa: *The fact of a large number of people or things arriving somewhere, especially people or things that are disturbing or unpleasant*

Ví dụ: *Farmers are struggling to cope with an invasion of slugs.*

• **Pristine** (adj)

Dịch: Ban sơ, tinh khôi

Nghĩa: *New or almost new, and in very good condition*

Ví dụ: *Washing machine for sale is only two months old and in pristine condition.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Du lịch đến những vùng đất xa xôi và đắm chìm vào nền văn hóa bản địa là một xu hướng ngày một gia tăng. Tôi cho rằng sự phát triển này có thể là cả tích cực và tiêu cực, và lý do tại sao sẽ được lý giải bên dưới.

Một mặt, các tour du lịch đến những vùng đất nguyên sơ có thể có ích về cả khía cạnh kinh tế và xã hội do một vài lý do. Đầu tiên, các lượt khách đến ngày một tăng giúp ngành công nghiệp dịch vụ phát triển, và người dân địa phương có thể kinh doanh vào việc cung cấp chỗ ở, nhà hàng hay điều hành tour. Việc này giúp tạo ra một thị trường việc làm đầy hứa hẹn với thu nhập ổn định người địa phương. Thứ hai, nhờ có sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch, chính quyền địa phương có thể thu được nhiều thuế và sử dụng số tiền này và việc xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng như công viên, bảo tàng ... vừa phục vụ người dân địa phương, vừa phục vụ khách du lịch.

Mặt khác, tôi tin rằng, việc có nhiều du khách đến cũng có thể gây hại, đặc biệt là cho môi trường và người dân địa phương. Thứ nhất, nhiều du khách có nghĩa là nhiều rác thải hơn sẽ bị thải ra. Nếu không xử lý nhanh và đúng cách, môi trường không khí, nước và đất, từng rất hoang sơ, sẽ sớm bị ô nhiễm. Thứ hai, văn hóa và truyền thống địa phương có thể bị ảnh hưởng tiêu cực bởi việc nhiều người đến từ quá nhiều nền văn hóa khác nhau. Trong một vài trường hợp, người bản địa có thể bắt chước những phong cách sống của du khách này, dẫn đến việc mất đi nền văn hóa bản địa. Hơn nữa, du lịch đại trà cũng gây ra tỉ lệ tội phạm ngày một tăng như là móc túi, hút thuốc hay rượu bia, khiến giảm sự an toàn trong đời sống hằng ngày.

Tóm lại, bất chấp một vài ảnh hưởng tích cực, tôi vẫn giữ quan điểm rằng du lịch đến những vùng xa xôi hẻo lánh có thể có hại cho môi trường và người dân địa phương.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that the best way to improve road safety is to increase the minimum legal age for driving a car or motorbike.

To what extent do you agree or disagree?

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Dịch câu hỏi: Nhiều người cho rằng cách tốt nhất để cải thiện an toàn giao thông là tăng độ tuổi tối thiểu lái xe ô tô và xe máy. Bạn có đồng ý với ý kiến này không?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay. Xuất hiện từ “best”, vì thế người viết nên chọn viết theo hướng balanced view. Tuy nhiên trong bài này, mình sẽ viết theo hướng một chiều. Mình sẽ phản đối quan điểm và đưa ra các biện pháp hữu hiệu hơn.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Như thường lệ, bạn cần 2 câu cho phần Introduction.

1. Paraphrase câu hỏi

Some people think that the best way to improve road safety is to increase the minimum legal age for driving a car or motorbike.

- some people think ~ many people believe ~ it is believed by some people
- best way ~ optimum way ~ optimal way ~ most effective way ~ most viable way
- improve road safety ~ increase the safety on the road
- increase the minimum legal age ~ raise the required age
- for driving a car or motorcycle ~ for drivers or motorcycle riders

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là không đồng ý với quan điểm trên.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Nhiều người tin rằng càng lớn con người càng trưởng thành và trách nhiệm
- Supporting idea: Người trưởng thành ít khi vượt quá tốc độ khi lái xe, khác với bọn trẻ.
- Phản biện: Tuổi không xác định độ trưởng thành của một con người. Ví dụ người lớn say rượu vẫn vi phạm giao thông thường xuyên.

Body 2:

- Topic sentence: Phương pháp trên phi thực tế và tôi muốn đề xuất một vài phương án khác.
- Supporting idea 1: Phạt nặng hơn người vi phạm giao thông > bất kể độ tuổi nào cũng phải e dè > tiền phạt có thể đầu tư phát triển hạ tầng giao thông.
- Supporting idea 2: Các kỳ thi lấy bằng lái nên được tổ chức và kiểm soát chặt chẽ hơn > những người có bằng đảm bảo biết luật và đủ tiêu chuẩn lái xe.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm.

A common belief is that raising the minimum legal age for drivers and motorbike riders is the most **viable** measure to increase safety on the road. I disagree with this view.

Some people **advocate** this measure because they think that at higher ages, people are more **mature** and responsible for their behaviors. Instead of **exceeding the legal speed limit** like young boys, people aged more than 18 are supposed to be calm enough to **monitor** their vehicles at a proper speed. However, I never think age determines maturity. There are still teenagers who act like men but there are also **grown-ups** whose actions are **childish** and irresponsible. A proof to clarify my idea is that many **drunk drivers** who are **culprits** of severe crashes are middle-aged.

Therefore, I think this method is relatively theoretical and want to recommend other more promising actions that governments can do. Firstly, imposing **harsher punishments** on driving offenses is more effective because of its warning effects on vehicle users of any age. Also, people who violate traffic rules are **liable** for heavy fines which are then put in the national budget for transport infrastructure upgradation, which also contributes to the lower number of collisions. Secondly, I think people are eligible to monitor vehicles when they are aware of traffic rules and morals and are experienced and careful drivers. Thus, instead of increasing legal age, a better way is driving license tests should be organized strictly to equip essential knowledge and skills for would-be drivers.

In conclusion, I do not agree that raising the legal age is the best method to reduce traffic accidents because age is not a criterion to **gauge** who are good drivers. I recommend stricter penalties on driving offences and more well-organized driving license tests as better solutions.

(296 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Viable (adj)

Dịch: Khả thi

Nghĩa: *That can be done; that will be successful*

Ví dụ: *There is no viable alternative.*

• Advocate (noun)

Dịch: Người ủng hộ

Nghĩa: *A person who supports or speaks in favour of somebody or of a public plan or action*

Ví dụ: *An advocate for hospital workers*

• Mature (adj)

Dịch: Trưởng thành

Nghĩa: *(of a child or young person) behaving in a sensible way, like an adult*

Ví dụ: *Jane is very mature for her age.*

• Exceed the legal speed limit (verb phrase)

Dịch: Chạy quá tốc độ

Ví dụ: *He exceeded the legal speed limit and was harshly fined.*

• Monitor something (verb)

Dịch: Điều khiển, kiểm soát

Nghĩa: *To watch and check something over a period of time in order to see how it develops, so that you can make any necessary changes*

Ví dụ: *We need to monitor how the situation develops.*

• Childish (adj)

Dịch: Trẻ con

Nghĩa: *(disapproving) (of an adult) behaving in a stupid or silly way*

Ví dụ: *Don't be so childish!*

• Drunk driver (noun phrase)

Dịch: Tài xế uống rượu

Nghĩa: *A driver who is drunk*

Ví dụ: *Drunk drivers should be heavily fined.*

• **Grown-up (noun)**

Dịch: Người lớn

Nghĩa: Adults

Ví dụ: *Grown-ups are now so busy with their work.*

• **Culprit (noun)**

Dịch: Nguyên nhân, thủ phạm

Nghĩa: A person or thing responsible for causing a problem

Ví dụ: *The main culprit in the current crisis seems to be modern farming techniques.*

• **Harsher punishment (noun phrase)**

Dịch: Hình phạt nặng hơn

Nghĩa: Stricter or heavier punishment

Ví dụ: *Imposing harsher punishments on driving offences is more effective.*

• **Liable for something (adj)**

Dịch: Chịu trách nhiệm

Nghĩa: Legally responsible for paying the cost of something

Ví dụ: *You will be liable for any damage caused.*

• **Gauge something (verb)**

Dịch: Phán xét, đánh giá

Nghĩa: To make a judgement about something, especially people's feelings or attitudes

Ví dụ: *They interviewed employees to gauge their reaction to the changes.*



Sự phát triển của ngành công nghiệp du lịch quốc tế đã dẫn tới tranh cãi về những lợi ích và bất cập trong việc thấu hiểu lẫn nhau giữa con người. Tôi cho rằng có những vấn đề phát sinh trong chuyện này.

Nhiều người cho rằng du lịch quốc tế có thể giúp tăng sự hiểu biết lẫn nhau, nhưng điều đó là phi thực tế. Dành một tuần ở một đất nước khác không đủ để ta có thể hiểu văn hóa nước đó. Một người nước ngoài đến Anh quốc có thể cảm nhận được sự lạnh lùng trong văn hóa của họ và nhầm cho rằng những người đó không thân thiện. Hơn nữa một vài người không sẵn sàng mở lòng và chấp nhận truyền thống bản địa. Một người du lịch phương Tây tới Ả Rập có thể cho rằng việc phụ nữ Ả Rập che từ đầu tới chân là không thể chấp nhận được hoặc việc giết động vật vào những dịp lễ tết nhất định là vô đạo đức. Nó có thể dẫn đến căng thẳng khi người phương Tây cho rằng những điều này là sai trái và chia sẻ chúng lên mạng xã hội.

Bên cạnh đó, khác du lịch quốc tế có thể trải qua những tình huống khó khăn dẫn đến việc không thích người dân bản địa. Thứ nhất, hầu hết người nước ngoài rất dễ bị tổn thương bởi vì rào cản về ngôn ngữ dẫn đến việc hiểu lầm và dẫn đến những tình huống đáng tiếc. Hơn nữa, khách du lịch thường bị người bản địa chèo kéo mua hàng của họ, điều này có thể ảnh hưởng đến kỳ nghỉ của họ với những câu hỏi liên tục về dịch vụ và sản phẩm. Ở chiều ngược lại, người bản địa cũng không thích khách du lịch khi họ cảm thấy rằng cuộc sống của họ bị đe dọa khi nơi họ sống trở nên tây hóa để thu hút nhiều khách du lịch. Cách hành xử của nhiều khách như là việc say xỉn và thiếu tôn trọng khiến người bản địa khó chịu.

Nói tóm lại, tôi đồng ý với ý kiến rằng du lịch toàn cầu gây ra sự hiểu lầm giữa người từ những nền văn hóa khác. Và sự khác biệt thường gây ra xung đột hơn là thấu hiểu lẫn nhau.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Traffic and housing problems could be solved by moving large companies, factories and their employees to the countryside. Do you agree or disagree?

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Dịch câu hỏi: Vấn đề giao thông và nhà ở có thể được giải quyết bằng cách di chuyển những công ty lớn, nhà máy là lao động của họ về vùng nông thôn. Bạn đồng ý hay không đồng ý?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay. Nhiệm vụ của người viết như sau:

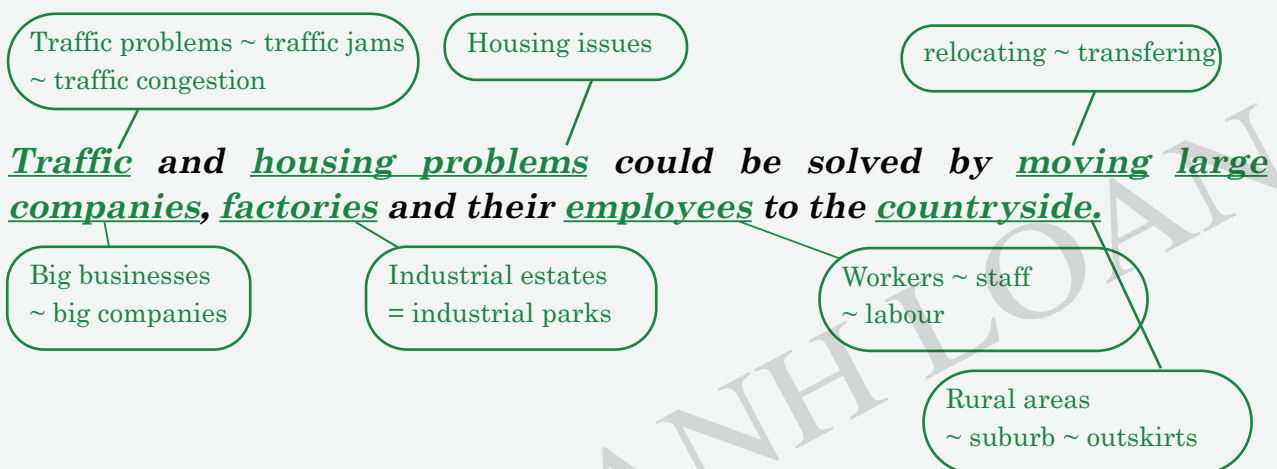
- Thể hiện rõ quan điểm của người viết (đồng ý hoàn toàn, phản đối hoàn toàn, đồng ý một phần)
- Nêu luận điểm, luận cứ để làm rõ quan điểm của mình.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Bạn cần 2 câu cho phần Introduction.

1. Paraphrase câu hỏi



2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý với quan điểm di chuyển các Công ty lớn, nhà máy, nhân viên tới vùng ngoại ô, nông thôn để giải quyết vấn đề giao thông và nhà ở.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Di chuyển công ty, nhà máy, người lao động về vùng nông thôn giải quyết vấn đề giao thông.
- Giải thích: Khi các công ty, nhà máy được đặt ở thành phố -> thu hút cực kỳ nhiều lao động -> hằng ngày họ phải đến nơi làm việc, con cái họ phải đi học -> lượng giao thông cao.
- Tình huống giả ngược: Nếu di chuyển các công ty về nông thôn -> Giao thông sẽ không còn tắc nghẽn, không bị kẹt xe vào giờ tan tầm.

Body 2:

- Topic sentence: Di chuyển công ty, nhà máy, người lao động về vùng nông thôn giải quyết vấn đề nhà ở.
- Supporting idea 1: Ở thành phố đất chật người đông, không có không gian công cộng như khu vui chơi giải trí -> vấn đề này sẽ được giải quyết nếu ít người sống ở thành phố hơn
- Supporting idea 2: Nhiều người phải thuê phòng trọ với điều kiện sinh hoạt thiếu thốn trong khi không đủ khả năng mua căn hộ ở thành phố -> chuyển về vùng nông thôn họ có điều kiện nhà ở tốt hơn

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm.

Many people **embrace** the thought that the **severe** traffic congestion and **housing scarcity** in urban areas can be **addressed** if large companies, factories and their staffs are **relocated** to the countryside. I strongly **concur with** this view.

On the one hand, the urban-rural migration of many companies and their employees can contribute significantly to the **alleviation** of traffic problems. Located in the city, large companies and factories attract hundreds or thousands of people from surrounding areas to settle down there. Every day, they have to **commute** to work by their private or public vehicles, which is the root reason for **insurmountable** traffic jams, especially during **rush hours**. That is **not to mention** the fact that many of them have children who need to be taken to school **on a regular basis**. Therefore, the relocation of factories or companies to rural regions will **calm** congested conditions.

On the other hand, if companies and factories **ditch** the city and move to the countryside, the housing problems can be partly addressed. In some cities, houses are **erected** in a small space, and most of them do not have **recreational areas** or space for group activities. Even more, people with a lower income have to rent a small room with low **sanitation** because the price of housing in **metropolises** keeps rising constantly. When fewer people **dwell** in big cities, the pressure on housing supply can be **relieved**. In other words, numerous residential projects in urban centers such as **townhouse complexes** or massive **skyscrapers** will have space to be performed while people in the middle class can **afford** a house in the countryside.

In conclusion, I believe that relocating businesses to the countryside can help deal with traffic and housing-related issues.

(287 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Embrace something (verb)

Dịch: Đồng tình

Nghĩa: To accept something enthusiastically

Ví dụ: Dole has long embraced the concept.

• Scarcity (noun)

Dịch: Sự thiếu hụt, khan hiếm

Nghĩa: Shortage

Ví dụ: A scarcity of flour makes bread, cake, and other baked goods more expensive.

• Address something (verb)

Dịch: Giải quyết (vấn đề, câu hỏi,...)

Nghĩa: To give attention to or to deal with a matter or problem

Ví dụ: We'll address that question at the next meeting.

• Relocate (something) (verb)

Dịch: Chuyển đi

Nghĩa: To move to a new place; to move something to a new place

Ví dụ: The company will relocate, but a new home has not been chosen yet.

• Concur with somebody/ something (verb)

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree or have the same opinion

Ví dụ: The new report concurs with previous findings.

• Alleviation of something (noun)

Dịch: Sự giảm đi thứ gì

Nghĩa: the act of making something less severe

Ví dụ: the alleviation of poverty

• Commute (v)

Dịch: Đi lại

Nghĩa: To make the same journey regularly between work and home

Ví dụ: It's exhausting commuting from Brighton to London every day.

• Insurmountable (adj)

Dịch: Khó có thể giải quyết một cách thành công

Nghĩa: So great that it cannot be dealt with successfully

Ví dụ: This small country is faced with an insurmountable debt.

• Rush hour (noun phrase)

Dịch: Giờ cao điểm

Nghĩa: The busy part of the day when towns and cities are crowded, either in the morning when people are travelling to work, or in the evening when people are travelling home

Ví dụ: I got caught in the rush-hour traffic.

• Not to mention something (idiom)

Dịch: Chưa kể đến

Nghĩa: Something else, even more than the first thing

Ví dụ: The war caused unprecedented suffering to millions of people, not to mention its impact on the country's economy.

• On a regular basis (adv)

Dịch: Thường xuyên

Nghĩa: regularly

Ví dụ: How much money do you plan to keep in your account on a regular basis?

• Calm (verb)

Dịch: Giảm nhẹ, làm bình tĩnh, trấn an

Ví dụ: The announcement by the government did little to calm the fears of investors.

• **Erect something (verb)**

Dịch: Xây dựng

Nghĩa: To build a building, wall, or other structure

Ví dụ: The soldier had erected barricades to protect themselves.

• **Recreational area (noun phrase)**

Dịch: Khu vui chơi giải trí

Nghĩa: Place to play

Ví dụ: The Crossword Solver found 21 answers to the recreational area with pipes, bowls and ramps crossword clue.

• **Sanitation (noun)**

Dịch: Hệ thống vệ sinh

Nghĩa: The systems for taking dirty water and other waste products away from buildings in order to protect people's health

Ví dụ: Many illnesses in these temporary refugee camps are the result of inadequate sanitation.

• **Metropolis (noun)**

Dịch: Đô thị

Nghĩa: A very large city, often the most important city in a large area or country

Ví dụ: Soon afterwards he left to begin his career in the metropolis.

• **Dwell (verb)**

Dịch: Sống tập trung

Nghĩa: To live in a place or in a particular way

Ví dụ: She dwelt in remote parts of Asia for many years.

• **Relieve something (adj)**

Dịch: Giảm thiểu

Nghĩa: To make a problem less serious

Ví dụ: Aid workers called for further effort from governments to relieve the famine.

• **Townhouse complex (noun phrase)**

Dịch: khu nhà phố

Nghĩa: A residential complex with a row of houses that are joined together on each side

Ví dụ: They have a townhouse complex for sale.

• **Skyscraper (noun)**

Dịch: Tòa nhà chọc trời

Nghĩa: A very tall modern building, usually in a city

Ví dụ: The service areas which, in a commercial skyscraper, were located in the center of the plan, are now wrapped around the periphery.

• **Afford something/ to do something (verb)**

Dịch: Có đủ khả năng mua gì, làm gì,...

Nghĩa: To be able to buy or do something because you have enough money or time

Ví dụ: Building a dam would be a use of financial resources which this country cannot afford.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Nhiều người nghĩ rằng tắc nghẽn giao thông và thiếu nhà cửa ở khu vực thành thị có thể được giải quyết nếu các công ty lớn, nhà máy và nhân viên của họ di cư tới vùng nông thôn. Tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến này.

Một mặt, việc di chuyển về vùng nông thôn của công ty và nhân viên có thể giúp giảm đáng kể vấn đề về giao thông. Các nhà máy, công ty ở thành phố thu hút hàng trăm, hàng nghìn người từ các khu vực lân cận để định cư tại thành phố. Mỗi ngày, họ phải đi làm bằng phương tiện cá nhân hoặc phương tiện công cộng, đây là nguyên do dẫn đến sự tắc nghẽn giao thông, đặc biệt vào giờ cao điểm. Chưa kể, hầu hết trong số họ có con cần được đưa đón đi học mỗi ngày. Vì thế, việc di chuyển các nhà máy và công ty về khu vực nông thôn sẽ giúp giảm nhẹ tắc nghẽn.

Mặt khác, nếu các công ty hoặc nhà máy chuyển về vùng quê thì vấn đề nhà cửa có thể được giải quyết phần nào. Ở một số thành phố, nhà được dựng lên ở không gian nhỏ, và hầu hết đều không có khu vui chơi giải trí, hoặc không gian cho các hoạt động nhóm. Thậm chí nhiều người thu nhập thấp phải thuê một phòng nhỏ với điều kiện sống thấp bởi vì giá nhà ở tại thành phố tăng liên tục. Khi ít người sống ở thành phố hơn, áp lực về vấn đề nhà cửa cũng nhẹ nhàng hơn. Nói cách khác, nhiều dự án dân cư ở khu vực trung tâm thành phố như khu nhà phố hoặc các tòa nhà cao tầng sẽ có không gian để thực hiện trong khi đó những người có thu nhập trung bình cũng có thể mua một căn nhà ở vùng nông thôn.

Nói tóm lại, tôi tin rằng việc di dời các doanh nghiệp tới vùng nông thôn có thể giúp giải quyết vấn đề giao thông và nhà cửa cũng như các vấn đề liên quan.

10 ĐỀ THI SỐ 10

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Today large shopping centers and supermarkets are more common than small local shops. Is this a negative or positive development?

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Dịch câu hỏi: Ngày nay, những trung tâm thương mại và siêu thị lớn đang trở nên phổ biến hơn những cửa hàng địa phương nhỏ. Đó là sự phát triển tích cực hay tiêu cực?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay. Người viết có thể chọn cách 100% chỉ nói đến mặt lợi của xu hướng trên, hoặc chỉ nói về mặt hại thôi. Tuy nhiên, khi câu hỏi “positive or negative” thì cách lựa chọn tốt nhất là “balanced view” vì sẽ giúp người viết có nhiều ý tưởng hơn khi viết bài.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Bạn cần 2 câu cho phần Introduction.

1. Paraphrase câu hỏi

Shopping malls ~ trade centers
~ commercial centers

~ department stores

Large shopping centers and supermarkets are more common than small local shops.

Boutiques ~ outlets ~ groceries

More popular ~ more viral ~ more general
~ gain popularity/ increase the prevalence of something

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là việc khách hàng thích mua sắm ở các trung tâm thương mại lớn hơn ở các cửa hàng truyền thống vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực tới chính khách hàng.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Mua sắm tại các trung tâm thương mại, siêu thị mang đến nhiều lợi ích cho khách hàng.
- Supporting idea 1: Khách hàng có thể mua sắm, tham quan, sử dụng tổ hợp các dịch vụ mà không phải di chuyển nhiều. (Kiểu đi mua sắm ở tầng 1, xong lên tầng 2 ăn, xong lên tầng 3 xem phim -> siêu tiện lợi)
- Supporting idea 2: Việc mua sắm dễ dàng hơn khi ở đây có bãi đỗ xe, thời gian mở sớm hơn và thời gian đóng cửa muộn hơn so với các cửa hàng nhỏ lẻ.

Body 2:

- Topic sentence: Mua sắm ở các trung tâm thương mại cũng có khá nhiều bất cập cho khách hàng.
- Supporting idea 1: Những nơi này thường rất đông người (nhất là ngày lễ tết hoặc cuối tuần) nên khách hàng mất nhiều thời gian để xếp hàng thanh toán.
- Supporting idea 2: Có nhiều ưu đãi đặc biệt nên khách hàng dễ sa vào mua những thứ không cần thiết gây lãng phí.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm.

In modern life, large shopping centres and supermarkets **arouse customers' interest** more than **conventional** local shops. I **enunciate** the idea that this trend has both positive and negative impacts on consumers in equal measure.

On the one hand, the **domination** of **spacious** shopping malls over small local shops is of benefit. Firstly, buyers can have a more exciting shopping experience since these places **display** a larger variety of products. Groceries, clothes, shoes, reading material, **food courts**, cinemas, and entertainment are available in one place, so customers can spend a whole day at the mall, shop, **dine**, watch a movie or play games. Secondly, buying becomes more convenient because mega malls often offer large parking areas and open longer hours than small local shops. This gives buyers the opportunity to **purchase** goods more easily.

On the other hand, many drawbacks can be noticed with the **omnipresence** of supermarkets and shopping malls. Large shopping centres usually include **excessive** crowding, especially at weekends or holidays because a huge number of people shop or unwind there. As a result, shoppers have to **wait in queues** for a long time, or crowded **aisles** and stores make shopping very difficult. Furthermore, money **squandering** is sometimes **inevitable** because those places give many special offers, and consumers **are tempted to** buy things that are not needed. For instance, in every visit to BigC - a large supermarket in Hanoi, I usually waste money on snacks, fast foods or some cosmetics which are out of my shopping list.

In conclusion, it is **undeniable** that the popularity of larger shopping sites over small stores or **groceries** is beneficial to some extent, but buyers should be more **suspicious of** its drawbacks.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Arouse their interest (verb phrase)

Dịch: gọi lên sự quan tâm

Nghĩa: To cause someone to have an interest in something

Ví dụ: It's a subject that has aroused a lot of interest.

• Conventional (adj)

Dịch: Truyền thống

Nghĩa: Traditional and ordinary

Ví dụ: He despises their conventional attitudes.

• Enunciate something (verb)

Dịch: Bày tỏ, đưa ra

Nghĩa: To express and explain a plan or principle clearly or formally

Ví dụ: In the speech, the leader enunciated his party's proposals for tax reform.

• Domination (noun)

Dịch: Sự thống trị

Nghĩa: Power or control over other people or things

Ví dụ: The movie was about a group of robots set on world domination.

• Spacious (adj)

Dịch: Rộng

Nghĩa: Large and with a lot of space

Ví dụ: A spacious house is comfortable.

• Display something (verb)

Dịch: Trưng bày

Nghĩa: To arrange something or a collection of things so that it can be seen by the public

Ví dụ: Family photographs were displayed on the wall.

• Grocery ~ grocery store (noun)

Dịch: Tạp hóa

Nghĩa: A store that sells food and small things for the home

Ví dụ: America's largest grocery store chain will be bringing two new stores to Oakland.

• Food court (noun phrase)

Dịch: Khu ăn uống

Nghĩa: A large area or room, for example inside a shopping centre, where there are small restaurants

Ví dụ: The food court now only has 4 restaurants in it.

• **Dine (verb)**

Dịch: Ăn tối

Nghĩa: To eat the main meal of the day, usually in the evening

Ví dụ: He dined alone that night.

• **Purchase something (verb)**

Dịch: Mua

Nghĩa: To buy something

Ví dụ: Tickets must be purchased two weeks in advance.

• **Omnipresence (noun)**

Dịch: Sự có mặt ở khắp mọi nơi

Nghĩa: The fact of being present or having an effect everywhere at the same time

Ví dụ: The world has grown accustomed to the omnipresence of global brands.

• **Excessive (adj)**

Dịch: Thừa, quá

Nghĩa: Too much

Ví dụ: Excessive exercise can sometimes cause health problems.

• **Wait in queues (verb phrase)**

Dịch: Đợi theo hàng

Nghĩa: Wait in line

Ví dụ: I hate waiting in queues in the supermarkets.

• **Squandering something on something (verb)**

Dịch: Lãng phí

Nghĩa: To waste money, supplies, etc. on something in a silly or careless way

Ví dụ: Ireland squandered several chances, including a penalty that cost them the game.

• **Inevitable (adj)**

Dịch: Không thể tránh khỏi

Nghĩa: Certain to happen and unable to be avoided or prevented

Ví dụ: The accident was the inevitable consequence/result/outcome of carelessness.

• **Tempt somebody to do something/ into something (verb)**

Dịch: Xúi giục, lôi kéo, hấp dẫn

Nghĩa: To make someone want to have or do something, especially something that is unnecessary or wrong

Ví dụ: The offer of free credit tempted her into buying a new car.

• **Undeniable (adj)**

Dịch: Không thể chối cãi

Nghĩa: Certainly true

Ví dụ: *It is an undeniable fact that ice is cold.*

• **Suspicious of somebody/ something (adj)**

Dịch: Nghi ngờ

Nghĩa: *Feeling doubt or no trust in someone or something*

Ví dụ: *They are deeply/highly (= very) suspicious of one another/of each other's motives.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Trong đời sống hiện đại, khách hàng thích mua sắm ở các trung tâm thương mại lớn và các siêu thị hơn ở các cửa hàng truyền thống. Tôi đồng ý với quan điểm xu hướng này có tác động vừa tích cực vừa tiêu cực đối với khách hàng.

Một mặt, sự thống trị của các trung tâm thương mại lớn đối với các cửa hàng nhỏ mang đến nhiều lợi ích cho khách hàng. Thứ nhất, người mua có thể có những trải nghiệm mua sắm thú vị hơn vì các cửa hàng bày rất nhiều sản phẩm. Cửa hàng tạp hóa, cửa hàng quần áo, sách báo, khu ăn uống, rạp chiếu phim có sẵn ở một địa điểm, nên khách hàng có thể dành cả ngày ở trung tâm thương mại, mua sắm, ăn uống, xem phim, chơi game. Thứ hai, mua sắm trở nên tiện lợi hơn bởi vì siêu thị thường có chỗ để xe rộng rãi và giờ mở cửa cũng sớm hơn những cửa hàng nhỏ. Điều này giúp người mua có cơ hội mua sắm dễ dàng hơn.

Mặt khác, sự xuất hiện của những siêu thị và những trung tâm thương mại cũng mang đến nhiều bất lợi. Siêu thị lớn thường rất đông, đặc biệt vào cuối tuần hay kì nghỉ, bởi vì rất rất nhiều người mua sắm và thư giãn tại đó. Kết quả là, người mua hàng phải đợi lâu, hoặc lối đi vào các cửa hàng thường bị tắc khiến việc mua sắm rất khó khăn. Hơn nữa, việc lãng phí tiền cũng rất hiển nhiên bởi vì người bán hàng luôn đưa ra nhiều ưu đãi đặc biệt, khách hàng bị hấp dẫn để mua những thứ không cần thiết. Ví dụ, khi tới Big C, một siêu thị lớn ở Hà Nội, tôi thường lãng phí tiền để mua đồ ăn vặt vì giảm giá.

Nói tóm lại, không thể chối cãi sự phổ biến của các trung tâm thương mại thay thế các cửa hàng tạp hóa mang lại lợi ích nhất định. Nhưng người mua hàng cũng nên xem xét về những bất lợi của nó nữa.

11 ĐỀ THI SỐ 11

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Education for young people is important in many countries. However, the others think government should spend more money for education in adult population who can not read and write.

To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Giáo dục cho thế hệ trẻ là điều quan trọng ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, một số ý kiến cho rằng chính phủ nên tập trung nhiều hơn vào việc dạy những người lớn rồi mà chưa biết đọc hay biết viết. Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Thể hiện rõ quan điểm của người viết (đồng ý hoàn toàn, phản đối hoàn toàn, đồng ý một phần). Với những câu hỏi opinion mà có so sánh hơn/ hơn nhất trong đề bài -> bạn có thể ưu tiên cách trả lời balanced view để có đủ ý tưởng viết bài hơn. Ví dụ: Đồng ý giáo dục người lớn để biết đọc biết viết là quan trọng, nhưng cũng nên đi cùng với giáo dục người trẻ nữa.
- Nêu luận điểm, luận cứ để làm rõ quan điểm của mình. Có một số cách phát triển luận điểm như sau:
 - + Giải thích ý kiến của bạn -> trả lời câu hỏi “why?”.
 - + Đưa ra ví dụ, xuất phát từ kiến thức/ hiểu biết của bạn về vấn đề hoặc xuất phát từ những trải nghiệm bạn có trước đó.
 - + Đưa ra kết quả (nếu làm theo main idea trên thì kết quả sẽ như thế nào?).
 - + Đưa ra tình huống ngược lại, nếu không làm theo main idea thì hậu quả sẽ ra sao.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi.

Training ~ guidance
~ teaching

The young ~ youngsters ~ boys
and girls ~ children ~ teenagers

Be of importance
~ vital ~ essential

Education for young people is important in many countries. However, the others think government should spend more money for education in adult population who cannot read and write.

Illiterate working people

Greater amount of money ~ more budget
~ more financial support/assistance

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý với quan điểm là phải chú ý xóa mù chữ ở người lớn nhưng cũng phải sử dụng nguồn ngân sách ý cho cả giáo dục thể hệ trẻ nữa (balanced view).

Body

Body 1:

- Topic sentence: Chính phủ nên giải quyết vấn đề mù chữ ở người lớn.
- Supporting idea 1: Mù chữ gây nên nhiều rào cản trong việc phát triển nghề nghiệp và làm giảm chất lượng cuộc sống.
- Supporting idea 2: Mù chữ là nguyên nhân khiến cho kinh tế chậm phát triển.
- > Cần phải giải quyết vấn đề mù chữ của người lớn.

Body 2:

- Topic sentence: Tận dụng mọi nguồn lực để tăng chất lượng giáo dục cho thế hệ trẻ vẫn luôn là ưu tiên hàng đầu.
- Supporting idea 1: Trẻ con là tương lai của đất nước, nếu thiếu sự giáo dục cho người trẻ sẽ tạo nên một thế hệ tương lai với nguồn nhân lực yếu kém.
- Supporting idea 2: Khả năng học tập và tiếp thu của người trẻ tốt hơn những người lớn tuổi, vì vậy giáo dục cho người trẻ sẽ hữu ích và hiệu quả hơn.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm.

The focus of education has long been a subject of heated debate around the world. While some people hold the view that special attention should be directed towards **illiterate** adults, others place emphasis on youth education. Although well aware of the significant importance of improving adult **literacy**, I am of the opinion that the majority of educational resources should be allocated to young learners.

On the one hand, it **is of necessity** that the governments put an end to the **perennial** problem of adult illiteracy. Poor literacy and numeracy skills prove the major obstacles to occupational mobility. More specifically, it is an **irrefutable** fact that in Vietnam, a considerable number of agricultural workers are unable to move from traditional manual jobs to skilled manual jobs or **non-manual jobs** due to a lack of education. Accordingly, the ever-persisting problem **poses a grave threat to** the **well-being** of individuals and the development of the economy.

On the other hand, mobilizing financial resources to increase the quality of youth education is much more important than to resolve adult illiteracy. First, since children are the **future pillars** of a nation, the neglect of education for youngsters leads to far-reaching consequences by creating a new generation of low-quality human resources, which in turn **impedes** economic growth. Moreover, as the young's ability to learn is normally better than that of adults, youth education proves more beneficial and effective than adult education in the long term.

To recapitulate, although I **concur** that actions should be taken to **eradicate** adult illiteracy and **innumeracy**, I would **reaffirm** that more attention ought to be paid towards youth education.

(267 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Illiterate (adj)

Dịch: Mù chữ

Nghĩa: (of a person) not knowing how to read or write

Ví dụ: A surprising percentage of the population is illiterate.

• Literacy (noun)

Dịch: Khả năng có thể đọc và viết

Nghĩa: The ability to read and write

Ví dụ: Far more resources are needed to improve adult literacy.

• of necessity ~ necessary (adj)

Dịch: Cần thiết

Nghĩa: Necessary

Ví dụ: It is of necessity that the governments put an end to the perennial problem of adult illiteracy.

• Perennial (adj)

Dịch: Vĩnh viễn, mãi mãi

Nghĩa: Continuing for a very long time; happening again and again

Ví dụ: Our love is perennial

• Irrefutable (adj)

Dịch: Không thể phản bác được

Nghĩa: That cannot be proved wrong and that must therefore be accepted

Ví dụ: Ultimately, its tenability will depend on how irrefutable the assumed support for the hybrid models turns out to be.

• Manual job (noun phrase)

Dịch: Công việc tay chân

Nghĩa: Jobs involving using the hands or physical strength

Ví dụ: I'm not suitable with manual jobs.

• Pose a threat to something (verb phrase)

Dịch: Đe dọa

Nghĩa: : To cause a potential trouble, danger or disaster to something

Ví dụ: The ever-persisting problem poses a grave threat to the well-being of individuals and development of the economy.

• Well-being (noun)

Dịch: Sức khỏe, hạnh phúc

Nghĩa: General health and happiness

Ví dụ: People doing yoga benefit from an increased feeling of well-being.

• Future pillar (noun phrase)

Dịch: Trụ cột tương lai

Nghĩa: A person who has a lot of a particular quality and therefore is important in the future

Ví dụ: I'm a future pillar of my family.

• Impede something (verb)

Dịch: Cản trở

Nghĩa: To delay or stop the progress of something

Ví dụ: Although he's shy, it certainly hasn't impeded his career in any way.

• Eradicate something (verb)

Dịch: Xóa bỏ

Nghĩa: To destroy or get rid of something completely, especially something bad

Ví dụ: The government claims to be doing all it can to eradicate corruption.

• Innumeracy (noun)

Dịch: Tình trạng không biết làm toán

Nghĩa: The lack of a basic knowledge of mathematics

Ví dụ: The country has high levels of illiteracy and innumeracy.

• **Reaffirm something (verb)**

Dịch: Xác nhận một lần nữa

Nghĩa: To state something again in order to emphasize that it is still true

Ví dụ: These events reaffirm my belief in the need for better information.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Trọng tâm của giáo dục đang là chủ đề nóng trên thế giới. Trong khi một số người cho rằng cần chú ý đến những người lớn tuổi mù chữ, ý kiến khác thì nhấn mạnh vào giáo dục cho thế hệ trẻ. Mặc dù tôi cũng nhận thức được sự quan trọng của giáo dục cho người trưởng thành, tôi đồng ý với ý kiến cho rằng nguồn giáo dục nên được cung cấp cho những học viên trẻ.

Một mặt, chính phủ nên giải quyết vấn đề mù chữ của người lớn. Khả năng đọc, viết và tính toán kém gây ra rào cản về nghề nghiệp. Bên cạnh đó, thực tế không thể chối cãi rằng ở Việt Nam rất nhiều nông dân không thể chuyển từ công việc tay chân truyền thống sang công việc khác vì không được giáo dục. Vấn đề này gây ra mối đe dọa cho người dân và sự phát triển kinh tế.

Mặt khác, tận dụng nguồn tài chính dùng để tăng chất lượng giáo dục cho thế hệ trẻ thì quan trọng hơn việc giải quyết vấn đề giáo dục của người lớn. Thứ nhất, trẻ em là trụ cột tương lai của quốc gia, lơ đi giáo dục cho người trẻ sẽ dẫn đến hậu quả lớn khi tạo ra một thế hệ mới với nguồn nhân lực kém chất lượng. Bên cạnh đó, khả năng học của người trẻ thì tốt hơn của người lớn. Giáo dục cho người trẻ thì có ích và hiệu quả lâu dài hơn.

Nói tóm lại, mặc dù đồng ý rằng xóa mù chữ cho người trưởng thành là cần thiết nhưng tôi vẫn khẳng định rằng cần chú ý hơn trong việc giáo dục cho người trẻ.

12 ĐỀ THI SỐ 12

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

It is a natural process for animal species to become extinct (e.g. dinosaur, dodos ...) There is no reason why people should try to prevent this from happening. Do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Các loài động vật bị tuyệt chủng (ví dụ: khủng long, chim Dodos...) là thuận theo tự nhiên. Vì thế chẳng có lý do gì chúng ta phải cố ngăn chặn việc này xảy ra. Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay. Câu hỏi đề cập đến việc chúng ta có nên cố gắng bảo vệ các loài động vật sắp tuyệt chủng hay không, hay cứ để nó tuyệt chủng theo lẽ tự nhiên. Vì bài này không có những từ tuyệt đối hoá, hay so sánh hơn nhất ... nên người viết nên đi theo hướng trả lời one-sided view (ngiên hản về 1 phía).

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Phần introduction sẽ có 2 câu.

1. Paraphrase câu hỏi

Revolutionary process

Endangered ~ non-existent ~ disappear (v) ~ extinction (noun)

It is a natural process for animal species to become extinct (e.g. dinosaur, dodos ...) There is no reason why people should try to prevent this from happening.

~ deter

There is no point to do st ~ Doing st is pointless ~ Doing st is not essential

People had better

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là không đồng ý với quan điểm con người không nên cố gắng ngăn chặn sự tuyệt chủng của các loài động vật.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Tuyệt chủng -> Mất đi sự đa dạng hệ sinh thái -> Đe dọa lớn đối với sức khỏe và đời sống con người.
- Supporting idea 1: Nguồn nước bị cạn kiệt, đất bị xói mòn, thiếu dinh dưỡng để sinh sôi, phát triển.
- Supporting idea 2: Con người sẽ phải đối mặt với sự thiếu hụt lương thực, thực phẩm, thiên tai, hỏa hoạn.

Body 2:

- Topic sentence: Tuyệt chủng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển về y học.
- Supporting idea: Có nhiều cấu trúc của động vật đặc biệt giúp chữa bệnh cho con người vì động vật sẽ được nghiên cứu để có giải pháp hữu hiệu lên con người. Khi chúng bị tuyệt chủng thì đây là sự mất mát rất lớn đối với y khoa.

Body 3: Phát triển đoạn văn theo cách phản chứng

- Một số người nghĩ rằng sự tuyệt chủng là quá trình tự nhiên -> sẽ giúp chúng ta thích nghi tốt hơn với sự phát triển (better adaptive ability). Ví dụ như khủng long.
- Quan điểm sai vì khủng long biến mất do sự thay đổi trong tự nhiên, còn các loài động vật hiện nay biến mất là do con người (phá rừng hay săn bắt quá nhiều) -> ảnh hưởng của nó sẽ khác so với khủng long.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm của mình một lần nữa.

IELTS THANH LOAN

There is a widely-held belief that since **extinction** is a vital part of the **evolutionary process**, any **conservation** efforts to save **endangered species** is undoubtedly against nature. I would believe that actions should be taken to preserve species **on the brink of extinction** because this fact may trigger many negative impacts on both humans and the environment.

Firstly, the dramatic world **biodiversity loss** may **pose a grave threat to** human health and **livelihoods**. Research has indicated a direct correlation between the loss of biodiversity and ecosystem functions, including high-quality **water preservation**, **soil erosion** control and nutrient-cycling. As a result, in time to come, millions of people may be faced with a shortage of food supplies and clean water. People whose livelihoods rely crucially on wildlife, such as **fishermen**, may be most vulnerable.

Secondly, animal extinctions may **rob** humans **of** valuable medical advancements. Many different species have unique bodily processes that can offer insight into curing human disease. The study about how bears recycle blood toxins during **hibernation**, for example, has produced clues to find potential solutions to **kidney disorders**. Therefore, each species may hold the key to any number of medical breakthroughs and the loss of these resources could prove a terrible blow to humans.

Some people may think that extinction is a natural process, which **entails** the replacement of other kinds with **better adaptive ability**. It may be true to some extent, since the disappearance of the dinosaur, for instance, **posed no threats** to the existence of humans and **flora and fauna**. However, dinosaurs became extinct due to natural disasters which are surely a part of the natural process, but nowadays, most animals' disappearance **is attributed to** irresponsible activities of humans such as **forest clearances** or overhunting.

In conclusion, I hold the opinion that it is our responsibility to take action to **reverse** the alarming loss of animals all over the world.

(313 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Extinction (noun)

Dịch: Tuyệt chủng

Nghĩa: A situation in which a plant, an animal, a way of life, etc. stops existing

Ví dụ: The extinction of the dinosaurs occurred millions of years ago.

• Evolutionary process (noun phrase)

Dịch: Quá trình tiến hóa

Nghĩa: A process involving slow steady development and change

Ví dụ: There is a widely-held belief that since extinction is a vital part of the evolutionary process.

• Conservation (noun)

Dịch: Sự bảo tồn, bảo vệ

Nghĩa: The act of preventing something from being lost, wasted, damaged or destroyed

Ví dụ: Energy conservation reduces your fuel bills and helps the environment.

• Endangered species (noun phrase)

Dịch: Những loài có nguy cơ tuyệt chủng

Nghĩa: A species of animal or plant that is seriously at risk of extinction.

Ví dụ: Any conservation efforts to save endangered species is undoubtedly against nature.

• Be on the brink of extinction (phrase)

Dịch: Trên bờ vực của sự tuyệt chủng

Nghĩa: (a particular type of animal or plant) to stop existing; in danger of extinction

Ví dụ: Actions should be taken to preserve species on the brink of extinction.

• Biodiversity loss (noun phrase)

Dịch: Mất đa dạng hệ sinh thái

Nghĩa: The extinction of species

Ví dụ: The dramatic world biodiversity loss may pose a grave threat to human health and livelihoods.

• Pose a threat to somebody/ something (verb phrase)

Dịch: Mối đe dọa cho cái gì đó

Nghĩa: To cause something, especially a problem or difficulty

Ví dụ: The dramatic world biodiversity loss may pose a grave threat to human health and livelihoods.

• **Water preservation (noun phrase)**

Dịch: Bảo tồn nguồn nước

Nghĩa: The preservation, control and development of water resources, both surface and groundwater, and prevention of pollution

Ví dụ: Research has indicated a direct correlation between the loss of biodiversity and ecosystem functions, including high-quality water preservation.

• **Soil erosion (noun phrase)**

Dịch: Xói mòn đất

Nghĩa: The displacement of the upper layer of soil

Ví dụ: Research has indicated a direct correlation between the loss of biodiversity and ecosystem functions, including high-quality water preservation, soil erosion control and nutrient-cycling.

• **Fisherman (noun)**

Dịch: Ngư dân

Nghĩa: A person who catches fish for a living or for sport

Ví dụ: He used to be a fisherman, and he didn't make enough money to pay for his house, food, and clothes for his children.

• **Rob somebody of something (verb)**

Dịch: Ăn trộm

Nghĩa: To steal money or property from a person or place

Ví dụ: They were robbed of all their savings.

• **Hibernation (noun)**

Dịch: Ngủ đông

Nghĩa: A state like deep sleep in which some animals spend the winter

Ví dụ: Bears go into hibernation in the autumn.

• **Kidney disorder (noun phrase)**

Dịch: Sỏi thận

Nghĩa: An illness that causes kidney to stop functioning correctly

Ví dụ: The family have a history of kidney disorder.

• **Entail something (verb)**

Dịch: bao gồm, đòi hỏi, yêu cầu

Nghĩa: To involve something that cannot be avoided

Ví dụ: Such a large investment inevitably entails some risk.

• **Better adaptive ability (noun phrase)**

Dịch: Khả năng thích nghi tốt hơn

Nghĩa: *The fact that st can be able to change easier when necessary in order to deal with different situations*

Ví dụ: *Some people may think that extinction is a natural process, which entails the replacement of other kinds with better adaptive ability.*

• **Flora and fauna (noun phrase)**

Dịch: Động thực vật

Nghĩa: *Plants and animals*

Ví dụ: *A collection of the flora and fauna was to be made, as well as a map of the country passed through.*

• **Be attributed to something (verb)**

Dịch: là do, bởi vì, là kết quả của

Nghĩa: *To regard as resulting from a specified cause*

Ví dụ: *Most animals' disappearance is attributed to irresponsible activities of human such as forestry clearance or overhunting.*

• **Forest clearance (noun phrase)**

Dịch: Chặt phá rừng

Nghĩa: *The removal of a forest or stand of trees where the land is thereafter converted to a non-forest use*

Ví dụ: *Most animals' disappearance is attributed to irresponsible activities of human such as forest clearances or overhunting.*

• **Reverse (verb)**

Dịch: Đảo ngược

Nghĩa: *To change something completely so that it is the opposite of what it was before*

Ví dụ: *The new manager hoped to reverse the decline in the company's fortunes.*



Nhiều người tin rằng vì sự tuyệt chủng là một phần thiết yếu của quá trình tiến hóa, bất kỳ sự bảo tồn nào nhằm cứu những loài động vật đang gặp nguy hiểm đều chống lại tự nhiên. Tôi tin rằng nên có hành động giúp bảo vệ những loài sắp tuyệt chủng bởi vì thực tế này có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực tới cả loài người và môi trường.

Thứ nhất, việc mất đi sự đa dạng hệ sinh thái có thể gây ra mối đe dọa lớn đối với sức khỏe và đời sống con người. Nghiên cứu chỉ ra rằng có mối liên hệ mật thiết giữa mất đa dạng sinh thái và chức năng của hệ sinh thái bao gồm bảo tồn nguồn nước, kiểm soát xói mòn đất và chu kỳ dinh dưỡng. Kết quả là, vào một thời điểm nào đó loài người sẽ phải đối mặt với sự thiếu hụt về lương thực và nguồn nước sạch. Cuộc sống của con người dựa vào cuộc sống hoang dã ví dụ như ngư dân sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều.

Thứ 2, tuyệt chủng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển về y học. Nhiều loài có cấu trúc cơ thể đặc biệt giúp chữa bệnh cho người. Nghiên cứu về chu kỳ máu của gấu trong kì nghỉ đông có thể tạo điều kiện nghiên cứu chữa trị bệnh thận. Vì thế, mỗi loài tuyệt chủng có thể nắm giữ rất nhiều chìa khoá giúp y học đột phá và sự mất mát này ảnh hưởng rất lớn tới loài người.

Một số người nghĩ rằng sự tuyệt chủng là quá trình tự nhiên, là sự thay thế của những loài khác với khả năng thích nghi tốt hơn. Điều này có thể đúng ở một số khía cạnh ví dụ như sự biến mất của loài khủng long sẽ không đe dọa đến sự tồn tại của loài người và động thực vật. Tuy nhiên khủng long tuyệt chủng vì thiên tai, một phần của quá trình tự nhiên. Nhưng ngày nay, hầu hết các loài tuyệt chủng là do tác động của loài người chẳng hạn như chặt phá rừng hoặc săn bắn vô tội vạ.

Kết luận, tôi giữ quan điểm rằng trách nhiệm của chúng ta là phải hành động để đẩy lùi tình trạng mất mát đáng báo động của động vật trên toàn thế giới.

13 ĐỀ THI SỐ 13

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

For school children, their teachers have more influence on their intelligence and social development than their parents. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Đối với học sinh, giáo viên có sự ảnh hưởng lớn hơn cha mẹ trong việc phát triển trí tuệ và hiểu biết xã hội. Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay. Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Thể hiện rõ quan điểm của người viết.
- Làm rõ quan điểm của mình.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Đưa ra một câu chung chung về chủ đề giáo dục.
2. Paraphrase câu hỏi.

Boys and girls ~ young students ~ kids

More impact ~ more affect

For school children, their teachers have more influence on their intelligence and social development than their parents.

Knowledge ~ understanding
~ intellectual ability

Social behaviors ~ human behaviors

3. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý một phần, tức là giáo viên có tác động lớn đến việc học tập của con trẻ, đồng thời cha mẹ có ảnh hưởng nhiều hơn đến sự hiểu biết, hành vi xã hội của chúng.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Giáo viên có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng học tập ở trẻ em
- Supporting idea : Giáo viên có kiến thức sư phạm (pedagogical knowledge)
-> tạo nên môi trường giáo dục (learning environment) tốt nhất cho học sinh -> ví dụ giáo viên tổ chức các hoạt động nhóm giúp trẻ học từ vựng. Về việc dạy tiếng anh, nhiều bố mẹ không biết tiếng anh thì không thể dạy trẻ học môn học này.

Body 2:

- Topic sentence: Phụ huynh có tác động nhiều đến ứng xử xã hội của con trẻ
- Supporting idea 1: Cha mẹ ở bên con từ lúc sinh ra cho tới khi lớn lên -> chúng bắt chước (mimic) theo cũng là 1 cách để học ứng xử trong các tình huống.
- Supporting idea 2: Cha mẹ quyết định, lựa chọn các hoạt động ngoại khóa (extra-curricular activities) giúp trẻ được trải nghiệm với thực tế.

Conclusion

Nhấn mạnh lại ý kiến cá nhân.

Going to school is certainly a crucial stage in a child's growth. For this reason, many argue that teachers might exert more influence on young students' intelligence and social development than their parents can do. In my opinion, while I **concur** that teachers may **play an important role in** children's learning ability, their social development is mostly affected by their parents.

On the one hand, I agree that a teacher can have a significant impact on school children's **intellectual ability**. It is true that teachers are those with in-depth **pedagogical knowledge**, so they know how to cope with students of different abilities or how to create the most suitable learning environment for their students. For this reason, teachers may have some certain influences on children's intelligence. For example, an English teacher can **facilitate** the students' expansion of vocabulary by holding group work or classroom competition to learn new words, using flashcards and so on. Meanwhile, many parents may not have good English competency, let alone teaching their offsprings this language.

On the other hand, I am more convinced that the social and behavioral development of children is mostly affected by their parents. The reason for my **conviction** is that at their early age, children spend most of their time beside their parents, so **mimicking** the behaviors of those who are close to them is the common way to learn new things that follow them until their school age. Therefore, it can be said that the behavioral development of a child can also be affected by the things they learn from their parents. Another reason is that parents can make decisions on whether or not their children can take part in different outdoor or **extra-curricular activities**, which also offer young students with many opportunities for socializing.

In conclusion, I agree that teachers can impact on young students' intelligence, but parents have more influence on their children's social growth.

(313 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Concur with somebody/ something (verb)

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree with somebody/ something

Ví dụ: The new report concurs with previous findings.

• Play an important role in something (verb phrase)

Dịch: Đóng vai trò quan trọng

Nghĩa: To have an important effect or influence on something

Ví dụ: Teachers may play an important role in children's learning ability while their social development is mostly affected by their parents.

• Intellectual ability (noun phrase)

Dịch: Khả năng trí tuệ

Nghĩa: The skills required to think critically, see connections between disciplines and problem solve in new or changing situations

Ví dụ: I agree that a teacher can have a significant impact on school children's intellectual ability.

• Pedagogical knowledge (noun phrase)

Dịch: Kiến thức sư phạm

Nghĩa: The specialised knowledge of teachers in creating and facilitating effective teaching and learning environments for all students

Ví dụ: It is true that teachers are those with in-depth pedagogical knowledge.

• Facilitate something (verb)

Dịch: Tạo điều kiện thuận lợi cho cái gì

Nghĩa: To make an action or a process possible or easier

Ví dụ: The current structure does not facilitate efficient work flow.

• Conviction (noun)

Dịch: Niềm tin tuyệt đối

Nghĩa: a strong opinion or belief

Ví dụ: We were sustained by the conviction that all would be well in the end.

• Mimic somebody/ something (verb)

Dịch: Bắt chước

Nghĩa: To copy the way somebody speaks, moves, behaves, etc., especially in order to make other people laugh

Ví dụ: She was mimicking the various people in our office.

• Extra-curricular activity (noun phrase)

Dịch: Hoạt động ngoại khoá

Nghĩa: Activity falls outside the realm of the normal curriculum of school or university education, performed by students

Ví dụ: Their children can take part in any other outdoor or extra-curricular activities.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Đi học là bước cần thiết trong sự phát triển của trẻ. Vì lí do này nhiều người cho rằng giáo viên có tầm ảnh hưởng lớn hơn ba mẹ của trẻ trong sự phát triển trí thông minh và phát triển xã hội. Theo tôi, tôi đồng ý rằng giáo viên đóng vai trò quan trọng trong khả năng học tập của trẻ còn sự phát triển xã hội của chúng sẽ bị ảnh hưởng bởi cha mẹ.

Một mặt, tôi đồng ý rằng giáo viên có ảnh hưởng đến khả năng học tập của trẻ. Rõ ràng giáo viên là những người có kiến thức sư phạm chuyên sâu nên sẽ biết cách ứng phó với từng học viên có khả năng khác nhau và tạo ra môi trường học tập tốt nhất cho học sinh của mình. Vì vậy, giáo viên có ảnh hưởng nhất định tới trí thông minh của trẻ. Ví dụ, 1 giáo viên có kinh nghiệm không chỉ tạo ra các hoạt động như làm việc nhóm yêu cầu sử dụng trí thông minh mà còn biết cách ứng dụng những phương pháp giảng dạy hỗ trợ việc học của trẻ. Trong khi đó phụ huynh thì không thể làm được điều này.

Mặt khác, tôi đồng ý rằng sự phát triển ứng xử xã hội của trẻ thì bị ảnh hưởng bởi phụ huynh nhiều hơn. Lí do đó là trẻ dành thời gian của mình từ khi sinh ra cho tới khi đến trường bên cạnh cha mẹ mình nên việc bắt chước cha mẹ chính là cách chúng học những thứ mới. Có thể nói rằng sự phát triển hành vi của trẻ cũng có thể bị ảnh hưởng bởi những thứ mà chúng học từ cha mẹ. Lí do khác đó là cha mẹ có thể quyết định liệu con của họ có nên tham gia các hoạt động ngoại khoá khác nhau hay không, điều này cũng giúp cho trẻ có nhiều cơ hội để giao lưu.

Nói tóm lại, tôi đồng ý rằng giáo viên có tác động đến sự thông minh của trẻ nhưng cha mẹ lại có ảnh hưởng đến sự phát triển về xã hội của các bé.

14 ĐỀ THI SỐ 14

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

In some countries where the unemployment rate are high, most students should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who will have no hope of finding jobs.

To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Tại nhiều quốc gia có tỉ lệ thất nghiệp cao, hầu hết trẻ em chỉ nên học hết cấp một là nghỉ học. Không có lý do gì để học sinh học lên cấp 2 vì dù sao thì cũng không có hy vọng tìm kiếm được công việc trong tương lai.

Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Chủ đề của bài viết nói về việc trẻ em ở các quốc gia có tỷ lệ thất nghiệp cao có nên học cấp 2, cấp 3 hay không, vì dù có học cũng không có cơ hội tìm được việc làm tốt hơn từ những thứ mình học. Người viết đầu tiên cần thể hiện được rằng mình có đồng tình với quan điểm/ ý kiến trên hay không. Sau đó, dùng những lập luận, lí lẽ và ví dụ để làm rõ quan điểm của mình.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Người viết không cần một introduction quá rườm rà, mà thay vào đó chỉ cần 2 câu với nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Paraphrase câu hỏi để giới thiệu chủ đề được đề cập.

In several nations
= in some areas

Joblessness level = the percentage of people who are not employed = the proportion of people without a job

Increasing
= growing

In some countries where the unemployment rate are high, most students should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who will have no hope of finding jobs.

Seeking a job
= hunting a position

A majority of learners

Something is pointless
= Something is not essential

SO complete the first level of education only
= provide primary education

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân. Trong tình huống này, người viết có thể lựa chọn cách phản đối hoàn toàn.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Nếu chỉ học hết cấp 1 thì cơ hội để thay đổi số phận, tìm được việc làm, có tương lai tươi sáng sẽ hoàn toàn bị dập tắt.

- Supporting idea: Nước không phát triển (underdeveloped) hay nước phát triển (developed) đều yêu cầu lao động đã được đào tạo và tay nghề cao (well-educated and skilled labour) -> Nếu chỉ học xong cấp 1 thì không có ưu thế cạnh tranh trong khi thị trường lao động (labour market) ngày càng yêu cầu cao -> Tỷ lệ thất nghiệp càng cao.

Body 2:

- Topic sentence: Giáo dục yếu kém sẽ dẫn đến đói nghèo và tụt hậu.
- Supporting idea: Giáo dục là chìa khóa tạo nên sự tiến bộ, thúc đẩy kinh tế phát triển (boost economic growth) -> Nếu chỉ dừng lại ở cấp 1, tỉ lệ mù chữ tăng (illiteracy rate) -> ảnh hưởng đến thế hệ tương lai.

Body 3:

Mọi người nghĩ rằng thay vì tập trung vào học tập vừa tốn tiền vừa tốn thời gian (waste of time and money) thì đi làm để kiếm sống (earn their living). Nhưng nếu thất học, xã hội sẽ có nhiều tệ nạn, tội phạm nên cần được học hành đầy đủ để tự bảo vệ mình trước cám dỗ -> Nếu chỉ học cấp 1 thì sẽ có rất nhiều vấn đề.

Chú ý: Đoạn văn số 03 được phát triển theo phương pháp phản chứng (nêu ra ý kiến của nhóm người đối ngược và chứng minh suy nghĩ của họ sai, từ đó càng khẳng định cách của mình là đúng).

Conclusion

Chính vì thế, người viết khẳng định lại quan điểm rằng việc chỉ học cấp 1 như đề bài nhắc đến là không hợp lí.

It is argued that in several nations where unemployed citizens **make up** a high proportion, children should be only offered **rudimental** knowledge at primary school. Pursuing higher education may be useless if they **are incapable of** being in employment. I do not **concur with** this view because of its **detrimental** effects on the future of citizens and their nations.

Firstly, completing primary education only will close the door to better employment opportunities. Either **underdeveloped** or **developed countries** appreciate **well-educated** and **skilled labour**. With a basic foundation of **numerical** and **mathematical skills** equipped at primary school solely, it would be more challenging for children to **land a decent job** when the competitiveness of the labour market is increasing. They may end up working as some blue-collar workers such as miners, construction workers or even being jobless.

Secondly, the country will be more likely to **get stuck in** poverty and **backwardness**. Education is the key to creating innovations, increasing effectiveness at work and **accelerating** economic growth. The **elimination** of secondary education may **entail** the decrease in **illiteracy rate** and the **deprivation** of cognitive, mental and social development of younger generations who are normally considered **the future pillars of a nation**.

Some people think that offering further education for those without any hope of finding a job is a waste of time and money. Instead, they can **take advantage of** their time at secondary schools to **earn a living**. However, it is **a short-sighted view** because many school leavers **turn to crime** after dropping out of school. At least, higher education can ensure their maturity before they start their own life and therefore they may protect themselves against **temptations** in society.

In conclusion, I believe that the right to continue their study after the primary level should be granted to all young people despite a high joblessness level to not only build a brighter career prospect for them but also facilitate the development of the nation.

(322 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Make up something (verb phrase)**

Dịch: Hình thành, chiếm

Nghĩa: To form something

Ví dụ: Unemployed citizens make up a high proportion.

• **Rudimental (adj)**

Dịch: Cơ bản

Nghĩa: Involving or limited to basic principles.

Ví dụ: Some unusual fish have rudimentary legs.

• **Be incapable of (doing) something (adj)**

Dịch: Không thể làm gì

Nghĩa: Be not able to do something

Ví dụ: I think she's incapable of love.

• **Concur with somebody/ something (verb)**

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree with somebody/ something

Ví dụ: The new report concurs with previous findings.

• **Detrimental to somebody/ something (adj)**

Dịch: Gây hại

Nghĩa: Harmful; damaging to somebody/ something

Ví dụ: These chemicals have a detrimental effect/impact on the environment.

• **Underdeveloped countries (noun phrase)**

Dịch: Nước chưa phát triển

Nghĩa: The countries which have few industries and a low standard of living

Ví dụ: Either underdeveloped or developed countries appreciate well-educated and skilled labour.

• **Well-educated and skilled labour (noun phrase)**

Dịch: Lực lượng lao động chất lượng

Nghĩa: The workforce having had good education and having special skill, training, knowledge, and (usually acquired) ability in their work.

Ví dụ: Either underdeveloped or developed countries appreciate well-educated and skilled labour.

• **Numerical (adj)**

Dịch: Số

Nghĩa: Relating to numbers; expressed in numbers

Ví dụ: Keep your files in numerical order.

• **Mathematical skills (noun phrase)**

Dịch: Kỹ năng toán

Nghĩa: The skill connected with or involving mathematics

Ví dụ: With a basic foundation of numerical and mathematical skills equipped at primary school solely.

• **Land a decent job (verb phrase)**

Dịch: Tìm được một công việc tốt

Nghĩa: To find a good job and be hired

Ví dụ: It would be more challenging for children to land a decent job when the competitiveness of labour market is increasing.

• **Get stuck in something (verb phrase)**

Dịch: Bắt đầu gặp phải vấn đề gì đó

Nghĩa: To start doing something in an enthusiastic way

Ví dụ: The country will be more likely to get stuck in poverty and backwardness.

• **Backwardness (noun)**

Dịch: Sự lạc hậu

Nghĩa: The state of having made less progress than normal

Ví dụ: The country must first overcome its backwardness and poverty.

• **Accelerate (something) (verb)**

Dịch: Thúc đẩy

Nghĩa: To happen or to make something happen faster or earlier than expected

Ví dụ: They use special chemicals to accelerate the growth of crops.

• **Elimination of something (noun)**

Dịch: Loại bỏ

Nghĩa: The process of removing or getting rid of something/somebody completely

Ví dụ: The merger is expected to result in the elimination of 4,000 jobs at the combined company.

• **Entail something (verb)**

Dịch: Đòi hỏi, yêu cầu, bao gồm

Nghĩa: To involve something that cannot be avoided

Ví dụ: Such a large investment inevitably entails some risk.

• **Illiteracy rate (noun phrase)**

Dịch: Tỷ lệ mù chữ

Nghĩa: A measurement of the number of people who are inability to read or write

Ví dụ: The elimination of secondary education may entail the decrease in illiteracy rate.

• **Deprivation (noun)**

Dịch: Thiếu thốn

Nghĩa: The fact of not having something that you need, like enough food, money or a home; the process that causes this

Ví dụ: They used sleep deprivation as a form of torture.

• **Future pillar of a nation (noun phrase)**

Dịch: Trụ cột của quốc gia

Nghĩa: An important member/supporter of a country in the future.

Ví dụ: Mental and social development of younger generations who are normally considered the future pillars of a nation.

• **Take advantage of something ~ make use of something (verb phrase)**

Dịch: Tận dụng

Nghĩa: To use an opportunity to achieve results, sometimes in an unfair way.

Ví dụ: They can take advantage of their time at secondary schools to earn their living.

• **Earn a living (verb phrase)**

Dịch: Kiếm sống

Nghĩa: To make money in order to support oneself financially.

Ví dụ: They can take advantage of their time at secondary schools to earn a living.

• **Short-sighted (adj)**

Dịch: Tầm nhìn ngắn, thiếu cận

Nghĩa: Not thinking carefully about the possible effects of something or what might happen in the future

Ví dụ: It is a short-sighted view because actually, many school leavers turn to crime after dropping out of school.

• **Turn to crime (verb phrase)**

Dịch: Trở thành tội phạm

Nghĩa: Become criminals

Ví dụ: Many school leavers turn to crime after dropping out of school.

• **Temptation (noun)**

Dịch: Cạm dỗ

Nghĩa: The desire to do or have something that you know is bad or wrong

Ví dụ: He knew it was wrong to steal, but the money just lying there was too great a temptation.

• **Build a brighter career prospect (verb phrase)**

Dịch: Xây dựng sự nghiệp sáng lạng

Nghĩa: Create the possibility that someone might find a good job in the future

Ví dụ: I believe that the right to continue their study after primary level should be granted to all young people despite a high joblessness level to not only build a brighter career prospect for them but also facilitate the development of the nation.

• **Facilitate something (verb)**

Dịch: Tạo điều kiện thuận lợi cho cái gì

Nghĩa: To make an action or a process possible or easier

Ví dụ: An expert negotiator was brought in to facilitate the discussion.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Nhiều người tranh cãi rằng ở nhiều nước có tỉ lệ thất nghiệp cao, trẻ em chỉ nên được cung cấp những kiến thức cơ bản ở trường tiểu học, vì học cao mà thất nghiệp thì cũng vô ích. Tôi không đồng ý với quan điểm này vì những tác động tiêu cực của nó vào tương lai của công dân và đất nước họ.

Thứ nhất, nếu chỉ hoàn thành giáo dục tiểu học sẽ không thể có cơ hội tìm những công việc tốt. Nước không phát triển hay nước phát triển đều coi trọng những nhân viên có kỹ năng và trình độ. Nếu chỉ có kỹ năng tính toán cơ bản ở trường tiểu học thì trẻ sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi muốn có một công việc tốt trong tương lai vì thị trường lao động ngày càng cạnh tranh. Chúng có thể sẽ chỉ dừng lại là một công nhân làm các công việc tay chân như thợ mỏ, thợ xây hoặc thậm chí là thất nghiệp.

Thứ 2, nước đó sẽ gặp phải vấn đề về nghèo đói hoặc thụt lùi so với nước khác. Giáo dục là chìa khóa tạo ra sự sáng tạo, tăng hiệu quả làm việc và thúc đẩy phát triển kinh tế. Xóa bỏ giáo dục cấp 2 có thể dẫn tới tăng tỉ lệ mù chữ và làm giảm sự phát triển xã hội, hạn chế trí tuệ của thế hệ trẻ khi họ là trụ cột của đất nước trong tương lai.

Một vài người nghĩ rằng cung cấp giáo dục cao hơn cho những người không có mong muốn tìm việc làm là tốn thời gian. Thay vào đó họ có thể tận dụng thời gian để đi kiếm tiền. Tuy nhiên, quan điểm đó thật thiển cận bởi vì rất nhiều học sinh sau khi tốt nghiệp trở thành tội phạm. Ít nhất giáo dục cao hơn có thể giúp họ trưởng thành hơn trước khi bắt đầu cuộc sống riêng của mình. Vì vậy có thể tránh được những cảm dỗ trong xã hội.

Nói tóm lại, nên cho phép học sinh sau khi học xong tiểu học thì tiếp tục học cao hơn mặc dù vẫn còn nhiều người thất nghiệp vì nó không chỉ mang lại một sự nghiệp sáng lạn mà còn tạo điều kiện phát triển quốc gia.

15 ĐỀ THI SỐ 15

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people believe that the most important thing of being rich is that a person has more opportunities to help others. What extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Nhiều người tin rằng điều quan trọng nhất khi một người trở nên giàu có là có nhiều cơ hội để giúp đỡ những người khác. Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Đề bài đang nói đến mặt lợi của việc giàu có là gì? Là có cơ hội giúp đỡ nhiều người hơn đúng không? Trong đề bài có sự xuất hiện của từ so sánh hơn nhất nên người viết có thể nghĩ đến cách phát triển câu trả lời theo hướng balanced view (giúp đỡ những người khác là 1 trong những mục tiêu quan trọng của người giàu, nhưng không phải quan trọng nhất)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Với mỗi bài Writing task 2, phần mở bài luôn có hai nhiệm vụ như sau:

1. Paraphrase câu hỏi nhằm giới thiệu lại chủ đề được đề cập:

Main ~ supreme ~ primary
~ significant ~ principal

The most vital role
~ the most crucial aim

Wealthy ~ well-off

Some people believe that the most important thing of being rich is that a person has more opportunities to help others.

Gain more chances

Assist fellows ~ support other people

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân:

Đồng ý rằng giàu có mang lại cơ hội giúp đỡ người khác.

Phản đối đó không phải là yếu tố quan trọng nhất có giàu có.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Người giàu có ảnh hưởng tích cực, hỗ trợ nhiều cho người nghèo
- Supporting idea 1: Mạnh thường quân gây quỹ (establish funds) -> hỗ trợ người nghèo cũng như học sinh nghèo
- Supporting idea 2: Người giàu cũng ủng hộ vào ngân sách nhà nước, cải thiện cơ sở vật chất, y tế giáo dục -> tạo ra những thay đổi tích cực (favorable changes) cho xã hội

Body 2:

- Topic sentence: Hỗ trợ tài chính không phải là nhiệm vụ (mission) chính của những người giàu.
- Supporting idea 1: Người giàu không thể hỗ trợ cho tất cả người nghèo, họ cần thoả mãn chính nhu cầu của mình đã.
- Supporting idea 2: Người giàu có những mối bận tâm riêng chứ k phải ai cũng nghĩ đến việc giúp đỡ người khác. Có người khi giàu có nghĩ đến việc hỗ trợ gia đình, có người lại nghĩ đến việc giảm áp lực tài chính của riêng mình.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm đồng ý rằng giàu có có thể mang đến cơ hội giúp đỡ người khác, nhưng không đồng ý rằng đó là mục đích chính, mối quan tâm hàng đầu của người giàu.

The role of **the wealthy** has become a hot topic of debate in the modern era. There is a belief that the most **indispensable** role of richness is to give more opportunities to help other people. This essay will **explore** this issue and state my own **perspective**.

On the one hand, it is undeniable that the rich have more positive influences on supporting underprivileged people in society. Richness enables people **to establish** funds that can give financial support to **those who are in need** as well as poor students. Furthermore, some **fundamental** facilities, such as medical or educational facilities, need money to be improved, so **financial supports** from wealthy residents will make it work when the state budget runs low. Therefore, it can be seen that people can make big favorable changes in society with money and power.

On the other hand, I am of the opinion that giving aids is not the most important **mission** of people who are **better-off**. They cannot respond to all the demands of those who are in need of **material supports**. The rich have their own concerns and their **properties** are what they have made great efforts to **reap** and thus it should be used for their own purposes. Moreover, each person has his own purpose of being wealthy that he regards as the most **vital** thing in his life. For some people, having freedom from financial stress might be the most important consideration, while others want to provide financial support for their families.

To conclude, I have an agreement on the idea that being rich **provides great opportunities** to help people. However, I would like to **reaffirm** that this is not the most crucial part of being rich.

(281 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Wealthy (adj)**

Dịch: Rất giàu

Nghĩa: Very rich

Ví dụ: He's a very wealthy man.

• **Indispensable (adj)**

Dịch: Không thể thiếu

Nghĩa: If something is indispensable, it means that it is very essential

Ví dụ: This book is an indispensable resource for researchers.

• **Explore something (verb)**

Dịch: Khám phá

Nghĩa: To search and discover something

Ví dụ: The best way to explore the countryside is travelling on foot.

• **Perspective (noun)**

Dịch: Quan điểm

Nghĩa: Point of view

Ví dụ: Her attitude lends a fresh perspective to the subject.

• **Underprivileged (adj)**

Dịch: Nghèo

Nghĩa: Without money or basic facilities

Ví dụ: Children from an underprivileged family background are statistically more likely to become involved in crime.

• **Enable somebody to do something (verb phrase)**

Dịch: Giúp ai đó có thể làm cái gì đó

Nghĩa: To make someone have ability to do something

Ví dụ: Richness enables people to establish funds which can give financial support for those people who are in need

• **Establish something (verb)**

Dịch: Thành lập, xây dựng

Nghĩa: To build up

Ví dụ: The brewery was established in 1822.

• **Be in need (of something)**

Dịch: Cần cái gì đó

Nghĩa: If someone is in need of something, it means he wants it so much.

Ví dụ: Richness enables people to establish funds which can give financial support for those people who are in need as well as the poor students.

• **Fundamental (adj)**

Dịch: Cơ bản

Nghĩa: Very basic

Ví dụ: We need to make fundamental changes to the way in which we treat our environment.

• **Financial (adj)**

Dịch: Liên quan đến tài chính

Nghĩa: Relating to money

Ví dụ: She organizes her financial affairs very efficiently.

• **Mission (noun)**

Dịch: Nhiệm vụ

Nghĩa: An important job to do

Ví dụ: Your mission is to isolate the enemy by destroying all the bridges across the river.

• **Better-off (adj)**

Dịch: Có nhiều tiền hơn

Nghĩa: To have more money than you had in the past or more money than most other people

Ví dụ: I am of the opinion that giving aids is not the most important mission of people who are better-off.

• **Material support (noun phrase)**

Dịch: Hỗ trợ về mặt vật chất

Nghĩa: *Relating to physical objects or money*

Ví dụ: *They cannot response to all the demands of those who are in need of material supports.*

• **Reap something (verb)**

Dịch: Gặt hái

Nghĩa: *To gain something*

Ví dụ: *They didn't reap any benefits from that deal.*

• **Property (noun)**

Dịch: Tài sản

Nghĩa: *Objects that belong to someone*

Ví dụ: *The club does not accept responsibility for loss of or damage to club members' personal property.*

• **Vital (adj)**

Dịch: Quan trọng, thiết yếu

Nghĩa: *Important*

Ví dụ: *A strong opposition is vital to a healthy democracy.*

• **Provide great opportunity to do something (verb phrase)**

Dịch: Mang đến cơ hội tuyệt vời

Nghĩa: *To give very good chance to do something*

Ví dụ: *I have an agreement on the idea that being rich provides great opportunities to help people.*

• **Reaffirm something (verb)**

Dịch: Khẳng định lại

Nghĩa: *To give your support to a person, plan, idea, etc. for a second time; to state something as true again*

Ví dụ: *These events reaffirm my belief in the need for better information.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Vai trò của sự giàu có trở thành chủ đề tranh cãi nóng trong thế giới hiện đại. có nhiều người tin rằng sự giàu có mang lại cơ hội để giúp người khác. bài luận này sẽ khám phá vấn đề này và đưa ra quan điểm của tôi.

Một mặt, người giàu có ảnh hưởng tích cực tới sự hỗ trợ những người nghèo trong xã hội. Giàu có giúp người ta gây quỹ giúp những người đang cần tiền và những học sinh nghèo. Hơn nữa, những vấn đề cơ bản như giáo dục hay y tế cần tiền để cải thiện, thế nên hỗ trợ tài chính từ những người giàu sẽ khiến việc này khả thi khi ngân sách ít đi. Vì thế, có thể thấy rằng mọi người có thể tạo ra những thay đổi tích cực khi có tiền và quyền lực.

Mặt khác, tôi nghĩ rằng hỗ trợ tài chính không phải là nhiệm vụ của những người có tiền. Họ không thể đáp ứng tất cả những nhu cầu của những người cần hỗ trợ vật chất. Người giàu có mối bận tâm riêng của họ và tài sản của họ là những gì họ nỗ lực để đạt được nên nó nên được dùng cho những mục đích của riêng họ. Mỗi người có mục đích riêng của mình cho việc giàu có - mục đích mà người ta coi là quan trọng nhất trong cuộc sống của họ. Đối với một vài người tự do tài chính có thể là yếu tố quan trọng trong khi đó người khác lại muốn hỗ trợ cho gia đình.

Nói tóm lại, tôi đồng ý với ý kiến rằng giàu có mang đến cơ hội để giúp người khác. Tuy nhiên tôi muốn khẳng định lại rằng đây không phải phần thiết yếu nhất của việc trở nên giàu có.

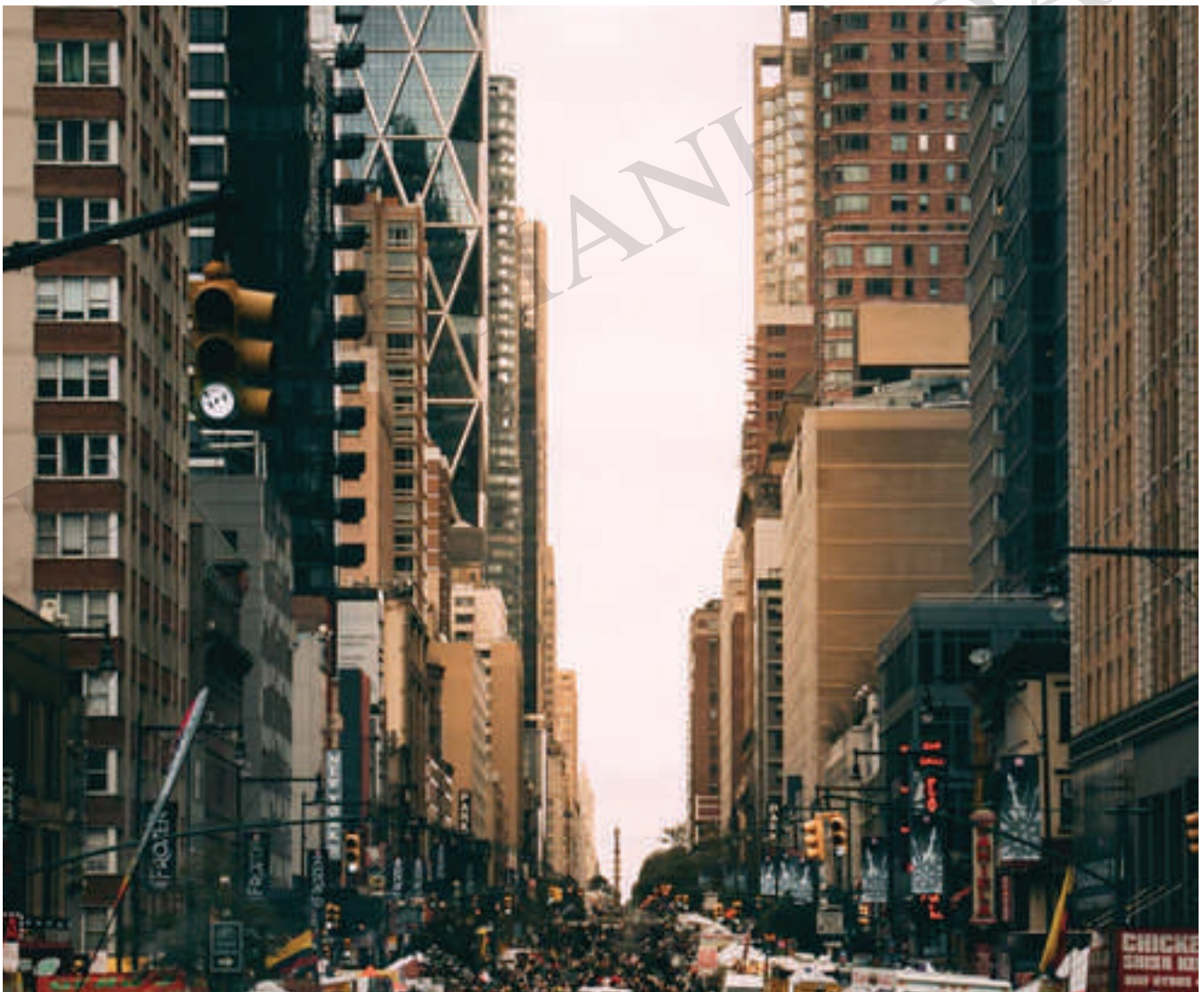
16 ĐỀ THI SỐ 16

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Most of the world's urgent problems are caused by overpopulation. Do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Hầu hết các vấn đề cấp bách trên thế giới xảy ra là do bùng nổ dân số. Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên?





PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Chủ đề được đề cập trong bài này là về bùng nổ dân số và những vấn đề liên quan. Đề bài đang hỏi bùng nổ dân số có phải là nguyên nhân dẫn đến các vấn đề cấp bách nhất của xã hội không (người viết có thể nghĩ đến một số vấn đề như nóng lên toàn cầu, ô nhiễm môi trường, nhiều động vật trên bờ vực tuyệt chủng ...)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Người viết lần lượt thực hiện hai nhiệm vụ như sau

1. Giới thiệu chủ đề của câu hỏi

Alarming issues ~ severe problems

Be triggered by ~ root from

Most of the world's urgent problems are caused by overpopulation.

Population explosion ~ uncontrollable increase in population

2. Đưa câu trả lời theo hướng balanced view:

- Dân số tăng nhanh góp phần gây nên những vấn đề cấp bách toàn cầu
- Tuy nhiên đó không phải là nguyên nhân chính mà còn do nhiều tác động khác từ con người

Body

Body 1:

- Topic sentence: Bùng nổ dân số dẫn đến ô nhiễm môi trường (pollution) và tội phạm (crime) ngày càng nhiều.
- Supporting idea 1: Do đông dân -> nhiều rác thải ra môi trường, ô nhiễm không khí và nguồn nước (air and water pollution) -> Ví dụ Hà Nội là nơi có khối lượng rác thải lớn do mật độ dân số cao (high population density).
- Supporting idea 2: Do đông dân -> tỉ lệ thất nghiệp cao (high unemployment rate) khi cung lớn hơn cầu -> nhiều kẻ trộm cướp để có tiền chi tiêu (make end meets).

Body 2:

- Topic sentence: Vấn đề cấp bách trên toàn cầu còn do nhiều nguyên nhân khác như ý thức và hiểu biết của người dân.
- Supporting idea 1: Sự vô trách nhiệm của người dân đối với xã hội. Người dân vẫn chưa ý thức sử dụng những chất liệu thân thiện với môi trường (environmentally-friendly materials) hay đồ tái chế (recycling process) -> ô nhiễm
- Supporting idea 2: Tỷ lệ phạm tội tăng lên (increasing crime rate) cũng là do sự giáo dục chưa đầy đủ (lack of education), không phân biệt tốt xấu, đúng sai, hậu quả để lại phía sau chứ không phải chỉ do dân số tăng nhanh

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng dân số bùng nổ là nguyên nhân dẫn tới nhiều vấn đề, nhưng bên cạnh đó còn có nhiều nguyên nhân khác nữa.

Many parts of the world have been **struggling with** the **explosion of population** and its consequences. I **concur with** the view that the rapid population growth is one of the contributing factors to urgent problems in this globe, but the root causes are irresponsible human activities and a lack of education.

On the one hand, in recent years, severe pollution and rocketing crime rates are mainly **attributed to** overpopulation. Firstly, environmental problems such as water contamination or air pollution are **inevitable** in some **densely-populated regions** since an excessive number of dwellers **dispose of** waste and toxic gases into water or the air. For instance, a tremendous amount of **non-biodegradable plastic** waste is dumped in Hanoi, a place with a **high population density**. Secondly, more people turn to criminal activities, for the overpopulation is the cause of higher unemployment rate when labour supply **surpasses** demand. To earn enough money to **make ends meet**, they may become pickpockets or even robbers on the streets, attacking others for money.

On the other hand, I do not concur with the view that most of these problems are caused by **exponential population growth**. A major culprit of **severe contamination** is the irresponsible activities of humans. Even though living in a crowded place, if they take higher responsibility for their actions, such as **prioritizing** the use of environmentally-friendly materials or categorising waste for the recycling process, pollution can be **addressed**. Similarly, the increasing crime rate happens mostly because of a lack of education. People are not adequately educated to distinguish right from wrong and unaware of their offenses' consequences, so they become involved in crime. This would be the chief cause of crime rather than overpopulation.

To **recapitulate**, I have an agreement on the idea that the population boom partly causes many **pressing problems** in the world, but I think it is not the biggest reason for most of the alarming problems in the world.

(315 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Struggle with something (verb phrase)**

Dịch: Đấu tranh, vật lộn

Nghĩa: To compete or argue with somebody, especially in order to get something

Ví dụ: He struggled with his attacker who then ran away.

• **Explosion of population (noun phrase)**

Dịch: Bùng nổ dân số

Nghĩa: The rapid increase in numbers of human population

Ví dụ: Many parts of the world have been struggling with the explosion of population and its consequences.

• **Concur with somebody/ something (verb phrase)**

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree

Ví dụ: The new report concurs with previous findings.

• **Be attributed to something (verb phrase)**

Dịch: Là kết quả của, là bởi, là do

Nghĩa: To say or think that something is the result or work of something or someone else.

Ví dụ: Severe pollution and rocketing crime rates are mainly attributed to overpopulation.

• **Inevitable (adj)**

Dịch: Hiển nhiên

Nghĩa: That you cannot avoid or prevent

Ví dụ: The accident was the inevitable consequence/result/outcome of carelessness.

• **Densely-populated regions (noun phrase)**

Dịch: Khu vực đông dân

Nghĩa: The regions that many people are living there compared with other similar-sized areas

Ví dụ: Environmental problems such as water contamination or air pollution are inevitable in some densely-populated regions.

• **Dispose of something (verb phrase)**

Dịch: Bỏ cái gì đó

Nghĩa: To get rid of somebody/something that you do not want or cannot keep

Ví dụ: Surely there must be a better way to dispose of nuclear waste?

• **Surpass somebody/ something (verb)**

Dịch: Vượt qua

Nghĩa: To do or be better than somebody/something

Ví dụ: The book's success has surpassed everyone's expectations.

- **Non-biodegradable plastic (noun phrase)**

Dịch: Nhựa không phân huỷ

Nghĩa: The plastic that cannot be changed to a harmless natural state by the action of bacteria, and may therefore damage the environment

Ví dụ: A tremendous amount of non-biodegradable plastic waste is dumped in Hanoi.

- **High population density (noun phrase)**

Dịch: Mật độ dân số cao

Nghĩa: The large number of people per unit of area, usually quoted per square kilometer or square mile

Ví dụ: For instance, a tremendous amount of non-biodegradable plastic waste is dumped in Hanoi, a place with too high population density

- **Make ends meet (verb phrase)**

Dịch: Đủ ăn đủ tiêu

Nghĩa: To earn enough income to provide for basic needs

Ví dụ: To earn enough money to make ends meet, they may become pickpockets or even robbers on the street, attacking others for money.

- **Exponential population growth(noun phrase)**

Dịch: Gia tăng dân số cực kỳ nhanh

Nghĩa: A sudden increase in the number of people who live in a particular area.

Ví dụ: I do not concur with the view that most of these problems are caused by exponential population growth.

- **Severe contamination (noun phrase)**

Dịch: Ô nhiễm nghiêm trọng

Nghĩa: The extremely bad process of making a substance or a place dirty

Ví dụ: A major culprit of severe contamination is the irresponsible activities of human

- **Prioritize something (verb)**

Dịch: Ưu tiên

Nghĩa: to treat something as being more important than other things

Ví dụ: The organization was formed to prioritize the needs of older people.

- **Address something (verb)**

Dịch: Giải đáp vấn đề

Nghĩa: To give attention to or deal with a matter of problem

Ví dụ: The issue of funding has yet to be addressed.

- **Recapitulate something (verb)**

Dịch: Tóm tắt lại

Nghĩa: To repeat or give a summary of what has already been said, decided, etc.

Ví dụ: The passage recapitulates the version he offers in his prologue.

- **Population boom (noun phrase)**

Dịch: *Bùng nổ dân số*

Nghĩa: *A sudden increase in the number of people who live in a particular area.*

Ví dụ: *I have an agreement on the idea that the population boom partly causes many pressing problems in the world*

- **Pressing problems (noun phrase)**

Dịch: *Vấn đề bức thiết*

Nghĩa: *The problems which have to be dealt with immediately.*

Ví dụ: *The population boom partly causes many pressing problems in the world.*

IELTS THANH LOAN



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Nhiều nơi trên thế giới đang phải đối mặt với vấn đề bùng nổ dân số và hậu quả của nó. Tôi đồng ý với quan điểm cho rằng dân số tăng là một trong những tác nhân gây ra những vấn đề cấp bách toàn cầu. Nhưng nguyên nhân sâu xa là những hành động vô trách nhiệm của con người và sự thiếu giáo dục.

Một mặt, bùng nổ dân số góp phần gây nên ô nhiễm và gia tăng tỉ lệ tội phạm. Thứ nhất, vấn đề môi trường như ô nhiễm nước hay ô nhiễm không khí ở một số nơi đông dân là do rất nhiều người dân vứt rác và thải khí độc vào nước và không khí. Ví dụ, một lượng lớn rác thải được chôn ở Hà Nội - một nơi có mật độ dân số cao. Thứ 2, nhiều người trở thành tội phạm vì bùng nổ dân số là nguyên nhân chính dẫn tỉ lệ thất nghiệp cao khi cung lớn hơn cầu. Để kiếm tiền cho đủ ăn đủ tiêu họ có thể ăn trộm tài sản trên đường hoặc thậm chí ăn cướp.

Mặt khác, Tôi không đồng ý với quan điểm cho rằng hầu hết những vấn đề này là do bùng nổ dân số. Nguyên nhân chính của việc ô nhiễm nghiêm trọng đó là những hoạt động vô trách nhiệm của con người. Mặc dù sống ở nơi đông đúc, nhưng nếu họ có trách nhiệm với những hoạt động của mình chẳng hạn như ưu tiên sử dụng chất liệu thân thiện với môi trường hoặc phân loại rác để tái chế, vấn đề ô nhiễm có thể được giải quyết. Tương tự, tỉ lệ tội phạm tăng cao là do thiếu sự giáo dục. Mọi người không được giáo dục đầy đủ để phân biệt đúng sai và không nhận thức được hậu quả nếu vi phạm nên họ trở thành tội phạm. Điều này là nguyên nhân chủ đạo của việc phạm tội chứ không phải do bùng nổ dân số.

Nói tóm lại, tôi đồng ý với ý kiến cho bùng nổ dân số phần nào đó gây ra những vấn đề nhức nhối trên thế giới, nhưng tôi nghĩ đó không phải là lí do lớn nhất cho những vấn đề đáng báo động trên thế giới.

17 ĐỀ THI SỐ 17

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Cá nhân thì không thể làm gì để cải thiện môi trường; chỉ có chính phủ và các công ty lớn mới có thể làm nên sự khác biệt. Bạn ủng hộ hay không ủng hộ quan điểm trên?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Chủ đề được đề cập là ai có thể bảo vệ, cải thiện môi trường: mỗi cá nhân hay chỉ có thể là chính phủ và các công ty lớn. Người viết có thể hướng theo cách balanced view: chính phủ và các công ty lớn có trách nhiệm, nhưng cá nhân cũng cần đóng góp với việc bảo vệ môi trường.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Nhiệm vụ của phần mở bài như sau:

1. Giới thiệu chủ đề đang được tranh cãi trong câu hỏi.

Each person ~ citizens ~ everyone

Have no role in ~ cannot
~ be incapable of

Reform ~ better the environment

Individuals can do nothing to improve the environment; only governments and large companies can make a difference.

Big corporations ~ giant companies

Change the situation ~ reverse
the environmental issue

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý rằng chính quyền và công ty đóng vai trò thiết yếu nhưng cá nhân cũng góp một phần công sức trong việc bảo vệ môi trường.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Chính phủ và công ty lớn mang đến những tác động tích cực (tremendous positives) tới môi trường.
- Supporting idea 1: Chính phủ có quyền đưa ra những luật lệ (pass strict legislation) để bảo vệ môi trường. Ví dụ một số thành phố ở Châu Âu cấm ô tô (car ban) -> giảm khí thải.
- Supporting idea 2: Một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường là quá trình sản xuất của các nhà máy (manufacturing process). Vậy nên nếu công ty tiến hành (carry out) công nghệ xử lý rác thải (waste treatment technology) -> môi trường sẽ được bảo vệ (preserve environment).

Body 2:

- Topic sentence: Công dân góp sức vào việc bảo vệ môi trường sống.
- Supporting idea 1: Các cá nhân đi xe công cộng thay vì xe cá nhân > giảm lượng CO2 thải ra môi trường; Sử dụng các túi giấy phân hủy sinh học bảo vệ môi trường.
- Supporting idea 2: Chính phủ ra sức bảo vệ môi trường mà người dân không tuân thủ luật thì cũng vô nghĩa. Ví dụ chính phủ ra sức làm sạch môi trường nước mà người dân cứ xả thải ra sông hồ.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng cả cá nhân và chính quyền, công ty lớn đều có trách nhiệm và có khả năng bảo vệ môi trường.

Environmental responsibility has long been a subject of heated debate around the world. Some people hold the view that there is nothing a person can do to protect the environment, and changes can only be made by the authorities and large enterprises. I completely disagree with this opinion.

On the one hand, I **concur** that the government and corporations are able to produce **tremendous** positive impacts on **environmental conservation**. Firstly, the government can pass strict **legislation** on environmental protection. A good example is some European cities' car ban, which has been **imposed** to reduce the total quantity of **greenhouse gas emissions** in these areas significantly. Secondly, the primary **culprit** of pollution worldwide and other environmental problems is the manufacturing process of **plants**, which dispose of much gas and waste into the surrounding environment. Therefore, if these companies carry out **waste treatment technologies**, this action can **profoundly** preserve the environment.

On the other hand, I oppose the thought that individuals are not accountable for protecting the environment because what they can do is too little. In fact, many simple actions of single people can contribute enormously to environmental protection. For instance, we can reduce the **carbon footprint** size by giving up personal vehicles and switching to public transport. Another example is using **biodegradable** packages made of paper is really **workable** to reduce soil contamination. One more reason is that governmental attempts only work when individuals **abide by** the laws. To specify, even when governments try their best to **purify** rivers and oceans but individuals **violate the rules** by pouring sewage directly into those water sources, their efforts turn to be meaningless.

To **recapitulate**, although I **concede** that the authorities and corporations play crucial roles in addressing global environmental issues, I believe individuals' capacity to **tackle** environmental problems should not be underestimated.

(283 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Environmental responsibility (noun phrase)

Dịch: Trách nhiệm môi trường

Nghĩa: The duty that a company has to operate in a way that protects the environment

Ví dụ: Environmental responsibility has long been a subject of heated debate around the world.

• Concur with somebody/ something (verb)

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree

Ví dụ: The new report concurs with previous findings.

• Tremendous (adj)

Dịch: Cực kì

Nghĩa: Very great

Ví dụ: They were making a tremendous amount of noise last night.

• Environmental conservation (noun phrase)

Dịch: Bảo vệ môi trường

Nghĩa: Is an umbrella term that defines anything we do to protect our planet and conserve its natural resources so that every living thing can have an improved quality of life.

Ví dụ: I concur that the government and corporations are able to produce tremendous positive impacts on the environmental conservation.

• Legislation (noun)

Dịch: Pháp luật, pháp chế

Nghĩa: A law or a set of laws passed by a parliament

Ví dụ: The government has promised to introduce legislation to limit fuel emissions from cars.

• Impose something (verb)

Dịch: Giới thiệu luật mới

Nghĩa: To introduce a new law, rule, tax, etc.; to order that a rule, punishment, etc. be used

Ví dụ: The council has imposed a ban on alcohol in the city parks.

• Greenhouse gas emissions (noun phrase)

Dịch: Phát thải nhà kính

Nghĩa: The emission into the earth's atmosphere of any of various gases, esp carbon dioxide, that contribute to the greenhouse effect.

Ví dụ: A good example is some European cities' car ban, which has been imposed and reduced the total quantity of greenhouse gas emissions in these areas significantly.

• **Culprit (noun)**

Dịch: Thủ phạm, bị cáo

Nghĩa: A person or thing responsible for causing a problem

Ví dụ: Police hope the public will help them to find the culprits.

• **Plant (noun)**

Dịch: Nhà máy

Nghĩa: A factory or place where power is produced or an industrial process takes place

Ví dụ: This is a manufacturing plant.

• **Waste treatment technologies (noun phrase)**

Dịch: Công nghệ xử lý rác thải

Nghĩa: Machinery or equipment used to make waste have the least impact on the environment.

Ví dụ: These companies carry out waste treatment technologies.

• **Profoundly (adv)**

Dịch: Sâu sắc

Nghĩa: In a way that has a very great effect on somebody/something

Ví dụ: We are all profoundly grateful for your help and encouragement.

• **Carbon footprint (noun phrase)**

Dịch: Lượng CO2 một người, tổ chức thải ra môi trường

Ví dụ: Flying is the biggest contribution to my carbon footprint.

• **Biodegradable (adj)**

Dịch: Phân hủy sinh học

Nghĩa: A substance or chemical that is biodegradable can be changed by the action of bacteria to a natural state that will not harm the environment

Ví dụ: All active ingredients of this soap powder are 98% biodegradable within three days.

• **Workable (adj)**

Dịch: Khả thi, hiệu quả

Nghĩa: Viable, effective

Ví dụ: I don't think your solution is workable.

• **Abide by something (phrasal verb)**

Dịch: Tuân thủ

Nghĩa: Follow (a law)

Ví dụ: We all need to respect and abide by the new laws.

• **Purify something (verb)**

Dịch: Làm sạch, làm trong

Nghĩa: *To make something pure by removing substances that are dirty, harmful or not wanted*

Ví dụ: *One tablet will purify a litre of water.*

• **Violate a law (verb phrase)**

Dịch: Phạm luật

Nghĩa: *To break a law*

Ví dụ: *He violated the traffic laws and was heavily fined.*

• **Recapitulate (verb)**

Dịch: Tóm tắt

Nghĩa: *To repeat the main points of an explanation or description*

Ví dụ: *The passage recapitulates the version he offers in his prologue.*

• **Concede (verb)**

Dịch: Thừa nhận

Nghĩa: *To admit, often unwillingly, that something is true*

Ví dụ: *"Well okay, perhaps I was a little hard on her," he conceded.*

• **Tackle something (verb)**

Dịch: Giải quyết

Nghĩa: *To try to deal with something or someone*

Ví dụ: *The president is clearly in a dilemma about how to tackle the crisis.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Trách nhiệm đối với môi trường đang là vấn đề tranh cãi trên thế giới. Nhiều người cho rằng một cá nhân không cần phải làm gì để bảo vệ môi trường cả. Đó là việc của chính quyền địa phương và các doanh nghiệp lớn. Tôi hoàn toàn không đồng ý với ý kiến này.

Một mặt, tôi đồng ý rằng chính phủ và các doanh nghiệp có thể mang đến những tác động tích cực đối với việc bảo vệ môi trường. Thứ nhất, chính phủ có thể thông qua những luật lệ hà khắc về vấn đề bảo vệ môi trường. Một ví dụ đó là ở một số thành phố ở châu Âu, họ cấm ô tô, điều này giúp giảm đáng kể lượng phát thải nhà kính ở những khu vực này. Thứ 2, thủ phạm chính của sự ô nhiễm toàn cầu đó là quá trình sản xuất của các nhà máy vì đã thải rất nhiều khí thải và rác thải lên môi trường xung quanh. Vì thế, nếu những công ty này tiến hành thực hiện công nghệ xử lý rác thải, hành động này có thể bảo vệ môi trường một cách đáng kể.

Mặt khác, tôi tin rằng mỗi công dân có thể góp phần bảo vệ môi trường. Sẽ có hiệu quả lớn nếu như người dân chuyển sang phong cách sống xanh. Ví dụ chỉ cần 1 giờ đồng hồ người dân trên thế giới tắt đèn có thể giúp giảm hàng nghìn tấn CO₂. Bên cạnh đó công dân có thể tham gia các chiến dịch nhằm thay đổi các chính sách về môi trường. Ví dụ một số nhóm người ở Hà Nội đã thành công khi yêu cầu chính quyền Hà Nội không được chặt hàng nghìn cây xanh ở những đại lộ trong thành phố để bảo vệ lá phổi xanh của thành phố.

Nói tóm lại, mặc dù tôi thừa nhận rằng chính quyền và công ty đóng vai trò thiết yếu trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, tôi tin rằng khả năng các cá nhân có thể giải quyết các vấn đề về môi trường thì không nên đánh giá thấp.

18 ĐỀ THI SỐ 18

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

There are more workers working from home and more students studying from home. This is because computer technology is more and more easily accessible and cheaper. Do you think it is a positive or negative development?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Có nhiều công nhân làm việc tại nhà và nhiều học viên học tập tại nhà bởi vì công nghệ máy tính càng ngày càng dễ tiếp cận và chi phí thấp. Điều này tích cực hay tiêu cực đối với sự phát triển.

IELTS THANH LOAN

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Đề bài đang thảo luận về việc học và làm việc online do máy tính phát triển, rẻ hơn và dễ tiếp cận hơn. Đề bài hỏi chúng ta đây là xu hướng tích cực hay tiêu cực, nên cách trả lời dễ nhất là khẳng định xu hướng trên vừa tích cực vừa tiêu cực để có nhiều ý tưởng viết bài.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một phần mở bài tốt luôn cần có hai phần, tương ứng với hai nhiệm vụ như sau:

1. Paraphrase câu hỏi

Home-based working ~ working online ~ domestic working environment

Distance learning / e-learning gains in popularity ~ more students take part in virtual classes instead of traditional ones

There are more workers working from home and more students studying from home. This is because computer technology is more and more easily accessible and cheaper.

Available ~ achievable ~ usable ~ approachable

Lower price ~ inexpensive

Information technology ~ networking technology ~ software engineering

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là làm việc và học tập tại nhà vừa mang đến tích cực vừa mang đến tiêu cực trong thời đại công nghệ thông tin ngày càng phát triển.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Làm việc và học tập tại nhà đem lại nhiều lợi ích.
- Supporting idea 1: Làm việc hay học tập tại nhà mang đến sự tiện lợi và thoải mái (convenience and comfort) hơn rất nhiều so với văn phòng. Vì sao: hạn chế tắc đường vào giờ cao điểm (rush hour), mọi người chủ động sắp xếp thời gian cho thuận tiện nhất, tiết kiệm chi phí xăng xe đi lại.
- Supporting idea 2: Người lao động ở nhà sẽ không phải chịu áp lực (under pressure) từ cấp trên cũng như những nội quy văn phòng (office rules) -> họ sẽ cảm thấy hứng khởi hơn (more motivated) và đem lại hiệu quả công việc tốt hơn. Đối với học sinh thì luôn sẵn có tài liệu và nguồn tham khảo (materials and courses) để phục vụ cho học tập bất kỳ lúc nào.

Body 2:

- Topic sentence: Làm việc và học tập tại nhà cũng mang đến những thứ bất lợi
- Supporting idea 1: Làm việc và học tập tại nhà thì thiếu tính kỷ luật (self-discipline) -> họ sẽ bị chi phối bởi việc nhà (household), trông trẻ.
- Supporting idea 2: Sự tương tác lẫn nhau (interaction) bị hạn chế khi làm việc tại nhà -> tác động đến các mối quan hệ đồng nghiệp và các học sinh, mất đi khả năng tranh luận, hùng biện (exchange ideas) là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình học tập (progress in their study).

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm.

It is true that the availability of inexpensive digital technology has allowed increasing numbers of users to work or study in the comfort of their own home. In my opinion, this phenomenon brings about both positives and negatives in equal measure.

On the one hand, working people and students can **derive** numerous benefits by working from home. The first and **foremost** advantage of **home-based working and learning** is a sense of convenience and comfort they offer. For example, rather than being stuck in **bumper-to-bumper** traffic during **rush hours**, individuals can save a great deal of time to devote to their work or study, increasing their overall productivity. Furthermore, from a financial perspective, stay-at-home workers or learners can also put a limit on overhead costs such as fuel or bus fares. Secondly, for professionals, when not being put under pressure from their bosses or office rules, they may feel more motivated to work and deliver **exceptional** results thanks to this sense of autonomy. For students, this flexibility enables them to study **at their own pace** due to the fact that all the materials and courses are available to be accessed at any time.

On the other hand, some prospective consequences can be **perceived** from this tendency. The first **repercussion** is a decrease in working or studying quality resulting from a lack of **self-discipline**. When studying or working in a familiar environment normally used for relaxing, some individuals may find it hard to distance themselves from distractions like household chores or babies, so results cannot be guaranteed. Additionally, a lack of interaction turns out to be another drawback of online studying or working. For those who work, it may deter them from building up **concrete** relationships with supportive colleagues and for students, it is a great loss not to be able to interact and exchange ideas with their peers, which serves as a motivation for them to make progress in their study.

In conclusion, while there are some undeniable benefits of telecommuting and telelearning, some **anticipated** drawbacks should not be overlooked.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Derive something from something (phrasal verb)

Dịch: Đạt được cái gì đó

Nghĩa: To get or obtain something

Ví dụ: The charity derives its income entirely from donations.

• Foremost (adj)

Dịch: Quan trọng nhất

Nghĩa: Most important or best

Ví dụ: This is one of the country's foremost arts centres.

• Home-based working and learning (noun phrase)

Dịch: Làm việc và học tại nhà

Nghĩa: Used to describe people who work and study at home, instead of in an office in a company or a class at school

Ví dụ: The first and foremost advantage of home-based working and learning is a sense of convenience and comfortability they offer.

• Bumper-to-bumper (phrase)

Dịch: Nối đuôi nhau

Nghĩa: With almost no space between one car and the next in a line of cars

Ví dụ: Rather than being stuck in bumper-to-bumper traffic in rush hour, individuals can save a great deal of time to devote to their work or study, increasing their overall productivity.

• Exceptional (adj)

Dịch: Cực kì

Nghĩa: Unusually good

Ví dụ: The company has shown exceptional growth over the past two years.

• Rush hour (noun phrase)

Dịch: Giờ cao điểm

Nghĩa: One of the periods of the day when most people are travelling to or from work.

Ví dụ: Rather than being stuck in bumper-to-bumper traffic during rush hours, individuals can save a great deal of time to devote to their work or study, increasing their overall productivity.

• At someone's own pace (phrase)

Dịch: Tốc độ thoải mái của bản thân

Nghĩa: To do something at a speed that is comfortable for you.

Ví dụ: This flexibility enables them to study at their own pace.

• Perceive something (verb)

Dịch: Nhận thức

Nghĩa: To notice or become aware of something

Ví dụ: I perceived something moving in the shadows.

• Repercussion (noun)

Dịch: Ảnh hưởng, tác động

Nghĩa: An indirect and usually bad result of an action or event that may happen sometimes afterwards

Ví dụ: Any decrease in tourism could have serious repercussions for the local economy.

• **Self-discipline (noun)**

Dịch: Kỷ luật

Nghĩa: The ability to make yourself do things you know you should do even when you do not want to

Ví dụ: The first repercussion is a decrease in working or studying quality resulting from a lack of self-discipline.

• **Concrete (adj)**

Dịch: Cụ thể, chính xác

Nghĩa: Based on facts, not on ideas or guesses

Ví dụ: They think she killed her husband, but they have no concrete evidence.

• **Concrete (adj)**

Dịch: Cụ thể, chính xác

Nghĩa: Based on facts, not on ideas or guesses

Ví dụ: They think she killed her husband, but they have no concrete evidence.

• **Anticipate something (verb)**

Dịch: Đoán, mong đợi

Nghĩa: Expect something

Ví dụ: We don't anticipate any trouble.

IELTS THANH LOAN



Thực tế là thời nay công nghệ kỹ thuật số luôn sẵn có và chi phí thấp đã tạo điều kiện cho nhiều người dùng làm việc hoặc học tập tại nhà của họ. Theo tôi, điều này vừa mang đến điểm tích cực vừa mang đến tiêu cực.

Một mặt, người đi làm và học sinh có thể giành nhiều lợi ích khi làm tại nhà. Lợi ích đầu tiên cũng như quan trọng nhất đối với người làm việc và học tại nhà là sự thuận tiện và thoải mái. Chẳng hạn thay vì việc chờ xe cộ nối đuôi nhau vào giờ cao điểm, mọi người có thể tiết kiệm thời gian đó để làm việc và học tập với năng suất tốt hơn. Hơn nữa, từ góc nhìn tài chính, những người làm việc, học tập tại nhà có thể hạn chế chi phí xăng xe và vé xe bus. Lợi ích thứ hai, đối với người lao động, họ không phải chịu áp lực từ cấp trên cũng như nội quy công ty, họ sẽ thấy có động lực để làm việc vậy nên hiệu quả công việc tốt hơn rất nhiều. Còn đối với các học viên, sự linh hoạt này giúp cho họ tiến độ trong việc học hành hơn vì tất cả tài liệu và nguồn tham khảo đều có sẵn bất kỳ lúc nào.

Mặt khác, hậu quả nhãn tiền có thể nhận thức rõ trong trường hợp này. Ảnh hưởng đầu tiên là kết quả làm việc và học tập giảm sút vì thiếu tính kỷ luật. Khi học và làm trong một môi trường quen thuộc thường là nơi ta thư giãn thoải mái, các cá nhân rất khó tách mình ra khỏi những thứ gây mất tập trung như việc nhà hay con trẻ, dẫn đến kết quả không như mong muốn. Thêm vào đó, việc thiếu sự tương tác lẫn nhau là một yếu điểm khi học tập và làm việc online. Đối với công việc, nó hạn chế việc xây dựng mối quan hệ vững chắc giữa những người đồng nghiệp, và đối với học sinh, sẽ không thể tương tác cũng như trao đổi ý tưởng với những bạn học cùng, mà điều này hỗ trợ như một động lực cho học sinh tạo nên sự tiến bộ trong quá trình học tập.

Tóm lại, không thể phủ nhận rằng việc học và làm online mang đến nhiều lợi ích, nhưng cũng không thể bỏ qua những điểm bất lợi đã được dự đoán.

19 ĐỀ THI SỐ 19

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The tendency of news reports in the media to focus more on problems and emergencies than on positive developments is harmful to the individuals and the society as a whole. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Xu hướng các bản tin truyền thông tập trung nhiều hơn vào những vấn đề bất lợi và khẩn cấp thay vì tập trung vào những sự phát triển tích cực là có hại cho cá nhân nói riêng và xã hội nói chung. Bạn có đồng tình hay phải đối ý kiến trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Người viết cần thảo luận về thực trạng rằng truyền thông tập trung quá nhiều vào các tin xấu sẽ mang đến ảnh hưởng tiêu cực cho cá nhân và xã hội và thể hiện quan điểm đồng tình hay phản đối. Người viết có thể đưa ra quan điểm đồng tình/ phản đối hoàn toàn, nhưng dễ viết hơn vẫn là lựa chọn theo hướng balanced view (có hại, nhưng cũng có lợi).

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi để giới thiệu rõ chủ đề đang đề cập



2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân đồng ý rằng việc đưa ra những vấn đề tiêu cực hoặc cấp bách có thể đem lại những lợi ích nhất định. Nhưng đôi khi, việc lạm dụng nó lại dẫn đến những điều rất bất cập.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Tập trung vào những vấn đề tiêu cực và tình trạng cấp bách tạo nên sự đóng góp cho sự phát triển của xã hội (betterment of society)
- Supporting idea 1: Mọi người tiếp cận thông tin sớm nên có thể bám sát vào để chủ động mà tránh (keep abreast of current situations) -> Ví dụ khi có thông tin sớm về cơn bão (the coming of storm) thì người dân có kế hoạch sơ tán (plan to evacuate) để bảo vệ tài sản và tránh thương vong (casualties).
- Supporting idea 2: Khi tiêu đề là sự phát triển tiêu cực (negative developments) thì giúp tăng hiểu biết (raise the awareness of...) cho cộng đồng và có cách thay đổi để xã hội phát triển tốt hơn. Ví dụ việc các động vật bị tuyệt chủng (animal extinction) nên thanh niên Việt Nam tham gia vào các chiến dịch thiện nguyện bảo vệ thiên nhiên (safeguard the nature).

Body 2:

- Topic sentence: Những điều tích cực vẫn bị lu mờ bởi những điều tiêu cực nó mang đến
- Supporting idea 1: Các nhà truyền thông (media house) lợi dụng sự hiếu kỳ để đưa ra những tin giật gân nhằm thu lợi nhuận (earn profits) ví dụ như Kênh 14 thường đưa tin nhằm làm người dân mất niềm tin (lose trust) vào truyền thông (the news industry).
- Supporting idea 2: Có những tin thất thiệt gây bất ổn xã hội (social unrest or chaos). Ví dụ bọn phản động đưa tin đồn nhảm về Đảng cộng sản (the Communist Party of Vietnam) làm dân hoang mang, chính phủ phải nỗ lực bình ổn.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng xu hướng trên vừa có lợi vừa có hại.

It is true that media channels have placed more emphasis on negative rather than positive content. While the public can **reap** certain benefits from this phenomenon, I gravitate towards the idea that this does more harm than good.

The focus on pressing issues and urgent situations can make some contributions to the **betterment** of society. Firstly, thanks to news coverage of emergencies, citizens can **keep abreast of** current situations, thus being pro-active in avoiding them. For example, when being informed in advance about the coming of a storm, the residents of a city can plan to **evacuate** to a safer place, thereby minimizing possible **casualties**. Secondly, when negative developments make the headlines, they often raise public awareness of the need of changing our society for the better. A telling example is that constant reports on the extinction of rare and precious animals resulting from human activities have **incentivized** Vietnamese youth to engage in voluntary campaigns to **safeguard** nature.

On the other hand, the aforementioned pros are still overshadowed by possible cons. One **demerit** is that in order to earn profits or boost ratings, some media houses often put out **sensational** news that can make **unwary** readers develop **distorted** viewpoints about certain events. For instance, Channel 14, a popular news channel in Vietnam, often **exaggerates** celebrities' scandals or **trivia**, causing the public to lose trust in these well-known people. Furthermore, sometimes this **uncertified** news can lead to more serious consequences such as social unrest or chaos. In Vietnam in 2017, some **traitors** abused news channels to broadcast **propaganda** in order to smear the Communist Party of Vietnam, throwing the public into a state of **panic** and fear, which then needed huge effort from the government to **pacify** the public.

In conclusion, in my opinion, although an increased **propensity** for the news media to place too much emphasis on adverse events or emergencies is beneficial to some extent, the **merits** of this trend are **eclipsed** by potential risks.

(329 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Reap something (verb)

Dịch: Thu hoạch

Nghĩa: To obtain something

Ví dụ: They didn't reap any benefits from that deal.

• Betterment (noun)

Dịch: Sự cải thiện

Nghĩa: The process of becoming or making something/somebody better

Ví dụ: Several changes have been made for the betterment of the sport.

• Keep abreast of something (verb phrase)

Dịch: Bám sát, liên tục cập nhật

Nghĩa: To make sure that you know all the most recent facts or information about a particular subject or situation

Ví dụ: I try to keep abreast of any developments.

• Evacuate (somebody) (verb)

Dịch: Sơ tán

Nghĩa: To move people from a place of danger to a safer place

Ví dụ: Children were evacuated from the city to the country during the war.

• Casualty (noun)

Dịch: Thương vong

Nghĩa: A person who is killed or injured in war or in an accident

Ví dụ: The fire at the factory resulted in hundreds of casualties.

• Incentivize somebody to do something (verb)

Dịch: Khuyến khích

Nghĩa: To encourage somebody to behave in a particular way, especially by offering them a reward

Ví dụ: Headquarters has incentivized employees with free offers of tickets to sporting events.

• Safeguard somebody/ something (verb)

Dịch: Bảo vệ, giữ gìn

Nghĩa: To protect something/somebody from loss, harm or damage; to keep something/somebody safe

Ví dụ: They will have a plan to safeguard public health.

• **Demerit (noun)**

Dịch: Khuyết điểm

Nghĩa: A fault in something or a disadvantage of something

Ví dụ: We need to consider the merits and demerits of the plan.

• **Sensational (adj)**

Dịch: Gây cảm xúc mạnh, gây giật gân

Nghĩa: Causing great surprise, excitement, or interest

Ví dụ: It is a sensational piece of news.

• **Unwary (adj)**

Dịch: Không cảnh giác

Nghĩa: Not aware of the possible dangers or problems of a situation and therefore likely to be harmed in some way

Ví dụ: If you are unwary, he will cheat you.

• **Distorted (adj)**

Dịch: Bị méo mó, lệch lạc

Nghĩa: Giving a misleading or false account or impression; misrepresented.

Ví dụ: Because of a distorted body image, she feels that she's always overweight even when she is underweight.

• **Exaggerate something (verb)**

Dịch: Phóng đại

Nghĩa: To make something seem larger, more important, better, or worse than it really is

Ví dụ: You seem to be exaggerating his faults.

• **Trivia (noun)**

Dịch: Chuyện vặt

Nghĩa: Unimportant matters, details or information

Ví dụ: I haven't time to worry about such trivia.

• **Uncertified (adj)**

Dịch: Không được chứng nhận, không đạt chuẩn

Nghĩa: Not officially recognized as having a certain status or meeting certain standards.

Ví dụ: She is uncertified to practice medicine.

• **Traitor to somebody/ something (noun)**

Dịch: Kẻ phản bội, kẻ phản quốc

Nghĩa: A person who gives away secrets about their friends, their country, etc.

Ví dụ: He was a traitor to his country.

• **Propaganda (noun)**

Dịch: Sự tuyên truyền

Nghĩa: Ideas or statements that may be false or exaggerated and that are used in order to gain support for a political leader, party, etc.

Ví dụ: The play was sheer political propaganda.

• **Panic (adj)**

Dịch: Hoảng loạn

Nghĩa: very anxious and act quickly without thinking carefully

Ví dụ: The private meeting was a panic reaction to the news of the merger.

• **Pacify somebody/ something (verb)**

Dịch: Làm nguôi, bình định, trấn tĩnh

Nghĩa: To make somebody who is angry or upset become calm and quiet

Ví dụ: She tried to pacify the quarrelling children.

• **Propensity (noun)**

Dịch: Thiên hướng

Nghĩa: A tendency to a particular kind of behaviour

Ví dụ: The poll confirmed Americans' growing propensity to invest in the stock market.

• **Merit (noun)**

Dịch: Phẩm chất tốt (đáng được khen), giá trị

Nghĩa: The quality of being good and of deserving praise, reward or admiration

Ví dụ: He reached his present position through merit.

• **Eclipse something ~ outweigh ~ outshine ~ overshadow (verb)**

Dịch: Làm lu mờ, lớn hơn, quan trọng hơn

Nghĩa: To make somebody/something seem dull or unimportant by comparison

Ví dụ: The economy has eclipsed all other issues during this election campaign.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Có một sự thật là các kênh truyền thông đã chú trọng vào nội dung tiêu cực hơn là tích cực. Trong khi công chúng có thể gạt hái những lợi ích nhất định từ hiện tượng này, tôi hướng về ý tưởng rằng điều này gây hại nhiều hơn lợi.

Việc tập trung vào các vấn đề và tình huống cấp bách có thể tạo ra một số đóng góp cho sự cải thiện của xã hội. Thứ nhất, tin tức về các trường hợp khẩn cấp giúp công dân bám sát các tin tức thời sự, do đó có thể chủ động trong việc phòng tránh. Ví dụ, khi được thông báo trước về cơn bão sắp đến, cư dân của một thành phố có thể lên kế hoạch sơ tán đến nơi an toàn hơn, do đó giảm thiểu thương vong có thể xảy ra. Thứ hai, khi những phát triển tiêu cực được lấy làm tiêu đề, điều này thường nâng cao nhận thức của công chúng về sự cần thiết phải thay đổi xã hội để tốt hơn. Một ví dụ điển hình là các bản tin liên tục về sự tuyệt chủng của động vật quý hiếm do các hoạt động của con người đã khuyến khích thanh niên Việt Nam tham gia vào các chiến dịch tự nguyện để bảo vệ thiên nhiên.

Mặt khác, những ưu điểm đã nói ở trên vẫn bị lu mờ bởi những khuyết điểm có thể có. Một điểm trừ là để kiếm được lợi nhuận hoặc tăng xếp hạng, một số nhà truyền thông thường đưa ra những tin tức giật gân có thể khiến các độc giả không cẩn thận có những quan điểm lệch lạc về một số sự kiện nhất định. Chẳng hạn, Kênh 14, một kênh tin tức phổ biến ở Việt Nam, thường phóng đại những người nổi tiếng về vụ bê bối hay những chuyện vặt vãnh, khiến công chúng mất niềm tin vào những người nổi tiếng này. Hơn nữa, đôi khi những tin tức không được xác nhận này có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng hơn như bất ổn xã hội hoặc hỗn loạn. Tại Việt Nam năm 2017, một số kẻ phản động đã lạm dụng các kênh tin tức để phát đi tuyên truyền nhằm bôi nhọ Đảng Cộng sản Việt Nam, khiến công chúng rơi vào tình trạng hoang mang và sợ hãi, sau đó cần rất nhiều nỗ lực của chính phủ để trấn an người dân.

Tóm lại, mặc dù xu hướng các phương tiện truyền thông đặt quá nhiều trọng tâm vào các sự kiện bất lợi hoặc khẩn cấp có lợi ở một mức độ nào đó, nhưng giá trị của xu hướng này bị lu mờ bởi các rủi ro tiềm ẩn.

20 ĐỀ THI SỐ 20

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

It is better for college students to live far away from home than to live at home with their parents. Do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Sẽ tốt hơn cho học sinh sinh viên khi sống xa nhà thay vì sống cùng với cha mẹ. Bạn đồng tình hay phản đối quan điểm này?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Người viết cần so sánh giữa việc sinh viên sống xa gia đình và sống với bố mẹ. Gợi ý ở đây là vì trong đề bài xuất hiện so sánh hơn (better) nên người viết có thể bám vào đây để đưa ra câu trả lời theo hướng balanced view (sống xa gia đình là tốt, nhưng sống với bố mẹ cũng có những mặt lợi). Tuy nhiên người viết cũng có thể đi theo hướng one-sided view nếu có đủ ý tưởng.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Sử dụng từ đồng nghĩa để giới thiệu vấn đề đang được thảo luận

More beneficial
~ more positive

Schoolboys and schoolgirls

It is better for college students to live far away from home than to live at home with their parents.

Stay at home

Live in lodging ~ live in dormitory ~ live independently

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý hoàn toàn với ý kiến sinh viên nên sống xa cha mẹ của mình.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Sống xa nhà là một lựa chọn hữu ích đối với học sinh để họ trưởng thành.
- Supporting idea 1: Khi không được cha mẹ chăm sóc, họ sẽ phát triển độc lập (develop their independence). Ở trọ hoặc ký túc xá họ sẽ tự chăm sóc bản thân và tự làm các công việc nhà (housework) nên họ có hành trang kỹ năng sống cho tương lai.
- Supporting idea 2: Không bị cha mẹ kiểm soát (parental control) -> sẽ được tự do (freedom), họ được làm những gì mình thích trong khả năng cho phép.

Body 2:

- Topic sentence: Việc sống xa nhà cũng giúp ích cho họ trong quá trình học tập tại trường.
- Supporting idea 1: Sống gần trường tiết kiệm thời gian và chi phí (save time and money) đi lại.
- Supporting idea 2: Đồng thời dễ dàng tiếp cận với thư viện và cơ sở vật chất của trường (libraries or laboratories), hỗ trợ cho việc học tập, thí nghiệm -> tốt cho việc học tập.

Body 3:

Cuối cùng là đem lại sự hòa đồng, tham gia các hoạt động để giao lưu với các bạn khác.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng sống xa nhà vừa tốt cho sự trưởng thành và quá trình học tập của học sinh

It is argued that students at **tertiary education** should not stay with their parents but to live independently. I strongly agree with this idea because of its positive influences on students' natural development and **academic results**.

Living far from home is a beneficial choice for university students to increase their **maturity**. Firstly, due to the lack of **parental care** and assistance, they will develop their independence. Students living at the university **dormitory** or renting a house have to take care of themselves and do the housework such as washing up or cooking, so they can be well prepared for their future life. Secondly, without the control and **surveillance** of parents, students can benefit from their freedom. They have the right to do whatever they like and take responsibility for their actions.

Not only better for students' growth but choosing not to live at home is also advantageous to their study at university. **Reducing geographical length** to go to class by living on campus or **in close proximity** to their study place, they save time to **commute** and have more time to study. Furthermore, this choice gives them **easier access** to study facilities such as libraries or laboratories where learners review and revise for their exams. Finally, they can **mingle with** other peers from different backgrounds and cultures because living near the university to which they go, they will easily participate in some **extracurricular activities** with their schoolmates to **gain cultural exchange** and **make acquaintance with them**.

In conclusion, college students should live away from their home because of its benefits for their development and study.

(260 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Tertiary education (noun phrase)

Dịch: Giáo dục đại học

Nghĩa: Education at college or university level

Ví dụ: More than 60% of American high school graduates start some form of tertiary education.

• Academic results (noun phrase)

Dịch: Kết quả học tập

Nghĩa: How well someone has done at school and/or university

Ví dụ: The students try to get a good academic result when they graduate.

• Maturity (noun)

Dịch: Sự trưởng thành

Nghĩa: The quality of behaving mentally and emotionally like an adult

Ví dụ: The investment reaches maturity after ten years.

• Parental care (noun phrase)

Dịch: Sự chăm sóc của cha mẹ

Nghĩa: An behavioural and evolutionary strategy adopted by some animals, making a parental investment into the evolutionary fitness of their offspring.

Ví dụ: Parental care in most male teleost ends at the time of hatching, although continued care of the newly hatched fry occurs in some species.

• Dormitory (noun)

Dịch: Ký túc xá

Nghĩa: A building with rooms for university students to live in

Ví dụ: He soon got accustomed to dormitory life and made two or three friends.

• Surveillance (noun)

Dịch: Sự giám sát, sự theo dõi

Nghĩa: The careful watching of person or place, especially by the police or army, because of a crime that has happened or is expected

Ví dụ: The police have kept the night club under surveillance because of suspected illegal drug activity.

• Reduce geographical length (verb phrase)

Dịch: Giảm thiểu khoảng cách địa lý

Nghĩa: To make distance shorter between place and place

Ví dụ: It is a good way to reduce geographical length between us.

• In close proximity to somebody/ something

Dịch: Gần

Nghĩa: Near in space or time

Ví dụ: They work in close proximity to their house.

• Commute (verb)

Dịch: Đi lại đều đặn để đi làm

Nghĩa: To make the same journey regularly between work and home

Ví dụ: It's exhausting commuting from Brighton to London every day.

• Easy access to something (noun phrase)

Dịch: Dễ dàng truy cập, tiếp cận

Nghĩa: The method or possibility of getting near to a place or person

Ví dụ: Having such easy access to some of the best cinema and theatre is one of the perks of living in Sydney.

• **Mingle with somebody (verb)**

Dịch: *Giao lưu*

Nghĩa: *To move among people and talk to them, especially at a social event*

Ví dụ: *If you'll excuse me, I must go and mingle (= talk to other guests).*

• **Extracurricular (adj)**

Dịch: *Ngoại khóa*

Nghĩa: *Part of the usual course of work or studies at a school or college*

Ví dụ: *She's involved in many extracurricular activities*

• **Gain cultural exchange (verb phrase)**

Dịch: *Trao đổi văn hóa*

Nghĩa: *To get benefits of cultural exchange*

Ví dụ: *They will gain cultural exchange experience and it also brings benefits after returning to their home country*

• **Make the acquaintance of somebody (verb phrase)**

Dịch: *gặp gỡ, làm quen với ai*

Nghĩa: *To meet someone*

Ví dụ: *I'm very pleased to make your acquaintance.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Có ý kiến cho rằng sinh viên không nên sống ở nhà với bố mẹ mà nên sống tự lập. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm trên vì những tác động tích cực mà nó mang lại cho sự phát triển tự nhiên và kết quả học tập của họ.

Sống xa nhà là lựa chọn hữu ích đối với sinh viên vì nó giúp họ nhanh chóng trưởng thành. Đầu tiên, vì thiếu sự quan tâm và giúp đỡ từ phụ huynh, họ sẽ phải sống tự lập. Sinh viên sống trong ký túc xá hoặc thuê trọ phải tự chăm sóc bản thân và tự làm các việc như là giặt giũ, nấu ăn vậy nên họ có thể sẵn sàng hơn cho cuộc sống tương lai. Thứ hai, không có sự kiểm soát và giám sát từ cha mẹ, họ hoàn toàn được tự do. Họ có quyền làm bất kỳ điều gì họ muốn và chịu trách nhiệm với những hành vi của mình.

Sống xa nhà không chỉ tốt cho sự phát triển của sinh viên mà còn giúp cho việc học tập của họ tốt lên. Giảm thiểu khoảng cách địa lý bằng cách sống trong ký túc xá hoặc ở trọ, họ sẽ tiết kiệm thời gian di chuyển và có nhiều thời gian để học tập. Hơn nữa, lựa chọn này giúp cho họ dễ dàng tiếp cận thư viện, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất giáo dục khác, giúp họ ôn tập cho các kỳ thi. Cuối cùng họ có thể trao đổi với những sinh viên khác về những hiểu biết cũng như văn hóa khi mà sống gần trường. Họ dễ dàng tham gia các hoạt động ngoại khóa với sinh viên cùng trường để giao lưu văn hóa và làm quen với nhau.

Tóm lại, sinh viên trong trường đại học nên sống xa nhà vì nó đem lại lợi ích cho sự phát triển và học tập của họ.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Do you agree or disagree with the statement that government should invest more money in science education rather than other subjects to develop the country.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Bạn đồng ý hay phải đối với ý kiến rằng Chính phủ nên đầu tư nhiều tiền hơn cho giáo dục khoa học thay vì những lĩnh vực khác để phát triển đất nước?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Một topic khá quen thuộc là tranh luận về việc chính phủ nên đầu tư tiền vào lĩnh vực nào để phát triển xã hội. Người viết cần đồng tình/ phản đối với việc là nên đầu tư vào giáo dục khoa học hay là nên đầu tư vào các môn học khác.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi

Government should allocate more financial resources ~ It would be better if more financial support/assistance/ budget is allocated

Technological science ~ science teaching ~ imparting scientific knowledge to students

Government should/invest more money in science education rather than other subjects to develop the country.

Boost the economy ~ boost national development/growth

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là không thể phủ nhận những lợi ích mà giáo dục khoa học mang lại, nhưng chính phủ cũng cần phải đầu tư thêm vào các lĩnh vực khác để thúc đẩy xã hội phát triển.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Dành tiền cho giáo dục khoa học đóng góp to lớn (makes enormous contributions) vào sự phát triển của đất nước.
- Supporting idea 1: Trang bị kiến thức về khoa học cho người trẻ để họ có những hiểu biết về khoa học, có những phát minh (inventions) hữu hiệu cho cuộc sống. Ví dụ 1 học sinh trung học đã phát minh công nghệ hỗ trợ nông nghiệp giúp người dân tiết kiệm sức lao động (saving labour) và tăng năng suất (boosting productivity).
- Supporting idea 2: Những đóng góp trong việc đưa trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence) như robot thay thế con người (replace people) trong những việc nguy hiểm như thám hiểm vũ trụ (space exploration) hoặc khai thác năng lượng tự nhiên (natural energy exploitation).

Body 2:

- Topic sentence: Những lĩnh vực khác cũng cần được đầu tư đúng mức (invest equally).
- Supporting idea 1: Ví dụ như giáo dục ngôn ngữ (language teaching) cũng cần được chú trọng để giao tiếp quốc tế (international communication).
- Supporting idea 2: Ví dụ như giáo dục công dân (civic education) để họ có thể trở thành những công dân tốt (grow to become better citizens), giảm bớt tệ nạn xã hội (less crimes and social problems) cho sự phát triển bền vững (sustainable development).

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng giáo dục khoa học là quan trọng cho sự phát triển của xã hội nhưng cũng có nhiều môn học khác quan trọng không kém.

It is argued that the government should **allocate** more money for the education of science rather than any other subjects. While I believe that the investment in **science teaching** is beneficial and vital, I think that it should not be prioritized because each aspect has its own merits.

On the one hand, I agree that spending on science teaching **makes enormous contributions to** a country's growth. Firstly, equipping youngsters with more knowledge of **technological science** can lead to the inventions of **many state-of-the-art devices**. Therefore, a nation can become more prosperous and comfortable to live in. For example, in Vietnam, a high school student, thanks to what he learned from physics lessons, designed an agrimotor that helped farmers save labour and **boost productivity**. Secondly, I cannot deny the contributions of **artificial intelligence** which is taught in universities of science and technology and applied to create robots and programs to replace people in some risky tasks such as **space exploration** or **natural energy exploitation**.

On the other hand, other subjects are also extremely vital and need equal investment for their education. For example, language teaching is an essential measure to help students learn and use different languages for **international communication**. Because we are living in a **global village**, giving lessons about other languages can contribute to easier international trade and connection. Furthermore, **civic education**, **albeit** not a science subject, can educate people moral lessons such as sharing or tolerance so that they will grow to become better citizens. As a result, the country can **alleviate crimes and social problems** such as alcohol and drug addiction, which is fundamental to achieve **sustainable development**.

In conclusion, despite the importance and obvious benefits of science education, I believe that the government should **balance their spending** on this subject and others to develop.

291 words

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Allocate something to somebody/ something (verb)**

Dịch: Cấp cho, phân bổ, phân chia

Nghĩa: To give something to someone for his own use

Ví dụ: He allocated a room to each student.

• **Science teaching (noun)**

Dịch: Giảng dạy khoa học

Nghĩa: Education in science

Ví dụ: While I believe that the investment in science teaching is beneficial and vital, I think that it should not be prioritized because each aspect has its own merits

• **Make enormous contributions to something (verb phrase)**

Dịch: Đóng góp to lớn vào ...

Nghĩa: To have very important contributions

Ví dụ: I agree that spending on science teaching makes enormous contributions to a country's growth.

• **Technological science (noun)**

Dịch: Khoa học công nghệ

Ví dụ: Firstly, equipping youngsters with more knowledge of technological science can lead to the inventions of many state-of-the-art devices.

• **State-of-the-art devices (noun)**

Dịch: Thiết bị hiện đại

Nghĩa: Modern devices

Ví dụ: Firstly, equipping youngsters with more knowledge of technological science can lead to the inventions of many state-of-the-art devices.

• **Save labour (verb phrase)**

Dịch: Tiết kiệm nguồn lao động

Nghĩa: To save human resources

Ví dụ: For example, in Vietnam, a high school student, thanks to what he learned from physical lessons, designed an agrimotor that helped farmers to save labour and boost productivity.

• **Boost productivity (verb)**

Dịch: Tăng năng suất

Nghĩa: To make greater in productivity

Ví dụ: We've succeeding in boosting the productivity.

• **Artificial intelligence (noun phrase)**

Dịch: Trí tuệ nhân tạo

Nghĩa: *The science of making computers do things that human beings can do*

Ví dụ: *Artificial intelligence can be exploited for various manufacturing purposes.*

• **Space exploration (noun phrase)**

Dịch: Thám hiểm không gian

Nghĩa: *The process of discovering space*

Ví dụ: *Secondly, I cannot deny the contributions of artificial intelligence taught in some scientific universities, which creates robots and programs to replace people in some risky tasks such as space exploration or natural energy exploitation.*

• **Natural energy exploitation (noun phrase)**

Dịch: Khai thác năng lượng tự nhiên

Nghĩa: *The use of natural energy in order to get an advantage from it*

Ví dụ: *Secondly, I cannot deny the contributions of artificial intelligence taught in some scientific universities, which creates robots and programs to replace people in some risky tasks such as space exploration or natural energy exploitation.*

• **International communication (noun phrase)**

Dịch: Giao tiếp quốc tế

Nghĩa: *Communication among the different countries over the world*

Ví dụ: *For example, language teaching is an essential measure to help students learn and use different languages for international communication.*

• **A global village (noun)**

Dịch: Làng văn hóa toàn cầu

Nghĩa: *All the countries of the world when thought of as being closely connected by modern communication and trade*

Ví dụ: *As citizens of the global village, we cannot ignore our obligations to others.*

• **Civic education (noun)**

Dịch: Giáo dục công dân

Nghĩa: *The study of the way in which a local government works and of the rights and duties of the people who live in the city*

Ví dụ: *Current events should be studied in all history or civic education.*

• **Albeit (conjunction)**

Dịch: Mặc dù

Nghĩa: *(formal) although*

Ví dụ: *He had spoken to her before, albeit only rarely.*

- **Alleviate crimes and social problems (verb phrase)**

Dịch: Giảm bớt tệ nạn xã hội

Nghĩa: To make an improvement in social problems by lessening

Ví dụ: The country can alleviate crimes and social problems thanks to the new legislation.

- **Sustainable development (noun phrase)**

Dịch: Sự phát triển bền vững

Nghĩa: Development that able to continue for a long period of time

Ví dụ: As a result, the country can alleviate social problems, which is fundamental to achieve sustainable development.

- **Balance spending on something (verb phrase)**

Dịch: Cân bằng chi tiêu

Nghĩa: To make or keep steady the money that is used for a particular purpose, especially by a government or organization

Ví dụ: I believe that government should balance their spending on this subject and others to develop.



Có ý kiến cho rằng chính phủ nên phân bổ nhiều nguồn lực tài chính hơn cho giáo dục khoa học hơn là bất kỳ môn học nào khác. Mặc dù tôi tin rằng việc đầu tư vào giảng dạy khoa học là có lợi và quan trọng, nhưng tôi cho rằng không nên ưu tiên nó vì mỗi khía cạnh đều có giá trị riêng.

Một mặt, tôi đồng ý rằng chỉ tiêu cho việc giảng dạy khoa học có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của một quốc gia. Thứ nhất, việc trang bị thêm kiến thức về khoa học công nghệ cho thanh thiếu niên có thể dẫn đến việc phát minh ra nhiều thiết bị tối tân. Vì vậy, một quốc gia có thể trở nên thịnh vượng và trở thành một nơi thoải mái để sống. Ví dụ, ở Việt Nam, một học sinh trung học, nhờ những gì học được từ các bài học vật lý, đã thiết kế một chiếc máy cày giúp nông dân tiết kiệm sức lao động và tăng năng suất. Thứ hai, tôi không thể phủ nhận những đóng góp của trí tuệ nhân tạo được giảng dạy trong các trường đại học khoa học và công nghệ, vốn tạo ra các robot và chương trình thay thế con người trong một số nhiệm vụ nguy hiểm như thám hiểm không gian hay khai thác năng lượng tự nhiên.

Mặt khác, các môn học khác cũng vô cùng quan trọng và cần được đầu tư đồng đều cho giáo dục. Ví dụ, giảng dạy ngôn ngữ là một biện pháp cần thiết để giúp học sinh học và sử dụng các ngôn ngữ khác nhau để giao tiếp quốc tế. Bởi vì chúng ta đang sống trong một ngôi làng toàn cầu, việc đưa ra các bài học về các ngôn ngữ khác có thể góp phần giúp kết nối và thương mại quốc tế dễ dàng hơn. Hơn nữa, giáo dục công dân, mặc dù không phải là một môn khoa học, nhưng có thể giáo dục cho con người những bài học đạo đức như sự chia sẻ, lòng khoan dung để họ phát triển trở thành những công dân tốt hơn. Nhờ đó, đất nước có thể giảm bớt tội phạm và các vấn đề xã hội như nghiện rượu và ma túy, đây là điều cơ bản để đạt được phát triển bền vững.

Tóm lại, mặc dù tầm quan trọng và lợi ích rõ ràng của giáo dục khoa học, tôi tin rằng chính phủ nên cân đối chỉ tiêu của họ cho môn học này và các môn khác để phát triển.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

It is neither possible nor useful for a country to provide university places for a high proportion of young people. To what extent do you agree or disagree ?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Việc một tỉ lệ lớn người trẻ đi học đại học là không thể thực hiện và không hữu ích gì. Bạn đồng ý hay không đồng ý?

IELTS THANH LOAN



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Đề bài có hai phần: neither possible (không khả thi) và nor useful (không hữu ích) nên người viết có thể dễ dàng bố cục bài viết một số cách như sau:

One-sided view

- Body 1: Chứng minh xu hướng trên là không khả thi (hoặc ngược lại)
- Body 2: Chứng minh xu hướng trên không hữu ích (hoặc ngược lại)

Balanced view

- Body 1: Chứng minh xu hướng trên hữu ích
- Body 2: Tuy nhiên nó không khả thi

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Bạn cần 2 câu cho phần Introduction.

1. Paraphrase câu hỏi

Not only ... but also ...
~ both ... and ...

Practical
~ feasible ~ viable

Helpful ~ advantageous ~ fruitful

It is neither possible nor useful for a country to provide university places for a high proportion of young people.

The majority of youngsters ~ a wide range of young people ~ a large percentage of youngsters

Study university ~ enter university
~ study tertiary education ~ study higher after high school

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân đồng ý với quan điểm việc cung cấp các trường đại học cho tỉ lệ lớn thanh thiếu niên là điều vô ích và phi lý.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Không phải bất kỳ bạn trẻ nào cũng có thể đi học đại học, nhất là những quốc gia đang phát triển (developing nations).
- Supporting idea 1: Khó khăn về tài chính (financial difficulties) khiến cho nhiều người không thể tiếp tục bậc giáo dục đại học (university education) -> người học và gia đình không đủ khả năng đáp ứng (afford) học phí (tuition fees)
- Supporting idea 2: Thiết bị giáo dục và cơ sở hạ tầng (educational facilities and infrastructure) cần được xây dựng để phục vụ cho học tập -> nhưng nhiều quốc gia những yêu cầu cơ bản như lương thực và y tế (food and healthcare) vẫn chưa được đáp ứng.

Body 2:

- Topic sentence: Có nhiều bất lợi khi hầu hết người trẻ đều đi học đại học.
- Supporting idea: Chính sách ưu tiên này gây ra việc thiếu người lao động chân tay (manual workers) trong khi thế hệ trẻ được đào tạo kiến thức, kỹ năng đầy đủ thì sẽ không ứng tuyển vào những vị trí này. Ví dụ như lái xe hay phụ hồ (driver or construction workers) sẽ thiếu người làm -> trong khi tỉ lệ thất nghiệp ngày càng cao vì máy móc thay thế cho con người -> mất cân bằng thị trường lao động (labour market)

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng việc nhiều người đi học đại học vừa khó thực hiện, vừa không hữu ích.

It is sometimes argued that providing **tertiary education** for a massive number of youngsters is both impossible and useless. I totally agree with this view.

On the one hand, that most young people can enter university is not **feasible**, especially in developing nations. Firstly, personal **financial difficulties** may prevent many high school leavers from continuing university education. **Tuition fees** at this level in several countries are extremely high, so not all the young and their families can **afford** them. A telling example is England where university students are charged a high tuition fee, which leads to small university **participant** numbers in comparison with Germany where the university system is free of charge. Secondly, educational facilities and infrastructure to **secure** that a high proportion of young people can have tertiary placement require an enormous investment from the government. Unfortunately, some poor nations have to **prioritize** basic needs such as food or healthcare for their citizens, so education is not sufficiently **subsidized** for a high percentage of the young.

On the other hand, it is also **detrimental** to offer university education to most youngsters. The initial reason is that this policy can lead to a **dearth** of **manual workers**. Because university students would be equipped with professional knowledge and skills, the higher the proportion of young people furthering their education after high school is, the less likely they are to work for some menial positions. Consequently, **vacancies** such as taxi drivers and **construction workers** will lack **recruitees**. Adversely, this trend also means an increase in the unemployment rate in several modern sectors including technology and science which have too many applicants. Ultimately, there will be an imbalance in the **labor market**.

In conclusion, I believe that it is not only impractical but also pointless to provide tertiary education places for too many youngsters.

(293 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Tertiary education (noun phrase)

Dịch: Giáo dục cao đẳng/đại học

Nghĩa: Education at college or university level

Ví dụ: More than 60% of American high school graduates start some form of tertiary education.

• Feasible (adj)

Dịch: Khả thi

Nghĩa: Able to be made, done, or achieved

Ví dụ: It may be feasible to clone human beings, but is it ethical?

• Financial difficulties (noun phrase)

Dịch: Khó khăn về tài chính

Nghĩa: A situation where money worries are causing you stress.

Ví dụ: People with financial difficulties may obtain assistance from the Consumer Credit Counseling Service.

• Tuition fees (noun phrase)

Dịch: Học phí, kinh phí học tập

Nghĩa: Money that a student pays to a university for their teaching

Ví dụ: Students have to borrow £9,000 a year to pay their tuition fees.

• Afford something/ to do something (verb)

Dịch: Có đủ khả năng/ điều kiện

Nghĩa: To be able to buy or do something because you have enough money or time

Ví dụ: Few people are able to afford cars like that.

• Participant (noun)

Dịch: Người tham dự

Nghĩa: a person who is taking part in an activity or event

Ví dụ: The average age of study participants was 48 years.

• Secure (adj)

Dịch: Đảm bảo, chắc chắn

Nghĩa: Positioned or fixed firmly and correctly and therefore not likely to move, or break

Ví dụ: That ladder doesn't look very secure to me.

• Prioritize something (verb)

Dịch: Ưu tiên

Nghĩa: To decide which of a group of things are the most important so that you can deal with them first

Ví dụ: You must learn to prioritize your work.

• Subsidize (verb)

Dịch: Trợ cấp, phụ cấp

Nghĩa: To pay part of the cost of something

Ví dụ: The refugees live in subsidized housing provided by the authorities

• Detrimental (adj)

Dịch: Bất lợi, có hại

Nghĩa: Causing harm or damage

Ví dụ: Their decision could be detrimental to the future of the company.

• **A dearth of something ~ lack ~ scarcity ~ shortage ~ paucity (noun)**

Dịch: Thiếu

Nghĩa: An amount or supply that is not large enough

Ví dụ: There is a dearth/ lack/ scarcity/ shortage/ paucity of water in the city.

• **Manual workers ~ menial workers (noun phrase)**

Dịch: Lao động chân tay

Nghĩa: A person whose job involves physical work

Ví dụ: This was the first time the manual workers and the technical and white collar

• **Implement something (verb)**

Dịch: Thực thi

Nghĩa: To start using a plan or system

Ví dụ: The changes to the national health system will be implemented next year.

• **Vacancy (noun)**

Dịch: Khoảng trống, vị trí làm việc đang trống

Nghĩa: A space or place that is available to be used

Ví dụ: We wanted to book a hotel room in July but there were no vacancies.

• **Construction workers (noun phrase)**

Dịch: Công nhân xây dựng

Nghĩa: A person who works in the construction industry, esp one engaged in manual work

Ví dụ: Many of this last group were construction workers only one short step removed from the rural world.

• **Recruitee (noun)**

Dịch: Tân binh, người mới

Nghĩa: A person who is recruited

Ví dụ: Having a good recruiter on your side will help you to get the most highly skilled recruitees to your workplace.

• **Labor market (noun phrase)**

Dịch: Thị trường lao động

Nghĩa: The supply of people in a particular country or area who are able and willing to work

Ví dụ: More women are being encouraged into the labour market these days.



Đôi khi có ý kiến cho rằng việc cung cấp giáo dục đại học cho một số lượng lớn thanh thiếu niên là không thể và không cần thiết. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm này.

Một mặt, việc hầu hết thanh niên có thể vào đại học là không khả thi, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Thứ nhất, khó khăn về tài chính cá nhân có thể ngăn cản bất kỳ học sinh tốt nghiệp trung học nào có thể tiếp tục học đại học. Học phí ở mức này ở một số quốc gia là rất cao, vì vậy không phải tất cả thanh niên và gia đình của họ đều có khả năng chi trả được. Một ví dụ điển hình là nước Anh thu học phí đại học cao, dẫn đến số lượng sinh viên đại học khá thấp so với nước Đức có hệ thống đại học miễn phí. Thứ hai, cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng giáo dục để đảm bảo một tỷ lệ cao thanh niên có thể theo học đại học đòi hỏi chính phủ phải đầu tư rất lớn. Thật không may, một số quốc gia nghèo phải ưu tiên các nhu cầu cơ bản như thực phẩm hoặc chăm sóc sức khỏe cho công dân của họ, vì vậy giáo dục không được trợ cấp đầy đủ cho một tỷ lệ cao thanh niên.

Mặt khác, việc cung cấp giáo dục đại học cho hầu hết thanh thiếu niên cũng rất bất lợi. Nguyên nhân ban đầu là do chính sách này có thể dẫn đến tình trạng khan hiếm lao động chân tay. Bởi vì sinh viên đại học sẽ được trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên môn, tỷ lệ thanh niên theo học đại học càng cao, họ càng ít có khả năng làm các công việc nặng nhọc. Do đó, các vị trí tuyển dụng như tài xế taxi, công nhân xây dựng sẽ thiếu người làm. Ngược lại, xu hướng này cũng đồng nghĩa với việc gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong một số lĩnh vực hiện đại bao gồm công nghệ và khoa học vốn có quá nhiều người cạnh tranh. Cuối cùng, sẽ có sự mất cân bằng trong thị trường lao động.

Tóm lại, tôi tin rằng việc cung cấp giáo dục học đại học cho quá nhiều thanh niên không chỉ phi thực tế mà còn không quan trọng.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

People should look after their health as a duty for a society, rather than for personal benefits. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Mọi người nên chăm sóc sức khỏe của họ như là một nghĩa vụ xã hội hơn là vì lợi ích cá nhân. Bạn đồng ý hay phản đối ý kiến trên?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Thuộc về chủ đề sức khỏe, đề bài tranh luận về việc chăm sóc sức khỏe tốt sẽ có lợi cho ai? Với đề này, ta có thể viết theo hướng “balanced view” - chăm sóc sức khỏe vừa có lợi cho cá nhân, vừa có lợi cho cộng đồng.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Bạn cần viết 2 câu cho phần Introduction của mình.

1. Paraphrase câu hỏi

Take care of ~ care for
~ attend to

Community ~ general public

People should look after their health as a duty for a society, rather than for personal benefits.

Personal advantages

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng tình với việc con người chăm sóc sức khỏe của họ vì lợi ích cá nhân, nhưng cũng vì lợi ích cộng đồng nữa.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Có một sức khỏe tốt giúp con người sống một cuộc sống mà họ mong muốn.
- Supporting idea: Khi khỏe mạnh, họ sẽ tập trung toàn tâm toàn ý để làm việc (concentration at work) và từ đó tăng năng suất (boost productivity) và kiếm nhiều tiền (earn a good living). Khi dư dả (wealthy) họ có thể theo đuổi đam mê của bản thân (pursue their own passion) như mua nhà, mua xe, đi du lịch tận hưởng cuộc sống.

Body 2:

- Topic sentence: Cho rằng chăm sóc sức khỏe của bản thân cũng là nghĩa vụ đối với cộng đồng (a duty for the society).
- Supporting idea: Có nhiều căn bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đến tính mạng, ví dụ như COVID-19; việc một cá nhân bị mắc bệnh có thể lây cho gia đình, bạn bè, hàng xóm. Bên cạnh đó, nếu nhiều người bị bệnh thì mất nhiều chi phí cho y tế (burgeoning health expenditure), gây áp lực cho ngân sách nhà nước (government budget).

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm.

With the growing **standard of living**, people pay more attention to their health. It is argued that paying attention to health is for society instead of personal benefits. Personally, I believe that each individual should take care of his well-being **for the sake of** both himself and society.

On the one hand, only by keeping their body healthy could people **lead a rewarding life**. Maintaining a disease-free body, they can devote all their time and energy to work and simultaneously increase their productivity to earn a good living. Having become wealthy, individuals may pursue their own passion with ease such as purchasing villas and cars or **paying visits to** places around the world. Consequently, their living standard will be enormously improved.

On the other hand, each individual should stay healthy for the benefit of the whole society. In fact, there have been many **contagious life-threatening** diseases such as COVID-19. If a patient **tests positive for** this virus, he can infect his **close contacts**, namely his family, friends or neighbours through daily communication. That too many people are infected with the disease leads to **burgeoning health expenditure**, which is a dead burden on the government budget. In contrast, healthy individuals create healthy communities. As a result, the government can allocate more resources to other fields such as education or national defence.

In conclusion, I believe that both individuals and society **stand to benefit from** the fact that people look after their own health as they can live a happy life and make a significant contribution to their community at the same time.

250 words

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Standard of living (noun phrase)

Dịch: Tiêu chuẩn sống

Nghĩa: The degree of wealth and material comfort available to a person or community

Ví dụ: The standard of living in many developing countries is low.

• For the sake of somebody (idiom)

Dịch: Vì lợi ích của ...

Nghĩa: In order to help somebody/something or because you like somebody/something

Ví dụ: They stayed together for the sake of the children.

• Lead a rewarding life (verb phrase)

Dịch: Sống một cuộc sống đáng sống, thỏa mãn

Nghĩa: To live a satisfying or beneficial life

Ví dụ: In terms of personal well-being, only by maintaining a good health could people lead a rewarding life.

• Pay visits to something (verb phrase)

Dịch: Thăm quan

Nghĩa: To go to a place in order to look at it, or to a person in order to spend time with them

Ví dụ: Some people, for example, are adventurers and their lives are only meaningful when they can pay visits to many places over the world.

• Contagious (adj)

Dịch: Lây nhiễm

Nghĩa: A contagious disease spreads by close contact between people

Ví dụ: Scarlet fever is highly contagious.

• A disease-free body (noun)

Dịch: Một cơ thể khỏe mạnh, không bệnh tật

Nghĩa: A body that is healthy and has no disease

Ví dụ: Maintaining a disease-free body also increases their living standard.

• life-threatening (adj)

Dịch: Nguy hiểm đến tính mạng

Nghĩa: That is likely to kill somebody

Ví dụ: His heart condition is not life-threatening.

- **Close contact (noun)**

Dịch: Người tiếp xúc gần (với người bị bệnh)

Nghĩa: People who have been in close contact with a person with a confirmed disease

Ví dụ: In fact, close contacts do not include healthcare workers and other people who used infection control precautions.

- **Burgeoning health expenditure (noun phrase)**

Dịch: Sự tăng lên của chi phí y tế

Nghĩa: The increasing of the total amount of money for your health

Ví dụ: As long as too many people are sick, this will lead to burgeoning health expenditure, which is a dead burden on government budget.

- **Stand to benefit from something (noun)**

Dịch: Hưởng lợi

Nghĩa: Gain benefit from something

Ví dụ: The consumer advisory council said all state residents will stand to benefit from health insurance.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Với mức sống ngày càng phát triển, con người ngày càng chú trọng đến sức khỏe của mình. Có ý kiến cho rằng quan tâm đến sức khỏe là vì xã hội thay vì lợi ích cá nhân. Cá nhân tôi tin rằng mỗi cá nhân nên chăm sóc sức khỏe của mình vì lợi ích của cả bản thân và xã hội.

Một mặt, chỉ bằng cách giữ cho cơ thể khỏe mạnh, con người mới có thể có một cuộc sống mỹ mãn. Duy trì một cơ thể không bệnh tật, họ có thể dành toàn bộ thời gian và sức lực để làm việc và đồng thời tăng năng suất để kiếm được nhiều tiền. Sau khi trở nên giàu có, các cá nhân có thể theo đuổi đam mê của riêng mình một cách dễ dàng như mua biệt thự và xe hơi hoặc thăm quan du lịch khắp thế giới. Do đó, mức sống của họ sẽ được cải thiện rất nhiều.

Mặt khác, mỗi cá nhân nên giữ gìn sức khỏe vì lợi ích của toàn xã hội. Trên thực tế, đã có nhiều bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đến tính mạng như COVID-19. Nếu xét nghiệm dương tính với vi rút này, bệnh nhân có thể lây nhiễm cho những người tiếp xúc gần, cụ thể là gia đình, bạn bè hoặc hàng xóm qua giao tiếp hàng ngày. Việc có quá nhiều người mắc bệnh dẫn đến chi tiêu cho y tế ngày càng lớn, đây là gánh nặng cực lớn đối với ngân sách chính phủ. Ngược lại, những cá nhân khỏe mạnh tạo ra cộng đồng khỏe mạnh. Nhờ đó, chính phủ có thể phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các lĩnh vực khác như giáo dục hoặc quốc phòng.

Tóm lại, tôi tin rằng cả cá nhân và xã hội đều được hưởng lợi từ thực tế là mọi người chăm sóc sức khỏe của chính mình vì họ có thể sống một cuộc sống hạnh phúc và đồng thời đóng góp đáng kể cho cộng đồng của họ.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Space travel has been possible for some time and some people believe that space tourism could be developed in the future. Do you think it is a positive or negative development?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Du lịch không gian đã trở nên khả thi trong thời gian gần đây và nhiều người tin rằng ngành du lịch không gian có thể phát triển trong tương lai. Theo bạn điều này mang đến sự tích cực hay tiêu cực?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Dạng bài “positive or negative”. Người viết có thể chọn 1 trong 2 khía cạnh để viết. Nhưng viết theo hướng “balanced view” (vừa có lợi, vừa có hại) là tối ưu và dễ nhất.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi

Space tourism ~ space voyages ~ space exploration

Viable

recently ~ in recent years ~ for a while

Space travel has been possible for some time and some people believe that space tourism could be developed in the future.

Progress ~ flourish

It is believed that
~ it is thought that ...

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là vừa có ưu điểm vừa có nhược điểm khi phát triển du lịch không gian.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Khám phá vũ trụ mang lại những hạn chế nhất định.
- Supporting idea 1: Chi phí (cost) cho một chuyến du lịch không gian là rất cao (exorbitant) vì cần nhiều điều kiện bảo vệ cho du khách và phi hành gia vì vậy chỉ có những người giàu có mới có thể đi -> du lịch vũ trụ chỉ phục vụ 1 nhóm nhỏ.
- Supporting idea 2: Rủi ro cao (risky activity) vì điều kiện ngoài không gian là vô cùng khắc nghiệt (extreme conditions in the outer space). Ví dụ như không có trọng lượng (weightlessness), thiếu oxy (lack oxygen)

Body 2:

- Topic sentence: Du lịch vũ trụ mang đến nhiều lợi ích.
- Supporting idea 1: Khám phá cuộc sống ngoài hành tinh (alien life forms) và không gian sống mới (new living space) -> tìm thêm sự sống mới (extraterrestrial life) ngoài trái đất -> có thêm không gian sống cho mọi người.
- Supporting idea 2: Nó thực sự là một trải nghiệm thực tế ngoài vũ trụ (truly out-of-the-world experience). Điều này khiến mọi người phấn khích và thích thú (excited and amused) hơn so với các cách du lịch truyền thống -> có tính giải trí cao.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm du lịch vũ trụ vừa có lợi nhưng đồng thời cũng có những mặt hại.

Space travel is made commercially **viable** in some countries for people to discover the mysteries of the universe. I think while space exploration has some negative impacts in terms of finance and safety, this development also facilitates **the quest for a new homeland** and gives people new and interesting experiences.

On the one hand, the fact that **space tourism** becomes possible is detrimental to some extent. Firstly, the cost to have a **space voyage** is exorbitant since **astronauts** and visitors need **space-suits and helmets** to protect themselves against hardships and discomforts in **weightless conditions**. Therefore, it benefits only a small number of affluent tourists. Secondly, sometimes it can be a risky activity because of the extreme conditions in **the outer space**. The Challenger **space shuttle**, for example, exploded less than two minutes after **liftoff**, killing all of its seven **crew** members.

On the other hand, the possibility of space exploration has many advantages. The first merit is that people can discover **alien life forms** and explore new living space. The Earth is becoming a difficult place to live on due to overpopulation and pollution, so **launching space rockets** into the **cosmos** is one of many steps to find another **habitable planet** apart from the Earth. Furthermore, a **space voyage** is truly an **out of this world experience** for adventurers. Visiting a city or country becomes common nowadays with the development of tourism, so **floating through space** and living in conditions of **zero gravity** make people excited and amused.

In conclusion, it cannot be denied that **space exploration** has several drawbacks, but it has paved the way for greater scientific understanding of a new place for humanity to dwell in and developed a new type of travelling.

(280 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Viable (adj)

Dịch: Khả thi

Nghĩa: Able to work as intended or able to succeed

Ví dụ: In order to make the company viable, it will unfortunately be necessary to reduce staffing levels.

• Quest for a new homeland (noun phrase)

Dịch: Cuộc tìm kiếm một quê hương mới

Nghĩa: A long search for new homeland that is difficult to find

Ví dụ: This development also facilitates the quest for a new homeland.

• Space tourism (noun phrase)

Dịch: Du hành không gian

Nghĩa: The activity of travelling into space for pleasure and interest, rather than as a job

Ví dụ: He believes space tourism has a great future.

• Space voyage (noun phrase)

Dịch: Chuyến đi không gian

Nghĩa: A long journey into space

Ví dụ: The cost to have a space voyage is exorbitant since astronauts and visitors need space-suits and helmets to protect themselves against hardships and discomforts in weightless conditions.

• Astronaut (noun)

Dịch: Phi hành gia

Nghĩa: A person who has been trained for travelling in space

Ví dụ: Gold is used to protect astronauts from the brightness and heat of the sun.

• Spacesuit (noun)

Dịch: Quần áo dành riêng cho phi hành gia

Nghĩa: A piece of clothing worn by a person who travels in space to protect the body when outside a spacecraft

Ví dụ: To go outside the space station, you must wear a spacesuit!

• Helmet (noun)

Dịch: Mũ bảo hiểm

Nghĩa: A strong, hard hat that covers and protects the head

Ví dụ: It's very risky to ride your bike without wearing a cycle helmet.

• Weightless condition (noun phrase)

Dịch: Điều kiện không trọng lượng

Nghĩa: Condition that has no weight

Ví dụ: Firstly, the cost to have a space voyage is exorbitant since astronauts and visitors need space suits and helmets to protect themselves against hardships and discomforts in weightless conditions.

• Outer space (noun phrase)

Dịch: Không gian bên ngoài

Nghĩa: The part of space that is very far away from Earth

Ví dụ: The film was about creatures from outer space.

• Space shuttle (noun phrase)

Dịch: Tàu con thoi

Nghĩa: A vehicle in which people travel into space and back again, sometimes carrying a satellite or other equipment into orbit

Ví dụ: The first phase involves sending carefully packaged microorganisms into low earth orbit on a space shuttle.

• **Space shuttle (noun)**

Dịch: Tàu con thoi

Nghĩa: A vehicle in which people travel into space and back again, sometimes carrying a satellite or other equipment into orbit

Ví dụ: The first phase involves sending carefully packaged microorganisms into low earth orbit on a space shuttle.

• **Liftoff (noun)**

Dịch: Sự rời khỏi mặt đất

Nghĩa: The moment when a space vehicle leaves the ground

Ví dụ: The Challenger space shuttle, for example, exploded less than two minutes after liftoff, killing all of its seven crew members.

• **Crew member (noun phrase)**

Dịch: Thuyền viên

Nghĩa: A member of a group of people who work together, especially on a ship

Ví dụ: All crew members should return to the ship by 6 a.m.

• **Alien life form (noun)**

Dịch: Dạng sống ngoài hành tinh

Nghĩa: Any living thing comes from a different country or race, or group

Ví dụ: The first merit is that people can discover alien life forms and explore new living space.

• **Launch space rockets (verb phrase)**

Dịch: Phóng tên lửa

Nghĩa: To send rockets into space

Ví dụ: The Earth is becoming a difficult place to live due to overpopulation and pollution, so launching space rockets into the cosmos is one of many steps to find a new extraterrestrial life such as the Mars.

• **Cosmos (noun)**

Dịch: Vũ trụ

Nghĩa: The universe considered as a system with an order and pattern

Ví dụ: Many think that this War shows that the cosmos is not perfect.

• **Habitable planet (noun phrase)**

Dịch: Hành tinh có sự sống

Nghĩa: A planet that life exists

Ví dụ: Launching space rockets into the cosmos is one of many steps to find another habitable planet apart from the Earth.

• **Out of this world experience (noun phrase)**

Dịch: Trải nghiệm tuyệt vời

Nghĩa: Experience that is beautiful, fantastic,...

Ví dụ: Climbing to the top of this mountain alone is truly an out of this world experience.

• **Floating through space (noun)**

Dịch: Sự trôi nổi trong không gian

Nghĩa: The state of not fixed in space

Ví dụ: Many debris floating through the space may crash rockets and trigger serious accidents.

• **Conditions of zero gravity (noun)**

Dịch: Điều kiện không trọng lực

Nghĩa: Conditions have no the force that makes objects fall toward the earth

Ví dụ: Astronauts require good physical health to suffer conditions of zero gravity.

• **Space exploration (noun)**

Dịch: Thám hiểm không gian

Nghĩa: The activity of searching and finding space

Ví dụ: Space exploration becomes a dream of many rich people who love discovering extraterrestrial life.



Du hành vũ trụ được thực hiện khả thi về mặt thương mại ở một số quốc gia để mọi người khám phá những bí ẩn của vũ trụ. Tôi nghĩ rằng trong khi khám phá không gian có một số tác động tiêu cực về mặt tài chính và an toàn, sự phát triển này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm một vùng đất mới và mang đến cho mọi người những trải nghiệm mới và thú vị.

Một mặt, việc du lịch vũ trụ trở nên khả thi ở một mức độ nào đó là bất lợi. Thứ nhất, chi phí để có một chuyến du hành vũ trụ là rất cao vì các phi hành gia và du khách cần những bộ trang phục không gian và mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân trước những khó khăn và khó chịu trong điều kiện không trọng lượng. Do đó, nó chỉ mang lại lợi ích cho một số lượng nhỏ khách du lịch giàu có. Thứ hai, đôi khi nó có thể là một hoạt động rủi ro vì điều kiện khắc nghiệt trong không gian bên ngoài. Ví dụ, tàu con thoi Challenger đã phát nổ chưa đầy hai phút sau khi cất cánh, giết chết tất cả bảy thành viên phi hành đoàn.

Mặt khác, khả năng khám phá không gian có nhiều lợi thế. Lợi ích đầu tiên là con người có thể phát hiện ra các dạng sống ngoài hành tinh và khám phá không gian sống mới. Trái đất đang trở thành một nơi khó sống do dân số quá đông và ô nhiễm, vì vậy việc phóng tên lửa không gian vào vũ trụ là một trong nhiều bước để tìm kiếm một hành tinh có thể sinh sống khác ngoài Trái đất. Hơn nữa, một chuyến du hành không gian thực sự là một trải nghiệm “chẳng ở đâu trên đời này có” đúng nghĩa đen cho những nhà thám hiểm. Du lịch ở một thành phố hoặc quốc gia ngày nay trở nên phổ biến với sự phát triển của du lịch, vì vậy việc bay lơ lửng trong không gian và sống trong điều kiện không trọng lực khiến mọi người thích thú và vui vẻ.

Kết luận, không thể phủ nhận rằng thám hiểm không gian có một số hạn chế, nhưng nó đã mở đường cho sự hiểu biết khoa học hơn về một địa điểm mới để nhân loại sinh sống và phát triển một loại hình du lịch mới.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Scientists say that in the future humanity will speak the same language. Do you think this is a positive or negative social development?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Các nhà khoa học cho rằng trong tương lai, loài người có thể nói chung một thứ ngôn ngữ. Bạn có nghĩ điều này là tích cực hay tiêu cực đối với sự phát triển xã hội?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion - Câu hỏi đang tranh luận về việc tất cả mọi người từ các quốc gia khác nhau cùng nói chung 1 thứ ngôn ngữ thì là xu hướng có lợi hay hại. Vì vậy, ta sẽ viết theo hướng “balanced view”.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Ở phần Introduction bạn phải viết 2 câu.

1. Paraphrase câu hỏi

It is scientifically proven that
~ it is believed by scientists that

People ~ everyone

Scientists say that in the future humanity will speak the same language.

a global language ~ a universal language
~ a similar language

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là việc trong tương lai loài người sẽ cùng nói chung 1 ngôn ngữ vừa đem lại ảnh hưởng tích cực vừa đem lại ảnh hưởng tiêu cực.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Sự xuất hiện ngôn ngữ quốc tế (global language) có thể mang đến nhiều lợi ích.
- Supporting idea 1: Tránh được những rào cản ngôn ngữ (language barriers), nên dễ dàng tiếp cận được những kiến thức của tất cả các quốc gia trên thế giới. Ví dụ như 1 người Việt có thể học được các kiến thức từ các nước khác thông qua sách báo, tivi,..
- Supporting idea 2: Thúc đẩy kinh tế phát triển (economic growth). Công nghiệp hóa (industrialization) không chỉ có các tập đoàn đa quốc gia (multinational companies) mà còn có các chuyên gia quốc tế (foreign experts globally) làm việc với nhau -> dùng chung ngôn ngữ thì dễ trao đổi, tăng năng suất mà lại giảm chi phí thuê người phiên dịch.

Body 2:

- Topic sentence: Dùng chung một ngôn ngữ cũng có những mặt hại.
- Supporting idea 1: Sự biến mất của những đặc trưng, đa dạng văn hóa (cultural identity) vì ngôn ngữ chính là 1 phần của văn hoá rất khó để các dân tộc xóa bỏ đi ngôn ngữ của họ bởi vì nó gắn liền với văn hóa, lịch sử.
- Supporting idea 2: Khó để tạo ra một ngôn ngữ chung để mọi người đều có thể học và chấp nhận. Để phổ biến thì nó phải dễ học, dễ nói, dễ viết nhưng khó có ngôn ngữ nào đáp ứng được nó.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm việc tất cả mọi người cùng nói chung 1 ngôn ngữ vừa có lợi, vừa có hại.



It is said by many scientists that a universal language is likely to be invented and **utilized** by all humans in the future. I personally believe that if people all over the world speak the same language, there will be both positive and negative impacts.

On the one hand, the **emergence** of a **global language** can give humanity several benefits. In terms of education, a universal language **facilitates** exposure to a **reservoir** of knowledge constructed by all countries in the world without **language barriers**. A Vietnamese person, for example, can learn from the technological **advancements** of Japan or the **architectural** identities of France through books and TV programs effortlessly if a mutual language for all people in the world is formed. Furthermore, the unique **global language** can **accelerate** economic growth. **Industrialization** witnesses not only the erection of **multinational companies** but also the employment of foreign experts globally. For this reason, using the same language at work can help people easily **exchange** information, and therefore, increase their productivity.

On the other hand, the **adoption** of a **universal language** also triggers many problems. Firstly, that all global citizens speak the same language may lead to the **extinction** of **minority languages** and the disappearance of **cultural identities** as the language is part of a culture. Secondly, there are some difficulties in creating a global language. In order for everyone to use this new language worldwide, it should be easy to learn, speak and write, which is by no means feasible.

In conclusion, albeit beneficial to some extent, the creation of a common language for humanity has some **detrimental** impacts which need to be taken into consideration.

(276 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Utilize something (verb)

Dịch: Sử dụng

Nghĩa: To use something

Ví dụ: The resources at our disposal could have been better utilized.

• Emergence (noun)

Dịch: Sự xuất hiện

Nghĩa: The fact of something becoming known or starting to exist

Ví dụ: The emergence of a pandemic flu virus is not only inevitable, but overdue.

• Global language (noun phrase)

Dịch: Ngôn ngữ toàn cầu

Nghĩa: The language is spoken by many people all over the world

Ví dụ: English is a global language.

• Facilitate something (verb)

Dịch: Tạo điều kiện

Nghĩa: To make something possible or easier

Ví dụ: The current structure does not facilitate efficient work flow.

• Reservoir of something (noun phrase)

Dịch: Nguồn cung cấp/ tích trữ...

Nghĩa: A large supply of something

Ví dụ: The universities constitute a reservoir of expert knowledge.

• Language barrier (noun)

Dịch: Rào cản ngôn ngữ

Nghĩa: Anything (language) that prevents people from being together or understanding each other because they don't speak the same language

Ví dụ: Despite the language barrier, they soon became good friends.

• Advancement (noun)

Dịch: Sự tiến bộ

Nghĩa: The development or improvement of something

Ví dụ: All she was interested in was the advancement of her own career.

• **Architectural (adj)**

Dịch: Thuộc về kiến trúc

Nghĩa: *Relating to the design of buildings*

Ví dụ: *Several architectural styles are being considered for the proposed housing development.*

• **Accelerate (something) (verb)**

Dịch: Thúc đẩy

Nghĩa: *To happen or make something happen sooner or faster*

Ví dụ: *They use special chemicals to accelerate the growth of crops.*

• **Detrimental to something (adj)**

Dịch: Bất lợi

Nghĩa: *Causing harm or damage*

Ví dụ: *Her decision could be detrimental to the future of the company.*

• **Multinational company (noun phrase)**

Dịch: Công ty đa quốc gia

Nghĩa: *The company involving several different countries, or (of a business) producing and selling goods in several different countries*

Ví dụ: *Industrialization witnesses not only the erection of multinational companies but also the employment of foreign experts globally.*

• **Exchange something (verb)**

Dịch: Trao đổi

Nghĩa: *To give something to someone and receive something from that person*

Ví dụ: *We can exchange addresses when we see each other.*

• **Adoption (noun)**

Dịch: Việc áp dụng

Nghĩa: *Accepting or starting to use something new*

Ví dụ: *Several suggestions have been offered for adoption by the panel.*

• **Extinction (noun)**

Dịch: Sự biến mất/ tuyệt chủng

Nghĩa: *A situation in which something no longer exists*

Ví dụ: *The extinction of the dinosaurs occurred millions of years ago.*

• **Minority language (noun phrase)**

Dịch: Ngôn ngữ thiểu số

Nghĩa: *Language is used by a small group or a small number of people*

Ví dụ: *Firstly, the universal verbalization may lead to the extinction of other minority languages, entailing the disappearance of cultural identities.*

- **Cultural identity (noun)**

Dịch: Bản sắc văn hóa

Nghĩa: *The reputation, characteristics, etc. of an organization a country that makes the public think about them in a particular way*

Ví dụ: *Firstly, the universal verbalization may lead to the extinction of other minority languages, entailing the disappearance of cultural identities.*

IELTS THANH LOAN



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Nhiều nhà khoa học cho rằng một ngôn ngữ chung có thể sẽ được phát minh và được cả nhân loại sử dụng trong tương lai. Cá nhân tôi tin rằng nếu mọi người trên thế giới nói cùng một ngôn ngữ thì sẽ có cả tác động tích cực và tiêu cực.

Một mặt, sự xuất hiện của một ngôn ngữ toàn cầu có thể mang lại cho nhân loại một số lợi ích. Về mặt giáo dục, một ngôn ngữ phổ thông tạo điều kiện cho việc tiếp xúc với kho kiến thức được xây dựng bởi tất cả các quốc gia trên thế giới mà không có rào cản ngôn ngữ. Ví dụ, một người Việt Nam có thể học hỏi từ những tiến bộ công nghệ của Nhật Bản hoặc bản sắc kiến trúc của Pháp thông qua sách và các chương trình truyền hình một cách dễ dàng khi một loại ngôn ngữ mà thương mại, khoa học và các chuyên ngành khác được thực hiện và thảo luận xuất hiện. Hơn nữa, ngôn ngữ toàn cầu duy nhất có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Toàn cầu hóa chứng kiến không chỉ sự thành lập của các công ty đa quốc gia mà còn là việc làm của các chuyên gia nước ngoài trên toàn cầu. Vì lý do này, việc sử dụng cùng một ngôn ngữ tại nơi làm việc có thể giúp mọi người dễ dàng trao đổi thông tin và do đó, tăng năng suất của họ.

Mặt khác, việc sử dụng một ngôn ngữ chung cũng gây ra nhiều vấn đề, thứ nhất là tất cả công dân toàn cầu nói cùng một ngôn ngữ có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của các ngôn ngữ thiểu số và biến mất bản sắc văn hóa vì ngôn ngữ là một phần của nền văn hóa. Thứ hai, có một số khó khăn trong việc tạo ra một ngôn ngữ toàn cầu. Để mọi người sử dụng ngôn ngữ mới này trên toàn thế giới, ngôn ngữ này phải dễ học, nói và viết, điều này hoàn toàn không khả thi.

Tóm lại, mặc dù có lợi ở một mức độ nào đó, việc tạo ra một ngôn ngữ chung cho nhân loại có một số tác động bất lợi cần được xem xét.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The best way to solve the world's environmental problems is to increase the cost of fuel. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Cách tốt nhất để giải quyết vấn đề môi trường toàn cầu là tăng giá nhiên liệu lên cao. Bạn tán hành hay không tán thành với ý kiến này?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Chủ đề của bài viết về các vấn đề môi trường và nhiên liệu, với sự xuất hiện của từ so sánh hơn nhất "the best way" nên người viết có thể tiếp cận theo hướng balanced view (tốt nhưng không phải là cách tốt nhất).

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi nhằm giới thiệu chủ đề đề bài đang thảo luận

The optimal solution ~ the most effective measure ~ the most workable method

Resolve ~ deal with
~ address ~ combat

The best way to solve the world's environmental problems is to increase the cost of fuel.

Raise ~ boost

Price of energy

The global environmental matters/issues

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là để giải quyết vấn đề môi trường toàn cầu thì tăng giá nhiên liệu, nhưng đây không phải cách tốt nhất mà còn nhiều cách khác nữa.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Chi phí nhiên liệu cao giúp giảm ô nhiễm môi trường.
- Supporting idea 1: Giá ga, xăng và dầu càng tăng thì mức độ tiêu thụ càng giảm -> khí CO2 giảm, ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu (global warming/ temperature rising)
- Supporting idea 2: Tiết kiệm tiền để đầu tư vào việc giải quyết vấn đề ô nhiễm trong không khí -> chính phủ sẽ có quỹ cho nhiều dự án để tìm ra nguồn năng lượng thân thiện với môi trường (eco-friendly/ environmentally-friendly energy sources).

Body 2:

- Topic sentence: Tăng giá nhiên liệu chưa phải là biện pháp hiệu quả nhất vì nó thiếu tính ngăn chặn.
- Supporting idea 1: Chính sách này chưa tác động đến tác nhân chính gây ra ô nhiễm môi trường như canh tác thâm canh (intensive farming), bùng nổ dân số (overpopulation) hay xử lý chất thải bất hợp pháp của các nhà máy (illegal disposal of waste from factories) -> chưa có tác dụng triệt để.
- Supporting idea 2: Gợi ý khác là mỗi cá nhân sống ý thức hơn, chính phủ tổ chức các chương trình nhằm phổ biến, nâng cao hiểu biết của công dân (raise people's awareness) -> từ đó mới có thể giảm ô nhiễm môi trường.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng tăng giá nguyên liệu là biện pháp tốt giúp giảm ô nhiễm, nhưng không phải biện pháp tốt nhất.

Environmental **degradation** is one of the most alarming issues with which we are faced. While some people agree that the most **feasible measure** to deal with this problem is to raise the price of fuel, I think it is an effective solution, but far from being the best.

On the one hand, it is undeniable that higher costs of fuel will **ameliorate environmental contamination**. The more expensive gas, petrol and oil become, the less likely people are to utilize them for commuting demand. For this reason, greenhouse gas emissions will decline dramatically, **curbing** the possibility of **global warming**. Furthermore, this money can be invested in reducing the quantity of pollutants released into the air. For example, the government will have more funding for research projects to find out **eco-friendly** energy sources or to upgrade pollutant treating systems so that the environment can be protected.

On the other hand, this solution, albeit protective and preventive, is not the most effective way to address pollution. The major reason is that this policy can solve air pollution without any influences on other culprits damaging the environment such as **intensive farming**, overpopulation or illegal disposal of waste from factories. Therefore, the implementation of higher costs of fuel can only reduce the **acceleration** of contamination insignificantly. Instead, each individual needs to live a **greener and kinder** life by classifying waste, using eco-friendly energy or simply walking more. The government should hold programs to raise people's awareness of the repercussions of their actions on the surrounding environment and their future life so that they can be aware that they have to be **held accountable for** their own actions.

In conclusion, although charging a skyrocketing price on fuel can protect the **atmosphere**, there are more effective and vital solutions that should be done to maintain a **sustainable development**.

(290 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Degradation (noun)

Dịch: Sự suy thoái

Nghĩa: The process in which the beauty or quality of something is destroyed or spoiled

Ví dụ: One of the effects of environmental degradation is the absence of fish in that river.

• Feasible measure (noun phrase)

Dịch: Biện pháp khả thi

Nghĩa: The method can be able to be made, done or achieved to solve something

Ví dụ: When some people agree that the most feasible measure to deal with this problem is to raise the price of fuel, I think it is an effective solution, but far from being the best.

• Ameliorate something ~ alleviate something ~ mitigate something (verb)

Dịch: Cải thiện một tình huống xấu

Nghĩa: To make a bad or unpleasant situation better

Ví dụ: Foreign aid is badly needed to ameliorate the effects of the drought.

• Environmental contamination (noun phrase)

Dịch: Sự ô nhiễm môi trường

Nghĩa: The pollution of the environment

Ví dụ: It is undeniable that the higher cost of fuel will ameliorate environmental contamination.

• Curb something (verb)

Dịch: Kiểm chế, ngăn chặn

Nghĩa: To control or limit something

Ví dụ: The Government should act to curb tax evasion.

• Global warming (noun phrase)

Dịch: Sự nóng lên toàn cầu

Nghĩa: A gradual increase in world temperatures caused by gases such as carbon dioxide that are collecting in the air around the earth and stopping heat escaping into space

Ví dụ: The destruction of the rainforests is contributing to global warming.

• Eco-friendly (adj)

Dịch: Thân thiện với môi trường

Nghĩa: Designed to have little or no damaging effect on the environment

Ví dụ: We should use eco-friendly products.

• Intensive farming (noun)

Dịch: Thâm canh

Nghĩa: A way of producing large amounts of crops, by using chemicals and machines

Ví dụ: The use of intensive farming can damage the environment.

- **Illegal disposal (phrasal noun)**

Dịch: Xử lý bất hợp pháp

Nghĩa: The act of removing something but not in accordance with the law

Ví dụ: The major reason is that this policy can solve air pollution without any influences on other culprits damaging environment such as intensive farming, overpopulation or the illegal disposal of waste from factories.

- **Acceleration (noun)**

Dịch: Sự gia tăng

Nghĩa: The increase in the speed at which something happens

Ví dụ: The acceleration in the decline of manufacturing industry began several years ago.

- **Greener and kinder life (noun phrase)**

Dịch: Cuộc sống trong lành hơn

Nghĩa: Life without environmental pollution

Ví dụ: Each individual needs to live a greener and kinder life to the environment by classifying waste, using eco-friendly energy or simply walking more.

- **Atmosphere (noun)**

Dịch: Bầu không khí

Nghĩa: The air that you breathe in a place

Ví dụ: A few plants in an office will improve the atmosphere.

- **Sustainable development (phrasal noun)**

Dịch: Sự phát triển bền vững

Nghĩa: The development causes little or no damage to the environment and able to continue for a long time

Ví dụ: There are more effective and vital solutions that should be done to maintain sustainable development by saving water, air and soil environment.

- **Be held accountable for something**

Dịch: chịu trách nhiệm

Nghĩa: Responsible for your decisions or actions and expected to explain them when you are asked

Ví dụ: The state spends taxpayers' money and should be held accountable.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Suy thoái môi trường là một trong những vấn đề đáng báo động nhất mà chúng ta đang phải đối mặt. Khi một số người đồng ý rằng biện pháp khả thi nhất để giải quyết vấn đề này là tăng giá nhiên liệu, tôi nghĩ đó là một giải pháp hiệu quả, nhưng không phải là tốt nhất.

Một mặt, không thể phủ nhận rằng chi phí nhiên liệu cao hơn sẽ cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường. Khí đốt, xăng và dầu càng đắt tiền, càng ít khả năng con người sử dụng chúng cho nhu cầu đi lại. Vì lý do này, phát thải khí nhà kính sẽ giảm đáng kể, hạn chế khả năng nóng lên toàn cầu. Hơn nữa, số tiền này có thể được đầu tư vào việc giảm lượng chất ô nhiễm bị thải vào không khí. Ví dụ, chính phủ sẽ có thêm kinh phí cho các dự án nghiên cứu nhằm tìm ra các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường hoặc nâng cấp hệ thống xử lý chất gây ô nhiễm để bảo vệ môi trường.

Mặt khác, giải pháp này, mặc dù có tính bảo vệ và phòng ngừa, không phải là cách hiệu quả nhất để giải quyết ô nhiễm. Lý do chính là chính sách này có thể giải quyết ô nhiễm không khí mà không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến các thủ phạm gây hại môi trường khác như thâm canh, bùng nổ dân số hoặc tình trạng xử lý chất thải bất hợp pháp từ các nhà máy. Do đó, việc thực hiện chi phí nhiên liệu cao hơn chỉ có thể làm giảm sự gia tăng ô nhiễm không đáng kể. Thay vào đó, mỗi cá nhân cần sống một cuộc sống xanh trong lành hơn với môi trường bằng cách phân loại chất thải, sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường hoặc đơn giản là đi bộ nhiều hơn. Chính phủ nên tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức của mọi người về hậu quả của hành động của cá nhân đối với môi trường xung quanh và cuộc sống tương lai của họ để họ hiểu rằng họ sẽ chịu trách nhiệm cho hành động của mình.

Tóm lại, mặc dù việc tăng giá nhiên liệu có thể bảo vệ bầu khí quyển, có những giải pháp quan trọng và hiệu quả hơn cần được thực hiện để duy trì sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ môi trường nước, không khí và đất.



ĐỀ THI SỐ 27

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Nhiều người cho rằng những người mà sớm chọn được công việc và tiếp tục làm việc đó thì có sự nghiệp mỹ mãn hơn những người thường xuyên thay đổi công việc. Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên?

IELTS THANH LOAN

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Câu hỏi bàn về chủ đề công việc và so sánh giữa hai sự lựa chọn (làm 1 công việc xuyên suốt hay thay đổi công việc thường xuyên có thể mang đến một sự hài lòng trong công việc).

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu chủ đề bằng cách paraphrase câu hỏi.

It is thought that
~ it is believed that

Find/ seek/ hunt/ land a job/ an occupation
when they are still young

Some people think that people who choose a job early and keep doing it are more likely to get a satisfying career life than those who frequently change jobs.

Switch jobs regularly ~ make regular job
changes ~ job-hopping (noun)

Achieve a content/
rewarding career ~ gain job
satisfaction

Maintain

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là không đồng tình với ý kiến người làm 1 việc trong thời gian dài có sự nghiệp mỹ mãn hơn người thường xuyên thay đổi công việc.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Nhảy việc giúp cho người đó trở nên linh hoạt (increase the flexibility).
- Supporting idea: Họ học được cách thích nghi với môi trường làm việc khác nhau (different working environment) -> có lợi cho sinh viên mới ra trường, giúp họ có nhiều kinh nghiệm và trở nên linh hoạt hơn.

Body 2:

- Topic sentence: Khi thay đổi công việc sẽ tìm thấy nhiều niềm vui (more happiness at workplaces) hơn là việc chỉ làm ở 1 môi trường nhất định.
- Supporting idea: Nếu như chưa thể tìm thấy niềm vui ở vị trí hiện tại thì hoàn toàn có thể tìm kiếm công việc khác phù hợp hơn. Khi có cơ hội mới, biết đâu bạn sẽ thăng tiến, leo được lên nấc thang sự nghiệp (climb the career ladder).

Body 3:

- Phát triển theo cách phản chứng
- Topic sentence: Mọi người cho rằng có con đường sự nghiệp sớm và duy trì một công việc có thể có những triển vọng nghề nghiệp (widen/broaden the career prospect).
- Supporting idea: Điều này cũng đúng khi mà họ trẻ, họ tìm ra sự nghiệp riêng, có nhiều thời gian nghiên cứu về chuyên ngành (dig into their major). Tuy nhiên, vì còn trẻ nên cũng có nhiều sai lầm, nhờ việc giúp họ có nhiều cơ hội hơn.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm đã được nhắc đến ở câu số 2 trong Introduction.

It is sometimes argued that drawing a career path at an early age and pursuing it can lead to a more **rewarding** working life than making frequent employment changes. I strongly disagree with this view.

The first benefit of **job-hopping** is that **job seekers** can increase flexibility. Many career workers are **in search of** new changes by **switching** their occupations regularly, and therefore, they can learn to adapt to different working environments. This trend is most beneficial for graduates who have yet to be aware of their strengths and interests, so only after changing various jobs may they **accumulate** more working experience and become more flexible.

Another merit when people switch jobs is to find more happiness at **workplaces** rather than follow only one defined **career path**. If they cannot find interests or satisfactions in one position in terms of salaries, promotion or any other problems, keeping working only **demotivates** them and puts them under pressure even when that position is early oriented. Moving to new occupations can be a chance for them to not only raise their satisfaction with a higher salary or a more positive working atmosphere but also **climb the career ladder**.

Some people hold a view that an **early-defined career path** can raise satisfaction at work because it **widens the career prospect**. It is true to some extent because the earlier they decide their career future, the deeper they can dig into their major. However, because of **the lack of maturity**, some may have not realized their dream jobs at that time and made the wrong choices. In those circumstances, job-hopping still brings more opportunities to gain satisfaction.

In conclusion, I think that switching jobs is beneficial to **boost** the level of job satisfaction in comparison with sticking to a stable one.

(295 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Rewarding (adj)

Dịch: Đáng (sống, làm,..)

Nghĩa: *That makes you happy because you think it is useful or important*

Ví dụ: *Textbook writing can be an intellectually and financially rewarding activity.*

• Job-hopping (Noun)

Dịch: Nhảy việc

Nghĩa: *The practice of changing your job very often*

Ví dụ: *Many graduates view job hopping as a quick way to develop their career at the start.*

• Job seekers (Noun)

Dịch: Người tìm việc

Nghĩa: *Someone who is trying to find a job*

Ví dụ: *Many of the 200,000 graduate job seekers this year may struggle to find satisfactory employment.*

• Be in search of something

Dịch: Tìm kiếm

Nghĩa: *To look somewhere carefully in order to find something*

Ví dụ: *Many career workers are in search of new changes.*

• Switch (something) (verb)

Dịch: Thay đổi

Nghĩa: *To change or make something change from one thing to another*

Ví dụ: *He switched (over) from acting to journalism.*

• Accumulate something (verb)

Dịch: Tích lũy

Nghĩa: *To gradually get more and more of something over a period of time*

Ví dụ: *As people accumulate more wealth, they tend to spend a greater proportion of their incomes.*

• Workplace (Noun)

Dịch: Nơi làm việc

Nghĩa: *The office, factory, etc. where people work*

Ví dụ: *The survey asks workers about facilities in their workplace.*

- **Career path (noun phrase)**

Dịch: Con đường sự nghiệp

Nghĩa: The way that you progress in your work, either in one job or in a series of jobs

Ví dụ: I didn't pay attention to my career path until I graduated from high school and had to choose my major at college.

- **Demotivate somebody (verb)**

Dịch: Làm nản lòng

Nghĩa: To make someone feel that it is not worth making an effort

Ví dụ: She was very demotivated by being told she had little chance of being promoted.

- **Climb the career ladder (verb phrase)**

Dịch: Leo lên nấc thang sự nghiệp

Ví dụ: Moving to new occupations can be a chance for them to not only raise their satisfaction with a higher salary or more positive working atmosphere but also climb the career ladder.

- **A early-defined career path (noun phrase)**

Dịch: Con đường sự nghiệp đã được định hướng sớm

Ví dụ: Some people hold a view that early-defined career path can raise the satisfaction at work.

- **Widen the career prospect (verb phrase)**

Dịch: Mở rộng triển vọng nghề nghiệp

Ví dụ: Some people hold a view that early-defined career path can raise the satisfaction at work because it widens the career prospect.

- **Lack of maturity (noun phrase)**

Dịch: Sự thiếu trưởng thành

Ví dụ: Because of the lack of maturity, some may have not realized their dream jobs

- **Boost something (verb)**

Dịch: Thúc đẩy

Nghĩa: To make something increase, or become better or more successful

Ví dụ: The theatre managed to boost its audiences by cutting ticket prices.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Đôi khi người ta lập luận rằng việc vạch ra một con đường sự nghiệp ngay từ khi còn nhỏ và theo đuổi nó có thể dẫn đến một đời sống làm việc đáng sống hơn là thay đổi việc làm thường xuyên. Tôi hoàn toàn không đồng ý với quan điểm này.

Lợi ích đầu tiên của việc nhảy việc là người tìm việc có thể tăng tính linh hoạt. Nhiều người làm việc đang tìm kiếm những thay đổi mới bằng cách chuyển đổi nghề nghiệp của họ thường xuyên, và do đó, họ có thể học cách thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Xu hướng này có lợi nhất cho những sinh viên mới tốt nghiệp chưa nhận thức được thế mạnh và sở thích của mình, vì vậy chỉ sau khi thay đổi công việc khác nhau, họ mới có thể tích lũy thêm kinh nghiệm làm việc và trở nên linh hoạt hơn.

Một lợi ích khác khi mọi người chuyển đổi công việc là họ có thể thấy vui vẻ hơn tại nơi làm việc thay vì chỉ đi theo một con đường sự nghiệp xác định. Nếu họ không thể tìm thấy sự thỏa mãn ở một vị trí về tiền lương, cơ hội thăng tiến hoặc bất kỳ vấn đề nào khác, việc tiếp tục làm việc chỉ khiến họ nản chí và gặp áp lực ngay cả khi vị trí đó đã được định hướng sớm. Chuyển sang công việc mới có thể là cơ hội để họ không chỉ nâng cao mức độ thỏa mãn với mức lương cao hơn hoặc không khí làm việc tích cực hơn mà còn leo lên nấc thang sự nghiệp.

Một số người giữ quan điểm rằng con đường sự nghiệp được xác định sớm có thể nâng cao sự hài lòng trong công việc vì nó tăng triển vọng nghề nghiệp. Điều đó đúng ở một mức độ nào đó bởi vì họ càng sớm quyết định tương lai nghề nghiệp của mình, họ càng có thể chuyên sâu vào chuyên ngành của mình. Tuy nhiên, vì thiếu sự trưởng thành, một số người có thể đã không nhận ra công việc mơ ước của họ tại thời điểm đó và đã lựa chọn sai. Trong những trường hợp đó, nhảy việc vẫn mang lại nhiều cơ hội hơn để đạt được sự thỏa mãn.

Tóm lại, tôi nghĩ rằng việc chuyển đổi công việc có lợi nhiều để tăng mức độ thỏa mãn với công việc so với việc gắn với một công việc ổn định.



ĐỀ THI SỐ 28

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Students learn far more with their teachers than other sources (internet or television). To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Học sinh học được nhiều từ giáo viên của họ hơn là từ những nguồn khác (internet hoặc TV). Bạn đồng tình hay không đồng tình với ý kiến trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Câu hỏi yêu cầu so sánh giữa vai trò của giáo viên và các nguồn tin mới, hiện đại như Internet hay TV. Người viết có thể đi theo hướng balanced hoặc one-sided view, phụ thuộc vào lượng ý tưởng.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi giới thiệu chủ đề đang đề cập

Learners ~ young people
~ school boys and school girls

Acquire/ gain knowledge

Schoolmasters ~ instructors

Students learn far more with their teachers than other sources (internet or television).

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý hoàn toàn với quan điểm trên.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Giáo viên có chuyên môn (professional expertise), giúp họ tổ chức, điều phối và đơn giản hoá kiến thức giúp học sinh tiếp thu dễ dàng hơn.
- Học viên có thể hỏi trực tiếp khi có thắc mắc trong lớp học offline.
- Giáo viên có thể là người truyền cảm hứng (motivator) hoặc đôi khi dạy học sinh những bài học đạo đức quý giá (moral lesson).
- > Giáo viên là nguồn kiến thức chính của trẻ nhỏ.

Body 2:

(Đoạn văn theo phương pháp phản chứng)

- Topic sentence: Một vài ý kiến trái chiều cho rằng, giáo viên giỏi tới đâu cũng thua máy tính và mạng -> học sinh có thể học nhiều từ máy tính/ mạng hơn.
- Phủ định quan điểm trên là sai vì không phải cứ tiếp xúc nhiều kiến thức là giỏi. Ngược lại đôi khi có quá nhiều kiến thức trên mạng khiến học sinh càng bị hoang mang (disoriented). Học sinh cần người hướng dẫn, đưa nhận xét và giúp đỡ chứ không phải chỉ cần kiến thức -> giáo viên cực kì quan trọng.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm giáo viên mới là người cung cấp kiến thức chính chứ không phải mạng hay tivi.

It is totally true that however powerful the Internet technology can be, teachers still play an **indispensable** part in the success of a student. I **entirely concur** with this viewpoint for some reasons.

To begin with, teachers have **professional expertise** that helps them organize, summarize and then **simplify** the knowledge in order to **facilitate** the learning process of a student. This ability enables teachers to answer the questions **arising** during students' learning. If students learn from television, on the other hand, it is hardly **likely** that their questions will be addressed. In addition, the role of teachers does not just stop at **imparting** knowledge. A teacher can be a **motivator** stimulating students in their education, an instructor closely supervising students' progress or a **predecessor** who can pass on his valuable experience to students. Sometimes a teacher can be a parent showing students **moral** lessons in life. For this reason, students can learn a great deal from their teacher.

Some **opponents** of this view may claim that even the most knowledgeable teacher can become inferior to a computer connected to the Internet and students can learn far more from the Internet or television than from their teachers. This is true, to some extent, but it should be borne in mind that exposure to a **reservoir** of knowledge does not **guarantee** an excellent student. By contrast, this can be **counterproductive** when too much information can leave learners both overwhelmed and **disoriented**. Students, especially those with limited learning capacity, need those who can instruct them at the initial stages, give them feedback on their performance when necessary and help them understand all complicated **theories**.

In conclusion, I believe that the role of teachers is irreplaceable regardless of the developed technology.

(292 words)

• **Indispensable (adj)**

Dịch: Cần thiết, quan trọng

Nghĩa: Too important to be without

Ví dụ: Cars have become an indispensable part of our lives.

• **Entirely (adv)**

Dịch: Một cách toàn diện

Nghĩa: In every way possible; completely

Ví dụ: I entirely agree with you.

• **Concur with somebody/ something (v)**

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: To agree with somebody/ something

Ví dụ: Historians have concurred with each other in this view.

• **Professional (adj)**

Dịch: Chuyên nghiệp, chuyên môn, nghề nghiệp

Nghĩa: Connected with a job that needs special training or skill, especially one that needs a high level of education

Ví dụ: Professional qualifications/skills

• **Expertise (n)**

Dịch: Kiến thức, kỹ năng chuyên môn

Nghĩa: Expert knowledge or skill in a particular subject, activity or job

Ví dụ: We have the expertise to help you run your business.

• **Simplify something (v)**

Dịch: Đơn giản hoá

Nghĩa: To make something easier to do or understand

Ví dụ: The application forms have now been simplified.

• **Facilitate something (v)**

Dịch: Đơn giản hoá

Nghĩa: To make an action or a process possible or easier

Ví dụ: The new trade agreement should facilitate more rapid economic growth.

• **Arise (v)**

Dịch: Khởi nguồn, bắt đầu

Nghĩa: To happen; to start to exist

Ví dụ: A new crisis has arisen.

• **Likely (adj)**

Dịch: Rất có thể, nhiều khả năng

Nghĩa: Probable or expected

Ví dụ: He most likely outcome

• **Impart something to somebody (v)**

Dịch: Truyền đạt (thông tin, kiến thức,..)

Nghĩa: To pass information, knowledge, etc. to other people

Ví dụ: He tried desperately to impart how urgent the situation was to the crowd.

• **Motivator (n)**

Dịch: Thứ truyền cảm hứng

Nghĩa: Something that makes somebody want to do something, especially something that involves hard work and effort

Ví dụ: Desire for status can be a powerful motivator.

• **Predecessor (n)**

Dịch: Tiền bối, tiền nhiệm

Nghĩa: A person who did a job before somebody else

Ví dụ: The new president reversed many of the policies of his predecessor.

• **Moral (adj)**

Dịch: Thuộc về đạo đức

Nghĩa: Concerned with principles of right and wrong behaviour

Ví dụ: Traditional moral values

• **Opponent (n)**

Dịch: Những người có ý kiến trái chiều/ ý kiến trái chiều

Nghĩa: A person who is against something and tries to change or stop it

Ví dụ: Opponents of abortion

• **Reservoir (n)**

Dịch: Một lượng lớn

Nghĩa: A large amount of something that is available to be used

Ví dụ: The universities constitute a reservoir of expert knowledge.

• **Guarantee something/ to do something (v)**

Dịch: Đảm bảo

Nghĩa: To promise to do something; to promise something will happen

Ví dụ: Basic human rights, including freedom of speech, are now guaranteed.

- **Counterproductive (adj)**

Dịch: Có tác dụng ngược, phản tác dụng

Nghĩa: *Having the opposite effect to the one which was intended*

Ví dụ: *Increases in taxation would be counterproductive.*

- **Disorient somebody (v)**

Dịch: Làm ai mất phương hướng

Nghĩa: *Make (someone) lose their sense of direction*

Ví dụ: *She was so disoriented that Joe had to walk her to her room*

- **Theory (n)**

Dịch: Học thuyết, tư tưởng

Nghĩa: *A formal set of ideas that is intended to explain why something happens or exists*

Ví dụ: *According to the theory of relativity, nothing can travel faster than light.*

IELTS THANH LOAN



Hoàn toàn đúng khi nói rằng công nghệ Internet có phát triển mạnh mẽ đến đâu thì giáo viên vẫn đóng một vai trò quan trọng trong sự thành công của học sinh. Tôi hoàn toàn đồng tình với quan điểm này vì một số lý do.

Để bắt đầu, giáo viên có chuyên môn nghiệp vụ giúp họ tổ chức, tóm tắt và sau đó đơn giản hóa kiến thức để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập của học sinh. Khả năng này cho phép giáo viên trả lời các câu hỏi phát sinh trong quá trình học tập của học sinh. Mặt khác, nếu học sinh học từ TV, hầu như không có khả năng các câu hỏi của họ sẽ được trả lời. Ngoài ra, vai trò của giáo viên không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức. Một giáo viên có thể là động lực kích thích học sinh học tập, một người hướng dẫn giám sát chặt chẽ sự tiến bộ của học sinh hoặc một người đi trước có thể truyền lại kinh nghiệm quý báu của mình cho học sinh. Đôi khi giáo viên có thể là phụ huynh chỉ cho học sinh những bài học đạo đức trong cuộc sống. Vì lý do này, học sinh có thể học được rất nhiều điều từ giáo viên của mình.

Một số người phản đối quan điểm này có thể cho rằng ngay cả một giáo viên hiểu biết nhất cũng có thể trở nên kém cỏi trước một máy tính kết nối Internet và học sinh có thể học nhiều hơn từ Internet hoặc truyền hình so với giáo viên của họ. Điều này đúng, ở một mức độ nào đó, nhưng cần lưu ý rằng việc tiếp xúc với một kho kiến thức không đảm bảo tạo nên một học sinh xuất sắc. Ngược lại, điều này có thể phản tác dụng khi quá nhiều thông tin có thể khiến người học bị choáng ngợp và mất phương hướng. Học sinh, đặc biệt là những người có học lực hạn chế, cần những người có thể hướng dẫn họ ở giai đoạn đầu, phản hồi về kết quả học tập của họ khi cần thiết và giúp họ hiểu tất cả các lý thuyết phức tạp.

Tóm lại, tôi tin rằng vai trò của giáo viên là không thể thay thế bất kể công nghệ phát triển như thế nào.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The news media have become too much influential in people lives today and this is a negative development. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Ngày nay, truyền thông đã trở nên quá ảnh hưởng tới đời sống hàng ngày của con người và đây là sự phát triển bất lợi. Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay.

Mặc dù câu hỏi là “agree or disagree” nhưng thực chất chính là hỏi về mặt lợi và mặt hại của việc news media ảnh hưởng nhiều đến đời sống của mọi người. Hướng trả lời dễ nhất là balanced view - xu hướng trên vừa có lợi vừa có hại.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi bằng các từ đồng nghĩa

Digital media = broadcasting
= mass media

Influence st significantly
= impact on st dramatically

The news media have become too much influential in people lives today and this is a negative development.

Destructive = harmful = disadvantageous

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là truyền thông hiện đại có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống con người nhưng đồng thời nó cũng có những tích cực.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Một mặt, thừa nhận truyền thông hiện tại có một số ảnh hưởng xấu tới con người.
- Supporting idea 1: Trong lĩnh vực quảng cáo (in the field of advertising), đôi khi người tiêu dùng dễ mua sắm (purchase decision) chỉ dựa vào vẻ hào nhoáng của thông tin cung cấp trong quảng cáo, qua đó bị "dắt mũi" (be manipulated into doing st)
- Supporting idea 2: Một số người nổi tiếng nhưng không có tài năng gì (Lệ Rơi, Khá Bảnh), không đem lại nhiều lợi ích về mặt tinh thần và vật chất, ngược lại còn tạo nên một xu hướng xấu trong giới trẻ, muốn nổi tiếng bất chấp thủ đoạn.

Body 2:

- Topic sentence: Mặt khác, truyền thông cũng có nhiều mặt lợi ích.
- Supporting idea 1: Sự phổ sóng truyền thông rộng rãi đã giúp toàn cầu hóa (globalization process) và giao lưu văn hóa giữa nhiều quốc gia (cross-cultural exchange) -> mọi người có nhiều kiến thức hơn (knowledgeable)
- Supporting idea 2: Con người có nhiều lựa chọn giải trí và sáng tạo hơn, ví dụ như đọc báo, xem phim ... -> vừa giải trí, vừa học tập.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng truyền thông tin tức vừa có lợi, vừa có hại đến đời sống con người.

Technological **advancements** have **afforded** people **unparalleled** opportunities to get **exposed** to a wealth of news from both print and non-print sources. While some people may think that the **enormous** influence caused by the news media can pose negative impacts on our lives, I partially agree with this verdict.

On the one hand, I **concur** that the media today has **undoubtedly** powerful impacts on every **aspect** of life and this may become a negative to some extent. Firstly, with regard to advertising, which is so **ubiquitous** and powerful, almost every purchase decision of buyers can be **determined** by the advertisements they have seen on the media. Too much **exposure** to advertising, therefore, can contribute to the excessive growth of consumer society. Another is that the media can have the power to make people become **instant** celebrities even for the wrong reasons. For example, Le Roi or Kha Binh, Internet **phenomena** in Vietnam, earned their fame overnight although they have no particular talents. The repercussion of this trend is that people are incentivized to do the wrong things **in order to** attract media attention and become **well-known**.

On the other hand, I still believe that news media has its own merits. Firstly, the **diversity** and popularity of news media have contributed to the **globalization** process and **cross-cultural** exchange activities. For example, the media has always made the headlines for World Cup, an international sports event, so that residents from every corner of the world can keep abreast of this event and people **regardless** of their races, religions or nationalities can get closer together and understand more about each other. Secondly, in this **fast-paced** life, the media has offered people with more options for their recreational activities. For example, people can watch reality TV shows and play games on Facebook in their spare time.

In conclusion, regardless of some negatives impacts, I still **hold fast to the belief** that there are some benefits that news media can offer people.

(326 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Advancement (v)**

Dịch: Bước tiến

Nghĩa: *The process of helping something to make progress or succeed; the progress that is made*

Ví dụ: *The advancement of knowledge/ education/science.*

• **Afford somebody something (v)**

Dịch: Cung cấp, cho

Nghĩa: *To provide somebody with something*

Ví dụ: *The tree affords some shelter from the sun.*

• **Unparalleled (adj)**

Dịch: Không gì sánh bằng

Nghĩa: *Used to emphasize that something is bigger, better or worse than anything else like it*

Ví dụ: *The team's findings run parallel to those of other researchers*

• **Get exposed to something (v)**

Dịch: Tiếp cận, tiếp xúc

Nghĩa: *To experience or access something*

Ví dụ: *The kids want to get exposed to as much art and culture as possible.*

• **Enormous (adj)**

Dịch: Khổng lồ

Nghĩa: *Extremely large*

Ví dụ: *The problems facing the President are enormous.*

• **Concur with somebody/ something (v)**

Dịch: Đồng ý

Nghĩa: *To agree*

Ví dụ: *Historians have concurred with each other in this view.*

• **Undoubtedly (adv)**

Dịch: Chắc chắn

Nghĩa: *Used to emphasize that something exists or is definitely true*

Ví dụ: *There is undoubtedly a great deal of truth in what he says.*

• **Aspect (n)**

Dịch: Mặt/ khía cạnh

Nghĩa: *A particular part or feature of a situation, an idea, a problem, etc.; a way in which it may be considered*

Ví dụ: *The book aims to cover all aspects of city life.*

• **Hold fast to the belief that ...**

Dịch: Luôn tin rằng ...

Nghĩa: *To continue to believe that ...*

Ví dụ: *I hold fast to the belief that he'll be back.*

• **Ubiquitous (adj)**

Dịch: Rất nổi tiếng/ phổ cập

Nghĩa: *Seeming to be everywhere or in several places at the same time; very common*

Ví dụ: *The ubiquitous movie star, Tom Hanks*

• **Determine something (v)**

Dịch: Xác định

Nghĩa: *To discover the facts about something; to calculate something exactly*

Ví dụ: *An inquiry was set up to determine the cause of the accident.*

• **Exposure to something (n)**

Dịch: Sự trải nghiệm, tiếp xúc

Nghĩa: The state of being in a place or situation where there is no protection from something harmful or unpleasant.

Ví dụ: Exposure of the body to strong sunlight can be harmful.

• **Instant (adj)**

Dịch: Nhanh chóng, tức khắc

Nghĩa: Happening immediately

Ví dụ: She took an instant dislike to me.

• **Phenomenon (n)**

Dịch: Hiện tượng

Nghĩa: A fact or an event in nature or society, especially one that is not fully understood

Ví dụ: Globalization is a phenomenon of the 21st century.

• **In order to do something**

Dịch: Để

Ví dụ: I get up early in order to do some exercises.

• **Well-known (adj)**

Dịch: Nổi tiếng

Nghĩa: Known about by a lot of people

Ví dụ: His books are not well known

• **Diversity (noun)**

Dịch: Sự đa dạng

Nghĩa: The quality or fact of including a range of many people or things

Ví dụ: There is a need for greater diversity and choice in education.

• **Cross-cultural (adj)**

Dịch: Xuyên quốc gia

Nghĩa: Involving or containing ideas from two or more different countries or cultures

Ví dụ: Cross-cultural activities

• **Globalization (n)**

Dịch: Toàn cầu hóa

Nghĩa: The fact that different cultures and economic systems around the world are becoming connected and similar to each other because of the influence of large multinational companies and of improved communication

Ví dụ: Globalization is good for every countries

• **Regardless of something (adv)**

Dịch: Bất kể

Nghĩa: Paying no attention, even if the situation is bad or there are difficulties

Ví dụ: The policy will be detrimental to the peace process regardless of its merits.

• **Fast-paced (adj)**

Dịch: Nhịp độ nhanh.

Nghĩa: Happening very quickly

Ví dụ: Internet is very helpful in this fast-paced life.



Những tiến bộ công nghệ đã mang lại cho mọi người những cơ hội tuyệt vời để tiếp xúc với vô số tin tức ở dạng báo giấy hay online. Trong khi một số người có thể nghĩ rằng ảnh hưởng to lớn của các phương tiện truyền thông có thể gây ra những tác động tiêu cực đến cuộc sống của chúng ta, tôi một phần đồng ý với quan điểm này.

Một mặt, tôi đồng tình rằng báo chí ngày nay chắc chắn có những tác động mạnh mẽ đến mọi khía cạnh của cuộc sống và điều này có thể trở thành tiêu cực ở một mức độ nào đó. Thứ nhất, đối với quảng cáo, vốn rất phổ biến và có ảnh hưởng lớn, hầu hết mọi quyết định mua hàng của người mua đều được xác định bởi những quảng cáo mà họ đã xem trên các phương tiện truyền thông. Do đó, tiếp xúc quá nhiều với quảng cáo có thể góp phần vào sự phát triển quá mức của cộng đồng tiêu dùng. Một điều khác là phương tiện truyền thông có thể có sức mạnh khiến mọi người trở thành người nổi tiếng ngay lập tức ngay cả với những lý do sai trái. Ví dụ như Lệ Rơi hay Khả Bảnh, những hiện tượng Internet ở Việt Nam, đã nổi tiếng chỉ sau một đêm dù họ không có tài năng gì đặc biệt. Tác động của xu hướng này là mọi người bị khuyến khích làm những điều sai trái để thu hút sự chú ý của giới truyền thông và trở nên nổi tiếng.

Mặt khác, tôi vẫn tin rằng truyền thông có giá trị riêng. Thứ nhất, sự đa dạng và phổ biến của các phương tiện thông tin đã góp phần thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và các hoạt động giao lưu giữa các nền văn hóa. Ví dụ, các phương tiện truyền thông luôn đưa tin về World Cup, một sự kiện thể thao quốc tế, để cư dân từ mọi nơi trên thế giới có thể theo dõi sự kiện này và mọi người không phân biệt chủng tộc, tôn giáo hay quốc tịch có thể xích lại gần nhau hơn và hiểu thêm về nhau. Thứ hai, trong nhịp sống gấp gáp này, các phương tiện truyền thông đã mang đến cho con người nhiều lựa chọn hơn cho các hoạt động giải trí. Ví dụ, mọi người có thể xem các chương trình truyền hình thực tế và chơi trò chơi trên Facebook khi rảnh rỗi.

Kết luận lại, bất kể một số tác động tiêu cực, tôi vẫn giữ vững niềm tin rằng có một số lợi ích mà phương tiện truyền thông tin tức có thể mang lại cho mọi người.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

In many countries, children are becoming overweight and unhealthy. Some people think that the government should have the responsibility. To what extent do you agree or disagree?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Ở nhiều quốc gia, trẻ em đang trở nên béo phì và sức khỏe không tốt. Nhiều người nghĩ Chính phủ nên chịu trách nhiệm cho việc này. Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến trên?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Đề bài đề cập đến chủ đề sức khỏe nhưng tập trung vào vấn đề trẻ em béo phì và liệu chính phủ có phải là người chịu trách nhiệm cho vấn đề này không. Người viết nên chọn hướng “balanced view” để viết.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Đoạn văn mở bài sẽ có 2 câu.

1. Paraphrase câu hỏi

A number of nations

Boys and girls ~ the young ~ young people

Obese ~ fat -> obesity (noun)
-> gain/ put on weight (verb phrase)

In many countries, children are becoming overweight and unhealthy. Some people think that the government should have the responsibility

It is believed that

Have a duty ~ be responsible for ...

health deterioration (noun phrase)

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là đồng ý rằng chính phủ nên có trách nhiệm với sự béo phì của trẻ em nhưng ngoài ra nhà trường và phụ huynh cũng đóng vai trò không nhỏ (balanced view).

Body

Body 1:

- Topic sentence: Có nhiều lý do giải thích tại sao chính phủ lại phải chịu trách nhiệm đối với sức khỏe của trẻ em.
- Supporting idea 1: Trẻ em sẽ mua những gì được bán trong siêu thị và chính phủ có thể điều tiết (regulate) việc này. Ví dụ như chính sách cấm bán (release an outright ban) thức ăn nhanh, đồ ăn nhiều chất béo (fat-rich fast foods) thì bọn trẻ sẽ ít ăn những đồ này hơn.
- Supporting idea 2: Chính phủ có thể kiểm duyệt quảng cáo (censor advertisements) để ngăn chặn các nhà sản xuất thao túng cho trẻ em ăn đồ ăn thức uống không tốt cho sức khỏe (unhealthy foods and drink).

Body 2:

- Topic sentence: Không chỉ chính phủ mà nhà trường và các bậc cha mẹ cũng phải có trách nhiệm nâng cao sức khỏe ở trẻ (enhance children's health).
- Supporting idea: 1 Trẻ em sẽ không thể mua được hàng nếu chúng không có tiền. Cha mẹ nên kiểm soát để cấm chúng mua những sản phẩm không tốt cho sức khỏe (eating unhealthy products).
- Supporting idea 2: Trường học có trách nhiệm giúp cha mẹ và học sinh hiểu chế độ ăn cân bằng (a balanced diet).

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm không chỉ chính phủ mà cha mẹ và nhà trường cũng phải cùng đồng sức bảo vệ sức khỏe của trẻ em.

In several countries, children are increasingly putting on weight and faced with **health deterioration**, and it is thought that governments are responsible for taking action to **ameliorate** this problem. While I concur with this verdict, I believe that schools and parents also **play an indispensable role**.

On the one hand, there are some reasons why governments are in charge of the betterment of children's health. Firstly, children only consume what is sold on the market, and governments hold the whole right to regulate it. For example, they can **release an outright ban** on fat-rich fast foods which are believed to be the main culprit of obesity. As a result, the number of overweight young people may **shrink**. Secondly, governments can censor advertisements targeting children in order to deter producers from **manipulating** children to consume unhealthy foods or drinks.

On the other hand, not only governments but both parents and schools should also shoulder the responsibility to enhance children's health. The initial reason is that children cannot make their own purchases since they have yet to make money. Parents should control how their **offspring** use allowances so as to prevent them from buying and eating unhealthy products. Besides, schools can also educate children and their parents about **a balanced diet**. Being aware of which **nutrients** are essential and what **puts** their health **in jeopardy**, children can balance their meals and **curb the intake** of **hazardous** substances.

In conclusion, I believe that governments, together with schools and parents, should have various solutions to improve youngsters' physical health. It is never the government's duty only.

(274 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Health deterioration (noun phrase)**

Dịch: Sự suy giảm sức khỏe

Nghĩa: *The face that health becomes worse*

Ví dụ: *Young people are suffering from health deterioration because of the lack of regular physical exercise.*

• **Ameliorate something (verb)**

Dịch: Cải thiện

Nghĩa: *To make something bad become better*

Ví dụ: *Foreign aid is badly needed to ameliorate the effects of the drought.*

• **Play an indispensable role (verb phrase)**

Dịch: Đóng vai trò không thể thiếu

Nghĩa: *To be too important to be without*

Ví dụ: *I agree it is the duty of governments to improve youngsters' physical health, but schools and parents also play an indispensable role.*

• **Attribute something to something (verb)**

Dịch: Quy 1 cái gì đó là kết quả của cái gì

Nghĩa: *To say or believe that something is the result of a particular thing*

Ví dụ: *He attributed the project's success to a sophisticated computer program.*

• **Release an outright ban (verb phrase)**

Dịch: Ban hành lệnh cấm triệt để, ngay lập tức

Nghĩa: *To pass an official rule to prohibit something totally*

Ví dụ: *For example, they can release an outright ban on fat-rich fast foods which are believed to be the main culprit of obesity.*

• **Detrimental to something (adj)**

Dịch: Có hại

Nghĩa: *Harmful*

Ví dụ: *Their decision could be detrimental to the future of the company.*

• **Shrink (something) (verb)**

Dịch: Giảm

Nghĩa: *To become or to make something smaller in size or amount*

Ví dụ: *If prohibit is implemented on those detrimental foods, the number of overweight young people will shrink.*

• **Censor something (verb)**

Dịch: Kiểm duyệt

Nghĩa: To remove the parts of a book, film/movie, etc. that are considered to be offensive, immoral or a political threat

Ví dụ: She opposes efforts to censor the Internet.

• **Manipulate something (verb)**

Dịch: Kiểm soát, điều khiển, thao túng

Nghĩa: To control

Ví dụ: The wheelchair is designed so that it is easy to manipulate.

• **Offspring (noun)**

Dịch: Con cái

Nghĩa: A child of a particular person or couple

Ví dụ: Tom's sister came over on Saturday with all her offspring.

• **Nutrient (noun)**

Dịch: Chất dinh dưỡng

Nghĩa: A substance that is needed to keep a living thing alive and to help it to grow

Ví dụ: A healthy diet should provide all your essential nutrients.

• **A balanced diet (noun phrase)**

Dịch: Chế độ ăn uống cân bằng

Nghĩa: A combination of the correct types and amounts of food

Ví dụ: If you have a balanced diet, you are getting all the vitamins you need.

• **Put somebody/ something in jeopardy (idiom)**

Dịch: Đặt.. vào tình huống nguy hiểm

Nghĩa: To risk, to harm or to destroy somebody/ something

Ví dụ: Being aware of which nutrients are essential and what puts their health in jeopardy, children can balance their meals and curb the intake of hazardous substances.

• **Curb something (verb)**

Dịch: Ngăn chặn, hạn chế

Nghĩa: To control or limit something, especially something bad

Ví dụ: The government should act to curb tax evasion.

• **Intake (noun)**

Dịch: Lượng vào, lượng tiêu thụ vào cơ thể

Nghĩa: The amount of food, drink, etc. that you take into your body

Ví dụ: I heard a sharp intake of breath behind me.

• **Hazardous (adj)**

Dịch: Nguy hiểm

Nghĩa: Involving risk or danger, especially to somebody's health or safety

Ví dụ: Some bacteria undertake the task of keeping valuable information that is costly to maintain and can be hazardous for the bacteria to store.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Ở một số quốc gia, trẻ em ngày càng tăng cân và phải đối mặt với tình trạng sức khỏe suy giảm, và người ta cho rằng các chính phủ có trách nhiệm hành động để cải thiện vấn đề này. Trong khi tôi đồng tình với quan điểm này, tôi tin rằng nhà trường và phụ huynh cũng đóng một vai trò không thể thiếu.

Một mặt, có một số lý do tại sao các chính phủ phụ trách việc cải thiện sức khỏe của trẻ em. Thứ nhất, trẻ em chỉ tiêu thụ những gì được bày bán trên thị trường, và các chính phủ nắm toàn bộ quyền quản lý nó. Ví dụ, họ có thể ban hành lệnh cấm hoàn toàn đối với thức ăn nhanh giàu chất béo được cho là thủ phạm chính gây béo phì. Kết quả là số lượng thanh niên thừa cân có thể giảm đáng kể. Thứ hai, các chính phủ có thể kiểm duyệt các quảng cáo nhắm mục tiêu đến trẻ em để ngăn chặn các nhà sản xuất lôi kéo trẻ em tiêu thụ thực phẩm hoặc đồ uống không lành mạnh.

Mặt khác, không chỉ chính phủ mà cả phụ huynh và nhà trường cũng phải gánh vác trách nhiệm tăng cường sức khỏe cho trẻ em. Nguyên nhân ban đầu là do các em chưa thể tự mua hàng do chưa biết kiểm tiền. Cha mẹ nên kiểm soát cách con cái sử dụng các khoản tiền tiêu vặt để tránh việc chúng mua và ăn các sản phẩm không lành mạnh. Bên cạnh đó, trường học cũng có thể giáo dục trẻ em và cha mẹ của chúng về một chế độ ăn uống cân bằng. Nhận thức được chất dinh dưỡng nào là cần thiết và chất nào khiến sức khỏe của trẻ bị nguy hiểm, trẻ có thể cân bằng bữa ăn và hạn chế hấp thụ các chất độc hại.

Tóm lại, tôi tin rằng các chính phủ, cùng với trường học và phụ huynh, nên có nhiều giải pháp khác nhau để cải thiện sức khỏe thể chất của thanh thiếu niên. Đó không bao giờ là nhiệm vụ của một mình chính phủ.



ĐỀ THI SỐ 31

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Anybody can use a mobile phone to answer the work and personal calls at any time or 7 days a week. Does this development have more positive or negative effects on both individuals and society?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Bất kỳ ai cũng có thể sử dụng 1 chiếc điện thoại để trả lời công việc và những cuộc gọi cá nhân 24/7. Sự phát triển này có nhiều lợi ích hay bất lợi đến cả cá nhân và xã hội?

IELTS THANH LOAN



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Opinion essay

Câu hỏi đề cập đến một thực tế khá phổ biến - việc trả lời điện thoại cá nhân hoặc liên quan đến công việc bất kì lúc nào. Để lên ý tưởng cho đề bài này, người viết có thể nghĩ về chính ảnh hưởng của việc nghe điện thoại mọi lúc mọi nơi trong cuộc sống của mình. Chú ý rằng đề bài không chỉ hỏi về ảnh hưởng đến cá nhân mà còn quan tâm đến ảnh hưởng đến xã hội nữa.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Paraphrase câu hỏi giới thiệu chủ đề

Everybody ~ anyone
~ people

Use their cellphone
~ access their individual phone

Reply/ respond to
work calls

Anybody can use a mobile phone to answer the work and personal calls at any time or 7 days a week.

Anytime ~ twenty four-seven
= without time limit/constraint/ restriction

2. Khẳng định rõ ý kiến cá nhân là nó có cả ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu cực đến cá nhân và xã hội.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Ảnh hưởng tích cực của việc có thể trả lời điện thoại bất kỳ lúc nào.
- Supporting idea 1: Mọi người dễ dàng giao tiếp hơn, có thể giữ liên lạc (keep in touch) dù có khoảng cách địa lý (geographical obstacles). Ví dụ học sinh ngoại quốc (a student studying overseas) có thể gọi cho người thân bất kỳ lúc nào nên xua đi cảm giác cô đơn, nhớ nhà (homesick) dù cho giờ hay khoảng cách địa lý có thể cách biệt nhiều.
- Supporting idea 2: Xã hội sẽ giảm khá nhiều tiền và giảm các vấn đề giao thông (physical transport) vì nhu cầu đi lại ít đi rất nhiều (diminish the demand for transportation). Vì họ gọi cho đồng nghiệp thông qua điện thoại, đỡ phải đi xa.

Body 2:

- Topic sentence: Ảnh hưởng tiêu cực của việc có thể trả lời điện thoại bất kỳ lúc nào.
- Supporting idea 1: Mất đi cuộc sống và tự do cá nhân (personal freedom and privacy), bị điện thoại chi phối vì cuộc gọi có thể đến bất cứ lúc nào mà mình không kiểm soát được (undesirably/ uncontrollably). Họ bị cuốn vào vòng xoáy công việc (be swept into the maelstrom of work).
- Supporting idea 2: Xã hội mất đi sự kết nối (the loss of a sense of community) vì mọi người suốt ngày bị phụ thuộc vào điện thoại. Thay vì giao tiếp trực tiếp (face-to-face) họ bị cách ly khỏi đời sống thực (real life) bởi họ có thể giao tiếp bằng điện thoại bất kể lúc nào.

Conclusion

Khẳng định lại quan điểm rằng việc liên hệ bằng điện thoại mọi lúc mọi nơi vừa có lợi vừa có hại.

The burgeoning mobile phone ownership **facilitates** interaction for work and personal purposes without **constraints** of time. This communication **revolution** affords both individuals and society several benefits, but I believe that these merits are **overshadowed** by its demerits.

On the one hand, the possibility to answer work or personal calls **promptly** at any time is of benefit. Firstly, this trend helps people **stay in touch** much easier no matter how far they are from each other since **geographical obstacles** are totally **abolished**. For instance, a student studying overseas can make calls with his family members whenever he wants, so the feeling of loneliness and homesickness is somewhat relieved. Secondly, it also **diminishes** the demand for **physical transport**, which is economical to society. Because we can contact our colleagues via phone, going to the workplace is no longer necessary. Therefore, the government pays less for road construction and energy production.

On the other hand, I am of the opinion that the **detrimental effects** of the availability of mobile phones at all times eclipse its positive ones. The first **repercussion** is that mobile phones can **manipulate** the owners and **deprive** them of personal freedom and privacy. At night, they may receive undesirable calls from their colleagues for work-related discussion, so they are inevitably **swept into the maelstrom of work**. The loss of a **sense of community** is also attributed to this development. Instead of communicating face-to-face with friends at schools or colleagues in the same office, people are glued to their phones and are isolated from real life. For example, sitting together in a coffee shop, two friends may fail to talk with each other because they are all too busy answering their own calls.

In conclusion, **albeit** advantageous to some extent, that people can make and receive calls every time makes them stressed and isolated. I strongly believe that those negative effects are more **acute** than the positive ones.

(280 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Facilitate something (verb)

Dịch: Làm cái gì đó xảy ra dễ dàng hơn, tạo điều kiện

Nghĩa: To make something possible or easier

Ví dụ: The new ramp will facilitate the entry of wheelchairs.

• Constraint (noun)

Dịch: Sự hạn chế

Nghĩa: Something that controls what you do by keeping you within particular limits

Ví dụ: The constraints of politeness wouldn't allow her to say what she really thought about his cooking.

• Revolution (noun)

Dịch: Cuộc cách mạng

Nghĩa: A change in the way a country is governed, usually to a different political system and often using violence or war

• Overshadow something (verb)

Dịch: Bao phủ, bao trùm

Nghĩa: To cause someone or something to seem less important or less happy

Ví dụ: Karen has always felt overshadowed by her famous elder sister.

• Promptly (adv)

Dịch: Kịp thời

Nghĩa: Without delay

Ví dụ: The possibility to answer the work or personal calls promptly at any time is of benefit

• Geographical obstacles (noun phrase)

Dịch: Rào cản về mặt địa lý

Nghĩa: Geography barriers

Ví dụ: This trend helps people stay in touch much easier no matter how far they are since geographical obstacles are totally abolished.

• Stay/ keep/ get in touch with somebody (idiom)

Dịch: Giữ liên lạc

Nghĩa: Keep contact with somebody

Ví dụ: This trend helps people stay in touch much easier no matter how far they are since geographical obstacles are totally abolished

• **Diminish something (verb)**

Dịch: Giảm

Nghĩa: To reduce or be reduced in size or importance

Ví dụ: I don't want to diminish her achievements, but she did have a lot of help.

• **Physical transport (noun phrase)**

Dịch: Việc đi lại

Nghĩa: Physical travel

Ví dụ: It also diminishes the demand for physical transport.

• **Detrimental effect (noun phrase)**

Dịch: Ảnh hưởng tiêu cực

Nghĩa: Bad influence

Ví dụ: I am of the opinion that the detrimental effects of the availability of mobile phone all the time overweigh its positive ones.

• **Repercussion (noun)**

Dịch: Ảnh hưởng xấu

Nghĩa: The effect that an action, event, or decision has on something, especially a bad effect

Ví dụ: Any decrease in tourism could have serious repercussions for the local economy.

• **Manipulate something (verb)**

Dịch: Điều khiển, thao túng

Nghĩa: To control something or someone to your advantage, often unfairly or dishonestly

Ví dụ: Throughout her career she has very successfully manipulated the media.

• **Deprive somebody of something (verb)**

Dịch: Tước bỏ của ai cái gì

Nghĩa: Take something of somebody

Ví dụ: The first repercussion is that mobile phones can manipulate the owners and deprive them of personal freedom and privacy.

• **Be swept into the maelstrom of work**

Dịch: Bị cuốn vào dòng xoáy của công việc

Ví dụ: Because of being swept into the maelstrom of work, I rarely have time for travelling or any pastime.

• **Be attributed to something**

Dịch: Được nghĩ là kết quả của cái gì

Nghĩa: To be supposed to be the result of something

Ví dụ: His success is also attributed to hard work and a little luck.

• **A sense of community (noun phrase)**

Dịch: Cảm giác cộng đồng, tính cộng đồng

Nghĩa: A feeling that you are a part of a group of people who share the same religion, race, job, etc.

Ví dụ: The loss of a sense of community is also attributed to this development.

• **Albeit (conjunction)**

Dịch: Mặc dù

Nghĩa: Although

Ví dụ: The evening was very pleasant, albeit a little quiet.

• **Acute (adj)**

Dịch: Nghiêm trọng

Nghĩa: Serious

Ví dụ: She felt acute embarrassment/anxiety/concern at his behaviour.

IELTS THANH LOAN



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Việc sở hữu điện thoại di động ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tương tác cho công việc và mục đích cá nhân mà không bị ràng buộc về thời gian. Cuộc cách mạng truyền thông này mang lại cho cả cá nhân và xã hội một số lợi ích, nhưng tôi tin rằng những giá trị này đang bị lu mờ bởi những mặt trái của nó.

Một mặt, khả năng trả lời các cuộc gọi công việc hoặc cá nhân ngay lập tức bất cứ lúc nào là có lợi. Thứ nhất, xu hướng này giúp mọi người giữ liên lạc dễ dàng hơn nhiều dù họ ở cách xa nhau bao nhiêu vì những trở ngại về địa lý đã hoàn toàn bị xóa bỏ. Chẳng hạn, một sinh viên du học có thể gọi điện về với người nhà bất cứ khi nào mình muốn, như vậy cảm giác cô đơn và nhớ nhà cũng vơi đi phần nào. Thứ hai, nó cũng làm giảm nhu cầu đi lại, mang tính kinh tế cho xã hội. Vì chúng ta có thể liên lạc với đồng nghiệp qua điện thoại nên việc đến nơi làm việc không còn cần thiết nữa. Do đó, chính phủ chỉ trả ít hơn cho việc xây dựng đường xá và sản xuất năng lượng.

Mặt khác, tôi cho rằng những tác động có hại của sự sẵn có của điện thoại di động luôn làm lu mờ những tác động tích cực của nó. Tác động đầu tiên là điện thoại di động có thể thao túng chủ sở hữu và tước đi quyền tự do cá nhân và quyền riêng tư của họ. Vào ban đêm, đồng nghiệp của họ có thể gọi đến để thảo luận liên quan đến công việc dù họ không muốn, vì vậy họ chắc chắn bị cuốn vào vòng xoáy của công việc. Sự mất đi tính cộng đồng cũng được cho là do sự phát triển này. Thay vì giao tiếp trực tiếp với bạn bè ở trường hoặc đồng nghiệp cùng văn phòng, mọi người lại dán mắt vào điện thoại và bị cô lập với cuộc sống thực. Ví dụ, khi ngồi cùng nhau trong quán cà phê, hai người bạn có thể không nói chuyện được với nhau vì họ đều quá bận rộn trả lời cuộc gọi của riêng mình.

Tóm lại, mặc dù có lợi ở một mức độ nào đó, việc mọi người có thể thực hiện và nhận cuộc gọi mọi lúc khiến họ căng thẳng và bị cô lập. Tôi thực sự tin rằng những tác động tiêu cực đó nghiêm trọng hơn những tác động tích cực.

The image features a blurred background of people in a meeting, with a black pen resting on a brown notebook in the foreground. The word "Discussion" is overlaid in large, bold, black text.

Discussion

1 ĐỀ THI SỐ 1

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that it is more beneficial to take part in sports which are played in teams, like football, while other people think that taking part in individual sports, like tennis or swimming, is better.

Discuss both views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.



Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng nó có lợi hơn khi tham gia vào các môn thể thao đồng đội, như bóng đá, trong khi những người khác nghĩ rằng tham gia các môn thể thao cá nhân, như quần vợt hoặc bơi lội sẽ tốt hơn.

Thảo luận về cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của riêng bạn.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Câu hỏi đưa ra hai quan điểm trái ngược về việc nên tham gia những môn thể thao đồng đội hay thể thao cá nhân.

Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Giải thích cả hai quan điểm: vì sao một số người lại nghĩ việc tham gia môn thể thao đồng đội là có lợi (đưa ra một số lợi ích của thể thao đồng đội) và đồng thời giải thích quan điểm số hai (đưa ra một số lợi ích của thể thao cá nhân).
- Đưa quan điểm của bản thân mình: Theo bạn, thể thao đồng đội có nhiều lợi ích hơn hay ngược lại?

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Giới thiệu topic bằng cách paraphrase câu hỏi rồi đưa quan điểm của mình là đồng tình với việc “individual sports exert more beneficial outcomes”

Team sports ~ sports which involve two or more players working together

Beneficial ~ advantageous ~ favourable

*Some people think that it is more **beneficial** to take part in **sports which are played in teams**, like football, while other people think that taking part in **individual sports**, like tennis or swimming, is better.*

Sports in which participants compete as individuals

Body

Paragraph 1:

- Topic sentence: Giới thiệu rằng đoạn thân bài này nói về mặt lợi của team sports.
- Supporting idea 1: Development of social skills: Athletes need to perform best and follow structure > achievement of mutual goals > learn to work effectively in a team.
- Supporting idea 2: Expand network since they become friends with other teammates: Football players make friends with other ten players.

Paragraph 2:

- Topic sentence: (Writer's opinion) In favour of solo sports
- Supporting idea 1: Enhancement of self reliance – not depend on team leader or other members.
- Supporting idea 2: Victory is more fulfilling. For example: a swimmer such as Michael Phelps >< a whole football team

Conclusion

Restate your answer.

IELTS THANH LOAN

People hold different arguments about the benefits of both team and individual sports. While some people advocate playing team sports, my **verdict on** this issue is that taking individual sports exerts more beneficial outcomes.

On the one hand, sports players can stand to benefit significantly from being part of a team. Firstly, it is undeniable that team sports aid the betterment of social skills. When each athlete of a team **performs his best** and follows the structure set up by the coach, he contributes partly to the achievement of **mutual** goals. Consequently, sports players learn to work effectively in a team. Secondly, team sports help players **expand their network**, at least with their teammates. For instance, a person playing football can **make friends with** tens of fellows in his team.

On the other hand, I am in favour of **solo sports** which can bring more benefits to players. Chief among this is the **enhancement of self-reliance**. They do not depend on a team leader or other members but are free to make any decisions to **defeat** challenging circumstances. Furthermore, their victories seem more **fulfilling** because all success is awarded to them **solely**, but not to the whole team. A telling example is that while an outstanding swimmer such as Michael Phelps can be idolized by a huge number of fans all over the world for his ability, fans tend to **glorify** and honour a whole football team instead of a football player individually.

In conclusion, it is obvious that partaking in a team sport teaches us how to **collaborate** with others effectively and helps us **join a wider circle of friends**, but I believe that playing individual sports is more advantageous than that, including increasing independence and **cultivating a sense of fulfillment**.

(277 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Verdict on something (noun)

Dịch: Quan điểm

Nghĩa: Opinion; belief

Ví dụ: The panel will give their verdict on the latest album releases.

• Perform one's best (verb phrase)

Dịch: Thể hiện hết sức

Nghĩa: To try your best to do something

Ví dụ: Each member in this football team performed his best in order to score as many goals as possible.

• Mutual (adj)

Dịch: Chung, lẫn nhau

Nghĩa: Shared by two or more people

Ví dụ: They soon discovered a mutual interest in music.

• Expand one's network (verb phrase)

Dịch: Mở rộng mối quan hệ

Nghĩa: To make friends with more people, to have more friends

Ví dụ: Moving to a new place, he had more chances to expand his network.

• Make friends with somebody (verb phrase)

Dịch: Kết bạn với ai

Nghĩa: To be/become a friend of somebody

Ví dụ: He is sociable and easy-going, so he can make friends with strangers quickly.

• Solo sports = individual sports (noun phrase)

Dịch: Những bộ môn thể thao cá nhân

• Enhancement (noun)

Dịch: Sự tăng cường, nâng cao

Nghĩa: The act of increasing or further improving the good quality, value or status of somebody/something

Ví dụ: Equipment for the enhancement of sound quality in the movie theater betters the experience of viewers.

• Self-reliance (noun)

Dịch: Tự chủ, sự tự lập, tính độc lập

Nghĩa: The ability to do or decide things by yourself, rather than depending on other people for help.

Ví dụ: She developed a strong sense of self-reliance and independence at an early age.

• **Defeat (verb)**

Dịch: Đánh bại, đánh thắng

Nghĩa: To stop something from being successful

Ví dụ: They are united in their determination to defeat global terrorism.

• **Fulfilling (adj)**

Dịch: Khiến thỏa mãn

Nghĩa: Causing somebody to feel satisfied and useful (opposite: unfulfilling)

Ví dụ: I'm finding the work much more fulfilling now.

• **Solely (adv)**

Dịch: duy nhất

Nghĩa: Only; not involving somebody/something else

Ví dụ: She was motivated solely by self-interest.

• **Glorify somebody/ something (verb)**

Dịch: Đề cao, ca ngợi, tôn thờ

Nghĩa: To praise

Ví dụ: He denies that the movie glorifies violence.

• **Collaborate with somebody on something (verb)**

Dịch: Hợp tác

Nghĩa: To work together with somebody in order to produce or achieve something

Ví dụ: We have collaborated on many projects over the years.

• **Join a wider circle of friends (verb phrase)**

Dịch: Có nhiều bạn hơn

Nghĩa: To have more friends

• **Cultivate (verb)**

Dịch: Phát triển, nuôi dưỡng

Nghĩa: To develop an attitude, a way of talking or behaving, etc.

Ví dụ: He purposely tried to cultivate good relations with the press.

• **A sense of fulfillment (noun)**

Dịch: Sự hạnh phúc và thỏa mãn

Nghĩa: Happiness and satisfaction with what you are doing or have done

Ví dụ: I feel a sense of fulfilment when playing some extreme sports such as scuba diving.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có lập luận khác nhau về lợi ích của thể thao đồng đội và cá nhân. Trong khi một số người ủng hộ việc chơi các môn thể thao đồng đội để cải thiện các kỹ năng xã hội và mạng lưới quan hệ, tôi tin rằng việc tham gia các môn thể thao cá nhân mang lại nhiều kết quả có lợi hơn.

Một mặt, những người chơi thể thao có thể được hưởng lợi đáng kể khi trở thành thành viên của một đội. Thứ nhất, không thể phủ nhận rằng thể thao đồng đội giúp cải thiện các kỹ năng xã hội. Khi mỗi vận động viên của một đội thi đấu hết mình và tuân theo cấu trúc do huấn luyện viên thiết lập, anh ta sẽ đóng góp một phần vào việc đạt được các mục tiêu chung. Do đó, những người chơi thể thao học cách làm việc nhóm hiệu quả. Thứ hai, thể thao đồng đội giúp người chơi mở rộng mạng lưới quan hệ, ít nhất là với đồng đội. Ví dụ, một người chơi bóng đá có thể kết bạn với hàng chục thành viên trong đội của mình.

Mặt khác, tôi ủng hộ các môn thể thao solo có thể mang lại nhiều lợi ích hơn cho người chơi. Chủ yếu trong số này là nâng cao tính tự lực. Họ không phụ thuộc vào trưởng nhóm hoặc các thành viên khác mà có thể tự do đưa ra bất kỳ quyết định nào để vượt qua những hoàn cảnh khó khăn. Hơn nữa, những chiến thắng của họ dường như viên mãn hơn vì tất cả thành công chỉ được trao cho họ chứ không phải cho cả đội. Một ví dụ điển hình là trong khi một vận động viên bơi lội xuất sắc như Michael Phelps có thể được đông đảo người hâm mộ trên toàn thế giới thần tượng vì khả năng của anh ấy, thì người hâm mộ lại có xu hướng tôn vinh và ca ngợi cả một đội tuyển bóng đá thay vì một cầu thủ.

Tóm lại, rõ ràng là tham gia một môn thể thao đồng đội dạy chúng ta cách hợp tác với những người khác một cách hiệu quả và giúp chúng ta có nhiều bạn hơn, nhưng tôi tin rằng chơi các môn thể thao cá nhân có lợi hơn thế, bao gồm tăng tính độc lập và mang lại cảm giác thỏa mãn.

2 ĐỀ THI SỐ 2

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Research shows that business meetings, discussions and training are happening online nowadays.

Do the advantages outweigh the disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Nghiên cứu chỉ ra rằng các cuộc họp, cuộc thảo luận hoặc đào tạo kinh doanh đang diễn ra trên mạng. Theo bạn nghĩ lợi của xu hướng này có nhiều hơn hại hay không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion có hỏi về quan điểm, ý kiến cá nhân. Câu hỏi đề cập đến xu hướng các cuộc họp, thảo luận, đào tạo được diễn ra online và người viết sẽ có hai nhiệm vụ như sau:

1. Nêu ra cả mặt lợi và mặt hại của xu hướng này.
2. Chỉ rõ quan điểm lợi nhiều hơn hại hay ngược lại?

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Bạn chỉ nên viết 2 câu cho phần mở bài với nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Giới thiệu topic bằng cách paraphrase lại câu hỏi

Research shows that ~ It has been shown that /
It is apparent that ...

Research shows that business meetings, discussions and training are **happening online** nowadays.

Happen online ~ occur on the internet ~ be organised/ held on
the Internet ~ be held by using video-teleconference software

- Thể hiện quan điểm của bạn rằng lợi của xu hướng này nhiều hơn so với hại

Question: Do the advantages outweigh the disadvantages?

Answer: Despite being beneficial to ... and ..., I believe that the aforementioned advantages are overshadowed/ eclipsed/ outshined by the disadvantages.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Có thể bất lợi trong một vài trường hợp.
- Supporting idea 1: Phụ thuộc nhiều vào kết nối mạng.
- Supporting idea 2: Do hạn chế của một số phần mềm hoặc website nên có thể gặp khó khăn trong giao tiếp.

Body 2:

- Topic sentence: Lợi ích lấn át nhược điểm của việc họp hành online.
- Supporting idea 1: Tiết kiệm chi phí.
- Supporting idea 2: Tiết kiệm thời gian đi lại, set up phòng họp, chờ đợi...

Conclusion

Tổng kết và trả lời lại câu hỏi.

It is true that there is an increasing number of businesses nowadays having their conferences and training sessions held online. This trend has some potential **drawbacks**, but I believe that its disadvantages are overshadowed by many positive impacts.

On the one hand, holding company conferences and staff training programmes on the Internet can be **disadvantageous** in some cases. Firstly, this form of meeting relies heavily on a strong connection to the Internet. Any breakdown or network congestion can interrupt the discussion, resulting in the poor quality and outcome of the conference. Secondly, when it comes to training courses of an enterprise, due to the lack of **face-to-face** communication and the limited functions of some web conferencing software, trainees may **encounter** difficulties in understanding online guides and instructions. Moreover, in some cases, the engagement of trainees in the course cannot be guaranteed. As a result, the productivity and betterment of the staff can be very limited.

On the other hand, I believe that the advantages of this trend can **vastly** outweigh its disadvantages. The first merit is that it can help businesses save unnecessary expenses on arranging physical meeting rooms, training venues, conference papers and the like. This budget can be better invested in other vital fields, turning into a profit for the company. Secondly, it can help save time on traveling, especially when it comes to **multi-national corporations**. Distance discussions undoubtedly help to save waiting time on **long-haul** flights from one nation to another for a conference.

In conclusion, despite some **adverse** impacts, I **hold fast to** the belief that **virtual** conferences and online training courses can trigger more positives.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Drawback (noun)

Dịch: Bất lợi/ vấn đề

Nghĩa: A disadvantage or problem that makes something a less attractive idea

Ví dụ: The main drawback to it is the cost.

• Disadvantageous to somebody/ something (adj)

Dịch: Không có lợi

Nghĩa: Causing somebody to be in a worse situation compared to other people

Ví dụ: The deal will not be disadvantageous to your company.

• Face-to-face (adj)

Dịch: Mặt đối mặt

Nghĩa: Involving people who are close together and looking at each other

Ví dụ: A face-to-face conversation

• Encounter somebody/ something (verb)

Dịch: Chạm trán, gặp, trải qua

Nghĩa: To meet somebody; to experience something, especially something unpleasant or difficult, while you are trying to do something else

Ví dụ: We encountered a number of difficulties in the first week.

• Vastly (adv)

Dịch: Rất nhiều

Nghĩa: Very much

Ví dụ: I'm a vastly different person now.

• Eclipse somebody/ something (verb)

Dịch: Làm lu mờ

Nghĩa: To make somebody/something seem dull or unimportant by comparison

Ví dụ: Though a talented player, he was completely eclipsed by his brother.

• Multi-national corporation (noun phrase)

Dịch: Công ty đa quốc gia

Nghĩa: Companies from different nations working together towards a shared aim

• **Long-haul (adj)**

Dịch: Dài

Nghĩa: *Involving the transport of goods or passengers over long distances*

Ví dụ: *Long-haul flights/routes*

• **Adverse (adj)**

Dịch: Xấu, tiêu cực

Nghĩa: *Negative and unpleasant; not likely to produce a good result*

Ví dụ: *Lack of money will have an adverse effect on our research programme.*

• **Virtual (adj)**

Dịch: Ảo

Nghĩa: *Made to appear to exist by the use of computer software, for example on the Internet*

Ví dụ: *New technology has enabled development of an online 'virtual library'.*

• **Hold fast to something (idiom)**

Dịch: Giữ vững (quan điểm, niềm tin,..)

Nghĩa: *To continue to believe in an idea, etc. despite difficulties*

Ví dụ: *I hold fast to the belief that he'll be back.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Đúng là ngày nay ngày càng có nhiều doanh nghiệp tổ chức các buổi hội nghị và đào tạo trực tuyến. Xu hướng này có một số nhược điểm tiềm ẩn, nhưng tôi tin rằng những nhược điểm của nó bị lu mờ bởi nhiều tác động tích cực.

Một mặt, tổ chức hội nghị công ty và các chương trình đào tạo nhân viên trên Internet có thể gây bất lợi trong một số trường hợp. Thứ nhất, hình thức họp này chủ yếu dựa vào kết nối Internet mạnh mẽ. Bất kỳ sự cố hoặc tắc nghẽn mạng nào cũng có thể làm gián đoạn cuộc thảo luận, dẫn đến chất lượng và kết quả của hội nghị kém. Thứ hai, khi nói đến các khóa đào tạo của một doanh nghiệp, do không được trao đổi trực tiếp và các chức năng hạn chế của một số phần mềm hội nghị trực tuyến, học viên có thể gặp khó khăn trong việc nắm bắt các hướng dẫn và chỉ dẫn trực tuyến. Hơn nữa, trong một số trường hợp, sự tham gia của học viên trong khóa học không thể được đảm bảo. Kết quả là, năng suất và sự cải thiện của nhân viên có thể bị hạn chế rất nhiều.

Mặt khác, tôi tin rằng những lợi thế của xu hướng này nhiều hơn so với những nhược điểm của nó. Lợi ích đầu tiên là nó có thể giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí không cần thiết trong việc sắp xếp phòng họp, địa điểm đào tạo, tài liệu hội nghị hoặc những thứ tương tự. Ngân sách này có thể được đầu tư tốt hơn vào các lĩnh vực quan trọng khác, biến thành lợi nhuận cho công ty. Lợi ích thứ hai của xu hướng này là nó có thể giúp tiết kiệm thời gian đi lại, đặc biệt là khi nói đến các tập đoàn đa quốc gia. Các cuộc thảo luận online chắc chắn sẽ giúp tiết kiệm thời gian chờ đợi trên các chuyến bay đường dài từ quốc gia này sang quốc gia khác để tham gia hội nghị.

Tóm lại, mặc dù có một số tác động bất lợi, tôi vẫn giữ quan điểm rằng các hội nghị online và các khóa đào tạo trực tuyến có thể có nhiều mặt tích cực hơn.

3 ĐỀ THI SỐ 3

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that newly built houses should follow the style of old houses in local areas. Others think that people should have freedom to build houses of their own style. Discuss both these views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng những ngôi nhà mới xây cần đúng theo phong cách của các ngôi nhà cũ xung quanh. Nhưng những người khác lại nghĩ rằng mọi người nên có quyền tự do xây dựng nhà cửa theo phong cách riêng của họ. Hãy thảo luận hai ý kiến trên và đưa ra ý kiến của riêng bạn.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discuss with opinion. Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Giải thích vì sao một số người ủng hộ việc đi theo cùng 1 phong cách thiết kế nhà.
- Giải thích vì sao một số người lại có ý kiến về sự đa dạng trong phong cách thiết kế nhà.
- Đưa ra ý kiến mình ủng hộ quan điểm nào.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu chủ đề được đề cập: Phong cách design của một căn nhà.
2. Giới thiệu hai ý kiến và đưa quan điểm cá nhân rằng mình ủng hộ quan điểm số 2.

Follow a common/ identical architectural style

Some people think that newly built houses should follow the style of old houses in local areas. Others think that people should have freedom to build houses of their own style.

Be let free to do st
~ be at liberty to do st

Construct ~ Erect

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Một vài người nghĩ rằng nhà mới xây nên đi theo phong cách của các ngôi nhà cũ.
- Supporting idea: Việc có chung một kiến trúc sẽ giúp duy trì những kiến trúc độc đáo và các giá trị văn hóa của địa phương > Do đó, rất có thể trở thành một địa danh thu hút khách du lịch. Ví dụ: Phố cổ Hội An

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Tôi nghĩ rằng các cá nhân nên được tự do lựa chọn phong cách cho căn nhà của họ.
- Supporting idea 1: Do ngôi nhà là tài sản các nhân của họ, nên họ có quyền quyết định kiến trúc của ngôi nhà.
- Supporting idea 2: Ngôi nhà nên đi theo sự phát triển của xã hội và công nghệ, giúp đem lại sự thoải mái và an toàn lớn nhất cho người chủ, thay vì là đi theo một xu hướng chung nào đó.

Conclusion

Kết luận và trả lời lại câu hỏi.



Designing the **exterior** style is an important stage when constructing a new house. While many may advocate the idea of a common architectural style for both new and old houses, I personally think individuals should be free to design their own house the way they prefer.

On the one hand, those who think that new houses should have the same architecture as the old ones have **ample** justification for their statement. This action can help to preserve the **distinctive architecture** and cultural values of the **locality**. If this is implemented well, more tourists will be drawn to the place. Hoi An Old Town in Vietnam is a telling example of this. This destination has a national and worldwide **reputation for** a range of buildings all of which faithfully follow the ancient Chinese architecture, making this place among the most outstanding **tourist attractions** in Vietnam.

On the other hand, I believe that each individual should be given the freedom to decide a suitable style for their house. Firstly, the house is the private property of the owner; hence, it is the owners who have the right to choose appropriate styles that can demonstrate their **character** and **aesthetic taste**. Besides, the outlook of a house should be **in accordance with** the social and technological development, affording the dwellers comfort, convenience and even safety. For example, modern architecture houses today can stay firmly after an earthquake whilst the traditional design fails to do that. For this reason, people should have the freedom to build houses of their own style.

In conclusion, some may think that the traditional architecture of the locality should be followed by the newly-built houses, but I hold fast to the belief that each individual should have the freedom to decide which style is suitable for their house.

(300 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Exterior (adjective)

Dịch: Bên ngoài

Nghĩa: *On the outside of something; done or happening outdoors*

Ví dụ: *The filming of the exterior scenes was done on the moors.*

• Ample (adjective)

Dịch: Đủ

Nghĩa: *Enough*

Ví dụ: *You'll have ample opportunity to ask questions after the talk.*

• Distinctive architecture (noun phrase)

Dịch: Kiến trúc độc đáo

Nghĩa: *The unique architecture*

• Locality (noun)

Dịch: Địa phương

Nghĩa: *The area that surrounds the place you are in or are talking about*

Ví dụ: *Many people are opting to live in the city rather than in rural localities.*

• Have reputation for something (verb phrase)

Dịch: Nổi tiếng về cái gì

Nghĩa: *Be famous for something*

Ví dụ: *My Tam has reputation for her kindness.*

• Tourist attraction (noun phrase)

Dịch: Địa điểm thu hút khách du lịch

Nghĩa: *The destination that attracts a lot of visitors*

Ví dụ: *Da Lat is one of the most prominent tourist attractions in Vietnam.*

• Character (noun)

Dịch: Tính cách

Nghĩa: *All the qualities and features that make a person*

Ví dụ: *I was impressed by her characters.*

• Aesthetic taste (noun phrase)

Dịch: Gu thẩm mỹ

Nghĩa: *What people like*

Ví dụ: *I always want to go shopping with my sister because she has a very good aesthetic taste.*

• In accordance with something

Dịch: Theo như cái gì

Nghĩa: *According to a rule or the way that somebody says that something should be done*

Ví dụ: *In accordance with study, women have greater longevity.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Thiết kế phong cách ngoại thất là một khâu quan trọng khi tiến hành xây dựng một ngôi nhà mới. Trong khi nhiều người có thể ủng hộ ý tưởng về một phong cách kiến trúc chung cho cả nhà mới và nhà cũ, cá nhân tôi cho rằng các cá nhân nên tự do thiết kế ngôi nhà của mình theo cách họ thích.

Mặt khác, những người nghĩ rằng những ngôi nhà mới nên có kiến trúc giống với những ngôi nhà cũ có rất nhiều lý do cho quan điểm của họ. Hành động này có thể giúp bảo tồn các giá trị văn hóa và kiến trúc đặc trưng của địa phương. Nếu điều này được thực hiện tốt, sẽ có nhiều khách du lịch đến nơi này hơn. Phố cổ Hội An ở Việt Nam là một ví dụ điển hình cho điều này. Đây là điểm đến nổi tiếng quốc gia và trên toàn thế giới với hàng loạt công trình kiến trúc đều theo phong cách Trung Hoa cổ, biến nơi đây trở thành một trong những điểm du lịch nổi bật nhất Việt Nam.

Mặt khác, tôi tin rằng mỗi cá nhân nên được tự do quyết định một phong cách phù hợp cho ngôi nhà của mình. Thứ nhất, nhà ở là tài sản riêng của chủ sở hữu; do đó, chủ sở hữu có quyền lựa chọn phong cách phù hợp thể hiện tính cách và gu thẩm mỹ của họ. Bên cạnh đó, hướng nhìn của một ngôi nhà phải phù hợp với sự phát triển của xã hội và công nghệ, tạo ra sự thoải mái, tiện lợi và thậm chí là an toàn cho người ở. Ví dụ, những ngôi nhà kiến trúc hiện đại ngày nay có thể vững chắc sau một trận động đất trong khi thiết kế truyền thống không làm được điều đó. Vì lý do này, mọi người nên có quyền tự do xây dựng những ngôi nhà theo phong cách riêng của họ.

Kết luận, một số người có thể nghĩ rằng những ngôi nhà mới xây nên theo kiến trúc truyền thống của địa phương, nhưng tôi cho rằng mỗi cá nhân nên có quyền tự do quyết định phong cách nào phù hợp với ngôi nhà của mình.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think the government funding should not be used for supporting art and culture, while others think supporting cultural activities may be beneficial for the population and the culture. Discuss both these views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng ngân sách nhà nước không nên được dùng để hỗ trợ nghệ thuật và văn hoá trong khi những người khác nghĩ rằng hỗ trợ văn hoá mang lại lợi ích cho cộng đồng và văn hoá. Thảo luận cả hai ý kiến trên và đưa quan điểm của bạn.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion

Người viết có 3 nhiệm vụ chính khi trả lời câu hỏi này:

- Giải thích vì sao một số người nghĩ không nên dùng ngân sách nhà nước để hỗ trợ nghệ thuật và văn hoá.
- Giải thích vì sao một số người nghĩ rằng hỗ trợ hoạt động văn hoá là tốt.
- Mình ủng hộ quan điểm nào, số 1 hay số 2 (Quan điểm mình ủng hộ sẽ được phát triển ở body 2).

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu chủ đề của bài viết

Some people think ~ A common belief is ~ It is thought

The government funding ~ the state/ national budget

Should not be used for ~ should not be allocated to do something

Some people think the government funding should not be used for supporting art and culture, while others think supporting cultural activities may be beneficial for the population and the culture. Discuss both these views and give your own opinion.

Support art and culture ~ promote art and preserve culture ~ assist art and cultural activities

Beneficial ~ favourable ~ advantageous

- Đưa ra quan điểm của mình: đồng ý với quan điểm số 2, hỗ trợ hoạt động văn hoá nghệ thuật là cần thiết.

Body

Body 1: Một số người nghĩ rằng việc dùng ngân sách công để ủng hộ hoạt động nghệ thuật, văn hoá là không cần thiết.

- Topic sentence: Tiền công quỹ còn phải dành cho nhiều vấn đề cấp bách hơn như giải quyết thất nghiệp hay những vấn đề lâu dài như giáo dục. Đối với nghệ thuật, có thể phải tự kiếm tiền bằng hoạt động của mình, hoặc bằng những nguồn quỹ của cá nhân/ tổ chức.

Body 2:

- Topic sentence: Tôi thấy rằng tiền công nên được sử dụng cho văn hoá, nghệ thuật vì có lợi cho người dân.
- Supporting idea 1: Các hoạt động trình diễn văn hoá nghệ thuật có thể là đòn bẩy cho kinh tế, du lịch, phát triển lối sống tốt đẹp.
- Supporting idea 2: Có giá trị giải trí > Khuyến khích sự sáng tạo trong người dân.
- Supporting idea 3: Nghệ thuật giúp gắn kết các dân tộc, cộng đồng, thúc đẩy lòng yêu nước. Tài trợ nghệ thuật cũng là cách củng cố quyền lực chính trị.

Conclusion

Restate your answer.

IELTS THANH LOAN

People have different views on how the government budget should be spent. Some may hold the opinion that the government can save this money on many other important sectors rather than on promoting art and preserving culture, but I believe this investment is both socially and economically **worthwhile**.

On the one hand, some may have compelling reasons for not spending public funds on art and cultural activities. The primary reason is that the State is now **wrestling** with a large number of **imperative** issues, such as rising unemployment rates, while also trying to **tackle** long-term concerns about education, national defense and health care. Funding art and cultural festivals just places a greater burden on the government budget. Instead, it would be better if these events could be financed by voluntary sources such as donations, private subscriptions, or corporate sponsorship.

On the other hand, I believe that tax revenue should be used for art and cultural activities as taxpayers themselves can get benefits from this spending. The first reason for this belief is that art displays and cultural activities can be an economic driver, fueling the development of the tourism industry, creating more jobs and generating money for the society. For this reason, using money from taxation to help taxpayers themselves have a happy and **comfortable** life is totally reasonable. The second reason is that government funding for art can encourage creativity and innovation among the population. This is beneficial for an educated and developed society. The final reason is that arts can have social impacts because in some situations art can be used to unify the communities and encourage **patriotism** among the population. For this reason, art becomes a political power, and therefore, funding for arts should not come from private donations but from the government.

In conclusion, while many may argue that spending on art and culture can be a waste of the national budget, I still believe using tax revenue on these events is vital in terms of both social and economic aspects.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Worthwhile (adj)**

Dịch: Quan trọng; đáng (bỏ ra công sức, thời gian, tiền bạc,..)

Nghĩa: *Important, pleasant, interesting, etc.; worth spending time, money or effort on*

Ví dụ: *The smile on her face made it all worthwhile.*

• **Wrestle with something (v)**

Dịch: Vật lộn

Nghĩa: *To struggle to deal with something that is difficult*

Ví dụ: *She had spent the whole weekend wrestling with the problem.*

• **Imperative (adj)**

Dịch: Tối quan trọng

Nghĩa: *Very important and needing immediate attention or action*

Ví dụ: *It is absolutely imperative that we finish by next week.*

• **Tackle something (v)**

Dịch: Nỗ lực giải quyết

Nghĩa: *Tackle something to make a determined effort to deal with a difficult problem or situation*

Ví dụ: *The government is determined to tackle inflation.*

• **Comfortable (adj)**

Dịch: Dư dả, nhiều tiền

Nghĩa: *Having enough money to buy what you want without worrying about the cost*

Ví dụ: *They're not millionaires, but they're certainly very comfortable.*

• **Patriotism (n)**

Dịch: Lòng yêu nước

Nghĩa: *Love of your country and willingness to defend it*

Ví dụ: *The early war poems promoted patriotism, justice and principle.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có quan điểm khác nhau về việc ngân sách chính phủ nên được sử dụng như thế nào. Một số người có thể cho rằng chính phủ có thể tiết kiệm khoản tiền này cho nhiều lĩnh vực quan trọng khác thay vì quảng bá nghệ thuật và bảo tồn văn hóa, nhưng tôi tin rằng khoản đầu tư này rất đáng cả về mặt xã hội và kinh tế.

Một mặt, một số người có thể có lý do thuyết phục cho việc không chi công quỹ cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật. Lý do chính là các bang hiện đang phải vật lộn với một số lượng lớn các vấn đề cấp thiết, chẳng hạn như tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đồng thời cố gắng giải quyết những lo ngại dài hạn về giáo dục, quốc phòng và chăm sóc sức khỏe. Tài trợ cho các lễ hội văn hóa nghệ thuật chỉ tạo ra gánh nặng lớn hơn cho ngân sách chính phủ. Thay vào đó, sẽ tốt hơn nếu những sự kiện này có thể được tài trợ bởi các nguồn tự nguyện như quyên góp, đăng ký tư nhân hoặc tài trợ của công ty.

Mặt khác, tôi tin rằng nguồn thu thuế nên được sử dụng cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật vì bản thân người nộp thuế có thể nhận được lợi ích từ khoản chi này. Lý do đầu tiên cho niềm

tin này là các hoạt động văn hóa và trưng bày nghệ thuật có thể là động lực kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch, tạo thêm việc làm và tạo ra tiền cho xã hội. Vì lẽ đó, việc sử dụng tiền thuế để giúp bản thân người nộp thuế có cuộc sống hạnh phúc và khá giả là hoàn toàn hợp lý. Lý do thứ hai là tài trợ của chính phủ cho nghệ thuật có thể khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong dân chúng. Điều này có lợi cho một xã hội có giáo dục và phát triển. Lý do cuối cùng là nghệ thuật có thể có tác động xã hội vì trong một số tình huống, nghệ thuật có thể được sử dụng để thống nhất cộng đồng và khuyến khích lòng yêu nước trong dân chúng. Vì lý do này, nghệ thuật trở thành một công cụ chính trị quyền lực, và do đó, tài trợ cho nghệ thuật không nên đến từ các khoản tài trợ tư nhân mà từ chính phủ.

Tóm lại, trong khi nhiều người cho rằng chi tiêu cho nghệ thuật và văn hóa có thể gây lãng phí ngân sách quốc gia, tôi vẫn tin rằng việc sử dụng nguồn thu từ thuế cho những sự kiện này là rất quan trọng cả về khía cạnh xã hội và kinh tế.

5 ĐỀ THI SỐ 5

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

In many places, people's lifestyle is changing rapidly and this affects family relationship. Do you think the advantages of this development outweigh the disadvantages?

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Dịch đề: Ở nhiều nơi, lối sống của con người đang thay đổi nhanh chóng và điều đó ảnh hưởng đến mối quan hệ gia đình. Theo bạn, ưu điểm của sự thay đổi này có chiếm ưu thế hơn những nhược điểm không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Câu hỏi đề cập đến những ảnh hưởng của sự thay đổi trong lối sống của con người đến mối quan hệ gia đình, và người viết sẽ có hai nhiệm vụ như sau:

- Nêu ra cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của sự thay đổi này.
- Chỉ rõ quan điểm lợi nhiều hơn hại hay ngược lại.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Bạn chỉ nên viết 2 câu cho phần mở bài với nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Giới thiệu topic bằng cách paraphrase lại câu hỏi.

People are making more changes in their lifestyle/ rapid changes in lifestyle

In many places, people's lifestyle is changing rapidly and this affects family relationship.

Family connection ~ The closeness among family members

Exert (adverse/ detrimental/ negative/ positive) effects/ impacts/ influences on ST

- Thể hiện quan điểm của bạn rằng lợi của xu hướng này nhiều hơn so với hại hoặc ngược lại.

Question: Do you think the advantages of this development outweigh the disadvantages?

Answer: This trend has some drawbacks/ benefits, but I believe these disadvantages/ advantages are overshadowed/ eclipsed/ outshined by many advantages/ disadvantages.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Những thay đổi trong phong cách sống gây ra một vài ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ gia đình.
- Supporting idea 1: Nhịp sống hối hả nơi mà con người quá bận rộn với công việc và học tập > con người dần bỏ qua những bữa ăn hay xem phim cùng nhau > dần dần không còn thấu hiểu lẫn nhau.
- Supporting idea 2: Sinh con muộn > Khoảng cách giữa các thế hệ lớn hơn > Khó cảm thông và chia sẻ với nhau > đưa ra ví dụ - quan điểm về việc sống thử giữa cha mẹ và con cái.

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Những thay đổi trong phong cách sống đem lại nhiều lợi ích hơn cho mỗi quan hệ gia đình.
- Supporting idea 1: Cuộc cách mạng trong công nghệ giao tiếp giúp các thành viên trong gia đình có thể giữ liên lạc với nhau một cách dễ dàng hơn > Đưa ra ví dụ - nhờ có những chiếc điện thoại thông minh mà bố mẹ có thể gọi điện video/ gửi tin nhắn cho con đang đi du học cách xa hàng ngàn dặm và giúp gắn kết mối quan hệ gia đình.
- Supporting idea 2: Bố mẹ đã thay đổi cách giáo dục và nuôi dạy con cái theo các nước phát triển ví dụ như Nhật Bản > thay vì giám sát hay nuông chiều con cái, bố mẹ giờ đây trở thành những người bạn của con > tạo ra sự tự do và độc lập cho các thành viên trong gia đình, và phần nào xóa đi những xung đột trong gia đình.

Conclusion

Tổng kết và trả lời lại câu hỏi, paraphrase lại câu số 2 trong phần introduction.



People make more changes in their lifestyle in order to **adjust to** modern life, and it is believed that this **adaptation** exerts adverse effects on family connection. I **embrace** the idea that this trend has some negative impacts, but I **gravitate towards** the positive ones.

On the one hand, some changes in lifestyle cause **detrimental** impacts on **the closeness among family members**. The first change is **a faster life pace** in which people are too occupied with work and study. They gradually discard the routines of having meals or watching TV together. The reduction in the amount of time for family gatherings leads to less mutual understanding and worsens family relationships. Another point is the broader generation gap when many couples postpone parenthood. This change creates a larger age **disparity** between people under the same roof, so it is harder for them to **sympathize** or share. For instance, my father is 40 years older than me and he finds **cohabitation** unacceptable while I hold an opposite idea, which turns out to be the root of many arguments between us.

On the other hand, I believe that in most cases, we **change** our lifestyle **for the better**. Firstly, the **revolution** of communication technology **facilitates** the way family members keep in touch. For instance, thanks to the availability of smartphones, parents can send text messages or make video calls with their offspring who are studying abroad, thousands of miles far away. In this situation, family bonds are strengthened **thanks to** the habit of using technological devices that support them to contact each other **across the national borders**. Secondly, parents have recently adapted the childcare and child education methods from developed countries such as Japan. Instead of **over-spooning** or **surveillance**, they become children's friends. This trend encourages freedom and independence among people in a family and **eliminates domestic conflicts**.

In conclusion, despite some negative influences adopting a new lifestyle has on family relationships, I believe that those adverse effects are **overshadowed** by beneficial impacts.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Adjust to something ~ adapt (verb)**

Dịch: Thích nghi

Nghĩa: To get used to a new situation by changing the way you behave and/or think

Ví dụ: He just needs time to adjust to living alone.

• **Adaptation (noun)**

Dịch: Sự thích nghi

Nghĩa: The process of changing to suit different conditions

Ví dụ: The documentary is about corruption, crime and human adaptation to difficult circumstances.

• **Disparity (noun)**

Dịch: Sự khác biệt

Nghĩa: A difference, especially one connected with unfair treatment

Ví dụ: The wide disparity between rich and poor was highlighted.

• **Embrace something (verb phrase)**

Dịch: Đồng ý, chấp nhận

Nghĩa: To accept an idea especially when it is done with enthusiasm

Ví dụ: I embrace the idea that this trend has some negative impacts.

• **Gravitate towards something (verb)**

Dịch: Thiên về, hướng về

Nghĩa: To be attracted to or move toward something

Ví dụ: People tend to gravitate to the beaches here.

• **Detrimental (adj)**

Dịch: Hại

Nghĩa: Causing harm or damage

Ví dụ: These chemicals have a detrimental effect/impact on the environment.

• **The closeness among family members (noun phrase)**

Dịch: Sự gần gũi trong gia đình

Ví dụ: Dinner is the time for families to get together and strengthen the closeness among family members.

• **Faster life pace (noun phrase)**

Dịch: Nhịp sống nhanh hơn

Nghĩa: Higher life speed

Ví dụ: I don't like this fast life pace.

• **Cohabitation (noun)**

Dịch: Sống thử

Nghĩa: The act of living and having a sexual relationship with someone, especially someone you are not married to

Ví dụ: Cohabitation has been praised as a test drive for marriage.

• **Facilitate something (verb)**

Dịch: Tạo điều kiện

Nghĩa: To make something possible or easier

Ví dụ: The new ramp will facilitate the entry of wheelchairs.

• **Change for the better (verb phrase)**

Dịch: Thay đổi theo hướng tốt hơn

Nghĩa: To improve

Ví dụ: Most people think that things have changed for the better since the new government came to power.

• **Revolution (noun)**

Dịch: Cải cách, cách mạng

Nghĩa: A change in the way a country is governed, usually to a different political system and often using violence or war

Ví dụ: The French Revolution changed France from a monarchy to a republic.

• **Thanks to somebody/ something (idiom)**

Dịch: Nhờ vào

Nghĩa: Because of

Ví dụ: Thanks to Sandy, I found this great apartment.

• **Across the national borders (adv)**

Dịch: Qua biên giới quốc gia

Nghĩa: Across the national lines

Ví dụ: The train travels across the border between France and Spain.

• **Over-spoon somebody (verb)**

Dịch: Nuông chiều

Nghĩa: Pamper somebody

Ví dụ: I'm just a little girl who loves to be over-spooned.

• **Surveillance (noun)**

Dịch: Sự giám sát

Nghĩa: Careful watching

Ví dụ: More banks are now installing surveillance cameras.

• **Eliminate domestic conflicts (verb-phrase)**

Dịch: Xóa bỏ xung đột trong nước

Nghĩa: Erase the domestic active disagreement

• **Overshadow somebody/ something (verb)**

Dịch: Làm lu mờ

Nghĩa: To cause someone or something to seem less important or less happy

Ví dụ: Karen has always felt overshadowed by her famous elder sister.



Mọi người thay đổi nhiều hơn trong lối sống của họ để thích nghi với cuộc sống hiện đại, và người ta tin rằng sự thích nghi này kéo theo những tác động xấu đến mối quan hệ gia đình. Tôi chấp nhận quan điểm rằng xu hướng này có một số tác động tiêu cực, nhưng tôi hướng về những điều tích cực nhiều hơn.

Một mặt, một số thay đổi trong lối sống gây ảnh hưởng xấu đến sự gắn gũi giữa các thành viên trong gia đình. Thay đổi đầu tiên là nhịp sống nhanh hơn, trong đó mọi người quá bận rộn với công việc và học tập. Họ dần bỏ thói quen dùng bữa hoặc xem TV cùng nhau. Việc giảm thời gian quây quần bên gia đình dẫn đến ít hiểu nhau hơn và làm xấu đi mối quan hệ gia đình. Một điểm nữa là khoảng cách thế hệ ngày càng xa khi nhiều cặp vợ chồng trì hoãn việc sinh con. Sự thay đổi này tạo ra sự chênh lệch tuổi tác lớn hơn giữa những người dưới cùng một mái nhà, vì vậy họ khó cảm thông hoặc chia sẻ hơn. Ví dụ, bố tôi hơn tôi 40 tuổi và ông ấy thấy việc sống chung là không thể chấp nhận được trong khi tôi lại có ý kiến trái ngược, điều này hóa ra lại là căn nguyên của nhiều cuộc tranh cãi giữa chúng tôi.

Mặt khác, tôi tin rằng ở hầu hết các trường hợp, chúng ta thay đổi phong cách sống theo hướng tốt hơn. Thứ nhất, những đổi mới trong công nghệ giao tiếp tạo điều kiện cho gia đình giữ liên lạc. Ví dụ, nhờ vào điện thoại thông minh, cha mẹ có thể gửi tin nhắn hoặc gọi video với con mình đang đi du học cách xa cả ngàn dặm. Trong trường hợp này, tình cảm gia đình được thúc đẩy nhờ vào các thiết bị công nghệ giúp họ liên lạc với nhau vượt qua ranh giới các nước. Thứ hai, cha mẹ gần đây đã ứng dụng phương pháp chăm sóc và giáo dục con cái từ các đất nước phát triển. Xu hướng này khuyến khích sự tự do và độc lập giữa mọi người trong nhà và xóa bỏ xung đột.

Nói tóm lại, mặc dù thay đổi lối sống mới có những ảnh hưởng tiêu cực đối với mối quan hệ gia đình, tôi tin rằng những tác động tiêu cực đó sẽ bị lu mờ bởi những lợi ích mà nó mang lại.

6 ĐỀ THI SỐ 6

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Many people say that universities should only offer to young students with highest marks, others say they should accept people with all ages, even if they did not do well.

Discuss both views and give your opinions.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



Dịch câu hỏi: Nhiều người nghĩ rằng các trường đại học chỉ nên chọn những học sinh trẻ có điểm số cao, nhưng một số người khác lại cho rằng các trường Đại học nên chấp nhận học sinh ở mọi lứa tuổi cho dù là họ không có kết quả học tập tốt. Thảo luận 2 ý kiến này và đưa ra quan điểm cá nhân của mình.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Câu hỏi đưa ra hai ý kiến trái ngược nhau về việc chỉ nên chấp nhận những học sinh xuất sắc ở độ tuổi trẻ, hay cho phép tất cả học sinh ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ học Đại học.

Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Giải thích cả 2 ý kiến. Vì sao một số người lại nghĩ rằng chỉ nên chấp nhận những học sinh xuất sắc ở độ tuổi trẻ (đưa ra lợi ích), và tại sao những người khác lại cho rằng nên cho phép tất cả học sinh ở mọi lứa tuổi học Đại học (đưa ra lợi ích).
- Đưa ra quan điểm cá nhân đồng ý với ý kiến 1 hay 2.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Chỉ nên viết 2 câu trong phần mở bài

- Giới thiệu topic bằng cách paraphrase lại câu hỏi

Many people think that ~ It is believed by many people that

University education ~ Tertiary education ~ Higher education

Be made accessible to ST/SB ~ Be opened up for SB

Many people say that universities should only offer to young students with highest marks, others say they should accept people with all ages, even if they did not do well

Students with good grades/ academic results
~ Top students = High-ranking students
~ High-potential individuals

Everyone regardless of their age

Not perform well ~ Regardless of learning capacity ~ Poor academic results

- Giới thiệu 2 ý kiến và đưa ra quan điểm cá nhân của mình

Question: Discuss both views and give your opinions

Answer: While many people think that + đưa ra ý kiến 1, I am more convinced that + đưa ra ý kiến 2 cũng là quan điểm cá nhân của mình

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Paraphrase lại ý kiến 1.
- Supporting Idea 1: Kết quả học tập tốt (A good academic result) > phản ánh khả năng của học sinh và quyết định liệu rằng họ có phù hợp với môi trường học ở Đại học không > Nếu học sinh không có đủ kiến thức (not to acquire sufficient knowledge) khi học cấp 3, họ có thể không phù hợp với chương trình học Đại học.
- Supporting Idea 2: Tập trung vào những học sinh giỏi ở độ tuổi trẻ (high – ranking students at a young age) > Chính phủ có thể tập trung nguồn ngân sách vào việc phát triển những người có chất lượng cao (high quality personnel) bằng cách cải thiện môi trường học tập tốt hơn (a more favorable learning environment) với chất lượng giáo dục cải thiện (improved education quality), năng lực nghiên cứu tốt hơn (better research capacity), và trang thiết bị tốt hơn (better facilities).

Body 2:

- Topic Sentence: Paraphrase lại ý kiến 2 và nói quan điểm cá nhân của mình là ủng hộ quan điểm này.
- Supporting Idea 1: Giáo dục là yếu tố then chốt đằng sau sự thay đổi về thu nhập (income mobility) và sự thay đổi về xã hội (social mobility) > nên được cung cấp cho tất cả mọi người.
- Supporting Idea 2: Học sinh cấp 3 phải học rất nhiều môn > Một vài môn có kết quả thấp (poor academic result), nhưng một vài môn khác lại có điểm rất cao (extraordinarily high)> Học sinh nên được cho phép phát huy những thế mạnh (take advantage of strengths) để tham gia vào các khóa học chuyên sâu ở trường Đại học.

Conclusion

Tổng kết và trả lời lại câu hỏi, paraphrase lại câu số 2 trong phần introduction.

It is true that university education **plays a vital role** in each individual's professional life. While many people think that only young students with good grades should enter universities, I am more **convinced** that **tertiary education** should be made **accessible** to everyone even when they do not **perform** well.

On the one hand, the main reason why universities should be limited to young students with high marks only is that a good academic result can **reflect** students' abilities and determine whether or not they can fit in the academic environment at university. If students have not **acquired sufficient knowledge** at high school, they are possibly not qualified for the next level of education. In addition, a focus on high-ranking students at a young age allows the government to concentrate their resources on the development of high-quality personnel. In other words, rather than taking risks in training students of **mixed abilities**, the State can mobilize resources to create a more favorable learning environment with improved education quality, better research capacity and facilities for a selected group of high-potential individuals.

On the other hand, I **embrace** the idea of making universities accessible to everyone, **regardless of** their age and learning capacity. **By no means** should a person be denied the benefits of higher education just because of their age, for **educational attainment** is a critical factor behind upward income mobility in particular and social mobility in general. Additionally, it is true that high school students take a wide range of classes. For this reason, many students may end up having poor overall results, but in some certain subjects, their marks might be **extraordinarily high**. For example, my friend performed very badly at Natural Subjects such as Maths or Physics, making her average score disappointedly low when she left high school. However, she was excellent at English and became top students when entering university. Therefore, people like my friend should be allowed to **take advantage of** their strengths and join in specialized courses at university.

To **recapitulate**, **notwithstanding** certain advantages of limiting higher education access to young top students, I would **reaffirm** that opportunities should be opened up for everyone to enter university.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Play a vital role in something (verb phrase)

Dịch: Đóng vai trò quan trọng

Nghĩa: To have an important function or position

Ví dụ: Parents play a vital in children education.

• Convince somebody of something (verb)

Dịch: Thuyết phục

Nghĩa: To make somebody/yourself believe that something is true

Ví dụ: She has managed to convince even the sceptics.

• Tertiary education (noun phrase)

Dịch: Giáo dục đại học

Nghĩa: University education

Ví dụ: More than 60% of American high school graduates start some form of tertiary education.

• Accessible to somebody (adj)

Dịch: Có thể truy cập, có thể tiếp cận

Nghĩa: That can be reached, entered, used, seen, etc.

Ví dụ: These documents are not accessible to the public.

• Perform (verb)

Dịch: Biểu hiện, thể hiện

Nghĩa: To do something, such as a piece of work, task or duty

Ví dụ: Most of the students performed well in the exam.

• Academic result (noun phrase)

Dịch: Kết quả học tập

Nghĩa: The results of their learning at schools or universities

Ví dụ: Some complain that the poor writing skills of younger staff shows a fall in academic result.

• Reflect something (verb)

Dịch: Phản ánh

Nghĩa: To show or be a sign of the nature of something or of somebody's attitude or feeling

Ví dụ: Our newspaper aims to reflect the views of the local community.

• Acquire something (verb)

Dịch: Đạt được cái gì đó bởi nỗ lực, khả năng

Nghĩa: To gain something by your own efforts, ability or behaviour

Ví dụ: To acquire knowledge

• **Sufficient (adj)**

Dịch: Đủ

Nghĩa: Enough for a particular purpose; as much as you need

Ví dụ: This recipe should be sufficient for five people.

• **Mixed ability (noun phrase)**

Dịch: Có nhiều khả năng

Nghĩa: With or for students who have different levels of ability

Ví dụ: He is the student who has mixed ability

• **Embrace something (verb)**

Dịch: Đồng ý với quan điểm nào đó

Nghĩa: To accept an idea, a proposal, a set of beliefs, etc., especially when it is done with enthusiasm

Ví dụ: Dole has long embraced the concept.

• **Regardless of something**

Dịch: Bất kể, bất chấp, không quan tâm

Nghĩa: Paying no attention to something/somebody; treating something/somebody as not being important

Ví dụ: I tell them the truth, regardless of what they want to hear.

• **Attainment (noun)**

Dịch: Đạt được cái gì đó

Nghĩa: Something that you achieved

Ví dụ: The group's investment objectives include the attainment of long-term capital growth.

• **Extraordinary (adj)**

Dịch: Phi thường

Nghĩa: Unexpected, surprising or strange

Ví dụ: It's extraordinary that he managed to sleep through the party.

• **Take advantage of somebody/ something (idiom)**

Dịch: Tận dụng

Nghĩa: Make use of something well, make use of an opportunity

Ví dụ: She took advantage of the children's absence to tidy their rooms.

• **Recapitulate something (verb)**

Dịch: Tóm tắt

Nghĩa: To repeat or give a summary of what has already been said, decided, etc.

Ví dụ: The passage recapitulates the version he offers in his prologue.

- **Notwithstanding something (preposition)**

Dịch: Mặc dù

Nghĩa: *Despite something*

Ví dụ: *Notwithstanding some members' objections, I think we must go ahead with the plan.*

- **Reaffirm something (verb)**

Dịch: Khẳng định lại

Nghĩa: *To state something again in order to emphasize that it is still true*

Ví dụ: *The President reaffirmed his commitment to democratic elections.*

- **By no means + Đảo ngữ**

Dịch: Không thể nào

Ví dụ: *By no means is she an inexperienced teacher.*

- **Rather than/ Instead of (doing) something**

Dịch: Thay vì

Ví dụ: *Instead of watching movies, she chooses to complete her homework.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Đúng là giáo dục đại học đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Trong khi nhiều người nghĩ rằng chỉ những sinh viên trẻ có điểm tốt mới nên vào đại học, tôi tin rằng giáo dục đại học nên được cung cấp cho tất cả mọi người ngay cả khi họ không đạt kết quả tốt.

Một mặt, lý do chính tại sao các trường đại học chỉ nên dành cho những học viên trẻ có điểm cao là kết quả học tập tốt có thể phản ánh năng lực của họ và xác định xem họ có thể phù hợp với môi trường học tập tại trường đại học hay không. Nếu học sinh chưa tiếp thu được đầy đủ kiến thức ở bậc trung học, học sinh có thể không đủ tiêu chuẩn cho các cấp học tiếp theo. Ngoài ra, việc tập trung vào các sinh viên có trình độ cao ở độ tuổi trẻ cho phép chính phủ tập trung nguồn lực vào việc phát triển nhân sự chất lượng cao. Nói cách khác, thay vì chấp nhận rủi ro trong việc đào tạo sinh viên có năng lực khác nhau, Nhà nước có thể huy động các nguồn lực để tạo ra môi trường học tập thuận lợi hơn với chất lượng giáo dục được cải thiện, năng lực nghiên cứu và cơ sở vật chất tốt hơn cho một nhóm cá nhân được lựa chọn có tiềm năng cao.

Mặt khác, tôi tin rằng đại học là dành cho tất cả mọi người, bất kể độ tuổi và học lực của họ. Chẳng ai đáng bị cấm hưởng những lợi ích của giáo dục đại học vì tuổi tác của họ, bởi vì trình độ học vấn là một yếu tố quan trọng thúc đẩy dịch chuyển thu nhập đi lên nói riêng và dịch chuyển xã hội nói chung. Ngoài ra, học sinh trung học tham gia nhiều lớp học khác nhau. Vì lý do này, nhiều học sinh có thể có kết quả tổng thể kém, nhưng trong một số môn học nhất định, điểm của họ có thể rất cao. Ví dụ, bạn tôi học rất kém các môn tự nhiên như Toán hay Lý, khiến điểm trung bình của cô ấy thấp một cách đáng thất vọng khi rời trường trung học. Tuy nhiên, cô rất giỏi tiếng Anh và trở thành sinh viên đứng đầu khi vào đại học. Vì vậy, những người như bạn tôi nên được phát huy thế mạnh của mình và tham gia các khóa học chuyên ngành ở trường đại học.

Tóm lại, bất chấp những lợi thế nhất định của việc chỉ dành giáo dục đại học cho những sinh viên top đầu trẻ tuổi, tôi tái khẳng định rằng cơ hội vào đại học nên được mở ra cho tất cả mọi người.

7 ĐỀ THI SỐ 7

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Many university students live with their families, while others live away from home because their universities are in different places. Do you think the advantages of living with their families outweigh the disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Nhiều sinh viên Đại học sống với gia đình, trong khi một số khác sống xa nhà vì trường học ở cách xa. Bạn nghĩ lợi ích của việc sống cùng gia đình có lớn hơn bất lợi của nó không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Người viết có 2 nhiệm vụ chính là:

1. Nêu ra những lợi ích và bất lợi của tình huống này.
2. Chỉ rõ quan điểm cá nhân lợi nhiều hơn hại hay ngược lại.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Người viết chỉ nên viết hai câu trong phần mở bài.

- Giới thiệu topic bằng cách paraphrase lại câu hỏi.

Undergraduates

Live at their own home

Outstation students

Many university students live with their families, while others live away from home because their universities are in different places.

- Thể hiện quan điểm của bạn rằng lợi của xu hướng này nhiều hơn so với hại hoặc ngược lại. Bài viết mẫu khẳng định xu hướng này có nhiều lợi hơn.

Question: What are the advantages and disadvantages of both situations?

Answer: This trend has some drawbacks/ benefits, but I believe these disadvantages/ advantages are overshadowed/ eclipsed/ outshined by many advantages/ disadvantages.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Việc sinh viên sống với gia đình có một vài bất lợi.
- Supporting Idea 1: Sự bao bọc của gia đình (cocoon of a caring family) > ngăn cản sinh viên từ việc phát triển tính tự lập (autonomy) > bố mẹ đáp ứng mọi yêu cầu của con cái (accommodate all the needs) hay giúp họ làm tất cả việc nhà > sinh viên sẽ không bao giờ học được cách tự chăm sóc bản thân (take care of themselves) hay tự chủ về tài chính (financially independent).
- Supporting Idea 2: Sự chăm sóc của gia đình > không có cơ hội học cách thích ứng với môi trường mới (acclimatize to a new living environment) với nhiều tính cách khác nhau > sinh viên khó phát triển kỹ năng cá nhân (the development of interpersonal skills) hay học cách điều chỉnh với những tính cách khác nhau (different personalities).

Body 2:

- Topic Sentence: đưa ra ý kiến cá nhân là sống với gia đình có nhiều lợi ích hơn.
- Supporting Idea 1: Sự giúp đỡ của bố mẹ (parental support) sinh viên ít có gánh nặng về tài chính hơn trong khi sinh viên sống xa nhà phải làm thêm để trang trải tiền ăn và phòng hàng ngày > sinh viên sống với bố mẹ có nhiều thời gian học hơn đạt được kết quả học tập tốt hơn (achieve more impressive educational attainments).
- Supporting Idea 2: Sống với bố mẹ > bố mẹ luôn đưa lời khuyên giá trị (valuable advice) và hướng dẫn con vượt qua những khó khăn > giảm nguy cơ trở thành nạn nhân của lừa đảo hay các cám dỗ khác trong xã hội (lower the risk of falling victim to frauds).

Conclusion

Tổng kết lại và trả lời câu hỏi, paraphrase lại câu thứ 2 phần mở bài.

While some **undergraduates** living within short distances from the **campus** continue to enjoy the comfort of their own home during higher education, **outstation** students have to adapt to a new environment when entering university. From my own perspective, the drawbacks of living with parents are **overshadowed** by its benefits.

On the one hand, living with families means that an undergraduate has to experience certain disadvantages. First, it is an undeniable fact that the **cocoon** of a caring family may deter the development of a youngster's **autonomy**. Due to the **meticulous** care of their parents by **accommodating all the needs** and assisting them to do all housework, students living with their parents never learn how to take care of themselves or to be financially independent. Second, they are less likely to be placed in situations that favor the development of **interpersonal skills** and learning of harmony preservation between different personalities. This is because they have no chance to learn to **acclimatize** to a new living environment with people of **diverse** characters.

On the other hand, I would **contend** that these demerits are offset by substantial benefits. Firstly, a student is less **susceptible** to financial burden thanks to parental support. While some students living away from home have to work part-time in order to pay for food and rent a flat or a **dormitory**, the ones living at their own home have more time to study, which **facilitates** them to achieve more impressive educational **attainments** at college. Secondly, living with families lowers the risk of falling victim to **fraud** and **deception** as parents are always willing to give valuable advice and guide their children through difficulties.

In conclusion, although the comfort of living with families brings both advantages and disadvantages for university students, I am of the opinion that being close to parents and siblings creates a more favorable environment for university students to develop in comparison with living outside.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Undergraduate (noun)

Dịch: Sinh viên

Nghĩa: A university or college student who is studying for their first degree

Ví dụ: I, too, only recently left full-time undergraduate life.

• Campus (noun)

Dịch: Khuôn viên

Nghĩa: The buildings of a university or college and the land around them

Ví dụ: Some students live on the University campus.

• Outstation (adj)

Dịch: Ngoại trú

Nghĩa: Working or studying in a place where you do not live

Ví dụ: Outstation students have to adapt to a new environment when entering university.

• Overshadow somebody/ something (verb)

Dịch: Làm cho lu mờ

Nghĩa: To make somebody/something seem less important, or successful

Ví dụ: Karen has always felt overshadowed by her famous elder sister.

• Deter somebody from doing something (verb)

Dịch: Cản trở

Nghĩa: To make somebody decide not to do something or continue doing something

Ví dụ: High prices are deterring a lot of young couples from buying houses.

• Cocoon (noun)

Dịch: Cái kén; sự bao bọc (nghĩa bóng)

Nghĩa: A covering of silk threads that some insects make to protect themselves before they become adults

Ví dụ: the cocoon of a caring family

• Autonomy (noun)

Dịch: Tự trị, tự lập, độc lập

Nghĩa: The ability to act and make decisions without being controlled by anyone else

Ví dụ: Demonstrators demanded immediate autonomy for their region.

• Meticulous (adj)

Dịch: Tỉ mỉ

Nghĩa: Paying careful attention to every detail

Ví dụ: Many hours of meticulous preparation have gone into writing the book.

• Accommodate the needs (verb phrase)

Dịch: Đáp ứng nhu cầu

Nghĩa: To help somebody by doing what they want

Ví dụ: Due to the meticulous care of their parents by accommodating all the needs and assisting them to do all housework.

• **Interpersonal skills (noun phrase)**

Dịch: Kỹ năng cá nhân

Nghĩa: Skills connected with relationships between people

Ví dụ: Second, they are less likely to be placed in situations that favor the development of interpersonal skills and learning of harmony preservation between different personalities.

• **Acclimatize (to something) (verb)**

Dịch: Thích nghi

Nghĩa: To get used to a new place, situation or climate

Ví dụ: More time will be needed for the troops and equipment to become acclimatized to desert conditions.

• **Contend (verb)**

Dịch: Cho rằng

Nghĩa: To say that something is true, especially in an argument

Ví dụ: I would contend that the minister's thinking is flawed on this point.

• **Susceptible (to something) (adj)**

Dịch: Dễ bị ảnh hưởng

Nghĩa: Very likely to be influenced, harmed or affected by somebody/something

Ví dụ: These plants are particularly susceptible to frost.

• **Dormitory (noun)**

Dịch: Ký túc xá

Nghĩa: A room for several people to sleep in, especially in a school or other institution

Ví dụ: We were determined to build not just dormitories but communities.

• **Facilitate something (verb)**

Dịch: Tạo điều kiện

Nghĩa: To make an action or a process possible or easier

Ví dụ: The new ramp will facilitate the entry of wheelchairs.

• **Attainment (noun)**

Dịch: Thành tựu

Nghĩa: Something that you achieved

Ví dụ: What is implied in a rejection of error correction is that there is room for differential attainments at differential speeds.

• **Fraud (noun)**

Dịch: Sự gian lận

Nghĩa: The crime of cheating somebody in order to get money or goods illegally

Ví dụ: She is suspected of complicity in the fraud.

• **Deception (noun)**

Dịch: Sự lừa dối, lừa gạt

Nghĩa: The act of deliberately making somebody believe something that is not true

Ví dụ: He was found guilty of obtaining money by deception.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Trong khi một số sinh viên nhà gần khuôn viên trường tiếp tục tận hưởng sự thoải mái trong quá trình học đại học thì sinh viên ngoại trú phải thích nghi với môi trường mới. Theo quan điểm của riêng tôi, những hạn chế của việc sống với cha mẹ bị lu mờ bởi những lợi ích của nó.

Một mặt, sống với gia đình, sinh viên phải trải qua những bất lợi nhất định. Đầu tiên, có một thực tế không thể phủ nhận rằng sự bao bọc của một gia đình hay quan tâm con cái có thể ngăn cản sự phát triển tính tự chủ của trẻ. Do được cha mẹ chăm sóc tỉ mỉ, đáp ứng mọi nhu cầu và hỗ trợ làm mọi công việc nhà, học sinh sống cùng cha mẹ không bao giờ học được cách tự chăm sóc bản thân hoặc độc lập về tài chính. Thứ hai, họ ít có khả năng bị đặt vào những tình huống có lợi cho việc phát triển các kỹ năng cá nhân và học cách bảo vệ tính hòa hợp giữa con người có tính cách khác nhau. Điều này là do họ không có cơ hội học cách làm quen với môi trường sống mới với những người có tính cách khác nhau.

Mặt khác, tôi cho rằng những điểm yếu này được bù đắp bằng những lợi ích đáng kể. Thứ nhất, học sinh ít bị gánh nặng tài chính hơn nhờ sự hỗ trợ của cha mẹ. Trong khi một số sinh viên sống xa nhà phải đi làm thêm để trả tiền ăn và thuê nhà trọ hoặc ký túc xá, thì những sinh viên sống ở nhà riêng có nhiều thời gian hơn để học tập, điều này tạo điều kiện cho họ đạt được những thành tích học tập ấn tượng hơn tại trường đại học. Thứ hai, sống chung với gia đình làm giảm nguy cơ trở thành nạn nhân của lừa đảo và lừa dối vì cha mẹ luôn sẵn lòng đưa ra những lời khuyên quý giá và hướng dẫn con cái vượt qua khó khăn.

Tóm lại, mặc dù cuộc sống thoải mái với gia đình mang lại cả thuận lợi và khó khăn cho sinh viên đại học, nhưng tôi cho rằng việc gần gũi với cha mẹ và anh chị em tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho sinh viên đại học phát triển so với cuộc sống bên ngoài.

8 ĐỀ THI SỐ 8

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people say that economic growth is the only way to end hunger and poverty, while others say that economic growth is damaging the environment so it must be stopped. Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng phát triển kinh tế là cách duy nhất để xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên số người khác lại nói rằng phát triển kinh tế sẽ kéo theo môi trường bị hủy hoại vì vậy nó phải được dừng lại. Thảo luận cả 2 quan điểm và đưa ý kiến của bạn.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion, với dạng câu hỏi này người viết có 2 nhiệm vụ chính là:

1. Giới thiệu, giải thích ý kiến thứ nhất và thứ hai ở hai đoạn thân bài tương ứng.
2. Lồng ghép ý kiến cá nhân vào các đoạn thân bài rằng mình đồng ý với ý kiến nào. Nhưng mình muốn viết theo hướng mới lạ một chút: không đồng ý với cả hai ý kiến.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu xem hai ý kiến trong đề bài đều đề cập đến vấn đề gì?

People have/ hold different views about + ST (giới thiệu chủ đề của câu hỏi)

Cả view 1 và view 2 đều đề cập đến the impacts (positive and negative) of boosting economic growth > Chúng ta sẽ có câu 1 trong phần Intro là: People have/ hold different views about the impacts of boosting economic growth.

- Trả lời câu hỏi.

Câu hỏi: Discuss both views and give your opinion.

Với dạng câu hỏi này, chúng ta hãy nhớ một cấu trúc câu trả lời vừa giúp thể hiện sự rõ ràng trong câu trả lời (tăng tính Cohesion và Coherence) vừa giúp tăng điểm cấu trúc ngữ pháp, đó là:

While some (people) hold the opinion that/ believe that/ think that..., some others opine that/ believe that... As for me, I personally disagree with both of these views.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Paraphrase lại ý kiến thứ nhất và khẳng định điều đó không đúng.

- Supporting Idea: Việc GDP và các chỉ số kinh tế tăng không phản ánh đúng thực trạng cuộc sống người dân.

+ Lý do: việc chỉ số tăng là do người đã giàu lại càng giàu hơn mà thôi > khoảng cách giàu nghèo nổi rộng.

+ Giải pháp: Chính phủ hoặc các tổ chức từ thiện ra tay giúp đỡ người nghèo, đói.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra ý kiến thứ hai và khẳng định điều đó không đúng.
- Supporting Idea: Vấn đề nằm ở cách chúng ta phát triển kinh tế, chứ bản thân việc phát triển kinh tế là không sai.
- + Giải thích: Kinh tế phát triển quá nhanh, nhiều nhà máy và các tiện ích giao thông mọc lên gây nên áp lực đột ngột cho môi trường.
- + Giải pháp: Vẫn phát triển kinh tế nhưng với tốc độ hợp lý, đi kèm với các kế hoạch giải quyết những vấn đề môi trường.
- + Tái khẳng định: không được ngừng phát triển kinh tế vì ít nhất nó giúp xóa đói giảm nghèo ở quy mô trong nước.

Conclusion

Paraphrase lại 2 ý kiến và nêu lại quan điểm không đồng tình với chúng.

IELTS THANH LOAN

There are two **schools of thoughts** regarding the impacts of economic growth. While some countries target at boosting economy as the only way to end hunger and poverty, others think that this is **detrimental to** the environment and needs to be stopped. I disagree with both of these views.

While people may argue that the **betterment** of a country's economy is the only measure to **address** hunger and poverty, I think this is far from the truth. Although the increase in GDP and other economic indicators might seem like a good thing, it does not reflect the true state of people's lives. There have been many cases in history where the national growth leads to an **immense** inequality and **disparity** between the rich and the poor. The economic thriving does not mean that poor people are getting less poor, it is rich people getting richer. There are other ways of dealing with hunger and poverty, like the government supporting poorer citizens or charity organizations **lending a helping hand**.

Some people believe economic development is **devastating** the environment, which is not wrong as it has already been a problem in many developing countries. However, the problem lies in the ways and not the growth itself. When the economy develops too fast and without a proper plan, the number of factories, transport facilities and many others have **sprung up** and become a **burden on** the environment. In contrast, if the process is done slowly with plans to address the harm it may bring, then the damage can be **alleviated**. Moreover, the economic growth, while may not solve global hunger, is a vital component in improving the life quality of people and the state of the country, so it should not be **halted**.

In conclusion, the growth in economy is not an **outright** solution to hunger and poverty and may cause damage to the environment if not done right, but it is an **indispensable** part of the society and therefore should not be stopped.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Schools of thoughts (idiom)

Dịch: Cách suy nghĩ

Nghĩa: Ways of thinking that a number of people share

Ví dụ: There are two schools of thought about how this illness should be treated..

• Betterment (noun)

Dịch: Sự cải thiện

Nghĩa: Improvement

Ví dụ: The betterment of his academic performance really makes him proud.

• Detrimental to something (adj)

Dịch: Có hại

Nghĩa: Harmful to something

Ví dụ: The policy will be detrimental to the peace process.

• Address something (verb)

Dịch: Giải quyết

Nghĩa: To think about a problem and decide how you are going to deal with it

Ví dụ: Your essay does not address the real issues.

• Immense (adj)

Dịch: Cực kỳ lớn

Nghĩa: Extremely large or great

Ví dụ: There is still an immense amount of work to be done.

• Disparity (noun)

Dịch: Sự chia rẽ

Nghĩa: A difference, especially one connected with unfair treatment

Ví dụ: The wide disparity between rich and poor was highlighted.

• Refuge (noun)

Dịch: Nơi ẩn náu, nơi trú ẩn

Nghĩa: A place that provides shelter or protection for somebody/something

Ví dụ: The climbers slept in a mountain refuge.

• Give/ lend somebody a helping hand (idiom)

Dịch: Giúp đỡ

Nghĩa: To help somebody

Ví dụ: If you are in need of support, I can lend a helping hand.

• **Devastate something (verb)**

Dịch: Tàn phá

Nghĩa: To completely destroy a place or an area

Ví dụ: The bomb devastated much of the old part of the city.

• **Spring up (phrasal verb)**

Dịch: Mọc lên

Nghĩa: To appear or develop quickly and/or suddenly

Ví dụ: Play areas for children are springing up all over the place.

• **Burden on somebody/ something (noun)**

Dịch: Gánh nặng

Nghĩa: A duty, responsibility, etc. that causes worry, difficulty or hard work

Ví dụ: There is a heavy tax burden on working people.

• **Alleviate something (verb)**

Dịch: Giảm thiểu

Nghĩa: To make something less severe

Ví dụ: A number of measures were taken to alleviate the problem.

• **Halt (something) (verb)**

Dịch: (Khiến cái gì) dừng lại

Nghĩa: To stop; to make somebody/something stop

• **Indispensable (adj)**

Dịch: Không thể thiếu

Nghĩa: Too important to be without

Ví dụ: She made herself indispensable to the department.

• **Outright (adj)**

Dịch: Toàn diện, toàn bộ

Ví dụ: She was the outright winner.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có quan điểm khác nhau về tác động của việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong khi một số người cho rằng giúp nền kinh tế phát triển là cách duy nhất để ngăn chặn đói nghèo, tôi tin rằng sự phát triển này gây nhiều áp lực hơn lên vai chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề môi trường và do đó cần phải dừng lại.

Một mặt, không thể phủ nhận rằng việc chấm dứt nạn đói và nghèo đói trên thế giới là có thể thực hiện được nếu nền kinh tế của quốc gia này khởi sắc. Thứ nhất, các cá nhân phải sống trong điều kiện nghèo nàn phần lớn là do họ thất nghiệp, do đó việc trang trải các nhu cầu cơ bản bao gồm chỗ ở là quá khó khăn. Nền kinh tế phát triển sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn; do đó, họ có thể thuê nhà hoặc sửa sang lại nơi an cư của mình. Thứ hai, nạn đói như vậy một phần là do thiếu lương thực, vì ở một số quốc gia có điều kiện thời tiết khắc nghiệt như Nhật Bản, giá lương thực còn cao gấp đôi hơn so với các quốc gia khác. Nền kinh tế bùng nổ có thể kéo theo sự phát triển của các loại máy móc được sử dụng trong nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng. Nhờ những lợi ích đó, nạn đói và nghèo sẽ được giải quyết.

Mặt khác, tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến sự phát triển của kinh tế sẽ gây ra sự suy thoái môi trường. Không thể tránh được khi kinh tế phát triển sẽ tạo ra nhiều rác và khí thải hơn do có nhiều công ty nhà máy xuất hiện. Điều này có thể giải thích bởi sự ô nhiễm nghiêm trọng ở Trung Quốc, nền kinh tế hàng đầu trên thế giới. Hơn nữa, những nước giàu thường có xu hướng thực hiện những hoạt động ô nhiễm nghiêm trọng như sản xuất quần áo, nội thất ở những nước kém phát triển hơn nơi trù phú nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, kết quả của quá trình này là sự suy thoái môi trường ở các nước kém phát triển và vì thế nên được ngăn chặn.

Nói chung, mặc dù một vài người ủng hộ sự phát triển kinh tế để đấu tranh với nghèo đói trên thế giới, tôi không thể lơ đi những ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và sự phát triển này không nên tiếp tục.

9 ĐỀ THI SỐ 9

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Some cities have few control over design and construction on housing and office buildings. People think that they are free to choose the design they like. Do you think the advantages outweigh disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Một vài thành phố không kiểm soát những thiết kế và kiến trúc xây nhà cũng như văn phòng. Nhiều người nghĩ rằng họ nên được tự do lựa chọn kiểu dáng thiết kế mà họ thích. Theo bạn thì xu hướng này có đem lại nhiều lợi hơn hại không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion

Đề bài hỏi về những mặt lợi và hại của việc cho phép người dân tự chọn thiết kế nhà của họ trong các thành phố. Người viết có 2 nhiệm vụ chính là:

- Đưa ra các mặt lợi và hại của xu hướng này
- Đưa ra quan điểm cá nhân cho rằng lợi nhiều hơn hại hay ngược lại.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Tương tự như các bài viết khác, chúng ta cũng chỉ nên viết 2 câu cho phần mở bài này.

- Giới thiệu chủ đề bằng các paraphrase lại câu hỏi trong đề bài

Metropolises

Architectural features of
housing and office buildings
= Housing design

Some cities have few control over design and construction on housing and office buildings. People think that they are free to choose the design they like.

Be at liberty to ~ have the right to ~ be allowed to
~ have the freedom to do something

- Trả lời câu hỏi

Question: Do you think the advantages outweigh disadvantages?

Chúng ta có thể áp dụng cấu trúc sau:

Answer: This trend has some drawbacks/ benefits, but I believe these disadvantages/ advantages are overshadowed/ eclipsed/ outshined by many advantages/ disadvantages.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Việc cho phép người dân tự chọn thiết kế các tòa nhà có một vài lợi ích (merit).
- Supporting Idea 1: Chủ nhà (homeowners), chủ đầu tư (financiers) là những người rất hiểu về dự án xây nhà của mình > có khả năng chọn thiết kế phù hợp nhất với mục đích sử dụng nhà của họ > Đưa ví dụ - một ngôi nhà có diện tích nhỏ (a skinny house) có thể xây thành nhiều tầng (multiple floors) để tạo thêm nhiều không gian (gain more living space).
- Supporting Idea 2: Tự do > có thể tạo ra sự sáng tạo > cho phép người dân thiết kế nhà của mình > có thể tạo ra nhiều công trình với vẻ đẹp độc đáo (constructions with unique beauty).

Body 2:

- Topic Sentence: Tuy nhiên, cho phép người dân tự chọn thiết kế các tòa nhà cũng dẫn đến một vài bất lợi.
- Supporting Idea 1: Tự do lựa chọn kiến trúc ngôi nhà > Nhiều ngôi nhà có các kiến trúc khác nhau (distinctive appearance of individual buildings) > Mất đi vẻ đẹp chung của 1 thành phố, hay nói cách khác chúng có thể trở nên hỗn tạp (a hotchpotch) khi mà có quá nhiều kiểu cách khác nhau > Lấy ví dụ - thành phố Hà Nội - được quản lý chặt chẽ về kiến trúc (strictly monitor) > sở hữu 1 vẻ đẹp đáng mơ ước (desirable appearance).

Conclusion

Kết luận và paraphrase lại câu thứ 2 trong phần Intro.

From the construction boom in recent decades comes a heated debate as to whether investors should be **at liberty to** determine the architectural features of their own buildings. While there are several advantages this trend can bring, I would **contend** that the benefits of **self-determination** in housing design are **overshadowed** by its disadvantages.

On the one hand, there are some **merits** when the freedom to design houses and buildings is allowed. **Homeowners** and **financiers**, who have a full understanding of the building projects, **are** most **capable of** choosing the right design to serve their construction purposes. For example, having a small plot of land, a person may build on it a house with multiple floors to gain more living space. In addition, freedom proves an essential **prerequisite** for creativity. By allowing citizens to have their custom-built homes and non-residential buildings, **metropolises** are enabling the existence of various constructions with unique beauty.

On the other hand, I believe that there are more **manifest** disadvantages in allowing city **dwellers** the liberty to choose their own housing designs. Most notably, the distinctive appearance of individual buildings may be created at the expense of the beauty of the city as a whole. In other words, the metropolises risk the possibility of becoming a **hotchpotch** of numerous constructions with different designs. For example, in Hanoi, new urban areas, whose construction is strictly monitored by the authority, prove to possess a desirable appearance as compared to long-standing residential areas that have fallen victim to urban planning failures.

In conclusion, although there are certain positives of giving citizens liberty in building designing, I would **reaffirm** that metropolises enjoy greater benefits should there exist government intervention in the determination of the architectural features of residential and non-residential buildings.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• At liberty to do something (idiom)

Dịch: Được tự do làm gì

Nghĩa: To be allowed to do something

Ví dụ: Investors should be at liberty to determine the architectural features of their own buildings.

• Self-determination (noun)

Dịch: Sự tự quyết

Nghĩa: The right or ability of a person to control their own fate

Ví dụ: You can't help but admire her self-determination to succeed.

• Contend (verb)

Dịch: Dám chắc rằng

Nghĩa: To say that something is true, especially in an argument.

• Overshadow something (verb)

Dịch: Làm mờ, làm cho lu mờ

Nghĩa: To make somebody/something seem less important, or successful

Ví dụ: My happiness was overshadowed by the bad news.

• Homeowner (noun)

Dịch: Chủ nhà

Nghĩa: A person who owns their house or flat/apartment

Ví dụ: The new law will benefit many homeowners.

• Prerequisite (noun)

Dịch: Điều kiện tiên quyết

Nghĩa: That must exist or happen before something else can happen or be done

Ví dụ: Passing a written test is a prerequisite for taking the advanced course.

• Merit (noun)

Dịch: Giá trị, điểm lợi, lợi ích

Nghĩa: The quality of being good and of deserving praise, reward or admiration

Ví dụ: Brierley's book has the merit of being both informative and readable.

• Financier (noun)

Dịch: Người xuất vốn

Nghĩa: A person who lends large amounts of money to businesses

Ví dụ: The millionaire financier agreed to invest \$500 million in the ailing company.

• Capable of (doing) something (adj)

Dịch: Có khả năng

Nghĩa: Having the ability or qualities necessary for doing something

Ví dụ: Homeowners and financiers, who have a full understanding of the building projects, are most capable of choosing the right design to serve their construction purposes.

• A small plot of land (noun phrase)

Dịch: Một mảnh đất nhỏ

Nghĩa: a small piece of land that is used or intended for a special purpose

Ví dụ: A house with multiple floors can be built on a small plot of land to create more living space.

• **Metropolis (noun)**

Dịch: Thành phố lớn

Nghĩa: A large important city

Ví dụ: *Soon afterwards he left to begin his career in the metropolis.*

• **Manifest (adj)**

Dịch: Rõ ràng hiển nhiên

Nghĩa: Easy noticed or obvious

Ví dụ: *His manifest joy in music is evident as soon as he starts to speak.*

• **City dweller (noun)**

Dịch: Cư dân thành phố

Nghĩa: A person who lives in a city

Ví dụ: *The common themes that emerged did not discriminate hostel residents from city dwellers.*

• **Hotchpotch (noun)**

Dịch: Sự hỗn độn

Nghĩa: A number of things mixed together without any particular order or reason

Ví dụ: *New Age thinking seems to be a hotchpotch of old and new ideas.*

• **By + doing ST, S + V**

Dịch: Bằng cách...

Ví dụ: *By allowing citizens to have their custom homes and non-residential buildings, metropolises are enabling the existence of various constructions with unique beauty.*

• **At the expense of somebody/something (idiom)**

Dịch: Với sự tổn thất lớn đối với ...

Nghĩa: With loss or damage to somebody/something

Ví dụ: *Most notably, the distinctive appearance of individual buildings may be created at the expense of the beauty of the city as a whole.*

• **Reaffirm (verb)**

Dịch: Khẳng định lại

Nghĩa: To state something again in order to emphasize that it is still true

Ví dụ: *These events reaffirm my belief in the need for better information.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Từ sự bùng nổ xây dựng trong những thập kỷ gần đây nổi lên một cuộc tranh luận sôi nổi về việc liệu các chủ đầu tư có nên tự do xác định các đặc điểm kiến trúc của các tòa nhà của riêng họ hay không. Mặc dù có một số lợi thế mà xu hướng này có thể mang lại, tôi cho rằng những lợi ích của quyền tự quyết trong thiết kế nhà ở bị lu mờ bởi những nhược điểm của nó.

Một mặt, có một số điểm có lợi khi cho phép tự do thiết kế nhà và công trình. Chủ nhà và các nhà tài chính, những người có hiểu biết đầy đủ về các dự án xây dựng, hầu hết có khả năng lựa chọn thiết kế phù hợp để phục vụ mục đích xây dựng của họ. Ví dụ, có một mảnh đất nhỏ, một người có thể xây trên đó một ngôi nhà nhiều tầng để có thêm không gian sống. Ngoài ra, sự tự do đã chứng tỏ là một điều kiện tiên quyết cho sự sáng tạo. Bằng cách cho phép người dân xây nhà cũng như các công trình ngoài mục đích sinh sống khác theo ý mình, các đô thị đang tạo điều kiện cho sự xuất hiện của nhiều công trình xây dựng với vẻ đẹp độc đáo.

Mặt khác, tôi tin rằng có nhiều nhược điểm rõ ràng hơn trong việc cho phép người dân thành phố tự do lựa chọn thiết kế nhà ở của riêng mình. Đáng chú ý nhất, vẻ ngoài khác biệt của các tòa nhà có thể làm mất đi vẻ đẹp của toàn thành phố. Nói cách khác, các đô thị có nguy cơ trở thành một mớ lộn xộn của vô số công trình với thiết kế khác nhau. Ví dụ, ở Hà Nội, các khu đô thị mới được cơ quan chức năng giám sát xây dựng nghiêm ngặt chứng tỏ có diện mạo đáng mơ ước so với các khu dân cư lâu đời đã trở thành nạn nhân của thất bại trong quy hoạch đô thị.

Tóm lại, mặc dù có những mặt tích cực nhất định trong việc trao quyền tự do cho công dân trong việc thiết kế xây dựng, tôi xin tái khẳng định rằng các đô thị được hưởng nhiều lợi ích hơn nếu có sự can thiệp của chính phủ vào việc xác định các đặc điểm kiến trúc của các tòa nhà dân cư và trụ sở làm việc.

10 ĐỀ THI SỐ 10

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that the best way to reduce crime is to give longer prison sentences. Others, however believe there are better alternative ways of reducing crime. Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một vài người nói rằng cách tốt nhất để giảm tỉ lệ tội phạm là tăng mức án lên. Tuy nhiên, một số người khác lại nghĩ rằng có nhiều cách khác hiệu quả hơn để giảm tỉ lệ tội phạm. Thảo luận 2 quan điểm và đưa ra ý kiến của mình.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Discussion with opinion.

Đề bài đưa ra 2 quan điểm khác nhau về cách để giảm tỉ lệ phạm tội: đưa ra mức án nặng hơn hay có những cách hiệu quả khác. Người viết có 3 nhiệm vụ chính:

1. Giới thiệu, giải thích quan điểm thứ nhất.
2. Giới thiệu, giải thích quan điểm thứ hai.
3. Đưa ra ý kiến cá nhân, mình đồng ý với quan điểm nào.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Hãy nhớ chúng ta chỉ nên viết 2 câu trong phần Intro

Nhưng trước tiên, hãy học một vài cụm từ để paraphrase lại các từ trong đề bài nhé!

Reduce crime ~ Deter criminal activities ~ Decrease reoffending rates ~ Prevent crime -> Crime prevention (noun)

Longer prison sentences ~ Longer prison terms ~ Longer jail sentences ~ Tougher prison sentences ~ An increase in the length of prison sentences ~ Harsher sentencing ~ Increasing sentence length

> Paraphrase cụm từ này bằng cách:

1. Thêm các adj: Longer/ Tougher/ Harsher trước Danh từ Prison Sentence/ Prison Term/ Jail Sentence/ Sentencing.
2. Thêm các verb hoặc noun: Increase/ Raise trước Danh từ Prison Sentence/ Prison Term/ Jail Sentence/ Sentencing/ Sentence Length.

- Giới thiệu topic.

Topic của đề bài nói về: different ways to reduce crime rates

> Giới thiệu chủ đề bằng cách paraphrase lại: The appropriacy of penalties (= different ways) for different offences (= crime) has long been a matter of heated debate.

- Trả lời câu hỏi và đưa ra quan điểm cá nhân

Question: Discuss both views and give your opinion.

Answer: Áp dụng cấu trúc câu: "While some people have/ hold the opinion/ view that/ It is commonly believed that ..., I would argue/ contend/ believe/ think that..."

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Đưa ra những tác dụng của việc tăng thời hạn án tù.
- Supporting Idea 1: Tăng thời hạn án tù (an increase in the length of prison sentences) > giúp ngăn chặn các mối đe dọa (threats) ra khỏi cộng đồng và giảm tỷ lệ tái phạm tội (reoffending rates).
- Supporting Idea 2: Một bản án nặng hơn (harsher sentencing) > răn đe những người có ý định phạm tội (would-be offenders) vì nỗi lo về tương lai cam chịu (a doomed future) > Đưa ra ví dụ - nếu một tội phạm giết người phải lãnh án chung thân (to serve a whole life prison sentence) > những người khác có ý định giết người có thể suy nghĩ lại (to think twice) về những hậu quả của hành động đó.

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra ý kiến cá nhân về những mặt hại của việc tăng thời hạn ở tù đồng thời đưa ra cách khác hiệu quả hơn.
- Supporting Idea 1: Bản án nặng hơn > đặt gánh nặng lên ngân sách nhà nước (the state budget) ví dụ như chi phí bảo trì nhà tù (prison maintenance).
- Supporting Idea 2: Tập trung vào giáo dục có thể là một giải pháp lâu dài hơn giúp giảm tỉ lệ tội phạm > Đưa ra ví dụ - dùng những phương pháp an toàn và tránh bạo động (non-violent methods) để giải quyết mâu thuẫn (confrontation) thời trẻ > phòng ngừa phạm tội khi lớn lên.

Conclusion

Paraphrase lại câu 2 trong phần Intro.



The appropriacy of penalties for different offences has long been a matter of heated debate. While some people hold the view that there is **an inverse correlation** between sentence lengths and crime rates, I would contend that rather than putting longer prison terms into practice, more effective measures can be taken to **deter** criminal activities.

On the one hand, there are **justifications** for the widely-held view that tougher **prison sentences** can lead to substantial reductions in the overall levels of crime. First, an increase in the length of prison sentences helps keep the **threats** out of the community. Moreover, a longer sentence may even decrease **reoffending** rates, especially when serious repeat **offenders** are concerned. Second, harsher sentencing may act as a deterrent to **would-be offenders** by raising their fear of a doomed future. For instance, if a **murderer** has to **serve a whole-life prison sentence**, others who are planning to kill someone for property may **think twice** about the repercussions of their actions.

On the other hand, although there are valid arguments to the contrary, I am of the opinion that increasing sentence lengths is not the **definitive answer** to the problem of offending, and there are other resolutions that prove more **feasible**. First, longer jail sentences place an **intolerable** burden on the state budget as more money needs to be invested in **prison maintenance**. Furthermore, a focus on education provides a more permanent solution to offence commission. For instance, **exposure** to safe and nonviolent methods for resolving problems and **confrontations** in early childhood education can help prevent crime at later ages.

To recapitulate, although increases in sentence lengths have positive effects on **crime prevention**, it is far from being the most effective measure. Rather, emphasis should be placed upon early education to reduce crime rates.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• An inverse correlation (noun phrase)

Dịch: Sự tương quan ngược

Nghĩa: A contrary relationship between two variables such that they move in opposite directions

Ví dụ: There is an inverse correlation between sentence lengths and crime rates.

• Deter somebody from doing something (verb)

Dịch: Ngăn cản

Nghĩa: To make somebody decide not to do something or continue doing something

Ví dụ: People said he was foolish to start his own business, but he didn't let that deter him.

• Justification (noun)

Dịch: Sự bào chữa, lý do

Nghĩa: A good reason why something exists or is done

Ví dụ: There is no justification for treating people so badly.

• Prison sentence (noun)

Dịch: Phạt tù

Nghĩa: Confinement in prison as a punishment imposed on a person who has been found guilty of a crime

Ví dụ: For instance, if a murderer has to serve a whole life prison sentence

• Threat (noun)

Dịch: Mối đe dọa

Nghĩa: The possibility of trouble, danger or disaster

Ví dụ: The threat of jail failed to deter him from petty crime.

• Reoffend (verb)

Dịch: Tái phạm

Nghĩa: To commit a crime again

Ví dụ: A longer sentence may even decrease reoffending rates

• Offender (noun)

Dịch: Tội phạm

Nghĩa: A person who commits a crime

Ví dụ: Because he is a first-time offender, he is unlikely to receive jail time.

• **Murderer (noun)**

Dịch: Kẻ giết người

Nghĩa: A person who has killed somebody deliberately and illegally

Ví dụ: A convicted murderer was executed in North Carolina yesterday.

• **Serve a whole life prison sentence (verb phrase)**

Dịch: Tù chung thân

Nghĩa: To spend the whole life in prison

Ví dụ: If a murderer has to serve a whole life prison sentence, others who are planning to kill someone because of property may think twice about the consequence of their actions.

• **Think twice about something (verb phrase)**

Dịch: Nghĩ kỹ

Nghĩa: Consider a course of action carefully before embarking on it.

Ví dụ: Think twice before you make any important decisions.

• **Definitive answer (noun phrase)**

Dịch: Câu trả lời cuối cùng

Nghĩa: The final answer

Ví dụ: I am of the opinion that increasing sentence lengths is not the definitive answer to the problem of offending.

• **Feasible (adj)**

Dịch: Khả thi

Nghĩa: That is possible and likely to be achieved

Ví dụ: It may be feasible to clone human beings, but is it ethical?

• **Intolerable (adj)**

Dịch: Không thể chịu đựng nổi

Nghĩa: So bad or difficult that you cannot tolerate it; completely unacceptable

Ví dụ: The situation has become intolerable.

• **Prison maintenance (noun phrase)**

Dịch: Bảo trì nhà tù

Nghĩa: The act of keeping prison in good condition by checking or repairing it regularly

Ví dụ: Longer jail sentences place an intolerable burden on the state budget as more money needs to be invested in prison maintenance.

• **Exposure to something (noun)**

Dịch: Sự phơi bày, trải nghiệm

Nghĩa: The state of being in a place or situation where there is no protection from something harmful or unpleasant

Ví dụ: Even a brief exposure to radiation is very dangerous.

- **Confrontation (noun)**

Dịch: Sự đương đầu, xung đột

Nghĩa: *A situation in which there is an angry disagreement between people or groups who have different opinions*

Ví dụ: *Try to avoid confrontation with the people who report to you.*

- **Crime prevention (noun phrase)**

Dịch: Ngăn chặn tội phạm

Nghĩa: *The attempt to reduce and deter crime and criminals*

Ví dụ: *Although increases in sentence lengths have positive effects on crime prevention.*

- **Place a burden on somebody/ something (verb phrase)**

Dịch: Cái gì đặt nặng lên ai/ cái gì

Ví dụ: *Allowing four of their children going to school places a burden on their life.*

IELTS THANH LOAN



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mức độ hợp lý của các hình phạt đối với các tội danh khác nhau từ lâu đã trở thành vấn đề tranh luận sôi nổi. Trong khi một số người cho rằng có mối tương quan nghịch giữa thời hạn án và tỷ lệ phạm tội, tôi cho rằng thay vì áp dụng các thời hạn tù dài hơn, các biện pháp hiệu quả hơn có thể được thực hiện để ngăn chặn các hoạt động tội phạm.

Một mặt, có những lý do biện minh cho quan điểm phổ biến rằng các bản án tù khắc nghiệt hơn có thể dẫn đến giảm đáng kể mức độ tội phạm nói chung. Thứ nhất, việc gia tăng thời hạn án tù giúp ngăn chặn các mối đe dọa ra khỏi cộng đồng. Hơn nữa, một bản án dài thậm chí có thể làm giảm tỷ lệ tái phạm, đặc biệt là khi có liên quan đến những người tái phạm tội nghiêm trọng. Thứ hai, bản án khắc nghiệt hơn có thể hoạt động như một sự ngăn cản đối với những người sẽ phạm tội bằng cách tăng nỗi sợ hãi của họ về một tương lai u ám. Ví dụ, nếu một kẻ giết người phải chịu bản án tù chung thân, những người khác đang lên kế hoạch giết ai đó để lấy tài sản có thể phải suy nghĩ lại về hậu quả của hành động của họ.

Mặt khác, mặc dù có những lập luận hợp lý, tôi cho rằng việc tăng các bản án tù không phải là cách hiệu quả về lâu dài, và có những cách khác khả thi hơn. Đầu tiên, bản án tù dài hơn đặt gánh nặng lên ngân sách nhà nước vì cần phải đầu tư nhiều tiền hơn vào việc bảo trì nhà tù. Hơn nữa, tập trung vào giáo dục cung cấp một giải pháp lâu dài hơn cho các hành vi phạm tội. Ví dụ, việc trải nghiệm các phương pháp an toàn và không bạo lực để giải quyết các vấn đề và xung đột khi còn nhỏ có thể giúp ngăn ngừa tội phạm ở độ tuổi sau này.

Tóm lại, mặc dù việc tăng thời lượng án tù có tác dụng tích cực trong việc phòng chống tội phạm, tuy nhiên nó không phải là biện pháp hiệu quả nhất. Thay vào đó, cần nhấn mạnh vào giáo dục sớm để giảm tỷ lệ tội phạm.

11 ĐỀ THI SỐ 11

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

In the modern world it is possible to shop, work and communicate with people via the internet and live without any face-to-face contact with others. Do the advantages of this trend outweigh the disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Trong thế giới hiện đại, rất dễ để đi mua sắm, làm việc và nói chuyện với mọi người qua Internet mà không cần liên lạc mặt đối mặt với họ. Lợi ích của xu hướng này có lớn hơn những bất lợi nó mang lại hay không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Câu hỏi yêu cầu bàn luận về lợi ích của sự phát triển của mạng Internet có lớn hơn bất lợi hay không.

Cấu trúc bài viết:

Trước khi vào từng phần cụ thể, hãy cùng học một vài cụm từ hay để paraphrase trong bài viết của mình nhé.

It is possible to shop, work and communication with people via the internet ~ The widespread popularity of the internet ~ The universality of the internet ~ The rise in internet usage ~ The exponential growth of internet usage ~ To work/ shop/ communicate on the cyberspace / on the virtual space
Without any face-to-face contact ~ non-face-to-face interaction ~ online communication ~ non-face-to-face communication ~ without direct contact

Introduction

Hãy nhớ chỉ viết 2 câu trong phần mở bài

- Giới thiệu chủ đề của vấn đề cần bàn luận, về sự phổ cập của mạng Internet (the widespread popularity).
- Trả lời câu hỏi.

Question: Do the advantages of this trend outweigh the disadvantages?

Answer:

- + Sự phổ biến mạng Internet mang lại nhiều lợi ích.
- + Sự phổ biến mạng Internet dẫn đến nhiều bất lợi thậm chí còn lớn hơn lợi ích nó mang lại.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Đưa ra những lợi ích của sự phổ biến mạng Internet
- Supporting Idea 1: Sự phổ cập của mạng Internet (the universality of the Internet) > Phát triển thương mại điện tử (thriving e-commerce) > cho phép khách hàng mua hàng điện tử (to purchase goods and services electronically) > giúp mọi người tập trung vào những việc quan trọng hơn.
- Supporting Idea 2: Sự phổ cập của mạng Internet > phát triển giao tiếp điện tử (a thriving electronic communication) > sự tương tác giữa đồng nghiệp với khách hàng trở nên thuận lợi hơn > Ví dụ về sự phổ biến của những cuộc họp qua video (video conference).

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra những tác hại của sự phổ biến mạng Internet, điều thậm chí đáng kể hơn so với lợi ích.
- Supporting Idea 1: Sự phổ biến của mạng Internet dẫn đến sự phát triển của những cuộc trò chuyện ảo (non-face-to-face communication) > khiến mọi người quên đi những cơ hội giao tiếp trong đời sống thực (real-life communication) > giao tiếp qua emails, video calls > tạo ra những mối quan hệ hời hợt (superficial relationships).
- Supporting Idea 2: Trong kỷ nguyên công nghệ > trẻ em bị phụ thuộc vào những thiết bị công nghệ (depend on technological devices) khi gặp khó khăn trong việc giao tiếp trực tiếp > Đưa ra ví dụ - một đứa trẻ rất hoạt bát trên mạng xã hội (a seemingly sociable child on the Internet), nhưng rất e thẹn trong thực tế (extremely shy in real life).

Conclusion

Tóm tắt lại ý chính đồng thời paraphrase lại câu 2 trong phần Intro có sử dụng các từ vựng đã gợi ý.



The widespread popularity of the internet in the past few decades has created favorable conditions for the booming of **non-face-to-face interactions**. Although some people **grant** their unqualified **approval for** the trend, I would contend that increased online communication enabled by the **exponential** growth of internet usage produces both beneficial and detrimental effects on society.

On the one hand, the rise in non-face-to-face communication offers distinct advantages to many **facets** of life. First and foremost, the **universality** of the internet results in **thriving e-commerce** that allows customers to purchase goods and services **electronically**. The resultant **travel time savings** mean people are able to concentrate their attention on activities **of greater importance**. Furthermore, a person can **keep contact with** various people at one time as a result of thriving electronic communication and thus be able to work more flexibly and effectively since their interactions with **co-workers** and customers are **facilitated**. The increasing use of **video conference** sets a prime example.

On the other hand, despite the **mentioned** advantages, I strongly believe that the propensity to move away from **in-person communication** has **entailed** more considerable repercussions. First, the availability of instant communication **distracts** us **from** real-life communication opportunities. In other words, contacts via emails, texting and video calls may help develop **superficial relationships** at the expense of **true intimacy**. Furthermore, in an age of technology, there is a high likelihood that young generations will depend crucially on technological devices to communicate while struggling with face-to-face conversations. For example, a seemingly sociable child on the internet may turn out to be extremely shy in real life.

To sum up, although the rise in internet usage brings irrefutable merits, I opine that such a development **exerts** adverse effects on interpersonal interaction which eclipse the benefits.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Non-face-to-face interaction (noun phrase)

Dịch: Tương tác không trực tiếp

Nghĩa: The act of communicating indirectly with somebody by phone, email, text message, ect.

Ví dụ: The widespread popularity of the internet in the past few decades has created favorable conditions for the booming of non-face-to-face interactions.

• Grant an approval for something (verb phrase)

Dịch: Cấp phê duyệt

Nghĩa: To give official agreement or permission

Ví dụ: Some people grant their unqualified approval for the trend.

• Exponential (adj)

Dịch: Tăng trưởng nhanh

Nghĩa: Becoming faster and faster

Ví dụ: We are looking for exponential growth in our investment.

• Facet (noun)

Dịch: Khía cạnh

Nghĩa: A particular part or aspect of something

Ví dụ: She has so many facets to her personality.

• Universality (noun)

Dịch: Tính phổ quát

Nghĩa: The fact of being done by or involving all the people in the world or in a particular group

Ví dụ: The universality of his dilemma is one to which we can all relate.

• Thriving e-commerce (noun phrase)

Dịch: Thương mại điện tử phát triển mạnh

Nghĩa: Successful and growing commercial transactions conducted electronically on the Internet

Ví dụ: The universality of the internet results in thriving e-commerce that allows customers to purchase goods and services electronically.

• Electronically (adv)

Dịch: Điện tử

Nghĩa: In an electronic way, or using a device that works in an electronic way

Ví dụ: These journals will soon be available electronically.

• Travel time savings (noun phrase)

Dịch: Tiết kiệm thời gian đi lại

Nghĩa: Reduced the period of time spent in traveling.

• Be of great importance (phrase)

Dịch: Rất quan trọng

Nghĩa: Having a great effect on people or things; of great value

Ví dụ: The resultant travel time savings mean people are able to concentrate their attention on activities of greater importance.

• Keep contact with somebody (verb phrase)

Dịch: Giữ liên lạc với

Nghĩa: To continue to communicate with someone

Ví dụ: A person can keep contact with various people at one time.

• **Coworker (noun)**

Dịch: Đồng nghiệp

Nghĩa: A person that somebody works with, doing the same kind of job

Ví dụ: No man could have a more ideal co-worker.

• **Facilitate something (verb)**

Dịch: Tạo điều kiện

Nghĩa: To make an action or a process possible or easier

Ví dụ: The new ramp will facilitate the entry of wheelchairs.

• **Video conference (noun phrase)**

Dịch: Hội nghị qua video

Nghĩa: A conference in which participants in different locations are able to communicate with each other in sound and vision.

Ví dụ: The increasing use of video conference sets a prime example.

• **Propensity (noun)**

Dịch: Xu hướng

Nghĩa: A tendency to a particular kind of behaviour

Ví dụ: He's well-known for his natural propensity for indiscretion.

• **In-person communication (noun phrase)**

Dịch: Giao tiếp trực tiếp

Nghĩa: Face-to-face communication

Ví dụ: The propensity to move away from in-person communication has entailed considerable repercussions.

• **Entail something (verb)**

Dịch: Bao gồm, yêu cầu, đòi hỏi

Nghĩa: To involve something that cannot be avoided

Ví dụ: Such a large investment inevitably entails some risk.

• **Distract somebody from doing something (verb)**

Dịch: Làm ai đó mất tập trung

Nghĩa: To take somebody's attention away from what they are trying to do

Ví dụ: The availability of instant communication distracts us from real-life communication opportunities.

• **Superficial relationship (noun phrase)**

Dịch: Mối quan hệ không sâu sắc

Nghĩa: A relationship in which two people do limited activities together and don't progress into a deeper level of sharing or involvement

Ví dụ: Video calls may help develop superficial relationships at the expense of true intimacy.

• **True intimacy (noun phrase)**

Dịch: Tình bạn thực sự

Nghĩa: A real close friendship

Ví dụ: That is not true intimacy.

• **Exert (verb)**

Dịch: Gắng sức

Nghĩa: To use power or influence to affect somebody/something

Ví dụ: If you were to exert your influence they might change their decision.

• **First and foremost**

Nghĩa: = Firstly

• **The aforementioned advantages**

~ The advantages mentioned before > Bạn có thể sử dụng cụm từ này giúp tăng tính liên kết giữa hai đoạn văn (Cohesion and Coherence)



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Sự phổ biến rộng rãi của mạng internet gần đây đã tạo điều kiện cho sự phát triển của sự tương tác không trực tiếp. Mặc dù một vài người không tán thành với sự phát triển này nhưng tôi đồng ý rằng giao tiếp trực tuyến có cả mặt lợi và hại đối với xã hội.

Một mặt, sự tương tác trực tuyến mang lại những thuận lợi nhất định ở nhiều khía cạnh của đời sống. Thứ nhất, sự phổ cập của mạng internet dẫn đến sự phát triển thương mại điện tử cho phép khách hàng mua hàng điện tử. Việc tiết kiệm thời gian đi lại giúp mọi người tập trung vào những việc quan trọng hơn. Hơn nữa, mặc dù một người có thể giữ liên lạc với nhiều người cùng một lúc chính là kết quả của việc giao tiếp điện tử và vì vậy có thể làm việc có thể làm việc một cách linh hoạt và hiệu quả hơn vì sự tương tác của họ với đồng nghiệp và khách hàng thuận lợi hơn. Ví dụ như việc họp qua video đang ngày càng phổ biến.

Mặt khác, mặc dù có những lợi ích trên, xu hướng chuyển loại bỏ giao tiếp trực tiếp gây ra những hậu quả nhất định. Thứ nhất, việc có sẵn những công cụ giao tiếp như vậy sẽ khiến mọi người quên đi những cơ hội giao tiếp trong đời sống thực. Nói cách khác, liên lạc qua email, nhắn tin, gọi video có thể là tác nhân của những mối quan hệ hời hợt. Hơn nữa, ở kỉ nguyên công nghệ, đời sống cao khiến thế hệ trẻ phụ thuộc nhiều vào các thiết bị công nghệ trong khi gặp khó khăn trong việc giao tiếp trực tiếp. Ví dụ, một đứa trẻ rất năng nổ trên mạng xã hội nhưng có thể rất e thẹn trong thực tế.

Tóm lại, mặc dù sự gia tăng việc sử dụng internet mang lại những giá trị không thể chối cãi, sự phát triển như vậy cũng gây ra những ảnh hưởng bất lợi đến tương tác giữa các cá nhân, từ đó có thể dẫn đến các vấn đề xã hội nghiêm trọng.

12 ĐỀ THI SỐ 12

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some teachers think that international student exchange would be beneficial for all teenage school students. Do you think its advantages will outweigh the disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số giáo viên nghĩ rằng chương trình học trao đổi nước ngoài sẽ đem lại nhiều lợi ích cho các bạn trẻ. Theo bạn thì lợi của xu hướng này có nhiều hơn hại không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Câu hỏi yêu cầu đưa ra những lợi ích và bất lợi của chương trình trao đổi nước ngoài. Người viết có 3 nhiệm vụ chính là:

- Đưa ra những lợi ích của chương trình trao đổi nước ngoài.
- Đưa ra những bất lợi của chương trình trao đổi nước ngoài.
- Đưa ra ý kiến cá nhân lợi nhiều hơn hại hay ngược lại.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi nói về những chương trình học trao đổi.

It is thought by some teachers that
~ Some instructors hold the view that

Foreign student exchange
~ Studying abroad for a short period

Some teachers think that international student exchange would be beneficial for all teenage school students.

Be of benefit ~ to exert some positives
~ to have several advantages

- Trả lời câu hỏi.

Question: Do you think its advantages will outweigh the disadvantages?

Answer: Đưa ra ý kiến cá nhân rằng chương trình học trao đổi có thể có nhiều lợi hơn hoặc ngược lại.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Chương trình trao đổi du học mang lại nhiều lợi ích
- Supporting Idea 1: Chương trình trao đổi du học (International student exchange programs) > giúp hòa nhập vào cộng đồng người bản ngữ > giúp tăng khả năng ngôn ngữ (enhance language skills) > Ví dụ như - một học sinh Việt Nam đi trao đổi 6 tháng > có cơ hội nói tiếng Anh mọi lúc với người bản ngữ > có thể cải thiện khả năng nói tiếng Anh (accelerate speaking progress).
- Supporting Idea 2: Học ở nước ngoài giúp mở rộng cơ hội giáo dục (open up new educational opportunities) > Ví dụ, một học sinh ngành y có thể học tại những trường học danh tiếng của Pháp (prestigious French schools) về lĩnh vực đó, hoặc một học sinh chuyên ngành công nghệ có thể học kiến thức từ chương trình trao đổi ở Nhật.

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm cá nhân là các chương trình trao đổi có thể dẫn đến những bất lợi và khẳng định bất lợi nhiều hơn so với lợi ích.
- Supporting Idea 1: Học ở nước ngoài > yêu cầu 1 khoản tiền lớn tùy vào mức sống (standard of living) của ở nước đó > vì ngoài tiền học phí (admission fees) và học bổng, phải trả tiền đi lại, ăn uống, và chi phí khác (living cost) > đặt gánh nặng về tài chính (put financial burdens on somebody/ something)
- Supporting Idea 2: Học ở nước ngoài có thể có những rào cản về ngôn ngữ (language barriers) > gặp khó khăn với những chương trình học nước ngoài > có thể học hành thụt lùi đi (fall behind one's study).

Conclusion

Tóm tắt lại câu trả lời và paraphrase lại câu 2 trong phần Intro.

Một số ideas gợi ý khác:

- Lợi ích: Cơ hội để khám phá văn hoá + du lịch trải nghiệm cuộc sống ở một quốc gia khác
- Lợi ích: Mở rộng mối quan hệ, tiếp xúc với cả bạn bè quốc tế trong giai đoạn trao đổi
- Tác hại: Sau 1 giai đoạn học nước ngoài, quay trở lại chương trình học cũ, người học có thể bị tụt lại so với các bạn (lag behind other classmates) hoặc bị khó thích nghi lại chương trình học ban đầu.

It is commonly thought that a foreign exchange student program is a great opportunity for all school students. Although this belief is true in terms of developing international languages and accessing educational diversity, I think that it comes with more obvious **detrimental impacts** on their budget and main study.

On the one hand, international student exchange programs will **be of benefit**. Firstly, this chance creates the most favourable conditions to **enhance their language skills** since students will **be completely immersed in** the community in which this language is the prime means of communication. For instance, a six-month exchange period for a Vietnamese student can **accelerate** his speaking progress because he has to speak in English all the time. Secondly, studying abroad will **open up new educational opportunities**. For instance, a medical student can learn at the most **prestigious French schools** from experts in his major, while a student majoring in technology can learn an enormous amount of knowledge in an exchange program to Japan.

However, I believe exchanging terms can exert more **adverse effects** on students. The first repercussion is high expenses. Living abroad may require a sizable amount of money depending on the standard of living in the host country. Apart from admission fees and scholarship, students may have plenty of travel, accommodation and other living costs, which will **put more financial burdens on** them. Another disadvantage is to **fall behind** one's study. They may struggle with the foreign programs chosen because of **language barriers** or differences from their domestic curriculum. Additionally, some schools do not accept exams taken at a foreign school, so they have to **re-sit certain exams** when coming back.

In conclusion, despite some positives to language ability and educational opportunities, I think that international exchange programs can **conversely** cost them much money and make them **lag behind** their study.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Detrimental impact (noun phrase)

Dịch: Tác động xấu, tiêu cực

Nghĩa: Harmful impact

Ví dụ: *I think that it comes with more obvious detrimental impacts on their budget and main study.*

• Be of benefit

Dịch: Có lợi

Nghĩa: Be beneficial

Ví dụ: *International student exchange programs will be of benefit.*

• Enhance one's language skills (verb phrase)

Dịch: Thúc đẩy kỹ năng ngôn ngữ

Nghĩa: To increase or further improve the good quality of their language skills

Ví dụ: *This chance creates the most favourable conditions to enhance their language skills.*

• Immerse somebody in something (verb phrase)

Dịch: Khiến ai chìm đắm vào cái gì đó, hòa nhập

Nghĩa: Make somebody completely involved in something

Ví dụ: *Students will be completely immersed in the community.*

• Accelerate something (verb)

Dịch: Thúc đẩy

Nghĩa: To happen or to make something happen faster or earlier than expected

Ví dụ: *They use chemical treatments to accelerate the growth of crops.*

• Open up opportunities (verb phrase)

Dịch: Mở ra cơ hội

Nghĩa: To create new opportunities

Ví dụ: *Studying abroad will open up new educational opportunities.*

• Prestigious schools (noun phrase)

Dịch: Trường học danh tiếng

Nghĩa: Schools that are respected and admired as very important or of very high quality

Ví dụ: *A medical student can learn at the most prestigious French schools from experts in his major.*

• Adverse effects (noun phrase)

Dịch: Ảnh hưởng xấu

Nghĩa: Undesired harmful effects

Ví dụ: *I believe exchanging terms can exert more adverse effects on students.*

- **Put burden on somebody (verb phrase)**

Dịch: Đặt gánh nặng lên ai đó

Nghĩa: To make somebody deal with something difficult

Ví dụ: Accommodation and other living costs, which will put more financial burdens on them.

- **Fall/ lag behind somebody/ something (verb phrase)**

Dịch: Tụt lùi

Nghĩa: To fail to keep pace with others

Ví dụ: Another disadvantage is to fall behind one's study.

- **Language barrier (noun phrase)**

Dịch: Rào cản ngôn ngữ

Nghĩa: A difficulty for people communicating because they speak different languages

Ví dụ: They may struggle with the foreign programs chosen because of language barriers.

- **Conversely (adv)**

Dịch: Ngược lại

Nghĩa: In a way that is the opposite or reverse of something

Ví dụ: The staff of any organisation are its best ambassadors or conversely may be its worst.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Người ta vẫn thường tin rằng chương trình trao đổi học tập là cơ hội tốt đối với học sinh. Mặc dù điều đó là đúng đối với việc phát triển ngoại ngữ và tiếp cận với sự đa dạng về giáo dục, tôi nghĩ rằng nó cũng có những tác động tiêu cực đối với việc học chính và tài chính của học sinh.

Một mặt, chương trình trao đổi du học sinh quốc tế mang lại nhiều lợi ích. Thứ nhất, cơ hội này tạo ra môi trường thuận lợi cho học sinh để thúc đẩy khả năng ngôn ngữ của mình vì họ phải hoà nhập hoàn toàn vào cộng đồng mà họ đang sống, nơi mà ngoại ngữ đó là công cụ giao tiếp chính. Ví dụ 6 tháng trao đổi giúp cho 1 học sinh Việt Nam cải thiện kĩ năng nói vì học sinh đó phải nói tiếng Anh liên tục. Thứ 2, du học sẽ mở ra những cơ hội mới về giáo dục. Ví dụ, một học sinh trường y có thể học tại một trường của Pháp với các chuyên gia về lĩnh vực đó. Trong khi đó một học sinh ngành công nghệ có thể học được một khối lượng lớn kiến thức trong chương trình trao đổi của nhật Bản.

Tuy nhiên, tôi tin rằng thời kỳ trao đổi có thể gây ra một số những ảnh hưởng tiêu cực tới học sinh. Sống ở nước ngoài có thể cần một khoản tiền lớn tùy vào mức sống ở nước đó. Ngoài tiền học phí, học bổng, học sinh có thể phải trả tiền đi lại ăn ở và những chi phí khác, đây chính là gánh nặng về kinh tế cho những học sinh đó. Một bất lợi khác đó là học hành tụt lùi. Họ có thể gặp phải những khó khăn đối với chương trình nước ngoài vì rào cản ngôn ngữ hoặc chương trình học quá khác biệt so với trong nước. Bên cạnh đó một số trường không chấp nhận các kì thi được tổ chức ở nước ngoài nên họ phải thi lại khi về nước.

Nói tóm lại, ngoài những lợi ích về khả năng ngôn ngữ và cơ hội giáo dục, tôi nghĩ rằng chương trình trao đổi quốc tế có thể ngược lại tổn rất nhiều tiền và khiến chúng bị tụt lùi trong học tập.

13 ĐỀ THI SỐ 13

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think governments should spend money on faster means of public transport. However, others think money should be spent on other priorities (eg cost, environment). Discuss both view and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Nhiều người nghĩ rằng chính phủ nên đầu tư vào phát triển các phương tiện giao thông công cộng tốc độ cao. Tuy nhiên, một số người khác lại nghĩ rằng nên tập trung vào các vấn đề khác, ví dụ như phương tiện rẻ, thân thiện với môi trường. Thảo luận 2 quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Discussion with opinion. Đề bài đưa ra 2 quan điểm khác nhau về việc chính phủ nên ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực/ vấn đề nào? Người viết có 3 nhiệm vụ sau:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân của mình.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu về chủ đề chung của hai quan điểm trên là gì?

“Governments should spend money on faster means of public transport”.

“Money should be spent on other priorities”.

- > Cả hai câu đều nói về việc ngân sách nhà nước nên ưu tiên cho lĩnh vực nào.
- > Ta sẽ có câu giới thiệu: People have different views about where government budget should go in terms of public transport.
- Trả lời câu hỏi bằng cách đưa ra 2 quan điểm đồng thời ý kiến cá nhân của mình rằng mình support quan điểm số 1 hay số 2.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Giới thiệu quan điểm thứ nhất, và đưa ra những lý do vì sao nhiều người nghĩ nên đầu tư vào phương tiện công cộng tốc độ cao.
- Supporting Idea 1: Các phương tiện giao thông công cộng nhanh hơn (faster forms of public transport) so với các phương tiện công cộng truyền thống (conventional forms of transport) như xe bus > có thể di chuyển với tốc độ nhanh hơn > giảm tối thiểu thời gian đi lại cho hành khách.
- Supporting Idea 2: Những phương tiện tốc độ cao như tàu điện lại có sức chứa cao hơn (higher capacities) > có thể vận chuyển nhiều người cùng một lúc > Ví dụ như - số lượng hành khách 1 chiếc xe bus chở được tối đa là 50, thì của tàu điện ngầm (metro) là 400 > vấn đề tắc nghẽn giao thông (traffic jam) sẽ được giảm bớt (alleviate), và tăng sự an toàn đường bộ (road safety) > nhà nước nên đầu tư phát triển những phương tiện công cộng hiện đại.

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra ý kiến cá nhân là ủng hộ việc chú ý đến các khía cạnh khác.

- Supporting Idea 1: Phương tiện công cộng nhanh hơn đồng nghĩa với giá vé sẽ cao hơn nếu nhà nước không trợ cấp, sẽ không phù hợp với nhiều người. Vì thế, nên tập trung vào việc phát triển phương tiện giao thông công cộng với giá rẻ hơn để phục vụ được đại đa số người dân.

- Supporting Idea 2: Phương tiện công cộng nhanh hơn đồng nghĩa với việc tiêu thụ năng lượng sẽ nhiều hơn. Điều đó dẫn đến ô nhiễm không khí trở nên nghiêm trọng hơn khi nhiều khí thải được thải ra môi trường. Vì vậy, thay vì tập trung vào phương tiện nhanh, nhà nước nên tập trung vào phương tiện thân thiện với môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.

Conclusion

Tóm tắt lại câu trả lời, và paraphrase lại câu thứ 2 trong phần Intro.



People have different views about where the government budget should go in terms of public transport. While there are some benefits of faster forms of public transportation like trams or subways, I **gravitate** toward the idea that governments should **attach** more **importance** to other priorities such as lowering costs and environmental protection.

On the one hand, faster forms of public transport can make **pivotal** contributions to tackling the problem of **traffic congestion** and road safety improvement. Firstly, compared to **conventional** forms of transport like buses, trams or subways with **designated** lines can travel at a significantly faster speed, minimizing the commuting time between destinations. Secondly, these modern vehicles also have higher capacities, meaning that they can transport more people at the same time. For example, while a bus can carry a maximum number of 50 commuters, the capacity of a subway train can reach up to 400. In this way, if more commuters **opt for** this transport and abandon the private one, the problem of traffic jams can be **alleviated**, and in turn, road safety can also be promoted. As a result, there are **compelling** reasons why **state subsidy** should be allocated for these new forms of public transport.

However, I would argue that other aspects of public transport should be given more consideration than speed. First of all, **in case of** no government subsidies, faster transport usually means higher costs, which might fail to **accommodate public demand**. Therefore, the government should **put more effort into** making public transport more affordable and available for a higher proportion of the **populace**. Secondly, the higher speed public transport can reach, the more energy it consumes. This means that air pollution would become more **problematic** with more exhaust fumes discharged into the atmosphere. Instead of investing in faster public transport, the authorities should pay more attention to **eco-friendly** means of transport for sustainable development.

In conclusion, while there are some benefits of the government allocating budget for speedy forms of public transport, other priorities like cheap and environmentally friendly transport should be given greater emphasis.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Gravitate to/ towards something (verb)

Dịch: Bị hút theo

Nghĩa: To be attracted to or move toward something

Ví dụ: People tend to gravitate to the beaches here.

• Attach importance to something (phrase)

Dịch: Coi trọng

Nghĩa: To think that something is important or true and that it should be considered seriously

Ví dụ: I gravitate toward the idea that governments should attach more importance to solving other pressing

• Pivotal (adj)

Dịch: Then chốt

Nghĩa: Of great importance because other things depend on it

Ví dụ: She played a pivotal role in the civil rights movement.

• Traffic congestion (noun phrase)

Dịch: Ùn tắc giao thông

Nghĩa: A condition on road networks that occurs as use increases, and is characterized by slower speeds, longer trip times, and increased vehicular queueing

Ví dụ: The traffic congestion in the city gets worse during the summer.

• Conventional (adj)

Dịch: Truyền thống

Nghĩa: Traditional

Ví dụ: They had a conventional wedding.

• Designated (adj)

Dịch: Được chỉ định

Nghĩa: Named or selected for an office, position, etc., but not yet installed

Ví dụ: It is a designated waiting area.

• Opt for something (phrasal verb)

Dịch: Chọn lựa

Nghĩa: To choose to take or not to take a particular course of action

Ví dụ: You promised to help us, so you can't opt out (of it) now.

• Alleviate something (verb)

Dịch: Làm dịu đi, làm giảm đi

Nghĩa: To make something less severe

Ví dụ: The drugs will alleviate the pain.

• Compelling (adj)

Dịch: Hấp dẫn, thuyết phục

Nghĩa: That makes you pay attention to it because it is so interesting and exciting

Ví dụ: I found the whole film very compelling.

• State subsidy (noun phrase)

Dịch: Trợ cấp chính phủ

Nghĩa: Money that is paid by a state

Ví dụ: It may be eligible for a state subsidy.

• In case of something (adj)

Dịch: Nếu có; trong trường hợp có

Nghĩa: If something happens; if there are/ is something

Ví dụ: In case of fire, ring the alarm bell.

• **Accommodate public demand (verb phrase)**

Dịch: Đáp ứng nhu cầu người dân

Nghĩa: To give what the public need

Ví dụ: The government has constructed a lot of parks in the city to accommodate public demand.

• **Put effort into something (verb phrase)**

Dịch: Nỗ lực

Nghĩa: To try hard at something; to do the best job you can at doing something

Ví dụ: He has put a lot of effort into his study.

• **Populace (noun)**

Dịch: Người dân

Nghĩa: All the ordinary people of a particular country or area

Ví dụ: He had the support of large sections of the local populace.

• **Problematic (adj)**

Dịch: Nan giải

Nghĩa: Difficult to deal with or to understand; full of problems; not certain to be successful

Ví dụ: The situation is more problematic than we first thought.

• **Eco-friendly (adj)**

Dịch: Thân thiện với môi trường

Nghĩa: Not harmful to the environment

Ví dụ: They are such eco-friendly products.

IELTS THANH LOAN



Mọi người có quan điểm khác nhau về việc chi tiêu ngân sách chính phủ. Mặc dù có một số lợi ích thu được từ đầu tư vào các hình thức giao thông công cộng nhanh hơn như xe điện hoặc tàu điện ngầm, tôi hướng đến ý tưởng rằng các chính phủ nên coi trọng hơn việc giải quyết các vấn đề cấp bách khác.

Một mặt, các hình thức giao thông công cộng nhanh hơn có những đóng góp then chốt trong việc giải quyết vấn đề tắc nghẽn giao thông và cải thiện an toàn đường bộ. Thứ nhất, so với các hình thức vận chuyển thông thường như xe buýt, xe điện hoặc tàu điện ngầm với các tuyến được chỉ định có thể di chuyển với tốc độ nhanh hơn đáng kể, giảm thiểu thời gian đi lại giữa các địa điểm. Thứ hai, những phương tiện hiện đại này cũng có nhiều chỗ ngồi hơn, có nghĩa là chúng có thể vận chuyển nhiều người hơn cùng một lúc. Ví dụ: trong khi một chiếc xe buýt có thể chở tối đa 50 hành khách, thì công suất của một tàu điện ngầm có thể lên tới 400. Theo cách này, nếu nhiều người đi lại chọn các phương tiện này và từ bỏ phương tiện cá nhân của họ, vấn đề kẹt xe có thể được giảm bớt, và an toàn đường bộ cũng có thể được thúc đẩy. Kết quả là, có những lý do thuyết phục tại sao trợ cấp nhà nước nên được cấp cho các hình thức giao thông công cộng mới này.

Mặt khác, chính phủ cũng không nên bỏ qua những lĩnh vực cần ưu tiên khác. Giáo dục được coi là xương sống của một quốc gia. Một hệ thống giáo dục lành mạnh với cơ sở vật chất phát triển và học bổng dành cho học sinh nghèo là điều kiện tiên quyết cho một lực lượng lao động được giáo dục tốt và có trình độ, điều này đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của một quốc gia. Theo cách này, lĩnh vực này chắc chắn đáng được chính phủ chú trọng. Một ưu tiên khác là các vấn đề môi trường đang gia tăng trong những năm gần đây. Một ví dụ hấp dẫn là sự ô nhiễm không khí trầm trọng do các nhà máy vô trách nhiệm thải chất thải hóa học hoặc khói vào khí quyển. Do đó, thật cần thiết để chính phủ chuyển hướng tài trợ sang xây dựng hệ thống xử lý khói hiệu quả hơn và sử dụng các loại năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời hoặc hạt nhân mà nó không thải các chất độc hại vào không khí.

Tóm lại, trong khi việc chính phủ phân bổ ngân sách cho các hình thức giao thông công cộng tốc độ nhanh có một vài lợi ích, thì các lĩnh vực khác như giáo dục và bảo vệ môi trường không nên bị bỏ qua.

14 ĐỀ THI SỐ 14

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Some people think that it is more effective for students to study in a group while others believe that it is better for them to study alone. Discuss both views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Một vài người nghĩ rằng sẽ hiệu quả hơn nếu sinh viên học theo nhóm, trong khi một số người khác lại cho rằng học một mình hiệu quả hơn. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Đề bài hỏi về phương pháp học tập hiệu quả cho sinh viên: Học theo nhóm hay học độc lập. Người viết có 3 nhiệm vụ:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Trước tiên hãy học một số cụm từ để paraphrase trong bài:

The optimum strategy ~ The best way

*Some people think that it is **more effective** for students to **study in a group** while others believe that it is better for them to **study alone**. Discuss both views and give your own opinion.*

Group learning ~ Studying in groups
~ Group work ~ Group study

Independent study ~ Learning on one's own ~
Solitary learning style ~ Individual study

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi:

“Some people think that it is more effective for students to study in a group”

“Others believe that it is better for them to study alone”

+ Cả hai quan điểm nói về phương pháp học hiệu quả nhất cho sinh viên

+ Ta sẽ có câu mở bài là: People have different views about the best way in which students should study.

- Trả lời câu hỏi: Giới thiệu cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân có thể đồng ý với quan điểm thứ nhất hoặc thứ hai.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Đưa ra những lợi ích của việc học độc lập.
- Supporting Idea 1: Người học độc lập (independent learners) có thể tự do học theo tốc độ của mình (study at one's own space) > Ví dụ như khi học nhóm có 1 số thành viên đến muộn > cản trở tốc độ học tập (impede the space of learning) > hiệu quả học tập (learning effectiveness) và năng suất học tập (productivity) có thể tăng khi học độc lập.
- Supporting Idea 2: Cách học độc lập (solitary learning style) > thúc đẩy người học luyện khả năng tư duy (cultivate one's thinking) mà không dựa vào người khác > giúp họ giải phóng tiềm năng (unleash one's potential) và nâng cao năng lực nhận thức (enhance one's cognitive capability).

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra những lợi ích của phương pháp học nhóm.
- Supporting Idea 1: Khi gặp khó khăn trong học tập > người học có thể tìm sự giúp đỡ từ các thành viên khác trong nhóm > Ví dụ như, các bạn có thành tích cao (high achievers) có thể giải thích những kiến thức khó cho các thành viên khác để nắm bắt tốt hơn kiến thức đó (get a better grasp of something) > góp phần vào sự phát triển chung của cả nhóm.
- Supporting Idea 2: Nếu một thành viên có khuynh hướng trì hoãn (procrastinate) hoàn thành nhiệm vụ > thành viên khác trong nhóm có thể khuyến khích (incentivize) hay nhắc nhở hoàn thành nhiệm vụ > đem lại những kết quả tốt.

Conclusion

Tóm tắt lại câu trả lời, và paraphrase lại câu 2 trong phần Intro.



People have different views about the best way in which students should study. While I accept that learners can **derive** several benefits from **independent study**, I believe this method is still **surpassed** by group learning.

On the one hand, learning on one's own can be beneficial to some extent. Firstly, independent learners can be **at liberty** to **study at their own pace** without the interference of others. For example, when studying in groups, some members can come late or forget about meetings, which **impedes** the pace of learning and in turn, adversely affects the progression of others. Therefore, the learning effectiveness and productivity of individuals can be **boosted** as a result of individual study. Secondly, a **solitary learning style** also motivates learners to **cultivate** their personal thinking without relying on others, **paving the way for** them to **unleash their potential** and enhance their cognitive capability.

On the other hand, it is group work that can **make pivotal contributions** to the **betterment** of learners. The first explanation is that when encountering some difficulties in learning, learners can seek help or advice from other members in the group. For instance, **high-achievers** can explain complicated knowledge to help other members to **get a better grasp of** it. This contributes to the overall development of the group. Additionally, when a member has a **propensity** to **procrastinate** on completing a task, others can **incentivize** him or remind him of what has to be done, helping him to focus on his duties. In this way, good results are often better guaranteed by group study than the individual one.

In conclusion, despite some **prospective benefits** that can be **reaped from** individual learning, I concur with the idea that group learning is the most effective learning strategy.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Derive something from something (verb phrase)

Dịch: Có được

Nghĩa: To obtain from something

Ví dụ: They derived great comfort from this assurance.

• Independent study (noun phrase)

Dịch: Việc tự học

Nghĩa: Self-study

Ví dụ: The hotel was excellent – it surpassed all our expectations.

• Surpass somebody/ something (verb)

Dịch: Vượt trội hơn

Nghĩa: To be, or do better, or more than

Ví dụ: The hotel was excellent – it surpassed all our expectations.

• At liberty to do something (idiom)

Dịch: Tự do

Nghĩa: To have the freedom to do something

Ví dụ: I'm not at liberty to reveal any names.

• Study at one's own pace (verb phrase)

Dịch: Học theo tốc độ riêng của mình

Nghĩa: Study at a speed that suits someone

Ví dụ: Firstly, independent learners can be at liberty to study at their own pace without the interference of others.

• Impede something (verb)

Dịch: Cản trở

Nghĩa: To prevent or delay the start or progress of

Ví dụ: Progress on the construction of the road was impeded by flooding.

• Boost something (verb)

Dịch: Làm tăng

Nghĩa: To expand, to make greater, to improve

Ví dụ: Winning the game helped to boost his confidence.

• Solitary learning style (noun phrase)

Dịch: Cách học đơn độc

Nghĩa: Studying method that you are more private, introspective and independent

Ví dụ: Secondly, solitary learning style also motivate learners to cultivate their personal thinking without relying on others.

• **Cultivate something (verb)**

Dịch: *Tu luyện, bồi đắp, cải thiện*

Nghĩa: *To try to develop and improve something*

Ví dụ: *She has cultivated an image as a tough negotiator.*

• **Pave the way for something (verb phrase)**

Dịch: *Mở đường cho...*

Nghĩa: *If something paves the way for/to something else, it makes the other thing possible*

Ví dụ: *Scientists hope that data from the probe will pave the way for a more detailed exploration of Mars.*

• **Unleash their potential (verb phrase)**

Dịch: *Giải phóng tiềm năng của họ*

Nghĩa: *To let happen or begin something powerful that, once begun, cannot be controlled*

Ví dụ: *Secondly, solitary learning style also motivate learners to unleash their potential and enhance their cognitive capability.*

• **Make pivotal contribution to something (verb phrase)**

Dịch: *Đóng góp quan trọng*

Nghĩa: *Having a very important contribution on something*

Ví dụ: *It is group work that can make pivotal contributions to the betterment of learners.*

• **Betterment (noun)**

Dịch: *Sự cải thiện*

Nghĩa: *Improvement that is made to something.*

Ví dụ: *Several changes have been made for the betterment of the sport.*

• **High-achiever (noun)**

Dịch: *Người đạt thành tích cao*

Nghĩa: *A person who achieves more than average person in their work.*

Ví dụ: *He had always been a high - achiever and a good worker.*

• **Get a better grasp of something (verb phrase)**

Dịch: *Có sự hiểu biết tốt hơn về cái gì đó*

Nghĩa: *To attain a firm, clear understanding or determination of something.*

Ví dụ: *For instance, high-achievers can explain complicated knowledge to help other members to get a better grasp of it.*

• **Propensity (noun)**

Dịch: *Khuynh hướng*

Nghĩa: *The fact that someone is likely to behave in particular way, especially a bad way*

Ví dụ: *He's well-known for his natural propensity for indiscretion.*

- **Procrastinate (verb)**

Dịch: Trì hoãn

Nghĩa: *To delay or put off doing something.*

Ví dụ: *Stop procrastinating and do it now!*

- **Incentivize somebody to do something (verb)**

Dịch: Khuyến khích

Nghĩa: *To make someone want to do something*

Ví dụ: *We need to incentivize our sales managers to achieve these targets.*

- **Reap from something (verb phrase)**

Dịch: Gặt hái, đạt được

Nghĩa: *To obtain or receive something*

Ví dụ: *They didn't reap any benefits from that deal.*

- **Prospective benefit (noun phrase)**

Dịch: Lợi ích tiềm năng

Nghĩa: *Benefit expected in the future*

Ví dụ: *Despite some prospective benefits that can be reaped from individual learning, I concur on the idea that group learning is the most effective learning strategy.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có quan điểm khác nhau về phương pháp tốt nhất mà học sinh nên áp dụng. Mặc dù tôi chấp nhận rằng người học có thể thu được một số lợi ích từ việc học độc lập, tôi tin rằng phương pháp này vẫn không tối ưu bằng phương pháp học nhóm.

Một mặt, tự học có thể có lợi ở một mức độ nào đó. Thứ nhất, người học độc lập có thể tự do học tập theo tốc độ của mình mà không cần sự can thiệp của người khác. Ví dụ, khi học nhóm, một số thành viên có thể đến muộn hoặc quên đến, điều này cản trở tốc độ học tập và ảnh hưởng xấu đến sự tiến bộ của những người khác. Do đó, hiệu quả học tập và năng suất của cá nhân có thể được thúc đẩy nhờ kết quả của việc học tập cá nhân. Thứ hai, học một mình cũng thúc đẩy người học trau dồi tư duy cá nhân mà không dựa dẫm vào người khác, mở đường cho họ phát huy tiềm năng và nâng cao năng lực nhận thức.

Mặt khác, làm việc nhóm có thể tạo ra những đóng góp quan trọng vào việc cải thiện của người học. Cách lý giải đầu tiên là khi gặp một số khó khăn trong học tập, người học có thể tìm kiếm sự giúp đỡ hoặc lời khuyên từ các thành viên khác trong nhóm. Ví dụ, những người đạt thành tích cao có thể giải thích những kiến thức phức tạp để giúp các thành viên khác hiểu rõ hơn. Điều này góp phần vào sự phát triển chung của nhóm. Ngoài ra, khi một thành viên có xu hướng trì hoãn làm việc, những người khác có thể khuyến khích hoặc nhắc nhở anh ta về những việc phải làm, giúp anh ta tập trung vào nhiệm vụ của mình. Bằng cách này, kết quả tốt thường được đảm bảo tốt hơn khi học nhóm hơn là học cá nhân.

Tóm lại, mặc dù có một số lợi ích tiềm năng có thể gặt hái được từ việc học cá nhân, tôi đồng tình với ý kiến rằng học nhóm là chiến lược học tập hiệu quả nhất.

15 ĐỀ THI SỐ 15

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people say that sport is important to society. Others think that sport is nothing more than a leisure activity. Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nói rằng thể thao rất quan trọng với toàn xã hội. Tuy nhiên một số người khác lại nghĩ rằng thể thao chỉ có chức năng là 1 hình thức giải trí không hơn không kém. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Đề bài đưa ra 2 quan điểm về tầm quan trọng của thể thao: rất quan trọng với xã hội hay chỉ là một trong số các hình thức giải trí. Nhiệm vụ của người viết là:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân của mình.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một vài cụm từ các bạn có thể học để paraphrase

A form of relaxation ~ Pastime ~
a means of entertainment

Some people say that sport is important to society. Others think that sport is nothing more than a leisure activity. Discuss both views and give your opinion.

- The role of sports activities = The function of sports

- Giới thiệu chủ đề của đề bài

“Some people say that sport is important to society”

“Others think that sport is nothing more than a leisure activity”

+ Cả hai quan điểm trong đề bài đều nói về tầm quan trọng của các môn thể thao > Ta sẽ có câu: People have different views about the role of sports activities in our society.

+ Trả lời câu hỏi: Giới thiệu cả hai quan điểm đồng thời đưa ra ý kiến cá nhân của mình.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Giới thiệu quan điểm thứ nhất (quan điểm bạn không đồng tình với) và giải thích vì sao nhiều người cho rằng nó đúng.
- Supporting Idea 1: Mọi người thường tham gia vào các môn thể thao khi họ không phải làm việc -> giúp họ giảm căng thẳng (release stress) và tạo niềm vui -> vì có vô số (a multitude) hình thức thư giãn như chơi game hay đi du lịch, và thể thao chỉ là một trong số đó.
- Supporting Idea 2: Khi mọi người có tâm trạng (in the mood) chơi thể thao thì họ chọn -> nhưng khi tâm trạng thay đổi, họ có thể chọn hoạt động khác mà không cần suy nghĩ lại (without a second thought) -> thể thao không có vai trò gì đặc biệt so với các trò chơi giải trí khác (pastime).

Body 2:

- Topic Sentence: Giới thiệu quan điểm thứ hai và đồng thời cũng là quan điểm của mình, đưa ra lý do vì sao đồng ý với quan điểm này.
- Supporting Idea 1: Lịch làm việc bận rộn (hectic working schedules) như ngày nay -> thường gây ra những căng thẳng thường xuyên (constant stress) và lối sống ít vận động (a sedentary life) -> dẫn đến suy giảm (deterioration) cả về tinh thần lẫn thể chất (mental and physical health) -> bắt đầu 1 môn thể thao (take up a sport) giúp cải thiện sức khỏe, và năng suất làm việc.
- Supporting Idea 2: Những sự kiện thể thao lớn có thể khơi dậy niềm tự hào dân tộc (arouse national pride) và tinh thần yêu nước (patriotism) -> Ví dụ như, AFF cup mang đến cho người dân Việt Nam cơ hội cổ vũ cho đội tuyển -> gợi lên tinh thần đoàn kết (evoke solidarity) và chủ nghĩa dân tộc (nationalism) -> ảnh hưởng của những môn thể thao là rất lớn.

Conclusion

Tóm tắt lại câu trả lời đồng thời paraphrase lại câu 2 phần Intro.

People have different views about the role of sports activities in our society. While some think that sport is just a form of **relaxation**, I believe these physical exercises can bring a great number of benefits to our life.

On the one hand, some hold the opinion that the only function of sports is to help people unwind. Their explanation may be that people are often engaged in some sports when they are free from their work or study in order to **release their stress** or have fun and that there are a **multitude** of other forms of relaxation like playing games or travelling, while sports is just one of those options. When people **are in the mood** for playing sports, they may choose it, but when their mood changes, sports may be **substituted** by other activities **without a second thought**. In this way, playing sports has no special role to play as compared to other **pastimes**.

On the other hand, I **gravitate towards** the view that sports can **make pivotal contributions** to the **betterment** of our society. Firstly, today's hectic working schedules have subjected workers to constant stress and **sedentary life**, both of which can lead to the **deterioration** of mental and physical health. In this way, **taking up** a sport can not only boost their mood but also their health, improving their productivity at work. Secondly, some big great sports events can **arouse national pride** and **patriotism** among citizens. For example, the AFF Cup has provided Vietnamese people with a golden chance to root for their national football team to win the championship, thus **evoking** and **consolidating** their **solidarity** and **nationalism**. In this way, the impacts of sports on our lives are far from being **trivial**.

In conclusion, even though there are some people who consider sports as just a form of relaxation, I concur with the view that the effects of sports can be **phenomenal** from both individual and national perspectives.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Relaxation (noun)

Dịch: Sự thư giãn

Nghĩa: The state you feel less tight or less worried, rest completely

Ví dụ: I play golf for relaxation.

• Unwind (verb)

Dịch: Nghỉ ngơi, thư giãn

Nghĩa: To relax after period of tension

Ví dụ: Give me a chance to unwind!

• Release their stress (verb phrase)

Dịch: Giảm căng thẳng

Nghĩa: To make them relieved

Ví dụ: Their explanation may be that people are often engaged in some sports when they are free from their work or study in order to release their stress or have fun.

• A multitude of somebody/ something (noun phrase)

Dịch: Vô số

Nghĩa: A great number or crowd

Ví dụ: He has a multitude of reasons to justify.

• In the mood for something

Dịch: Hứng thú, có tâm trạng làm gì đó

Nghĩa: To feel like doing or having something

Ví dụ: We could go out to eat, if you're in the mood.

• Substitute somebody/ something (verb)

Dịch: Thay thế

Nghĩa: To put in, or to take, the place of someone or something else

Ví dụ: I substituted your name for mine on the list.

• Pastime (noun)

Dịch: Sự giải trí, thú tiêu khiển

Nghĩa: An occupation which one enjoys and takes part in during one's spare time, or hobby

Ví dụ: Playing chess is his favourite pastime.

• Gravitate towards something (verb)

Dịch: Hướng đến

Nghĩa: To be attracted by or to move in the direction of something or someone

Ví dụ: Susie always gravitates towards the older children in her playgroup.

• Make pivotal contributions to something (verb phrase)

Dịch: Đóng góp quan trọng

Nghĩa: Having a very important contribution on something

Ví dụ: Sports can make pivotal contributions to the betterment of our society.

• Betterment (noun)

Dịch: Sự cải thiện

Nghĩa: Improvement

Ví dụ: Several changes have been made for the betterment of the sport.

• Hectic (adj)

Dịch: Bận rộn

Nghĩa: very busy, rushed

Ví dụ: Life is hectic these days.

• Sedentary life (noun phrase)

Dịch: Lối sống ít vận động

Nghĩa: Lifestyle without movement

Ví dụ: Today's hectic working schedules have subject workers to constant stress and a sedentary life.

• **Deterioration (noun)**

Dịch: Sự làm xấu đi, sự suy giảm

Nghĩa: The process of becoming progressively worse.

Ví dụ: That leads to the deterioration of his health.

• **Take up something (phrasal verb)**

Dịch: Bắt đầu một thứ vui, công việc

Nghĩa: To begin doing, playing

Ví dụ: He has taken up the teaching.

• **Arouse something (verb)**

Dịch: Khơi dậy

Nghĩa: To cause and give rise to something

Ví dụ: His actions aroused my suspicions.

• **National pride (noun phrase)**

Dịch: Lòng tự hào dân tộc

Nghĩa: A feeling of pleasure and satisfaction about their nation

Ví dụ: Secondly, some big great sport events can arouse national pride and patriotism among citizens.

• **Patriotism (noun)**

Dịch: Tinh thần yêu nước

Nghĩa: (the showing of) great love for one's country

Ví dụ: Where is your sense of patriotism?

• **Evoke something (verb)**

Dịch: Gợi lên

Nghĩa: To bring into the mind

Ví dụ: A piece of music can sometimes evoke (memories of) the past.

• **Consolidate (something) (verb)**

Dịch: Củng cố

Nghĩa: To make or become solid; to strengthen

Ví dụ: Manchester United are hoping to consolidate their position in the league.

• **Solidarity (noun)**

Dịch: Tình đoàn kết

Nghĩa: The uniting of the interests, feelings or actions (of a group)

Ví dụ: We must try to preserve our solidarity.

• **Nationalism (noun)**

Dịch: Chủ nghĩa dân tộc

Nghĩa: A sense of pride in the history, culture, achievements etc of one's nation

Ví dụ: The Prime Minister was clearly trying to appeal to people's sense of nationalism.

• **Trivial (adj)**

Dịch: Tầm thường, không quan trọng

Nghĩa: Of very little importance

Ví dụ: She's a very trivial person.

• **Phenomenal (adj)**

Dịch: Kỳ lạ, phi thường

Nghĩa: Very unusual; remarkable

Ví dụ: There is a phenomenal amount of money.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có quan điểm khác nhau về vai trò của các hoạt động thể thao trong xã hội của chúng ta. Trong khi một số người nghĩ rằng thể thao chỉ là một hình thức thư giãn, tôi tin rằng những chúng có thể mang lại rất nhiều lợi ích cho cuộc sống của chúng ta.

Một mặt, một số quan điểm cho rằng chức năng duy nhất của thể thao là giúp mọi người thư giãn. Lời giải thích của họ có thể là mọi người thường tham gia vào một số môn thể thao khi họ không làm việc hoặc học tập để giải tỏa căng thẳng hoặc giải trí và có vô số hình thức thư giãn khác như chơi game hoặc đi du lịch, trong khi thể thao là chỉ là một trong những lựa chọn đó. Khi mọi người có tâm trạng chơi thể thao, họ có thể chọn, nhưng khi tâm trạng của họ thay đổi, thể thao có thể được thay thế bằng các hoạt động khác mà không cần suy nghĩ nhiều. Theo cách này, thể thao không có vai trò gì đặc biệt so với các trò tiêu khiển khác.

Mặt khác, tôi cho rằng thể thao có thể đóng góp quan trọng cho sự cải thiện xã hội của chúng ta. Thứ nhất, ngày nay, lịch làm việc bận rộn thường gây ra những căng thẳng và lối sống ít vận động cho người lao động, cả hai điều này có thể dẫn đến sự suy giảm cả về tinh thần lẫn thể chất. Theo đó, tham gia một môn thể thao không chỉ giúp tăng cường tâm trạng mà còn cả sức khỏe, cải thiện năng suất làm việc. Thứ hai, một số sự kiện thể thao lớn có thể khơi dậy niềm tự hào dân tộc và tinh thần yêu nước trong dân chúng. Chẳng hạn, AFF Cup đã mang đến cho người dân Việt Nam cơ hội vàng để cổ vũ cho đội tuyển bóng đá quốc gia giành được chức vô địch, do đó gọi lên và củng cố tình đoàn kết và chủ nghĩa dân tộc. Theo cách này, những tác động của thể thao đến cuộc sống của chúng ta không phải là tầm thường.

Tóm lại, mặc dù có một số người coi thể thao chỉ là một hình thức thư giãn, tôi đồng tình với quan điểm rằng các tác động của thể thao có thể rất lớn trên cả phương diện cá nhân và quốc gia.

16 ĐỀ THI SỐ 16

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people do not go directly to college but travel or work for a short time. Do you think it has more advantages or disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số học sinh chọn đi du lịch hoặc làm việc một thời gian ngắn thay vì bước vào Đại học luôn. Theo bạn thì xu hướng này có nhiều lợi hơn hại không?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Discussion with opinion. Câu hỏi bàn về những lợi ích và tác hại của xu hướng nhiều học sinh chọn đi du lịch hay đi làm trong một khoảng thời gian ngắn trước khi vào Đại học. Nhiệm vụ của người viết là:

- Nêu ra những lợi ích.
- Nêu ra những tác hại.
- Đưa ra ý kiến cá nhân là lợi nhiều hơn hại hay ngược lại.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm từ dùng để paraphrase trong bài viết

Defer college for a period to work or travel ~ Take a year off education ~ Deny to go directly to college ~ Defer tertiary education for a short time

Some people do not go directly to college but travel or work for a short time. Do you think it has more advantages or disadvantages?

- Gap-year takers = Drop-year students

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi.

“Some people do not go directly to college but travel or work for a short time.”

+ Chủ đề của câu hỏi nói về xu hướng một vài học sinh chọn đi du lịch hay làm việc trước khi vào Đại học

+ Ta có câu giới thiệu sử dụng cụm từ đồng nghĩa ở trên: Some students prefer the idea of deferring college for a period to work or travel.

- Trả lời câu hỏi

Question: Do you think it has more advantages or disadvantages?

Answer: Đưa ra quan điểm cá nhân rằng xu hướng này đem lại nhiều lợi hơn hại hay ngược lại.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Đưa ra những lợi ích của việc nghỉ học trước khi bước vào Đại học.
- Supporting Idea 1: Những người chọn nghỉ học trước khi bước vào Đại học (gap-year takers) -> với khoảng thời gian du lịch bụi (Backpacking) giúp họ giảm tải áp lực học tập (relieve school pressure) và mở rộng các mối quan hệ (open network) -> có thể tìm được 1 công việc (land a job) và học được những bài học về những khó khăn trong cuộc sống -> có thể tích lũy được nhiều kinh nghiệm thực tế (gain real-world experience).
- Supporting Idea 2: Một vài học sinh không biết mình nên ứng tuyển vào trường Đại học nào (tertiary education) -> Kinh nghiệm làm việc trong một năm nghỉ giúp họ nhận ra niềm đam mê và củng cố định hướng nghề nghiệp (solidify career direction) -> Giúp họ khám phá niềm đam mê và hạnh phúc thật sự của mình.

Body 2:

- Topic Sentence: Giới thiệu quan điểm thứ hai đồng thời cũng là quan điểm của mình, và giải thích lý do về những tác hại của xu hướng này.
- Supporting Idea 1: Học sinh nghỉ 1 năm (drop year student) sẽ học chậm 1 năm so với các bạn cùng lứa -> Kỹ năng học tập có thể giảm (diminish) -> khó điều chỉnh trong việc học (adjust to life in education) -> Ví dụ như các sinh viên toán học hay vật lý với vô vàn những công thức phức tạp mà họ không thể học ở ngoài lớp học.
- Supporting Idea 2: Những thách thức hàng ngày về việc thích nghi với môi trường sống mới (adjust to a new environment) có thể gây khó khăn -> những trải nghiệm có thể không như họ mong muốn -> Du lịch trong thời gian dài có thể khó khăn và không thoải mái.

Conclusion

Tóm tắt lại câu trả lời và paraphrase lại câu 2 trong phần Intro.

Some students **enunciate** the idea of **deferring college for a period** to work or travel. I believe that this delay, besides some advantages to students' life experience and **self-reliance** development, **triggers some adverse effects** on their future study and life.

On the one hand, **taking a year off education** is of benefit. Firstly, **gap-year takers** can **gain more real-world experience**. A short period for **backpacking** in other countries may be a great chance for them to **relieve themselves of** school pressure and **open their network** with people in every corner. They can also **land a job** which not only offers **a respite from** their study but also teaches them about the difficulties of leading their own life. Secondly, this time can help them discover their true passion and happiness. Some students have no idea of how **tertiary education** would be before enrolling in university, and they are dissatisfied and unhappy with their choice. Therefore, working experience during a year off can support them to recognise their true passion and **solidify their career direction**.

On the other hand, denying to go directly to college has some negative influences. Initially, **drop year students** will be a year behind their classmates at secondary school. Their study skills may then **diminish**, making it harder for them to **adjust to college life**. This can be particularly true for mathematics or physics students that involve complex theoretical processes and techniques that may not be used outside of the classroom. Additionally, this decision can bring them many risks. Travelling for long periods of time can be difficult and uncomfortable, and the daily challenges of adjusting to a new environment can be enormous. Besides, some may not get the experience they were hoping for.

In conclusion, despite the undeniable positives of deferring tertiary education for a short time, this decision may **adversely affect** their studying skills and not promise to bring what gap-year takers want.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Enunciate something (verb)

Dịch: Đề ra, phát biểu (một quan điểm)

Nghĩa: To express and explain a plan or principle clearly or formally

Ví dụ: In the speech, the leader enunciated his party's proposals for tax reform.

• Defer college for a period ~ take a year off education (verb phrase)

Dịch: Trì hoãn việc học trong 1 khoảng thời gian

Nghĩa: To postpone studying for a period of time

Ví dụ: Some students enunciate the idea to defer college for a period to work or travel.

• Gap-year takers ~ drop year students (noun phrase)

Nghĩa: The students, who have a year between leaving school and starting university, spend travelling/traveling or getting work experience

• Self-reliance (noun)

Dịch: Tự lực

Nghĩa: The quality of not needing help or support from other people

Ví dụ: They place a high value on self-reliance and rugged individualism.

• Trigger some adverse effects (verb phrase)

Dịch: Kích hoạt một số tác dụng phụ

Nghĩa: To make something having negative or harmful effects begin to happen

Ví dụ: I believe that this delay, besides some advantages to students' life experience and self-reliance development, triggers some adverse effects on their future study and life.

• Gain more real-world experience (verb phrase)

Dịch: Có thêm kinh nghiệm thực tế

Nghĩa: To get more experiences from your real life

Ví dụ: On the one hand, taking a year off education is of benefit. Firstly, gap-year takers can gain more real-world experience.

• Backpack (verb)

Dịch: Du lịch bụi

Nghĩa: To walk long distances, carrying your things in a backpack

Ví dụ: We backpacked through the Colorado Rockies last summer.

• Relieve somebody of something (verb)

Dịch: Giải tỏa, làm giảm

Nghĩa: To lessen or stop (pain, worry etc)

Ví dụ: Aid is being sent to relieve the hardship of the refugees.

• **Open one's network (verb phrase)**

Dịch: Mở rộng quan hệ

Nghĩa: To widen their relationship

Ví dụ: A short period for backpacking in other countries may be a great chance for them to relieve themselves of school pressure and open their network with people in every corner.

• **Land a job (verb phrase)**

Dịch: Tìm được việc

Nghĩa: To find a job and be hired

Ví dụ: They can also land a job which not only offers a respite from study but also teaches them about the difficulties of leading their own life.

• **A respite from something (noun phrase)**

Dịch: Sự trì hoãn, nghỉ ngơi

Nghĩa: A pause or rest

Ví dụ: Uttar Pradesh got some respite from the heat as temperatures dropped today.

• **Tertiary education (noun phrase)**

Dịch: Giáo dục sau phổ thông

Nghĩa: Education at college or university level

Ví dụ: More than 60% of American high school graduates start some form of tertiary education.

• **Lead one's own life (verb phrase)**

Dịch: Sống cuộc sống của chính mình

Nghĩa: To spend your life doing what you want, usually because something is no longer stopping you from doing so.

Ví dụ: They can also land a job which not only offers a respite from study but also teaches them about the difficulties of leading their own life.

• **Solidify their career direction (verb phrase)**

Dịch: củng cố định hướng nghề nghiệp

Nghĩa: To become or make career direction become certain

Ví dụ: Therefore, working experience during a year off can support them to recognise their true passion and solidify their career direction.

• **Diminish (something) (verb)**

Dịch: Hạ bớt, giảm bớt

Nghĩa: To make or become less

Ví dụ: Our supplies are diminishing rapidly.

- **Adjust to college life (verb phrase)**

Dịch: Thích nghi với cuộc sống đại học

Nghĩa: To change to adapt to college life

Ví dụ: *Their study skills may then diminish, making it harder for them to adjust to college life.*

- **Adversely affect somebody/ something (verb phrase)**

Dịch: Ảnh hưởng xấu đến

Nghĩa: To affect somebody/ something badly

Ví dụ: *The cold climate adversely affects his illness.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Một số sinh viên đưa ra ý tưởng hoãn đại học một thời gian để làm việc hoặc đi du lịch. Tôi tin rằng sự trì hoãn này, bên cạnh một số lợi thế đối với trải nghiệm cuộc sống và sự phát triển tính tự lập của học sinh, thì cũng gây ra một số tác động xấu đến việc học tập và cuộc sống sau này của các em.

Một mặt, nghỉ học một năm là có lợi. Thứ nhất, những người lựa chọn gap-year có thể có thêm kinh nghiệm trong thế giới thực tế. Một khoảng thời gian ngắn để du lịch bụi ở các quốc gia khác có thể là cơ hội tuyệt vời để họ giảm bớt áp lực học hành và mở rộng mạng lưới giao lưu với mọi người ở mọi nơi. Họ cũng có thể tìm được một công việc không chỉ mang lại một quãng nghỉ khỏi việc học tập mà còn dạy họ về những khó khăn trong cuộc sống của chính mình. Thứ hai, khoảng thời gian này có thể giúp họ khám phá ra đam mê và hạnh phúc thực sự của mình. Một số sinh viên không biết học đại học sẽ như thế nào trước khi đăng ký vào đại học, và họ không hài lòng và không vui với lựa chọn của mình. Vì vậy, kinh nghiệm làm việc trong một năm nghỉ có thể hỗ trợ họ nhận ra đam mê thực sự của mình và củng cố định hướng nghề nghiệp.

Mặt khác, việc từ chối vào thẳng đại học có một số ảnh hưởng tiêu cực. Ban đầu, học sinh tạm hoãn một năm sẽ chậm hơn một năm so với các bạn cùng lớp ở trường trung học. Các kỹ năng học tập của họ sau đó có thể giảm đi, khiến họ khó thích nghi với cuộc sống ở trường đại học. Điều này có thể đặc biệt đúng đối với sinh viên toán học hoặc vật lý liên quan đến các quy trình và kỹ thuật lý thuyết phức tạp có thể không được sử dụng bên ngoài lớp học. Ngoài ra, quyết định này có thể mang lại cho họ nhiều rủi ro. Đi du lịch trong thời gian dài có thể khó khăn và không thoải mái, và những thách thức hàng ngày trong việc thích nghi với môi trường mới có thể rất lớn. Bên cạnh đó, một số bạn có thể không có được trải nghiệm mà họ mong đợi.

Tóm lại, bất chấp những mặt tích cực không thể phủ nhận của việc trì hoãn việc học đại học trong một thời gian ngắn, quyết định này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kỹ năng học tập của họ và không hứa hẹn mang lại những gì mà họ mong muốn.

17 ĐỀ THI SỐ 17

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that newspapers are the best way to learn news. However, others believe that they can learn news better through other media. Discuss both views and give your opinion?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng đọc báo truyền thống là cách tốt nhất để cập nhật tin tức. Tuy nhiên, một số người khác lại cho rằng có những cách khác hiệu quả hơn. Thảo luận 2 quan điểm và cho ý kiến cá nhân.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Người viết có 3 nhiệm vụ:

- Đưa ra quan điểm thứ nhất.
- Đưa ra quan điểm thứ hai.
- Nêu ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm từ để paraphrase trong bài viết:

Conventional newspapers ~ Traditional newspapers ~ Traditional papers

The most effective method ~ The optimum way

Some people think that newspapers are the best way to learn news. However, others believe that they can learn news better through other media. Discuss both views and give your opinion?

The Internet
~ E-newspapers

Get news ~ Disseminate news ~ Transmit information ~ News dissemination (noun)

- Giới thiệu chủ đề bài viết.
- Trả lời câu hỏi - nêu ra ý kiến cá nhân.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Giải thích lý do vì sao một số người vẫn thích đọc báo truyền thống.
- Supporting Idea 1: Các tờ báo truyền thống đáng tin cậy hơn (reliable) -> Để một tờ báo được xuất bản, một quy trình nghiêm ngặt (a rigorous process) về tìm kiếm, báo cáo và chỉnh sửa thông tin là bắt buộc -> nguy cơ người đọc tin tức bị dắt mũi (mislead) hoặc bị lừa dối (deceive) có thể được giảm thiểu.
- Supporting Idea 2: Không phải ai cũng sẵn sàng chuyển từ các nguồn tin tức truyền thống sang các đối tác điện tử của họ -> ví dụ như người già thích đọc các bài báo truyền thống vì không thường xuyên tiếp xúc với màn hình của một số thiết bị công nghệ (technological gadgets) -> bảo vệ mắt khỏi bị cận thị (short-sightedness) hoặc mệt mỏi (fatigue) -> hoặc những người sống ở vùng sâu vùng xa (remote areas) không thể truy cập Internet -> phải đọc báo truyền thống.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ hai (đồng thời là ý kiến của mình) và giải thích vì sao mình support ý kiến có những cách lấy thông tin qua phương tiện truyền thông khác.
- Supporting Idea 1: Các kênh tin tức trên Internet (Internet-based channels) có tốc độ truyền thông tin nhanh -> phá vỡ các hạn chế về địa lý (geographical constraint) -> hàng triệu người có thể theo kịp (keep abreast of something) các tin tức mới nhất chỉ bằng cách ấn nút -> trở thành giải pháp tối đa (utmost solution) cho nhu cầu của những người tìm kiếm thông tin đang ngày càng bận rộn (busy news seekers).
- Supporting idea 2: Có thể làm nổi bật hình ảnh màu, bản ghi hoặc thậm chí video -> tạo ra một cách hấp thụ tin tức (absorb news) hoàn toàn mới lạ và sống động (vivid), vượt trội (superior) so với thông thường -> có thể đáp ứng các độc giả ngày càng khó tính, đặc biệt là giới trẻ.

Conclusion

Restate your answer.



The most effective method to get news remains a source of controversy, especially in today's context when the **proliferation** of various media platforms has **revolutionized** the way we acquire information. While some traditionalists are still in favor of newspapers as the best source of news, I gravitate towards the view that it is more beneficial to utilize other sources.

There are some reasons why some people still rely on conventional newspapers. Firstly, compared to online news whose contents are often not **verified** and sometimes even contain **hoaxes** or **propaganda**, traditional newspapers are more reliable. This is because for newspapers to be published, a **rigorous** process of seeking, reporting and editing information is required; in this way, the risk of newsreaders to be **misled** or **deceived** can be minimized using physical newspapers. Moreover, not everyone will be willing to switch from physical sources of news to their e-counterparts; for example, senior citizens or even some individuals are often more into traditional papers since without constant exposure to the screens of some **technological gadgets**, they can protect their eyes from **short-sightedness** or **fatigue**, or people living in remote areas without Internet access tend to have no choice but to rely on newspapers for news.

On the other hand, I am of the opinion that other platforms are better at **disseminating news**. Firstly, in terms of speed of **transmitting information**, it is undeniable that Internet-based news channels have broken **the geographical constraint**, helping millions of people **irrespective of** their location to **keep abreast of** the latest news at the push of a button. In this way, online news has surpassed traditional ones to become the optimal solution to the demands of increasingly busy news seekers. Another merit of e-newspapers is that only they can feature colored images, records or even videos to create a completely novel and **vivid way of absorbing news**, which is superior to conventional ones. This also explains partly why traditional newspapers which feature only texts or black and white images have failed to satisfy increasingly demanding readers, especially the young.

In conclusion, while there are still some advocates of the traditional press, I firmly support the idea that other media are better at **news dissemination**.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Proliferation (noun)

Dịch: Sự phát triển

Nghĩa: The sudden increase in the number or amount of something

Ví dụ: The proliferation of the Internet has given rise to a new method of advertising, called spamming.

• Revolutionize (verb)

Dịch: Cách mạng hóa

Nghĩa: To completely change the way that something is done

Ví dụ: The invention of the airplane revolutionized travel.

• Verify something (verb)

Dịch: Xác minh

Nghĩa: To check that something is true or accurate

Ví dụ: She is verifying her flight number.

• Hoax (noun)

Dịch: Tin vịt (tin tức)

Nghĩa: An act intended to make somebody believe something that is not true, especially something unpleasant

Ví dụ: Whether pieces of news in the Internet are hoaxes or not.

• Propaganda (noun)

Dịch: Tuyên truyền

Nghĩa: Ideas or statements that may be false or exaggerated and that are used in order to gain support for a political leader, party, etc.

Ví dụ: The papers were full of political propaganda about nationalization.

• Rigorous (adj)

Dịch: Nghiêm ngặt

Ví dụ: This is because for a newspapers to be published, a rigorous process of seeking, reporting and editing information is required.

• Mislead somebody (verb)

Dịch: Dắt mũi

Nghĩa: To give somebody the wrong idea or impression and make them believe something that is not true

Ví dụ: The company misled hundreds of people into investing their money unwisely.

• Deceive somebody (verb)

Dịch: Lừa dối

Nghĩa: To make somebody believe something that is not true

Ví dụ: She deceived him into handing over all his savings.

• Technological gadgets (noun)

Dịch: Những thiết bị công nghệ

Nghĩa: Technological tools or devices that do something useful

Ví dụ: Technological gadgets can benefit businesses in a number of ways such as fast access to information.

• Short-sightedness (noun)

Dịch: Mắt cận thị

Nghĩa: The ability to see things clearly only if they are very close to you

Ví dụ: She suffered from short sightedness.

• **Fatigue (noun)**

Dịch: *Mệt mỏi*

Nghĩa: *A feeling of being extremely tired, usually because of hard work or exercise*

Ví dụ: *I was dropping with fatigue and could not keep my eyes open.*

• **Disseminate/ transmit/ spread news (verb phrase)**

Dịch: *Truyền đạt thông tin*

Nghĩa: *To spread information so that it reaches many people*

Ví dụ: *The news from the economist is good at disseminating news.*

• **Geographical constraint (noun phrase)**

Dịch: *Hạn chế về địa lý*

Nghĩa: *Geographical difficulty that limits or restricts something*

Ví dụ: *Online courses help learners erase geographical constraints.*

• **Irrespective of something**

Dịch: *Bất kể*

Nghĩa: *Without considering something or being influenced by it*

Ví dụ: *Everyone is treated equally, irrespective of race.*

• **Keep abreast of something (idiom)**

Dịch: *Cập nhật cái gì*

Nghĩa: *To make sure that you know all the most recent facts about a subject*

Ví dụ: *By watching “Chuyen dong 24h” on VTV1, you can keep abreast of the latest news nationwide and worldwide.*

• **Vivid (adj)**

Dịch: *Sống động*

Nghĩa: *(of memories, a description, etc.) producing very clear pictures in your mind*

Ví dụ: *He gave a vivid account of his life as a fighter pilot.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Phương pháp hiệu quả nhất để lấy tin tức vẫn là một nguồn gây tranh cãi, đặc biệt là trong bối cảnh ngày nay khi sự gia tăng của các nền tảng truyền thông khác nhau đã tạo ra một cuộc cách mạng trong cách chúng ta thu nhận thông tin. Trong khi một số người theo chủ nghĩa truyền thống vẫn ủng hộ báo chí là nguồn tin tức tốt nhất, tôi lại hướng tới quan điểm rằng việc sử dụng các nguồn khác có lợi hơn.

Có một số lý do tại sao một số người vẫn dựa vào báo chí thông thường. Thứ nhất, so với tin tức trực tuyến có nội dung thường không được kiểm chứng và đôi khi chứa đựng những trò lừa bịp hoặc tuyên truyền, báo chí truyền thống đáng tin cậy hơn. Điều này là do để báo chí được xuất bản, cần phải có một quá trình tìm kiếm, đưa tin và biên tập thông tin nghiêm ngặt; bằng cách này, có thể giảm thiểu nguy cơ người đọc bị lừa gạt khi sử dụng báo in. Hơn nữa, không phải ai cũng sẵn sàng chuyển từ các nguồn tin tức in trên giấy sang các dạng điện tử; Ví dụ, người cao tuổi hoặc thậm chí một số cá nhân thường thích các loại báo truyền thống hơn vì nếu không thường xuyên tiếp xúc với màn hình của một số thiết bị công nghệ, họ có thể bảo vệ mắt khỏi bị cận hoặc mệt mỏi, hoặc những người sống ở vùng sâu vùng xa không có Internet thường không có lựa chọn nào khác ngoài việc dựa vào báo chí để cập nhật tin tức.

Mặt khác, tôi cho rằng có cách khác tốt hơn trong việc phổ biến tin tức. Thứ nhất, về tốc độ truyền thông tin, không thể phủ nhận rằng các kênh tin tức trên Internet đã phá vỡ các hạn chế về địa lý, giúp hàng triệu người bất kể họ ở đâu để theo kịp các tin tức mới nhất chỉ bằng một cú click chuột. Bằng cách này, tin tức trực tuyến đã vượt qua những tin tức truyền thống để trở thành giải pháp tối ưu cho nhu cầu của những người tìm kiếm thông tin ngày càng bận rộn. Một ưu điểm khác của báo điện tử là chỉ có chúng mới có thể làm nổi bật hình ảnh màu, bản ghi hoặc thậm chí video để tạo ra một cách tiếp nhận tin tức hoàn toàn mới lạ và sống động, vượt trội so với thông thường. Điều này cũng giải thích một phần lý do tại sao các tờ báo truyền thống chỉ có văn bản hoặc hình ảnh đen trắng đã không thể đáp ứng các độc giả tin tức ngày càng khó tính, đặc biệt là giới trẻ.

Tóm lại, trong khi vẫn còn một số người ủng hộ báo chí truyền thống, tôi kiên quyết ủng hộ ý kiến cho rằng các phương tiện truyền thông khác tốt hơn trong việc phổ biến tin tức.

18 ĐỀ THI SỐ 18

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think international car-free days are an effective way of reducing air pollution, others think there are some other ways. Discuss both views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng không cho phép ô tô được sử dụng vài ngày là cách hiệu quả giúp giảm sự ô nhiễm không khí, số người khác cho rằng có nhiều cách khác. Thảo luận 2 quan điểm và đưa ra ý kiến của mình.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Câu hỏi đưa ra 2 quan điểm về cách để giảm sự ô nhiễm không khí: không cho phép ô tô được sử dụng trong 1 ngày hay có nhiều các hiệu quả khác. Người viết có nhiệm vụ sau:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một vài cụm từ các bạn có thể học để paraphrase:

A day when cars are prohibited ~ A car-free day

*Some people think **international car-free days** are an effective way of **reducing air pollution**, others think there are some other ways. Discuss both views and give your own opinion.*

Alleviating air pollution ~ Mitigating air contamination
~ Reducing air-pollution severity ~ Addressing severe air contamination = Dealing with air pollution

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi:

“Some people think international car-free days are an effective way of reducing air pollution”

+ Chủ đề câu hỏi nói về cách giảm sự ô nhiễm không khí

+ Ta có thể viết câu mở đầu sử dụng cụm từ được gợi ý ở trên: The deterioration of the atmosphere is an alarming issue globally.

- Trả lời câu hỏi

Question: Discuss both views and give your own opinion?

Answer: Giới thiệu hai quan điểm đồng thời đưa ra ý kiến cá nhân.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ nhất (quan điểm mình không đồng ý với) đồng thời đưa ra lý do mọi người nói như vậy.
- Supporting Idea 1: Một ngày không có xe hơi (a car-free day) -> xe hơi sẽ không được phép sử dụng trong một ngày -> lượng khí thải CO2 từ khói (fumes) có thể giảm đáng kể -> kỳ vọng này bắt nguồn từ sự thành công của chương trình Giờ trái đất -> giúp giảm lớn lượng điện tiêu thụ (reduction of electricity consumption).
- Supporting Idea 2: Mọi người không được sử dụng ô tô (not commute by car) -> sử dụng các phương tiện khác như đi bộ, xe bus... -> nhận thức được về các phương tiện đi lại thân thiện với môi trường (environmentally - friendly transportation) -> có thể trở thành lựa chọn ưa thích của họ.

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ hai (quan điểm cá nhân của mình) và đưa ra các cách khác ngoài cách trên.
- Supporting Idea 1: Chính phủ có thể đánh thuế thật cao (impose higher luxury taxes on ST) vào những người sử dụng ô tô -> ít người có thể mua được (afford) -> mật độ xe hơi (car density) trên đường giảm -> lượng khí thải CO2 sẽ giảm đáng kể.
- Supporting Idea 2: Các quốc gia phát triển nên đầu tư vào phát triển những động cơ tiết kiệm năng lượng (energy-efficient engines) -> người sử dụng có thể có được sự an toàn và thoải mái, mà lượng khí thải (pollutants) vào môi trường cũng được kiểm soát -> Ví dụ như ô tô điện (electric cars) thay cho những chiếc xe chạy bằng xăng -> rất thân thiện với môi trường (eco-friendly).

Conclusion

Tóm tắt lại câu trả lời và paraphrase lại câu 2 trong phần Intro.



The **deterioration** of the atmosphere is an alarming issue globally. While some people are of the opinion that a day when cars are prohibited is a workable measure to alleviate this **contamination**, I think larger – scale and long-term measures need to be taken to combat this problem.

On the one hand, there is a common belief that **a car-free day** can reduce air-pollution severity. Firstly, carbon dioxide emissions from **exhausted fumes** may be significantly cut off, for cars are not allowed to be used on that day. This expectation stems from the success of the Earth hour program that has been conducted for many years and **made enormous contributions** to the reduction of electricity consumption. Secondly, if people do not **commute by car** on that day, they have to resort to other means of transport such as walking, bus or subway, and therefore, the rewarding experiences help them be aware of the other **commuting methods** in comparison with cars. After that, **environmentally-friendly** transportation can become their preferred choice.

On the other hand, I think this answer is not feasible and sustainable enough to address **severe air contamination**. Only applying car-free rules for one day decreases greenhouse gas emissions very minimally. Instead, the government should **impose higher luxury taxes on** cars like it has been implementing in many developing countries. Only after this policy is applied can fewer people **afford** cars, and consequently **car density** on roads fall with the decline of its emissions. Furthermore, other developed nations should invest in **energy-efficient engines** so that commuters can still benefit from the safety and comfort of cars and the quantity of **pollutants in** the atmosphere is controlled. For example, electric cars can be a feasible alternative for petroleum ones for the **eco-friendly purpose**.

In conclusion, the program that encourages **motorists** to give up their cars for one day is a good idea to deal with air pollution, but the government needs to simultaneously take other measures such as car price increase and **advancements of car engines**.

(337 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Deterioration (noun)

Dịch: Sự làm xấu đi

Nghĩa: *The process or fact of becoming worse*

Ví dụ: *We cannot allow continued deterioration of our production standards.*

• Contamination (noun)

Dịch: Sự ô nhiễm

Nghĩa: ~ pollution

Ví dụ: *The contamination of the ocean mainly with man-made waste.*

• A car-free day (noun phrase)

Dịch: 1 ngày không sử dụng xe hơi

Nghĩa: *A day that no cars are allowed*

Ví dụ: *On the one hand, there is a common belief that a car-free day can reduce air-pollution severity.*

• Exhausted fumes (noun phrase)

Dịch: Khí thải

Nghĩa: *Dangerous gas or smoke is discharged*

Ví dụ: *Carbon dioxide emission from exhausted fumes may be significantly cut off, for cars are not allowed to be used on that day.*

• Make enormous contributions to something (verb phrase)

Dịch: Đóng vai trò thiết yếu

Nghĩa: *Having very important contributions to...*

Ví dụ: *This expectation stems from the success of Earth hour program that has been conducted for many years and made enormous contributions to the reduction of electricity consumption.*

• Commute by car (verb phrase)

Dịch: Đi lại bằng xe hơi

Nghĩa: *To travel regularly a distance between work and home by car*

Ví dụ: *If people do not commute by car on that day, they have to resort to other means of transport such as walking, bus or subway, and therefore, the rewarding experiences help them be aware of the other commuting methods in comparison with cars.*

• Commuting methods (noun phrase)

Dịch: Các phương tiện đi lại

Nghĩa: *The way to travel*

Ví dụ: *If people do not commute by car on that day, they have to resort to other means of transport such as walking, bus or subway, and therefore, the rewarding experiences help them be aware of the other commuting methods in comparison with cars.*

- **Environmentally-friendly (adjective phrase)**

Dịch: Thân thiện với môi trường

Nghĩa: *Not harmful to the environment*

Ví dụ: *Carpet companies are competing to provide the most environmentally-friendly products and packaging.*

- **Severe air contamination (noun phrase)**

Dịch: Sự ô nhiễm không khí nghiêm trọng

Nghĩa: *Extreme air pollution*

Ví dụ: *I think this answer is not feasible and sustainable enough to address severe air contamination.*

- **Impose higher taxes on (phrasal verb)**

Dịch: Đánh thuế cao hơn

Nghĩa: *To officially force a higher tax on...*

Ví dụ: *Instead, government should impose higher luxury taxes on cars like it has been implementing in many developing countries.*

- **Afford something/ to do something (verb)**

Dịch: Đủ khả năng (chi trả, làm,..)

Nghĩa: *To be able to buy or do something*

Ví dụ: *Few people are able to afford cars like that.*

- **Car density (noun phrase)**

Dịch: Mật độ xe

Nghĩa: *Denseness the number of cars in a place*

Ví dụ: *Only after this policy is applied can fewer people afford cars, and consequently car density on roads fall with the decline of its emissions.*

- **Energy-efficient engines (noun phrase)**

Dịch: Động cơ tiết kiệm năng lượng

Nghĩa: *Engines use little electricity or gas*

Ví dụ: *Furthermore, other developed nations should invest in energy-efficient engines so that commuters can still benefit from the safety and comfort of cars and the quantity of pollutants in the atmosphere is controlled.*

- **Pollutants (noun)**

Dịch: Chất gây ô nhiễm

Nghĩa: *Harmful substances that causes pollution*

Ví dụ: *Sulphur dioxide is one of several pollutants that are released into the atmosphere by coal-fired power stations.*

- **Eco-friendly purpose (noun)**

Dịch: Mục đích thân thiện với môi trường

Nghĩa: *The purpose has little or no damaging effect on the environment*

Ví dụ: *For example, electric cars can be a feasible alternative for petroleum ones for eco-friendly purpose.*

- **Motorists (noun)**

Dịch: Người lái xe hơi

Nghĩa: *People who drive car*

Ví dụ: *A passing motorist stopped and gave her a lift to the nearby town.*

- **Advancement of car engines (noun)**

Dịch: Sự cải tiến của động cơ xe hơi

Nghĩa: *The development or improvement of car engines*

Ví dụ: *The program that encourage motorists to give up their cars for one day is a good idea to deal with air pollution, but government need to simultaneously take other measures such as car price increase and advancements of car engines.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Sự suy thoái của bầu khí quyển là một vấn đề đáng báo động trên toàn cầu. Trong khi một số người cho rằng một ngày cấm ô tô là một biện pháp khả thi để giảm bớt sự ô nhiễm này, tôi nghĩ rằng các biện pháp quy mô lớn hơn và lâu dài cần được thực hiện để chống lại vấn đề này.

Một mặt, nhiều người tin rằng tạo ra một ngày không sử dụng ô tô có thể giảm mức độ ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Thứ nhất, lượng khí thải carbon dioxide từ khói thải có thể bị cắt giảm đáng kể, vì ô tô không được phép sử dụng vào ngày đó. Kỳ vọng này xuất phát từ thành công của chương trình Giờ Trái đất đã được thực hiện trong nhiều năm và có những đóng góp to lớn trong việc giảm tiêu thụ điện. Thứ hai, nếu ngày đó người dân không đi làm bằng ô tô mà phải sử dụng các phương tiện giao thông khác như đi bộ, xe buýt, tàu điện ngầm, do đó, những trải nghiệm quý giá đó giúp họ nhận thức được các phương thức đi lại khác so với ô tô. Sau đó, phương tiện giao thông thân thiện với môi trường có thể trở thành lựa chọn ưu tiên của họ.

Mặt khác, tôi cho rằng giải pháp này không đủ khả thi và bền vững để giải quyết tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Chỉ áp dụng các quy tắc cấm ô tô trong một ngày sẽ giảm rất ít khí thải nhà kính. Thay vào đó, chính phủ nên đánh thuế xa xỉ cao hơn đối với ô tô như đã và đang thực hiện ở nhiều nước đang phát triển. Chỉ sau khi chính sách này được áp dụng thì mới có ít người mua được ô tô hơn, và do đó, mật độ ô tô trên các con đường giảm cùng với việc giảm lượng khí thải. Hơn nữa, các quốc gia phát triển khác nên đầu tư vào động cơ tiết kiệm năng lượng để người đi lại vẫn có thể hưởng lợi từ sự an toàn và thoải mái của xe hơi và lượng chất ô nhiễm trong bầu khí quyển được kiểm soát. Ví dụ, ô tô điện có thể là một giải pháp thay thế khả thi cho xăng dầu vì mục đích thân thiện với môi trường.

Tóm lại, chương trình khuyến khích người dân không đi ô tô trong một ngày là một ý tưởng hay để đối phó với ô nhiễm không khí, nhưng chính phủ cần đồng thời thực hiện các biện pháp khác như tăng giá ô tô và cải tiến động cơ ô tô.

19 ĐỀ THI SỐ 19

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed. Discuss these views and give your own opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng những quốc gia nghèo cần sự trợ giúp về tài chính từ những tổ chức quốc tế. Số người khác lại nghĩ rằng họ cần những sự trợ giúp và lời khuyên thực tế. Thảo luận hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Discussion with opinion. Câu hỏi đưa ra 2 quan điểm về cách để trợ giúp cho các quốc gia nghèo: trợ giúp tài chính hay những viện trợ thực tế hơn. Nhiệm vụ của người viết:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm từ dùng để paraphrase trong bài viết:

Poor nations ~ Countries in poverty ~ Undeveloped countries

Aid ~ Assistance ~ Support ~ Funding

Some people think that developing countries need financial help from international organizations. Others think that it is practical aid and advice that is needed. Discuss these views and give your own opinion.

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi:

“Some people think that developing countries need financial help from international organizations.”

“Others think that it is practical aid and advice that is needed.”

+ Cả hai quan điểm đều nói về cách để trợ giúp các nước nghèo

+ Ta có thể viết: People have different views about the measures to assist poor nations.

- Trả lời câu hỏi

Question: Discuss these views and give your own opinion?

Answer: Đưa ra cả 2 quan điểm và ý kiến cá nhân của mình đồng ý với quan điểm nào.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ nhất và giải thích vì sao nhiều người nghĩ rằng nó đúng.
- Supporting Idea 1: Với những khoản nợ lãi suất thấp (low-interest debts) -> quốc gia nghèo có thể cải thiện cơ sở hạ tầng (infrastructure) bằng cách xây dựng thêm đường, bệnh viện, hay các dịch vụ công khác -> Ví dụ như, Việt Nam có khả năng xây dựng (afford the erection of ST) đường cao tốc (highways) và tàu sắt trên cao (sky railways) nhờ các khoản đầu tư từ Trung Quốc -> giải quyết được các vấn đề giao thông (traffic problems) -> người dân hưởng lợi lớn.
- Supporting Idea 2: là sự hợp tác cùng có lợi (a win - win cooperation) cho cả nhà đầu tư và người nhận -> Ví dụ như, sự đầu tư từ chính phủ Hàn Quốc vào Việt Nam -> Hàn Quốc có thể xây dựng nhiều nhà máy Samsung ở Việt Nam -> Hàn Quốc có thể tận dụng nguồn lao động rẻ (cheap labour source), còn Việt Nam thì có thêm nhiều cơ hội việc làm (more employment opportunities).

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ hai đồng thời là ý kiến của mình kèm với các dẫn chứng.
- Supporting Idea 1: Nếu không có nguồn viện trợ -> quốc gia nghèo sẽ không thể phát triển kinh tế -> thay vào đó, cung cấp cơ hội cho người nghèo học hỏi kiến thức và kinh nghiệm từ những quốc gia giàu (the affluent) -> Ví dụ như, một số trường đại học danh tiếng ở Nhật (prestigious Japanese universities) cung cấp học bổng cho sinh viên xuất sắc của Việt Nam, Campuchia, hay Ấn Độ để làm phong phú sự hiểu biết (enrich one's understanding) -> góp phần đóng góp cho sự phát triển quê hương sau này.
- Supporting Idea 2: Những trợ giúp thiết thực như cung cấp các buổi hội thảo quốc tế (international workshops) về chăm sóc y tế, kinh doanh -> giúp các quốc gia nghèo (underdeveloped countries) tăng kiến thức và kinh nghiệm -> tăng vị thế và sự thịnh vượng (prosperity and position).

Conclusion

Restate your answer

People have different views about the measures to **assist** poor nations. While some people think that financial support is essential for those countries, I am of the opinion that practical aid and advice are more **long-term and effective assistance**.

On the one hand, it is undeniable that financial aid can help developing countries combat **starvation and poverty**. With the **low-interest debts** from international investments, the poor can improve the **infrastructure** by constructing more roads, hospitals and other public services. Therefore, citizens in those places can benefit enormously from this support. Vietnam, for example, could **afford the erection of high ways and sky railways** thanks to the debts at low interest from China, so Vietnamese people can avoid **traffic problems**. Furthermore, this is also **win-win cooperation** for both investors and receivers. A telling example is that the financial aid from the Korean government in Vietnam coincides with the construction of many factories such as Samsung, which take advantage of a **cheap labour source** and a potential market, while the latter also has **more employment opportunities**.

On the other hand, I strongly believe that the **aforementioned** solution is only workable for a short time and increases the reliance of countries in poverty on other giants. Without this funding, the poor will **be incapable of** maintaining their economic development. Therefore, it is better to give advice by providing opportunities for the poor to learn knowledge and experience from **the affluent**. For instance, some **prestigious Japanese universities** provide excellent students in Vietnam, Campuchia and India with scholarships to **enrich their professional understanding**. After that, they can make contributions to their homelands. Additionally, many **international workshops** about medical care, business and so on are also a practical aid so that **undeveloped countries** can adapt a wealth of knowledge and experience learned to **increase the prosperity and position**.

In conclusion, the **additional funding** to support poor nations is not a sustained solution, **albeit** effective, so I think practical aid and advice are better.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Assist (verb)

Dịch: Hỗ trợ

Nghĩa: (formal) to help

Ví dụ: The junior doctor assisted the surgeon during the operation.

• Starvation and poverty (noun phrase)

Dịch: Sự nghèo đói

Nghĩa: The state of having no food for a long period, often causing death

Ví dụ: It is undeniable that financial aid can help developing countries combat with starvation and poverty.

• Long-term and effective assistance (noun phrase)

Dịch: Sự hỗ trợ lâu dài và có hiệu quả

Nghĩa: The provision of money, resources, or information to help someone in a long time and by an effective way.

Ví dụ: I am of the opinion that practical aid and advice are a more long-term and effective assistance.

• Low-interest debts (noun phrase)

Dịch: Nợ lãi suất thấp

Nghĩa: Money is borrowed with low-interest

Ví dụ: With the low-interest debts from international investments, the poor can improve the infrastructure by constructing more roads, hospitals and other public services.

• Infrastructure (noun)

Dịch: Cơ sở hạ tầng

Nghĩa: The basic systems and services, such as transport and power supplies, that a country or organization uses in order to work effectively

Ví dụ: The war has badly damaged the country's infrastructure.

• Afford the erection of high ways and sky railways (phrasal verb)

Dịch: Đủ khả năng xây dựng đường cao tốc và đường sắt trên không

Nghĩa: To be able to build high ways and sky railways

Ví dụ: Vietnam, for example, could afford the erection of high ways and sky railways thanks to the debts at low interest from China.

• Traffic problems (noun phrase)

Dịch: Các vấn đề giao thông

Nghĩa: Situations related in vehicles or people along roads

Ví dụ: Vietnamese people can avoid traffic problems.

• Win-win cooperation (noun)

Dịch: Hợp tác cùng có lợi

Nghĩa: The act of working together and result is one that is good for everyone who is involved

Ví dụ: Furthermore, this is also a win-win cooperation for both investors and receivers.

• **Cheap labour source (noun phrase)**

Dịch: Nguồn lao động rẻ

Nghĩa: *The workers who work with low salary*

Ví dụ: *A telling example is that the financial aid from Korean government in Vietnam coincides with the construction of many factories such as Samsung or Nokia, which take advantages of a cheap labour source and a potential market, while the latter also has more employment opportunities.*

• **Aforementioned (adj)**

Dịch: Đã nói ở trên

Nghĩa: *Denoting a thing or a person previously mentioned*

Ví dụ: *The aforementioned Mr Parkes then entered the cinema.*

• **Incapable of something (adj)**

Dịch: Không có khả năng làm gì đó

Nghĩa: *Unable to do something*

Ví dụ: *He seems incapable of walking past a music shop without going in and buying another CD.*

• **The affluent (noun phrase)**

Dịch: Người giàu

Nghĩa: *The people who are wealthy*

Ví dụ: *The affluent will send their children to private schools.*

• **Prestigious Japanese universities (noun phrase)**

Dịch: Trường đại học danh tiếng ở Nhật Bản

Nghĩa: *The universities that are respected and admired by people for being important or of very high quality in Japan*

Ví dụ: *For instance, some prestigious Japanese universities provide excellent students in Vietnam, Campuchia and India with scholarships to enrich their professional understanding.*

• **Enrich their professional understanding (verb phrase)**

Dịch: *Làm phong phú hơn hiểu biết chuyên môn của họ*

Nghĩa: *To improve their knowledge about something in a high level*

Ví dụ: *For instance, some prestigious Japanese universities provide excellent students in Vietnam, Campuchia and India with scholarships to enrich their professional understanding.*

• **International workshop (noun phrase)**

Dịch: Hội thảo quốc tế

Nghĩa: *An international meeting of people to discuss and/or perform practical work in a subject or activity*

Ví dụ: *Additionally, many international workshops about medical care, business and so on is also a practical aid so that undeveloped countries can adapt a wealth of knowledge and experience learned to increase the prosperity and position.*

• **Undeveloped country (noun phrase)**

Dịch: Nước kém phát triển

Nghĩa: *A country that is less developed economically than most others, with little industry and little money spent on education, health care, etc*

Ví dụ: *The money is earmarked for shares of companies in undeveloped countries.*

• **Additional funding (noun phrase)**

Dịch: Sự viện trợ thêm

Nghĩa: *Extra money given by a government or organization for an event or activity*

Ví dụ: *The additional funding to support poor nations is not sustained solution, albeit effective.*

• **Increase the prosperity and position (verb phrase)**

Dịch: Tăng cường sự thịnh vượng và vị trí

Nghĩa: *To improve the state of being successful and having a lot of money*

Ví dụ: *Additionally, many international workshops about medical care, business and so on is also a practical aid so that undeveloped countries can adapt a wealth of knowledge and experience learned to increase the prosperity and position.*

• **Albeit (conjunction)**

Dịch: Mặc dù

Nghĩa: *Despite the stated thing; although*

Ví dụ: *The nation is adapting, albeit slowly, to the new global economy.*

IELTS THANH LOAN



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có quan điểm khác nhau về các biện pháp hỗ trợ các quốc gia nghèo. Trong khi một số người cho rằng hỗ trợ tài chính là cần thiết cho các quốc gia đó, tôi cho rằng đưa lời khuyên và hỗ trợ thực tế có tính lâu dài và hiệu quả hơn.

Một mặt, không thể phủ nhận rằng viện trợ tài chính có thể giúp các nước đang phát triển chống lại nạn đói nghèo. Với các khoản nợ lãi suất thấp từ các khoản đầu tư quốc tế, người nghèo có thể cải thiện cơ sở hạ tầng bằng cách xây dựng thêm đường xá, bệnh viện và các dịch vụ công cộng khác. Do đó, công dân ở những nơi đó có thể được hưởng lợi rất nhiều từ sự hỗ trợ này. Ví dụ, Việt Nam có thể đủ khả năng xây dựng đường cao tốc và đường sắt trên cao nhờ các khoản nợ với lãi suất thấp từ Trung Quốc, vì vậy người Việt Nam có thể tránh được các vấn đề giao thông. Hơn nữa, đây cũng là sự hợp tác đôi bên cùng có lợi cho cả nhà đầu tư và người nhận. Một ví dụ điển hình là viện trợ tài chính từ chính phủ Hàn Quốc tại Việt Nam đồng thời với việc xây dựng nhiều nhà máy như Samsung, nhằm tận dụng nguồn lao động rẻ và thị trường tiềm năng, đồng thời các nhà máy sau cũng có nhiều cơ hội việc làm hơn.

Mặt khác, tôi có niềm tin mạnh mẽ rằng giải pháp nói trên chỉ có thể thực hiện được trong một thời gian ngắn và làm tăng sự phụ thuộc của các quốc gia nghèo đối vào những cường quốc khác. Nếu không có nguồn tài trợ này, người nghèo sẽ không có khả năng duy trì sự phát triển kinh tế của họ. Vì vậy, tốt hơn là đưa ra lời khuyên bằng cách tạo cơ hội cho người nghèo học hỏi kiến thức và kinh nghiệm từ những người giàu có. Ví dụ, một số trường đại học danh tiếng của Nhật Bản cung cấp học bổng cho sinh viên xuất sắc ở Việt Nam, Campuchia và Ấn Độ để nâng cao hiểu biết chuyên môn của họ. Sau đó, họ có thể đóng góp cho quê hương của mình. Ngoài ra, nhiều hội thảo quốc tế về chăm sóc y tế, kinh doanh, v.v. cũng là một trợ giúp thiết thực để các nước chưa phát triển có thể tiếp thu nhiều kiến thức và kinh nghiệm học được để nâng cao vị thế và thịnh vượng.

Tóm lại, nguồn kinh phí bổ sung để hỗ trợ các quốc gia nghèo không phải là một giải pháp lâu dài, mặc dù có hiệu quả, vì vậy tôi nghĩ rằng đưa lời khuyên và hỗ trợ thực tế sẽ tốt hơn.

20 ĐỀ THI SỐ 20

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

As the number of cars increases, more money has to be spent on road systems. Some people think the government should pay for this. Others, however, think that the user should cover the costs. Discuss and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Vì số lượng ô tô tăng lên, nhiều tiền cần được dành vào cải thiện hệ thống đường. Một vài người nghĩ rằng đây là trách nhiệm của chính phủ, số người khác lại cho rằng những người dùng ô tô nên chi trả phí này. Thảo luận và đưa ý kiến của mình.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion có hỏi đến quan điểm ý kiến cá nhân của người viết. Topic mà đề bài tranh luận là việc: Ai là người cần chi trả cho chi phí xây dựng phát triển hệ thống đường, chính phủ hay người sử dụng xe ô tô? Người viết có 3 nhiệm vụ:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm từ cần biết để paraphrase trong bài viết

The increasing density of cars

The improvement of road system ~ The construction and maintenance of roads ~ The erection and expansion of roads ~ Road construction and upgradation ~ Spending on road construction and maintenance

As the number of cars increases, more money has to/be spent on road systems. Some people think the government should pay for this. Others, however, think that the user should cover the costs. Discuss and give your opinion.

Car commuters ~ Car buyers

Be charged for this cost

- Giới thiệu chủ đề bài viết:

“As the number of cars increases, more money has to be spent on road systems. Some people think the government should pay for this.”

“Others, however, think that the user should cover the costs.”

+ Hai quan điểm đang nói về ai có trách nhiệm chi trả phí xây dựng đường.

+ Ta có câu giới thiệu: The increasing density of cars puts pressure on the improvement of road system.

- Trả lời câu hỏi

Question: Discuss and give your opinion.

Answer: Giới thiệu 2 quan điểm đồng thời ý kiến cá nhân của mình.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm 1 đồng thời giải thích lý do vì sao chính phủ cần trả phí xây dựng và bảo trì đường.
- Supporting Idea 1: Ưu tiên quan trọng nhất của chính phủ là đáp ứng lợi ích và tăng mức sống (living standard) cho người dân -> cần nâng cao sự thuận tiện và an toàn khi đi lại bằng cách - trả tiền xây dựng (construction) và nâng cấp đường (upgradation).
- Supporting Idea 2: Người mua xe (car buyers) đã phải trả một khoản thuế cắt cổ (pay an exorbitant tax) khi mua một chiếc xe -> có thể không công bằng nếu họ buộc phải trả tiền cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng một lần nữa.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ hai (quan điểm của mình) đồng thời lý do vì sao những người sử dụng ô tô nên chi trả phí xây dựng và bảo trì đường.
- Supporting Idea 1: Đi bộ và đi xe đạp hầu như không gây thiệt hại trên đường và chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong không gian đường -> việc xây dựng (erection) và mở rộng đường (expansion) chủ yếu tạo điều kiện (facilitate) cho người lái xe ô tô để họ có thể tiết kiệm thời gian đi lại và tăng sự an toàn -> họ nên chi trả chi phí này.
- Supporting Idea 2: Những người có khả năng (afford) mua ô tô thường giàu hơn những người khác -> việc trả tiền cho việc xây dựng đường là một loại hỗ trợ tài chính (financial support) cho những người kém may mắn hơn (less fortunate people) -> cả cộng đồng có thể tận hưởng một cuộc sống tốt hơn.

Conclusion

Restate your answer.

The increasing **density** of cars **puts pressure on** the betterment of the road system. While some people think that paying for the construction of roads is the government's responsibility, I hold the opinion that car users should be charged for this cost.

On the one hand, some reasons can explain why people believe that the government needs to invest in the **construction and maintenance** of roads. Firstly, the government's most crucial priority is to respond to the benefits of citizens and increase the living standard. They need to raise the convenience and safety of commuting by paying for road construction and **upgradation**, for transportation is one of the **basic needs** of each individual. Secondly, car buyers had to **pay an exorbitant tax** when purchasing a car, which can be equal to the price of that car. It may be unfair if they are, once more time, forced to pay for infrastructure investment.

On the other hand, I support the idea that **car commuters** should **cover this cost** because of their own convenience and wealth. Walking and bicycling inflict virtually no damage on roads and take up only a tiny fraction of the road space. For this reason, the **erection and expansion** of roads mostly **facilitate** drivers so that they can save time travelling and increase their safety. Therefore, there are no persuasive reasons to **deny their duty** to cover this cost. Furthermore, a person who can **afford** a car is normally more **affluent** than others. Paying for road construction, thus, is a kind of financial support for **less fortunate people** so that the whole community can enjoy a better life.

In conclusion, although the argument that the spending on road construction and maintenance belongs to the government seems to be persuasive to some extent, I still believe that it should be car drivers' duty because of their **affluence** and responsibility to support poorer people.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Density (noun)

Dịch: Mật độ

Nghĩa: *The number of items, people etc found in a given area compared with other areas especially if large*

Ví dụ: *We were unable to move because of the density of the crowd.*

• Put pressure on somebody/ something (verb phrase)

Dịch: Gây áp lực lên

Nghĩa: *To put someone or something in a difficult situation, or to try and persuade or force someone to do something*

Ví dụ: *Analysts said the lack of supply would undoubtedly put pressure on prices.*

• Construction (noun)

Dịch: Việc xây dựng

Nghĩa: *The work of building or making something, especially buildings, bridges, etc.*

Ví dụ: *The bridge is a marvellous work of engineering and construction.*

• Maintenance (noun)

Dịch: Sự bảo trì

Nghĩa: *The work needed to keep a road, building, machine, etc. in good condition*

Ví dụ: *Old houses need a lot of maintenance.*

• Upgradation (noun)

Dịch: Sự nâng cấp

Nghĩa: *The process of improving the quality or usefulness of something, or of giving a person a more important job*

Ví dụ: *The Centre has approved projects worth about Rs 40 crore for the upgradation of industrial estates in the city.*

• Basic needs (noun phrase)

Dịch: Những nhu cầu cơ bản

Nghĩa: *The things you must have for a satisfactory life*

Ví dụ: *They need to raise the convenience and safety of commuting by paying for road construction and upgradation, for transportation is one of the basic needs of each individual.*

• Pay an exorbitant tax (verb phrase)

Dịch: nộp thuế với giá cắt cổ

Nghĩa: *To pay tax with high price*

Ví dụ: *Secondly, car buyers had to pay an exorbitant tax when purchasing a car, which can be equal to the price of that car.*

• **Car commuters (noun phrase)**

Dịch: Những người đi xe hơi

Nghĩa: People who regularly travel between home and work by car

Ví dụ: I support that car commuters should cover this cost because of their own convenience and wealth.

• **Cover the cost of something (verb phrase)**

Dịch: Trang trải chi phí

Nghĩa: To pay for the cost of something

Ví dụ: I support that car commuters should cover this cost because of their own convenience and wealth.

• **Expansion (noun)**

Dịch: Sự mở rộng

Nghĩa: The increase of something in size, number, or importance

Ví dụ: Expansion into new areas of research is possible.

• **Facilitate something (verb)**

Dịch: Tạo điều kiện

Nghĩa: To make something possible or easier

Ví dụ: The new ramp will facilitate the entry of wheelchairs.

• **Erection (noun)**

Dịch: Sự xây dựng

Nghĩa: The act of building or making a structure

Ví dụ: They approved the erection of an electric fence around the prison.

• **Deny their duty (verb phrase)**

Dịch: Phủ nhận nghĩa vụ

Nghĩa: To not admit the tax that they have to pay to the government

Ví dụ: There are no persuasive reasons to deny their duty to cover this cost.

• **Affluent (adj)**

Dịch: Giàu có

Nghĩa: Having a lot of money or owning a lot of things

Ví dụ: We live in an affluent neighborhood.

• **Less fortunate people (noun phrase)**

Dịch: Những người kém may mắn

Nghĩa: The people who are less lucky

Ví dụ: Paying for road construction, thus, is a kind of financial support for less fortunate people so that the whole community can enjoy a better life.

• **Affluence (noun)**

Dịch: Sự giàu có

Nghĩa: The state of having a lot of money and possessions

Ví dụ: This period saw the increase of real wages and affluence in British society.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mật độ ô tô ngày càng tăng gây áp lực lên việc hoàn thiện hệ thống đường bộ. Trong khi một số người cho rằng việc trả tiền để xây dựng đường xá là trách nhiệm của chính phủ, tôi có ý kiến rằng người sử dụng ô tô phải chịu chi phí này.

Một mặt, một số lý do có thể giải thích tại sao người dân tin rằng chính phủ cần đầu tư vào việc xây dựng và bảo trì đường xá. Thứ nhất, ưu tiên quan trọng nhất của chính phủ là đáp ứng các lợi ích của công dân và nâng cao mức sống. Họ cần nâng cao sự thuận tiện và an toàn của việc đi lại bằng cách trả tiền làm đường và nâng cấp, vì giao thông là một trong những nhu cầu cơ bản của mỗi cá nhân. Thứ hai, người mua xe đã phải trả một khoản thuế cắt cổ khi mua xe, có thể bằng giá xe đó. Có thể là không công bằng nếu họ, một lần nữa, buộc phải trả tiền đầu tư cơ sở hạ tầng.

Mặt khác, tôi ủng hộ ý kiến rằng những người đi xe hơi nên trang trải chi phí này vì sự tiện lợi và giàu có của chính họ. Đi bộ và đi xe đạp hầu như không gây ra thiệt hại trên đường và chỉ chiếm một phần nhỏ không gian trên đường. Vì lý do này, việc xây dựng và mở rộng đường hầu hết tạo thuận lợi cho người lái xe, tiết kiệm thời gian di chuyển và tăng độ an toàn. Vì vậy, không có lý do thuyết phục nào để từ chối nghĩa vụ trang trải chi phí này của họ. Hơn nữa, một người có thể mua một chiếc xe hơi thường giàu có hơn những người khác. Vì vậy, trả tiền làm đường là một hình thức hỗ trợ tài chính cho những người kém may mắn hơn để cả cộng đồng được hưởng cuộc sống tốt đẹp hơn.

Kết luận, mặc dù lập luận rằng chi tiêu cho xây dựng và bảo trì đường bộ thuộc về chính phủ có vẻ thuyết phục ở một mức độ nào đó, tôi vẫn tin rằng người lái xe ô tô nên có nghĩa vụ vì sự sung túc và trách nhiệm hỗ trợ những người nghèo hơn.

21 ĐỀ THI SỐ 21

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Some people think that good health is very important to every person, so medical service should not be run by profit-making companies. Do the advantages of private health care outweigh the disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng sức khỏe là rất quan trọng đối với mỗi người, vì thế mà các dịch vụ chăm sóc sức khỏe không nên được cung cấp bởi các bệnh viện tư nhân vì lợi nhuận. Theo bạn, những bệnh viện tư nhân đem lại nhiều lợi hơn hay nhiều hại hơn?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion, trong đó người viết sẽ cần phải trả lời các khía cạnh như sau:

- Mặt lợi của việc dịch vụ chăm sóc sức khỏe do tư nhân cung cấp.
- Mặt hại của việc dịch vụ chăm sóc sức khỏe do tư nhân cung cấp.
- Theo ý kiến cá nhân bạn, bạn thấy có nhiều mặt lợi hay mặt hại hơn?

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm cần biết để paraphrase trong bài viết:

Private hospitals or clinics ~ Profit-making
medical organizations ~ Private medical services

Some people think that good health is very important to every person, so medical service should not be run by profit-making companies. Do the advantages of private health care outweigh the disadvantages?

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi:

“Some people think that good health is very important to every person, so medical service should not be run by profit-making companies.”

+ Đề bài nói về việc nên hay không nên cho phép các bệnh viện tư nhân cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

+ Ta có câu mở đầu: It is believed that the key to lead a happy life is to possess a good health, so the issue as to whether healthcare services should be provided by private clinics or public hospital has remained a source of controversy.

- Trả lời câu hỏi: Bệnh viện tư đem lại nhiều lợi hơn hại hay ngược lại.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Đưa ra những lợi ích từ những dịch vụ chăm sóc sức khỏe tư nhân.
- Supporting Idea 1: Các bác sĩ và y tá ở tư nhân phục vụ (cater for somebody/something) cho bệnh nhân cẩn thận (carefully) và tỉ mỉ hơn (meticulously) -> Những người đang bị đau không phải đợi lâu (a long waiting list) trước khi được kiểm tra và chẩn đoán (diagnosed).
- Supporting Idea 2: Để cạnh tranh với những nơi khác để kiếm được nhiều lợi nhuận hơn (make more profit) -> sử dụng các bác sĩ có trình độ cao (well-qualified doctors) và áp dụng các thiết bị tiên tiến (cutting-edge equipment) -> khả năng phục hồi từ cả bệnh nhẹ và bệnh nặng sẽ tăng lên -> dẫn đến dịch vụ chăm sóc bệnh nhân có chất lượng cao (high-quality medical service).

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra tác hại của những bệnh viện tư nhân gây ra.
- Supporting Idea 1: Vẫn còn tồn tại bệnh viện tư nhân hoặc phòng khám vô đạo đức làm mọi cách kiếm được nhiều tiền hơn -> Thuê các bác sĩ không có kỹ năng (unskilled doctors) hoặc y tá không cẩn thận (careless nurses) -> nhằm giảm chi phí -> đặt sức khỏe của bệnh nhân vào nguy hiểm hay thậm chí tước đi (deprive) mạng sống của họ -> Ví dụ như nhiều trường hợp tử vong sau các cuộc phẫu thuật nhỏ (minor operations) do gây mê quá liều (over-dosed anesthesia)
- Supporting Idea 2: Phí bệnh viện tư rất cao (exorbitant fee) -> bệnh nhân nghèo (patients living below subsistence level) không thể chi trả được -> nếu chăm sóc y tế được điều hành bởi các bác sĩ tư -> nhiều người phải sống chung với bệnh -> tuổi thọ trung bình (average life expectancy) sẽ giảm (be on the decrease).

Restate your answer.

It is believed that the key to **lead a happy life** is to possess good health, so the issue as to whether healthcare services should be provided by private clinics or public hospitals has remained a source of controversy. Despite some positive impacts, I think that the domination of private medical services brings about more **adverse** effects.

On the one hand, patients themselves benefit much from the **proliferation** of profit-making medical organizations. The initial point is that doctors and nurses in private ones **cater for** patients more carefully and meticulously. People who are suffering from pain do not need to pass **a long waiting list** before being checked and **diagnosed**. Furthermore, this trend can also lead to a higher-quality medical service. In order to compete with others to make more profit, they employ **well-qualified doctors** and apply **cutting-edge equipment**, and therefore, the possibility to recover from both **ailments** and **severe diseases** increases. Also, private hospitals can offer more **specialized care and treatment** and an excellent **doctor-to-patient ratio**.

On the other hand, I would argue that the aforementioned advantages are overshadowed by the disadvantages. There still exist some immoral private hospitals or clinics that are driven by the incentives to gain more money. The employment of **unskilled doctors** or **careless nurses** and the usage of poor quality equipment reduce the organizations' overheads, but they may either put patients' health in danger or even **deprive** their lives. For example, the Today News program on TV informed many circumstances dying after minor **operations** due to **over-dosed anesthesia**. In addition, the hospital fee tends to **escalate**, but patients living below subsistence level **are incapable of** this **exorbitant fee**. If medical care is all run by non-public physicians, many people have to live with diseases or the average **life expectancy** will **be on the decrease**.

In conclusion, albeit positive, the domination of private hospitals has more negative consequences.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Lead a happy life (verb phrase)

Dịch: Sống cuộc sống hạnh phúc

Nghĩa: To have life that is fortunate and satisfied

Ví dụ: It is believed that the key to lead a happy life is to possess a good health.

• Clinic (noun)

Dịch: Phòng khám

Nghĩa: A place or part of a hospital where a particular kind of medical treatment or advice is given

Ví dụ: He is attending the skin clinic.

• Adverse (adj)

Dịch: Bất lợi

Nghĩa: Having a negative or harmful effect on something

Ví dụ: The match has been cancelled because of adverse weather conditions.

• Proliferation (noun)

Dịch: Sự sinh sôi nảy nở

Nghĩa: A very quick increase in the number of something

Ví dụ: The past two years have seen the proliferation of TV channels.

• Cater for somebody/ something (phrasal verb)

Dịch: Phục vụ cho ...

Nghĩa: To provide what is wanted or needed by someone or something

Ví dụ: The club caters for children between the ages of four and twelve.

• A long waiting list (noun phrase)

Dịch: Một danh sách chờ đợi dài

Nghĩa: A long list of people who have asked for something that is not immediately available but will be in the future

Ví dụ: People who are suffering from pain do not need to pass a long waiting list before being checked and diagnosed.

• Diagnose somebody with something (verb)

Dịch: Chẩn đoán

Nghĩa: To recognize and name the exact character of a disease or other problem by making an examination

Ví dụ: He was diagnosed with cancer that year.

• Well-qualified doctors (noun phrase)

Dịch: Bác sĩ có trình độ giỏi

Nghĩa: Doctors who have suitable experience or formal qualifications

Ví dụ: In order to compete with others to make more profit, they employ well-qualified doctors and apply cutting-edge equipment, and therefore, the possibility to recover from both ailments and severe diseases increases.

• Cutting-edge equipment (noun phrase)

Dịch: Thiết bị tiên tiến

Nghĩa: The most modern equipment

Ví dụ: In order to compete with others to make more profit, they employ well-qualified doctors and apply cutting-edge equipment, and therefore, the possibility to recover from both ailments and severe diseases increases.

• **Ailment (noun)**

Dịch: Bệnh nhẹ, bệnh vặt

Nghĩa: An illness that is not very serious

Ví dụ: Treat minor ailments yourself.

• **Disease (noun)**

Dịch: Bệnh

Nghĩa: Illness of people, animals, plants, etc., caused by infection or a failure of health rather than by an accident

Ví dụ: The first symptom of the disease is a very high temperature.

• **Operation (noun)**

Dịch: Cuộc phẫu thuật

Nghĩa: An occasion when a doctor cuts a body for medical reasons in order to repair, remove, or replace an unhealthy or damaged part

Ví dụ: He has to have an operation on his shoulder.

• **Careless nurses (noun phrase)**

Dịch: Y tá thiếu trách nhiệm

Nghĩa: Nurses who don't take or show enough care with their patient

Ví dụ: The employment of unskilled doctors or careless nurses reduces their spending on salaries, but it may either put patients' health in danger or even deprive their lives.

• **Deprive somebody of something (verb)**

Dịch: Tước đoạt

Nghĩa: To prevent somebody from having or doing something, especially something important

Ví dụ: He claimed that he had been deprived of his freedom/rights.

• **Specialized care and treatment (noun phrase)**

Dịch: Việc chăm sóc và điều trị bệnh chuyên khoa

Nghĩa: The use of drugs, exercises, etc. to cure a person of an illness or injury deeply and effectively

Ví dụ: Also, private hospitals can offer more specialized care and treatment and an excellent doctor-to-patient ratio.

• **Doctor-to-patient ratio (noun phrase)**

Dịch: Tỷ lệ bác sĩ trên bệnh nhân

Nghĩa: The ratio between the doctors and patients

Ví dụ: Also, private hospitals can offer more specialized care and treatment and an excellent doctor-to-patient ratio.

• **Unskilled doctors (noun phrase)**

Dịch: Bác sĩ thiếu kỹ năng làm việc

Nghĩa: Doctors who have no particular work skills, or (of work) not needing any particular skills

Ví dụ: The employment of unskilled doctors or careless nurses reduces their spending on salaries, but it may either put patients' health in danger or even deprive their lives.

• **Over-dosed anesthesia (noun phrase)**

Dịch: Gây mê quá liều

Nghĩa: The condition of not feeling pain, esp. by using too much special drugs

Ví dụ: For example, the Today News program on TV informed many circumstances dying after minor operations due to over-dosed anesthesia.

• **Escalate (something) (verb)**

Dịch: Leo thang

Nghĩa: To become or make something become greater or more serious

Ví dụ: His financial problems escalated after he became unemployed.

• **Incapable of something (adj)**

Dịch: Không có khả năng làm gì

Nghĩa: Be unable to do something

Ví dụ: I think she's incapable of love.

• **Exorbitant fee (noun phrase)**

Dịch: Phí cao

Nghĩa: Extremely high fee

Ví dụ: In addition, the hospital fee tends to escalate, but patients living in poverty are incapable of this exorbitant fee.

• **Life expectancy (noun phrase)**

Dịch: Tuổi thọ

Nghĩa: The length of time that a living thing, especially a human being, is likely to live

Ví dụ: Life expectancy in Europe increased greatly in the 20th century.

• **On the decrease**

Dịch: Ngày càng giảm, ít

Nghĩa: Be becoming less

Ví dụ: If medical care is all run by non-public physicians, many people have to live with diseases or the average life expectancy will be on the decrease.



Người ta tin rằng chìa khóa để có một cuộc sống hạnh phúc là sở hữu một sức khỏe tốt, vì vậy vấn đề liệu các dịch vụ chăm sóc sức khỏe nên được cung cấp bởi các phòng khám tư nhân hay bệnh viện công vẫn là một nguồn gây tranh cãi. Mặc dù có một số tác động tích cực, tôi cho rằng sự thống trị của các dịch vụ y tế tư nhân mang lại nhiều tác động xấu hơn.

Một mặt, bản thân người bệnh được hưởng lợi nhiều từ sự xuất hiện của các tổ chức y tế vì lợi nhuận. Điểm lợi đầu tiên là các bác sĩ và y tá ở các cơ sở tư nhân phục vụ bệnh nhân chu đáo và tỉ mỉ hơn. Những người đang bị đau không cần vượt qua một danh sách chờ đợi dài trước khi được kiểm tra và chẩn đoán. Hơn nữa, xu hướng này cũng có thể dẫn đến một dịch vụ y tế chất lượng cao hơn. Để cạnh tranh với những tổ chức khác để kiếm nhiều lợi nhuận hơn, họ tuyển dụng các bác sĩ có trình độ chuyên môn tốt và áp dụng các trang thiết bị tiên tiến, do đó, khả năng khỏi bệnh và các bệnh nặng tăng lên. Ngoài ra, các bệnh viện tư nhân có thể cung cấp dịch vụ chăm sóc và điều trị chuyên biệt hơn và tỷ lệ số lượng bác sĩ với bệnh nhân vô cùng tuyệt vời.

Mặt khác, tôi cho rằng những ưu điểm nói trên bị lu mờ bởi những nhược điểm. Vẫn còn tồn tại một số bệnh viện hoặc phòng khám tư nhân vô đạo đức hoạt động vì tiền là chính. Việc thuê các bác sĩ không có tay nghề hoặc y tá bất cẩn và việc sử dụng thiết bị kém chất lượng làm giảm chi phí hoạt động của những nơi này, nhưng chúng có thể khiến sức khỏe của bệnh nhân gặp nguy hiểm hoặc thậm chí tước đi mạng sống của họ. Ví dụ, chương trình Tin Tức Ngày Nay trên TV đã thông tin nhiều trường hợp tử vong sau các ca tiểu phẫu do dùng thuốc mê quá liều. Ngoài ra, viện phí có xu hướng leo thang, nhưng những bệnh nhân nghèo thì không thể chịu nổi khoản phí cắt cổ này. Nếu toàn bộ dịch vụ khám chữa bệnh do các bác sĩ tư thực điều hành thì nhiều người phải sống chung với bệnh tật hoặc tuổi thọ trung bình ngày càng giảm.

Tóm lại, mặc dù tích cực, nhưng sự thống trị của các bệnh viện tư nhân có nhiều hệ quả tiêu cực hơn.

- **Density (noun)**

Dịch: Mật độ

Nghĩa: *The number of items, people etc found in a given area compared with other areas especially if large*

Ví dụ: *We were unable to move because of the density of the crowd.*

- **Put pressure on somebody/ something (verb phrase)**

Dịch: Gây áp lực lên

22 ĐỀ THI SỐ 22

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think that governments should ban dangerous sports, while others think people should have freedom to do any sports or activities.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một vài người nghĩ rằng chính phủ nên cấm những môn thể thao mạo hiểm, trong khi một số người khác thì cho rằng mọi người nên được tự do chơi bất cứ môn thể thao nào họ muốn. Thảo luận 2 quan điểm và đưa ra quan điểm cá nhân.





PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Discussion with opinion. Người viết có 3 nhiệm vụ:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm từ dùng để paraphrase trong bài viết:

Prohibit -> Prohibition (noun)

Extreme sports ~ Risky sports

*Some people think that governments should **ban dangerous sports**, while others think people should **have freedom to do any sports or activity**. Discuss both views and give your opinion.*

Be at liberty to do st ~ Be allowed to do st

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi.
- Trả lời câu hỏi - đưa ra ý kiến cá nhân: Nên hay không nên cho phép mọi người chơi những môn thể thao mạo hiểm.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ nhất, và giải thích lý do vì sao các môn thể thao mạo hiểm nên bị cấm.
- Supporting Idea 1: Thử các môn thể thao mạo hiểm (extreme activities) -> gặp phải nhiều nguy hiểm không lường trước được (unforeseeable dangers) -> gây ra thương tích nghiêm trọng hay thậm trí còn tước đi mạng sống của họ (deprive one's lives) -> Ví dụ, nhảy dù là một môn thể thao thu hút nhiều bạn trẻ, một sai lầm nhỏ sẽ hủy hoại cuộc sống của họ (ruin one's life) -> có thể đặt người chơi vào nguy hiểm (put players' lives in jeopardy).
- Supporting Idea 2: Một số môn thể thao nguy hiểm (dangerous sports) mang bạo lực vào cuộc sống -> Ví dụ như boxing liên quan đến bạo lực -> ám ảnh (obsess) người chơi -> có xu hướng giải quyết vấn đề bằng cách tấn công người khác.

Body 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ hai (đồng thời là quan điểm của mình) và giải thích vì sao mọi người có quyền tự do chơi các môn thể thao mà họ yêu thích.

- Supporting Idea 1: Mọi người có quyền tận hưởng cuộc sống và thoải mái lựa chọn -> nếu họ có niềm đam mê (a desire for ST) với những mạo hiểm (adventure) thì không ai có quyền ngăn cản họ theo đuổi niềm đam mê đó (pursue a passion) -> Ví dụ như một người thích chinh phục độ cao (a height seeker) nên được cho phép leo núi -> giúp họ thỏa mãn với cuộc sống.

- Supporting Idea 2: Những môn thể thao mạo hiểm (extreme sports) -> khuyến khích sự dũng cảm (bravery) và kỹ năng giải quyết vấn đề (problem solving skills) -> có thể giúp thành công trong công việc.

Conclusion

Restate your answer.

Modern life witnesses the **proliferation and domination** of many extreme sports such as car-racing, boxing, **parachuting** and so on. Some people think that the government should ban those sports because of its risks to both players and society, but I believe that this prohibition should not be implemented out of its obvious advantages.

On the one hand, some people think risky sports need to be banned because of several reasons. Firstly, trying extreme activities can **put players' lives in jeopardy**. They encounter many **unforeseeable dangers**, which can not only trigger serious injuries but also **deprive their lives**. Parachuting, for example, is a modern sport attracting many youngsters, but if a player is not well trained about the use of the equipment and problem-solving skills and then cannot open the balloon in the air, this tiny mistake will **ruin their lives**. Secondly, the popularity of some dangerous sports may bring violence to real life. For example, violent sports such as boxing tend to obsess players as well as spectators, which makes them have a propensity for violence in real life.

However, I hold a strong opinion that the prohibition of those activities is not vital. Each individual has the right to enjoy his life and freedom of choice. Therefore, if he has **a desire for** thrill and adventure, no one can **deter him from pursuing** his passions. A height seeker should be allowed to climb mountains or try a parachute jump to satisfy himself, and this activity affects no one at all. Furthermore, those sports can stimulate **bravery** and **problem-solving skills**, leading to success at work. Because every decision they make in those extreme sports endangers their lives, they can **hone decision-making skills** under pressure. For this reason, at work or even in personal life, risky sports players can suffer stress better and come up with wise decisions in any conditions.

In conclusion, albeit dangerous for both **risk-takers** and others to some extent, extreme sports should not be banned in order for players to **achieve their personal fulfilment** and become more **courageous**.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Proliferation (noun)

Dịch: Sự tăng nhanh

Nghĩa: A very quick increase in the number of something

Ví dụ: Small businesses have proliferated in the last ten years.

• Domination (noun)

Dịch: Sự thống trị

Nghĩa: Power or control over other people or things

Ví dụ: The movie was about a group of robots set on world domination.

• Parachuting (noun)

Dịch: Môn nhảy dù

Nghĩa: A sport that people jump from an aircraft using a parachute

Ví dụ: The plan is to parachute into the town.

• Try something (verb)

Dịch: Thử

Nghĩa: To test something to see if it is suitable or useful or if it works

Ví dụ: I tried that recipe you gave me last night.

• Put players' lives in jeopardy (idiom)

Dịch: Đặt người chơi vào tình thế nguy hiểm

Nghĩa: To put players in danger of being damaged or destroyed

Ví dụ: Firstly, trying extreme activities can put players' lives in jeopardy. They encounter many unforeseeable dangers.

• Unforeseeable danger (noun phrase)

Dịch: Nguy hiểm không thể lường trước được

Nghĩa: Danger that cannot be known about or guessed before it happens

Ví dụ: Firstly, trying extreme activities can put players' lives in jeopardy. They encounter many unforeseeable dangers, which can not only trigger serious injuries but also deprive their lives.

• Deprive somebody of something (verb)

Dịch: Tước đoạt

Nghĩa: To take something, especially something necessary or pleasant, away from someone

Ví dụ: He claimed that he had been deprived of his freedom/rights.

• Ruin something (verb)

Dịch: Phá hủy

Nghĩa: To spoil or destroy something completely

Ví dụ: Huge modern hotels have ruined this once unspoilt coastline.

- **Aggression (noun)**

Dịch: Sự hiếu chiến

Nghĩa: Spoken or physical behaviour that is threatening or involves harm to someone or something

Ví dụ: Some types of dog are bred for aggression.

- **Assault somebody (verb)**

Dịch: Tấn công

Nghĩa: To attack someone violently

Ví dụ: A woman and a man have been convicted of assaulting a police officer.

- **Proclivity (noun)**

Dịch: Khuynh hướng

Nghĩa: A tendency to choose or do something regularly; an inclination or predisposition toward a particular thing

- **Desire (noun)**

Dịch: Mong muốn

Nghĩa: A strong feeling that you want something

Ví dụ: There is a strong desire for peace among the people.

- **Deter somebody from doing something (verb)**

Dịch: Ngăn cản

Nghĩa: To prevent or discourage someone from doing something

Ví dụ: High prices are deterring a lot of young couples from buying houses.

- **Problem solving skills (noun phrase)**

Dịch: Kỹ năng giải quyết vấn đề

Nghĩa: The capacity of finding solutions to problems

Ví dụ: Furthermore, those sports can stimulate bravery and problem-solving skills, leading to the success at work.

- **Hone decision-making skill (verb phrase)**

Dịch: Trau dồi kỹ năng tự đưa ra quyết định

Nghĩa: To improve the capacity of making choices or important choices

Ví dụ: Because every decision they make in those extreme sport endangers his life, they hone decision-making skills under pressure unconsciously.

- **Bravery (noun)**

Dịch: Bắn lĩnh

Nghĩa: Brave behaviour or actions

Ví dụ: They were awarded medals for their bravery.

- **Risk-taker (noun)**

Dịch: Người ưa mạo hiểm

Nghĩa: Someone who often takes risks

Ví dụ: They are risk-takers who either make a lot of money or lose a lot.

- **Achieve personal fulfilment (verb phrase)**

Dịch: Đạt được sự thỏa mãn cá nhân

Nghĩa: To succeed in doing something that is necessary or something that someone has wanted or promised to do

- **Courageous (adj)**

Dịch: Can đảm

Nghĩa: Having or showing courage

Ví dụ: It was a courageous decision to resign in protest at the company's pollution record.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Cuộc sống hiện đại chứng kiến sự nở rộ và thống trị của nhiều môn thể thao mạo hiểm như đua xe ô tô, đấm bốc, nhảy dù ... Một số người nghĩ rằng chính phủ nên cấm những môn thể thao đó vì những rủi ro của nó cho cả người chơi và xã hội, nhưng tôi tin rằng việc cấm này không nên được thực hiện vì những lợi thế rõ ràng của nó.

Một mặt, một số người cho rằng các môn thể thao mạo hiểm cần bị cấm vì một số lý do. Thứ nhất, việc thử các hoạt động mạo hiểm có thể khiến cuộc sống của người chơi gặp nguy hiểm. Họ gặp phải nhiều nguy hiểm không thể lường trước, không những có thể gây ra những chấn thương nghiêm trọng mà còn có thể tước đi tính mạng của họ. Ví dụ như nhảy dù là một môn thể thao hiện đại thu hút nhiều bạn trẻ, nhưng nếu người chơi không được đào tạo bài bản về cách sử dụng thiết bị và kỹ năng giải quyết vấn đề và sau đó không thể mở khinh khí cầu, sai lầm nhỏ này sẽ hủy hoại cuộc đời họ. Thứ hai, sự phổ biến của một số môn thể thao nguy hiểm có thể mang bạo lực vào cuộc sống thực. Ví dụ, các môn thể thao bạo lực như đấm bốc có xu hướng ám ảnh người chơi cũng như khán giả, khiến họ có xu hướng bạo lực trong cuộc sống thực.

Tuy nhiên, tôi có quan điểm cứng rắn rằng việc cấm các hoạt động đó không cần thiết. Mỗi cá nhân có quyền tận hưởng cuộc sống của mình và tự do lựa chọn. Vì vậy, nếu anh ta có ham muốn cảm giác mạnh và phiêu lưu, không ai có thể ngăn cản anh ta theo đuổi đam mê của mình. Người thích độ cao nên được phép leo núi hoặc thử nhảy dù để thỏa mãn bản thân, và hoạt động này không ảnh hưởng đến ai cả. Hơn nữa, những môn thể thao đó có thể kích thích sự dũng cảm và kỹ năng giải quyết vấn đề, dẫn đến thành công trong công việc. Bởi vì mọi quyết định của họ trong môn thể thao mạo hiểm đó đều gây nguy hiểm đến tính mạng, họ có thể trau dồi kỹ năng ra quyết định dưới áp lực. Vì lý do này, trong công việc hoặc thậm chí trong cuộc sống cá nhân, những người chơi thể thao mạo hiểm có thể chịu đựng căng thẳng tốt hơn và đưa ra quyết định sáng suốt trong mọi điều kiện.

Tóm lại, mặc dù nguy hiểm cho cả những người thích mạo hiểm và những người khác ở một mức độ nào đó, các môn thể thao mạo hiểm không nên bị cấm để người chơi đạt được mục đích cá nhân và trở nên can đảm hơn.

23 ĐỀ THI SỐ 23

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people say that it is possible for a country to be both economically successful and have a clean environment. Others disagree. Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nói rằng 1 quốc gia có thể vừa phát triển kinh tế vừa giữ được môi trường sạch. Một số người khác không đồng tình với quan điểm này. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân.

IELTS THANH LOAN

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Người viết có 3 nhiệm vụ:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu chủ đề của câu hỏi

To boost its economy ~ to accelerate its economy
~ to accelerate its economic growth

Some people say that it is possible for a country to be both economically successful and have a clean environment. Others disagree. Discuss both view and give your opinion.

Protect/ preserve/ safeguard the environment

- Trả lời câu hỏi - đưa ra ý kiến cá nhân của mình: Liệu rằng chúng ta có thể vừa phát triển kinh tế vừa không ảnh hưởng đến môi trường hay sự phát triển kinh tế ắt sẽ dẫn đến sự suy thoái môi trường.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ nhất và giải thích vì sao nhiều người lại support ý nghĩ này.
- Supporting Idea 1: Sự xây dựng quy mô lớn (massive erection) của các nhà máy và công ty -> nạn phá rừng (deforestation) sẽ diễn ra với tốc độ cao -> xói mòn đất (soil erosion), nóng lên toàn cầu (global warming) và nhiều thảm họa tự nhiên khác (natural disasters) như lũ lụt (flood) và hạn hán (drought).
- Supporting Idea 2: Sự phát triển của một nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào công nghiệp hóa (industrialization) -> nhu cầu leo thang của năng lượng (escalating energy demand) -> kéo theo sự gia tăng khí thải (exhaust emissions) từ các nhà máy sản xuất và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên (the depletion of natural resources) -> Ví dụ điển hình như Trung Quốc được ghi nhận là quốc gia bị ô nhiễm nặng nhất (the most severely polluted nation) năm 2016.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra quan điểm thứ hai (đồng thời cũng là ý kiến cá nhân của bạn) và giải thích vì sao lại support quan điểm này.
- Supporting Idea 1: Mỗi quốc gia và nhà máy phải nhận thức về sự cần thiết phải cắt giảm khí thải (cut down emissions) từ hoạt động công nghiệp -> giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch -> sử dụng các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường (environmentally friendly energy sources) như gió (wind power) và năng lượng mặt trời (solar power) -> con người có thể đáp ứng nhu cầu năng lượng (cover the need) và giảm lượng khí thải carbon (reduce carbon footprint).
- Supporting Idea 2: Đầu tư vào việc nâng cấp (upgradation) hệ thống xử lý chất thải (waste treatment system) -> giảm bớt (alleviate) các vấn đề môi trường -> phân loại (classify) và tái chế (recycle) chất thải đặc biệt là chất thải không phân hủy (non - biodegradable waste) như nylon hoặc nhựa -> có thể đạt được tính bền vững (achieve sustainability).

Conclusion

Restate your answer.

Sustainable development is now becoming a topic of concern for each country in the world. While some people believe that the desire to develop an economy without any adverse impacts on the environment is impractical, I believe it is **achievable**.

On the one hand, **economic growth** will **inevitably** lead to **environmental degradation**. To **make way for** the **massive erection** of factories and companies, **deforestation** will happen at a high speed. Therefore, the world will encounter **soil erosion**, **global warming** and many other **natural disasters** such as floods and droughts. Secondly, the development of an economy that mostly depends on industrialization can entail an increase in **exhaust emissions** discharged from manufacturing factories and **the depletion of natural resources** to **meet the escalating energy demand**. A telling example is China which replaced Japan as the second-largest economy in the world, and maybe for this reason, China was also recorded as **the most severely polluted nation** in 2016.

On the other hand, I hold the opinion that we can still **pose no threats to the environment** when **boosting economic development** in the right way. Each nation and factory must be made aware of the need to **cut down emissions** from the industrial operation by reducing the dependence on fossil fuels. Only by using **environmentally friendly energy sources** such as wind and solar power can humans not only **cover the need** of energy but also **reduce their carbon footprint**. Furthermore, we can invest in the **upgradation of waste treatment systems** to **alleviate environmental problems**. An economically successful country normally releases large amounts of waste into the environment. However, if we classify and recycle them, especially **non-biodegradable waste** like nylon or plastic, we can still **achieve this sustainability**.

In conclusion, even though it is argued that **environmental degradation** is an unavoidable scenario due to **the acceleration in economic development**, I believe that it is quite possible if we take action to increase the use of **alternative energy** and encourage **recycling**.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Sustainable development (noun phrase)

Dịch: Sự phát triển bền vững

Nghĩa: Sustainable development is development that meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs.

• Achievable (adj)

Dịch: Có thể đạt được

Nghĩa: Able to be achieved, especially after a lot of effort

Ví dụ: The efficiency targets are demanding but achievable.

• Economic growth (noun phrase)

Dịch: Sự phát triển kinh tế

Nghĩa: An increase in the capacity of an economy to produce goods and services

Ví dụ: The administration wants to promote economic growth and spur more savings and investment.

• Inevitably (adv)

Dịch: Chắc chắn

Nghĩa: As is certain to happen

Ví dụ: He inevitably orders iced tea with his lunch.

• Environmental degradation (noun phrase)

Dịch: Sự suy thoái môi trường

Nghĩa: The deterioration of the environment through depletion of resources such as air, water and soil; the destruction of ecosystems; habitat destruction; the extinction of wildlife; and pollution

• Make way for something (idiom)

Dịch: Nhường đường cho

Nghĩa: To create space for something else

Ví dụ: The paddy field next to my house is erased to make way for the construction of a new supermarket.

• Massive erection (noun phrase)

Dịch: Sự xây dựng tràn lan

Ví dụ: The massive erection of industrial complex, houses and factories is turning cities into a concrete jungle

• Deforestation (noun)

Dịch: Sự phá rừng

Nghĩa: The act of cutting down or burning the trees in an area

Ví dụ: Deforestation is destroying large areas of tropical rain forest.

• Soil erosion (noun phrase)

Dịch: Sự xói mòn đất

Nghĩa: The displacement of upper layer of soil

Ví dụ: Although soil erosion is a natural occurrence on all land, there are certain factors that call accelerate erosion making it more noticeable and problematic.

• Global warming (noun phrase)

Dịch: Sự nóng lên của trái đất

Nghĩa: The increase in temperature of the earth's atmosphere, that is caused by the increase of particular gases, especially carbon dioxide

Ví dụ: Reversing the effects of global warming may be the greatest challenge of our time.

• **Natural disaster (noun phrase)**

Dịch: *Thảm họa thiên nhiên*

Nghĩa: *A sudden and violent event in nature (such as an earthquake, hurricane, or flood) that kills a lot of people or causes a lot of damage*

Ví dụ: *Europe's 2003 heat wave claimed more than 30,000 lives, making it the continent's largest natural disaster in 50 years.*

• **Exhaust emission (noun phrase)**

Dịch: *Khí thải*

Nghĩa: *The non-useable gaseous waste products produced during the combustion process*

Ví dụ: *The development of an economy that mostly depends on industrialization can entail the increase in exhaust emissions discharged from manufacturing factories*

• **Depletion of natural resources (noun phrase)**

Dịch: *Sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên*

Nghĩa: *The reduction of natural resources by a large amount so that there is not enough left*

Ví dụ: *Deforestation is one of the reasons for the depletion of natural resources.*

• **Meet an escalating energy demand (verb phrase)**

Dịch: *Đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng cao của con người*

Nghĩa: *To give people increasing energy what they are asking for*

Ví dụ: *Whether the development of renewable power can meet the escalating energy demand of people.*

• **Severely polluted nation (noun phrase)**

Dịch: *Quốc gia bị ô nhiễm nghiêm trọng*

Nghĩa: *Seriously polluted country*

Ví dụ: *Over - production makes China one of the most severely polluted nations.*

• **Pose no threats to the environment (verb phrase)**

Dịch: *Không gây ra những mối đe dọa với môi trường*

Nghĩa: *No harm to the environment*

Ví dụ: *The use of renewable power can pose no threats to the environment because it releases no or less CO2.*

• **Boost economic development (verb phrase)**

Dịch: *Thúc đẩy kinh tế phát triển*

Nghĩa: *To make economy become better or more successful*

Ví dụ: *The increase of output level helps boost economic development.*

• **Cut down emissions (verb phrase)**

Dịch: *Giảm khí thải*

Nghĩa: *To reduce emissions*

Ví dụ: *There are many ways for human beings to cut down emissions.*

• **Environmentally friendly energy sources (noun phrase)**

Dịch: *Những nguồn năng lượng xanh*

Nghĩa: *Energy sources are good for the environment*

Ví dụ: *The use of environmentally friendly energy source can help protect the environment from pollution.*

• **Reduce carbon footprint (verb phrase)**

Dịch: Giảm lượng CO2 thải ra

Nghĩa: = To cut down emissions

Ví dụ: The use of environmentally friendly energy sources can help reduce carbon footprint.

• **Upgradation (noun)**

Dịch: Sự nâng cấp

Nghĩa: The fact of improving the condition of something

Ví dụ: The Centre has approved projects worth about Rs 40 crore for the upgradation of industrialization in the city.

• **Waste treatment system (noun phrase)**

Dịch: Hệ thống xử lý rác thải

Nghĩa: The process of removing contaminants from municipal wastewater

Ví dụ: The government should invest in waste treatment systems.

• **Alleviate environmental problems (verb phrase)**

Dịch: Giảm các vấn đề về môi trường

Nghĩa: To make environmental problems less severe

Ví dụ: Alleviating environmental problems is the responsibility of both governments and individuals.

• **Non-biodegradable waste (noun phrase)**

Dịch: Rác thải không phân hủy

Nghĩa: Waste cannot be changed to a harmless natural state by the action of bacteria, and may therefore damage the environment

Ví dụ: Non-biodegradable wastes are those that cannot break down or degrade for many decades.

• **Achieve sustainability (verb phrase)**

Dịch: Đạt được sự bền vững này (Tức đảm bảo được quá trình phát triển mà không ảnh hưởng đến môi trường)

Nghĩa: To gain the use of natural products and energy in a way that does not harm the environment

Ví dụ: Every country is finding ways to achieve the sustainability in their industrialisation.

• **Environmental degradation (noun phrase)**

Dịch: Môi trường xuống cấp

Nghĩa: The process of the environment being damaged or made worse

Ví dụ: Environmental degradation is a major world issue, leading to many serious diseases for human and the extinction of animal species.

• **Acceleration in economic development (noun phrase)**

Dịch: Thúc đẩy sự phát triển kinh tế

Nghĩa: An increase in how fast economic development happens

Ví dụ: What are the factors of the acceleration in economic development?

• **Alternative energy (noun phrase)**

Dịch: Năng lượng thay thế

Nghĩa: Energy generated in ways that do not deplete natural resources or harm the environment

Ví dụ: Alternative energy is any energy source that is an alternative to fossil fuel.

• **Recycling (noun)**

Dịch: Tái chế

Nghĩa: The process of treating things that have already been used so that they can be used again

Ví dụ: We put out our recycling for pickup on Tuesdays.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Phát triển bền vững hiện đang trở thành chủ đề quan tâm của mỗi quốc gia trên thế giới. Trong khi một số người tin rằng mong muốn phát triển một nền kinh tế mà không có bất kỳ tác động xấu nào đến môi trường là không thực tế, tôi tin rằng nó có thể đạt được.

Một mặt, tăng trưởng kinh tế chắc chắn sẽ dẫn đến suy thoái môi trường. Để dọn đường cho việc xây dựng ô ạt các nhà máy và công ty, nạn phá rừng sẽ diễn ra với tốc độ nhanh. Vì vậy, thế giới sẽ gặp phải tình trạng xói mòn đất, trái đất nóng lên và nhiều thảm họa thiên nhiên khác như lũ lụt, hạn hán. Thứ hai, sự phát triển của nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào công nghiệp hóa có thể kéo theo sự gia tăng lượng khí thải thải ra từ các nhà máy sản xuất và sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng leo thang. Một ví dụ điển hình là Trung Quốc đã thay thế Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, và có thể vì lý do này, Trung Quốc cũng được ghi nhận là quốc gia ô nhiễm nghiêm trọng nhất vào năm 2016.

Mặt khác, tôi cho rằng chúng ta vẫn có thể không gây ra các mối đe dọa đối với môi trường khi thúc đẩy phát triển kinh tế một cách đúng đắn. Mỗi quốc gia và nhà máy phải nhận thức được nhu cầu cắt giảm khí thải từ hoạt động công nghiệp bằng cách giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Chỉ bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường như năng lượng gió và năng lượng mặt trời, con người không chỉ có thể đáp ứng nhu cầu năng lượng mà còn giảm lượng khí thải carbon của họ. Hơn nữa, chúng ta có thể đầu tư vào việc nâng cấp hệ thống xử lý chất thải để giảm bớt các vấn đề môi trường. Một quốc gia thành công về kinh tế thường thải ra môi trường một lượng lớn chất thải. Tuy nhiên, nếu chúng ta phân loại và tái chế chúng, đặc biệt là rác thải không phân hủy được như nylon hoặc nhựa, chúng ta vẫn có thể đạt được sự bền vững này.

Tóm lại, mặc dù có ý kiến cho rằng suy thoái môi trường là một kịch bản khó tránh khỏi do tốc độ phát triển kinh tế đang tăng tốc, tôi tin rằng hoàn toàn có thể xảy ra nếu chúng ta hành động để tăng cường sử dụng năng lượng thay thế và khuyến khích tái chế.

24 ĐỀ THI SỐ 24

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The aging population is good for business, the economy and society. Others disagree. Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng dân số già sẽ có lợi cho doanh nghiệp, nền kinh tế và xã hội. Trong khi một số người khác thì không đồng tình với quan điểm này. Thảo luận 2 quan điểm và đưa ra ý kiến cá nhân.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Nhiệm vụ của người viết là:

- Giới thiệu quan điểm thứ nhất.
- Giới thiệu quan điểm thứ hai.
- Đưa ra ý kiến cá nhân.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Giới thiệu topic bằng cách paraphrase lại đầu bài.

People's increasing life expectancy
~ Greying population ~ Population
with more people in their retirement age

Beneficial/ favourable to the development of the
economy and society

***The ageing population is good for business, the economy and society.
Others disagree. Discuss both views and give your opinion.***

- Giới thiệu quan điểm số 1 và khẳng định ý kiến bản thân theo hướng đồng ý với quan điểm số 2 hơn.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Giới thiệu quan điểm thứ nhất, giải thích lý do vì sao nhiều người nghĩ dân số già có lợi cho xã hội.
- Supporting Idea 1: Người già có kinh nghiệm ít ai sánh bằng (unrivalled) và kiến thức sâu rộng (extensive knowledge) -> có thể đóng vai trò quan trọng (vital) trong vai trò cố vấn ở một số công ty -> giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn -> có thể tham gia chính trị để trở thành thượng nghị sĩ (senators) hoặc người đại diện (representatives) -> giúp phát triển Kinh tế và xã hội (economic and social development).
- Supporting Idea 2: Có thể giúp đỡ các bạn trẻ (youngsters) trong sự nghiệp của họ -> Ví dụ như một số ông bà ngày nay có thể ở nhà và chăm sóc cháu để bố mẹ có thể tập trung vào sự nghiệp của mình.

Body 2:

- Topic Sentence: Giới thiệu quan điểm thứ hai (đồng thời là ý kiến cá nhân của mình) và đưa lý do vì sao dân số già dẫn đến nhiều bất lợi cho xã hội.
- Supporting Idea 1: Sự phát triển kinh tế -> cần phải có một lực lượng lao động trẻ và tận tụy (a young and dedicated workforce) -> một dân số có nhiều người trong độ tuổi nghỉ hưu không thể gánh vác (shoulder) trách nhiệm nặng nề này -> đưa nền kinh tế của một quốc gia đang trên bờ vực suy thoái (on the brink of a downturn).
- Supporting Idea 2: Dân số già lớn (a greying population) -> cần phải chi nhiều tiền công hơn cho dịch vụ phúc lợi như chăm sóc sức khỏe và lương hưu cho người già -> nhưng họ không còn làm việc và tạo ra vật chất cho xã hội -> gây căng thẳng (put strain on ST) cho ngân sách quốc gia (the national budget).

Conclusion

Tổng kết và trả lời lại câu hỏi, paraphrase lại ý kiến đã nêu ở mở bài.

In many countries, as life **expectancy** is increasing **steadily**, elderly people are **outnumbering** those in their young ages. While some people think the **greying** population is **beneficial**, I hold the opinion that this trend can pose more threats to the economic development and national budget of a country.

On the one hand, some people may have **compelling** reasons to stay optimistic about a greying population. Firstly, the **hands-on** experience of **senior** citizens is a valuable asset to the economic and social development. With their **unrivalled** experience and **extensive** knowledge, elderly people can play **vital** roles as advisers in some companies, helping businesses function more efficiently. Alternatively, they may enter politics to become **senators** or **representatives**. Secondly, older people can back up **youngsters** in their careers. For example, some grandparents nowadays may stay at home and take care of their grandchildren so that their children can concentrate on their career.

On the other hand, I believe that the aging population can have some serious **drawbacks**. Initially, it is true that in order to lead the economic **take-off**, there needs to be a young and dedicated **workforce**. For this reason, a population with more people in their retirement age cannot **shoulder** this weighty responsibility, putting the economy of a country on the **brink** of a downturn. Additionally, a greying population means that more public money needs to be spent on welfare services such as healthcare and pension for senior citizens while these people are no longer in employment and do not create materials for the society. This may put a **strain** on the national budget, which is already exhausted due to very few people in their working age paying income taxes.

In conclusion, while many may think that business, economy and society can benefit from a greying population, I am more convinced of the adverse impacts caused by this trend.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Life expectancy (noun phrase)

Dịch: Tuổi thọ

Nghĩa: The number of years that a person is likely to live; the length of time that something is likely to exist or continue for

Ví dụ: Life expectancy for both men and women has improved greatly in the past 20 years.

• Steadily (adv)

Dịch: Đồng đều

Nghĩa: Gradually and in an even and regular way

Ví dụ: The number of youngsters studying university increases steadily recently.

• Outnumber somebody/ something (verb)

Dịch: Nhiều hơn, vượt

Nghĩa: To be greater in number than somebody/something

Ví dụ: The demonstrators were heavily outnumbered by the police.

• Greying population (noun phrase)

Dịch: Già hoá dân số

Nghĩa: Aging population

Ví dụ: Japan's greying population will drive up medical and pension payments.

• Beneficial to something (adj)

Dịch: Có lợi ích

Nghĩa: Improving a situation; having a helpful or useful effect

Ví dụ: A good diet is beneficial to health, specially helping you avoid some common diseases such as obesity.

• Compel somebody to do something (verb)

Dịch: Ép buộc

Nghĩa: To force somebody to do something; to make something necessary

Ví dụ: I feel compelled to write and tell you how much I enjoyed your book.

• Hands-on (adj)

Dịch: Thực hành, có tính thực hành

Nghĩa: Doing something rather than just talking about it

Ví dụ: A period of hands-on computer training helps me deal with my assignment at school.

• Senior (adj)

Dịch: Già, cao tuổi

Nghĩa: Older people, especially those who have retired from work)

Ví dụ: Get one third off rail fares with a senior railcard.

• **Unrivaled (adj)**

Dịch: *Tốt nhất, không ai/gì sánh bằng*

Nghĩa: *Better or greater than any other*

Ví dụ: *The hotel enjoys an unrivaled position overlooking the lake.*

• **Extensive (adj)**

Dịch: *Rộng, lớn, sâu rộng*

Nghĩa: *Covering a large area; great in amount*

Ví dụ: *The house has an extensive ground where children can play and relax after nerve-aching study.*

• **Vital (adj)**

Dịch: *Quan trọng, chủ chốt*

Nghĩa: *Necessary or essential in order for something to succeed or exist*

Ví dụ: *Good financial accounts are vital to the success of any enterprise.*

• **Senator (noun)**

Dịch: *Thượng nghị sĩ*

Nghĩa: *A member of a senate*

Ví dụ: *She has served as a Democratic senator for North Carolina since 2009.*

• **Representative (noun)**

Dịch: *Người đại diện*

Nghĩa: *A person who has been chosen to speak or vote for somebody else or on behalf of a group*

Ví dụ: *He excellently becomes the representative of all school to take part in this international competition.*

• **Youngster (noun)**

Dịch: *Người trẻ tuổi*

Nghĩa: *A young person or a child*

Ví dụ: *The camp is for youngsters aged 8 to 14.*

• **Drawback (noun)**

Dịch: *Bất lợi/ vấn đề*

Nghĩa: *A disadvantage or problem that makes something a less attractive idea*

Ví dụ: *The main drawback of online shopping is that the quality of products may be lower than what is stated in online stores.*

• **Take off (phrasal verb)**

Dịch: *Phát triển vượt bậc, thành công*

Nghĩa: *To become successful or popular very quickly or suddenly*

Ví dụ: *The new magazine has really taken off recently with the monthly circulation increasing non-stop.*

• **Workforce (noun)**

Dịch: Lực lượng lao động/ Đội ngũ nhân công

Nghĩa: *All the people who work for a particular company, organization, etc*

Ví dụ: *The factory has a 1 000-strong workforce and most of them are well-trained.*

• **Shoulder something (verb)**

Dịch: Gánh vác/ chịu trách nhiệm

Nghĩa: *To accept the responsibility for something*

Ví dụ: *My mother tries her best to shoulder the financial burden with my father, so she works overtime a lot.*

• **On the brink of something**

Dịch: Chuẩn bị, trên bờ vực ...

Nghĩa: *If you are on the brink of something, you are almost in a very new, dangerous or exciting situation.*

Ví dụ: *Many animals are now on the brink of extinction because of irresponsible human activities such as deforestation.*

• **Strain (noun)**

Dịch: Áp lực/ Gánh nặng

Nghĩa: *Pressure on somebody/something because they have too much to do or manage, or something very difficult to deal with; the problems, worry or anxiety that this produces*

Ví dụ: *Their marriage is under great strain at the moment and they may divorce soon.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Ở nhiều quốc gia, khi tuổi thọ đang tăng đều đều, có nhiều người cao tuổi hơn những người ở độ tuổi trẻ. Trong khi một số người cho rằng dân số già là có lợi, tôi cho rằng xu hướng này có thể gây ra nhiều mối đe dọa hơn đối với sự phát triển kinh tế và ngân sách quốc gia của một quốc gia.

Một mặt, một số người có thể có những lý do thuyết phục để lạc quan về dân số đang già đi. Thứ nhất, kinh nghiệm thực tiễn của những người có thâm niên là tài sản quý giá cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Với kinh nghiệm vô song và kiến thức sâu rộng của mình, người cao tuổi có thể đóng vai trò cố vấn quan trọng trong một số công ty, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài ra, họ có thể tham gia chính trị để trở thành thượng nghị sĩ hoặc người đại diện. Thứ hai, những người lớn tuổi có thể hỗ trợ những người trẻ tuổi trong sự nghiệp của họ. Ví dụ, một số ông bà hiện nay có thể ở nhà chăm cháu để con mình tập trung cho sự nghiệp.

Mặt khác, tôi tin rằng dân số già có thể có một số hạn chế nghiêm trọng. Đầu tiên, để dẫn dắt nền kinh tế phát triển cần phải có một lực lượng lao động trẻ và tận tâm. Vì lý do này, dân số với nhiều người trong độ tuổi nghỉ hưu không thể gánh vác trách nhiệm nặng nề này, khiến nền kinh tế của một quốc gia trên bờ vực suy thoái. Ngoài ra, dân số già đi có nghĩa là cần phải chi nhiều tiền công hơn cho các dịch vụ phúc lợi như chăm sóc sức khỏe và lương hưu cho người cao tuổi trong khi những người này không còn làm việc và không tạo ra vật chất cho xã hội. Điều này có thể là gánh nặng cho ngân sách quốc gia, vốn đã cạn kiệt do rất ít người trong độ tuổi lao động nộp thuế thu nhập.

Tóm lại, trong khi nhiều người có thể nghĩ rằng kinh doanh, kinh tế và xã hội có thể được hưởng lợi từ dân số già đi, tôi tin chắc những tác động tiêu cực do xu hướng này gây ra nghiêm trọng hơn.

25 ĐỀ THI SỐ 25

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Some people think a job not only provides income but also social life. Others think it is better to develop social life with people you do not work with. Discuss both views and give your opinion.

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Một số người nghĩ rằng 1 công việc không chỉ cung cấp thu nhập mà còn cả đời sống xã hội. Số người khác nghĩ rằng sẽ tốt hơn khi phát triển đời sống xã hội với những người mình không làm việc cùng. Thảo luận và đưa ra ý kiến của mình.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Discussion with opinion, vậy nên chúng ta cần:

- Giải thích quan điểm của nhóm người số 1 – công việc vừa cung cấp thu nhập vừa giúp phát triển đời sống xã hội.
- Giải thích vì sao một số người ủng hộ việc phát triển mối quan hệ bên ngoài nơi làm việc.
- Đưa ra quan điểm của người viết.

Introduction

- Giới thiệu chủ đề bài viết:

Help people earn money/ earn their living

*Some people think a job not only **provides income** but also social life. Others think it is better to develop **social life** with **people you do not work with**. Discuss both view and give your opinion.*

Widen the network = Establish the relationship
= Make acquaintance with = Make friends with

People outside = People
who are unrelated to work

- Giới thiệu ý kiến số 1 và trả lời rằng mình ủng hộ với quan điểm số 2 hơn.

Body

Body 1:

- Topic Sentence: Giải thích quan điểm của nhóm người số 1 – công việc vừa cung cấp thu nhập vừa giúp phát triển đời sống xã hội.
- Supporting Idea 1: Mức lương thường là yếu tố ưu tiên (priority factor) khi lựa chọn công việc -> kiếm được tiền lương hàng tháng dựa trên đóng góp của họ cho các công ty -> có thể đáp ứng nhu cầu cơ bản (meet ends need).
- Supporting Idea 2: Một vị trí trong công việc có thể là một cơ hội tốt để hình thành các mối quan hệ mới với không chỉ đồng nghiệp (co-workers) mà cả các đối tác (partners) -> nhiều thời gian làm việc cùng nhau -> hiểu lẫn nhau hơn (gain more mutual understanding), chia sẻ những rắc rối trong công việc -> dần dần nâng cao sự gần gũi (enhance closeness) -> tạo ra một môi trường làm việc bổ ích (a rewarding working environment) và nâng cao cả sự hài lòng và năng suất.

Body 2:

- Topic Sentence: Giải thích vì sao một số người support việc phát triển mối quan hệ bên ngoài.
- Supporting Idea 1: Cuộc sống hiện đại chứng kiến khả năng cạnh tranh cao hơn (a higher competitiveness) giữa những người trong một văn phòng vì lợi ích công việc và thăng tiến (promotion) -> mọi người có xu hướng lợi dụng người khác (take advantage of others) cho mục đích phát triển nghề nghiệp (career development) -> mối quan hệ nơi làm việc trở nên vật chất hơn (materialistic) -> phát triển đời sống xã hội với những người chúng ta không làm việc cùng có thể làm giảm các vấn đề này.
- Supporting Idea 2: Làm quen với người bên ngoài có thể mang lại trải nghiệm mới hơn -> có thể lắng nghe những câu chuyện và trải nghiệm mới lạ từ bạn bè -> Ví dụ như, một giáo viên khi giao tiếp ở nơi làm việc có thể bị ám ảnh (obsessed) bởi các tình huống trong lớp, nhưng một người bạn là bác sĩ có thể thông báo cho họ về chế độ ăn uống cân bằng (a balanced diet) thông qua các cuộc trò chuyện hàng ngày -> thú vị và hữu ích hơn.

Conclusion

Restate your answer.

People hold different views about whether we should socialize with people at the workplace or outside. While some people believe that an occupation provides not only a source of income but also a small community to **widen the network**, I think that **establishing a relationship** with people who are unrelated to work is more beneficial.

On the one hand, entering a job supports people in financial and social perspectives. Salary is usually the **priority factor** when choosing a job. They earn monthly salaries based on their contribution to companies, and therefore, they can **meet ends need**. Furthermore, a position at work can be a good chance to form new relationships with not only **co-workers** but also partners. With the increasing duration of time working together, they **gain more mutual understanding**, share troubles at work and gradually **enhance their closeness**. **Harmony** with those people can **create a rewarding working environment** and raise both satisfaction and productivity.

On the other hand, I support the view that **making friends** outside is much more advantageous. Firstly, modern life witnesses higher competitiveness among people in an office for **job benefits and promotion**. **Workplace relationship** becomes more **materialistic** because people tend to take advantage of others for the purpose of **career development**, but developing social life with people we do not work with can reduce the problems. Secondly, **triking up acquaintances with** others can bring newer experience. Rather than limiting ourselves at work, we can listen to different stories and novel experiences from our friends. For example, a teacher who socializes at the workplace is obsessed with situations in class, but a friend who is a doctor can inform them of a balanced diet via their daily conversations, which is more funny and useful.

In conclusion, although a job gives us money and socialization in the work context, I support the idea of establishing relationships outside of work.

(301 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Widen one's network (verb phrase)

Dịch: Mở rộng mối quan hệ

Nghĩa: To extend a closely connected group of people, companies

Ví dụ: Social media facilitate us in widening our network because we can make friends with people all around the world.

• Establish a relationship (verb phrase)

Dịch: Tạo dựng mối quan hệ mới

Nghĩa: To make new friends

Ví dụ: I try to establish good relationships with other classmates to quickly adapt to new life in England.

• Priority factor (noun phrase)

Dịch: Yếu tố ưu tiên

Nghĩa: The most important thing

Ví dụ: Salary is usually the priority factor when choosing a job.

• Co-workers (noun)

Dịch: Đồng nghiệp

Nghĩa: A person that somebody works with, doing the same kind of job

Ví dụ: The bookseller and the librarian are not rivals, but co-workers.

• Make ends meet (idiom)

Dịch: Đáp ứng nhu cầu cơ bản

Nghĩa: To earn just enough money to be able to buy the things you need

Ví dụ: I am struggling to make ends meet.

• Gain more mutual understanding (verb phrase)

Dịch: Hiểu nhau hơn

Nghĩa: To understand more about each other

Ví dụ: For me, sharing is a priority factor to gaining more mutual understanding between friends.

• Enhance one's closeness (verb phrase)

Dịch: Thắt chặt sự gần gũi

Nghĩa: To enhance a closer relationship with SB

Ví dụ: By sharing everything with my friends, they and I gradually enhance our closeness.

• Harmony (noun)

Dịch: Sự hòa thuận

Nghĩa: A state of peaceful existence and agreement

Ví dụ: Their parents are very happy when they can live together in perfect harmony.

• Create a rewarding working environment (verb phrase)

Dịch: Tạo môi trường làm việc vui vẻ

Nghĩa: To make a happy working environment

Ví dụ: Creating a rewarding working environment can be a leading factor to increased productivity for every company.

• Make friends with somebody = Make acquaintances with somebody (verb phrase)

Dịch: Kết bạn

Nghĩa: To be/become a friend of somebody

Ví dụ: Simon finds it hard to make friends with other children because of his shyness.

• Job benefits and promotion (noun phrase)

Dịch: Phúc lợi và thăng tiến

Nghĩa: Advantages in job and a move to a more important job or rank in a company or an organization

Ví dụ: Young people should not pay too much attention to job benefits and promotion for some initial jobs because more importantly, they need to acquire job experience.

• **Workplace relationship (noun phrase)**

Dịch: *Mối quan hệ nơi làm việc*

Nghĩa: *The way in which two people, groups in a workplace behave towards each other or deal with each other*

Ví dụ: *Good workplace relationship is one contributor to job satisfaction.*

• **Materialistic (adj)**

Dịch: *Thực dụng, vật chất*

Nghĩa: *Caring more about money and possessions than anything else*

Ví dụ: *Girls today are too materialistic because they mostly want to fall in love with rich boys.*

• **Career development (noun phrase)**

Dịch: *Sự phát triển nghề nghiệp*

Nghĩa: *Improvement in careers*

Ví dụ: *Some mothers too focus on career development, so they work non-stop and spend less time taking care of their children.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Mọi người có quan điểm khác nhau về việc chúng ta nên phát triển đời sống xã hội với mọi người ở nơi làm việc hay bên ngoài. Trong khi một số người cho rằng nghề nghiệp không chỉ mang lại nguồn thu nhập mà còn tạo ra một cộng đồng nhỏ để mở rộng mạng lưới, thì tôi cho rằng thiết lập mối quan hệ với những người không liên quan đến công việc sẽ có lợi hơn.

Một mặt, công việc hỗ trợ mọi người về mặt tài chính và xã hội. Lương thường là yếu tố được ưu tiên khi chọn một công việc. Họ kiếm được tiền lương hàng tháng dựa trên đóng góp của họ cho các công ty và do đó, họ có thể đáp ứng nhu cầu sinh hoạt. Hơn nữa, một vị trí trong công việc có thể là cơ hội tốt để hình thành các mối quan hệ mới không chỉ với đồng nghiệp mà còn với đối tác. Thời gian làm việc cùng nhau ngày càng nhiều, họ càng hiểu nhau hơn, chia sẻ những khó khăn trong công việc và dần dần gắn bó với nhau hơn. Sự hòa hợp với những người đó có thể tạo ra một môi trường làm việc bổ ích và nâng cao cả sự thoải mái và năng suất.

Mặt khác, tôi ủng hộ quan điểm rằng kết bạn bên ngoài có lợi hơn nhiều. Thứ nhất, cuộc sống hiện đại chúng ta kiến khả năng cạnh tranh giữa mọi người trong văn phòng cao hơn vì lợi ích công việc và sự thăng tiến. Mối quan hệ nơi làm việc trở nên vật chất hơn vì mọi người có xu hướng lợi dụng người khác vì mục đích phát triển sự nghiệp, nhưng phát triển đời sống xã hội với những người mà chúng ta không làm việc cùng có thể giảm bớt vấn đề này. Thứ hai, làm quen với những người khác có thể mang lại trải nghiệm mới hơn. Thay vì giới hạn bản thân trong công việc, chúng ta có thể lắng nghe những câu chuyện khác nhau và những trải nghiệm mới lạ từ bạn bè của mình. Ví dụ, một giáo viên hay trò chuyện tại nơi làm việc bị ám ảnh bởi các tình huống trong lớp, nhưng một người bạn là bác sĩ có thể nói cho cô ấy về chế độ ăn uống cân bằng thông qua các cuộc trò chuyện hàng ngày, điều này vui và hữu ích hơn.

Tóm lại, mặc dù một công việc mang lại cho chúng ta tiền bạc và cơ hội để phát triển đời sống xã hội nơi làm việc, tôi ủng hộ ý tưởng tạo lập các mối quan hệ ngoài công việc.

26 ĐỀ THI SỐ 26

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The use of social media, such as Facebook, Twitter, are replacing face-to-face contact in this century. Do you think the advantages of this way outweigh the disadvantages?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Việc sử dụng các phương tiện truyền thông như Facebook, Twitter đang dần thay thế các cuộc giao tiếp trực tiếp trong thế kỷ này. Theo bạn thì xu hướng này có nhiều lợi hơn hại không?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Discussion with opinion. Người viết có 3 nhiệm vụ:

- Đưa ra các lợi ích của mạng xã hội.
- Đưa ra các bất lợi của mạng xã hội.
- Nêu ra ý kiến cá nhân của mình là lợi nhiều hơn hại hay ngược lại

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Một số cụm từ để paraphrase trong bài

Online conversations ~ Keeping contact on social media

Replace ~ Substitute ~ Supplant

The use of social media, such as Facebook, Twitter, are replacing face-to-face contact in this century. Do you think the advantages of this way outweigh the disadvantages?

Traditional/ conventional way of communication ~ Direct interaction ~ Real life communication

- Giới thiệu topic.
- Đưa ra quan điểm của mình: những lợi ích của xu hướng này nhiều hơn bất lợi hay ngược lại.

Body

Body paragraph 1:

- Topic Sentence: Việc giữ liên lạc qua những phương tiện truyền thông mạng xã hội thay thế những cuộc giao tiếp trực tiếp gây ra một vài tác hại.
- Supporting Idea 1: Sự quá phụ thuộc (over-reliance) vào những cuộc trò chuyện ảo -> làm giảm đi những cuộc giao tiếp thật (real communication) -> mọi người phụ thuộc vào những cuộc giao tiếp trên mạng khiến cho cách tiếp xúc với xã hội thay đổi -> mất đi mối những mối quan hệ thân thiết (loosening the closeness) -> Ví dụ như, bạn bè hiếm khi có cuộc tụ tập khi mà những bài đăng về tình trạng của họ trở thành một cách phổ biến để giữ liên lạc với nhau (keep in touch).
- Supporting Idea 2: Những kẻ trộm dữ liệu máy tính (computer hackers) có thể ăn cắp những thông tin quan trọng mà họ đã chia sẻ và cập nhật trong tài khoản -> và những mối nguy hại từ những người dùng ảo (unreal users) trên mạng -> gây ra những mối đe dọa (pose many threats) cho người dùng.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Đưa ra ý kiến cá nhân của mình là nó mang lại nhiều lợi ích
- Supporting Idea 1: Giúp xóa đi rào cản địa lý (erase geographical barriers)
-> khiến việc giao tiếp với những người cách xa hàng trăm dặm trở nên dễ dàng hơn -> Ví dụ như, một học sinh đi du học có thể dễ dàng nói chuyện với người thân bằng cách gửi các tin nhắn (text-messaging) -> hay một doanh nhân có thể tạo ra các cuộc họp bằng video (make video conferencing) với đối tác nước ngoài của họ bất kể khoảng cách xa như thế nào.
- Supporting Idea 2: Giữ liên lạc theo cách giao tiếp truyền thống (conventional way) mất hàng giờ của một người để đến điểm hẹn và truyền đạt thông tin -> phương tiện truyền thông mạng xã hội có thể gửi thông tin này ngay lập tức vào hộp thư của người nhận hay thậm chí khiến nó được lan rộng nhanh chóng trên mạng (go viral) -> đẩy nhanh tốc độ (accelerates) của việc truyền đạt thông tin (the speed of transmitting information).

Conclusion

Restate your answer.



With the advances of technology, the traditional way of communication is **supplanted** by the use of social media such as Facebook or Twitter. Despite some unavoidable drawbacks, I hold the opinion that this replacement **culminates in** more benefits.

On the one hand, keeping contact on social media replaces **direct interaction** is to some extent disadvantageous. Firstly, the **over-reliance** on those online platforms inevitably discourages **real communication**. Instead of meeting and exchanging information face-to-face, people may depend on **online conversations** to update changes in their social contacts, gradually **loosening the closeness**. For instance, hardly will friends have any gatherings when status posts become a common way to keep in touch. Secondly, this alternative may **pose many threats to** users since **computer hackers** can steal vital information they have shared or updated in their accounts, without mentioning the risks stemming from seeders and unreal users on the **cyberspace**.

On the other hand, I still argue that when a direct way of contact is **superseded** by the use of social media, it brings more benefits. Chief among that is to **erase geographical barriers** and therefore facilitate communication with others hundreds of miles far away. For example, an oversea student can easily talk with his relatives by text-messaging or a businessman can **make video-conferencing with** his international counterpart, **regardless of** a long distance. Furthermore, this replacement **accelerates** the speed of **transmitting the information**. **The conventional way** to keep in touch takes hours for a person to go to an appointment and deliver information, but with social media, he can **instantly** send this news to the receiver's inbox or even make it **go viral**.

In conclusion, albeit detrimental to real communication and risky to users, the use of social media to replace **face-to-face contact** is of more benefit.

(288 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

- **Supplant = Supersede = Replace something (verb)**

Dịch: Thay thế

Nghĩa: To take the place of somebody/something else

Ví dụ: You can substitute oil for butter in this recipe.

- **Culminate in something (verb)**

Dịch: Gây ra/ Mang lại

Nghĩa: To end with a particular result

Ví dụ: His regular driving offences culminated in an accident last week.

- **Over-reliance (noun)**

Dịch: Quá phụ thuộc

Nghĩa: The state of over needing someone or something in order to survive, be successful, etc

Ví dụ: The over-reliance on those online platforms inevitably discourages real communication

- **Online conversation (noun phrase)**

Dịch: Cuộc giao tiếp trên mạng

Nghĩa: An online talk involving a small group of people or only two

Ví dụ: People may depend on online conversations, so their real communication regularly deteriorates.

- **Loosen the closeness (verb phrase)**

Dịch: Làm giảm sự thân thiết

Nghĩa: To make a close relationship weaker than before

Ví dụ: People nowadays loosen the closeness with family members because they are too busy with work or study and spend less time with them.

- **Pose many threats to somebody (verb phrase)**

Dịch: Gây ra nguy hiểm cho ai

Nghĩa: Cause trouble, danger to somebody

Ví dụ: Smoking poses many threats to not only users but also second-hand smokers.

- **Computer hackers (noun phrase)**

Dịch: Kẻ trộm dữ liệu máy tính

Nghĩa: A person who secretly finds a way of looking at and/or changing information on somebody else's computer system without permission

Ví dụ: I cant believe that he is a computer hacker.

• **Cyberspace (noun)**

Dịch: Không gian mạng

Nghĩa: The imaginary place where electronic messages, etc. exist while they are being sent between computers

Ví dụ: You can find the answer to almost any question in cyberspace.

• **Erase geographical barriers (verb phrase)**

Dịch: Xóa bỏ rào cản địa lý

Nghĩa: To remove geographical problems completely

Ví dụ: The use of Internet in learning can erase geographical barriers between learners and teachers, and therefore more students can access high-quality courses.

• **Make video-conferencing with somebody (verb phrase)**

Dịch: Tạo cuộc hội nghị trên mạng với ai

Nghĩa: To make a system that enables people in different parts of the world to have a meeting by watching and listening to each other using video screens

Ví dụ: In the digital era, employers of multinational companies can make video conferences to discuss about the job with employees or their counterparts.

• **Regardless of somebody/ something**

Dịch: Bất kể

Nghĩa: Paying no attention to something/somebody

Ví dụ: Thanks to the popularity of distance learning, people can learn English with native speakers regardless of where they are living.

• **Accelerate (something) (verb)**

Dịch: Thúc đẩy

Nghĩa: To happen or to make something happen faster or earlier than expected

Ví dụ: The development of transportation has accelerated the booming of international tourism.

• **Transmit information (verb phrase)**

Dịch: Truyền đạt thông tin

Nghĩa: To send an electronic signal, radio or television broadcast, etc

Ví dụ: Transmitting information becomes much easier because people can send emails or text messages by using smartphones or laptops

• **Direct interaction = Conventional way = Face-to-face contact = Real communication (noun phrase)**

Dịch: Cuộc giao tiếp trực tiếp

Nghĩa: Traditional way of communication

- **Instantly (adv)**

Dịch: Ngay lập tức

Nghĩa: Immediately

Ví dụ: *He instantly asks me whether I can lend him money or not, which makes me so confused.*

- **Go viral (verb phrase)**

Dịch: Được lan truyền rộng rãi trên mạng

Nghĩa: To describe a piece of information, a video, an image, etc. that is sent rapidly over the Internet from one person to another

Ví dụ: *He can instantly send this news to the receiver's inbox or even make it go viral.*

- **Hardly + Trợ động từ (do/does/will/would...) + S + V**

Dịch: Ai hầu như không làm gì

Ví dụ: *Hardly will friends have any gatherings when status posts become a common way to keep in touch.*



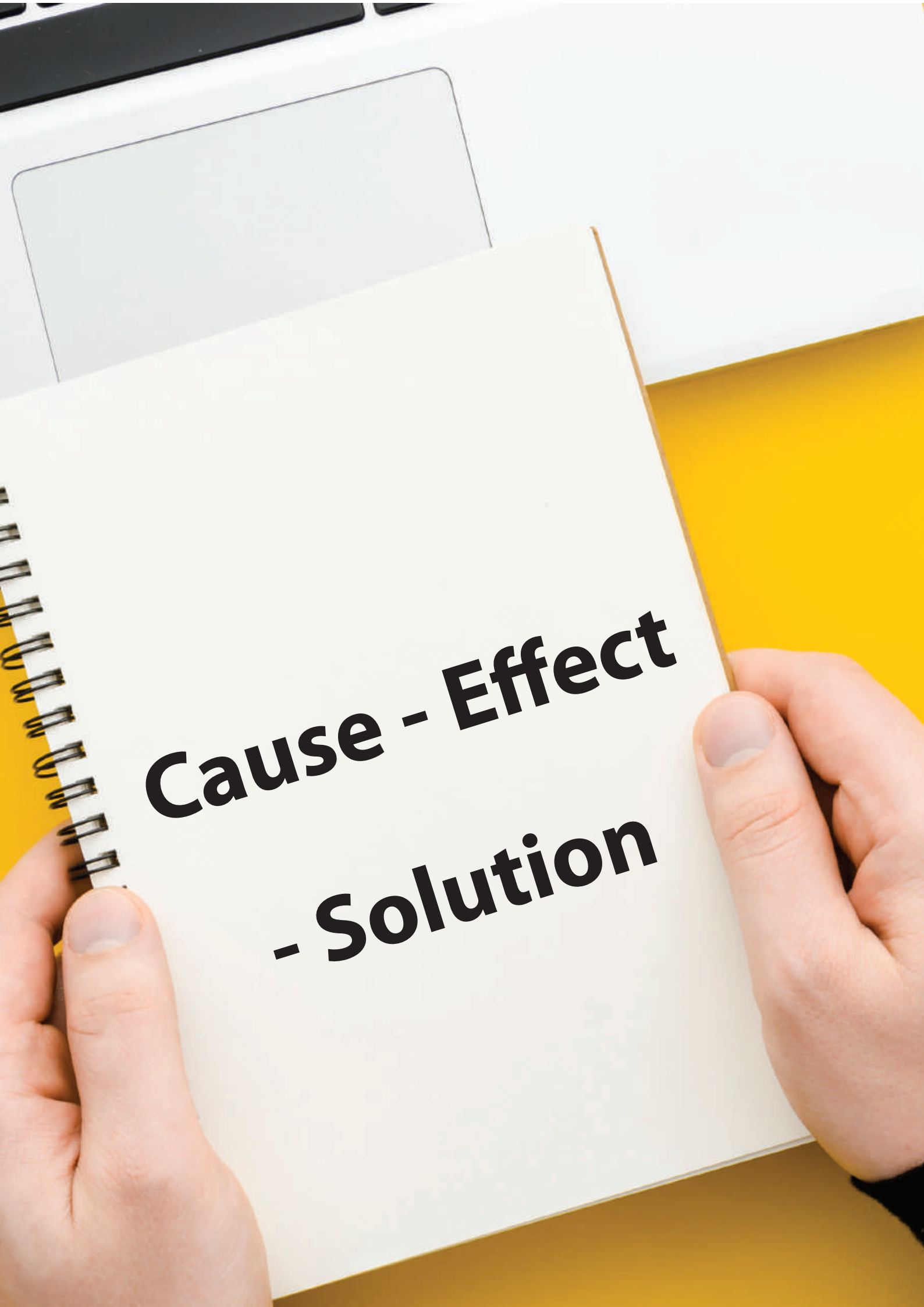
BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Với những tiến bộ của công nghệ, phương tiện giao tiếp truyền thống được thay thế bằng các phương tiện mạng xã hội như Facebook hoặc Twitter. Mặc dù có một số nhược điểm không thể tránh khỏi, tôi giữ quan điểm rằng sự thay thế này cuối cùng cũng mang lại nhiều lợi ích hơn.

Một mặt, giữ liên lạc trên mạng xã hội thay thế tương tác trực tiếp ở một mức độ nào đó là bất lợi. Thứ nhất, việc phụ thuộc quá nhiều vào các nền tảng trực tuyến đó chắc chắn không khuyến khích giao tiếp thực tế. Thay vì gặp gỡ và trao đổi thông tin trực tiếp, mọi người có thể phụ thuộc vào các cuộc trò chuyện trực tuyến để cập nhật những thay đổi trong mối quan hệ xã hội của họ, dần dần mất đi sự gần gũi. Ví dụ, hầu như bạn bè sẽ không có bất kỳ cuộc tụ tập nào khi các bài đăng trạng thái trở thành một cách phổ biến để giữ liên lạc. Thứ hai, giải pháp thay thế này có thể gây ra nhiều mối đe dọa cho người dùng vì tin tặc máy tính có thể đánh cắp thông tin quan trọng mà họ đã chia sẻ hoặc cập nhật trong tài khoản của họ, chưa kể đến các rủi ro bắt nguồn từ người dùng ảo trên không gian mạng.

Mặt khác, tôi vẫn lập luận rằng khi giao tiếp trực tiếp được thay thế bằng việc sử dụng mạng xã hội, nó mang lại nhiều lợi ích hơn. Đầu tiên trong số đó là để xóa rào cản địa lý và do đó tạo điều kiện giao tiếp với những người khác cách xa hàng trăm dặm. Ví dụ, một sinh viên nước ngoài có thể dễ dàng nói chuyện với người thân của mình bằng cách nhắn tin hoặc một doanh nhân có thể thực hiện hội nghị trực tuyến với đối tác quốc tế của mình, bất kể khoảng cách xa. Hơn nữa, sự thay thế này làm tăng tốc độ truyền thông tin. Cách thông thường để giữ liên lạc mất hàng giờ để một người đến một cuộc hẹn và cung cấp thông tin, nhưng với mạng xã hội, anh ta có thể gửi ngay tin tức này đến hộp thư đến của người nhận hoặc thậm chí làm cho nó lan truyền khắp nơi trên Internet.

Tóm lại, mặc dù gây bất lợi cho giao tiếp thực và rủi ro cho người dùng, nhưng việc sử dụng mạng xã hội để thay thế giao tiếp trực tiếp có lợi hơn.



**Cause - Effect
- Solution**

1 ĐỀ THI SỐ 1

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

The tradition that the family gets together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.



Dịch câu hỏi: Truyền thống mọi người trong gia đình ăn cơm cùng nhau đang dần biến mất. Lý do là gì và sự biến mất của truyền thống này có ảnh hưởng ra sao?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Cause - Effect - Solution (Câu hỏi này chỉ hỏi về reasons and impacts - nguyên nhân và ảnh hưởng)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề được đề cập trong câu hỏi

The tradition that the family gets together to eat meals is disappearing

~ *The tradition of families having meals together*

~ *The tradition of family meals*

2. Đưa ra câu trả lời: Lý do chính là do cuộc sống bận rộn hơn và có nhiều sự lựa chọn khác tiện lợi hơn như ăn quán. Nó sẽ có ảnh hưởng là giá trị gia đình sẽ giảm đi, trong khi con người cảm thấy cô độc hơn.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Có hai lý do chính dẫn đến mọi người trong gia đình không còn ăn cơm cùng nhau nữa.

- Supporting idea 1: Bận quá > không còn thời gian nấu ăn hay là về nhà ăn cùng nhau.

- Supporting idea 2: Nhiều sự lựa chọn khác nhau nữa và vẫn được ăn cơm ngon, ví dụ như ăn fast food, ăn quán thay vì về nhà.

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Việc không còn có những bữa cơm gia đình sẽ có một số ảnh hưởng.

- Supporting idea 1: Ít thân thiết với các thành viên trong gia đình hơn vì việc ăn cơm cùng nhau chính là thời gian chia sẻ câu chuyện hằng ngày, thắt chặt tình cảm ... nhưng giờ không còn nữa.

- Supporting idea 2: Ảnh hưởng sức khỏe. Ăn cơm 1 mình nhiều, không có ai tâm sự > cảm thấy cô đơn và ăn uống linh tính > sức khỏe không tốt.

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung bài viết.

Modern families **discard** the tradition that family members come back home after work and have meals together. This habit is **vanishing** because of the **hectic life** and **flourishing** food industry, which can trigger **profound impacts** on family relationships and health.

The trend that family members rarely have meals together in comparison with the past can be attributed to many factors. Firstly, people **are swept into the maelstrom of** work and study, and they become so **occupied** that no time is left to prepare foods that have **intricate recipes**. Instead, fast foods or prepared dishes turn out to be their **staple** choices. Secondly, the booming of food-producing companies **varies** choices for meals, which are still delicious and **nutritious** but **readily-made**. This drives the young whose cooking skills are **deteriorating** to choose to have meals in **food outlets** of restaurants rather than at home.

The fact that people no longer **cherish** the idea of having meals with family members exerts some **disastrous influences**. Initially, **family bonds** might be **loosened** because people living under the same roof have less time together to share daily stories and tailor unforgettable memories around the dinner table. The **appreciation of family values** will decline, which can be exemplified by the trend that Vietnamese people prefer traveling or having a **feast** with friends on the Tet holiday instead of cooking at home. Additionally, as people eat foods alone, their isolation increases and this results in the development of many **psychological disorders** such as **depression**, together with many **physical problems** because of an **unhealthy diet**.

In conclusion, the **erosion of tradition** that people enjoy meals together **stems from** the compulsion of modern life and the explosion of the food industry, and this trend decreases **the closeness among family members** and triggers many health problems.

(293 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Discard something (verb)

Dịch: Loại bỏ

Nghĩa: To throw something away or get rid of it because you no longer want or need it

Ví dụ: He makes toys from things people discard.

• Vanish (verb)

Dịch: Biến mất

Nghĩa: To disappear or stop being present or existing, especially in a sudden, surprising way

Ví dụ: The child vanished while on her way home from school.

• Hectic life (noun phrase)

Dịch: Cuộc sống bận rộn

Nghĩa: Busy life

Ví dụ: She wants to get away from the hectic life of New York.

• Flourish (verb)

Dịch: Khởi sắc, phát triển, nở rộ

Nghĩa: To grow or develop successfully

Ví dụ: Watercolour painting began to flourish in Britain around 1750.

• Have a profound impact on something (verb phrase)

Dịch: Có tác động sâu sắc đến cái gì đó

Nghĩa: To have powerful effects on something

Ví dụ: The anti-smoking campaign had had profound an impact on young people.

• Be attributed to something

Dịch: Là do, bởi vì

Nghĩa: To say or think that something is the result of a particular thing

Ví dụ: Her success can be attributed to three main factors.

• Be swept into the maelstrom of something

Dịch: Cuốn theo dòng xoáy

Nghĩa: To be deep into the fast pace of something

Ví dụ: I don't want to be swept into the maelstrom of life

• Be occupied with something

Dịch: Bận

Nghĩa: Busy

Ví dụ: On long journeys I am occupied with solving maths puzzles.

• **Cherish something (verb)**

Dịch: *Coi trọng*

Nghĩa: *To keep hopes, memories, or ideas in your mind*

Ví dụ: *This decision will have a disastrous influence on foreign policy.*

• **Recipe (noun)**

Dịch: *Công thức*

Nghĩa: *A set of instructions*

Ví dụ: *Do you know a good recipe for wholemeal bread?*

• **Staple (adj)**

Dịch: *Cơ bản, chính*

Nghĩa: *Basic or main; standard or regular*

Ví dụ: *The staple diet here is mutton, fish and boiled potatoes.*

• **Vary (verb)**

Dịch: *Thay đổi, đa dạng*

Nghĩa: *To change*

Ví dụ: *My taste in classical music varies greatly/widely, but I usually prefer Mozart or Brahms.*

• **Nutritious (adj)**

Dịch: *Nhiều dinh dưỡng*

Nghĩa: *Containing many of the substances needed for life and growth*

Ví dụ: *Raw spinach is especially nutritious.*

• **Readily-made (adj)**

Dịch: *Sẵn có*

Nghĩa: *Bought or found in a finished form and available to use immediately*

Ví dụ: *When she married Giles, she acquired a ready-made family - two teenagesons and a daughter.*

• **Deteriorate (verb)**

Dịch: *Kém đi*

Nghĩa: *Become worse*

Ví dụ: *She was taken into hospital last week when her condition suddenly deteriorated.*

• **Food outlet (noun phrase)**

Dịch: *Cửa hàng thức ăn*

Nghĩa: *Food shop*

Ví dụ: *The company has more than 1200 food outlets nationwide.*

• **Intricate (adj)**

Dịch: *Phức tạp*

Nghĩa: *Very complicated*

Ví dụ: *Police officers uncovered an intricate web of deceit.*

• **Disastrous influence (noun phrase)**

Dịch: Ảnh hưởng vô cùng xấu

Nghĩa: *Extremely bad impact*

Ví dụ: *This decision will have a disastrous influence on foreign policy.*

• **Loosen/ tighten the family bond (verb phrase)**

Dịch: Nới lỏng/ thắt chặt tình gia đình

Nghĩa: *Make family relationship worse/ better*

Ví dụ: *Tet is the best time to tighten the family bond.*

• **Appreciation of family values (noun phrase)**

Dịch: Trân trọng giá trị gia đình

Nghĩa: *Treasure the values of family*

Ví dụ: *That's the way he shows his appreciation of family.*

• **Feast (noun)**

Dịch: Tiệc cỗ

Nghĩa: *A special meal with very good food*

Ví dụ: *We had a feast of fresh seafood.*

• **Psychological disorder (noun phrase)**

Dịch: Rối loạn tâm lý

Nghĩa: *An illness of the mind or body*

Ví dụ: *She suffers from an psychological disorder.*

• **Depression (noun)**

Dịch: Phiền muộn

Nghĩa: *The state of feeling very unhappy and without hope for the future*

Ví dụ: *I was overwhelmed by feelings of depression.*

• **Physical problem (noun phrase)**

Dịch: Vấn đề thể chất

Nghĩa: *Problem relating to body*

Ví dụ: *She tries to keep herself from physical problems.*

• **Unhealthy diet (noun phrase)**

Dịch: Khẩu phần ăn không lành mạnh

Nghĩa: *Proportion food which is not good for your health*

Ví dụ: *Too many people are forced to eat a cheap, unhealthy diet.*

• **Erosion of tradition (phrase)**

Dịch: Sự mai một của truyền thống

Nghĩa: *Tradition is gradually lost or destroyed*

Ví dụ: *The erosion of tradition should be considered by the authorities.*

• **Stem from something (phrasal verb)**

Dịch: Bắt nguồn từ

Nghĩa: *To start or develop as the result of something*

Ví dụ: *Their disagreement stemmed from a misunderstanding.*

• **Closeness among family members (noun phrase)**

Dịch: Sự thân thiết giữa các thành viên trong gia đình

Nghĩa: *The relationship between family members.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Các gia đình hiện đại loại bỏ truyền thống các thành viên trong gia đình trở về nhà sau giờ làm việc và dùng bữa cùng nhau. Thói quen này đang biến mất vì cuộc sống bận rộn và ngành công nghiệp thực phẩm phát triển mạnh, có thể gây ảnh hưởng sâu sắc đến các mối quan hệ và sức khỏe gia đình.

Xu hướng các thành viên trong gia đình hiếm khi dùng bữa cùng nhau so với trước đây có thể do nhiều yếu tố. Thứ nhất là con người bị cuốn vào guồng quay của công việc và học tập, trở nên bận rộn đến mức không còn thời gian để chế biến những món ăn phức tạp. Thay vào đó, thức ăn nhanh hoặc các món ăn chế biến sẵn lại trở thành sự lựa chọn chủ yếu của họ. Thứ hai, sự bùng nổ của các công ty sản xuất thực phẩm làm đa dạng các lựa chọn cho bữa ăn, vẫn ngon và bổ dưỡng nhưng dễ chế biến. Điều này thúc đẩy những người trẻ không có kỹ năng nấu nướng giỏi chọn dùng bữa tại các cửa hàng ăn uống hơn là ở nhà.

Việc mọi người không còn quá trân trọng việc dùng bữa với các thành viên trong gia đình gây ra một số ảnh hưởng tai hại. Đầu tiên, tình cảm gia đình có thể đi xuống vì những người sống chung dưới một mái nhà ít có thời gian bên nhau để chia sẻ những câu chuyện hàng ngày và tạo nên những kỷ niệm khó quên quanh bàn ăn. Việc coi trọng các giá trị gia đình sẽ giảm sút, điều này có thể do xu hướng người Việt Nam thích đi du lịch hoặc tổ chức tiệc với bạn bè vào dịp Tết thay vì nấu nướng ở nhà. Ngoài ra, khi mọi người ăn thức ăn một mình, sự cô đơn của họ tăng lên và điều này dẫn đến sự phát triển của nhiều các rối loạn tâm lý như trầm cảm, cùng với nhiều vấn đề về thể chất do chế độ ăn uống không lành mạnh.

Tóm lại, sự xói mòn truyền thống mọi người thưởng thức bữa ăn cùng nhau bắt nguồn từ sự bó buộc của cuộc sống hiện đại và sự bùng nổ của ngành công nghiệp thực phẩm, và xu hướng này làm tình cảm giữa các thành viên trong gia đình đi xuống và gây ra nhiều vấn đề sức khỏe.

2 ĐỀ THI SỐ 2

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Many museums and historical sites are mainly visited by tourists but not local people.

Why is it the case? What can be done to attract local people to visit these places?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Phần lớn người đến thăm bảo tàng và địa danh lịch sử là khách du lịch mà không phải người dân bản địa. Theo bạn, lý do là gì cho tình trạng này và các biện pháp để thu hút người dân địa phương thăm quan những nơi này.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Cause – Effect – Solution. Trong đề bài này, câu hỏi tập trung vào “reasons and solutions” – nguyên nhân và giải pháp.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề trong câu hỏi:

A large number of

History-related places/ sites

Many museums and historical sites are mainly visited by tourists but not local people.

Indigenous people ~ the local
~ inhabitants ~ local citizens

Are mostly visited by sb ~ largely welcome sb
tourists ~ visitors ~ people from other places

2. Đưa ra câu trả lời: Lý do chính cho thực trạng này là do bản năng con người muốn khám phá nơi nào mới mẻ chứ những nơi họ đã quá quen thuộc thì không. Giải pháp để thu hút khách địa phương là các địa điểm phải cần được quảng bá nhiều hơn và đầu tư cải tạo.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Có hai lý do chính dẫn đến việc người dân bản địa không có hứng thú đi thăm bảo tàng và địa danh du lịch.
- Supporting idea 1: Đã quen thuộc với địa danh, muốn khám phá điểm mới -> Một số địa điểm du lịch ở Hà Nội thì ít người Hà Nội đến thăm, mà chủ yếu là người ở các tỉnh thành/ các nước khác.
- Supporting idea 2: Chính các địa danh này cũng ít khi thay đổi -> Người tham quan chỉ muốn đi 1 lần mà không muốn quay lại. Ví dụ bản thân được nêu ra với bảo tàng phòng không không quân.

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Có một số giải pháp để thu hút người dân bản địa.
- Supporting idea 1: Quảng bá các khu di tích bằng cách tổ chức những sự kiện, những chuyến tham quan khu di tích lịch sử cho học sinh.
- Supporting idea 2: Đầu tư cải tạo các khu di tích để mang lại điều mới mẻ cho khách tham quan. Ví dụ - thay đổi cách trưng bày, trồng cây...

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung bài viết.



It is true that more tourists than **indigenous** people **pay visits to** local museums and **sites of historical importance**. The main reasons for this trend are human's natural curiosity towards unfamiliar places and the unattractiveness of these sites, which can be **addressed** by better promotion and investment in **restoration**.

The lower attendance of local people than tourists to museums and historical sites is **attributable to** several **culprits**. Firstly, local people are generally **well-acquainted** with those places and more curious about discovering history-related places in other areas. For example, Ngoc Son temple or Ho Chi Minh **mausoleum** are mostly visited by foreigners instead of Vietnamese people. Secondly, these spots **hardly** change its decoration to attract the visits of local citizens who once entered them. A telling example is the museum of the Air force and air defense near my house, which has kept the **display** of some outdated planes for years.

However, I think some actions should be taken in order to **draw the attention** of the locals. The initial solution should be to enhance the promotion of those sites to local people. More events related to history should be organized in museums, or local schools can hold some **museum visits** to learn about history. Another way is for local authorities to invest more in improving the **aesthetic value** of museums. For instance, more flowers or trees should be planted to increase the **natural beauties**, **artefacts** need to be re-displayed regularly or the museums should be painted in different colors after years. Those **modifications** can **stimulate the excitement** of local residents and consequently encourage them to visit regularly.

In conclusion, despite some existing reasons for **demotivating** local people from visiting historical sites, there are some effective solutions to deal with this situation.

(289 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Indigenous (adj)

Dịch: Bản địa

Nghĩa: *Belonging to a particular place rather than coming to it from somewhere else*

Ví dụ: *The Navajos are among the indigenous people of North America.*

• Pay a visit somebody/ something (verb phrase)

Dịch: Đến thăm

Nghĩa: *To visit somebody/ something*

Ví dụ: *He paid a visit to his parents.*

• Sites of historical importance (noun phrase)

Dịch: Di tích lịch sử quan trọng

Nghĩa: *A place where an important event happened in the past.*

Ví dụ: *Museums and sites of historical importance does not attract many tourists because they have more interesting places to visits, such as parks, zoos or entertainment centers.*

• Address something (verb)

Dịch: Giải quyết vấn đề

Nghĩa: *To give attention to or deal with a matter or problem*

Ví dụ: *The issue of funding has yet to be addressed.*

• Restoration (noun)

Dịch: Phục hồi

Nghĩa: *The act of process of returning something to its earlier good condition or position*

Ví dụ: *Restoration work on the Sistine Chapel ceiling is now complete.*

• Attributable to something (adj)

Dịch: Có thể bị gây ra bởi

Nghĩa: *Caused by something*

Ví dụ: *Obesity is attributable to a lack of physical exercise and overconsumption of fast food.*

• Culprit (noun)

Dịch: Thủ phạm

Nghĩa: *A person or thing responsible for causing a problem*

Ví dụ: *Police hope the public will help them to find the culprits.*

• Well-acquainted (adj)

Dịch: Quen

Nghĩa: *Having good knowledge or understanding of someone or something*

Ví dụ: *He knew so very little of the day; he was too well-acquainted with the night.*

• Mausoleum (noun)

Dịch: Lăng

Nghĩa: *A special building made to hold the dead body of an important person or the dead bodies of a family*

Ví dụ: *Now buildings for dead people are called mausoleums.*

• Hardly (adv)

Dịch: Gần như không

Nghĩa: *Almost not*

Ví dụ: *I could hardly hear her at the back*

• Display something (noun)

Dịch: Trưng bày, trình bày

Nghĩa: *A performance, show or event intended for public entertainment.*

Ví dụ: *Family photographs were displayed on the wall.*

• **Draw one's attention (verb phrase)**

Dịch: Thu hút sự chú ý

Nghĩa: To make someone notice something or someone

Ví dụ: I think some actions should be taken in order to draw the attention of the locals.

• **Museum visit (noun phrase)**

Dịch: Thăm viện bảo tàng

Nghĩa: An occasion when you visit a museum.

Ví dụ: Whenever I travel to new place, I will make at least one museum visit.

• **Aesthetic value (noun phrase)**

Dịch: Giá trị thẩm mỹ

Nghĩa: The value concerned with beauty and art

Ví dụ: Because Jonathan was captivated by the aesthetic value of the vase, he paid over a million dollars for the collectible item.

• **Natural beauty (noun phrase)**

Dịch: Vẻ đẹp tự nhiên

Nghĩa: The beauty existing in nature

Ví dụ: The village is blessed with natural beauty of flora and fauna.

• **Artefact (noun)**

Dịch: Tạo tác

Nghĩa: An object that is made by a person, especially something of historical or cultural interest

Ví dụ: The museum's collection includes artefacts dating back to prehistoric times.

• **Modification (noun)**

Dịch: Sửa đổi

Nghĩa: The act or process of changing something in order to improve it or make it more acceptable

Ví dụ: Modification of the engine to run on lead-free fuel is fairly simple.

• **Stimulate excitement (verb phrase)**

Dịch: Kích thích sự hào hứng

Nghĩa: To make somebody interested and excited about something

Ví dụ: Doing yoga can only strengthen your health but it can also stimulate the excitement for you to kick off a new day.

• **Demotivate somebody (verb)**

Dịch: Khiến ai mất động lực

Nghĩa: To make somebody feel that it is not worth making effort

Ví dụ: She was very demotivated by being told she had little chance of being promoted.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Có nhiều khách du lịch hơn người bản địa đến thăm các bảo tàng và địa điểm có tầm quan trọng lịch sử địa phương. Nguyên nhân chính dẫn đến xu hướng này là do sự tò mò tự nhiên của con người đối với những địa điểm xa lạ và sự kém hấp dẫn của những địa điểm này, có thể được giải quyết bằng cách quảng bá và đầu tư nhiều hơn vào việc cải tạo.

Ít dân địa phương đến các bảo tàng và di tích lịch sử hơn so với khách du lịch có thể là do một số nguyên nhân. Thứ nhất, người dân địa phương nhìn chung đã biết rõ về những địa điểm đó và tò mò hơn về việc khám phá các địa điểm liên quan đến lịch sử ở các khu vực khác. Ví dụ như Đền Ngọc Sơn hay lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ yếu là người nước ngoài đến thăm thay vì người Việt Nam. Thứ hai là những điểm này hầu như không thay đổi cách trang trí để thu hút lại người dân địa phương đã từng đến. Một ví dụ điển hình là bảo tàng Phòng không - Không quân gần nhà tôi, nơi đã trưng bày một số máy bay lỗi thời trong nhiều năm.

Tuy nhiên, tôi nghĩ nên thực hiện một số hành động để thu hút sự chú ý của người dân địa phương. Giải pháp ban đầu là tăng cường quảng bá các địa điểm đó đến người dân địa phương. Nên tổ chức thêm các sự kiện liên quan đến lịch sử trong các viện bảo tàng, hoặc các trường học địa phương có thể tổ chức một số chuyến tham quan bảo tàng để tìm hiểu lịch sử. Một cách khác là chính quyền địa phương đầu tư nhiều hơn vào việc nâng cao giá trị thẩm mỹ của bảo tàng. Ví dụ, nên trồng thêm hoa hoặc cây xanh để tăng vẻ đẹp tự nhiên, các đồ tạo tác cần được trưng bày lại thường xuyên hay bảo tàng cần được sơn lại các màu sơn khác nhau sau nhiều năm. Những sửa đổi đó có thể kích thích sự hào hứng của cư dân địa phương và do đó khuyến khích họ đến thăm thường xuyên.

Tóm lại, mặc dù có một số lý do khiến người dân địa phương không đến thăm các di tích lịch sử, nhưng vẫn có một số giải pháp hữu hiệu để giải quyết tình trạng này.

3 ĐỀ THI SỐ 3

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Cycling is a healthy and environmentally friendly form of transport. Nevertheless, cycling is getting less popular. What are the reasons of this trend? What can be done to make cycling more popular?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Xe đạp là phương tiện giao thông lành mạnh và thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, ngày càng ít người đạp xe. Lý do cho xu hướng này là gì và những giải pháp để xe đạp trở nên phổ biến hơn?





PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Reason and solution - câu hỏi chỉ ra nguyên nhân và hướng giải quyết liên quan đến chủ đề xe đạp mặc dù rất tốt nhưng lại không phổ biến.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu về chủ đề trong câu hỏi:

Pedalling ~ Riding a bicycle

Physically fit = in fine feather

Means/ mode of transport

Cycling is healthier and environmentally friendly form of transport. Nevertheless, cycling is getting less popular.

Common ~ prevalent ~ prevailing ~ gain popularity (verb phrase)

2. Đưa ra câu trả lời: Lý do chính cho chiều hướng này là do sự bất tiện và lối sống ít vận động mọi người hiện nay và chỉ có thể giải quyết bằng những hành động thực tế của mỗi cá nhân và xã hội.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Có 2 lý do chính dẫn đến xu hướng mọi người không chọn việc đi xe đạp làm phương tiện di chuyển.
- Supporting Idea 1: Tốc độ xe đạp chậm (chỉ bằng 1/10 tốc độ ô tô) làm tốn thời gian đi lại (time-consuming) -> mọi người không ưu tiên sử dụng phương tiện này.
- Supporting Idea 2: Đạp xe cần sự vận động (physically demanding), mặc dù tốt cho sức khỏe (enhance physical health) nhưng cũng làm quần áo mồ hôi (sweating clothes) -> ảnh hưởng đến trang phục đi làm -> bất tiện đặc biệt trong những ngày nắng nóng -> mọi người ít lựa chọn vì sự bất tiện này.

Body 2:

- Topic Sentence: Có một số giải pháp để thúc đẩy mọi người đạp xe.
- Supporting Idea 1: Ở mức độ xã hội (on the level of society), cần nâng cao nhận thức của mọi người rằng đạp xe có thể thúc đẩy khi có những lợi ích cho người đạp xe để bù đắp cho những hạn chế. Ví dụ, cung cấp xe đạp miễn phí ở một số nơi khu vực (bicycle free of charge), văn phòng xây dựng phòng tắm (shower and change room) và chỗ để xe đạp cho nhân viên cho nhân viên.
- Supporting Idea 2: Ở mức độ cá nhân (individual), mọi người cần ý thức lối sống lành mạnh hơn. Nguy cơ cao (high probability) mắc bệnh béo phì (obesity) và tim mạch nên cần tập thể dục (exercise) -> đạp xe là một lựa chọn tốt.

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung bài viết.

Một số ideas gợi ý khác:

- Lý do: Đi xe đạp không an toàn, đặc biệt khi xe đạp sử dụng chung đường với các phương tiện tốc độ cao khác. Ngược lại, đi ô tô an toàn -> bảo vệ người lái xe.
- Lý do: Đi xe đạp không sang vì xe đạp được xếp vào loại phương tiện rẻ tiền -> nhiều người nghĩ rằng chỉ người thu nhập thấp mới đi xe đạp. Ngược lại, đi ô tô thể hiện đẳng cấp xã hội cao hơn.
- Lý do: Đi xe đạp chỉ phù hợp với quãng đường đi ngắn -> không được lựa chọn khi mọi người muốn đi xa.
- Biện pháp: Có làn đường riêng cho việc đi xe đạp -> tăng tính an toàn.
- Biện pháp: Tổ chức các chiến dịch (campaigns) như các cuộc đua đạp xe quanh 1 khu vực nào đó để khuyến khích mọi người đi xe đạp nhiều hơn.

Pedaling is **beneficial to** health and the environment, but this means of transport is not **thriving** in some countries. The root reasons for its unpopularity are its inconvenience and the **sedentary lifestyle** of more modern people, which can be **addressed** by the practical actions of both individuals and society.

Cycling is not favoured by many people because of some **culprits**. Firstly, this low-speed mode of transport wastes more time to move since the average speed of cycling is about 7 km/hour, equal to a tenth of a car's. However, **hectic life** does not allow them to spend much time on transport, which **puts** people **off** using bikes. Secondly, cycling is more **physically demanding** because it is a **human-powered form** of traveling, which means cyclists have to **sweat** heavily when the weather is hot. For those reasons, despite the awareness of the fact that cycling can **enhance physical health** and **reduce the CO2 footprint**, not many people opt for this way of movement.

Therefore, some solutions should be taken in order to **stimulate** more people to move by bike. Firstly, there should be more benefits for cyclists to **compensate for** the abovementioned **constraints**. For example, in Tokyo, Japan, bikes are provided free of charge at some public places, or in London, England, bike riders are offered **incentives** based on the distance moving by bike, which has shown to be effective because cycling is **gaining popularity** in these cities. Secondly, individuals themselves should be more **cautious** about their lifestyle. Some common diseases such as obesity or heart attack are **attributable** to an inactive lifestyle, so modern citizens need to take up exercise regularly and cycling is a good form of burning redundant calories.

In conclusion, cycling is not commonly chosen because of both subjective and objective reasons, so the government should **introduce** more **policies** to encourage people to use bikes while each citizen should also take responsibility.

(314 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Pedal (verb)

Dịch: Đạp xe

Nghĩa: To ride a bicycle somewhere

Ví dụ: We were pedalling like mad (= very fast) against the wind, but didn't seem to be getting anywhere.

• Beneficial to something (adj)

Dịch: Lợi ích

Nghĩa: Helpful, useful or good

Ví dụ: A stay in the country will be beneficial to his health.

• Thriving (adj)

Dịch: Phát triển mạnh

Nghĩa: Continuing to be successful, strong, healthy, etc

Ví dụ: Over the past century, the town has developed into a thriving commercial centre.

• Sedentary lifestyle (noun phrase)

Dịch: Lối sống ít vận động

Nghĩa: = Inactive lifestyle a type of lifestyle involving little or no physical activity

Ví dụ: Marilyn leads a more sedentary lifestyle now that she works at home.

• Address something (verb)

Dịch: Giải quyết

Nghĩa: To give attention to or deal with a matter or problem

Ví dụ: The issue of funding has yet to be addressed.

• Culprit (noun)

Dịch: Thủ phạm

Nghĩa: A person or thing responsible for causing a problem

Ví dụ: Police hope the public will help them to find the culprits.

• Hectic life (noun phrase)

Dịch: Cuộc sống bận rộn

Nghĩa: Busy life

Ví dụ: The hectic life lead many young people with weak mind to depression.

• Put someone off (phrasal verb)

Dịch: Ngăn chặn, trì hoãn

Nghĩa: To discourage someone from doing something, or from liking someone or something

Ví dụ: The meeting has been put off for a week.

• **Physically demanding (adjective phrase)**

Dịch: Yêu cầu về thể chất

Nghĩa: Demands of any job, usually physical ones

Ví dụ: A doctor is a physically demanding job as he has to work under pressure and long shift.

• **Human-powered form (noun phrase)**

Dịch: Phương tiện dùng sức

Nghĩa: The transport of person(s) and/or goods using human muscle power

Ví dụ: In the past, the most common way of travelling was human-powered forms, such as cycling and walking.

• **Sweat (verb)**

Dịch: Đổ mồ hôi

Nghĩa: To pass sweat through the skin because you are hot, ill, or frightened

Ví dụ: It was so hot when we arrived in Tripoli that we started to sweat as soon as we got off the plane.

• **Enhance physical health (verb phrase)**

Dịch: Tăng cường sức khỏe thể chất

Nghĩa: Improve the overall physical condition of a person

Ví dụ: Taking exercise regularly can enhance physical health and reduce the risk of heart-related diseases.

• **Reduce one's CO2 footprint (verb phrase)**

Dịch: Giảm lượng khí thải CO2

Nghĩa: Reduce the amount of carbon dioxide that is produced by the daily activities of a company or person

Ví dụ: Each individual can reduce his CO2 footprint by some simple activities such as planting more trees or using public transport.

• **Stimulate something (verb)**

Dịch: Kích thích, thúc đẩy

Nghĩa: To make somebody interested and excited about something

Ví dụ: The government plans to cut taxes in order to stimulate the economy.

• **Opt for something/ to do something (Verb)**

Dịch: Chọn

Nghĩa: To make a choice, especially of one thing or possibility instead of others

Ví dụ: Most people opt to have the operation.

• **Free of charge (adv)**

Dịch: Miễn phí

Ví dụ: You can download the materials free of charge from our website.

• **Compensate for something (verb)**

Dịch: Bồi thường

Nghĩa: To provide something good to balance or reduce the bad effects of damage, loss, etc

Ví dụ: Victims of the crash will be compensated for their injuries.

• **Constraint (noun)**

Dịch: Sự ràng buộc, hạn chế

Nghĩa: Something that controls what you do by keeping you within particular limits

Ví dụ: The constraints of politeness wouldn't allow her to say what she really thought about his cooking.

• **Incentive (noun)**

Dịch: Ưu đãi

Nghĩa: The payment that encourages you to do something

Ví dụ: Tax incentives have been very effective in encouraging people to save and invest more of their income.

• **Gain popularity (verb phrase)**

Dịch: Tăng mức phổ biến

Nghĩa: Become more popular

Ví dụ: Wild game restaurants are gaining popularity across the country as foodies extol the culinary and nutritional value of wild game meat.

• **Cautious (adj)**

Dịch: Thận trọng

Nghĩa: Being careful about what you say or do, especially to avoid danger or mistakes; not taking any risks

Ví dụ: Most doctors are cautious about advising you to have surgery.

• **Attributable to something (adj)**

Dịch: Có thể là do

Nghĩa: Probably caused by the thing mentioned

Ví dụ: Do you think that these higher-than-average temperatures are attributable to global warming?

• **Introduce a policy (verb phrase)**

Dịch: Đưa ra một chính sách

Nghĩa: To formally suggest a new law to be discussed and voted on by a parliament

Ví dụ: Government should introduce a new policy of banning smoking in public places to protect surrounding people.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Đạp xe có lợi cho sức khỏe và môi trường, nhưng phương tiện giao thông này không phát triển mạnh ở một số quốc gia. Nguyên nhân sâu xa khiến nó không được ưa chuộng là sự bất tiện và lối sống ít vận động của những người hiện đại, và điều này có thể giải quyết bằng những hành động thiết thực của cả cá nhân và xã hội.

Việc đi xe đạp không được nhiều người ưa thích vì một số nguyên nhân. Thứ nhất, phương tiện di chuyển tốc độ thấp này gây lãng phí thời gian di chuyển vì tốc độ trung bình của xe đạp là khoảng 7 km / giờ, bằng một phần mười của ô tô. Cuộc sống bận rộn không cho phép họ dành nhiều thời gian cho phương tiện giao thông khiến người ta không sử dụng xe đạp. Thứ hai, đi xe đạp đòi hỏi thể chất cao hơn vì đây là hình thức di chuyển bằng sức người, đồng nghĩa với việc người đi xe đạp phải đổ nhiều mồ hôi khi thời tiết nắng nóng. Vì những lý do đó, mặc dù nhận thức được rằng đạp xe có thể tăng cường sức khỏe thể chất và giảm lượng khí thải CO₂, nhưng không nhiều người lựa chọn cách vận động này.

Do đó, một số giải pháp nên được thực hiện để khuyến khích nhiều người di chuyển bằng xe đạp. Thứ nhất, nên cung cấp nhiều lợi ích hơn cho người đi xe đạp để bù đắp cho những hạn chế nêu trên. Ví dụ, tại Tokyo, Nhật Bản, xe đạp được cung cấp miễn phí tại một số nơi công cộng hoặc ở Luân Đôn, Anh, người đi xe đạp được cung cấp các ưu đãi dựa trên khoảng cách di chuyển bằng xe đạp, điều này cho thấy hiệu quả vì đi xe đạp đang trở nên phổ biến những thành phố này. Thứ hai, bản thân các cá nhân nên chú ý hơn tới lối sống của mình. Một số bệnh phổ biến như béo phì hoặc đau tim là do lối sống không vận động nhiều, vì vậy công dân hiện đại cần tập thể dục thường xuyên và đi xe đạp là một hình thức tốt để đốt cháy calo dư thừa.

Tóm lại, xe đạp không được lựa chọn phổ biến vì cả lý do chủ quan và khách quan, vì vậy chính phủ nên đưa ra nhiều chính sách để khuyến khích người dân sử dụng xe đạp trong khi mỗi người dân cũng phải có trách nhiệm với bản thân.

4 ĐỀ THI SỐ 4

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Most people try to balance between work and other part of lives. Unfortunately, not many achieve this balance. What are the effects and how can this situation be solved?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Phần lớn mọi người đều cố gắng cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Tuy nhiên, không nhiều người làm được điều này. Vậy ảnh hưởng của nó là gì và có phương pháp nào giải quyết cho vấn đề trên?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Effect and solution (Bài viết cần trình bày ảnh hưởng của lối sống mất cân bằng giữa công việc và các khía cạnh khác trong cuộc sống và yêu cầu người viết đưa ra những giải pháp để giúp mọi người giữ được sự cân bằng này)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề trong câu hỏi bằng cách paraphrase lại câu hỏi

The majority of people

Make an effort ~ attempt

Maintain/ keep/ achieve a work-life balance ~ lead a harmonious lifestyle

Most people try to balance between work and other part of lives. Unfortunately, not many achieve this balance

Most people fail to maintain ~ most people do not succeed in ~ the lack of work-life balance

2. Đưa ra câu trả lời: Sự mất cân bằng trong cuộc sống có những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe và quan hệ xã hội. Có những giải pháp có thể giải quyết được vấn đề trên.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Những người không có lối sống cân bằng gặp nhiều vấn đề.
- Supporting Idea 1: Gia tăng nguy cơ tiềm tàng liên quan đến sức khỏe thể chất và tinh thần (physical and mental health). Họ dán mắt vào máy tính (be glued to computer screens), làm việc nhiều tiếng (work for long hours) không nghỉ (without pause) -> headache (đau đầu), exhaustion (cạn năng lượng), stroke (đột tử)...
- Supporting Idea 2: Con người sẽ không cảm nhận được niềm vui trong cuộc sống (life happiness) và hài lòng trong công việc (job satisfaction). Các ví dụ như cô lập họ ra khỏi xã hội (isolate themselves from society), không dành thời gian cho các mối quan hệ.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Có 3 phương thức để cân bằng cuộc sống và công việc
- Supporting Idea 1: Lên kế hoạch cho những thứ ngoài công việc. Ví dụ đi mua sắm (go shopping), tập thể thao (take exercise) hay gặp bạn bè (hang out with friends).
- Supporting Idea 2: Thực hiện đam mê của bản thân (pursue your passion) -> đem lại niềm vui (happiness, pleasure)
- Supporting idea 3: Công ty khuyến khích nhân viên có những giờ nghỉ (break) -> tập trung hơn trong công việc và hiệu quả hơn, tạo sự thoải mái cho mọi người.

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung bài viết.

The **inability** of many people to balance work and life becomes more common in this **hectic life**. This imbalance **entails** disastrous impacts on the health and social relationship of employees, so **radical solutions** should be done to address the problems.

The balance between work and other parts of life becomes **an unachievable goal** of many people, which **portends grave consequences**. Firstly, it increases the risks to both the physical and psychological health of workers. **Workaholic people** spend no time eating, relaxing or sleeping, but they **stick their eyes on** computer screens, which was the main reason for headache or **exhaustion**. Furthermore, they do not feel a **sense of job or life satisfaction**, which increases the level of stress and stress-related diseases. Secondly, people suffering from this imbalance **isolate** themselves **from** society. They have no time to gather with families, hang out with friends and so on, which gradually **diminishes** their network of relationships.

In this circumstance, some actions should be done to **mitigate** the **mentioned** issues. The first measure is to schedule non-work activities into their own calendar. For instance, they should finish their work by 5 p.m, do exercise, go shopping or other choices to **rejuvenate** themselves. The second solution is to pursue the right passion. By working in a position they are keen on, working will become their pleasure. The final action may come from employers who can encourage staff to take breaks at work, which makes employees better at their jobs because they are more focused, less **burned out**, and more productive in the long-term.

In conclusion, people **incapable of** balancing work and life may suffer health problems and isolation, but they and their employers can together deal with this imbalance.

(284 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Inability (noun)

Dịch: Sự bất lực, không có khả năng

Nghĩa: The lack of ability to do something.

Ví dụ: I was surprised at his inability to read.

• Entail something (verb)

Dịch: Bao gồm, yêu cầu, đòi hỏi

Nghĩa: To involve something

Ví dụ: Such a large investment inevitably entails some risk.

• Hectic life (noun)

Dịch: Cuộc sống bận rộn

Nghĩa: A very busy life

Ví dụ: The inability of many people to balance work and life becomes more common in this hectic life.

• Radical solution (noun phrase)

Dịch: Giải pháp triệt để

Nghĩa: Is given to completely solve a certain situation.

Ví dụ: Radical solutions can be done to address the problem.

• Unachievable goal (noun phrase)

Dịch: Mục tiêu không thể thực hiện

Nghĩa: A goal cannot be done, or finished successfully.

Ví dụ: Earning profit an unachievable goal of company this year.

• Portend something (verb)

Dịch: Báo hiệu, báo trước

Nghĩa: To be a sign that something bad is likely to happen in the future.

Ví dụ: It was a deeply superstitious country, where earthquakes were commonly believed to portend the end of dynasties.

• Grave consequence (noun phrase)

Dịch: Hậu quả nghiêm trọng

Nghĩa: The results are extremely bad

Ví dụ: Using wrong medicine could bring grave consequences for patients.

• Workaholic people (noun phrase)

Dịch: Người tham công tiếc việc

Nghĩa: People who work a lot of time and find it difficult to stop working.

Ví dụ: Workaholic people spend no time eating, relaxing or sleeping.

• Be glued to something (idiom)

Dịch: Dán mắt vào

Nghĩa: Look something in a long time

Ví dụ: They are often glued to the computer screen.

• Exhaustion (noun)

Dịch: Kiệt sức

Nghĩa: The state of extremely tired

Ví dụ: She felt ill with/from exhaustion.

• Isolate somebody/ something from somebody/ something (verb)

Dịch: Tách biệt, cô lập

Nghĩa: To separate, cut off or keep apart from others

• Diminish (verb)

Dịch: Hạ bớt, giảm bớt

Nghĩa: To make or become less

Ví dụ: Our supplies are diminishing rapidly.

• Mitigate something (verb)

Dịch: Giảm nhẹ, làm dịu đi

Nghĩa: To make something less harmful

Ví dụ: It is unclear how to mitigate the effects of tourism on the island.

• **Aforementioned (adj)**

Dịch: Đã được đề cập trước đó

Nghĩa: Mentioned earlier

Ví dụ: The aforementioned Mr Parkes then entered the cinema.

• **Rejuvenate somebody (verb)**

Dịch: Làm trẻ lại

Nghĩa: To make young again

Ví dụ: A holiday should rejuvenate you.

• **Burned out (adj)**

Dịch: Kiệt sức

Nghĩa: Ill or very tired from working too hard

Ví dụ: They are more focused, less burned out, and more productive in the long-term.

• **Incapable of something (adj)**

Dịch: Không có khả năng

Nghĩa: Unable to do something

Ví dụ: He seems incapable of walking past a music shop without going in and buying another CD.

IELTS THANH LOAN



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Việc nhiều người không có khả năng cân bằng giữa công việc và cuộc sống trở nên phổ biến hơn trong cuộc sống bận rộn này. Sự mất cân bằng này kéo theo những tác động tai hại đến sức khỏe và mối quan hệ xã hội của người đi làm, nhưng những giải pháp triệt để có thể được thực hiện để giải quyết vấn đề.

Sự cân bằng giữa công việc và các khía cạnh khác của cuộc sống trở thành mục tiêu không thể đạt được đối với nhiều người, điều này dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng. Thứ nhất, nó làm tăng rủi ro đến cả sức khỏe thể chất và tâm lý của người làm việc. Những người nghiện công việc không dành thời gian ăn uống, thư giãn hay ngủ. Họ dán mắt vào màn hình máy tính, đây là nguyên nhân chính dẫn đến đau đầu hoặc kiệt sức, hơn nữa họ không cảm thấy hài lòng với công việc hoặc cuộc sống, điều này làm tăng mức độ căng thẳng và các bệnh liên quan đến stress. Thứ hai, những người không thể sống cân bằng như vậy tự cô lập mình với xã hội, không còn thời gian quây quần bên gia đình, đi chơi với bạn bè... điều này dần dần làm giảm đi mạng lưới quan hệ xã hội của họ.

Trong tình huống này, có một số biện pháp để giúp mọi người có được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống. Biện pháp đầu tiên là lên lịch các hoạt động không liên quan đến công việc vào lịch riêng của họ. Ví dụ, mọi người nên hoàn thành công việc của mình trước 5 giờ chiều và sau đó tập thể dục, đi mua sắm hoặc các lựa chọn khác để trẻ hoá bản thân. Giải pháp thứ hai là hãy theo đuổi đam mê đích thực của mình. Bằng cách làm việc ở một vị trí mà mình hứng thú thì công việc sẽ là một niềm vui. Giải pháp cuối dành cho các nhà quản lý khi họ có thể khuyến khích nhân viên nghỉ giải lao trong giờ làm việc, điều này khiến nhân viên làm việc tốt hơn vì họ tập trung hơn, ít bị kiệt sức hơn và làm việc hiệu quả hơn trong thời gian dài.

Tóm lại, những người không có khả năng cân bằng giữa công việc và cuộc sống có thể đối mặt với những vấn đề về sức khỏe và sự cô đơn, nhưng họ và công ty của họ có thể cùng nhau tìm được cách giải quyết cho vấn đề mất cân bằng này.

5 ĐỀ THI SỐ 5

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

People in many countries are spending less time with their family. What are the reasons and effects of this?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Con người ở nhiều quốc gia khác nhau đang ngày càng dành ít thời gian với gia đình. Đây là lý do cho thực trạng này và ảnh hưởng của nó?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Cause and Effect – dạng bài này tập trung vào nguyên nhân và kết quả/ sự ảnh hưởng của việc dành ít thời gian với gia đình. Người viết không được yêu cầu nêu ra những cách giải quyết cho vấn đề này.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề được đề cập trong câu hỏi:

In a large number of
nations/ countries

Devoting insufficient time ~ giving little amount of time
~ allocating less time ~ reducing their time

People in many countries are spending less time with their family

Their family members

2. Đưa ra câu trả lời: lý do chính là do công việc ngày càng áp lực hơn và công nghệ phát triển chiếm mất thời gian dành cho các thành viên trong gia đình. Điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến con cái/ trẻ em trong gia đình.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Có một vài lý do khiến người ta dành ít thời gian hơn cho gia đình.
- Supporting idea 1: Công việc áp lực (high pressure) đòi hỏi người ta làm việc nhiều thời gian hơn -> Ví dụ: đi công tác (business trip), long shift (làm ca dài) -> bỏ lỡ mất bữa cơm gia đình -> ít thời gian bên nhau hơn.
- Supporting idea 2: Công nghệ phát triển (the explosion of technology) thay đổi lối sống (lifestyle) và các hoạt động giải trí (pastime) -> phụ thuộc nhiều vào công nghệ (high dependency/ over-reliance on technology) ví dụ như dùng điện thoại di động suốt cả ngày, làm việc trên máy tính suốt, xem phim suốt trong thời gian rảnh -> ít dành thời gian cho hoạt động của gia đình (party and picnic).

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Dành ít thời gian cho gia đình có tác động tiêu cực tới trẻ con.
- Supporting idea 1: Thiếu sự quan tâm của bố mẹ (a lack of parental care) -> đứa trẻ trở nên ích kỷ (self-centered) -> không biết quan tâm tới người khác, ít có lòng trắc ẩn hay sự cảm thông (sympathy). Ví dụ không có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ khi về già.
- Supporting idea 2: Trẻ vị thành niên (adolescents) dễ sa ngã vào con đường phạm tội nếu không có sự giám sát từ cha mẹ.

Conclusion

Tổng kết và trả lời lại câu hỏi.



It is true that people today do not have **sufficient** time to spend with their families. This problem happens **due to** some reasons, and it may **trigger** some adverse **influences** on the **comprehensive** growth of children.

Several reasons can explain why people spend less time with their families. Firstly, the higher degree of **competitiveness** at workplaces has forced people to work **extra** amounts of time. Therefore, they may end up finishing their working day late and missing family meals. Some people even have to **frequently** go on business trips, which takes away their **precious** time for family. Secondly, technological **advances** now have **transformed** the way people enjoy and spend their free time. People used to hold family parties or picnics as one of their **pastimes**, but now they **seemingly** prefer **indulging** in their smartphone screens for a wide range of entertainment programs to having a family **gathering**.

Having less time with family members may result in **detrimental impacts** on children. Firstly, it is true that the children who receive **inadequate** attention from their parents can grow up into **self-centered** individuals. For example, if a child is brought up by the parents who are always busy with their work and do not look after him or her **properly**, this child may grow up denying the responsibility for taking care of his or her parents, who are already old and need care from others. Secondly, without receiving sufficient supervision and care from parents, young adults may experience mental difficulties and worries during their puberty period, which can increase the chances for them to **get involved in** criminal or illegal activities such as **pickpocketing** or **drug abuse**.

In conclusion, that people spend less time with their family is attributed to several **factors**, and this problem might bring about serious impacts on the development of a child.

(304 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Sufficient (adj)

Dịch: Quan trọng, cần thiết, đủ

Nghĩa: Enough for a particular purpose; as much as you need

Ví dụ: One dose should be sufficient.

• Due to something (adj)

Dịch: Bởi vì

Ví dụ: Today, I stay at home due to the heavy rain.

• Trigger something (verb)

Dịch: Gây ra

Nghĩa: to make something happen suddenly

Ví dụ: Nuts can trigger (off) a violent allergic reaction.

• Influence (noun)

Dịch: Sự ảnh hưởng

Nghĩa: The effect that somebody/something has on the way a person thinks or behaves or on the way that something works or develops

Ví dụ: He had considerable influence on younger sculptors.

• Adverse (adj)

Dịch: Tiêu cực, xấu, tệ

Nghĩa: Having a negative or harmful effect on something

Ví dụ: The match has been cancelled because of adverse weather conditions.

• Competitiveness (noun)

Dịch: Sự cạnh tranh/ tranh đấu

Nghĩa: The fact of people or organizations competing against each other

Ví dụ: Professions involving a higher degree of competitiveness such as marketing and business administration.

• Extra (adj)

Dịch: Thêm

Nghĩa: More than is usual, expected, or than exists already

Ví dụ: Breakfast is provided at no extra charge.

• Frequently (adv)

Dịch: Một cách thường xuyên

Nghĩa: Often

Ví dụ: Buses run frequently between the city and the airport.

• **Precious (adj)**

Dịch: Quý giá

Nghĩa: Rare and worth a lot of money

Ví dụ: The crown was set with precious jewels - diamonds, rubies and emeralds.

• **Advance (noun)**

Dịch: Tiến bộ/ cải tiến

Nghĩa: The forward movement of a group of people, especially armed forces

Ví dụ: We feared that an advance on the capital would soon follow.

• **Pastime (noun)**

Dịch: Hoạt động giải trí

Nghĩa: Something that you enjoy doing when you are not working

Ví dụ: Watching television now seems to be the most popular national pastime.

• **Transform something (verb)**

Dịch: Biến đổi

Nghĩa: To change the form of something

Ví dụ: Watching television now seems to be the most popular national pastime.

• **Seemingly (adv)**

Dịch: Dường như

Nghĩa: In a way that appears to be true but may in fact not be

Ví dụ: A seemingly stupid question

• **Indulge in something (verb)**

Dịch: Buông thả/ đắm chìm

Nghĩa: To allow yourself to have or do something that you like, especially something that is considered bad for you

Ví dụ: He went into town to indulge in some serious shopping.

• **Gather (verb)**

Dịch: Đoàn tụ

Nghĩa: Come/bring together

Ví dụ: A crowd soon gathered.

• **Detrimental to something (adj)**

Dịch: Nguy hiểm

Nghĩa: Harmful

Ví dụ: The sun's detrimental effect on skin.

• **Inadequate (adj)**

Dịch: Không đủ

Nghĩa: Not enough; not good enough

Ví dụ: Inadequate supplies

• **Impact (noun)**

Dịch: Ảnh hưởng

Nghĩa: *The powerful effect that something has on somebody/something*

Ví dụ: *The environmental impact of tourism*

• **Self-centered (adj)**

Dịch: Ích kỷ/ thích làm trung tâm

Nghĩa: *Tending to think only about yourself and not thinking about the needs or feelings of other people*

Ví dụ: *He's a little self-centered*

• **Properly (adv)**

Dịch: Một cách chính xác, hợp lý

Nghĩa: *In a way that is correct and/or appropriate*

Ví dụ: *How much money do we need to do the job properly?*

• **Get involved in something (verb)**

Dịch: Tham gia vào

Ví dụ: *I don't think that he got involved in this case.*

• **Puberty (noun)**

Dịch: Tuổi dậy thì

Nghĩa: *The stage in people's lives when they develop from a child into an adult because of changes in their body that make them able to have children*

Ví dụ: *At puberty, pubic hair develops and girls begin to menstruate.*

• **Pickpocketing (noun)**

Dịch: Hành vi móc túi, ăn trộm.

Ví dụ: *The Government should pass a law to prevent pickpocketing.*

• **Drug abuse (noun phrase)**

Dịch: Nghiện thuốc phiện

Ví dụ: *Alcohol/drug/solvent abuse*

• **Factor (noun)**

Dịch: Yếu tố

Nghĩa: *One of several things that cause or influence something*

Ví dụ: *Economic factors*

• **Bring about something (phrasal verb)**

Dịch: Gây ra, tạo ra

Nghĩa: *To cause something to happen*

Ví dụ: *He brought about his company's collapse by his reckless spending.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Con người ngày nay không dành đủ thời gian cho gia đình. Vấn đề này xảy ra do một số nguyên nhân và nó có thể gây ra một số ảnh hưởng xấu đến sự phát triển toàn diện của trẻ.

Một số lý do có thể giải thích tại sao mọi người dành ít thời gian cho gia đình hơn. Thứ nhất, mức độ cạnh tranh cao hơn tại nơi làm việc đã buộc mọi người phải làm việc nhiều hơn. Do đó, họ có thể kết thúc ngày làm việc muộn và bỏ lỡ bữa ăn gia đình. Một số người thậm chí phải thường xuyên đi công tác, điều này làm mất đi thời gian quý báu của họ dành cho gia đình. Thứ hai, những tiến bộ công nghệ hiện nay đã thay đổi cách tận hưởng và sử dụng thời gian rảnh rỗi của con người. Mọi người đã từng hay tổ chức tiệc gia đình hoặc dã ngoại như một trong những thú tiêu khiển, nhưng bây giờ họ dường như thích đắm chìm với màn hình điện thoại thông minh cho một loạt các chương trình giải trí hơn là tụ họp gia đình.

Dành ít thời gian với gia đình có thể dẫn đến những tác động bất lợi cho trẻ em. Thứ nhất, những đứa trẻ nhận được sự quan tâm không đầy đủ từ cha mẹ có thể lớn lên thành những cá nhân ích kỷ. Chẳng hạn nếu một đứa trẻ có cha mẹ luôn bận rộn với công việc và không chăm sóc chu đáo, đứa trẻ này lớn lên có thể chối bỏ trách nhiệm chăm sóc cha mẹ đã già cần sự chăm sóc. Thứ hai, không nhận được sự giám sát đầy đủ và sự chăm sóc từ cha mẹ, thanh thiếu niên có thể gặp khó khăn về tâm lý và lo lắng trong giai đoạn dậy thì, điều này có thể làm tăng khả năng chúng tham gia vào các hoạt động phạm pháp hoặc tội phạm như móc túi hoặc sử dụng ma túy.

Tóm lại, việc mọi người dành ít thời gian hơn cho gia đình là do một số yếu tố gây ra và vấn đề này có thể gây ra những tác động nghiêm trọng đến sự phát triển của trẻ.

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Many animal species are becoming extinct due to human activities on land and in sea. What are the reasons and solutions?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Nhiều loài động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng do những hoạt động của con người tác động đến đất và biển. Đây là những lý do cho hiện trạng này và các giải pháp là gì?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Cause – Solution (Đề bài yêu cầu đầu tiên đưa ra nguyên nhân và sau đó tập trung vào hướng giải quyết cho việc nhiều loài động vật trên cạn và dưới biển đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Giới thiệu về chủ đề trong câu hỏi.

Tránh việc sử dụng lại toàn bộ câu hỏi vào phần Introduction, người viết cần sử dụng từ đồng nghĩa và kỹ năng paraphrase hiệu quả để giới thiệu câu hỏi.

Some animal species are endangered/ vulnerable
~ Some animals are on the verge/brink of extinction

Because of human activities

Many animal species are becoming extinct due to human activities on land and in sea

Animals on earth
~ terrestrial animals

Marine life

2. Đưa ra câu trả lời rằng bài này sẽ thảo luận hai vấn đề: Nguyên nhân dẫn tới nguy cơ tuyệt chủng và một số biện pháp giải quyết.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Có nhiều hành động của con người đang dẫn tới sự tuyệt chủng của động vật.

- Supporting Idea 1: Nguyên nhân cho động vật trên cạn gặp nguy hiểm là do global warming (sự nóng lên trái đất) do các nhà máy thải ra nhiều khí CO₂ -> cháy rừng (forest fires) -> động vật mất nơi sinh sống.

Supporting Idea 2: Nguyên nhân cho động vật dưới biển gặp nguy hiểm nước là do chất thải công nghiệp và hộ gia đình chưa xử lý thải ra biển. Ví dụ Farmosa -> ảnh hưởng đến môi trường sống và chuỗi thức ăn của động vật.

Body 2:

- Topic Sentence: Có những biện pháp để bảo vệ động vật cả trên cạn và dưới nước.

- Supporting Idea 1: Chính phủ đưa ra những hình phạt cho những hoạt động gây đe dọa rừng. Ví dụ như phạt tù hoặc phạt tiền với việc chặt phá rừng trái phép.

- Supporting Idea 2: Đầu tư phát triển công nghệ xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường. Ví dụ như lọc nước thải trước khi đổ xuống sông hồ.

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung cả bài.

Một số ideas gợi ý khác:

- Lý do: Hoạt động săn bắn quá nhiều (overhunting) hay đối với sinh vật biển là đánh bắt quá nhiều (overfishing) -> các động vật có thể gặp nguy hiểm. Ví dụ như số lượng tôm hùm đang giảm mạnh do con người đánh bắt cho nhu cầu thực phẩm.
- Lý do: Quá nhiều rác thải ra -> ô nhiễm môi trường sống và ô nhiễm thức ăn của động vật -> động vật bị chết. Ví dụ rất nhiều con cá voi bị chết do có hàng tấn rác thải trong bụng.
- Giải quyết: Kiểm soát việc săn bắn + đánh bắt cá. Ví dụ ở Australia mặc dù có lượng tôm hùm phong phú nhưng người đánh bắt được yêu cầu phải có giấy phép mới được đánh bắt và sẽ phạt nặng nếu đánh bắt quá số lượng cho phép.
- Giải quyết: Nâng cao ý thức trách nhiệm của con người để chúng ta sống có trách nhiệm, có lối sống thân thiện với môi trường (lead a greener life) bằng cách tái chế, tái sử dụng... -> bảo vệ môi trường sống của động vật.

BÀI MẪU

The **extinction** of many **terrestrial animals** and **marine creatures** is **attributed to** the activities of humans, namely deforestation and industrialization. I believe the issue can be addressed by stricter punishment and the advancement of technology in treating waste.

There are many reasons why human activities are blamed for the risk of many endangered animals. On land, the **deforestation** is on the rise to **make room for** more living space. Additionally, a rise in temperature due to the emission of CO2 from factories or daily activities is also the **principal culprit** of **forest fires**. For those reasons, many animals whose habitat is forest are put **on the brink of extinction** due to habitat destruction. As for the marine ecosystem, **toxic sewage** is **dumped** from manufacturing plants or households into the sea, so **water degradation** is inevitable. For instance, Formosa - a steel producing company - released liquid waste into the sea in the center of Vietnam last year, killing thousands of tonnes of fishes.

Some effective measures need to be taken to increase animal preservation. Firstly, the government can implement more severe punishment for any **activities threatening** the **green lung** of our planet, which is home to many animals on land. If a heavy fine or even prison sentence is applied for devastating behaviours such as cutting down trees or deforesting, the life of endangered animals **dwelling** there will be **conserved**. Secondly, we should invest more money in inventing and upgrading **pollution treatment systems** to clean sewage before dumping it into rivers or oceans. For example, household sewage needs to be purified to eradicate oil or poisons which may contaminate a part of the ocean by a **cutting-edge** machine before being discharged to protect the marine ecosystem.

In conclusion, the danger of wildlife on land or in the sea stems from **irresponsible activities** of people, and several measures need to be done to mitigate its cumulative effects.

(304 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Extinction (noun)

Dịch: Động vật trên cạn

Nghĩa: A situation in which an animal stops existing.

Ví dụ: The extinction of the dinosaurs occurred millions of years ago.

• Marine creatures ~ marine life (noun phrase)

Dịch: Sinh vật biển

Nghĩa: Animals and plants living in the sea

Ví dụ: The extinction of many terrestrial animals and marine creatures is attributed to the activities of humans.

• Be attributed to something

Dịch: Là do, bởi vì

Nghĩa: To be the result of something

Ví dụ: The project's success is attributed to a sophisticated computer program.

• Stem from something (phrasal verb)

Dịch: Bắt nguồn từ

Nghĩa: To develop or come from something

Ví dụ: These practices stem from traditional Chinese medicine.

• Deforestation = forest clearances (noun phrase)

Dịch: Phá rừng

Nghĩa: The act of cutting down or burning the trees in an area

Ví dụ: Deforestation is destroying large areas of tropical rain forest.

• Endangered animals (noun phrase)

Dịch: Những động vật đang bị đe dọa

Nghĩa: Animals at risk of no longer existing

Ví dụ: They are endangered animals, and we must help them.

• Terrestrial animals (noun phrase)

Dịch: Động vật trên cạn

Nghĩa: Animals living on the land or on the ground

Ví dụ: Many terrestrial animals are on the brink of extinction.

• **Make room for something (verb phrase)**

Dịch: Tạo không gian

Nghĩa: To clear a certain amount of space to allow for someone or something else to fit as well

Ví dụ: If you have a seat on the train during rush hours, please make room when a passenger boards who is pregnant, elderly, or infirm

• **Principal culprit (noun phrase)**

Dịch: Thủ phạm chính

Nghĩa: The main reason causing a problem

Ví dụ: The police quickly identified the principal culprits.

• **Forest fires (noun phrase)**

Dịch: Cháy rừng

Nghĩa: A fire burning in an area of land with many trees, that is difficult to control and sometimes spreads quickly

Ví dụ: Additionally, temperature rising because of the emission of CO₂ from factories or daily activities is also the principal culprit of forest fires.

• **On the brink of something**

Dịch: Đang trên bờ vực. chuẩn bị

Nghĩa: If you are on the brink of something, you are almost in a very new, dangerous or exciting situation.

Ví dụ: Scientists are on the brink of making a major new discovery.

• **Toxic sewage (noun phrase)**

Dịch: Nước thải độc hại

Nghĩa: Used water that is carried from houses or factories through special pipes

Ví dụ: With marine ecosystem, toxic sewage is dumped from manufacturing plants or households into the sea, so water degradation is inevitable.

• **Dump/ discharge something (verb)**

Dịch: Thải ra

Nghĩa: To put down or drop something in a careless way

Ví dụ: Toxic chemicals continue to be dumped into the river.

• **Water degradation (noun phrase)**

Dịch: Sự suy thoái môi trường nước

Nghĩa: The situation when water is damaged or made worse

Ví dụ: With marine ecosystem, toxic sewage is dumped from manufacturing plants or households into the sea, so water degradation is inevitable.

• **Habitat (noun)**

Dịch: Môi trường sống

Nghĩa: The place where a particular type of animal or plant is normally found meaning: môi trường sống

Ví dụ: With so many areas of woodland being cut down, a lot of wildlife is losing its natural habitat.

• **Animal preservation (noun phrase)**

Dịch: Bảo tồn động vật

Nghĩa: The act of protecting animals

Ví dụ: Some effective measures need to be taken to increase animal preservation.

• **Dwell = live (verb)**

Dịch: Trú ngụ, sống

Nghĩa: To live somewhere

Ví dụ: She dwelt in remote parts of Asia for many years.

• **Green lung (noun phrase)**

Dịch: Lá phổi xanh

Ví dụ: Firstly, government can implement more severe punishment for any activities threatening the green lung of our planet, which is home for many animals on land.

• **Conserve/ preserve something (verb)**

Dịch: Bảo tồn

Nghĩa: To keep something in its original state in good condition

Ví dụ: The nationalists are very eager to conserve their customs and language.

• **Devastating behaviors / irresponsible activities (noun phrase)**

Dịch: Hành vi phá hoại/ vô trách nhiệm

Nghĩa: Activities causing a lot of damage or destruction/ without thinking about its effects

Ví dụ: Some devastating behaviours of human such as disposing non-biodegradable waste makes pollution more serious.

• **Pollution treatment system (noun phrase)**

Dịch: Hệ thống xử lý ô nhiễm

Nghĩa: System that treating waste into environment

Ví dụ: Upgrading pollution treatment system is very important because it reduces the effects of air contamination on the health.

• **Cutting-edge (adj)**

Dịch: Hiện đại

Nghĩa: Very modern and with all the newest features

Ví dụ: His research is at the cutting edge of new therapies for cancer.

IELTS THANH LOAN



Sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật trên cạn và sinh vật biển là do các hoạt động của con người, cụ thể là nạn phá rừng và công nghiệp hóa. Tôi tin rằng vấn đề có thể được giải quyết bằng hình phạt nghiêm khắc hơn và sự tiến bộ của công nghệ xử lý chất thải.

Có nhiều lý do giải thích tại sao các hoạt động của con người là nguyên nhân dẫn đến việc nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Trên đất liền, nạn phá rừng ngày càng gia tăng để nhường chỗ cho không gian sống, ngoài ra, nhiệt độ tăng do thải khí CO₂ từ các nhà máy hoặc hoạt động hàng ngày cũng là thủ phạm chính gây ra cháy rừng. Vì những lý do đó, nhiều loài động vật có môi trường sống là rừng đang đứng trước bờ vực tuyệt chủng do môi trường sống bị tàn phá. Với hệ sinh thái biển, nước thải độc hại từ các nhà máy sản xuất hoặc các hộ gia đình đổ ra biển, vì vậy, sự suy thoái môi trường nước là không thể tránh khỏi. Ví dụ, Formosa - một công ty sản xuất thép - đã xả chất thải lỏng ra biển ở miền Trung Việt Nam vào năm ngoái, giết chết hàng nghìn tấn cá.

Một số biện pháp hữu hiệu cần được thực hiện để tăng cường bảo tồn động vật. Thứ nhất, chính phủ có thể thực hiện hình phạt nghiêm khắc hơn đối với bất kỳ hoạt động nào đe dọa lá phổi xanh của hành tinh chúng ta, nơi sinh sống của nhiều loài động vật trên cạn. Thứ hai, chúng ta nên đầu tư nhiều tiền hơn vào việc phát minh và nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm để làm sạch nước thải trước khi đổ ra sông hoặc đại dương. Ví dụ, nước thải sinh hoạt cần được lọc sạch để loại bỏ dầu hoặc chất độc có thể làm ô nhiễm một phần đại dương bằng máy móc tiên tiến trước khi thải ra ngoài để bảo vệ hệ sinh thái biển.

Tóm lại, mối nguy hiểm đối với động vật hoang dã trên đất liền hoặc dưới biển bắt nguồn từ những hoạt động thiếu trách nhiệm của con người và cần phải thực hiện một số biện pháp để giảm thiểu tác động đang dần tích lũy của nó.

7 ĐỀ THI SỐ 7

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

Consumers are faced with increasing numbers of advertisements from competing companies.

To what extent do you think consumers are influenced by advertisements? What measures can be taken to protect them?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Người tiêu dùng đang ngày càng phải đối mặt với sự gia tăng quảng cáo từ những công ty cạnh tranh. Bạn có nghĩ người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi quảng cáo không? Có những biện pháp nào bảo vệ họ?





PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Effect – solution (câu hỏi tập trung vào tầm ảnh hưởng và các biện pháp để ngăn chặn)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề trong câu hỏi

Purchasers ~ Customers ~ Buyers

Marketing propagandas ~ commercials

Consumers are faced with increasing numbers of advertisements from competing companies.

Competitors ~ various producers/ sellers

2. Đưa ra câu trả lời:

- Quảng cáo ảnh hưởng người tiêu dùng bằng cách làm họ chệch hướng và gia tăng mua sắm.
- Có nhiều biện pháp có thể thực hiện để ngăn ngừa sự ảnh hưởng này.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Quảng cáo đem lại những ảnh hưởng tiêu cực cho người tiêu dùng.
- Supporting Idea 1: Quảng cáo cung cấp những thông tin nghe thuyết phục nhưng không đáng tin (unreliable) -> Người dùng bị ám ảnh bởi hình ảnh thú vị (witty images) của quảng cáo -> Người tiêu dùng mua những sản phẩm không cần thiết cho họ và hoang phí tiền (money squandering).
- Supporting Idea 2: Chi phí sản phẩm của khách hàng cao. Nguyên nhân là do chi phí ngầm (hidden cost) của quảng cáo cũng chính là do người mua hàng phải trả.

Body paragraph 2:

- Topic Sentence: Chính phủ và người tiêu dùng đều có thể tạo ra những biện pháp để giảm thiểu vấn đề này.
- Supporting Idea 1: Biện pháp đối với người tiêu dùng là nâng cao nhận thức người tiêu dùng để tự tìm hiểu thông tin thực tế, phản hồi truyền miệng (word-of-mouth feedback) -> đưa ra những quyết định mua sắm thông minh thay bằng bị ảnh hưởng bởi quảng cáo.
- Supporting Idea 2: Chính phủ đưa ra một mức giá sàn / giá trần cho các sản phẩm -> giá của sản phẩm không được chênh lệch quá nhiều -> khách hàng không phải tiêu tốn tiền cho chi phí quảng cáo.

Conclusion

Tóm tắt lại các ý chính trong bài.

Customers nowadays are encountering the **inundation** of advertisements from a variety of producers who invest in the **promotion** to approach their potential customers. The **omnipresence** of **commercials** misleads consumers and increases their **spending**, so protective measures are essential to be taken.

The fact that commercials of many products are **flooding** on the market has some negative impacts on buyers. Firstly, advertisements with persuasive but unreliable information can **manipulate** them. They are **obsessed** that possessing an advertised product can **convert** them **into** a perfect one who **endorses** the item. For that reason, they may make purchases without thinking and waste money for what they do not really need. Secondly, consumers have to pay an **exorbitant** price which includes **advertising costs**. This spending **exponentially outnumbers** the **real value** of products or services, but buyers are unaware of this hidden cost.

Therefore, both consumers and the government need to take action to **protect against repercussions** that advertisements bring about. One practical measure is for consumers to raise their knowledge to make wise purchases. For example, instead of depending totally on **misleading** information and **witty** images provided in advertisements, they should take **word-of-mouth** feedback into account and buy only essential items. Furthermore, the government should apply **standardized** prices for the same products of all brands, which will still maintain competitiveness among many companies and customers will not have to pour a large amount of money into promotion costs.

In conclusion, since advertisements are too **overwhelming**, their target customers have to suffer many troubles. Thus, effective **remedies** should be taken by both individuals and **authorities** to **mitigate** the problems.

(262 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Inundation (noun)

Dịch: Sự tràn vào

Nghĩa: A large number of people or things that arrive somewhere like a flood, and are difficult to deal with

Ví dụ: The town is preparing for the annual inundation of tourists.

• Promotion (noun)

Dịch: Hoạt động quảng cáo

Nghĩa: Activities to advertise something

Ví dụ: There was a promotion in the supermarket and they were giving away free glasses of wine.

• Omnipresence (noun)

Dịch: Sự có mặt khắp mọi nơi, đại trà

Nghĩa: The fact of being present or having an effect everywhere at the same time

Ví dụ: His father was amazed by the omnipresence of computers, mobile phones and other technologies on campus.

• Commercial (noun)

Dịch: Quảng cáo

Nghĩa: An advertisement that is broadcast on television or radio.

Ví dụ: Before the movie, there are a lot of commercials.

• Spending (noun)

Dịch: Chi tiêu

Nghĩa: The money that is used for a particular purpose, especially by a government or organization

Ví dụ: Consumer spending has more than doubled in the last ten years.

• Flood (verb)

Dịch: Tràn ngập

Nghĩa: To fill or enter a place in large numbers or amounts

Ví dụ: Donations are flooding into the homeless shelter.

• Manipulate somebody (verb)

Dịch: Thao túng, lôi kéo

Nghĩa: To control something or someone to your advantage, often unfairly or dishonestly

Ví dụ: Throughout her career she has very successfully manipulated the media.

• Obsessed by something (adj)

Dịch: Ám ảnh

Nghĩa: Unable to stop thinking about something; too interested in or worried about something

Ví dụ: Mankind has always been obsessed by power.

• Convert (verb)

Dịch: Chuyển đổi

Nghĩa: To (cause something or someone to) change in form or character

Ví dụ: What's the formula for converting pounds into kilograms?

• Endorse something (verb)

Dịch: Quảng cáo cho (sản phẩm)

Nghĩa: To appear in an advertisement, saying that you use and like a particular product

Ví dụ: They paid \$2 million to the world champion to endorse their new aftershave.

• Exorbitant (adj)

Dịch: (Giá) cao vút

Nghĩa: Exorbitant prices, demands, etc. are much too large

Ví dụ: The bill for dinner was exorbitant.

• **Advertising cost (noun phrase)**

Dịch: Chi phí quảng cáo

Nghĩa: Expenses associated with promoting an industry, entity, brand, product or service.

Ví dụ: The company would like to reduce advertising cost in this quarter

• **Exponentially (adv)**

Dịch: Tăng theo cấp số nhân

Nghĩa: Increasing quickly and largely

Ví dụ: Malthus wrote about the risks involved in the world's population increasing exponentially.

• **Outnumber somebody/ something (verb)**

Dịch: Vượt quá, đông hơn

Nghĩa: To be greater in number than someone or something

Ví dụ: In our office the women outnumber the men three to one.

• **Real value (noun phrase)**

Dịch: Giá trị thực tế sau khi đã khấu trừ lạm phát

Nghĩa: Nominal value adjusted for inflation

Ví dụ: The real value of the money will be reduced through years without investing due to inflation.

• **Hidden cost (n)**

Dịch: Chi phí ngầm

Nghĩa: Expense not normally included in the purchase price of an equipment or machine, such as for maintenance, supplies, training, and upgrades.

Ví dụ: The hidden cost of eating too much fast food is the hospital fees you have to pay for some diseases related to it, such as obesity or heart attack.

• **Repercussion (noun)**

Dịch: Hậu quả

Nghĩa: The effect that an action, event, or decision has on something, especially a bad effect

Ví dụ: Any decrease in tourism could have serious repercussions for the local economy.

• **Misleading (adj)**

Dịch: Làm lạc lối, gây hiểu lầm

Nghĩa: Causing someone to believe something that is not true

Ví dụ: Adverts must not create a misleading impression.

• **Witty (adj)**

Dịch: Hóm hỉnh, dí dỏm

Nghĩa: Using words in a clever and funny way

Ví dụ: She gave a witty, entertaining and articulate speech.

• **Word-of-mouth (adj)**

Dịch: Truyền miệng

Nghĩa: Given or done by people talking about something or telling people about something

Ví dụ: We get most of our work through word-of-mouth recommendations.

• **Standardized (adj)**

Dịch: Chuẩn hóa

Nghĩa: Making things of the same type all have the same basic features

Ví dụ: Standardized tests will be used to measure their progress.

• **Overwhelming (adj)**

Dịch: Át hẳn, vượt quá

Nghĩa: Very great or very large

Ví dụ: An overwhelming majority has voted in favour of the proposal.

• **Remedy (noun)**

Dịch: *Biện pháp cứu chữa*

Nghĩa: *A successful way of curing an illness or dealing with a problem or difficulty*

Ví dụ: *The best remedy for grief is hard work.*

• **Mitigate something (verb)**

Dịch: *Giảm nhẹ, làm dịu bớt*

Nghĩa: *To make something less harmful, unpleasant, or bad*

Ví dụ: *It is unclear how to mitigate the effects of tourism on the island.*

• **Authority (noun)**

Dịch: *Giới cầm quyền*

Nghĩa: *A group of people with official responsibility for a particular area of activity*

Ví dụ: *I'm going to report these potholes to the authorities.*



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Khách hàng ngày nay đang gặp phải tình trạng tràn ngập các quảng cáo từ nhiều nhà sản xuất đầu tư vào việc quảng bá để tiếp cận khách hàng tiềm năng của họ. Sự phổ biến của quảng cáo thương mại đánh lừa người tiêu dùng và làm tăng chi tiêu của họ, vì vậy các biện pháp bảo vệ là cần thiết phải được thực hiện.

Việc nhiều sản phẩm quảng cáo tràn lan trên thị trường có một số tác động tiêu cực đến người mua. Thứ nhất, những quảng cáo có thông tin thuyết phục nhưng không đáng tin cậy có thể thao túng họ. Họ bị ám ảnh rằng sở hữu một sản phẩm được quảng cáo có thể biến họ thành một người hoàn hảo như nhân vật đang quảng cáo cho mặt hàng đó. Vì lý do đó, họ có thể mua hàng mà không cần suy nghĩ và lãng phí tiền cho những thứ họ không thực sự cần. Thứ hai, người tiêu dùng phải trả một cái giá cắt cổ bao gồm cả chi phí quảng cáo. Chi tiêu này nhiều hơn giá trị thực của sản phẩm hoặc dịch vụ theo cấp số nhân, nhưng người mua không biết về chi phí ẩn này.

Do vậy, cả chính phủ và người tiêu dùng cần phải hành động để tránh những hậu quả do quảng cáo gây ra. Một phương pháp thực tế là nâng cao hiểu biết cho người tiêu dùng để có thể đưa ra những mua sắm thông minh. Ví dụ, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào những thông tin đánh lạc hướng và hình ảnh ngộ nghĩnh được cung cấp trong quảng cáo người tiêu dùng nên cân nhắc những phản hồi thực tế được truyền miệng và chỉ mua những sản phẩm thiết yếu. Hơn nữa, chính phủ nên đưa ra mức giá tiêu chuẩn cho tất cả các sản phẩm giống nhau của tất cả nhãn hiệu. Điều này sẽ duy trì tính cạnh tranh giữa các công ty và khách hàng sẽ không đổ một lượng tiền lớn cho chi phí quảng cáo.

Kết luận, vì có quảng cáo quá tràn lan, khách hàng mục tiêu của những quảng cáo này gặp nhiều rắc rối. Do vậy, biện pháp ngăn ngừa sẽ cần được thực hiện bởi các cá nhân và nhà chức trách để giảm thiểu vấn đề.

8 ĐỀ THI SỐ 8

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

It is difficult for people in the cities to get enough physical exercise. What are the causes and solutions?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Thật khó để cho người dân thành phố ngày nay tập thể dục đều đặn. Đây là những lý do cho điều này và hướng giải quyết để cải thiện?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Cause – Solution (Câu hỏi này chỉ hỏi về nguyên nhân cho việc thiếu tập thể dục, nhưng chỉ tập trung vào những người ở thành phố và những biện pháp)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề được đề cập trong câu hỏi

Hard ~ challenging

Urban people ~ city citizens ~ city dwellers ~ inhabitants of the city/ metropolis

*It is **difficult** for **people in the cities** to **get enough physical exercise***

Do st regularly ~ do st sufficiently >> lack st / face a shortage of st

Workout ~ physical practice

2. Đưa ra câu trả lời:

- Có hai lý do chính dẫn tới những người dân thành phố khó có thể tập thể dục đầy đủ - thiếu không gian phù hợp (lack the suitable workout places) và thiếu thời gian (shortage of time).
- Để giải quyết vấn đề này, cá nhân và chính phủ cần phải thực hiện một số việc làm cụ thể.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Có hai lý do chính khiến việc tập thể dục đều đặn đối với người dân thành phố khó khăn
- Supporting idea 1: Thành phố lớn quá đông dân cư (overpopulated/ densely populated) -> dẫn tới thiếu không gian cho những nơi công cộng như công viên (parks, gyms) -> thiếu nơi tập cho người dân gần nhà.
- Supporting idea 2: Lối sống sôi động ở thành phố (vibrant lifestyle/ hectic pace of life) -> bận rộn với công việc (be swept into the maelstrom of work/ be too occupied with work) - hơn 40 tiếng đi làm (more than 40 hours a week in the workplace) và thời gian cho các mối quan hệ và bạn bè (hang out with friends), thú vui khác (other entertainments) -> không có thời gian cho cá nhân (no personal time) -> không có thời gian tập thể dục thường xuyên.

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Có những biện pháp khác nhau mà chính và cá nhân có thể thực hiện để giải quyết vấn đề này
- Supporting idea 1: Về phía chính phủ (government), họ có thể đầu tư xây dựng nhiều khu tập thể dục ngay cạnh nơi sống người dân -> người dân dễ tiếp cận và tới nơi tập (something becomes more accessible) -> đi tập thường xuyên hơn.
- Supporting idea 2: Về phía mỗi cá nhân (individuals), tranh thủ thời gian trống để tập thể dục như đi thang bộ lên văn phòng (walk downstairs and upstairs at the office), đi bộ nhanh sau bữa trưa (brisk walk after lunch).

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung bài viết.



It is quite challenging for city dwellers to have **sufficient workouts** every day. I think the lack of physical practice stems from two main reasons, which are no access to suitable exercise places and the shortage of time, but many effective solutions can be taken by both governments and individuals to address this **detrimental** trend.

The fact that people in urban areas have difficulties having enough workouts seems to be reasonable. The first culprit is that they do not find where to do exercise. These **metropolises** are too overpopulated to have any **open space** such as a park or a stadium for them to work out. Therefore, despite the awareness of the significance of daily exercise, there is no public place **in the proximity of** their house. The second argument is the **hectic pace of life** there. People in the city **are swept into the maelstrom of** work, and they use the **excuse** of no time to **ignore** taking up exercise.

However, governments and individuals can take some workable measures to overcome those difficulties. For the governments, they can construct some public places or gym clubs in every corner of the city. If the availability of places and equipment to do exercise increases, **city dwellers** may spend more time **enhancing** their physical health. For individuals, they need to **take advantage of** every moment to do exercise. For example, in the office, they can walk the stairs instead of using **escalators** or simply take **a brisk walk** after lunch. Those split workouts are still as effective as continuous ones.

In conclusion, although some **hindrances** prevent inhabitants in the city from **taking up** enough exercise, governments and individuals can work together to deal with this problem.

(282 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Sufficient (adj)

Dịch: Đầy đủ

Nghĩa: Enough for a particular purpose; as much as you need

Ví dụ: This recipe should be sufficient for five people.

• Workout (noun)

Dịch: Thời gian tập thể dục

Nghĩa: A period of physical exercise that you do to keep fit

Ví dụ: After a one-hour workout, Sam felt good.

• Detrimental to something (adj)

Dịch: Có hại

Nghĩa: Harmful

Ví dụ: These chemicals have a detrimental effect/impact on the environment.

• Metropolis (noun)

Dịch: Thành phố lớn

Nghĩa: A large important city (often the capital city of a country or region)

Ví dụ: Soon afterwards he left to begin his career in the metropolis.

• Open space (noun phrase)

Dịch: Khoảng không

Nghĩa: Empty area

Ví dụ: I love the wide open spaces (= large areas of countryside) of central Australia.

• In the proximity of something (prep phrase)

Dịch: Gần

Nghĩa: Near something

Ví dụ: I usually go shopping in a supermarket in the proximity of my house.

• Hectic pace of life (noun phrase)

Dịch: Nhịp sống xô bồ

Nghĩa: Busy life

Ví dụ: I've had enough of the hectic pace of the city life.

• Be swept into the maelstrom of something

Dịch: Bị cuốn vào dòng xoáy ...

Nghĩa: Be swept into a situation full of strong emotions or confusing events, that is hard to control and makes you feel frightened

Ví dụ: People in the modern life are swept into the maelstrom of work, so they sometimes forget about taking care of their own health.

• **Excuse (noun)**

Dịch: Lời xin lỗi, biện hộ

Nghĩa: A reason, either true or invented, that you give to explain or defend your behavior

Ví dụ: I asked the teacher if I could be excused from (= allowed not to do) hockey practice as my kneestill hurt.

• **Ignore somebody/ something (verb)**

Dịch: Thờ ơ

Nghĩa: To pay no attention to somebody/ something

Ví dụ: She can be really irritating but I try to ignore her.

• **City dwellers (noun phrase)**

Dịch: Người sống ở thành phố

Nghĩa: People living in city

Ví dụ: Most city dwellers in developed countries commute by their own cars or public transport rather than motorbikes.

• **Enhance something (verb)**

Dịch: Nâng cao

Nghĩa: To increase or further improve the good quality, value or status of somebody/something

Ví dụ: These scandals will not enhance the organization's reputation.

• **Take advantage of somebody/ something (idiom)**

Dịch: Lợi dụng, tận dụng

Nghĩa: To make use of something well; to make use of an opportunity

Ví dụ: I think she takes advantage of his good nature.

• **Escalator (noun)**

Dịch: Thang máy

Nghĩa: Moving stairs that carry people between different floors of a large building

Ví dụ: I'll meet you by the up/down escalator on the second floor.

• **Brisk walk (noun phrase)**

Dịch: Đi bộ nhanh

Nghĩa: Quick walk

Ví dụ: A brisk walk every morning or night can be a good way to reduce stress and redundant energy.

• **Hindrance (noun)**

Dịch: Cản trở

Nghĩa: A person or thing that makes it more difficult for somebody to do something or for something to happen

Ví dụ: The high price is a major hindrance to potential buyers.

• **Take up (doing) something (phrasal verb)**

Dịch: Bắt đầu một thú vui

Nghĩa: To learn or start to do something, especially for pleasure

Ví dụ: I'm not very good at golf – I only took it up recently.



Thật là khó cho những người dân sống ở thành phố để có thể tập thể dục đều đặn hàng ngày. Tôi nghĩ rằng có hai lý do chính dẫn đến việc mọi người không tập thể dục thường xuyên đó là không có không gian lẫn thời gian luyện tập phù hợp, nhưng vẫn có những biện pháp hiệu quả có thể được thực hiện bởi chính phủ và người dân để giải quyết xu hướng không tốt này.

Việc những người dân sống ở thành phố gặp khó khăn trong việc duy trì tập thể dục hàng ngày là điều dễ hiểu. Nguyên nhân thứ nhất đó là bởi vì họ không tìm được những nơi phù hợp để tập thể dục. Thành phố là những nơi quá đông dân đến nỗi mà không còn chỗ trống cho không gian công cộng như công viên hay sân vận động để cho họ tập thể dục. Do đó, mặc dù người dân nhận thức được tầm quan trọng của việc tập thể dục hàng ngày, nhưng không có không gian công cộng nào gần nhà họ để họ có thể duy trì thói quen này. Lý do thứ hai đó là bởi vì do nhịp sống hối hả ở đây. Mọi người bị cuốn vào vòng xoáy của công việc, và vì vậy mà họ thường lấy lý do là không có thời gian để phớt lờ việc tập thể dục.

Tuy nhiên, chính phủ và mỗi cá nhân có thể thực hiện một vài biện pháp để vượt qua những khó khăn này. Đối với chính phủ, họ có thể xây dựng một vài nơi công cộng hoặc câu lạc bộ tập gym trong mọi góc ngách của thành phố. Nếu những nơi công cộng và trang thiết bị tập thể dục sẵn có, người dân ở thành phố có thể dành nhiều thời gian hơn vào việc tăng cường sức khỏe cho mình. Đối với mỗi cá nhân, họ cần phải tận dụng bất cứ khoảng thời gian nào để tập thể dục. Ví dụ như, ở trong văn phòng họ có thể đi bộ lên cầu thang thay vì sử dụng cầu thang máy hay đơn giản là đi bộ một lúc sau bữa trưa. Tập thể dục từng thời gian ngắn quãng trong ngày cũng mang lại hiệu quả như việc tập thể dục liên tục.

Nói tóm lại, mặc dù có một vài trở ngại ngăn cản người dân sống ở thành phố từ việc duy trì thói quen tập thể dục hàng ngày, nhưng chính phủ và mỗi cá nhân có thể chung tay để giải quyết vấn đề này.

9 ĐỀ THI SỐ 9

You should spend about 40 minutes on this task
Write about the following topic:

Students leave high school without learning the way to manage their money. What are the reasons and solutions of this issue?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Học sinh tốt nghiệp cấp 3 mà không học được cách quản lý tiền bạc. Đây là lý do và hướng giải quyết cho vấn đề này.

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Cause – Solution (Câu hỏi này chỉ tập trung vào lý do và biện pháp cho thực tế là nhiều học sinh tốt nghiệp cấp 3 rồi mà không học được cách quản lý tiền bạc)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

1. Giới thiệu về chủ đề được đề cập trong câu hỏi

High school leavers (noun phrase) ~ High school graduates (noun phrase) ~ Students complete upper-secondary education

Be not taught about st ~ lack st ~ be not educated about st

Students leave high school without learning the way how to manage their money.

Money management (noun phrase) ~ manage personal financial account

Methods ~ skills ~ techniques

2. Đưa ra câu trả lời:

- Nguyên nhân xuất phát từ sai lệch suy nghĩ của nhà trường và bố mẹ cũng như chương trình học quá tải dẫn tới học sinh học xong cấp ba thiếu kiến thức tài chính.
- Tình trạng này có thể được giải quyết bằng một số cách.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Có một vài lý do khiến học sinh cấp ba rời ghế nhà trường thiếu hiểu biết về quản lý tiền bạc.
- Supporting idea 1: Bố mẹ và nhà trường nghĩ rằng kỹ năng này chưa cần thiết vì lúc đó học sinh chưa kiếm được tiền -> Kiến thức tài chính nên được dạy khi học sinh học đại học.
- Supporting idea 2: Chương trình học (curriculum) cấp 3 khá là nặng - nhiều môn học và học sinh cần chuẩn bị cho kì thi đại học (university entrance exam) -> học thêm quản lý tiền bạc sẽ khiến học sinh quá tải.

Body 2:

- Topic sentence: Có một số biện pháp giải quyết cho vấn đề cải thiện quản lý tiền bạc.
- Supporting idea 1: Dạy kỹ năng qua những bài học/ trải nghiệm thực tế. Ví dụ dạy trẻ cách quản lý tiền bạc trong 1 chuyến đi nào đó hoặc bố mẹ dạy cách quản lý tiền tiêu vặt (allowance).
- Supporting idea 2: Vào kì nghỉ hè, trường học có thể mở các lớp ngoại khoá dạy cách quản lý tiền bạc -> vừa tránh áp lực học tập vừa giúp học sinh có kỹ năng quản lý tài chính.

Conclusion

Tóm tắt lại nội dung bài.

It is true that many high school graduates **encounter** a lack of **financial management knowledge**. This **dearth** stems from the misconception of parents and schools and the overloaded curriculum to which no subject can be added, but I think some feasible measures are available to address this issue.

Several reasons can explain why students leave high school without the knowledge of money management. Firstly, their parents and schools suppose that attending personal finance classes **is not of importance to** them since, at that age, they have not made their own money yet. Instead, it is more appropriate to **impart** financial knowledge **to** them when they grow older, at university for instance. Secondly, the curriculum at high school is too **overloaded** to add money management classes. Students have to deal with too many academic subjects to prepare for the university entrance exam, so learning how to distribute money effectively just makes them exhausted and overwhelmed.

However, some effective and feasible actions can be taken to improve money management skills for them. Initially, students can definitely learn this skill through practical situations. For example, parents can help their children use their **allowances** monthly for different purposes efficiently, or schools may also teach them how to make **a financial plan** for a school trip. These actions can educate them to be more financially responsible and become **a good money manager**. Furthermore, extra courses about managing personal finance should be opened in summer in which high school students are educated about earning, spending and saving money. It can be an ideal time to attend these classes as they are totally free from studying **academic disciplines**.

In conclusion, the shortage of knowledge about managing money that high school leavers face derives from several **culprits** that can be addressed by practical experiences or extracurricular courses in summer.

(296 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Encounter somebody/ something (verb)

Dịch: Đối mặt với

Nghĩa: To meet someone unexpectedly

Ví dụ: On their way home they encountered a woman selling flowers.

• Financial management knowledge (noun phrase)

Dịch: Kiến thức về quản lý tài chính

Nghĩa: Understanding how to control money

Ví dụ: Financial management knowledge can be learned from books or practical experiences.

• Feasible (adj)

Dịch: Khả thi

Nghĩa: Able to be made, done, or achieved

Ví dụ: With the extra resources, the project now seems feasible.

• Dearth = Shortage = Lack (n)

Dịch: Sự thiếu

Nghĩa: An amount or supply that is not large enough

Ví dụ: The region is suffering from a dearth of medical specialists.

• Be of importance

Dịch: Cái gì đó quan trọng

Nghĩa: Very necessary

Ví dụ: It's important for children to learn to get on with each other

• Impart something to somebody (verb)

Dịch: Truyền tải kiến thức quan trọng cho ai

Nghĩa: To communicate information to someone

Ví dụ: Instead, it is more appropriate to impart financial knowledge to them when they grow older, at university for instance.

• Overloaded (adj)

Dịch: Quá tải

Nghĩa: Having or supplied with too much of something

Ví dụ: The market is already overloaded with car magazines - why would anyone want to produce another one?

• Curriculum (noun)

Dịch: Chương trình học

Nghĩa: The subjects studied in a school, college, etc. and what each subject includes

Ví dụ: Maths is an intrinsic part of the school curriculum.

- **Allowance (noun)**

Dịch: Tiền tiêu vặt hàng tháng

Nghĩa: Money that you are given regularly, especially to pay for a particular thing

Ví dụ: I couldn't have managed at college if I hadn't had an allowance from my parents.

- **Financial plan (noun phrase)**

Dịch: Kế hoạch chi tiêu

Nghĩa: The plan you set up to manage your finance/ money

Ví dụ: A financial plan can help you distribute salary effectively for different demands in a month.

- **Good money manager (noun phrase)**

Dịch: Người quản lý tiền tốt

Nghĩa: A person who can manage money effectively

Ví dụ: A good money manager can cover all basic needs with a meager income.

- **Academic disciplines (noun phrase)**

Dịch: Những môn học thuật

Nghĩa: Subjects require studying and thinking rather than practical skills

Ví dụ: Focusing on learning some academic disciplines only sometimes makes students overloaded and stressed.

- **Culprit (noun)**

Dịch: Nguyên nhân

Nghĩa: A fact or situation that is the reason for something bad happening

Ví dụ: Children in this country are getting much too fat, and sugar and sweets are the main culprits.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Rất nhiều học sinh tốt nghiệp cấp 3 gặp phải tình trạng thiếu kiến thức quản lý tài chính. Sự thiếu hụt này bắt nguồn từ quan niệm sai lầm của phụ huynh và nhà trường và chương trình học quá tải khiến việc thêm vào chương trình một môn học là không thể, nhưng tôi nghĩ đã có một số biện pháp khả thi để giải quyết vấn đề này.

Có một số lý do có thể giải thích tại sao học sinh rời trường trung học mà không có kiến thức về quản lý tiền bạc. Thứ nhất, cha mẹ và nhà trường cho rằng việc tham gia các lớp học tài chính cá nhân không quan trọng đối với bọn trẻ vì ở tuổi đó, chúng vẫn chưa làm ra tiền. Thay vào đó, sẽ thích hợp hơn nếu truyền đạt kiến thức tài chính cho chúng khi chúng lớn hơn, chẳng hạn ở trường đại học. Thứ hai, chương trình học ở trường phổ thông quá tải nên không thể mở thêm các lớp quản lý tiền bạc. Học sinh phải đối mặt với quá nhiều môn học để chuẩn bị cho kỳ thi đại học, vì vậy học cách phân bổ tiền bạc hiệu quả chỉ khiến họ kiệt sức và quá tải.

Tuy nhiên, một số hành động hiệu quả và khả thi có thể được thực hiện để cải thiện kỹ năng quản lý tiền bạc cho bọn trẻ. Đầu tiên, chúng chắc chắn có thể học kỹ năng này thông qua các tình huống thực tế. Ví dụ, cha mẹ có thể giúp con cái sử dụng tiền tiêu vặt hàng tháng vào những mục đích khác nhau một cách hiệu quả hoặc trường học cũng có thể dạy chúng cách lập kế hoạch tài chính cho một chuyến đi tham quan của trường. Những hành động này có thể giáo dục họ có trách nhiệm hơn về tài chính và trở thành một người có kỹ năng quản lý tiền tốt. Hơn nữa, các khóa học bổ sung về quản lý tài chính cá nhân nên được mở vào mùa hè, trong đó học sinh trung học được giáo dục về cách kiếm, chi tiêu và tiết kiệm tiền. Đây có thể là thời điểm lý tưởng để tham gia các lớp học này vì bọn trẻ được nghỉ hè.

Tóm lại, sự thiếu hụt kiến thức về quản lý tiền bạc mà học sinh trung học phải đối mặt bắt nguồn từ một số nguyên nhân có thể được giải quyết bằng kinh nghiệm thực tế hoặc các khóa học ngoại khóa vào mùa hè.

Two- part question



1 ĐỀ THI SỐ 1

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

People living in large cities today face many problems in their everyday life.

What are these problems? Should governments encourage people to move to smaller regional towns?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.



Dịch câu hỏi: Con người sống ở các thành phố lớn ngày nay phải đối mặt với nhiều vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

Những vấn đề này là gì? Chính phủ có nên khuyến khích người dân chuyển đến các thị trấn nhỏ hơn trong khu vực?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Two-part question

- Câu hỏi số 1 hỏi về những ảnh hưởng tiêu cực của việc sống ở thành phố (problems = negative effects)
- Câu hỏi số 2 hỏi về việc chính phủ nên khuyến khích mọi người di chuyển về các vùng nông thôn, các thị trấn nhỏ hay không.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Mega cities = municipal areas = metropolises

People living in large cities today face many problems in their everyday life.

What are these problems? Should governments encourage people to move to smaller regional towns?

Encounter some difficulties ~ be beset by issues ~ be confronted by/with problems ~ confront problems

- Giới thiệu về xu hướng hiện nay là ngày càng nhiều người lựa chọn sống ở các thành phố lớn.
- Trả lời câu hỏi số 1 - xu hướng này dẫn đến một số ảnh hưởng tiêu cực, và trả lời câu hỏi số 2 - tôi không nghĩ rằng việc khuyến khích mọi người về vùng nông thôn là chính sách hiệu quả.

Body

Body 1:

- Topic sentence: Người dân ở đô thị lớn gặp phải nhiều vấn đề.
- Supporting idea 1 - Vấn đề 1: Ô nhiễm không khí gây ra do khí thải từ xe cộ > ở lâu trong môi trường như vậy ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người dân (mắc một số bệnh về hô hấp).
- Supporting idea 2 - Vấn đề 2: Tỷ lệ người thất nghiệp cao do thị trường lao động ở thành phố nhiều cạnh tranh > Dẫn đến tỷ lệ tội phạm cũng tăng, ảnh hưởng đến sự an toàn cuộc sống của người dân.

Body 2:

- Topic sentence: Việc khuyến khích mọi người về vùng nông thôn sống chưa chắc là một giải pháp hiệu quả.
- Supporting idea 1: Lý do đầu tiên là do chính sách này chưa chắc đã giúp giảm được ô nhiễm không khí do người dân vẫn phải đi làm ở trung tâm thành phố.
- Supporting idea 2: Lý do thứ hai là chưa chắc ở thị trấn nhỏ hay ngoại ô thì cơ hội kiếm việc sẽ cao hơn. Thậm chí, ở những nơi này cơ hội có việc rất thấp nếu có thì người dân cũng phải làm những công việc với mức lương rất thấp.

Conclusion

Restate your answer.

IELTS THANH LOAN

It is true that nowadays city residents have to encounter a large number of problems, especially environmental and social ones. However, encouraging people to **migrate** to smaller **provincial** towns, in my opinion, is not a **viable** solution to these problems.

As living in **metropolises**, people are **confronted with** a high level of air pollution which is caused mainly by exhaust fumes released into the atmosphere from **petrol-driven vehicles**. The more populated the city is, the higher the demand for traveling becomes, and as a result, the higher the level of air pollution will be. Living in this environment for a long time is supposed to be **detrimental** to human health as polluted air is the main contributor to **respiratory** diseases. Another problem involves social aspects such as the issue of unemployment. As many people moving to big cities do not have any skills or **qualifications**, they are unlikely to find a job. This higher unemployment rate can give rise to the increasing criminal activities threatening inhabitants' life.

Since dwelling in urban centers can have negative impacts, some governments tend to encourage citizens to relocate to smaller regional towns, but I do not think this will be effective. The first reason for my belief is that this policy cannot guarantee a reduction in air pollution because people still have to **commute** to their workplace, which is usually located in the city center. Indeed, living far away from cities means that people even have to travel a much longer distance to work, which, in fact, can increase the quantity of exhaust emissions. The second reason is that finding jobs in the countryside is certainly not easier than in urban areas. Job opportunities in these places are much lower and people usually have to do **low-paid jobs** if they work in smaller and less developed towns.

In conclusion, it is obvious that living in big cities can create a number of problems, but encouraging people to migrate to suburban areas is, in my opinion, totally not a viable measure to address the problems concerning pollution and unemployment.

(352 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Migrate (verb)

Dịch: Di cư

Nghĩa: (of a lot of people) to move from one town, country, etc. to go and live and/or work in another

Ví dụ: Mexican farm workers migrate into the US each year to find work at harvest time.

• Provincial (adj)

Dịch: Thuộc về/ ở tỉnh

Nghĩa: Connected with the parts of a country that do not include the capital city

Ví dụ: The majority of young professionals in the capital have moved there from provincial towns.

• Viable (adj)

Dịch: Khả thi

Nghĩa: That can be done; that will be successful

Ví dụ: I am afraid your plan is not commercially/economically/financially/politically viable.

• Metropolis (noun)

Dịch: Đô thị, thành phố lớn

Nghĩa: A large important city (often the capital city of a country or region)

Ví dụ: Soon afterwards he left to begin his career in the metropolis.

• Be confronted with something

Dịch: Đối mặt với

Nghĩa: To have something in front of you that you have to deal with or react to

Ví dụ: We are confronted with a crisis right now.

• Exhaust fumes (noun phrase)

Dịch: Khí thải

Nghĩa: Waste gases that come out of a vehicle, an engine or a machine

Ví dụ: Any further measures to reduce exhaust fumes must depend on research which is now being undertaken.

• Petrol-driven vehicles (noun phrase)

Dịch: Phương tiện chạy bằng xăng

Nghĩa: The vehicles that are run by petrol

Ví dụ: Britain was the first makers of petrol- driven vehicles.

• **Detrimental to somebody/ something (adj)**

Dịch: Gây hại

Nghĩa: Harmful to something/ somebody

Ví dụ: These chemicals have a detrimental effect/impact on the environment.

• **Respiratory (adj)**

Dịch: Hô hấp

Nghĩa: Connected with breathing

Ví dụ: Smoking can cause respiratory diseases.

• **Qualification (noun)**

Dịch: Trình độ chuyên môn

Nghĩa: An exam that you have passed or a course of study that you have successfully completed

Ví dụ: Some nursing experience is a necessary qualification for this job.

• **Commute (verb)**

Dịch: Đi lại

Nghĩa: To travel regularly by bus, train, car, etc. between your place of work and your home

Ví dụ: It's exhausting commuting from Brighton to London every day.

• **Job opportunity (noun phrase)**

Dịch: Cơ hội nghề nghiệp

Nghĩa: The chances to get a job

Ví dụ: Capital city is considered as a good place with a variety of job opportunities

• **Low-paid job (noun phrase)**

Dịch: Công việc lương thấp

Nghĩa: The jobs that offer low salary

Ví dụ: Many people refuse to take low- paid jobs.



Cư dân đô thị ngày nay phải đối mặt với rất nhiều vấn đề, đặc biệt là những vấn đề liên quan tới yếu tố môi trường và xã hội. Tuy nhiên theo tôi, khuyến khích người dân di cư đến các thị trấn nhỏ hơn để sinh sống không phải là một giải pháp hiệu quả cho hai vấn đề trên.

Khi sống ở đô thị lớn, người dân phải đối mặt với mức ô nhiễm không khí cao gây ra chủ yếu do khí thải từ các phương tiện chạy bằng xăng dầu. Thành phố càng đông đúc, nhu cầu đi lại càng trở nên cao hơn, và do thế mà mức ô nhiễm không khí sẽ cao hơn. Sống trong môi trường như vậy trong một thời gian dài được coi là có hại đến sức khỏe của con người do không khí bị ô nhiễm là nguyên nhân chính gây ra các bệnh về đường hô hấp. Một vấn đề khác đó là thất nghiệp. Bởi vì có nhiều người đến thành phố lớn mà không có kỹ năng hay bằng cấp gì, họ sẽ không thể tìm được việc. Tỷ lệ thất nghiệp cao này sẽ gây ra sự gia tăng các hoạt động tội phạm, đe dọa cuộc sống của người dân.

Do sống ở trung tâm đô thị có thể có những ảnh hưởng tiêu cực, chính phủ thường khuyến khích người dân di chuyển đến thị trấn nhỏ hơn, nhưng tôi không cho rằng đây sẽ là giải pháp hiệu quả. Lý do đầu tiên đó là chính sách này chưa chắc giúp giảm ô nhiễm không khí bởi con người vẫn phải di chuyển để đến nơi làm việc, và nơi này thường sẽ vẫn ở trung tâm thành phố. Lý do thứ hai đó chính là tìm việc ở vùng nông thôn chắc chắn không dễ dàng hơn ở khu đô thị. Cơ hội nghề nghiệp ở những nơi này thường thấp hơn và mọi người thường phải làm những công việc lương thấp nếu họ sống ở đây.

Tóm lại, rõ ràng rằng sống ở thành phố lớn có thể gây ra rất nhiều vấn đề, nhưng khuyến khích mọi người di chuyển đến khu vực ngoại ô không phải là giải pháp hợp lý nhất, ít nhất khi nói về việc giải quyết những vấn đề liên quan đến ô nhiễm và thất nghiệp.

2 ĐỀ THI SỐ 2

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Nowadays, some employers think that formal academic qualifications are more important than life experience or personal qualities when they look for new employees. Why is it the case? Is it a positive or negative development?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your knowledge and experience.

Dịch câu hỏi: Ngày nay, một số nhà tuyển dụng nghĩ rằng khi tuyển lao động mới, bằng cấp quan trọng hơn nhiều so với kinh nghiệm sống và phẩm chất cá nhân. Tại sao vậy? Điều này tích cực hay tiêu cực?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Two part question. Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Cần nêu ra được nguyên nhân vì sao nhà tuyển dụng lại đánh giá cao bằng cấp hơn so với kinh nghiệm sống hoặc phẩm chất cá nhân.
- Khẳng định xem xu hướng này tích cực hay tiêu cực. Người viết có thể chỉ nói về ảnh hưởng tích cực, hoặc chỉ nhấn mạnh ảnh hưởng tiêu cực, hoặc có thể đề cập cả hai.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu hỏi được đưa ra ở đề bài

Bosses = recruiters

Academic records ~ academic achievements

*Nowadays, some **employers** think that **formal academic qualifications** are more **important** than life experience or **personal qualities** when they look for new employees*

Vital ~ crucial ~ should be prioritized over ..

Characteristics/ personalities / characters

In their recruiting process

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Có một vài lý do tại sao kinh nghiệm sống đôi khi không được coi trọng như bằng cấp.
- Supporting idea 1: Do kinh nghiệm và phẩm chất con người cần thời gian để thể hiện ra, còn bằng cấp ngay lập tức cung cấp thông tin chính xác về khả năng. Do đó trong quá trình tuyển dụng, nhiều ông chủ có xu hướng ưu tiên bằng cấp.
- Supporting idea 2: Bằng cấp cũng thể hiện được rằng người này đã trau dồi đủ kiến thức chuyên môn, yếu tố cần thiết và quan trọng giúp một doanh nghiệp thành công.

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Đây là một xu hướng tiêu cực.
- Supporting idea 1: Nếu chỉ nhìn vào bằng cấp, nhà tuyển dụng có thể bỏ lỡ các ứng viên tiềm năng vì có nhiều người có khả năng nhưng không hay chạy theo bằng cấp, hoặc không thể hiện hết khả năng của họ trong các kì thi.
- Supporting idea 2: Đôi khi, trong vài tình huống thì phẩm chất của một nhân viên còn quan trọng hơn cả bằng cấp của họ. Ví dụ như thủ quỹ của 1 cửa hàng ăn, sự trung thực còn quan trọng hơn kỹ năng.

Conclusion

Restate your answer.



BÀI MẪU

It is true that in the **recruitment** process, many recruiters tend to **prioritize** the academic qualifications of a candidate rather than his life experience or **characters**. This trend stems from several reasons, and I believe this will have negative impacts.

Life experience is sometimes not **taken into as serious consideration** as a university degree for some reasons. Firstly, while life experience and personal qualities need time to **emerge**, qualifications can give the recruiters more **reliable** and immediate evidence when choosing suitable **staff** for the company. Secondly, a good degree demonstrates that a person has gained sufficient **in-depth knowledge** of the field that the company is looking for. Employees with highly **specialized knowledge** are vital for the success of any business and those not possessing this cannot make a great contribution to the company even if they are **industrious** or enthusiastic.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Trong quá trình tuyển dụng, rất nhiều nhà tuyển dụng có xu hướng ưu tiên những ứng viên có bằng cấp hơn là kinh nghiệm cuộc sống hay tính cách của họ. Có một vài lý do cho xu hướng này, và tôi tin rằng xu hướng này sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực.

Kinh nghiệm sống đôi khi không được quan tâm nhiều như bằng cấp đại học vì một vài lý do. Đầu tiên, trong khi kinh nghiệm sống và phẩm chất cá nhân cần thời gian để thể hiện, bằng cấp có thể đem lại cho nhà tuyển dụng một bằng chứng đáng tin cậy ngay lập tức khi lựa chọn nhân viên phù hợp cho công ty. Thứ hai, một tấm bằng đại học tốt thể hiện rằng người này đã tiếp nhận đủ kiến thức chuyên môn cho lĩnh vực mà công ty đang tìm kiếm. Nhân viên với kiến thức chuyên môn cao là rất cần thiết cho sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp nào và những người không sở hữu điều này thì không thể đóng góp nhiều cho công ty ngay cả nếu họ chăm chỉ và nhiệt tình đi chăng nữa.

However, I believe that this trend can be **detrimental** to some extent. The first reason for my belief is that some truly talented candidates can be **undervalued**, for several educational systems today might fail to accurately **assess** the students' ability or fail to meet the learning demands of students. For instance, Steve Jobs, who is the former CEO of Apple Corporation, once publicly shared that he left university as he found no use in attending theory lectures. Despite having no university degree, Steve Jobs still succeeded in his career path. For this reason, if recruiters look only for degrees, they can miss some potential candidates. Secondly, in some situations, personal characters and qualities are more important than specialized knowledge. For example, the development of a company is undoubtedly put **in jeopardy** if its secrets are kept by a dishonest employee.

In conclusion, there are some reasons why employers tend to prefer employees with good academic qualifications, but I believe that life experience and personal qualities also play an equally important role.

Tuy nhiên, tôi tin rằng xu hướng này có thể có hại. Lý do đầu tiên cho niềm tin này đó là một vài ứng viên thật sự có tài có thể không được đánh giá đúng mức, bởi hệ thống giáo dục ở một vài quốc gia có thể sẽ không đánh giá chính xác khả năng của họ hay không thể đáp ứng được nhu cầu học tập của những học sinh này. Ví dụ, Steve Jobs, là cựu CEO của Công ty Apple, từng chia sẻ công khai rằng ông bỏ học đại học do không thấy sự hữu ích trong việc học những tiết học lý thuyết. Mặc dù không có bằng đại học, Steve Jobs vẫn thành công trên con đường sự nghiệp của mình. Vì lý do này, nếu nhà tuyển dụng chỉ tìm kiếm bằng cấp, họ có thể bỏ lỡ những ứng viên tiềm năng. Thứ hai, ở trong một vài tình huống, tính cách cá nhân sẽ quan trọng hơn là kiến thức chuyên môn. Ví dụ, sự phát triển của công ty chắc chắn sẽ bị đặt vào nguy hiểm nếu bí mật của công ty được lưu giữ bởi một nhân viên không trung thực.

Tóm lại, có một vài lý do tại sao những ông chủ thường có xu hướng thích nhân viên với bằng cấp tốt hơn là kinh nghiệm sống và phẩm chất, và xu hướng này có một vài ảnh hưởng tiêu cực.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Recruitment (noun)

Dịch: Tuyển dụng

Nghĩa: The act or process of finding new people to join a company, an organization, the armed forces, etc.

Ví dụ: The recession has forced a lot of companies to cut down on graduate recruitment.

• Prioritize something (verb)

Dịch: Ưu tiên

Nghĩa: To put tasks, problems, etc. in order of importance, so that you can deal with the most important first

Ví dụ: You must learn to prioritize your work.

• Character (noun)

Dịch: Phẩm chất

Nghĩa: Strong personal qualities such as the ability to deal with difficult or dangerous situations

Ví dụ: Politeness is traditionally part of the British character.

• Emerge (verb)

Dịch: Nổi lên

Nghĩa: To come out of a dark, confined or hidden place.

Ví dụ: She emerged from the sea, blue with cold.

• Reliable (adj)

Dịch: Đáng tin cậy

Nghĩa: That can be trusted to do something well; that you can rely on

Ví dụ: I want to buy a more reliable car.

• Staff (noun)

Dịch: Nhân viên

Nghĩa: All the workers employed in an organization considered as a group

Ví dụ: There are more than 10 thousand people .

• In-depth/ specialized knowledge of something (noun phrase)

Dịch: Kiến thức chuyên sâu

Ví dụ: They construct models of the situation described by the premises, using their in depth knowledge.

• Industrious (adj)

Dịch: Chăm chỉ

Nghĩa: Hard-working

Ví dụ: My mother is an industrious person.

• **Undervalue somebody/ something (verb)**

Dịch: Đánh giá thấp

Nghĩa: To not recognize how good, valuable or important somebody/something really is

Ví dụ: My teacher always undervalues my ability.

• **Assess somebody/ something (verb)**

Dịch: Đánh giá

Nghĩa: To make a judgement about the nature or quality of somebody/something

Ví dụ: Test is the good way to assess student's capacity

• **Take something into consideration (idiom)**

Dịch: Đánh giá

Nghĩa: To consider something

Ví dụ: Taking everything into consideration, the event was a great success.

• **In jeopardy (idiom)**

Dịch: Gặp nguy hiểm

Nghĩa: In a dangerous position or situation and likely to be lost or harmed

Ví dụ: The civil war has put thousands of lives in jeopardy.

3 ĐỀ THI SỐ 3

You should spend about 40 minutes on this task.

Write about the following topic:

In recent years, the family structure has changed, as well as family roles.

What are the changes occurring? Do you think these changes are positive or negative?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

Dịch câu hỏi: Trong những năm gần đây, cấu trúc gia đình và vai trò của các thành viên trong gia đình đã thay đổi. Những sự thay đổi đó là gì? Theo bạn nghĩ những sự thay đổi trên là tốt hay xấu?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Two part question. Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Trả lời câu hỏi số 1 bằng cách mô tả những sự thay đổi về cấu trúc gia đình và vai trò của các thành viên. Người viết chỉ mô tả các sự thay đổi ở đây là gì bằng cách so sánh giữa quá khứ và hiện tại, không nêu ảnh hưởng của những sự thay đổi này.
- Trả lời câu hỏi số 2 bằng cách chỉ ra xem xu hướng mà bạn đã nêu ra ở câu số 1 là tốt hay xấu và cụ thể tốt/ xấu như thế nào?

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Paraphrase lại câu hỏi mà đề bài đã đưa ra

Recently = currently

The type of family

In recent years, the family structure has changed, as well as family roles.

Roles of family members ~ responsibilities of members in a family

Modified ~ had many changes

- Trả lời câu hỏi: Có khá nhiều sự thay đổi, điển hình là sự xuất hiện của các loại gia đình mới và sự bình đẳng quyền giữa nam và nữ trong gia đình. Những sự thay đổi này ảnh hưởng vừa tích cực, vừa tiêu cực với cá nhân và xã hội.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Khẳng định có nhiều sự thay đổi về cấu trúc gia đình và vai trò các thành viên trong gia đình.
- Supporting idea 1: Về cấu trúc gia đình -> có nhiều loại gia đình mới thay thế gia đình đa thế hệ (extended family) như gia đình chỉ có bố/ mẹ (single parent family), gia đình không kết hôn mà chỉ sống chung với nhau (unmarried family) hay gia đình mà không có con (childless family). Điều này là do mọi người có suy nghĩ thoáng hơn về cấu trúc gia đình rồi.
- Supporting idea 2: Về vai trò của các thành viên trong gia đình, vợ chồng có quyền bình đẳng hơn (gender equality) -> gia đình có hai nguồn thu nhập từ cả vợ và chồng (double income). Trong khi đó, ngày xưa vợ chỉ làm việc nhà (housekeeper) còn chồng thì có nhiệm vụ chính là kiếm tiền (earn money to support family) và được coi là trụ cột trong gia đình (breadwinner)

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Những sự thay đổi kể trên có cả lợi và hại.
- Supporting idea 1: Thay đổi về cấu trúc gia đình -> tự do trong hôn nhân hơn, có thể sống 1 mình (live alone) hay li hôn (divorce) hay bất kì sự lựa chọn nào mà mình thích -> hạnh phúc hơn.
- Supporting idea 2: Thay đổi về vai trò của các thành viên trong gia đình -> phụ nữ có thể được theo đuổi ước mơ của mình, cơ hội học tập tốt hơn.
- Supporting idea 3: Nó cũng có mặt hại là thay đổi cấu trúc gia đình như bố mẹ li thân (parental separation) khiến con cái phải khổ, hoặc single parent family -> nhiều trẻ vị thành niên mang bầu (teenager pregnancy) hoặc nhiều vấn đề khác nữa.

Conclusion

Khẳng định lại là có nhiều thay đổi về cấu trúc và vai trò các thành viên trong gia đình, ảnh hưởng vừa tích cực vừa tiêu cực.

In modern society, family household types are **diversified** and the role of each member in a family has also changed significantly. This essay will clarify those changes and both positive and negative impacts on individuals and the society they produce.

Many changes have occurred with both **family structure** and family members' roles recently. Instead of the **omnipresence** of **extended families**, more family structures **spring up**, such as **single-parent families**, **cohabiting families**, or **childless** families. The reasons for this diversity are more open-minded thoughts of young people about the **family unit**. The second movement is the function of each member after marriage. In the past, husbands were **breadwinners** and therefore held **supremacy** over wives whose responsibilities were taking care of babies and doing housework. However, the present shows a different picture with some households being **headed** by females or having two incomes.

The **aforementioned** changes **exert both positive and negative effects**. On the one hand, the prevalence of the non-traditional family unit brings more freedom to young people. They may **autonomously** choose to live alone, **divorce**, have their own **offspring** without marriage and so on rather than stick to the old trend, which facilitates them to find happiness in their own life. Furthermore, **domestic gender equality** frees women to pursue their education and succeed in their careers. On the other hand, these movements will **entail** some consequences. For instance, **parental separation** is the root cause of children's misconduct, or **teenage pregnancy** will happen more frequently because of the acceptance of single-parent families in society. Additionally, the changes in family roles lead to **domestic conflicts** and a higher rate of divorce.

In conclusion, I would concede the changes in family types and roles of its members gaining popularity, which brings about not only beneficial outcomes but also inevitable repercussions.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Diversify (something) into something (verb)

Dịch: Đa dạng hóa

Nghĩa: To develop a wider range of products, interests, skills, etc. in order to be more successful or reduce risk

Ví dụ: Millions of years ago, changes in the earth's climate caused animal and plant life to diversify.

• Family structure (noun phrase)

Dịch: Cấu trúc gia đình

Nghĩa: The composition and membership of the family and the organization and patterning of relationships among individual family members

Ví dụ: Many changes have occurred with both family structure and family members' role recently.

• Omnipresence (noun)

Dịch: Sự phổ biến rộng rãi

Nghĩa: The fact of being present everywhere

Ví dụ: The world has grown accustomed to the omnipresence of global brands.

• Extended families (noun phrase)

Dịch: Gia đình mở rộng, đại gia đình

Nghĩa: A family that extends beyond the nuclear family, including grandparents, aunts, uncles, and other relatives, who all live nearby or in one household

Ví dụ: A lot of people in his employ and in his extended family tiptoed around Jake, always careful of triggering his wrath.

• Spring up (phrasal verb)

Dịch: Mọc lên

Nghĩa: To appear or develop quickly and/or suddenly

Ví dụ: Thousands of new businesses have sprung up in the past couple of years.

• Single-parent family (noun phrase)

Dịch: Gia đình cha/mẹ đơn thân

Nghĩa: A family headed by a parent who is widowed or divorced and not remarried, or by a parent who has never married

• Cohabiting family (noun phrase)

Dịch: Gia đình sống thử

Nghĩa: A living arrangement in which an unmarried couple lives together in a long-term relationship that resembles a marriage

Ví dụ: Instead of the omnipresence of extended families, more family structures spring up, such as single parent family, unmarried cohabitation families or childless ones.

• **Childless (adj)**

Dịch: Không có con

Nghĩa: *Having no children*

Ví dụ: *The reasons for this diversity are more open-minded thoughts of young people about family unit.*

• **Breadwinner (noun)**

Dịch: Trụ cột gia đình

Nghĩa: *A person who supports their family with the money they earn*

Ví dụ: *Men are often expected to be the breadwinner in a family.*

• **Supremacy (noun)**

Dịch: Quyền tối cao

Nghĩa: *A position in which you have more power, authority or status than anyone else*

Ví dụ: *The company has begun to challenge the supremacy of the current leading manufacturers in the textiles industry.*

• **Head something (verb)**

Dịch: Đứng đầu, đảm nhiệm

Nghĩa: *Be in the leading position on*

Ví dụ: *She heads one of Britain's leading travel firms.*

• **Aforementioned (adj)**

Dịch: Đã được đề cập trước

Nghĩa: *Mentioned before, in an earlier sentence*

Ví dụ: *The aforementioned Mr Parkes then entered the cinema.*

• **Exert both positive and negative effects (verb phrase)**

Dịch: Mang lại cả mặt tiêu cực và tích cực

Nghĩa: *To bring about both positive and negative effects*

Ví dụ: *The aforementioned changes exert both positive and negative effects.*

• **Autonomously (adv)**

Dịch: Tự chủ

Nghĩa: *In a way that involves a country, organization, etc. governing itself or controlling its own affairs*

Ví dụ: *Managers are able to recruit casual staff autonomously, without central control.*

• **Divorce (noun)**

Dịch: Ly hôn

Nghĩa: *The legal ending of a marriage*

Ví dụ: *The last I heard they were getting a divorce.*

• **Teenage pregnancy (noun phrase)**

Dịch: Mang thai ở tuổi vị thành niên

Nghĩa: Pregnancy in a female under the age of 20

Ví dụ: For instance, parental separation is the root cause of children's misconducts, or teenage pregnancy will happen more frequently because of the acceptance of single-parent family in the society

• **Domestic gender equality (noun phrase)**

Dịch: Bình đẳng giới trong gia đình

Nghĩa: The state in which access to rights or opportunities in a family is unaffected by gender

Ví dụ: Furthermore, domestic gender equality frees women to pursue their education and succeed in career.

• **Entail something (verb)**

Dịch: Kéo theo, bao gồm, đòi hỏi

Nghĩa: To involve something that cannot be avoided

Ví dụ: Such a large investment inevitably entails some risk.

• **Parental separation (noun phrase)**

Dịch: Cha mẹ li thân

Nghĩa: The state of being separate between parents

Ví dụ: For instance, parental separation is the root cause of children's misconducts, or teenage pregnancy will happen more frequently because of the acceptance of single-parent family in the society.

• **Domestic conflict (noun phrase)**

Dịch: Mâu thuẫn gia đình

Nghĩa: A serious disagreement or argument between members of the same family

Ví dụ: Additionally, the changes in family role lead to domestic conflicts and a higher rate of divorce.

• **Offspring (noun)**

Dịch: Con cái

Nghĩa: A child of a particular person or couple

Ví dụ: Tom's sister came over on Saturday with all her offspring.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Trong xã hội hiện đại, các loại gia đình rất đa dạng và vai trò của mỗi thành viên trong một gia đình cũng thay đổi đáng kể. Bài tiểu luận này sẽ làm rõ những thay đổi đó và cả tác động tích cực và tiêu cực đến các cá nhân và xã hội mà nó tạo ra.

Gần đây, nhiều thay đổi đã xảy ra với cả cấu trúc gia đình và vai trò của các thành viên gia đình. Thay vì sự phổ biến áp đảo của gia đình đa hệ, nhiều cấu trúc gia đình mới mọc lên, như gia đình cha mẹ đơn thân, gia đình của các cặp sống thử hoặc gia đình không có con. Sự đa dạng này có được là do những suy nghĩ cởi mở hơn của những người trẻ tuổi về đơn vị gia đình. Xu hướng thứ hai là chức năng của mỗi thành viên sau hôn nhân. Trước đây, các ông chồng là những người trụ cột gia đình và do đó nắm giữ quyền lực tối cao đối với những người vợ có trách nhiệm chăm sóc con nhỏ và làm việc nhà. Tuy nhiên, hiện tại cho thấy một bức tranh vô cùng khác với một số hộ gia đình có trụ cột là nữ giới hoặc gia đình cả vợ chồng đều đi làm.

Những thay đổi nói trên mang lại cả tác động tích cực và tiêu cực. Một mặt, sự phổ biến của đơn vị gia đình phi truyền thống mang lại nhiều tự do hơn cho những người trẻ tuổi. Họ có thể tự quyết việc chọn sống một mình, ly hôn, có con riêng mà không kết hôn thay vì theo xu hướng cũ, tạo điều kiện cho họ tìm thấy hạnh phúc trong cuộc sống của chính mình. Hơn nữa, bình đẳng giới trong gia đình giải phóng phụ nữ theo đuổi con đường học vấn và thành công trong sự nghiệp. Mặt khác, xu hướng này sẽ kéo theo một số hậu quả. Chẳng hạn, sự chia ly của cha mẹ là nguyên nhân sâu xa của việc những đứa trẻ làm điều sai trái, hoặc mang thai ở tuổi vị thành niên sẽ xảy ra thường xuyên hơn vì xã hội chấp nhận gia đình cha mẹ đơn thân. Ngoài ra, những thay đổi trong vai trò gia đình dẫn đến xung đột gia đình và tỷ lệ ly hôn cao hơn.

Để kết luận, tôi thừa nhận những thay đổi trong các loại hình gia đình và vai trò của các thành viên trở nên phổ biến, điều này mang lại không chỉ kết quả có lợi mà còn có những hậu quả không thể tránh khỏi.

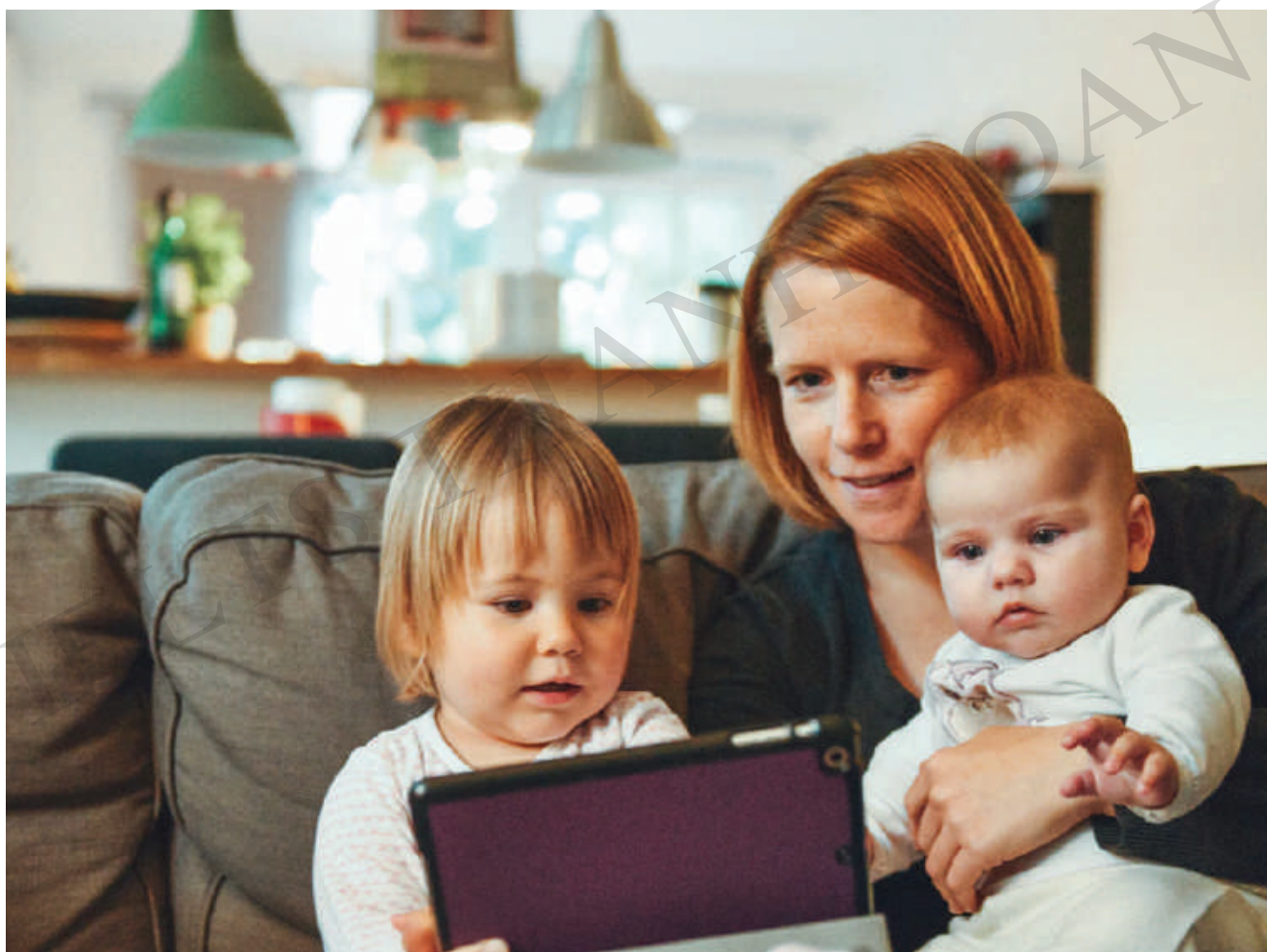
4 ĐỀ THI SỐ 4

You should spend about 40 minutes on this task

Write about the following topic:

Parents often give children everything they ask for and do what they like. Is it good for children? What are the consequences when they grow up?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.



Dịch câu hỏi: Bố mẹ thường cho trẻ bất kỳ thứ gì trẻ yêu cầu và làm bất kỳ việc gì chúng thích. Đây là xu hướng tốt hay không? Xu hướng này sẽ có ảnh hưởng như thế nào khi đứa trẻ lớn lên?

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Two part question. Nhiệm vụ của người viết như sau:

- Trả lời câu hỏi số 1 bằng cách nêu ra những ảnh hưởng của việc đáp ứng mọi thứ 1 đứa trẻ thích và câu hỏi này tập trung vào những ảnh hưởng ngay lập tức tác động đến trẻ.
- Trả lời câu hỏi số 2 bằng cách chỉ ra xem xu hướng này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển trong tương lai xa của trẻ.

Lưu ý, cả hai câu hỏi đều đề cập đến ảnh hưởng của việc thoả mãn mọi yêu cầu của trẻ, chỉ khác là trong khi câu hỏi số 1 chú ý đến những ảnh hưởng ngay lập tức thì câu hỏi số 2 hỏi về những ảnh hưởng khi trẻ lớn lên. Hãy phân biệt rạch ròi ý tưởng bạn đưa vào bài để có câu trả lời tốt nhất.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

- Paraphrase lại câu hỏi mà đề bài đã đưa ra.

Fathers and mothers

Accommodate their requirements ~ response to all their demands

Parents often give children everything they ask for and do what they like.

- Trả lời câu hỏi: Về ảnh hưởng ngay lập tức, xu hướng này sẽ có lợi, nhưng về tương lai xa thì xu hướng lại sẽ khiến đứa trẻ trở nên hư hỏng và phát triển tính ích kỉ.

Body

Body paragraph 1:

- Topic sentence: Khẳng định xu hướng này sẽ có lợi.
- Supporting idea 1: Giúp đứa trẻ cảm thấy hạnh phúc. Vì sao? Chúng thích cái gì được cái đấy -> cảm thấy hài lòng, chẳng cần phải ghen tị (jealous) với bạn bè.
- Supporting idea 2: Càng phát triển tính trách nhiệm và sự độc lập của đứa trẻ. Vì sao? Vì chúng tự quyết định mình thích gì và tự chịu trách nhiệm với hành động/ quyết định của mình.

Body paragraph 2:

- Topic sentence: Tuy nhiên, trong tương lai thì xu hướng này lại có ảnh hưởng tiêu cực khi trẻ lớn lên.
- Supporting idea 1: Quá thoải mái (over-indulgence) -> phát triển tính ích kỷ vì chúng được dạy chỉ quan tâm đến thứ mình muốn chứ chẳng quan tâm đến người khác. Ví dụ, thích ăn gì thì đòi nấy -> chẳng quan tâm (not take something into consideration) người khác có thích hay không.
- Supporting idea 2: Được quá chiều chuộng (over-spooning) -> trẻ trở nên lười biếng hơn vì đã quen với việc phụ thuộc vào bố mẹ.

Conclusion

Thoải mái mọi thứ một đứa trẻ muốn có thể mang đến cho nó một tuổi thơ hạnh phúc (a rewarding childhood) nhưng lại khiến nó lớn lên trở nên ích kỷ (self-centred) và phụ thuộc (over-reliant).

IELTS THANH LOAN



BÀI MẪU

Many parents are willing to **accommodate all their children's needs** and give them the freedom to do whatever they like. Even though this activity can be somehow beneficial, I believe that it will **spoil** children and result in a society of individuals who only think about their own wishes.

The fact that parents **respond to all requirements** of their children has some benefits. Firstly, this action can keep children happy and prevent disappointment. If they dream about a smartphone at an early age and then parents give them one, youngsters will have a **rewarding and fulfilling childhood**. There is no need for them to be **jealous** of their peers. Secondly, that **sense of entitlement** will increase the responsibility and independence of children from their childhood. Because they are allowed to decide their behaviors, they will be also responsible for any consequences they cause.



BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT

Nhiều cha mẹ sẵn sàng đáp ứng tất cả những nhu cầu của con mình và cho chúng tự do làm những gì chúng muốn. Mặc dù hành động này có những lợi ích nhất định, nhưng tôi tin rằng nó sẽ làm hư trẻ, và dẫn tới một xã hội chỉ luôn nghĩ tới những mong muốn của riêng mình.

Thực tế cha mẹ đáp ứng tất cả những yêu cầu của trẻ cũng có những lợi ích nhất định. Thứ nhất hành động này giúp trẻ luôn vui vẻ và tránh được sự chán nản. Nếu như trẻ mơ về một chiếc điện thoại thông minh và cha mẹ đồng ý tặng chúng thì chúng sẽ có một tuổi thơ hạnh phúc. Chúng không cần ghen tỵ với những đứa trẻ khác. Thứ hai là cảm giác có quyền lợi giúp trẻ tăng sự độc lập và tính trách nhiệm khi còn nhỏ. Bởi vì chúng được cho phép quyết định hành động của mình, nên chúng sẽ phải chịu trách nhiệm với những hành động mà mình gây ra.

However, the sense of entitlement will **adversely** affect their growth in some ways. That **over-indulgence** can lead to the development of **selfishness** since they have not been taught to take care or concern about others since they were young. A child, for instance, was served any dish they like, may never **take** the taste of other members of his family **into account** even when he grows up. Furthermore, the lack of motivation and **assiduity** to pursue dreams also stems from **spoon-feeding**. Instead of working hard to **set aside** money, they may become dependent on parents' budget as they used to be given everything since they were small.

In conclusion, although parents' response to whatever children want can give them a **rewarding childhood**, it might **turn** them **into** a selfish and **over-reliant** adult.

(284 words)

Tuy nhiên, cảm giác được hưởng đặc quyền sẽ phần nào ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ. Sự nuông chiều thái quá đó có thể dẫn đến sự phát triển của tính ích kỷ vì trẻ không được dạy cách chăm sóc hoặc quan tâm đến người khác từ khi còn nhỏ. Ví dụ, một đứa trẻ được phục vụ bất kỳ món ăn nào chúng thích, có thể không bao giờ nghĩ đến khẩu vị của các thành viên khác trong gia đình ngay cả khi nó lớn lên. Hơn nữa, việc thiếu động lực và lười theo đuổi ước mơ cũng bắt nguồn từ việc quá nuông chiều. Thay vì làm việc chăm chỉ để dành tiền, chúng có thể trở nên phụ thuộc vào ngân sách của cha mẹ vì chúng từng được cho mọi thứ từ khi còn nhỏ.

Tóm lại, mặc dù việc cha mẹ đáp ứng bất cứ điều gì trẻ muốn có thể mang lại cho chúng một tuổi thơ ý nghĩa, nhưng điều đó có thể biến chúng thành một người lớn ích kỷ và quá phụ thuộc vào người khác.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Accommodate a need (verb phrase)

Dịch: Đáp ứng yêu cầu

Ví dụ: *Many parents are willing to accommodate all their children's needs and give them freedom to do whatever they like.*

• Spoil somebody (verb)

Dịch: Làm hư

Nghĩa: *To give a child everything that they ask for and not enough discipline in a way that has a bad effect on their character and behaviour*

Ví dụ: *'Breakfast in bed—you're spoiling me!'*

• Respond to a requirement (verb phrase)

Dịch: Đáp ứng yêu cầu

Ví dụ: *In modern life, some parents respond to all requirements of their children, which can spoil them.*

• Rewarding and fulfilling childhood (noun phrase)

Dịch: Tuổi thơ vui vẻ, hạnh phúc

Ví dụ: *Youngsters will have a rewarding and fulfilling childhood if they are able to live with their beloved parents.*

• Jealous of somebody (adj)

Dịch: Ghen tị

Nghĩa: *Feeling angry or unhappy because somebody you like or love is showing interest in somebody else*

Ví dụ: *She was always jealous of me passing the exam with flying colours, but she never tries her best to get a good grade.*

• Sense of entitlement (noun phrase)

Dịch: Cảm giác có quyền, được hưởng đặc quyền

Ví dụ: *That sense of entitlement will increase the responsibility and independence of children from their childhood.*

• Adversely (adv)

Dịch: Xấu, hại, tiêu cực

Ví dụ: *'His self-confidence was adversely affected for years to come*

• Overindulgence (noun)

Dịch: Quá nuông chiều, quá đáp ứng

Nghĩa: *Excessive gratification of a person's wishes.*

Ví dụ: *Her father thought he had to be mean, to counteract her mother's overindulgence.*

- **Selfishness (noun)**

Dịch: Sự ích kỉ

Nghĩa: *The quality of caring only about yourself rather than about other people*

Ví dụ: *He was the victim of his own greed and selfishness.*

- **Assiduity (noun)**

Dịch: Sự chăm chỉ

Nghĩa: *The quality of working very hard and taking great care that everything is done as well as it can be*

- **Over-reliant (adj)**

Dịch: Quá phụ thuộc

Nghĩa: *Businesses have become increasingly reliant on complicated computing systems*

Ví dụ: *We need to make the transition towards an energy economy which is not over-reliant upon fossil fuels.*

- **Set aside something (phrasal verb)**

Dịch: Tiết kiệm

Nghĩa: *To save or keep money or time for a particular purpose*

Ví dụ: *She tries to set aside some money every month.*



Writing task 1

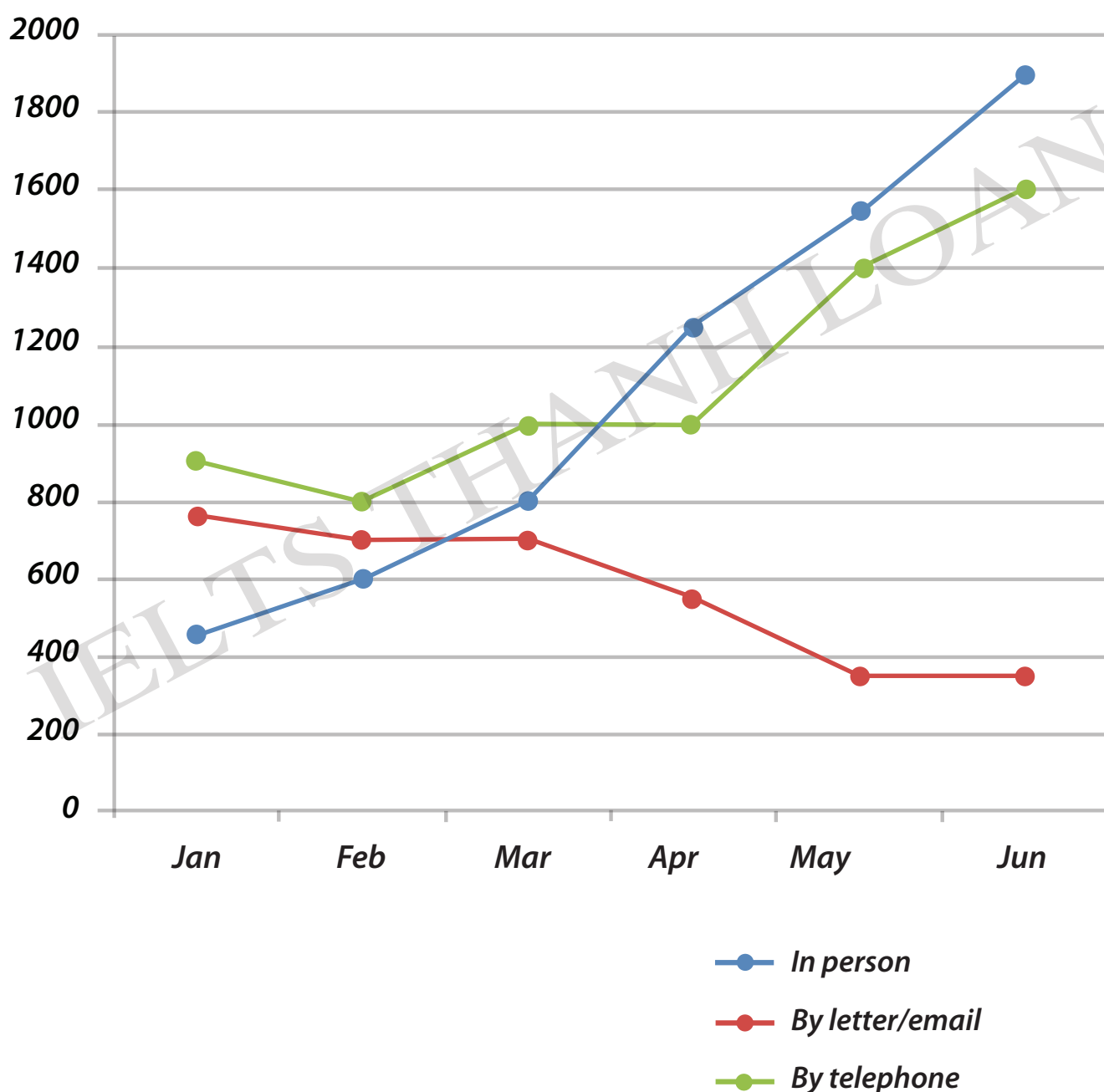


1 ĐỀ THI SỐ 1

You should spend about 20 minutes on this task:

The graph below shows the number of enquiries received by the Tourist Information Office in one city over a six-month period in 2011.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.





PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ có xu hướng thay đổi theo thời gian (số liệu được đo từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2011), vì vậy các bạn cần nhấn mạnh được xu hướng tăng hay giảm của biểu đồ.

Cách sử dụng thì: Thì quá khứ đơn (năm 2011)

Đơn vị: Enquiry

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi.

Question (noun/verb)

The graph below shows the number of enquiries received by the Tourist Information Office in one city over a six-month period in 2011

Be given to = be asked by

Ngoài ra chúng ta còn có:

- In person (trực tiếp) = face-to-face (adv) = directly (adv)
- By phone (qua điện thoại) = to make phone calls to raise questions (verb phrase) = to be received through phone calls (verb phrase)

Overview

Nêu ra hai đặc điểm chính của biểu đồ:

- Số lượng câu hỏi qua thư từ hay qua email giảm dần trong 6 tháng nhưng số lượng câu hỏi bằng cách hỏi trực tiếp và gọi điện thoại tăng lên trong 6 tháng.
- Hỏi trực tiếp có số lượng cao nhất / Hỏi trực tiếp là cách thức phổ biến nhất.

Body

Chia body thành 2 đoạn như sau:

- **Body 1:** Mô tả số liệu của 3 đường trong tháng 1 (điểm thời gian đầu tiên trên biểu đồ) theo thứ tự từ cao đến thấp: Số lượng câu hỏi được nhận qua điện thoại là cao nhất (khoảng 900 câu). Vị trí thứ hai là lượng câu hỏi nhận bằng thư hoặc email, số lượng thấp hơn 800 câu. Trong khi đó lượng câu hỏi nhận trực tiếp chỉ hơn mức 400 câu một chút)
- **Body 2:** Mô tả sự thay đổi/ xu hướng của từng đường qua 6 tháng: Số lượng câu hỏi nhận qua điện thoại tăng lên 1600 số lượng câu hỏi. Tương tự như vậy, đường mô tả lượng câu hỏi đặt trực tiếp tăng rất nhanh và đặc biệt đến cuối tháng 6 đứng nhất trong 3 đường với 1900 câu hỏi. Ngược lại, số lượng câu hỏi đặt qua thư/ email giảm xuống còn dưới 400 câu hỏi.

BÀI MẪU

The line graph compares the numbers of questions that the Tourist Information Office located in a city was asked by three ways in the first half of 2011.

Overall, it is clear that asking information about travelling via letter or email became gradually less common while **the opposite was true for** questioning in person or by making phone calls. The number of enquiries received in person **underwent** the most dramatic change over the period shown.

In January, utilizing telephones was the most widely chosen way for tourists to raise questions, with about 900 enquiries received. This figure was roughly 200 higher than the quantity of questions in form of email and letter, while only over 400 questions were asked face to face.

Over the next six months, this tourist information office received more enquiries via telephone, with its figure climbing to 1600 in June. Similarly, the number of direct questions rocketed and reached a peak of 1900 at the end. In contrast, fewer tourists sent letters or emails to request information as the figure for this category fell to under 400 in June.

(178 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• The opposite is/ was true for something

Dịch: Điều ngược lại đúng với cái gì.

• Undergo something (verb)

Dịch: Trải qua

Nghĩa: To experience something

Ví dụ: Some children undergo a complete transformation when they become teenagers.

• Rocket (verb)

Dịch: Tăng vọt lên

Nghĩa: To increase very quickly and suddenly (synonym: shoot up)

Ví dụ: They were forced to move out because of the rocketing crime rate.

2 ĐỀ THI SỐ 2

You should spend about 20 minutes on this task:

The table below shows the primary funding sources of international students in the US during the years 2003/04 and 2013/14.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

**Change of Primary Funding Sources of
International Students in the U.S., 2003/04 - 2013/14**

PRIMARY SOURCE OF FUNDING	2003/04		2013/14		% CHANGE FROM 2003/04 TO 2013/14
	NUMBER OF STUDENTS	% OF TOTAL	NUMBER OF STUDENTS	% OF TOTAL	
Personal and Family	385,543	67%	574,129	65%	49%
U.S. College or University	134,015	23%	171,218	19%	28%
Foreign Government or University	13,699	2%	66,147	7%	383%
Current Employer	10,111	2%	49,503	6%	390%
Other Sources	29,141	5%	25,055	3%	-14%
Total	572,509	100%	886,052	100%	55%

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Bảng thông tin

Cách sử dụng thì: Thì quá khứ đơn (2003-2014)

Đơn vị: % và students

Khi trích dẫn số liệu trong bài, các bạn nên trích dẫn rõ: bao nhiêu học sinh, tương ứng với bao nhiêu phần trăm. Ở cột cuối cùng, nếu phần trăm thay đổi là số dương tức số học sinh đã tăng lên và ngược lại, nếu phần trăm thay đổi là âm, tức số học sinh giảm xuống.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đầu bài

Money they receive from different sources

The table below shows the primary funding/sources of international students in the US during the years 2003/04 and 2013/14.

Oversea students, students from other countries, foreign students

Overview

Nhấn mạnh hai số liệu cao nhất:

- Personal and Family chiếm tỉ lệ cao nhất.
- Sự thay đổi lớn nhất thuộc về Current Employer.

Body

- **Body 1:** Nói về số liệu của năm 2003/04. Bạn lần lượt so sánh số lượng học sinh nhận được hỗ trợ tài chính từ các nguồn khác nhau theo thứ tự từ cao xuống thấp (Personal and Family > US College or University > Foreign Government or University & Current Employer (hai số liệu này gần bằng nhau) > Other Sources).
- **Body 2:** Miêu tả số lượng du học sinh nhận hỗ trợ tài chính từ các nguồn này đã thay đổi như thế nào, hay chính là việc chỉ ra xu hướng thay đổi của số liệu.

BÀI MẪU

The table compares the numbers of foreign students in the US who were given financial assistance from different sources in two school years, namely 2003/04 and 2013/14.

Overall, it is clear that the most popular funding source for international students was from themselves and their family in both school years, but the percentage of international students supported by their current employers witnessed the most significant change over the period shown.

In the school year 2003/04, there were nearly 600 thousand foreign students in the US. Most of them earned money by themselves or were supported by their families, accounting for 67%, threefold higher than the figure for those getting financial aid from US colleges or universities. Foreign governments or universities, current employers and other sources just **played a trivial role in paying** for their study.

By the school year 2013/14, the total number of international students increased by 55% to over 886 thousand, and similarly Personal and Family source still took up the largest percentage, at 65%. Meanwhile, there was a nearly **threefold** climb in the number of overseas students receiving funding from foreign governments or universities and current employers. In contrast, there was a decrease of 4% and 2% in the figures for US College or University and Other Sources, respectively.

(186 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Financial assistance/ support/ aid (noun phrase)

Dịch: Hỗ trợ tài chính

Ví dụ: An extra £10 million of financial aid has been provided for victims of the earthquake.

• Played a trivial role in doing (verb phrase)

Dịch: Đóng vai trò không đáng kể trong việc gì đó

Nghĩa: Not important role in doing something

Ví dụ: Television has an important role to play in popularizing new scientific ideas.

• -fold (suffix)

Dịch: Gấp

Nghĩa: (in adjectives and adverbs) multiplied by; having the number of parts mentioned

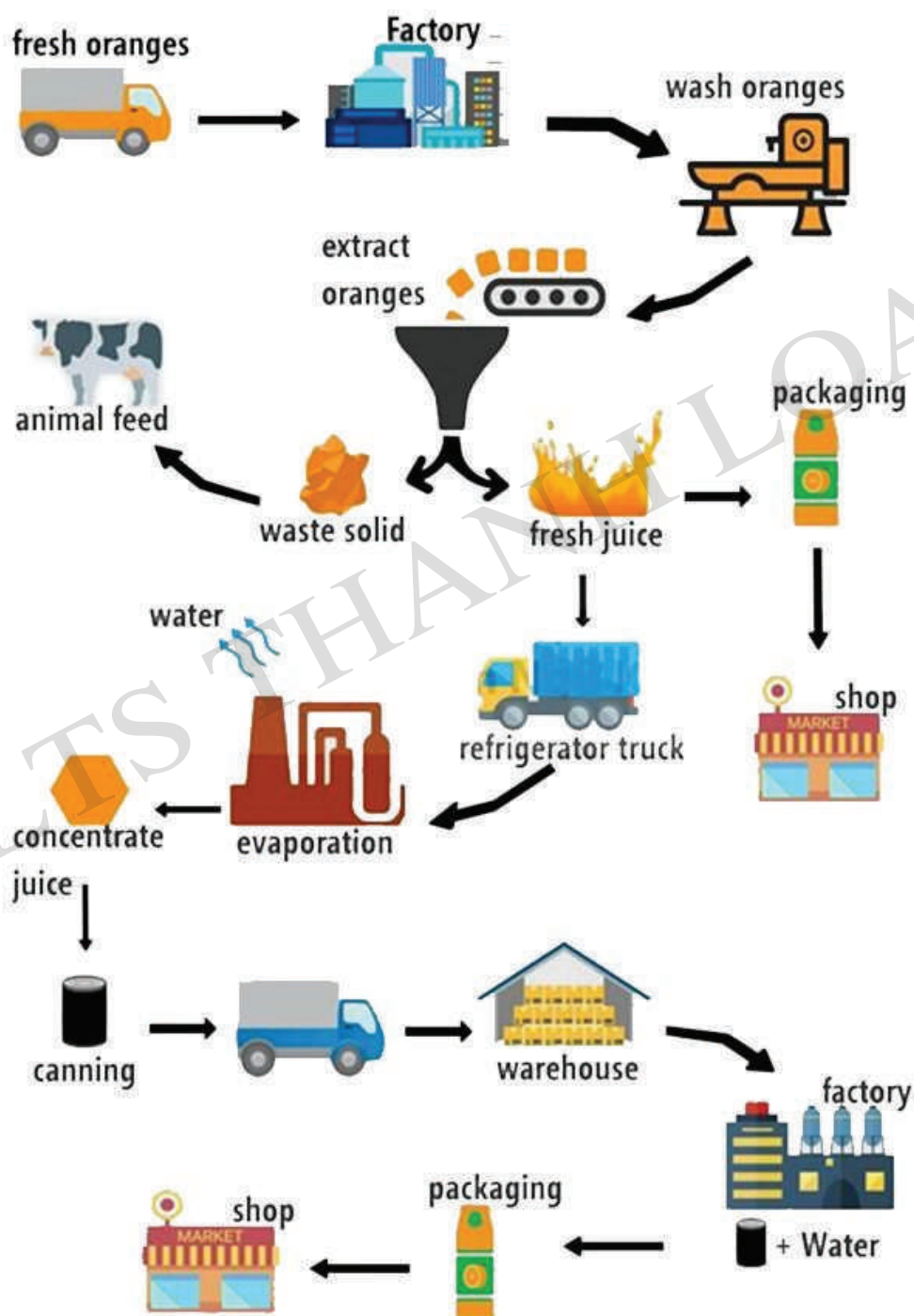
Ví dụ: The number of overseas students has increased 33-fold/ witnessed a 33-fold increase.

3 ĐỀ THI SỐ 3

You should spend about 20 minutes on this task:

The diagram below shows how orange juice is produced.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Biểu đồ process mô tả quy trình sản xuất nước cam. Quy trình này khá phức tạp vì có quá nhiều bước, nhưng nguyên tắc khi mô tả process là cứ mô tả theo trình tự từ bước 1 cho đến bước cuối cùng.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu hỏi, chỉ ra đây là process mô tả quy trình sản xuất nước cam.

The diagram below shows how orange juice is produced.

The process of making orange juice = the production of orange juice = how to produce orange juice = the orange juice-making process

Overview

Với process, chúng ta luôn có hai thông tin như sau để đưa vào phần overview:

1. Số bước trong quy trình: tổng 17 bước
2. Bước đầu tiên (từ quả cam tươi) đến bước cuối cùng (bán nước cam ở các cửa hàng)

Bạn có thể sử dụng 1 trong hai cấu trúc câu như sau:

There are ... steps in the production of ... , from... to ...

The production of ... has/ includes ... different steps, starting with ... and ending with ...

Body

- **Body 1:** Mô tả nửa đầu của quy trình (từ bước cam tươi -> ép thành nước cam tươi, bã cam còn lại được sử dụng làm thức ăn cho động vật)

- **Body 2:** Mô tả nửa sau của quy trình (nước cam được xử lý bằng hai cách: 1 là bán nước cam tươi đóng hộp, hoặc 2 là cô đặc nước cam để tiện bảo quản, khi nào chuẩn bị bán thì pha thêm nước cam cô đặc với nước).

BÀI MẪU

The diagram shows the process by which orange juice is produced.

Overall, there are two different ways to produce orange juice, including 17 steps in total. The process starts at delivering fresh oranges to the factory and ends at selling finished orange juice bottles on the market.

Firstly, fresh oranges **are picked** and **delivered** by truck to factories where they are washed and **squeezed** so as to extract the fresh juice. The waste solid becomes food for animals while the juice **is processed** in two different ways. The simpler one is that the fresh juice **is** directly packaged before **being dispatched** to shops.

The second way is to produce concentrated juice by **shipping** the fresh juice by a reefer truck to another factory where the process of **evaporation** is carried out. Then, the concentrated juice - the resulting product - is canned and **transported** to a warehouse for storage. At the final stage, this concentrated juice is mixed with water in another factory and then poured into bottles, ready for sale.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Pick something (verb)

Dịch: Ngắt, hái

Nghĩa: To take flowers, fruit, etc. from the plant or the tree

Ví dụ: It is not allowed to pick grapes in the garden

• Squeeze something (verb)

Dịch: Vắt kiệt lấy nước

Nghĩa: To get liquid out of something by pressing or twisting it hard

Ví dụ: Once he had finished cleaning the floor, he squeezed the cloth out.

• Process (verb)

Dịch: Xử lý

Nghĩa: To treat raw material, food, etc. in order to change it, preserve it ...

Ví dụ: The berries are processed into juice or sauce.

• Deliver/ transport/ dispatch/ ship something (verb)

Dịch: Vận chuyển, gửi

Nghĩa: To take something/somebody from one place to another

Ví dụ: Cattle could be transported by rail to any part of the country.

4 ĐỀ THI SỐ 4

You should spend about 20 minutes on this task:

The table below shows the percentage of the population by age groups in one town who rode bicycles in 2011.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Age group	Female	Male
0 – 9	51.3	50.3
10 – 17	42.2	24.6
18 – 39	17.1	9.7
40 – 59	12.3	8.0
60+	18.5	13.2

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Biểu đồ bảng không có sự thay đổi theo thời gian, so sánh hai nhóm thông tin: độ tuổi và giới tính

Cách sử dụng thì: Thì quá khứ đơn (năm 2011)

Đơn vị: % (Có thể viết 10% hoặc 10 percent)

Một số cách paraphrase:

Paraphrase về nhóm tuổi: (ví dụ từ 10 đến 17)

- People who are aged 10 to 17
- 10- to 17-year-old people
- 10- to 17-year-olds
- People whose age is 10 to 17
- People who fall into 10 to 17 age group

Paraphrase về giới tính:

- Male (noun - name giới) ~ female (noun - nữ giới)
- Male people (nam giới) ~ female people (nữ giới)
- Men - women (dành cho người trưởng thành)
- Boys - girls (dành cho nhóm < 18 tuổi)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi

The proportion of people in various age blankets = the percentage of people at different ages

The table below shows the percentage of the population by age group in one town who rode bicycles in 2011.

Who pedalled/ cycled = who commuted/ travelled by bike = cyclists

Overview

Nêu ra hai đặc điểm chính của biểu đồ

1. Nhóm tuổi trẻ nhất có tỉ lệ sử dụng xe đạp cao nhất trong khi nhóm 40-59 tuổi đạp xe ít nhất.
2. Tỉ lệ của nam đi xe đạp luôn cao hơn so với nữ.

Body

Đối với biểu đồ bảng, có hai cách để chia thông tin là cắt ngang biểu đồ (chia theo nhóm tuổi) hoặc cắt dọc biểu đồ (chia theo giới tính). Thường thì cách số 1 sẽ dễ viết hơn.

- **Body 1:** Mô tả 3 nhóm tuổi đầu tiên, so sánh số liệu giữa hai giới tính.
- **Body 2:** Mô tả 2 nhóm tuổi cuối cùng, so sánh số liệu giữa hai giới tính.

The table compares the proportion of people in various **age brackets** of a town who **pedaled** in 2011.

Overall, this means of transport was most popular among the youngest age group (0-9) whereas the opposite was true for the age group 40-59. Besides, there was a higher percentage of females who cycled every day as compared to males.

Among five groups, under 9-year-old **cyclists** accounted for the largest proportion that year, with the figure for females **outnumbering** that of males, at 51.3% and 50.3%, respectively. The **disparity** between the two genders was broadened when it comes to the 10-17 age group, with 42.2% of females and 24.6% of males. However, as for the older age (18-39), the percentages of both genders in this town **commuting** by bike declined significantly, equal to about a third of the 10-17 group's figures.

Regarding the two oldest groups, 12.3% of females in their 40s and 50s used bike, 4.3% higher than the figure for their male **counterparts**. In contrast, the popularity of pedalling increased when people reached 60, but this mode of transport was still more widely-used among females than males, **occupying** 18.5% and 13.2%, respectively.

• **Age brackets ~ age groups (noun phrase)**

Dịch: Nhóm tuổi

Nghĩa: People who belong to a range of ages

• **Pedal (verb)**

Dịch: Đạp xe

Nghĩa: To push the pedals of a bicycle with your feet

Ví dụ: We were pedalling like mad (= very fast) against the wind, but didn't seem to be getting anywhere.

• **Cyclist (noun)**

Dịch: Người đạp xe đạp

Nghĩa: Someone who rides a bicycle

Ví dụ: Cyclists push, or pedal, the wheels around with the power of their legs.

• **Outnumber somebody/ something (verb)**

Dịch: Quá đông

Nghĩa: To be greater in number than someone or something

Ví dụ: In our office the women outnumber the men three to one.

• **Disparity (noun)**

Dịch: Sự khác biệt

Nghĩa: A lack of equality or similarity, especially in a way that is not fair

Ví dụ: The state has been criticized nationally for large disparities in spending among school districts.

• **Commute (verb)**

Dịch: Đi lại

Nghĩa: To make the same journey regularly between work and home

Ví dụ: It's exhausting commuting from Brighton to London every day.

• **Counterpart (noun)**

Dịch: Đối thủ, đối tác, người cùng cấp

Nghĩa: A person or thing that has the same purpose as another one in a different place or organization

Ví dụ: The prime minister is to meet his European counterparts to discuss the war against drugs

• **Occupy (verb)**

Dịch: Chiếm

Nghĩa: To fill, exist in, or use a place or period of time

Ví dụ: The rest of the time was occupied with writing a report.

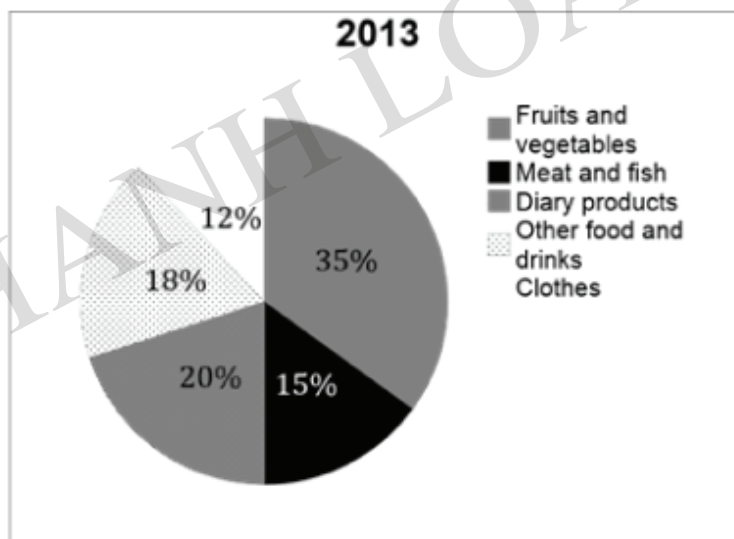
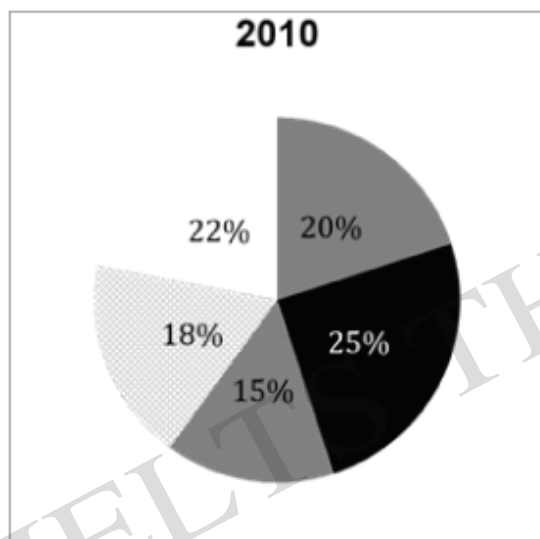
5 ĐỀ THI SỐ 5

You should spend about 20 minutes on this task:

The information below gives details about household income and spending on food and clothes by an average family in one UK city in 2010 and 2013.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

	2010	2013
Total income	£29,000	£25,000
Spending on food and clothes	£14,000	£15,000



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng bài biểu đồ kết hợp, trong đó biểu đồ table và pie charts đều là hai dạng biểu đồ có sự thay đổi theo thời gian.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (2010 và 2013)

Đơn vị: Pounds cho biểu đồ 1 và percent (%) cho biểu đồ 2

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Viết lại thông tin của đề bài, sử dụng từ vựng khác

Provide information
on = compare = illustrate

The amount of money
gained/earned from st

*The information below **gives details about household income and spending on food and clothes by an average family in one UK city in 2010 and 2013.***

Expenditure = the amount of money
spent on st/ expended on st / used for st

Overview

Lần lượt nêu xu hướng thay đổi của từng biểu đồ:

1. Total income giảm nhưng spending on food and clothes lại tăng
2. 2010 dành nhiều tiền nhất vào meat and fish nhưng 2013 dành nhiều tiền nhất vào fruits and vegetables.

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu trong bảng. Liệt kê từng số liệu và so sánh với những con số còn lại.
- **Body 2:** Mô tả số liệu trong biểu đồ tròn theo thứ tự từ số liệu cao nhất lần lượt tới số liệu thấp nhất

The table and pie charts show the total earnings and expenditure on food and clothes of each family in the UK in two years, 2010 and 2013.

Overall, the total income of each family decreased but spending on food and clothes increased over the period. In 2010, the largest percentage of the money was spent on meat and fish but in 2013, the highest spending went on fruits and vegetables.

Looking at the table, each family in this city earned an average of 29,000 pounds, which **went down** to 25,000 pounds after three years. Their spending on food and clothes, however, **went up** from 14,000 pounds in 2010 to 15,000 pounds in 2013.

Regarding the pie charts, spending on food and clothes in 2010 was distributed nearly evenly into five **categories**, with the highest figure recorded in meat and fish, at 25% and the lowest one was for dairy products, at 15%. Three years later, the percentages of the money paid for fruits/vegetables and dairy products climbed to 35% and 20% **respectively**, but the opposite was true for **expenditures** on meat/fish and clothes, which showed a decrease of 10% each. There was no change in the proportion of the money paid for other food and drinks, at 18%.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Go down (verb)

Dịch: Giảm

Nghĩa: *If the price of something, the temperature, etc. goes down, it becomes lower*

Ví dụ: *The price of oil is going down.*

• Go up (v)

Dịch: Tăng

Nghĩa: *If the price of something, the temperature, etc. goes up, it becomes higher*

Ví dụ: *The price of cigarettes is going up.*

• Regarding somebody/ something

Dịch: Nói đến, xét đến

Nghĩa: *Concerning somebody/something; about somebody/something*

Ví dụ: *She has said nothing regarding your request.*

• Category (n)

Dịch: Nhóm, loại

Nghĩa: *A group of people or things with particular features in common*

Ví dụ: *The results can be divided into three main categories.*

• Expenditure (n)

Dịch: Chi phí

Nghĩa: *The act of spending or using money; an amount of money spent*

Ví dụ: *The act of spending or using money; an amount of money spent.*

• Respectively (adv)

Dịch: Tương ứng

Nghĩa: *In the same order as the people or things already mentioned*

Ví dụ: *Julie and Mark, aged 17 and 19 respectively*

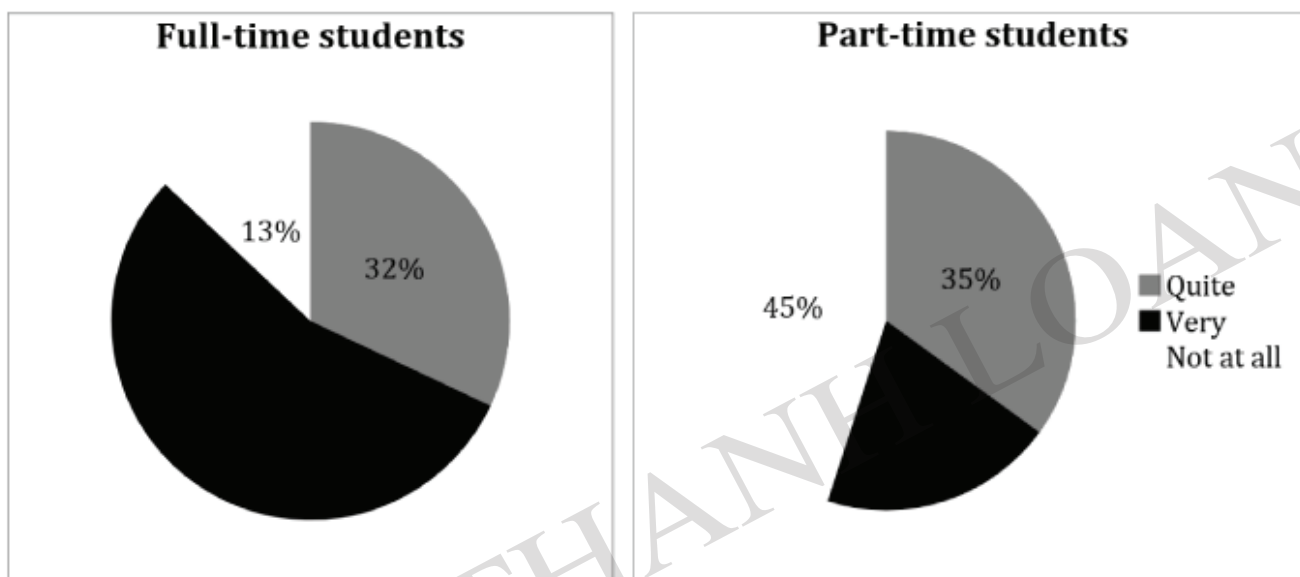
6 ĐỀ THI SỐ 6

You should spend about 20 minutes on this task:

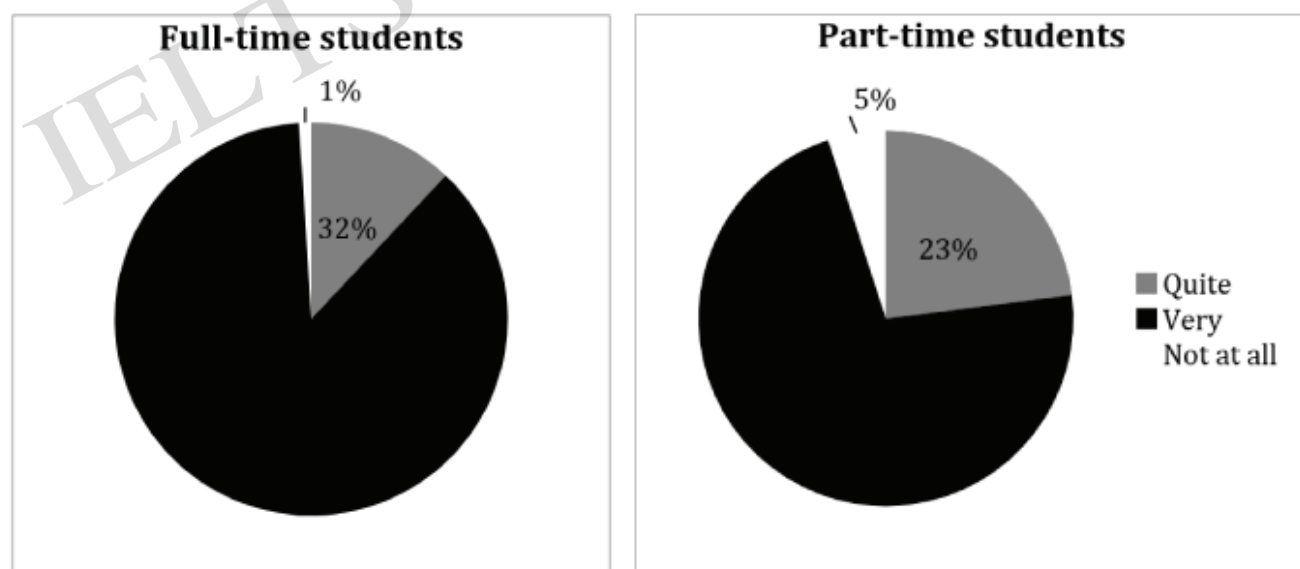
The charts below show the results of a survey conducted by a university library to find out the opinions of full-time and part-time students about its services.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

How happy are you with IT support offered?



How happy are you with our current opening hours?



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Pie charts không có sự thay đổi theo thời gian. Khi viết bài, người viết cần chọn những số liệu thích hợp và so sánh tương quan các số liệu. Người viết có thể không cần mô tả hết các số liệu trong bài

Thì sử dụng: Hiện tại đơn

Đơn vị: Percent (%)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài.

The pie charts

Compare = describe

The charts below show the results of a survey conducted by a university library to find out the opinions of full-time and part-time students about its services.

A library on campus

The satisfaction levels

Overview

Luôn nhấn mạnh số liệu cao nhất của biểu đồ:

1. Full-time students đánh giá cao IT support nhưng part-time students lại không hài lòng với dịch vụ này.
2. Cả hai nhóm sinh viên đều rất hài lòng với current opening hours

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu của biểu đồ tròn phía trên: “IT support” và so sánh giữa phản ứng của hai nhóm sinh viên.
- **Body 2:** Mô tả số liệu của biểu đồ tròn phía dưới: “current opening hours”. Người viết có thể chỉ tập trung vào số liệu cao.

BÀI MẪU

The pie charts compare the satisfaction levels of full-time and part-time students about a university library's services.

Overall, most students are very satisfied with both IT support and current opening hours of this library, except for part-time students who mostly do not **highly evaluate** the quality of IT support.

Looking at the opinions of students in this university of IT support, over half of the full-time participants are very happy with it, while only 13% of them show a low satisfaction. **The opposite is true for** part-time students, with 45% giving the opinion that this service does not **meet their demand** and only 20% being extremely happy. The rest are those who are quite satisfied with the service.

Regarding opinions about current opening hours, the **majority** of both full-time and part-time students express their satisfaction with this service, accounting for 67% and 78%, respectively. In contrast, only a minority of students in both groups say they are not happy with opening hours, at 1% and 5%, respectively.

(171 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Highly evaluate**

Dịch: Đánh giá cao

Nghĩa: *Highly judge*

Ví dụ: *My effort to pass the IELTS exam with flying colours is highly evaluated by my parents and teachers.*

• **The opposite is/ was true for something**

Dịch: Ngược lại đối với

Nghĩa: *Completely different*

Ví dụ: *My sister is very good at math. However, the opposite is true for me.*

• **Meet one's demand**

Dịch: Đáp ứng nhu cầu ai đó

Nghĩa: *Meet one's need*

Ví dụ: *Companies and factories are expanded to meet the consumer's demands.*

• **The majority of somebody/ something (noun)**

Dịch: Số đông

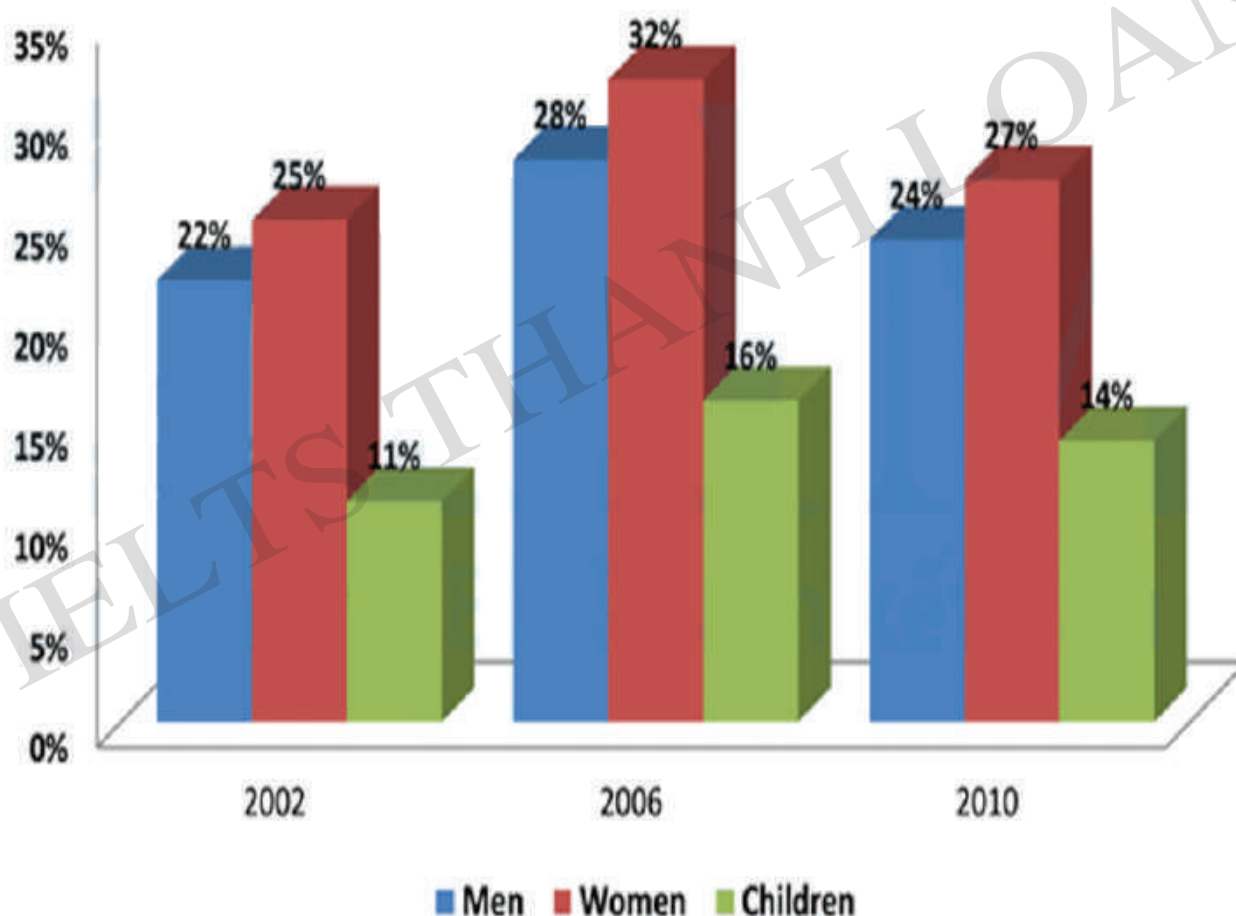
Ví dụ: *The majority of people in the city*

7 ĐỀ THI SỐ 7

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the percentage of the population in the UK who consumed the recommended daily amount of fruit and vegetables in 2002, 2006 and 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Biểu đồ Bar Chart có sự thay đổi theo thời gian mô tả số lượng người Anh ăn lượng hoa quả và rau củ theo đề xuất từ năm 2002 đến năm 2010.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2002-2010)

Đơn vị: Percent hoặc %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi:

The proportion of UK people

From 2002 to 2010

The chart below shows the percentage of the population in the UK who consumed the recommended daily amount of fruit and vegetables in 2002, 2006 and 2010.

Eat (verb) / consumption (noun)

The recommendation about daily consumption of fruit and vegetables

Overview

Nêu ra hai đặc điểm chính của biểu đồ:

1. Xu hướng chính là xu hướng tăng.
2. Nhóm phụ nữ (women) luôn ăn nhiều nhất ở tất cả các mốc thời gian.

Body

Body 1: Nêu lần lượt từng đối tượng và so sánh lẫn nhau vào năm 2002, tương ứng với điểm thời gian đầu tiên trên biểu đồ. Thứ tự mô tả là từ số liệu cao nhất đến số liệu thấp nhất: women > men > children.

Body 2: Lần lượt làm rõ sự thay đổi của số liệu theo thời gian:

- Tỷ lệ của women tăng lên cao nhất là 32% vào năm 2006 rồi giảm xuống 27% vào năm 2010.
- Tương tự, men cũng tăng lên 28% vào năm 2006 rồi giảm xuống 24% vào năm 2010.
- Số liệu của children đi theo xu hướng tương tự, và chỉ ra số liệu năm 2006 và 2010 tương ứng.

BÀI MẪU

The bar chart illustrates the proportions of British males, females, and children eating the advised daily quantity of fruit and vegetables from 2002 to 2010.

Overtall, it is obvious that there was an increase in the percentages of all the three groups over the period shown. In addition, women following this diet registered the highest figure in each year.

In 2002, **a quarter** of females in the UK ate fruit and vegetables at the recommended amount, slightly higher than the figure for men, at 22%. In comparison, only 11% of British children **consumed** those foods daily.

From that time onwards, women accounted for a higher proportion, at 32% in 2006, which fell to 27% four years later. A similar trend was recorded in the proportion of males, which reached 28% in 2006 and then decreased to 24% at the end. **As for** children, 16% of them consumed the recommended daily amount of fruit and vegetables, which then witnessed a slight decrease of 2% in 2010.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• A quarter of somebody/ something (noun phrase)

Dịch: Một phần tư (1/4)

Nghĩa: One of four equal parts of something

Ví dụ: The programme lasted an hour and a quarter.

• Consume something (verb)

Dịch: Tiêu thụ

Nghĩa: To use something, especially fuel, energy or time

Ví dụ: 25 per cent of the world's population consumes 80 per cent of the planet's resources.

• From that time onwards (adv)

Dịch: Từ đó trở đi

Ví dụ: The last time I met him was 5 years ago. From that time onwards, he moved to the USA for further study.

• As for somebody/ something = regarding somebody/ something

Dịch: Khi đề cập đến

Nghĩa: Used to start talking about somebody/something

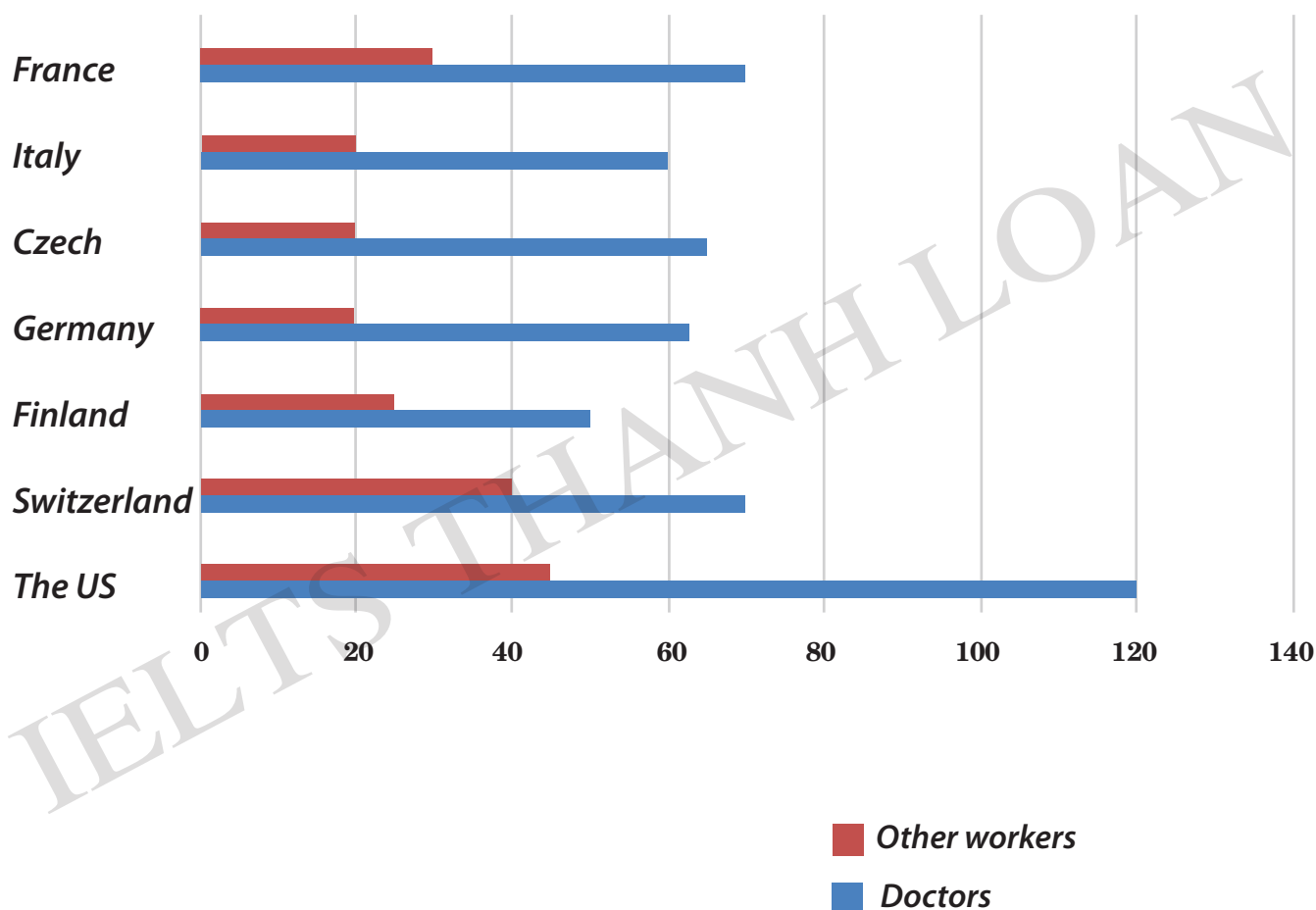
Ví dụ: As for food for the party, that's all being taken care of.

8 ĐỀ THI SỐ 8

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the annual pay (thousands of US dollars) for doctors and other workers in seven countries in 2004.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng câu hỏi bar chart không có sự thay đổi theo thời gian. Người viết chú trọng nêu các con số cụ thể của đối tượng và so sánh tương quan giữa các đối tượng.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2004)

Đơn vị: Thousands of US dollars

(Lưu ý: Với các từ chỉ lượng như hundred hay thousand... mà trước nó có số liệu cụ thể, bạn không thêm s vào các từ chỉ lượng này. Ví dụ: 10 thousand US dollars)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi

Illustrates = compares

Yearly salary = the amount of money that was paid for ...

*The chart below **shows** the **annual pay** (thousands of US dollars) for doctors and other workers in seven **countries** in 2004*

nations

Overview

Overview chỉ nên xoay quanh số liệu cao nhất/ thấp nhất. Với câu hỏi này, các bạn sẽ chú ý:

1. So sánh giữa các quốc gia: quốc gia có số liệu lương cao nhất: The US
2. So sánh giữa hai nhóm nghề: lương của doctors cao hơn other workers.

Body

Body 1:

Miêu tả 3 quốc gia có số liệu cao nhất là US, France và Switzerland:

- The US: cao nhất, lương doctors gấp 3 lần other workers.
- France và Switzerland: lương doctors bằng nhau nhưng other workers ở France lương cao hơn ở Switzerland.

Body 2:

Miêu tả 4 quốc gia còn lại:

- Germany, Czech và Italy: lương doctors gần bằng nhau, và lương cho other workers cũng vậy.
- Finland: so với 3 quốc gia trên, lương doctors thấp hơn nhưng lương other workers thì lại cao hơn.

IELTS THANH LOAN



BÀI MẪU

The bar chart compares the **payment** each year for doctors and other workers in different nations in 2004.

Overall, the US paid the largest annual salary for both positions and also recorded the widest gap between these two categories. In addition, doctors' salaries were always higher than other workers'.

In 2004, the annual payment for doctors in the US was 120 thousand US dollars, which was nearly **threefold** as high as the figure for other workers. The figures for doctors in France and Switzerland were equal, at about 70 thousand US dollars, but other workers in the **former** were paid lower than their counterparts in **the latter**, at about 40 and 30 thousand dollars, respectively.

In Germany and Czech, doctors were offered roughly 64 thousand dollars each year, compared to 60 in Italy. The lowest payment for this job was recorded in Finland, with only 50 thousand US dollars. **Meanwhile**, this nation offered a higher annual payment for other workers, at 25 thousand US dollars, which was slightly higher than that in Italy, Czech, and Germany with 20 thousand dollars each.

(176 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Payment (n)

Dịch: Chi trả

Nghĩa: The act of paying someone or something or of being paid

Ví dụ: There will be a penalty for late payment of bills.

• -fold (suffix)

Dịch: Gấp

Nghĩa: (in adjectives and adverbs) multiplied by; having the number of parts mentioned

Ví dụ: To increase 30-fold

• The former (noun)

Dịch: Đối tượng trước (trong 2 đối tượng đã được nhắc đến)

Nghĩa: The first of two things or people mentioned

• The latter (noun)

Dịch: Đối tượng sau (trong 2 đối tượng đã được nhắc đến)

Nghĩa: The second of two things or people mentioned

Ví dụ: He presented solution A and solution B. The former (A) seems better than the latter (B).

• Meanwhile = In the meantime

Dịch: Trong khi đó

Nghĩa: While something else is happening

Ví dụ: The doctor will see you again next week. Meanwhile, you must rest as much as possible.

(Lưu ý: “while” dùng để nối 2 mệnh đề trong cùng một câu trong khi “meanwhile” dùng để nối 2 câu riêng biệt.

Ví dụ: The US registered the highest figure while the opposite was true for Finland = The US registered the highest figure. Meanwhile, the opposite was true for Finland.

9 ĐỀ THI SỐ 9

You should spend about 20 minutes on this task:

The table shows the amount of money given in aid of technology of developing countries by charities in the US, EU and other countries from 2006 to 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

	<i>The US</i>	<i>EU Countries</i>	<i>Other Countries</i>	<i>Total</i>
2006	9.7	3.3	2.7	15.7
2007	10.5	3.4	2.9	16.8
2008	13.5	3.8	3.1	20.4
2009	18	3.7	2.6	24.3
2010	22.7	4.0	3.3	30

Billions of US dollars

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Là dạng biểu đồ có sự thay đổi theo thời gian nên người viết cần chỉ được xu hướng thay đổi của số liệu từng nhóm đối tượng.

Có khá nhiều số liệu trong bài nên chúng ta nên lựa chọn số liệu và thứ tự mô tả số liệu trong bài một cách thích hợp thay bằng việc mô tả tràn lan tất cả các số liệu.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (2006-2010)

Đơn vị: Billions of USD (nhưng khi có số liệu đứng trước thì chỉ viết 10 billion USD)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đầu bài

The financial support/assistance for somebody

The table shows the amount of money given in aid of technology of developing countries by charities in the US, EU and other countries from 2006 to 2010.

Poor nations = impoverished nations

Between 2006 and 2010 = over the period of 4 years starting from 2006

Overview

Nêu hai đặc điểm nổi bật từ hai nhóm đối tượng so sánh:

Nhóm 1: Giữa các quốc gia thì the US có số liệu cao nhất.

Nhóm 2: Giữa các năm thì lượng tiền hỗ trợ phát triển công nghệ nhìn chung có xu hướng tăng theo thời gian.

Body

Có hai cách chia thông tin trong bài này là chia theo quốc gia hoặc chia theo năm. Ở đây, mình chọn chia theo năm nhé.

- **Body 1:** Miêu tả số liệu năm 2006 theo thứ tự giảm dần:

Số liệu tổng (15.7) > US (9.7) gấp gần 3 lần EU countries > Other countries (2.7)

- **Body 2:** Miêu tả xu hướng các đối tượng sau 4 năm:

Số liệu tổng và US tăng mạnh trong khi EU countries và Other countries chỉ tăng rất ít.

BÀI MẪU

The table compares how much money charity organizations in the US, EU and other nations gave to facilitate the development of technology in poor countries between 2006 and 2010.

Overall, the US was the largest supporter in this field. In addition, there was an upward trend in the amount of money spent on aiding developing countries' technology over the period shown.

In 2006, the total money from all the charity sources to help **underdeveloped** nations upgrade technology was 15.7 billion USD in which the US accounted for 9.7 billion USD, which was nearly threefold as high as the figure for EU countries. Meanwhile, other countries only donated 2.7 billion USD.

Over the next four years, the total sum increased **twofold** to 30 billion USD. Among the categories, the US underwent the most significant increase with its figure climbing to 22.7 in 2010. In the meantime, there was a **marginal** increase of 0.7 and 0.6 billion USD in the amount of money from EU countries and other countries, respectively.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Underdeveloped (adj)

Dịch: Kém phát triển

Nghĩa: (of a country, society, etc.) having few industries and a low standard of living

• -fold (suffix)

Dịch: Gấp (có thể sử dụng như một tính từ hoặc trạng từ)

Nghĩa: (in adjectives and adverbs) multiplied by; having the number of parts mentioned

Ví dụ: Her investment has increased twofold ~ there has been a twofold increase in her investment.

• Marginal (adj)

Dịch: Nhỏ, không đáng kể

Nghĩa: Small and not important

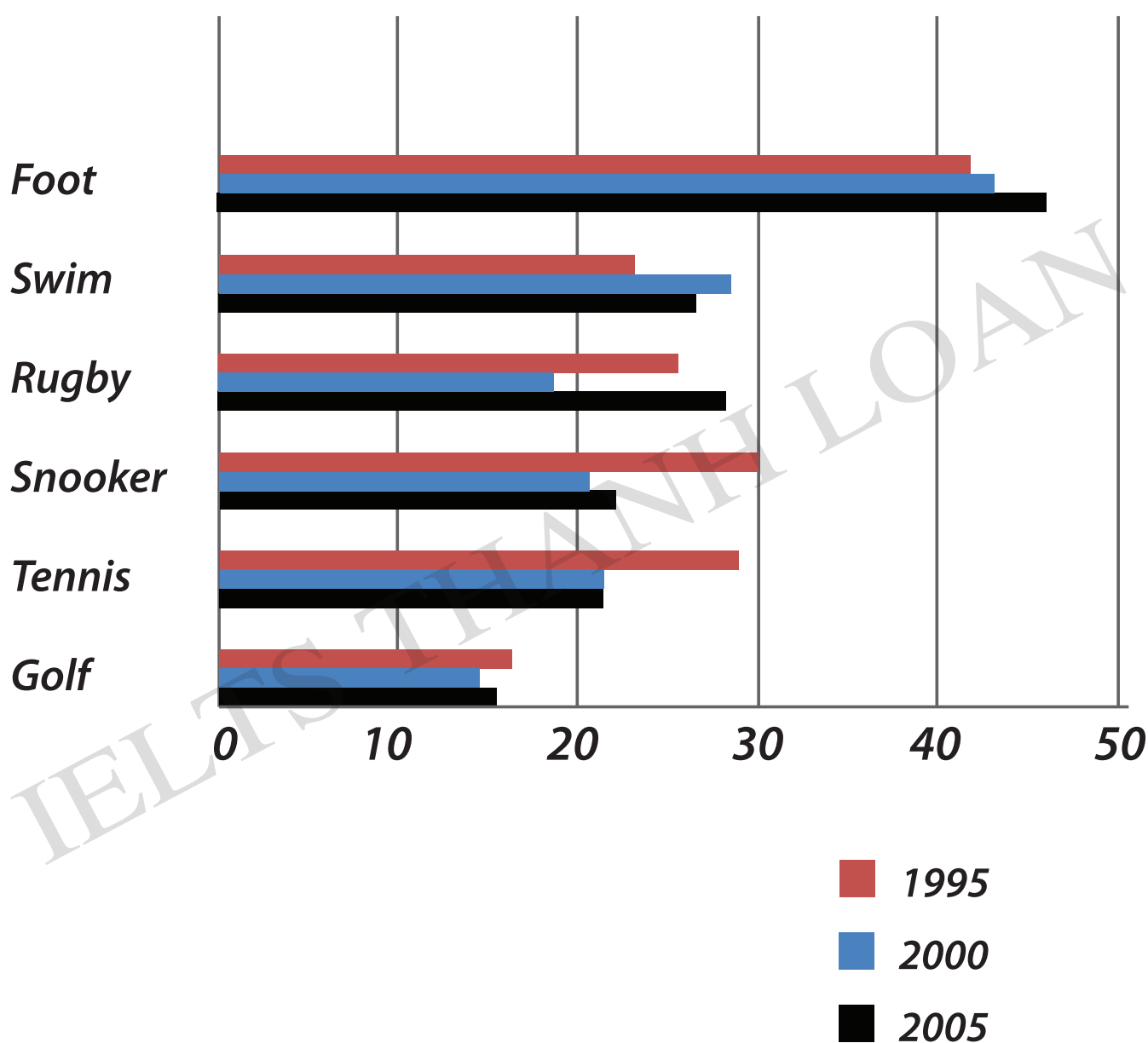
Ví dụ: The difference between the two estimates is marginal.

10 ĐỀ THI SỐ 10

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart shows the proportion of people in a UK survey carried out in three different years who said they were interested in certain sports.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ có sự thay đổi theo thời gian, vì vậy các bạn cần chỉ ra được các xu hướng của biểu đồ.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1995-2005)

Đơn vị: Percent/ %

Một số cách paraphrase:

People are interested in ...

- People find ... interesting/ exciting
- People are into ...
- People take a keen interest in ...
- People have a liking for ...

The proportion of people ~ the percentage of people ~ the number of people

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài.

Overview

Luôn luôn chỉ ra hai đặc điểm đáng chú ý nhất:

1. Giữa 6 nhóm hoạt động, tỉ lệ người thích đi bộ là cao nhất.
2. Trong giai đoạn 10 năm, tỉ lệ người thích foot, swim và rugby thì tăng lên trong khi tỉ lệ 3 hoạt động còn lại giảm.

Body

Bài này, mình chọn cách tiếp cận theo điểm thời gian, trong đó bài viết sẽ được bố cục như sau:

- **Body 1:** Mô tả số liệu tại điểm thời gian đầu tiên, năm 1995, trong đó các số liệu được so sánh từ cao xuống thấp.
- **Body 2:** Mô tả con số cụ thể từng đối tượng đã thay đổi như thế nào đến cuối năm 2005 (gần như bỏ qua toàn bộ số liệu của năm 2000).

BÀI MẪU

The bar chart compares the number of people in the UK who liked different sports from 1995 to 2005.

Overall, it is clear that walking was the most common choice over the period shown. In addition, the interest of the British in walking, swimming and rugby witnessed an **upward trend** over that time while the opposite was true for playing snooker, tennis and golf.

In 1995, over 40% of the survey participants said that they **had a liking for** walking, compared to around 30% choosing snooker and tennis. As for swimming and rugby, around 25% of the respondents **were into** these sports while golf was the least common choice (17%).

In the next 10 years, the figure for walking slightly increased to 46% and was still the highest. Despite some fluctuations, the figures for swimming and rugby climbed to an equal proportion, at around 27% in 2005. In contrast, snooker and tennis were chosen by a lower percentage, at around 23%, and golf still attracted the lowest number of British people, at 16% at the end of the period.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Upward trend (noun phrase) >< downward trend

Dịch: Xu hướng tăng

Nghĩa: Increasing trend

Ví dụ: An upward trend in the rate of unemployment

• Have a liking for something = be into something (verb phrase)

Dịch: Thích

Nghĩa: To like something

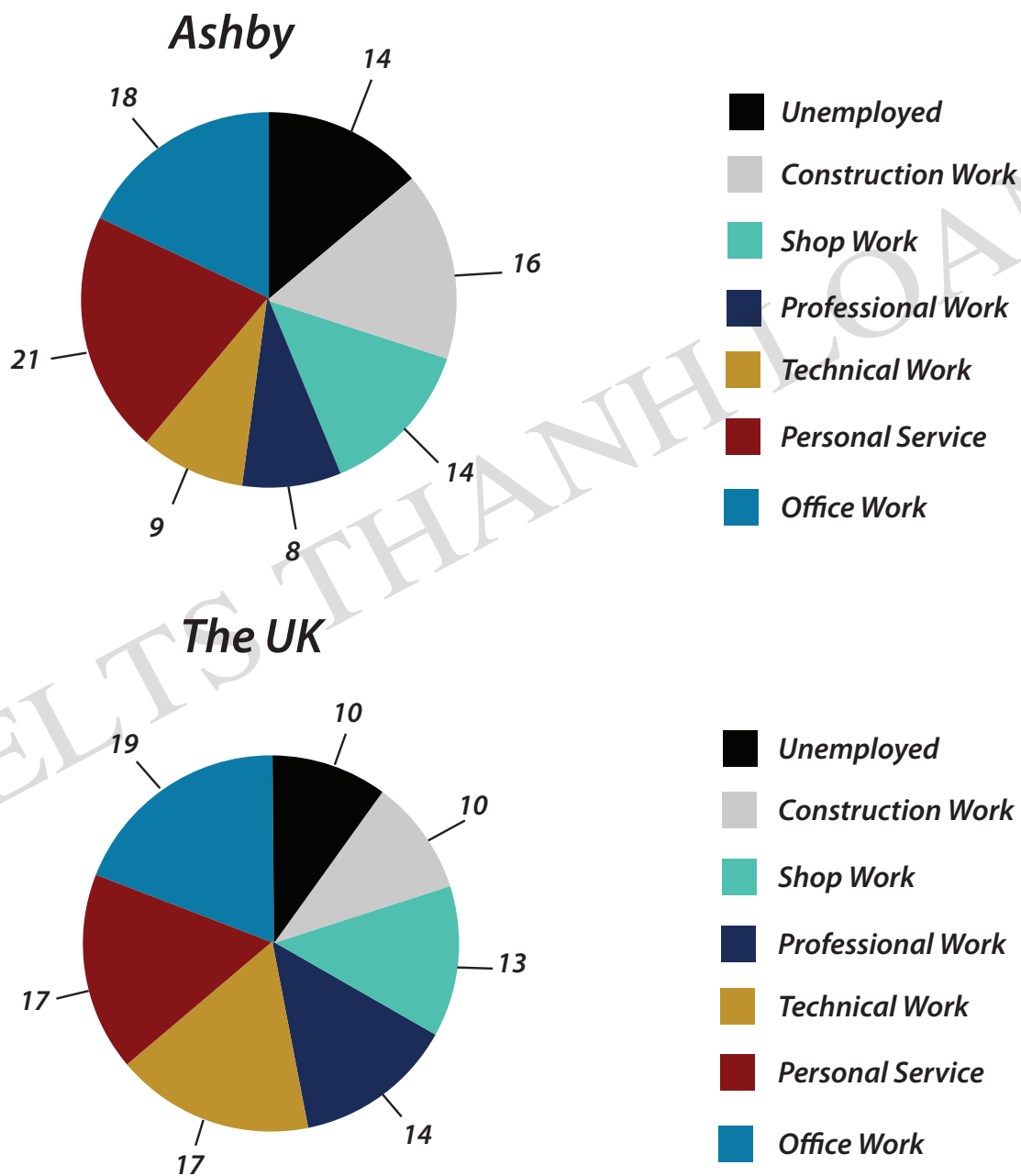
Ví dụ: I have a liking for strolling in the locality of my house in the afternoon.

11 ĐỀ THI SỐ 11

You should spend about 20 minutes on this task:

The charts below show the percentage of people aged 23-65 in different occupations in one UK town (Ashby) and in the UK as a whole in 2008.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Pie chart gồm 2 biểu đồ không có sự thay đổi theo thời gian. 2 biểu đồ tròn trên so sánh sự khác nhau giữa tỷ lệ % số người trong độ tuổi lao động làm những nhóm nghề khác nhau của thị trấn Ashby và toàn bộ Vương Quốc Anh vì thế trong bài viết cần có tương quan so sánh rõ ràng các hạng mục giữa hai bên chứ không chỉ phân tích từng số liệu riêng lẻ. Các bạn có thể thấy biểu đồ trên có khá nhiều số liệu nên người viết hãy nên tập trung đến các số liệu chính, số liệu cao trong bài thôi.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (2008)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài.

The pie charts

Compare = illustrate

The charts below show the percentage of people aged 23-65 in different occupations in one UK town (Ashby) and in the UK as a whole in 2008.

The proportion of 23- to 65-year-olds = the percentage of people who are 23 to 65 years old

Who did different jobs = whose jobs vary = who were in different employment

Overview

Chúng ta thấy có hai nhóm thông tin so sánh trên biểu đồ, từ mỗi nhóm thông tin hãy chỉ ra một đặc điểm chính.

- Giữa các jobs: Người dân Ashby chủ yếu làm Personal Service còn chủ yếu người dân Anh nói chung làm Office Work.
- Giữa Ashby và the UK: Ashby có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn tổng thể UK.

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu của Ashby và the UK ở 3 nhóm công việc: unemployed, construction work, personal service vì 3 nhóm có đặc điểm giống nhau là số liệu ở Ashby cao hơn so với ở UK.
- **Body 2:** Mô tả số liệu của các occupation còn lại, với đặc điểm chung là số liệu ở UK lại cao hơn so với ở Ashby, hoặc gần tương đương nhau.



BÀI MẪU

The two pie charts compare the proportion of 23- to 65-year-old people who were in different employment in a town called Ashby and the UK in 2008.

Overall, in 2008, while the highest percentage of Ashby **dweller**s worked in personal service, office work is the most prevalent kind of job in the UK. Furthermore, Ashby recorded a higher **joblessness** level than the UK.

In Ashby, 14% of people were unemployed, compared to 10% in the UK. Similarly, the proportion of construction workers in the **former** place was also higher than that in **the latter**, with 16% and 10%, **respectively**. **Likewise**, 21% of people in Ashby had personal service-related jobs, followed by 17% of UK residents.

In contrast, the proportions of Ashby **dweller**s employed in professional work and technical work (8% and 9%, respectively) were lower than the corresponding figures in the UK (14% and 17%, respectively). People who worked in shops and offices in those two places accounted for nearly the same percentages, at around 14% and 18%, respectively.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Dweller (noun)

Dịch: Người, cá nhân (nói chung)

Nghĩa: (especially in compounds) a person or an animal that lives in the particular place that is mentioned

Ví dụ: City dwellers

• Joblessness (noun)

Dịch: Sự thất nghiệp

Nghĩa: The state of being without a job; the number of people without a job

Ví dụ: Joblessness among young men is on the increase.

• The former (noun)

Dịch: Đối tượng được nêu trước

Nghĩa: The first of two things or people mentioned

• The latter (noun)

Dịch: Số liệu nêu sau

Nghĩa: Used to refer to the first of two things or people mentioned

Ví dụ: He presented solution A and solution B. The latter seems better than the former.

• Respectively (adv)

Dịch: Tương ứng

Nghĩa: In the same order as the people or things already mentioned

• Likewise (adv)

Dịch: Tương tự

Nghĩa: The same; in a similar way

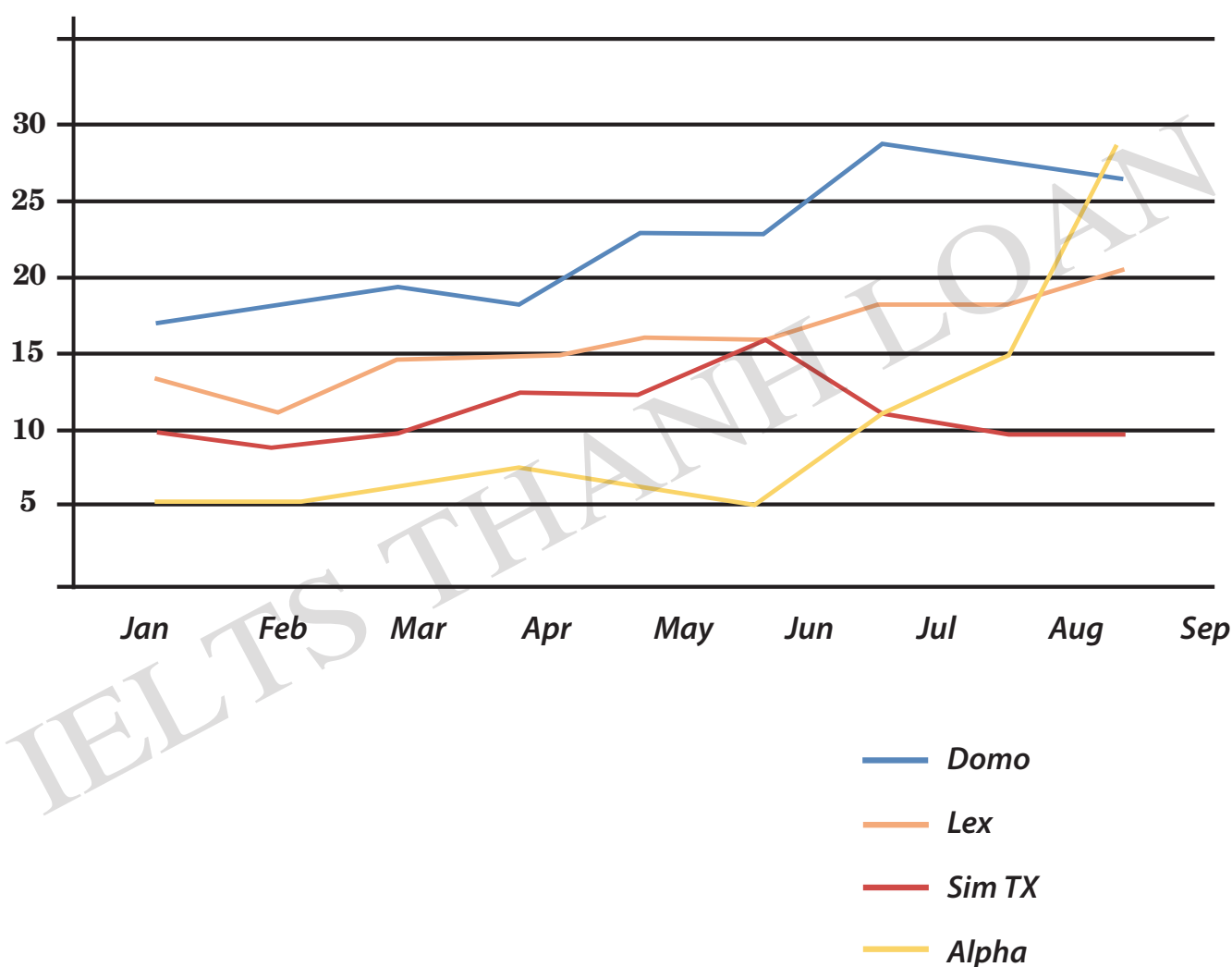
Ví dụ: Her second marriage was likewise unhappy.

12 ĐỀ THI SỐ 12

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the average cost of monthly contract for four different mobile phones in a European country from January to September 2002, measured in euro.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ có xu hướng thay đổi theo thời gian, vì vậy các bạn cần nhấn mạnh được xu hướng tăng hay giảm của biểu đồ.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2002)

Đơn vị: Euro (được cung cấp ở phần câu hỏi)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên đề thi để xem nội dung biểu đồ nói về vấn đề gì.

The line graph

Compares

The average amount of money that users had to pay = the month phone bill

The chart below shows the average cost of monthly contract for four different mobile phones in a European country from January to September 2002, measured in euro.

In the first three quarters of 2002

Overview

Viết về hai đặc điểm nổi bật nhất của biểu đồ

- Xu hướng chính: Chủ yếu là tăng ngoại trừ Sim TX vì đường này có nhiều sự dao động.
- Số liệu cao nhất thuộc về Domo.

Body

Body 1: Mô tả số liệu các loại điện thoại thời điểm tháng 1 năm 2002.

- Domo có số liệu cao nhất (15 euros) > Lex thu mỗi người dùng ít hơn (13 euros) > Sim TX và Alpha thì rẻ hơn khá nhiều (9 euros và 5 euros).

Body 2: Mô tả sự thay đổi của các đường từ tháng 01 đến tháng 09:

- Domo và Lex số liệu tăng đều.
- Alpha trong nửa đầu năm thì giữ nguyên không đổi nhưng sau đó cũng tăng mạnh và đạt đỉnh biểu đồ vào tháng 09.
- Sim TX trong 6 tháng đầu có số liệu tăng, nhưng sau đó lại giảm mạnh thành số liệu thấp nhất vào tháng 09.



BÀI MẪU

The line graph compares the amount of money that users had to pay monthly for different mobile phones in a European nation in the three first quarters of 2002.

Overall, the cost of the monthly contracts for those cell phones increased over the period shown, except for Sim TX whose figure showed some fluctuations. Clearly, Domo users had to pay the largest amount of money.

In January, each Domo customer had to pay 17 euros to use his/ her mobile phone, compared to about 13 euros Lex charged each of its users. The figures for Sim TX and Alpha were moderately lower, at around 10 and 5 euros, respectively.

Over the next 9 months, the monthly bill for each Domo user experienced an increase of 10 euros, compared to a rise of about 8 euros in that for each Lex user. Similarly, the figure for Alpha, despite the stability in the first half of the year, **reached a peak of** 28 euros at the end of August. In contrast, the figure for Sim TX hit its highest point of 17 euros by June before **hitting a low of** under 10 euros by September.

(209 words)

• Reach/ hit a peak of + number (verb phrase)

Dịch: Đạt đỉnh (của toàn biểu đồ)

Nghĩa: To peak at + number

Ví dụ: The figure reached a peak of 65% at the end.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Hit a low/ trough of + number (verb phrase)

Dịch: Chạm đáy (của toàn biểu đồ)

Nghĩa: Hit the lowest point of the whole graph

Ví dụ: The figure fell to a low of 35% at the end.

* **Chú ý:** Cần phân biệt “peak” và “highest point”. Một biểu đồ đường chỉ có duy nhất một “peak”, trong khi mỗi đường trong biểu đồ đó đều có cho riêng mình một “highest point”.

Ví dụ trong bài này, đường Sim TX đạt đỉnh của nó vào đầu tháng 6, nhưng đỉnh này không phải là đỉnh của biểu đồ, nên ta không thể sử dụng “peak”, mà phải sử dụng “its highest point”.

-> The figure for Sim TX **reached/ hit its highest point of** 17 euros by June.

Trong khi đó, đường Alpha đạt đỉnh của nó vào đầu tháng 9, và đỉnh này cũng là đỉnh của biểu đồ, nên ta có 2 cách xử lý sau:

- The figure for Alpha **reached/ hit its highest point of** 28 euros by September. (thể hiện 28 là điểm cao nhất của Alpha)

- The figure for Alpha **reached/ hit a peak of** 28 euros by September. (thể hiện 28 là điểm cao nhất của toàn biểu đồ)

* Tương tự, sử dụng “**hit a low/ trough of + number**” cho điểm đáy của toàn biểu đồ, và “**hit its lowest point of + number**” cho điểm thấp nhất của một đường. (không sử dụng động từ “reach” trong trường hợp này)

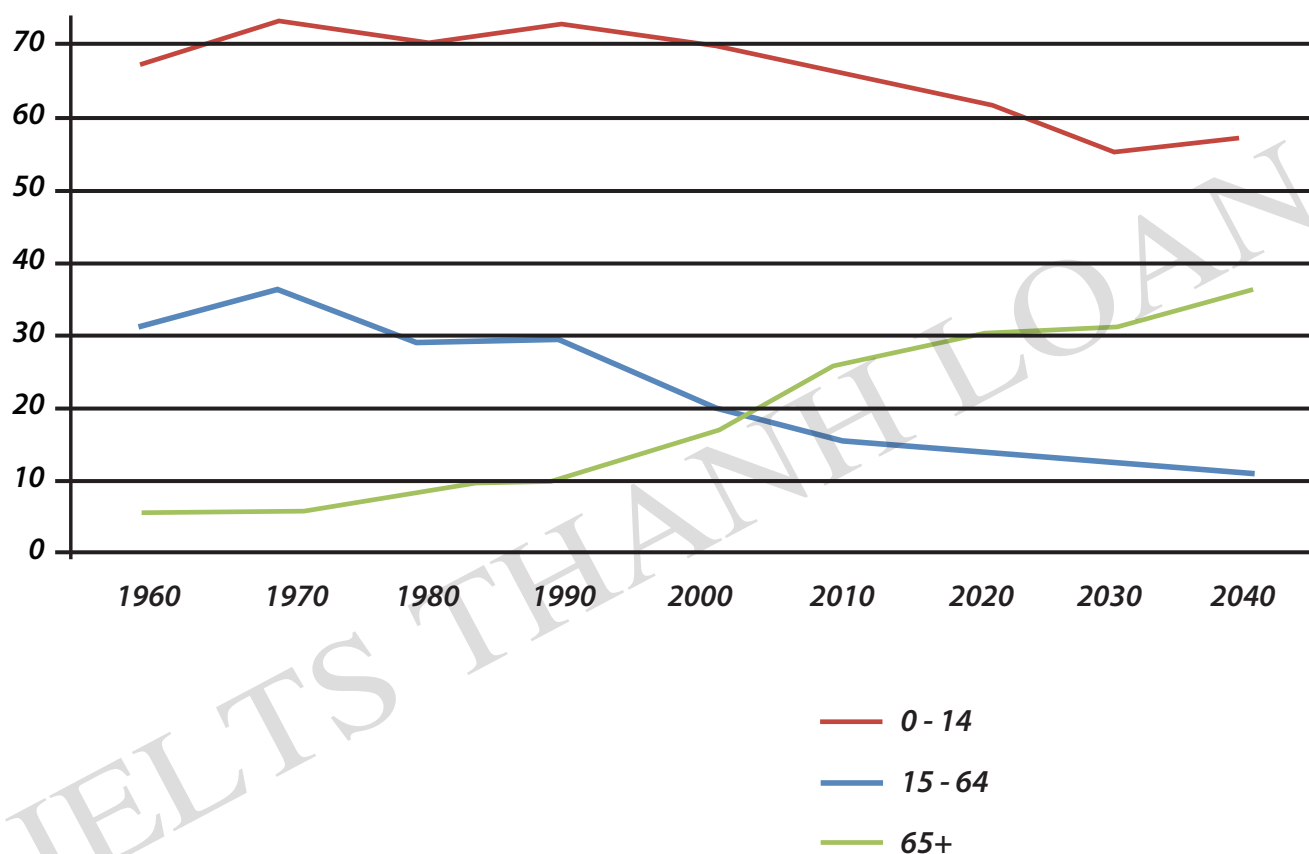
13 ĐỀ THI SỐ 13

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the Japan's population by age groups starting in 1960 and including a forecast to 2040.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Population (%)



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ Line Graph có xu hướng thay đổi theo thời gian, vì vậy các bạn cần nhấn mạnh được xu hướng tăng hay giảm của biểu đồ.

Thì sử dụng: Bài viết cần có sự kết học giữa ba thì khác nhau trong tiếng Anh, gồm:

- Thì quá khứ đơn để mô tả số liệu tại những điểm thời gian trong quá khứ, như năm 1960 hay năm 1970

- Thì hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành để mô tả những sự thay đổi kéo dài từ quá khứ đến hiện tại.

- Thì tương lai đơn hoặc cấu trúc câu dự đoán sự thay đổi từ hiện tại đến tương lai. Người viết có thể sử dụng hai cấu trúc mô tả sự dự đoán như sau:

+ It is predicted/ estimated/ forecast/ foreseen ... that the number/ percentage ... of something/somebody will increase/decrease...

+ The number/ percentage ... of something/somebody is predicted/ estimated/ forecast/ foreseen to increase/ decrease ...

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên đề thi để xem nội dung biểu đồ nói về vấn đề gì.

The line graph

Compares/ illustrates/ depicts

The percentage/proportion of the Japanese

The chart below shows the Japan's population by age groups starting in 1960 and including a forecast to 2040.

From 1960 to 2040 / between 1960 and 2040

In different age brackets

Overview

Mỗi overview người viết chỉ cần chỉ ra hai đặc điểm chính. Với dạng biểu đồ có sự thay đổi theo thời gian, hai đặc điểm đó sẽ là:

1. Xu hướng: 1-14 và 15-64 có xu hướng giảm, nhóm người cao tuổi (65+) có xu hướng tăng
2. Số liệu cao nhất: 15-64 luôn chiếm tỉ lệ cao nhất

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu của các độ tuổi vào năm 1960, trong đó (15-64) cao nhất và ở mức khoảng 66%, hơn gấp đôi nhóm tuổi 0-14. Tỷ lệ người già (65+) ở quốc gia này nhỏ, chỉ ở mức khoảng 5%.
- **Body 2:** Mô tả sự thay đổi đến năm 2040. Nhấn mạnh một số điểm thay đổi lớn trên từng đường và dùng từ nối để chỉ ra sự tương phản/ tương đồng giữa xu hướng chính của các đường.

BÀI MẪU

The line graph compares the percentage of the population in Japan in three different age brackets from 1960 to 2040.

In general, people aged 15 to 64 **accounted for** the highest proportion of the population. While the percentage of the elderly in this country increased over the period shown, the opposite was true for the other two groups.

In 1960, there were approximately 66% of the Japanese aged from 15 to 64 years old, which was twice more than the figure for those under 14. Senior citizens took up only a **trivial** percentage of the population, with about 5%. By now in 2020, the 15-64 age group has still **ranked top** even though its figure has declined **marginally** by about 6%. In the meantime, the percentage of the youngest group has fallen to only 12% while the figure for the oldest one has risen to roughly 30%.

In 2040, it is predicted that there will also be a decrease of about 4% in the number of Japanese citizens falling into the 15-64 age bracket, compared to a decline of about 2% in the figure for the 0-14 one. In contrast, the issue of the **aging population** is forecast to become more serious, with the proportion of over 65-year-old Japanese people estimated to go up to about 34%.

• **Account for something (phrasal verb)**

Dịch: Chiếm

Nghĩa: *To be a particular amount or part of something*

Ví dụ: *The Japanese market accounts for 35% of the company's revenue.*

• **Trivial (adj)**

Dịch: Nhỏ, không đáng kể

Nghĩa: *Not important or serious; not worth considering*

Ví dụ: *I try to fix it—but it's not trivial (= it may be difficult to fix).*

• **Rank top (verb phrase)**

Dịch: Đứng đầu

Nghĩa: *To have the highest position*

Ví dụ: *She ranked top in the English Speaking contest because of her outstanding performance*

• **Marginal (adj)**

Dịch: Nhỏ, ít, không đáng kể

Nghĩa: *Small and not important*

Ví dụ: *The difference between the two estimates is marginal.*

• **Ageing population (noun)**

Dịch: Dân số già

Nghĩa: *An increasing median age in the population of a region due to declining fertility rates and/or rising life expectancy*

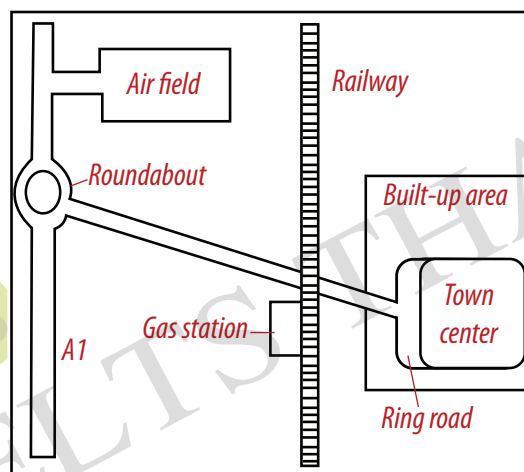
Ví dụ: *Japan is facing a severe ageing population, leading to the shortage of working adults in some manufacturing industry.*

14 ĐỀ THI SỐ 14

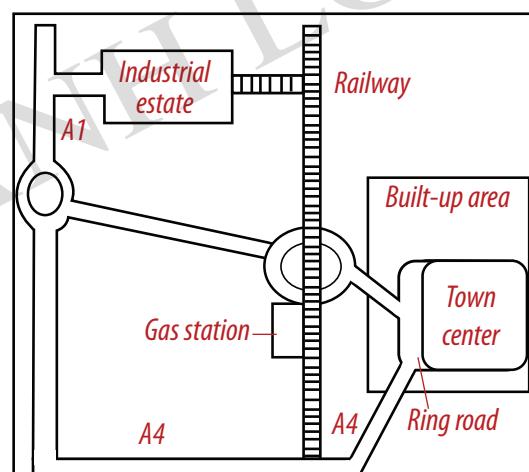
You should spend about 20 minutes on this task:

The maps below show Hunderstone town at present and a proposed plan for it.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparison where relevant.



NOW



PROPOSED PLAN

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ map chỉ sự thay đổi theo thời gian.

Thì sử dụng: Căn cứ vào cách sử dụng và phối hợp thì trong IELTS task 1 cùng với mốc thời gian cho trong biểu đồ (hiện tại và trong kế hoạch) chúng ta sẽ sử dụng thì hiện tại đơn để mô tả đặc điểm của thị trấn Hunderstone ở hiện tại và dùng thì tương lai để miêu tả thị trấn đó trong bản kế hoạch thay đổi được đề xuất.

Phân tích sự thay đổi:

- Nhìn chung hệ thống giao thông sẽ có nhiều thay đổi để thuận tiện cho việc đi lại của người dân.
- Hiện tại, trung tâm thành phố nằm ở phía đông nam, có 1 bùng binh phía tây, một sân bay ở phía tây bắc và một đường sắt chạy giữa bản đồ song song với đường A1 đi qua bùng binh và sân bay.
- Theo kế hoạch, sân bay sẽ bị thay thế bởi một khu công nghiệp mới để nối đường A1 với đường sắt, có thêm một bùng binh ở ngay trạm xăng và ở phía nam, đường A4 sẽ được xây dựng để nối đường A1 với “ring road” ở trung tâm thị trấn.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài.

Compare = illustrate

At present and a proposed plan

*The two maps **describe developments that are planned** to take place in a town called Hunderstone.*

Overview

So sánh tổng quát sự khác biệt giữa 2 bức tranh.

1. Phía đông đường sắt gần như không thay đổi.
2. Phía tây đường sắt thay đổi rất nhiều.

Body

Chia thành 2 đoạn nhỏ:

- **Body 1:** Mô tả những đặc điểm của bản đồ hiện tại. Bắt đầu bằng mô tả khái quát trung tâm thị trấn và bùng binh. Sau đó, mô tả chi tiết bằng cách mô tả hệ thống giao thông để tới thị trấn. Có hai cách đó là bằng đường bộ A1 ở hướng tây được kết nối với trung tâm thành phố. Cách thứ hai là đường sắt.

- **Body 2:** Mô tả bản đồ thị trấn dự kiến trong tương lai, so sánh sự khác biệt giữa 2 bản đồ. Ban đầu bài viết sẽ khái quát bằng cách chỉ ra những điểm không đổi như đường bộ A1 và đường sắt. Tiếp theo là sự bổ sung thêm một bùng binh - điểm nhấn đáng chú ý. Sau đó bài so sánh sự khác biệt theo chiều từ bắc xuống nam - thay thế sân bay với khu công nghiệp và xây thêm đường A4.



BÀI MẪU

The two maps describe developments that are planned to take place in a town called Hunderstone.

Overall, the area to the east of the railway will remain almost the same whereas the western side is expected to go through several significant changes, especially with regards to the transport infrastructure.

As can be seen in the first map, Hunderstone is currently divided into two main parts by a railway that runs from north to south and goes across a gas station. To its west, there is a main road called A1, which is **parallel** with the railway. A **roundabout** in the middle of this road is connected with the ring road in the town centre. In addition, to the north of the roundabout, there is a side road leading off from the A1 road where an airfield is situated.

In the future, the airfield will be **demolished** to **make way for** an industrial estate/ and **supplanted** by an industrial estate. Next to the gas station, midway along the road connecting the A1 road and the ring road, a new larger roundabout is planned to be **erected**. To the south, a new road (A4) will be constructed to connect the A1 road to the town centre.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

- **Roundabout (n)**

Dịch: Ngã rẽ

Nghĩa: A place where two or more roads meet, forming a circle that all traffic must go around in the same direction

Ví dụ: At the roundabout, take the second exit.

- **Parallel to something (adj)**

Dịch: Song song

Nghĩa: two or more lines that are parallel to each other are the same distance apart at every point

Ví dụ: The road and the canal are parallel to each other.

- **Erect something (verb)**

Dịch: Xây dựng

Nghĩa: To build a building, wall, or other structure

Ví dụ: The war memorial was erected in 1950.

- **Make way for somebody/ something (idiom)**

Dịch: Nhường chỗ cho

Ví dụ: The school is demolished to make way for a new hospital.

- **Supplant something (verb)**

Dịch: Thay thế

Nghĩa: Replace something

Ví dụ: The school is demolished and supplanted by a new hospital.

- **Demolish something (verb)**

Dịch: Phá hủy

Nghĩa: To pull or knock down a building; to destroy something

Ví dụ: The school is demolished and supplanted by a new hospital.

15 ĐỀ THI SỐ 15

You should spend about 20 minutes on this task:

The table below shows the weight of people in a particular country from 1999 to 2009.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

		<i>Under weight</i>	<i>Normal weight</i>	<i>Over weight</i>
<i>Women</i>	1999	27%	49%	18%
	2004	29%	51%	21%
	2009	28%	47%	19%
<i>Men</i>	1999	22%	41%	30%
	2004	20%	48%	23%
	2009	23%	47%	19%

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng biểu đồ bảng thay đổi theo thời gian (1999 -2009). Bảng phân tích phân khúc tỉ lệ cân nặng của mọi người theo giới tính. Vì vậy bài này cần xác định xu hướng thay đổi thành phần kết thành phần kết cấu trong từng nhóm giới tính theo các năm và so sánh sự tương đồng giữa 2 nhóm đối tượng.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi:

Illustrates = provides the information on/about = compares

The table below shows the weight of people in a particular country from 1999 to 2009

The physical measurement = the physical fitness

- Woman and man = according to gender
- Overweight = obese = fat
- Normal weight = fitted = slim

Overview

Chỉ ra số liệu của của đối tượng nổi bật nhất. Chỉ ra xu hướng phát triển của số liệu.

- Xu hướng chung là: tỉ lệ overweight của women thì tăng nhẹ nhưng của men thì giảm đáng kể.
- Số liệu đáng chú ý là hầu hết các women và men đều ở mức normal weight.

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu năm 1999, so sánh tương quan giữa các số liệu. Ở cả nam và nữ, những người có cân nặng trung bình chiếm đa số. Sau đó lần lượt là những người thiếu cân và thừa cân.

- **Body 2:** Phân tích những thay đổi của nam và nữ trong 2 năm 2004, 2009:

+ Giống nhau ở cột “Under Weight” khi số liệu nam và nữ đều không thay đổi nhiều.

+ Giống nhau ở xu hướng tăng rồi giảm ở cột “Normal Weight”.

+ Khác nhau ở cột “Over Weight”: nữ không đổi nhiều, trong khi nam giảm đều.

BÀI MẪU

The table compares the percentages of males and females at different physical fitness levels in a particular nation between 1999 and 2009.

Obviously, most women and men were at normal weight over the period shown. In addition, the figure for overweight women increased while the opposite was true for the number of their male counterparts.

In 1999, nearly half of the women (49%) in this nation had a normal weight, roughly **twofold** and threefold as high as the figures for underweight (27%) and overweight women (18%), **respectively**. Similarly, normal-weight men registered the highest figure (41%), nearly doubling that for the underweight ones (22%). Approximately one-third of the male population (30%) suffered from obesity that year.

Over the next 10 years, the number of underweight women and men stayed almost the same, at around 28% and 22%, respectively. Meanwhile, the percentages of both slim women and men increased to 51% and 48%, respectively before falling to 47% each in 2009. In contrast, while the figure for **obese** females remained stable, at around one-fifth, there was a decrease of 11% in the number of obese males over the 10-year period.

(192 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Obviously (adv)

Dịch: *Hiển nhiên, rõ ràng*

Nghĩa: *Used when giving information that you expect other people to know already or agree with*

Ví dụ: *Obviously, we don't want to spend too much money.*

• Counterpart (noun)

Dịch: *Đồng nhiệm, cùng cấp, tương tự*

Nghĩa: *A person or thing that has the same position or function as somebody/something else in a different place or situation*

Ví dụ: *The Foreign Minister held talks with his Chinese counterpart.*

• -fold (suffix)

Dịch: *Gấp*

Nghĩa: *(in adjectives and adverbs) multiplied by; having the number of parts mentioned*

Ví dụ: *To increase tenfold*

• Respectively (adv)

Dịch: *Tương ứng*

Nghĩa: *In the same order as the people or things already mentioned*

Ví dụ: *Julie and Mark, aged 17 and 19, respectively.*

• Obese (adj)

Dịch: *Béo phì*

Nghĩa: *Extremely fat in a way that is dangerous for health*

Ví dụ: *She was not just overweight; she was clinically obese.*

16 ĐỀ THI SỐ 16

You should spend about 20 minutes on this task:

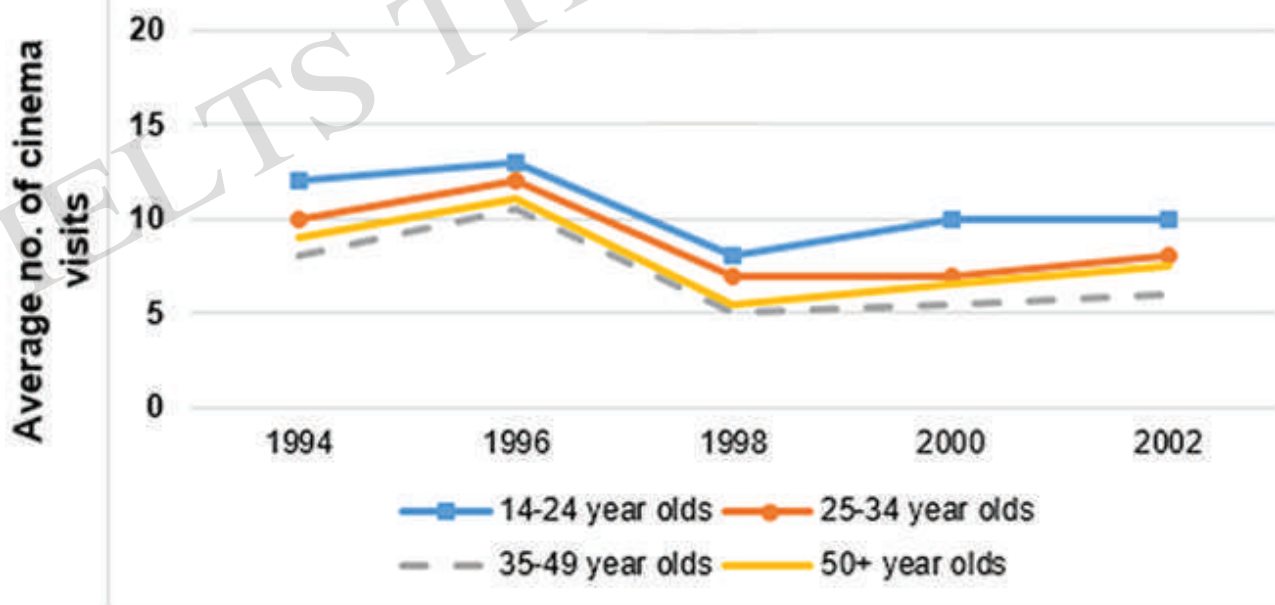
The table and graph below give information about cinema attendance in Australia between 1994 and 2002.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Cinema visits for all age groups

	1994	1996	1998	2000	2002
Attendance (% of population attending cinema)	67%	72%	72%	70%	72%
Frequency (average no. of visits)	10.7	11.3	8.3	8.4	8.3

Average cinema visits by age group



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng bài biểu đồ kết hợp có sự thay đổi theo thời gian. Biểu đồ đầu tiên là biểu đồ dạng bảng (table) biểu thị những thông tin khái quát về phần trăm và tần suất tới rạp chiếu phim. Biểu đồ 2 là biểu đồ đường (the line graph), thể hiện tần suất phân theo độ tuổi.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (1994 -2002)

Đơn vị: Percent và number of visits

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi và giới thiệu bảng cung cấp thông tin cụ thể.

The table and chart

Provide the information about/on = show = depict

- Average no of visit = the frequency of coming
= the regularity of visit

The table and graph below give information about cinema attendance in Australia between 1994 and 2002

Cinema visitors = cinema comers

Overview

Tổng hợp các đối tượng có số liệu nổi bật:

- Bảng thể hiện rằng tỷ lệ người đi xem ngày càng tăng nhưng tần suất đi xem của mọi người lại giảm.
- Biểu đồ đường thể hiện đối tượng có tần suất cao nhất là những người ở độ tuổi từ 14 -24.

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu của bảng.
 - + Năm 1994: có 67% dân số đi xem và trung bình mỗi người tới rạp 10.7 lần.
 - + Miêu tả xu hướng trong 8 năm tiếp theo: Tỷ lệ phần trăm người Úc đi xem phim tăng nhẹ khoảng 5% trong khi số lần trung bình đi xem phim của một người thì lại giảm 2.4.
- **Body 2:** Mô tả số liệu của biểu đồ đường.
 - + Năm 1994: Tả lần lượt từ cao đến thấp: 14-24 (12 times) > 25-34 (10 times) > 50+ (8 times) > 35-49 (6 times)
 - + Miêu tả xu hướng trong 8 năm tiếp theo: nhìn chung cả 4 nhóm đều giảm.



BÀI MẪU

The table and chart show how many and how often Australians of different age brackets went to the cinema between 1994 and 2002.

Overall, there was an **upward trend** in the number of cinema attendants over the period shown, but the average number of visits of each person decreased. In addition, 14- to 24-year-olds were the most **frequent** cinema visitors.

In 1994, about 67% of the total population watched movies in cinemas, and an average citizen visited those places 10.7 times that year. In the next eight years, the figure for the attendance witnessed a slight increase of 5%. In contrast, the average frequency **reached a peak of** 11.3 times/ year in 1996 but **hit a trough of** 8.3 times/ year in 2002.

With regard to age groups, in 1994, the youngest group (14-24) registered the highest figure, at 12 times, followed by 10 times of people aged 25 to 34. Meanwhile, the figures for the 35-49-year-olds and the over 50 age bracket stood at 6 and 8 times/ year, respectively. Then, the figures for all groups rose **marginally** by about one time/ year in the next two years before declining by roughly 3 times/ year in 2002.

(222 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Upward trend (noun phrase)

Dịch: Xu hướng tăng (trái nghĩa: downward trend)

Ví dụ: *There was an upward trend in the figure for this category.*

• Frequent (adj)

Dịch: Thường xuyên

Nghĩa: *Happening or doing something often*

Ví dụ: *He is a frequent visitor to this country.*

• Hit a low/ trough of +number (verb phrase)

Dịch: Chạm đáy (toàn biểu đồ)

Nghĩa: *Hit the lowest point of the whole graph*

Ví dụ: *The figure for this category reached a peak of 70 in 2012 before hitting a trough of 10 at the end of the period.*

• Reach/ hit a peak of + number (verb phrase)

Dịch: Đạt đỉnh (toàn biểu đồ)

Nghĩa: *To peak at + number*

Ví dụ: *The figure for this category reached a peak of 70 in 2012 before hitting a trough of 10 at the end of the period.*

• Marginal (adj)

Dịch: Không đáng kể

Nghĩa: *Small and not important*

Ví dụ: *A marginal improvement in weather conditions.*

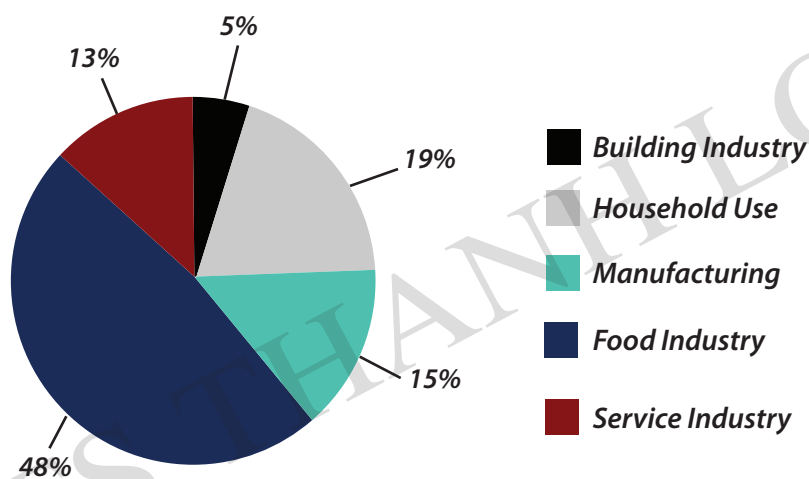
17 ĐỀ THI SỐ 17 (50%)

You should spend about 20 minutes on this task:

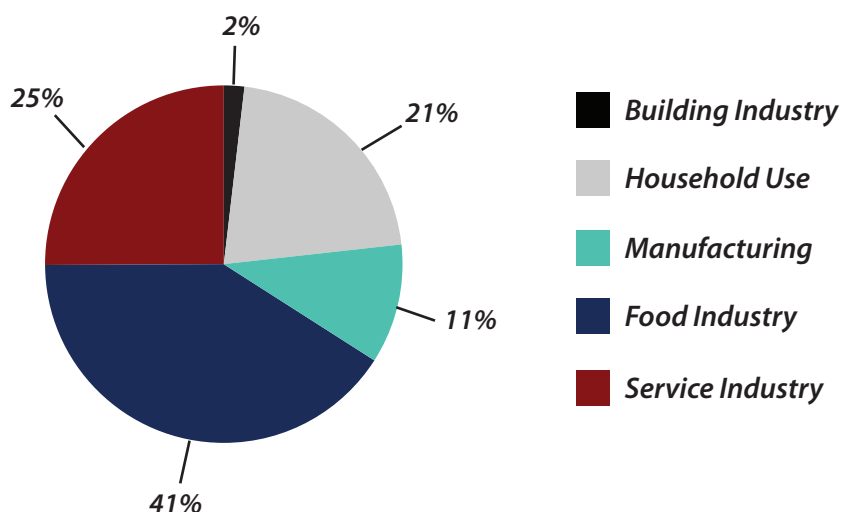
The chart below shows the percentage of water used by different sectors in Sydney, Australia in 1997 and 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Percentage of total water use: 1997



Percentage of total water use: 2007



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ quạt/ biểu đồ tròn (pie chart). Trong bài có hai biểu đồ (năm 1997 và 2007). Mục đích của bài phân tích xu hướng thay đổi tỷ lệ sử dụng nước theo thời gian của nhiều đối tượng.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (1997-2007)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung trên câu hỏi tránh lặp lại từ vựng:

The figures = the two pie charts

Compare = illustrate

The charts below show the percentage of water used by different sectors in Sydney, Australia in 1997 and 2007.

The usage of water = water consumption

The proportion = the distribution

Một số từ khác

- Household = Resident living
- Manufacturing = Producing goods
- Building = Construction

Overview

Đưa ra đối tượng có số liệu cao nhất/ thấp nhất và xu hướng của các đối tượng:

- Số liệu cao nhất: Food Industry
- Xu hướng: Tăng - Household Use, Service Industry; Giảm - the remaining categories.

Body

- **Body 1:** Miêu tả số liệu năm 1997:

+ Food Industry cao nhất (nearly half) trong khi Building Industry thấp nhất (5%).

+ Household Use - 1/5 trong khi 2 nhóm còn lại ở quanh mức 14%.

- **Body 2:** Miêu tả trend trong 10 năm tiếp theo:

+ Downward trend: Building Industry, Manufacturing và Food Industry (Food Industry vẫn đứng đầu và Building Industry vẫn đứng cuối)

+ Upward trend: Household Use và Service Industry

BÀI MẪU

The two pie charts compare the consumption of water for five sectors in Sydney, Australia in two years, 1997 and 2007.

Overall, most of the water use was for the food industry in both years. The consumption of water for the building industry, manufacturing and food industry **accounted for** smaller proportions over time whereas the opposite was true for household use and the service industry.

In 1997, nearly half of water use in this city was to **cater for** the food industry while the lowest figure was registered by the **construction** sector. At the same time, roughly one-fifth of the water consumption was for domestic purposes while the manufacturing and service sectors consumed a nearly equal amount of water, at around 14%.

After a decade, the construction industry, manufacturing, and food industry experienced a downward trend with their figures falling by 3%, 4%, and 7%, respectively. In contrast, there was an increase of 2% and 12% in the proportions of household use and the service industry.

(163 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Account for something (phrasal verb)

Dịch: Chiếm

Nghĩa: To form the total of; to be

Ví dụ: The consumption of water for building industry, manufacturing and food industry accounted for smaller proportions over time.

• Cater for somebody/ something (phrasal verb)

Dịch: Cung cấp cho, phục vụ cho

Nghĩa: To provide what is wanted or needed by someone or something

Ví dụ: The club caters for children between the ages of four and twelve.

• Construction (noun)

Dịch: Xây dựng

Nghĩa: The work of building or making something, especially buildings, bridges, etc

Ví dụ: She works in construction/in the construction industry.

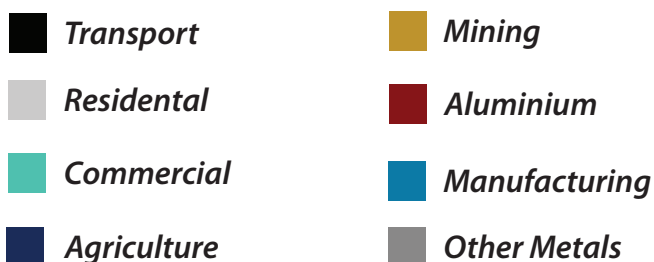
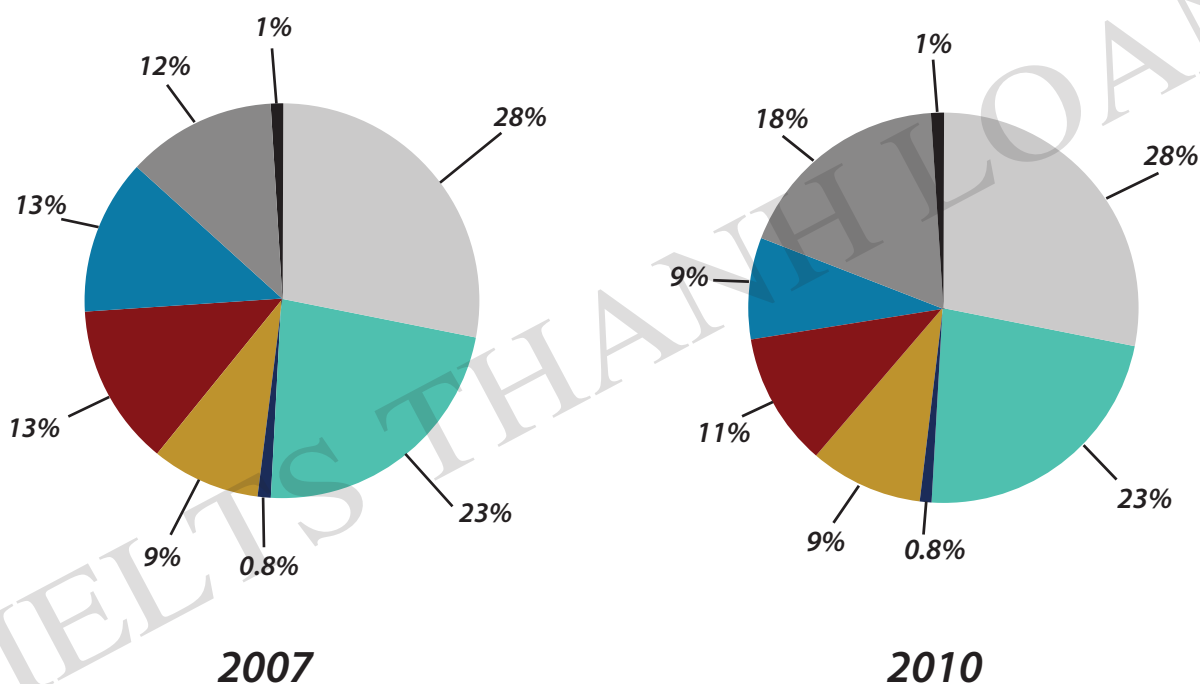
18 ĐỀ THI SỐ 18

You should spend about 20 minutes on this task:

The charts below show the percentage of electricity consumed by different sectors in Eastern Australia in 2007 and 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Percentage of electricity consumed by different sectors in Eastern Australia, 2007 and 2010



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Đây là dạng bài biểu đồ quạt hay còn gọi là biểu đồ tròn (pie chart). Bài cung cấp 2 biểu đồ cho 2 năm (2007, 2010). Vì vậy, ta cần chỉ ra xu hướng thay đổi theo thời gian.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2007-2010)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi:

The figures = The two pie charts

Provide information on/about = illustrate = depict

The charts below show the percentage of electricity consumed by different sectors in Eastern Australia in 2007 and 2010.

Groups = divisions = categories = parts

The consumption of electricity = the power usage = the proportion of electricity used

Overview

Nêu ra 2 xu hướng chính:

- Phần lớn con số cho các sectors không thay đổi trong 3 năm.
- Điện được sử dụng nhiều nhất cho mục đích sinh hoạt (Residential).

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu năm 2007:

- + Residential cao nhất với 28%, gấp hơn 2 lần so với Aluminium và Manufacturing với cùng 13%.
- + Commercial đứng thứ hai với gần 1/4, gấp khoảng 2 lần so với Other Metals.
- + Mining chiếm 9% trong khi Transport và Agriculture gần như không dùng đến điện (1%).

- **Body 2:** Mô tả xu hướng 3 năm tiếp theo:

- + Transport, Residential, Commercial, Agriculture, và Mining giữ nguyên số liệu.
- + Aluminium và Manufacturing giảm nhẹ lần lượt 2% và 4%.
- + Other Metals tăng nhẹ 6%.

BÀI MẪU

The two pie charts show the consumption of electricity for different purposes in Eastern Australia from 2007 to 2010.

Overall, the **residential** purpose was the most common one of consuming electricity. In addition, the proportions of electric energy consumption in most sectors remained unchanged over time, **except for** manufacturing, aluminium and other metals.

In 2007, electricity used for domestic purposes **registered the highest figure**, at 28%, twofold higher than those for aluminium and manufacturing, at 13% each. At the same time, the figure for commercial ranked second, at nearly one-fourth, roughly twice higher than that for other metals (12%). Lastly, the mining sector consumed 9% of the total electricity amount while transport and agriculture almost did not **utilize** electric energy (1%).

Over the next three years, there was stability in the figures for residential, commercial, mining, agricultural and transport use. While manufacturing and aluminium witnessed a **marginal** fall of 2% and 4% in their figures, respectively, the figure for other metals rose by 6%.

(152 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Residential (adj)

Dịch: Thuộc khu dân cư, nơi cư trú

Nghĩa: Relating to where you live or have lived

Ví dụ: You must satisfy the residential qualifications to get a work permit.

• Except for somebody/ something (preposition)

Dịch: Ngoại trừ

Nghĩa: Not including

Ví dụ: The museum is open daily except Monday(s).

• Marginal (adj)

Dịch: 1 chút, nhẹ

Nghĩa: By a very small amount

Ví dụ: The results were marginally above expectations.

• Register the highest figure (verb phrase)

Dịch: Có số liệu cao nhất

Nghĩa: To have the highest figure

Ví dụ: This category registered the highest figure, at 68%.

• Utilize something (verb)

Dịch: Sử dụng

Nghĩa: To use something

Ví dụ: I utilize my private motorcycle to get around the city daily.

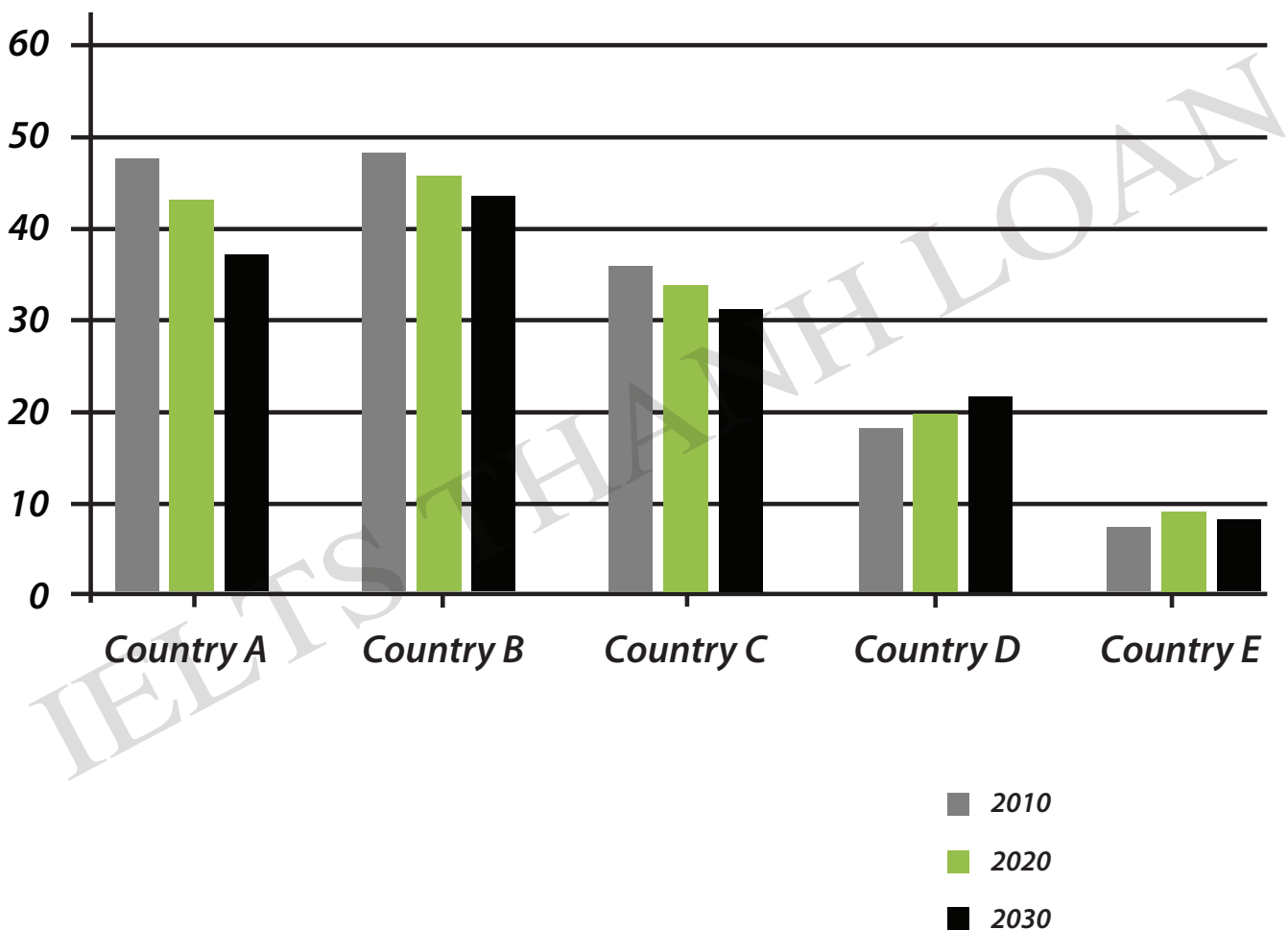
19 ĐỀ THI SỐ 19

You should spend about 20 minutes on this task:

The charts below show the number of magazines sold per person in five countries in 2010 and 2020, with projected sales for 2030.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Number of magazines sold per person



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ cột (Bar chart) thể hiện sự thay đổi theo thời gian (2010, 2020, 2030) của 5 nước.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (2010), hiện tại hoàn thành (2010-2020), tương lai đơn (2020-2030)

Đơn vị: Magazines/ person

Introduction

Paraphrase lại câu nội dung đề bài, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi

The figure = the bar chart

Provide the information
on/about = illustrate = depict

The quantity of magazines
sold = sales of magazines =
Magazine purchase

The charts below show the number of magazines sold per person in five countries in 2010 and 2020, with projected sales for 2030.

Nations

Forecasted = estimated = predicted

Per capita = per head
= per individual

Overview

Nêu 2 đặc điểm chính của bài:

- Đối tượng có số liệu cao nhất: Country B (opposite: Country E)
- Country A, B, C - downward trend (opposite: Country D, E)

Body

- **Body 1:** Miêu tả số liệu năm 2010:

- + Country B cao nhất (48), gấp gần 3 lần so với Country D (18).
- + Country A đứng nhì (47) trong khi Country C có số liệu là 35, gấp 5 lần Country E (7).

- **Body 2:** Miêu tả xu hướng trong 20 năm tiếp theo:

- + Cho đến hiện tại năm 2020, Country B, C đều giảm khoảng 2 và dự kiến sẽ giảm tiếp 2 trong 10 năm tiếp theo.
- + Tương tự, Country A dự kiến sẽ giảm 10 trong thời kỳ 20 năm.
- + Ngược lại, Country D và E dự kiến tăng 3 và 1, tương ứng, trong thời gian đó.

BÀI MẪU

The bar chart illustrates the quantity of magazines sold **per capita** from 2010 to 2020 and estimates the number in 2030.

Overall, Country B has **registered the highest figure** and is expected to continue to rank top over the period shown. In addition, Country A, B and C **witness a downward trend** whereas the opposite is true for Country D and E.

In 2000, each person in Country B purchased 48 magazines, nearly threefold higher than the figure for Country D (18). At the same time, Country A followed closely behind with its figure standing at 47 magazines while an average **citizen** in Country C bought 35 magazines, exactly five times higher than the figure for Country E (7).

Until now in 2020, there has been a decrease of 2 magazines in the figures for Country B and C each and they are expected to fall by 2 magazines by 2030. Similarly, there is an expected decline of 10 magazines in the figure for Country A in the 20-year period. In contrast, the figures for Country D and E are **projected** to increase by 3 and 1 at the end of the period, respectively.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Per capita**

Dịch: Bình quân đầu người

Nghĩa: Amount for each person

Ví dụ: The per capita income in the country is very low

• **Register the highest/ lowest figure (verb phrase)**

Dịch: Có số liệu cao/ thấp nhất

Nghĩa: To have the highest/ lowest figure

Ví dụ: This category registered the highest figure.

• **Marginally (adv)**

Dịch: Nhẹ, ít

Nghĩa: Slightly

Ví dụ: The results were marginally above expectations.

• **Witness a downward trend (verb phrase)**

Dịch: Có xu hướng giảm

Nghĩa: Have a decreasing trend

Ví dụ: Company profits have witnessed a downward trend since 2010.

• **Citizen (noun)**

Dịch: Công dân

Nghĩa: a person who is a member of a particular country and who has rights because of being born there or because of being given rights, or a person who lives in a particular town or city

Ví dụ: To work in the US you must be a legal citizen or have a valid work visa

• **Project (verb)**

Dịch: Dự đoán, ước tính

Nghĩa: To calculate an amount or result expected in the future from information already known

IELTS THANH LOAN

20 ĐỀ THI SỐ 20

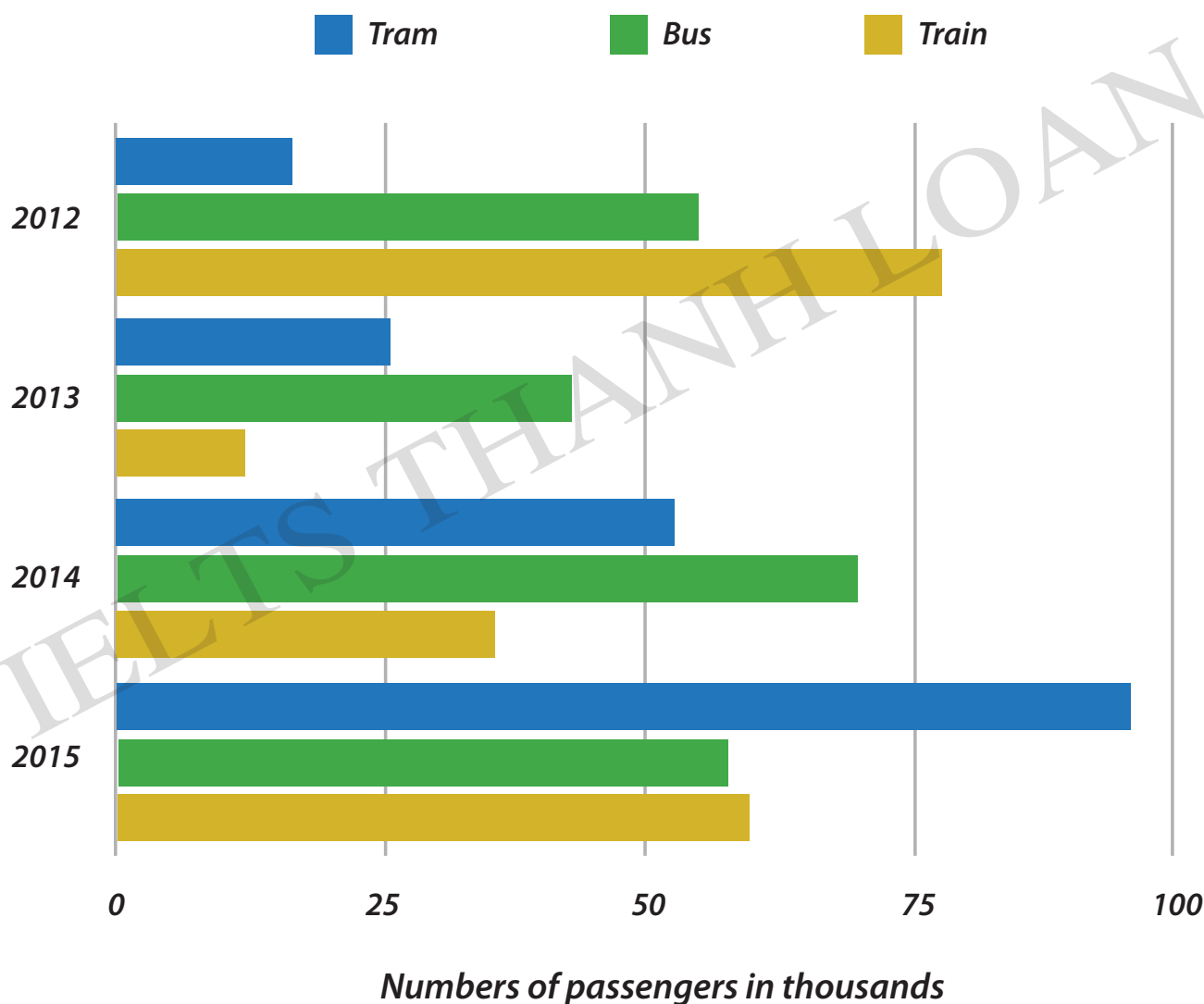
You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the number of passengers who used public transport in Somewhere town from 2012 to 2015.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Write at least 150 words.

*Numbers of passengers who used public transport in Somewhere town
from 2012 to 2015*



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ bar chart (biểu đồ cột) có xu hướng thay đổi theo thời gian (2012-2015), vì vậy các bạn cần nhấn mạnh xu hướng tăng hay giảm của biểu đồ.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2012-2015)

Đơn vị: Thousands

Chú ý: Với các từ như thousand, hundred, billion, million ... và phía trước có con số cụ thể, người viết không thêm "s" vào các từ chỉ hàng này. Ví dụ: two thousand people, 15 million dollars

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại nội dung đề bài, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi.

The bar chart =
The figure

Illustrates = describes

Travellers = commuters

The chart below shows the number of passengers who used public transport in Somewhere town from 2012 to 2015.

Overview

Nêu rõ 2 đặc điểm chính:

- Đối tượng có con số cao nhất: 2012 là Train và 2015 là Tram
- Xu hướng: Tram - upward trend, trong khi Bus và Train biến động - fluctuations

Body

- **Body 1:** Mô tả năm 2012:

+ Train đứng đầu với số liệu hơn 75, cao gấp hơn 5 lần Tram (15).

+ Bus có số liệu khoảng 55.

- **Body 2:** Mô tả xu hướng 3 năm tiếp theo:

+ Tram có xu hướng tăng đều đặn và đạt 96 nghìn hành khách vào cuối giai đoạn, trở thành phương tiện được nhiều người sử dụng nhất.

+ Bus dao động giữa 32 và 70 trong 2 năm tiếp theo trước khi giảm xuống 58 vào cuối thời kỳ.

+ Train giảm cực sâu xuống 12 vào năm 2013 trước khi tăng nhanh trở lại 60 vào cuối thời kỳ.

BÀI MẪU

The bar chart compares the number of commuters in Somewhere Town using three different means of public transport between 2012 and 2015. Units are measured in thousand passengers.

Overall, the quantity of **tram** users increased steadily over the period shown, while the figures for bus and train showed some fluctuations. In addition, the train was the most popular mode of public transport in 2012, but the leading position was claimed by tram in 2015.

In 2012, traveling by train registered the highest figure, at more than 75 thousand **passengers**, over five times higher than the figure for traveling by tram. At the same time, about 55 thousand individuals in the town utilized the bus system to commute.

Over the next three years, the figure for tram users witnessed a rapid increase as it **rocketed** to 96 thousand passengers in 2015 and this transport became the most prevalent one. In contrast, the number of **rail passengers plummeted** to 12 thousand users in 2013 before **a speedy recovery** to around 60 thousand users in 2015. Lastly, the figure for bus fluctuated between 32 and 70 before falling to 58 at the end of the period.

(156 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Tram (n)

Dịch: Tàu điện

Nghĩa: An electric vehicle that transports people, usually in cities, and goes along metal tracks in the road

Ví dụ: I hopped off the tram near the park.

• Rail passengers (noun)

Dịch: Hành khách đi tàu

Nghĩa: A person who is travelling in rail

Ví dụ: The number of rail passenger increases greatly before Lunar New Year.

• Rocket (verb)

Dịch: Tăng mạnh

Nghĩa: To increase very quickly and suddenly

Ví dụ: Prices have risen threefold

• Plummet (verb)

Dịch: Giảm mạnh

Nghĩa: To fall very quickly and suddenly

Ví dụ: House prices have plummeted in recent months.

• Speedy recovery (noun phrase)

Dịch: Phục hồi nhanh chóng

Nghĩa: The process of becoming successful or normal again right after problems

Ví dụ: At last the economy is showing signs of speedy recovery.

• Commute (verb)

Dịch: Đi lại

Nghĩa: To make the same journey regularly between work and home

Ví dụ: It's exhausting commuting from Brighton to London every day.

21 ĐỀ THI SỐ 21

You should spend about 20 minutes on this task:

The table below compares actual and predicted figures for populations in three different cities.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

	Sao Paulo	Jakarta	Shanghai
Actual population 1990	15	9.5	13.5
Predicted population 2000 (made in 1990)	24	14	17
Actual population 2000	18	11.5	12.5

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng bài bảng (table) có xu hướng thay đổi theo thời gian (1990, 2000). Tuy nhiên một lưu ý nhỏ ở đây là bài còn có số lượng dân số được dự đoán và số liệu thật của năm 2000 tại ba thành phố.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn để mô tả số liệu thật năm 1990 và 2000. Còn khi mô tả mức dân số được dự đoán cho năm 2000, người viết cần sử dụng các cách dự đoán trong quá khứ như: ST was predicted to + verb/ ST could + verb / It was predicted that ST could + verb

Đơn vị: Million people

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại từ vựng trong câu hỏi

Describes = shows

Real data

Projected data = estimated figure = forecast number

The table below compares actual and predicted figures for populations in three different cities.

The number of inhabitants = the quantity of citizens = the number of residents

Overview

Đưa ra những đặc điểm chính của bảng:

- Thành phố đông dân nhất: Sao Paulo
- Xu hướng từ năm 1990 và 2000: Sao Paulo và Jakarta - upward trend; trong khi Shanghai - downward trend.
- Con số thực tế của năm 2000 thấp hơn so với con số dự đoán.

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu năm 1990:
 - + Sao Paulo (15) > Shanghai (13.5) > Jakarta (9.5)
- **Body 2:** Mô tả xu hướng 10 năm tiếp theo:
 - + Sao Paulo được dự đoán sẽ tăng 9 triệu dân, nhưng thực tế chỉ tăng 3.
 - + Jakarta được dự đoán sẽ tăng 4.5 triệu dân, nhưng thực tế chỉ tăng 2.
 - + Shanghai được dự đoán sẽ tăng 3.5 triệu dân, nhưng thực tế lại giảm 1.

BÀI MẪU

The table shows the total population in three cities in 1990 and 2000 **compared** with the **predicted** figures for 2000 made in 1990.

Overall, Sao Paulo was generally the most **densely populated** city among those places. While the population figures in Sao Paulo and Jakarta witnessed an upward trend in the period shown, the opposite was true for Shanghai, but all the actual numbers in 2000 were lower than the prediction made in 1990.

In 1990, Sao Paulo registered the highest figure, at 15 million citizens, closely followed by the figure for Shanghai, at 13.5 million people. Lastly, there were 9.5 million people **dwelling** in Jakarta.

In 1990, it was **estimated** that the population in Sao Paulo would **rocket** to 24 million in 2000 while there would be also an increase of 4.5 and 3.5 million **citizens** in the population of Jakarta and Shanghai, respectively. However, the real data indicated that Sao Paulo's population only reached 18 million in 2000. **Similarly**, Jakarta just saw a rise of 2 million in its figure whereas the figure for Shanghai even fell by 1 million.



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

- **Compare something with something (verb)**

Dịch: So sánh

Nghĩa: To examine or look for the difference between two or more things

Ví dụ: That seems expensive - have you compared prices in other shops?

- **Predict something (verb)**

Dịch: Dự đoán

Nghĩa: Say that an event or action will happen in the future, especially as a result of knowledge or experience

Ví dụ: It's still not possible to accurately predict the occurrence of earthquakes.

- **Densely populated (adjective phrase)**

Dịch: Đông dân cư

Ví dụ: HCM city is the most densely populated one in Vietnam.

- **Dwell (verb)**

Dịch: Sống

Nghĩa: To live somewhere

Ví dụ: She dwelt in remote parts of Asia for many years.

- **Rocket (verb)**

Dịch: Tăng nhanh

Nghĩa: To increase very quickly and suddenly

Ví dụ: Unemployment has rocketed up again.

• **Rocket (verb)**

Dịch: Tăng mạnh

Nghĩa: To increase very quickly and suddenly

Ví dụ: House prices in the north are rocketing (up).

• **Similarly (adv)**

Dịch: Tương tự

Nghĩa: : Looking or being almost, but not exactly, the same

Ví dụ: The two books are similarly structured.

• **Citizen (noun)**

Dịch: Công dân

Nghĩa: A person who is a member of a particular country and who has rights because of being born there or because of being given rights, or a person who lives in a particular town or city

Ví dụ: The interests of British citizens living abroad are protected by the British Embassy.

• **Estimate (verb)**

Dịch: Ước tính

Nghĩa: To guess or calculate the cost, size, value, etc. of something

Ví dụ: They estimate (that) the journey will take at least two weeks

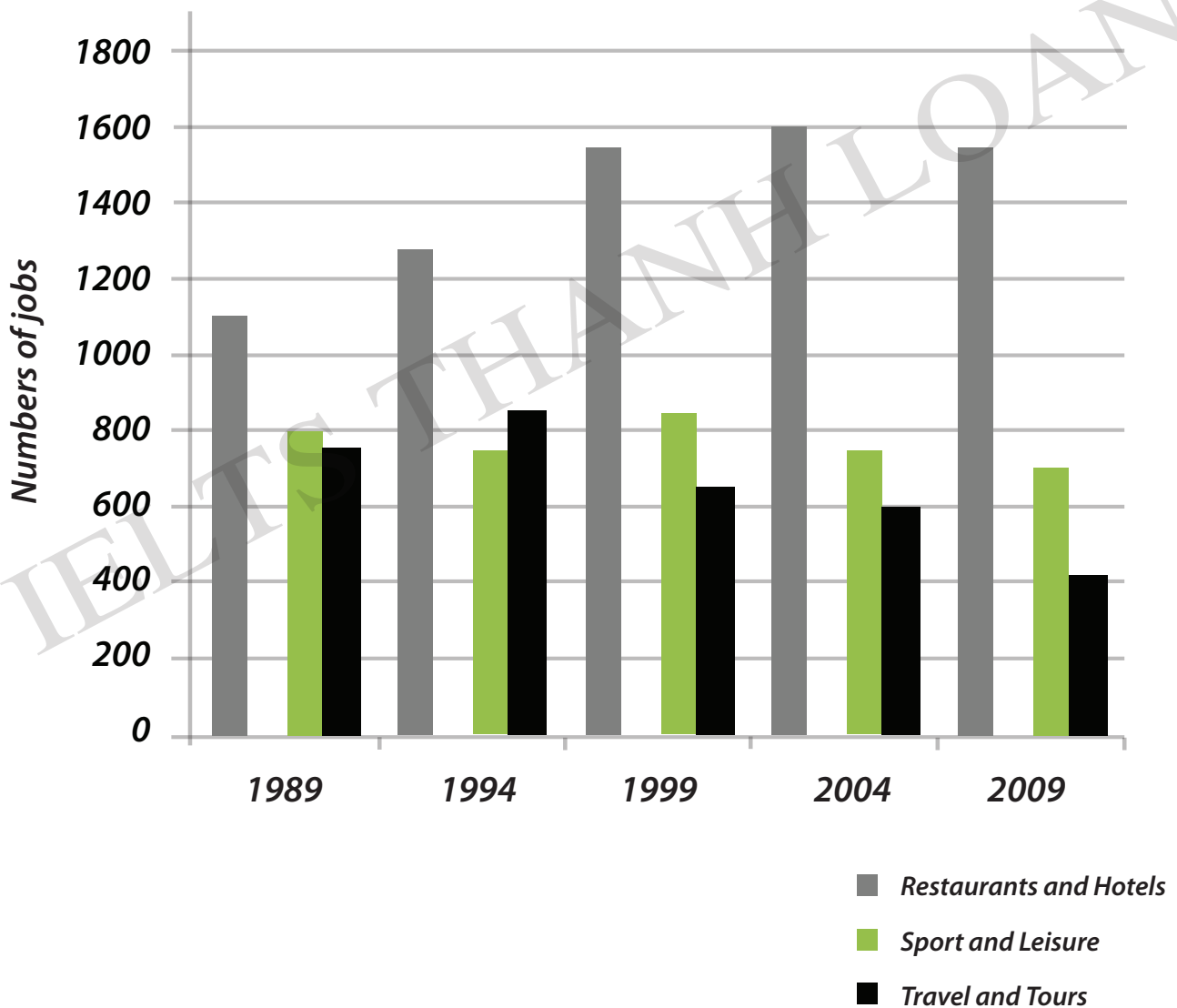
22 ĐỀ THI SỐ 22

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the number of jobs in tourism-related industries in one UK city between 1989 and 2009.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Numbers of jobs in tourism-related industries in one UK city between 1989 to 2009



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng bar chart có sự thay đổi theo thời gian từ năm 1989 -2009. Vì vậy, ta cần chỉ ra xu hướng theo thời gian của các đối tượng.

Thì sử dụng: Thì quá khứ (1989 -2009)

Đơn vị: Jobs

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài bằng các từ đồng nghĩa, tránh lặp lại từ vựng

The graph = The figure

Illustrate = provide information on/about

The chart below shows the number of jobs in tourism-related industries in one UK city between 1989 and 2009.

The quantity of employment opportunities = the number of working positions

Overview

Nêu rõ các đặc điểm chính nổi bật của biểu đồ:

- Đối tượng có số liệu cao nhất: Restaurants and Hotels
- Xu hướng: Restaurants and Hotels - upward trend; the remaining categories - downward trend

Body

- **Body 1:** Miêu tả số liệu năm 1989:
 - + Restaurants and Hotels đứng đầu với 1100 jobs.
 - + Sport and Leisure 800 trong khi Travel and Tours theo sát ngay sau với 750 jobs.
- **Body 2:** Miêu tả xu hướng trong 20 năm tiếp theo:
 - + Restaurants and Hotels tăng mạnh đến 1600 jobs vào năm 2004 trước khi giảm không đáng kể xuống 1550 jobs vào năm 2009.
 - + Sport and Leisure dao động giữa 750 và 850 trước khi giảm xuống 650 vào cuối thời kỳ.
 - + Travel and Tours tăng lên 850 trong 5 năm tiếp theo, nhưng lại giảm và chạm đáy biểu đồ vào năm 2009 với 400 jobs.

BÀI MẪU

The bar chart compares the number of employment opportunities related to the tourism sector in a city in the UK from 1989 to 2009.

Overall, most of the jobs in this period were from restaurants and hotels. **In addition**, while there was an upward trend in the number of jobs in restaurants and hotels, the opposite was true for the remaining categories.

In 1989, restaurants and hotels registered the highest figure, at 1100 working positions. At the same time, 800 individuals were employed to do sport and leisure jobs while travel and tours followed closely behind with their figure standing at 750 jobs.

Over the next 20 years, the figure for restaurants and hotels **rocketed** to 1600 jobs in 2004 before **marginally** decreasing to 1550 jobs at the end of the period. Meanwhile, the number of jobs related to sport and leisure showed some fluctuations between 750 and 850 and then hit the lowest point of 650 in 2009. Lastly, the figure for travel and tours increased to 850 jobs in the next five years but witnessed a fall and hit a trough of 400 jobs in 2009.

(159 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• In addition (adverb)

Dịch: Thêm vào đó

Nghĩa: Besides, moreover, ..

Ví dụ: He's a teacher. In addition, he sometimes works as a private tutor.

• Rocket (verb)

Dịch: Tăng mạnh

Nghĩa: To increase quickly

Ví dụ: The number of dwellers has rocketed.

• Marginally (adv)

Dịch: Nhẹ, không nhiều

Nghĩa: Very slightly; not very much

Ví dụ: Another is that competition, even if successful in reducing tariffs, will marginally affect the households bills.

• Hit the lowest point of + number (verb phrase)

Dịch: Giảm xuống thấp nhất (so với bản thân đối tượng ở thời gian khác)

Ví dụ: The figure increased quickly before witnessing a fall and hitting its/ the lowest point of 10%.

• Hit a trough of + number (verb phrase)

Dịch: Chạm đáy (biểu đồ)

Nghĩa: Hit the lowest point of the whole graph

Ví dụ: The figure decreased and hit a trough of 8% in 2009.

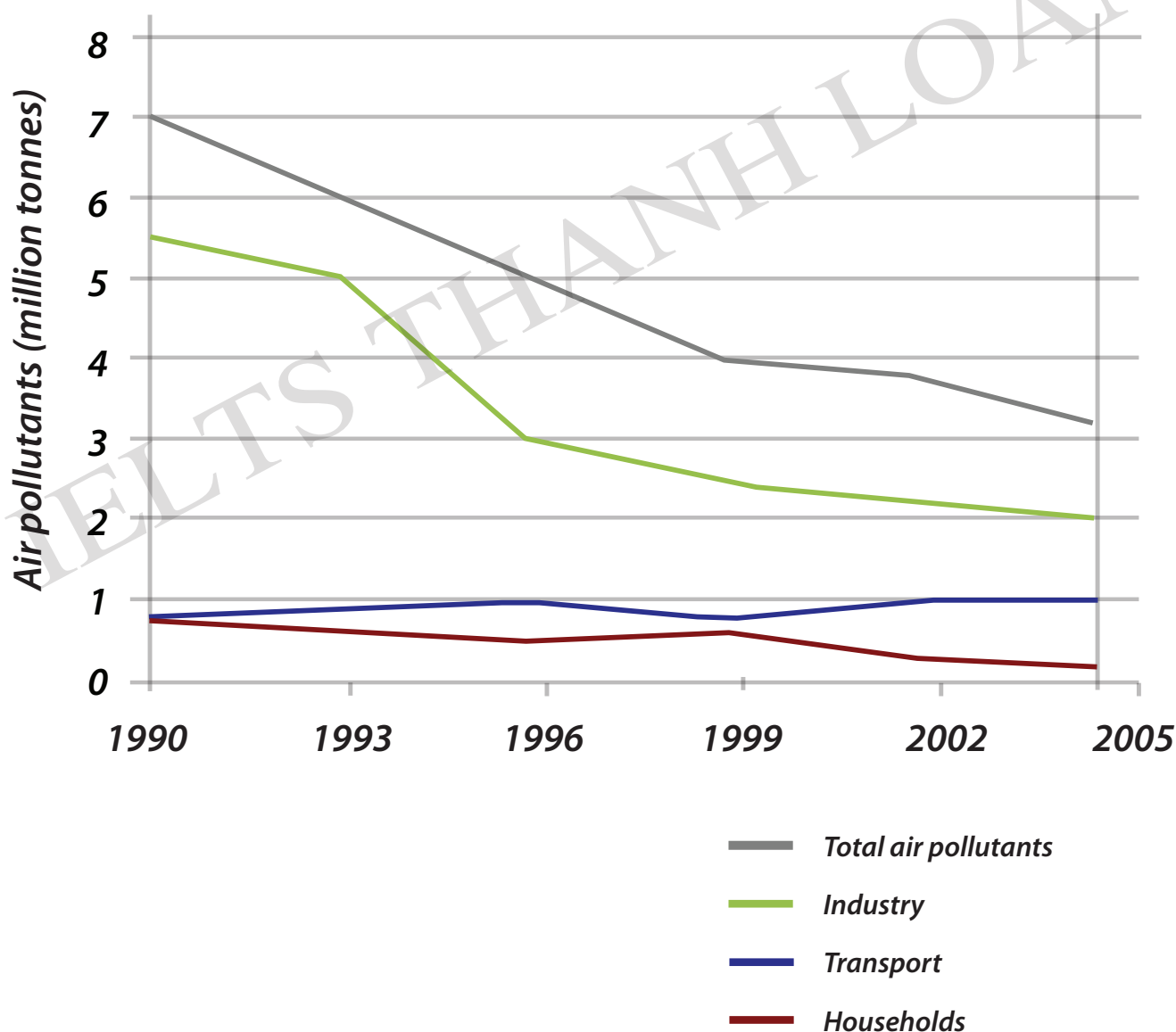
23 ĐỀ THI SỐ 23

You should spend about 20 minutes on this task.

The graph below shows different sources of air pollutants in the UK from 1990 to 2005.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Sources of UK air pollutants (million tonnes), 1990 - 2005



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng biểu đồ đường (line graph) thể hiện xu hướng tăng giảm theo thời gian, vì vậy ta cần chỉ ra xu hướng của từng đối tượng.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1990 – 2005)

Đơn vị: Million tonnes

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh việc lặp lại từ vựng từ câu hỏi

The line graph
= The chart

Illustrates = describes

Various = several

The graph below shows different sources of air pollutants in the UK from 1990 to 2005.

Between 1990 and 2005

Causes

Air contaminants

Overview

Nêu ra những đặc điểm chính của biểu đồ:

- Nhìn chung, tổng lượng khí thải giảm dần theo thời gian.
- Tác nhân chính gây ô nhiễm không khí là công nghiệp.

Body

- **Body 1:** Phân tích số liệu năm 1990:

+ Tổng lượng khí thải (7 triệu tấn).

+ Industry (5.5 triệu tấn) > Transport và Households (1 triệu tấn)

- **Body 2:** Miêu tả xu hướng trong 15 năm tiếp theo:

+ Tổng lượng khí thải giảm đi 4 triệu tấn, trong đó khí thải công nghiệp - Industry - giảm nhiều nhất xuống còn 2 triệu tấn.

+ Tương tự, khí thải từ các hộ gia đình gần như không còn đáng kể trong khi khí thải giao thông tăng lên 1 triệu tấn.

BÀI MẪU

The line graph compares the quantity of **emissions released** into the air from four main sources from 1990 to 2005.

Overall, the total number of air **pollutants** declined over the period shown. While there was a downward trend in the amount of air pollution from industry and transport, the opposite was true for households' figure.

In 1990, nearly 7 million tonnes of air **contaminants** were **emitted** from all the sources, with the largest figure belonging to the industry, at 5.5 million tonnes. At the same time, transport and households were responsible for about 0.5 million tonnes of air pollutants each.

Over the next 15 years, fewer pollutants were **discharged** into the air, with the total figure declining by about 4 million tonnes at the end. In particular, industrial air contaminants recorded a decrease of about 3.5 million tonnes in 2005. Meanwhile, the number of air pollutants from transport increased to one million tonnes in 2005 while households almost did not emit pollutants into the air anymore.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Emission (countable noun)

Dịch: Khí thải

Nghĩa: Gas, etc. that is sent out into the air

Ví dụ: The government has pledged to clean up industrial emissions.

• Emission (uncountable noun)

Nghĩa: (formal) the production or sending out of light, heat, gas, etc.

Ví dụ: The emission of carbon dioxide into the atmosphere

• Pollutant ~ contaminant (noun)

Dịch: Chất gây ô nhiễm

Nghĩa: A substance that pollutes something, especially air and water

Ví dụ: Sulphur dioxide is one of several pollutants that are released into the atmosphere by coal-fired power stations.

• Release something (verb)

Dịch: Thải ra

Nghĩa: To let somebody/something come out of a place where they have been kept or trapped

Ví dụ: Coal power stations release sulphur dioxide into the atmosphere.

• **Discharge something (verb)**

Dịch: Tỏa ra

Nghĩa: *When a gas or a liquid discharges or is discharged, or somebody discharges it, it flows somewhere*

Ví dụ: *Large amounts of dangerous waste are discharged daily by the factory.*

• **Emit something (verb)**

Dịch: Tỏa ra, thải ra

Nghĩa: *(formal) to send out something such as light, heat, sound, gas, etc.*

Ví dụ: *The machine emits a high-pitched sound when you press the button.*

• **Record something (verb)**

Dịch: Ghi lại, lưu lại

Nghĩa: *To keep information for the future, by writing it down or storing it on a computer*

Ví dụ: *Unemployment is likely to reach the highest total that has ever been recorded.*

24 ĐỀ THI SỐ 24

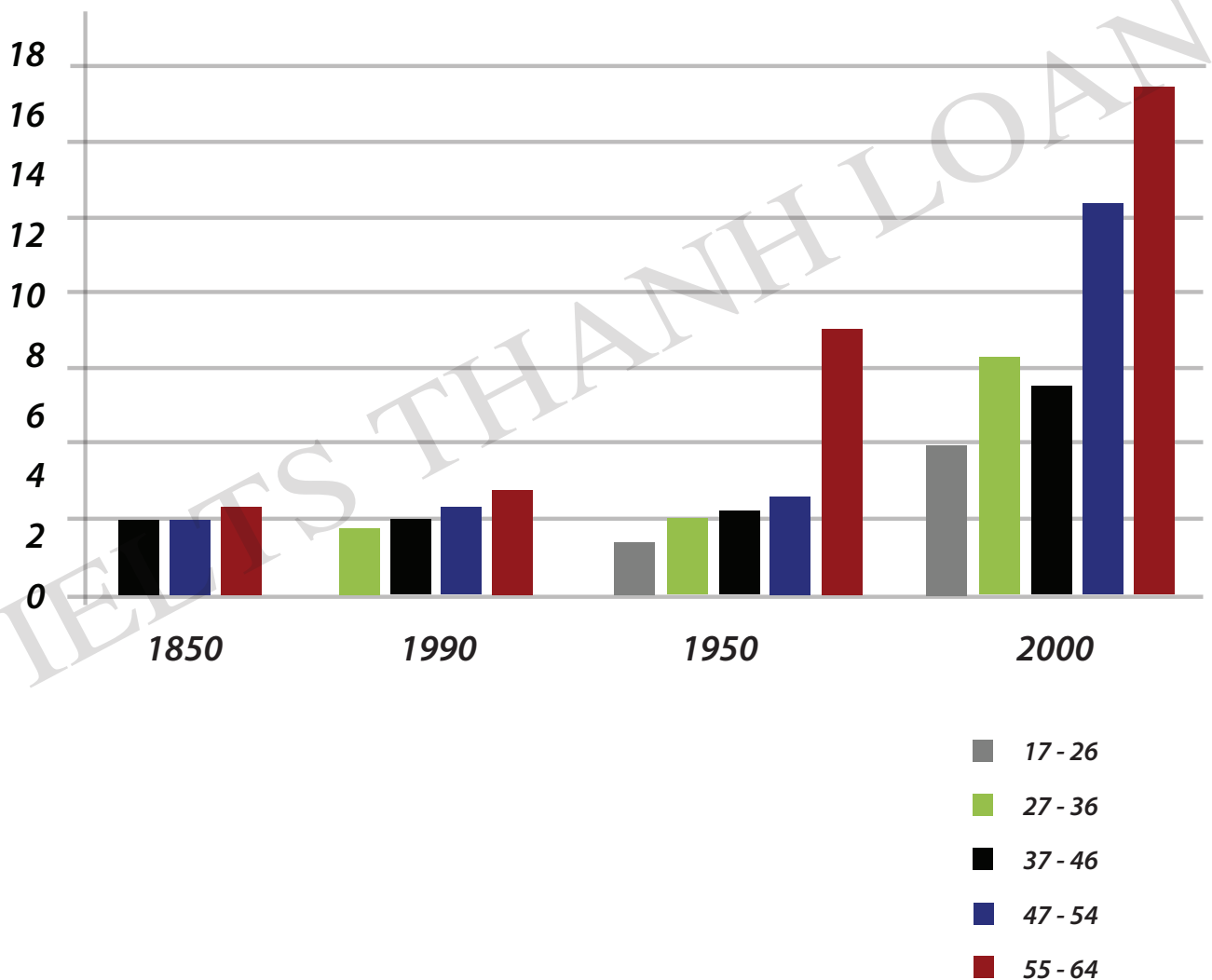
You should spend about 20 minutes on this task:

People living alone in the USA

The bar chart below shows the percentage of people living alone in 5 different age groups in the USA between 1850 to 2000.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

People living alone in the USA between 1850 and 2000



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Đây là dạng bài biểu đồ cột (bar chart) với số liệu thay đổi theo thời gian của 4 đối tượng. Vì vậy ta cần chỉ ra xu hướng của từng đối tượng

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (1850 – 2000)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại cấu trúc đề bài

The chart

Compares = illustrates

The proportion

The bar chart below shows the percentage of people living alone in 5 different age groups in the USA between 1850 and 2000.

In five age brackets

From 1850 to 2000

people living by themselves

Ngoài ra với bài này, người viết phải thường xuyên sử dụng các từ vựng để paraphrase cho các nhóm tuổi khác nhau. Người viết có một số gợi ý về việc paraphrase nhóm tuổi như sau:

- People (who are) between A and B years old.
- A- to B-year-olds
- A- to B-year-old people
- People who are aged A to B.

Overview

Đưa những đặc điểm chính trong bài

- Đặc điểm chính so sánh giữa 5 nhóm tuổi: nhóm tuổi có tỷ lệ sống một mình nhiều nhất là 55 - 64.
- Đặc điểm chính của các nhóm tuổi theo thời gian: tỷ lệ người sống một mình ngày càng tăng.

Body

Body 1: Phân tích số liệu năm 1850:

+ 3% người ở độ tuổi 55-64 sống một mình trong khi độ tuổi 37-46 và 47-54 là 2,5%. Với hai nhóm tuổi 17-26, và 27-36, số liệu bằng 0.

Body 2: Phân tích xu hướng 150 năm tiếp theo:

+ 55-64 tăng vọt đến 17% vào năm 2000.

+ 47-54 tăng mạnh lên 13% vào năm 2000, gần gấp đôi 37-46 (7%).

+ 27-36 và 17-26 từ việc không có ai ở một mình nay đã tăng lần lượt đến 8% và 5% sau 150 năm.



BÀI MẪU

The bar chart compares the proportion of solo **dwellers** belonging to five different age groups in the USA from 1850 to 2000.

Overall, 55- to 64-year-olds living alone registered the highest figure. It can also be seen from the chart that people of all the five age brackets in the US had a propensity for solo living over time.

In 1850, about 3% of people in the 55-64 age group lived by themselves, compared to approximately 2.5% of people in the 37-46 age group and the 47-54 one each. No data for the two other groups are given that year.

Over the next 150 years, solo living became more popular among 55- to 64-year-olds, with their figure **rocketing to a peak of** around 17%. Meanwhile, the figure for the 47-54 age bracket also witnessed a significant rise to 13%, nearly twofold as high as that for the 37-46 age group (7%). After 150 years, 8% of 27- to 36-year-old citizens in the US chose to live alone while the figure for the 17-26 age group was 5%.

(182 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Dweller (noun)

Dịch: Cư dân

Nghĩa: A person that lives in the particular place that is mentioned

Ví dụ: Most city dwellers did not bother to pass by - they simply abstained.

• Age bracket (noun)

Dịch: Nhóm tuổi

Nghĩa: Similar to 'age group'

Ví dụ: The proportion of people in all the five age brackets who were single increased gradually.

• Solo (adj)

Dịch: Riêng, 1 mình

Nghĩa: Done by one person alone, without anyone helping them

Ví dụ: He used to play with a group but now he's pursuing a solo career.

• A peak of + number (noun phrase)

Dịch: Đỉnh (của toàn biểu đồ)

Nghĩa: The highest point of the whole chart

Ví dụ: The figure reached a peak of 97% in 2018.

• Rocket (verb)

Dịch: Tăng mạnh

Nghĩa: To increase sharply

Ví dụ: House prices in the north are rocketing (up).

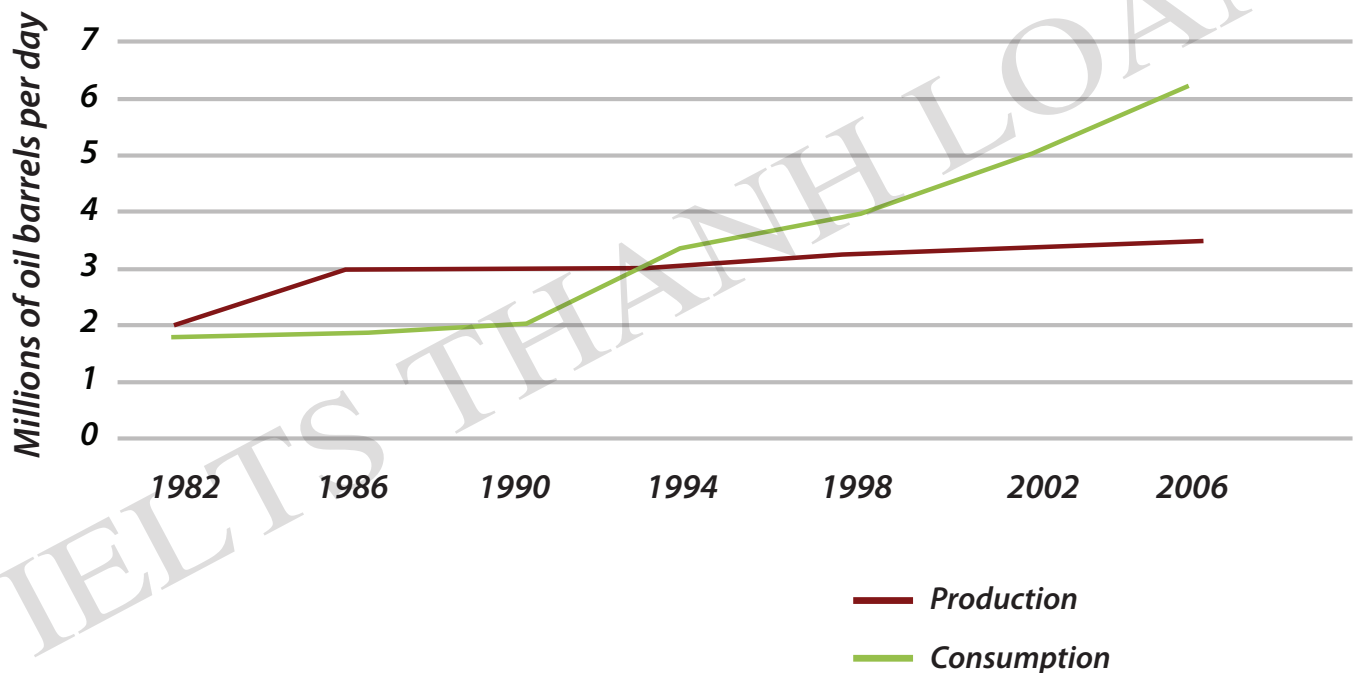
25 ĐỀ THI SỐ 25

You should spend about 20 minutes on this task:

The line graph below shows the oil production and consumption in China between 1982 and 2006.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Oil production and consumption in China between 1982 and 2006



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng line graph (biểu đồ đường), thể hiện sự thay đổi theo thời gian (1982 -2006). Bài viết chú trọng xu hướng thay đổi và so sánh giữa hai đường đối tượng.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1982- 2006)

Đơn vị: Million oil barrels/ per day

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh việc lặp lại từ vựng

The chart = the figure

Demonstrates =
illustrates = compares

Supply = the amount/quantity
of oil produced/generated

The line graph below shows the oil production and consumption in China between 1982 and 2006.

Demand = the amount/quantity
of oil consumed/ used/ burned

Per day = daily = each day = every day

Overview

Đưa ra đặc điểm chính của đồ thị

- Xu hướng thay đổi theo thời gian của hai đường: trong vòng 24 năm sản lượng tiêu thụ và sản xuất đều có chiều hướng tăng.
- Đối chiếu hai đường với nhau: đến trước năm 1994, lượng cầu bắt đầu vượt cung.

Body

- **Body 1:** Phân tích số liệu 1982 -1994 (khi lượng tiêu thụ chưa vượt mức sản xuất):

+ Năm 1982, lượng dầu sản xuất và sử dụng gần như tương đương nhau ở mức 2 triệu thùng.

+ Xu hướng trong 12 năm tiếp theo: cung tăng thêm 1 triệu thùng vào năm 1986 sau đó giữ ổn định đến năm 1994; cầu ổn định đến năm 1990 trước khi vượt cầu vào năm 1994 với 3.3 triệu thùng.

- **Body 2:** Phân tích xu hướng trong 12 năm cuối của giai đoạn:

+ Cầu tiếp tục tăng nhanh đạt ngưỡng 6.2 triệu thùng năm 2006.

+ Cung tăng đều đặn nhưng chậm lên mức 3.5 triệu thùng cùng kỳ.



BÀI MẪU

The line graph compares the amounts of oil produced and consumed in China from 1982 to 2006.

Overall, it is clear that over the period of 24 years, both figures for oil production and consumption saw an upward trend in which the figure for oil consumption recorded a more significant increase. In addition, the amount of oil produced **failed to meet the domestic demand** from 1994 onwards.

In 1982, the oil supply and demand were almost the same, at only 2 million barrels per day each. Over the next 12 years, **the former** increased by 1 million barrels per day in 1986 and then **levelled off** until 1994. Meanwhile, **the latter** remained stable in the first 8 years before reaching 3.4 million barrels in 1994, officially **surpassing** the supply.

Over the second half of the period shown, the figure for oil consumption rocketed and reached a peak of 6.2 million barrels per day at the end. In the meantime, there was also a **moderate** increase of about 0.5 million barrels per day in the amount of oil production in China.

(177 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Upward (adj)

Dịch: Đi lên

Nghĩa: *Moving towards a higher position, level, or value (>< downward)*

Ví dụ: *With an upward trend in inflation, you expect prices to rise.*

• Fail to do something (verb phrase)

Dịch: Thất bại trong việc làm gì đó, không thể

Nghĩa: *Not succeed*

Ví dụ: *The amount of oil produced failed to meet the domestic demand.*

• Meet one's demand (verb phrase)

Dịch: Đáp ứng nhu cầu

Nghĩa: *To be supply enough products and/or services to satisfy the desire of people who wish to buy them*

Ví dụ: *The production of Milk meets the demand this year*

• The former ... the latter ...

Dịch: Con số trước ... Con số sau

Nghĩa: *When you are comparing two things, the first one is known as the former and the second as the latter*

Ví dụ: *We have two exams this week: The final Math test and the oral English exam. The former starts at 8 a.m, the later begins at 4.30 p.m.*

• Moderate (adj)

Dịch: Vừa phải

Nghĩa: *Neither small nor large in size, amount, degree, or strength*

Ví dụ: *The cabin is of moderate size - just right for a small family*

• Rocket (verb)

Dịch: Tăng mạnh

Nghĩa: *To rise extremely quickly or make extremely quick progress towards success.*

Ví dụ: *House prices in the north are rocketing (up).*

• **Level off (phrasal verb)**

Dịch: Giữ ổn định

Nghĩa: *To stay at a steady level of development or progress after a period of sharp rises or falls*

Ví dụ: *Sales have levelled off after a period of rapid growth.*

• **Surpass something (verb)**

Dịch: Vượt qua

Nghĩa: *To do or be better than somebody/something*

Ví dụ: *He hopes one day to surpass the world record.*

IELTS THANH LOAN

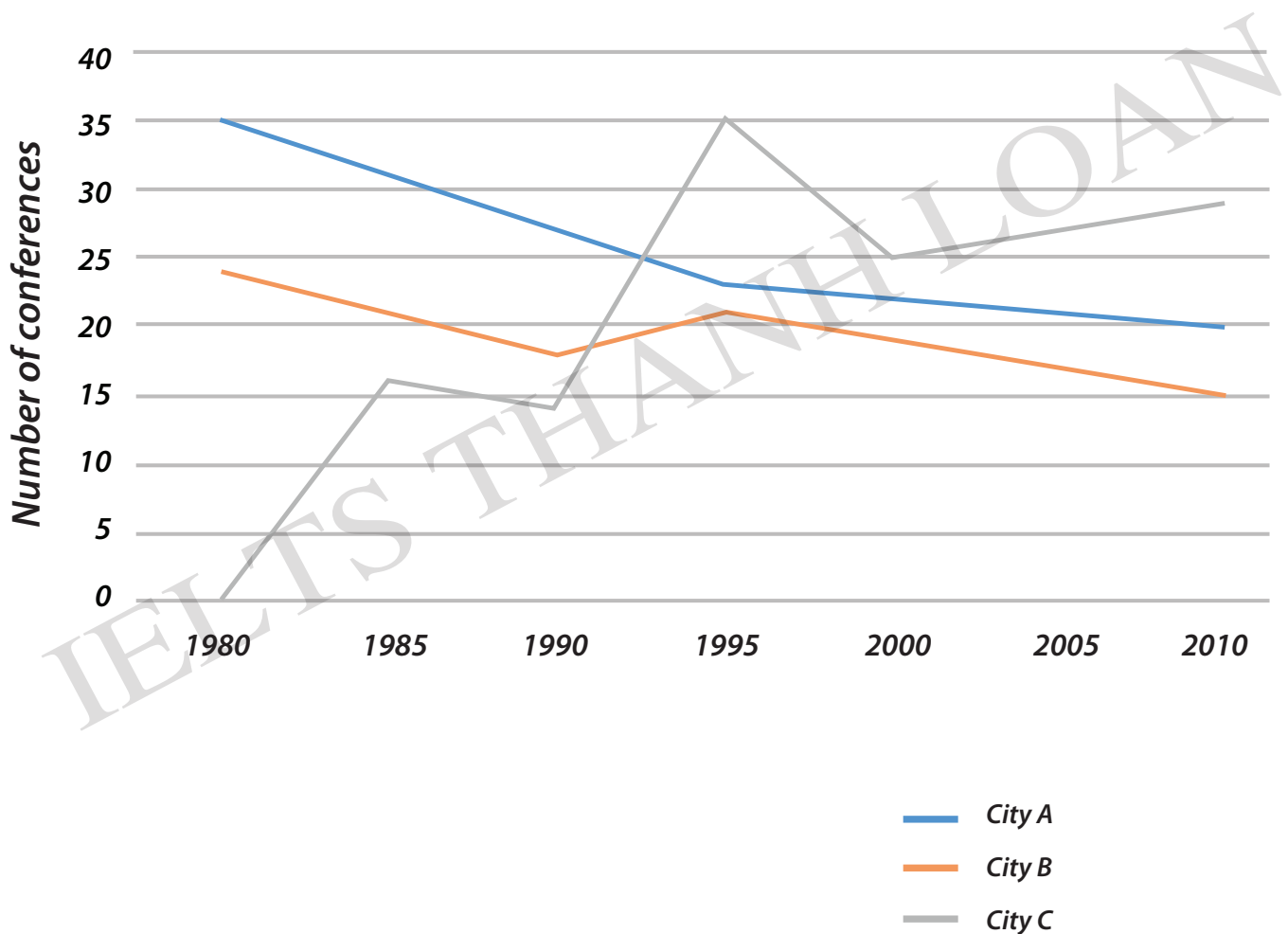
26 ĐỀ THI SỐ 26

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below shows the figure for international conferences held in three different cities between 1980 and 2010.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

International conferences from 1980 to 2010



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Dạng biểu đồ đường (line graph) thể hiện xu hướng thay đổi theo thời gian (1980 – 2010) của 3 đối tượng là ba thành phố A, B và C

Thì sử dụng: Quá khứ đơn

Đơn vị: Conferences

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài bằng cách sử dụng các từ đồng nghĩa, tránh lặp lại các từ vựng trong câu hỏi:

The line graph

Provides = illustrates

The number/ quantity of ...

Organised
= hosted

The chart below shows the figure for international conferences held in three different cities between 1980 and 2010

In several cities

From 1980 to 2010

Foreign/ overseas conferences

Overview

Nêu những đặc điểm chính của đồ thị:

- Xu hướng: C - upward trend; A và B - downward trend
- Thành phố có số lượng hội nghị quốc tế nhiều nhất: năm 1980 (thành phố A), năm 2010 (thành phố C)

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu năm 1980: A - 35 hội nghị, thành phố B - 24 hội nghị, thành phố C - không tổ chức.
- **Body 2:** Mô tả xu hướng trong 30 năm tiếp theo:
 - + A có xu hướng giảm nhanh 1980 - 1995 và chậm hơn 1995 - 2010.
 - + B có sự biến động: giảm 1980 - 1990, rồi tăng năm 1995 và tiếp tục giảm còn 15 hội nghị năm 2010.
 - + C con số tăng mạnh lên đỉnh điểm vào năm 1995 - 35 hội nghị và kết thúc năm 2010 với 28 hội nghị.

BÀI MẪU

The line graph compares the number of international conferences **taking place** in three cities from 1980 to 2010.

Overall, city C showed an increase in the number of conferences held over that time, but the opposite was true for city A and B. In the first half of the period, more conferences were organized in city A than in the others, but in the second half, the leading position belonged to city C.

In 1980, around 35 global conferences took place in city A, compared to 24 global conferences held in city B. However, there was no international conference in city C.

Over the next 30 years, the number of conferences in city A reduced moderately to about 23 in 1995 before continuing to decline to 20 at the end. Similarly, after an **initial** decline of about 6 conferences in the first decade, the figure for city B **recovered** slightly and then fell to 15 in 2010. City C was more frequently chosen to organise international conferences in this period, with its figure reaching a peak of 35 in 1995 but then declining to 28 at the end.

(182 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Take place (idiom)**

Dịch: Xảy ra

Nghĩa: Occur

Ví dụ: The concert takes place next Thursday.

• **Initial (adj)**

Dịch: Ban đầu

Nghĩa: Existing or occurring at the beginning.

Ví dụ: My initial surprise was soon replaced by delight.

• **Recover (verb)**

Dịch: Phục hồi

Nghĩa: To get well again after being ill/sick, hurt, etc.

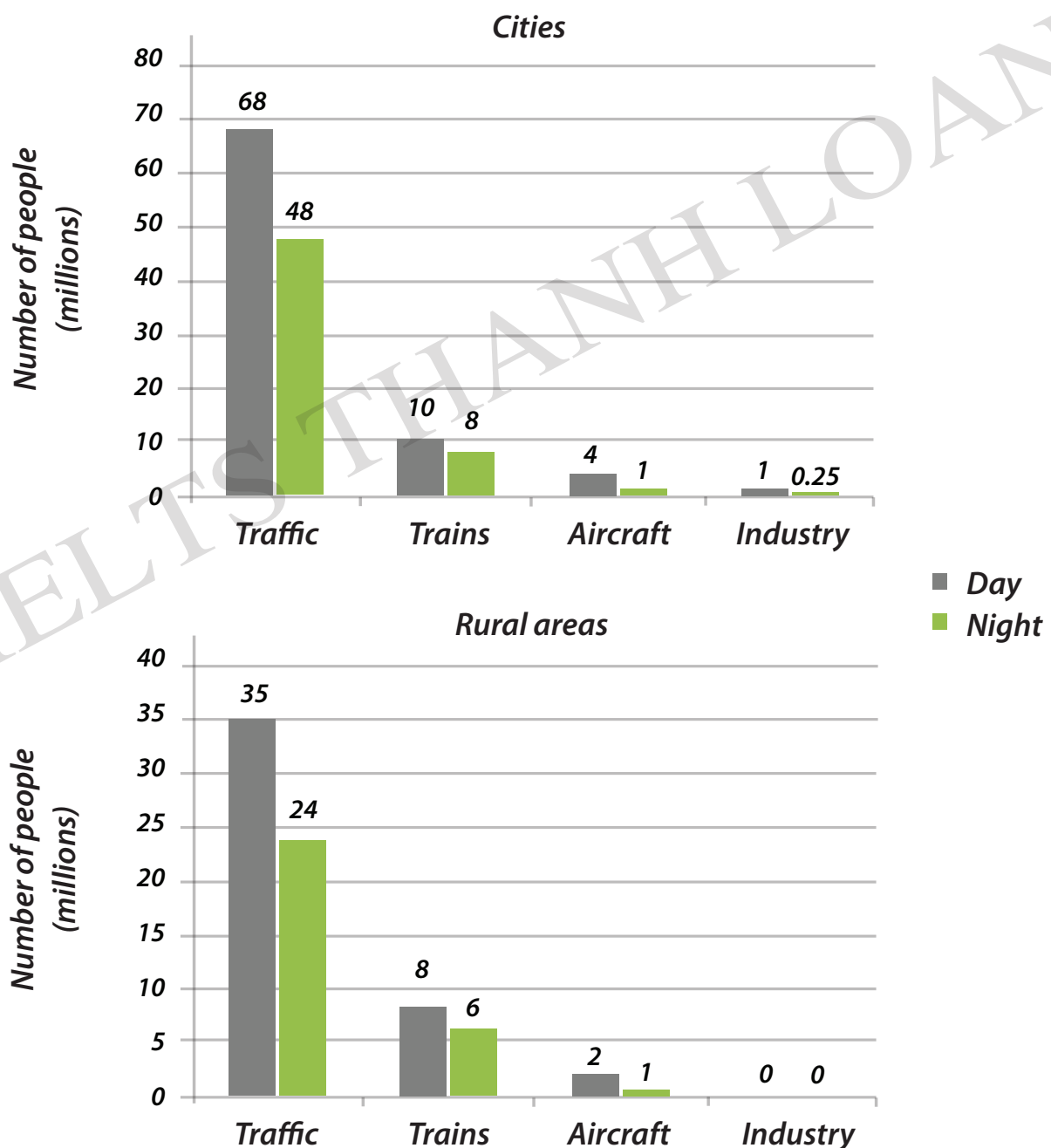
Ví dụ: The concert takes place next Thursday.

27 ĐỀ THI SỐ 27

You should spend about 20 minutes on this task:

The charts below show the number of people in Europe who were affected by four types of noise by day and by night in cities and rural areas in 2007.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Dạng biểu đồ bar chart (biểu đồ cột). Đề bài cho 2 biểu đồ tượng trưng cho hai khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Bài viết chỉ số liệu số lượng người bị chịu ảnh hưởng bởi 4 đối tượng tạo tiếng ồn và theo thời điểm trong ngày (day and night). Mục đích là đối chiếu sự tương đồng và khác biệt giữa hai khu vực.

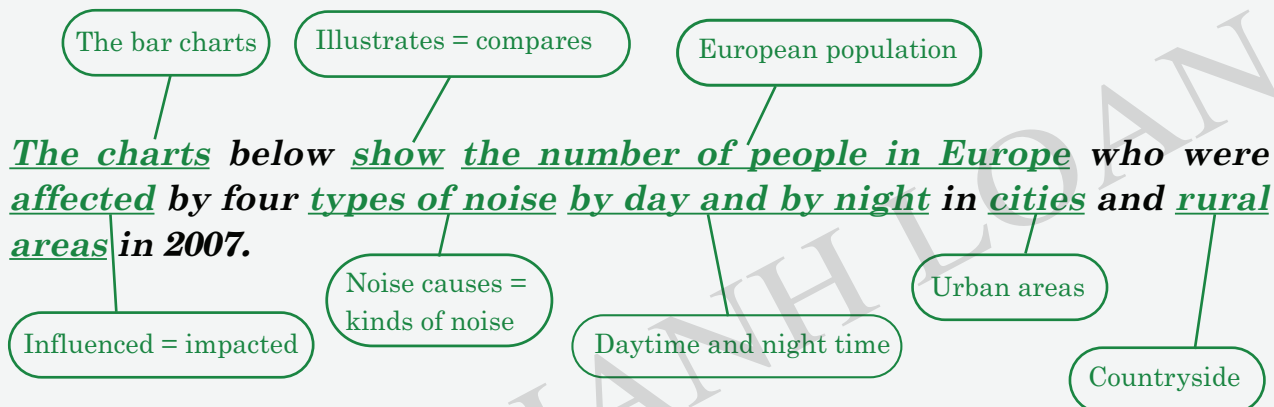
Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2007)

Đơn vị: Million people

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase đề bài bằng những từ đồng nghĩa, tránh lặp lại các từ vựng trong câu hỏi



Overview

Các đặc điểm chính của cả hai đồ thị:

- Giữa các tác nhân gây ồn: Traffic có số liệu cao nhất.
- Giữa thành thị và nông thôn: Thành thị có nhiều người bị ảnh hưởng hơn so với nông thôn.

Body

Body thường có 2 phần

- **Body 1:** Phân tích số liệu của cột Traffic:

+ Ban ngày: 68 triệu người ở thành phố bị ảnh hưởng, gấp gần hai lần nông thôn (35 triệu người).

+ Ban đêm: số người bị ảnh hưởng ở thành thị vẫn tiếp tục gấp đôi so với số người bị ảnh hưởng ở nông thôn: 48 và 24 triệu, tương ứng.

- **Body 2:** Phân tích số liệu của 3 cột còn lại từ cao đến thấp:

+ Trains: ban ngày số người bị ảnh hưởng bởi tiếng tàu ở cả thành thị và nông thôn khá tương đồng, quanh mức 9 triệu mỗi khu vực; ban đêm, con số giảm 2 triệu mỗi khu vực.

+ Tác động tiếng ồn của máy bay và nhà máy lên người dân ở 2 khu vực là rất ít (dưới 4 triệu người). Đặc biệt, ở nông thôn, gần như không ai bị làm phiền bởi tiếng ồn nhà máy.



BÀI MẪU

The bar charts compare the number of Europeans in urban areas and rural areas who suffered from different kinds of noise in **daytime** and **night-time** in 2007.

Overall, traffic was the main culprit of noise in both of the periods of time and the quantity of noise **sufferers** in urban areas was higher than that in rural ones.

In 2007, 68 million city dwellers in Europe **fell victim to** traffic noise in **daytime**, which was nearly **twofold** as high as the corresponding figure recorded in the countryside. At night-time, traffic noise became less **severe** in both areas and the quantity of victims in cities was still twice higher than that in rural areas, at 48 and 24 million people, respectively.

With regard to train noise, during daytime, the figures for cities and rural areas were almost the same, at around 9 million people each. However, both of them witnessed a slight decrease of 2 million people during the time when it is dark. Noise from aircraft and industry did not affect people in both areas so much, with its figure standing under 4 million. What is notable is that nobody in the countryside were affected by industrial noise.

(174 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Daytime (noun)

Dịch: Thời gian ban ngày

Nghĩa: *The period during the day between the time when it gets light and the time when it gets dark*

Ví dụ: *I tend to sleep in/during the daytime and study at night.*

• Night-time (noun)

Dịch: Thời gian buổi tối

Nghĩa: *The time when it is dark*

Ví dụ: *The bar charts compare the quantities of Europeans who had to suffer from different kinds of noise in the daytime and nighttime between cities and rural areas in 2007*

• Sufferer (noun)

Dịch: Người bệnh

Nghĩa: *A person who suffers, especially somebody who is suffering from a disease*

Ví dụ: *Almost 50 percent of cancer sufferers are treated successfully.*

• Severe (adj)

Dịch: Nghiêm trọng

Nghĩa: *Extremely bad or serious*

Ví dụ: *This is a school for children with severe learning difficulties*

• Twofold (adj/adv)

Dịch: Gấp 2

Nghĩa: *By twice as much or as many*

Ví dụ: *A twofold increase in the price of natural gas*

• Fall victim to something (idiom)

Dịch: Là nạn nhân của ...

Nghĩa: *(formal) To be injured, cheated, damaged or killed by somebody/something*

Ví dụ: *Many plants have fallen victim to the sudden frost.*

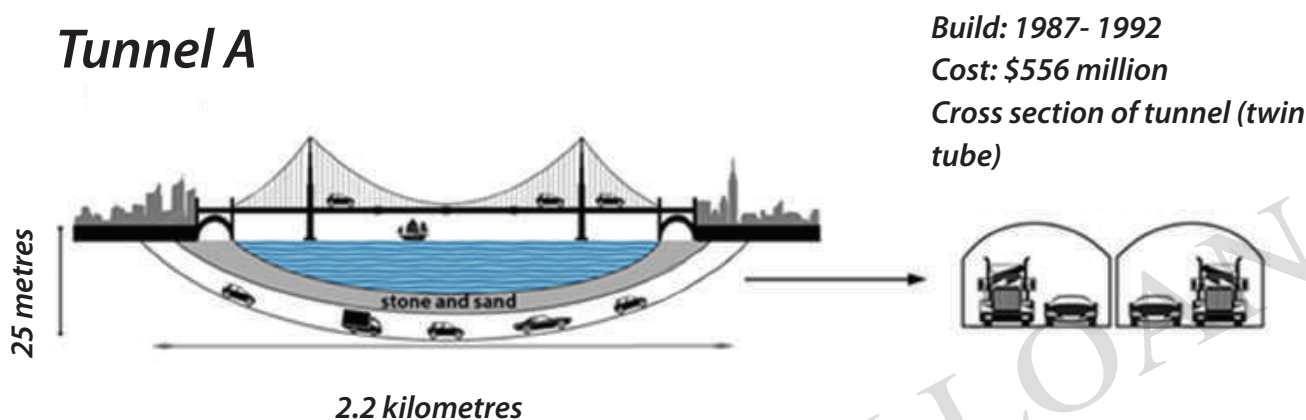
28 ĐỀ THI SỐ 28

You should spend about 20 minutes on this task:

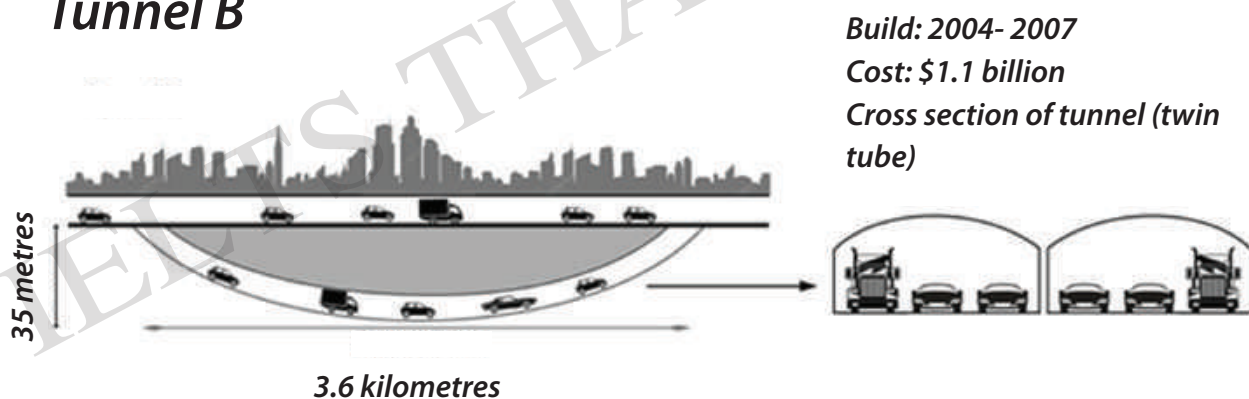
The diagram below give information about two road tunnels in one Australian city.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Tunnel A



Tunnel B



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Dạng bài cho hai biểu đồ thể hiện hình ảnh bản đồ của hai đường hầm A và B. Qua biểu đồ này, người viết phải phân tích những điểm giống và khác nhau giữa hai đường hầm.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1987 - 1992, 2004 - 2007) và hiện tại (mục đích và thông tin thực tế của hai đường hầm)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh việc lặp lại từ vựng trừ key word

The map

Describes = illustrates

The diagram below gives information about two road tunnels in one Australian city.

In a city in Australia

Overview

Nêu các đặc điểm chính của hai biểu đồ:

- Chi phí xây của đường hầm A thấp hơn vì quy mô nhỏ hơn.
- Mục đích cầu A là để kết nối hai khu vực đô thị ngăn cách bởi một con sông trong khi cầu B có vai trò giảm tải mức độ giao thông của thành phố.

Body

- **Body 1:** Phân tích những điểm khác nhau giữa hai đường hầm:

+ Đường hầm A được xây dựng vào năm 1987 - 1992, chi phí là 556 triệu đô, dài 2,2km và nằm 25m sâu dưới lòng đất với mục đích kết nối hai thành phố ngăn cách bởi một con sông.

+ Đường hầm B được xây dựng vào năm 2004 - 2007, chi phí 1.1 tỉ đô, dài 3,5 km và nằm 35m sâu dưới lòng đất với mục đích giảm lượng ùn tắc giao thông.

- **Body 2:** Phân tích những điểm tương đồng giữa hai đường hầm: cả hai đều có 2 tubes nhưng tính hiệu quả cầu B cao hơn vì nhìn hình ảnh ta thấy hầm B có hai làn cho xe hơi trong hầm A chỉ có 1.

BÀI MẪU

The diagram describes the structure and operation of two road **tunnels** constructed in different periods in a city of Australia.

Overall, tunnel A was constructed far before tunnel B at a lower cost, and therefore its length, width and traffic capacity are inferior as compared to the corresponding characteristics of tunnel B. While tunnel A is to connect two areas of the city, tunnel B's function is to lower **traffic density**.

Tunnel A, which cost 556 million dollars, was built between 1987 and 1992 with a view to connecting two parts of this city. It is 2.2 kilometres long and lies 25 meters under the ground with a thick layer of stone and sand above. In comparison, tunnel B's construction **occurred** between 2004 and 2007 with its cost twofold higher than tunnel A, at 1.1 billion dollars. The main purpose of this tunnel is to reduce traffic volume by creating a new way underground, which is 3.6 kilometers long and 35 meters deep.

With regard to similarity, both of the tunnels are consisting two tubes, but tunnel B shows a higher **efficiency** with two **lanes** for cars and one for trucks while tunnel A has only one lane for car and another for trucks.

(210 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Tunnel (noun)

Dịch: Hầm

Nghĩa: A passage built underground, for example to allow a road or railway/railroad to go through a hill, under a river, etc.

Ví dụ: The tunnel was dug with the aid of heavy machinery.

• Traffic density (noun)

Dịch: Mật độ giao thông

Nghĩa: The number of vehicles occupying a given length of the highway in a traffic lane.

Ví dụ: Tunnel B's function is to lower traffic density.

• Occur (verb)

Dịch: Xảy ra

Nghĩa: To happen

Ví dụ: Many suicides occur in prisons.

• Efficiency (noun)

Dịch: Hiệu quả

Nghĩa: The quality of doing something well with no waste of time or money

Ví dụ: She got through her work with speed and efficiency.

• Lane (noun)

Dịch: Vĩa hè

Nghĩa: A section of a wide road, that is marked by painted white lines, to keep lines of traffic separate

Ví dụ: He drives so fast along those narrow country lanes.

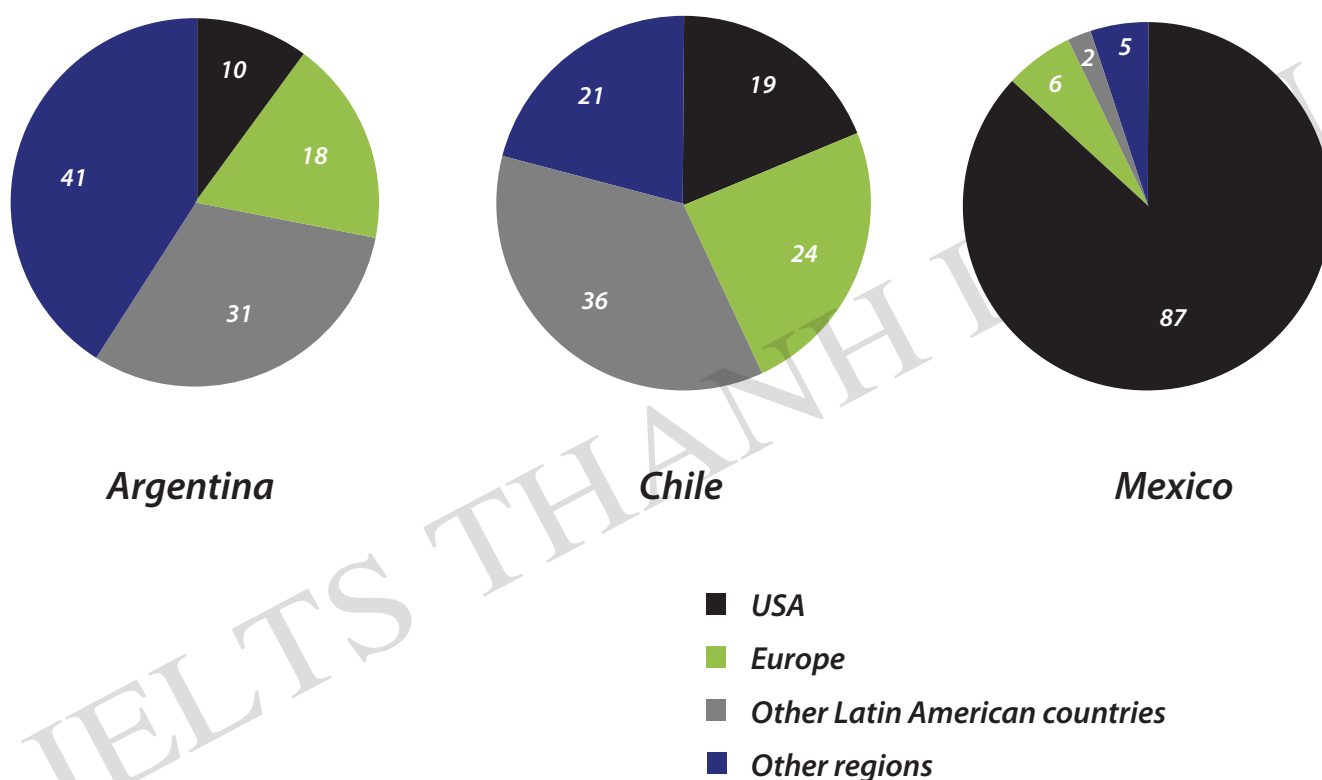
29 ĐỀ THI SỐ 29

You should spend about 20 minutes on this task:

The pie charts below show the main regions that received exports from three Latin American countries in 2004.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Destinations of exports, 2004 (%)



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đề bài dạng pie chart (biểu đồ quạt) không có sự thay đổi giữa các năm mà là so sánh giữa 3 đất nước.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2004)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng:

The charts

Illustrates = compares

Parts = destinations

The pie charts below show the main regions that received exports from three Latin American countries in 2004.

Imported goods from ...
= be the importer of ...

Overview

Nêu ra các đặc điểm chính của 3 biểu đồ:

Sự chênh lệch thị phần lớn nhất là ở Mexico khi nước này xuất khẩu phần lớn hàng hóa sang Mỹ trong khi Argentina và Chile có tỉ lệ thị phần khá đồng đều.

Body

Được chia làm hai phần

- **Body 1:** Phân tích hai biểu đồ của 2 nước Argentina và Chile vì các thị phần xuất khẩu không có nhiều khác biệt:

+ Argentina: Other regions số liệu cao nhất (41%), trong khi thấp nhất là Mỹ (10%).

+ Chile: Other Latin American countries số liệu cao nhất (36%), trong khi thấp nhất cũng là Mỹ (19%).

- **Body 2:** Phân tích biểu đồ nước Mexico: Mexico xuất khẩu phần lớn hàng hóa sang Mỹ (87%) trong khi chỉ xuất khẩu 13% sang 3 nước còn lại.

BÀI MẪU

The three pie charts compare the number of goods exported from three Latin American nations to four destinations in the world in the year 2004.

Overall, the USA was the major export partner of Mexico while Chile and Argentina exported quite equal quantities of goods to all the four regions. The largest **disparity** among export volumes to these four destinations was recorded in Mexico.

With regard to Argentina and Chile, 41% of the exported goods of the former nation went to other regions while its smallest import partner was the USA (10%). Similarly, the latter nation also exported the smallest proportion of goods to the USA (19%) but other Latin American countries were the largest export partners of this country (36%).

As for Mexico, **the majority of** goods were sold to the USA, making up 87% of the total, while the number of goods the remaining destinations imported from Mexico was **trivial**, accounting for only 13% in total.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• **Disparity (noun)**

Dịch: Sự khác biệt

Nghĩa: A difference, especially one connected with unfair treatment

Ví dụ: He will oppose a gross disparity in salary increases between teachers and other state employees.

• **The majority of somebody/ something (noun phrase)**

Dịch: Phần lớn

Nghĩa: A large number or a part of somebody/ something

Ví dụ: The majority of the employees have university degrees.

• **Trivial (adj)**

Dịch: Không đáng kể

Nghĩa: Not important or serious; not worth considering

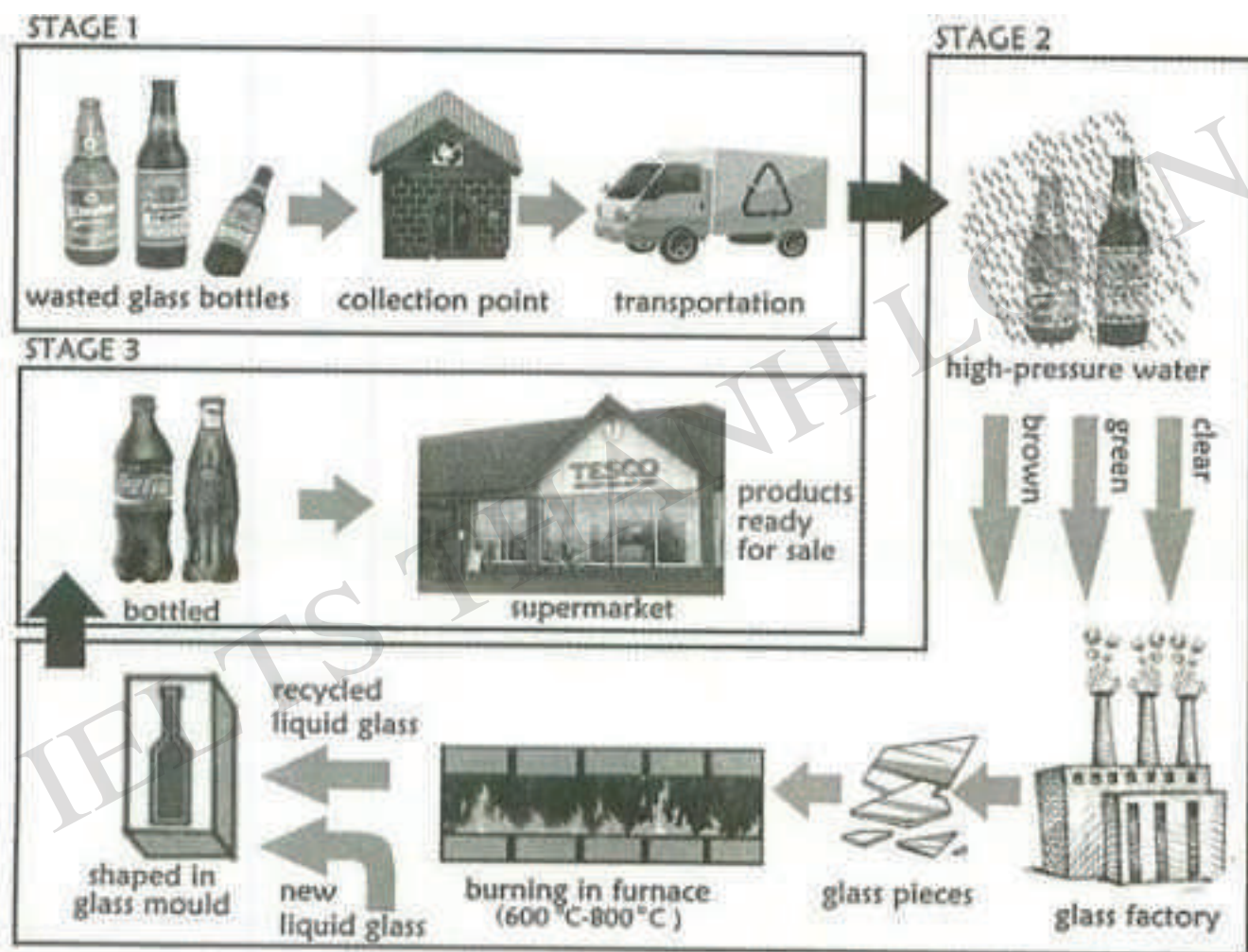
Ví dụ: I don't know why he gets so upset about something so trivial.

30 ĐỀ THI SỐ 30

You should spend about 20 minutes on this task:

The pictures below show the recycling process of wasted glass bottles.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ process (quy trình). Quy trình phức tạp gồm 3 giai đoạn và 9 bước tất cả.

Thì sử dụng: Hiện tại đơn vì bài không đề cập thời gian.

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

The diagrams

Illustrate

The process of recycling

The pictures below show the recycling process of wasted glass bottles.

Used glass bottles

Overview

Với dạng biểu đồ process, người viết luôn cần nêu hai đặc điểm chính như sau:

- Quy trình gồm bao nhiêu bước: 9 bước và 3 giai đoạn
- Bước đầu tiên và bước cuối cùng: bắt đầu từ việc thu lượm vỏ chai và kết thúc quy trình ở bước các chai tái chế được bán ở siêu thị.

Body

Người viết luôn mô tả các bước lần lượt theo thứ tự từ trước đến sau và chia bài viết thành hai đoạn thân bài.

Body 1: Mô tả chi tiết, lần lượt từng giai đoạn 1 và 2

- Giai đoạn 1: Chai lọ được thu lượm đến những điểm cụ thể và được chở đến nhà máy tái chế
- Giai đoạn 2: Giai đoạn tái chế trong nhà máy gồm nhiều bước như tẩy rửa các chai, phân loại theo màu sắc. Sau đó đến khâu nghiền và nung nóng ở nhiệt độ cao. Sau đó dung dịch thủy tinh mới hòa vào dung dịch thủy tinh tái chế và được đổ vào khuôn để tạo thành các chai mới.

Body 2: Mô tả các bước giai đoạn 3. Các chai tái chế sẽ được sử dụng để chứa các loại nước cụ thể và mang ra siêu thị bán.

The diagram illustrates how to recycle used glass bottles.

Overall, the process of **recycling** waste glass bottles includes three main stages, with nine steps in total, starting with the collection of wasted bottles and ending with the sale of recycled ones containing dliquid products in supermarkets.

Initially, all wasted bottles made of glass are gathered in a collection point before being delivered by trucks to the factory where the **procedure** of recycling them happens. At stage two, those bottles are washed to remove all **impurities** and **sorted** by color into three groups, brown, green and clear. After that, they are moved to a factory and broken into little glass pieces. Then, those pieces are **fused** in a **furnace** at about 600 to 800C. Next, the recycled liquid glass is added with the new one to create a new mixture that is **moulded** into various products.

At the third stage, the recycled glass bottles are filled with different kinds of drink and ready for sale in supermarkets.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Recycle something (verb)

Dịch: Tái chế

Nghĩa: To sort and collect rubbish in order to treat it and produce useful materials that can be used again

Ví dụ: The Japanese recycle more than half their waste paper.

• Procedure (noun)

Dịch: Thủ tục, quy trình

Nghĩa: A way of doing something, especially the usual or correct way

Ví dụ: The company has new procedures for dealing with complaints.

• Impurity (noun)

Dịch: Tạp chất

Nghĩa: A substance that is present in small amounts in another substance, making it dirty or of poor quality

Ví dụ: Impurities are removed from the blood by the kidneys.

• Sort something (verb)

Dịch: Phân loại

Nghĩa: To put a number of things in an order or to separate them into groups

Ví dụ: I'm going to sort these old books into those to be kept and those to be thrown away.

• Fuse (something) (verb)

Dịch: Nấu chảy

Nghĩa: When a substance, especially metal, fuses, or you fuse it, it is heated until it melts and joins with something else

Ví dụ: All the used glass bottles are fused/ fuse in a furnace.

• Furnace (noun)

Dịch: Lò lửa

Nghĩa: A space surrounded on all sides by walls and a roof for heating metal or glass to very high temperatures

Ví dụ: This room's like a furnace.

• Mould something (verb)

Dịch: Đúc khuôn

Nghĩa: To make a soft substance have a particular shape

Ví dụ: He kept trying to mould me into something he wanted me to be.

31 ĐỀ THI SỐ 31

You should spend about 20 minutes on this task:

The tables show the information about temperature and hours of daytime in two cities during a weekend in May 2003.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Mumbai, India

	<i>Friday</i>	<i>Saturday</i>	<i>Sunday</i>
<i>Temperature (°C)</i>	<i>Max: 33</i>	<i>Max: 34</i>	<i>Max: 33</i>
	<i>Min: 29</i>	<i>Min: 29</i>	<i>Min: 29</i>
<i>Sunrise</i>	<i>6.00</i>	<i>6.00</i>	<i>6.00</i>
<i>Sunset</i>	<i>19.11</i>	<i>19.11</i>	<i>19.12</i>

Moscow, Russia

	<i>Friday</i>	<i>Saturday</i>	<i>Sunday</i>
<i>Temperature (°C)</i>	<i>Max: 8</i>	<i>Max: 13</i>	<i>Max: 17</i>
	<i>Min: 5</i>	<i>Min: 2</i>	<i>Min: 8</i>
<i>Sunrise</i>	<i>4.52</i>	<i>4.51</i>	<i>4.50</i>
<i>Sunset</i>	<i>22.02</i>	<i>22.04</i>	<i>22.05</i>

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Dạng bảng (table). Bài đưa ra hai bảng của hai thành phố khác nhau là Mumbai và Moscow. Mỗi bảng ghi nhiệt độ min max trong ngày, giờ mặt trời mọc và lặn của 3 ngày liên tiếp. Mục đích dạng câu hỏi này là đối chiếu các số liệu hai thành phố với nhau.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (May 2003)

Đơn vị: Nhiệt độ (degrees Celcius)

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

Describe = provide information about/on = compare

The tables show the information about temperature and hours of daytime in two cities during a weekend in May 2003.

Length of day time = day time range

Overview

Nêu ra các đặc điểm chính của đề bài - so sánh hai yếu tố chính của bài là nhiệt độ và thời gian sáng

- Nhiệt độ ở Mumbai cao hơn Moscow.
- Mặt trời mọc muộn hơn ở Mumbai nhưng hoàng hôn lại đến sớm hơn.

Body

- **Body 1:** So sánh nhiệt độ của 2 thành phố trong 3 ngày.
 - + Nhiệt độ ở Mumbai trong 3 ngày gần như không đổi với nhiệt độ thấp nhất 29 độ và cao nhất là 33 độ.
 - + Ngược lại, ta thấy biên độ dao động của nhiệt độ trong 3 ngày của Moscow là thay đổi lớn. Sự chênh lệch ít nhất là vào thứ 6 (max - min = 3 độ). Nhiệt độ thấp nhất là vào thứ 7 (2 độ). Nhiệt độ cao nhất là chủ nhật (17 độ)
- **Body 2:** So sánh thời gian sáng trong ngày của hai thành phố.

Thời gian mặt trời lên và xuống ở hai thành phố khá cố định, Thời gian sáng thông thường ở Mumbai là 13 tiếng (6:00-19:11) và thời gian sáng thông thường ở Moscow là hơn 17 tiếng (4.51-22.04).

BÀI MẪU

The tables compare the temperature and length of daytime in Mumbai, India and Moscow, Russia during a weekend in May 2003.

Overall, the average temperature in Mumbai was higher than in Moscow. Obviously, the sun in the former city rose later but set earlier as compared to the latter.

In Mumbai, India, the temperature range was **minimal**, with the minimum temperature being equal in the last three days of the week, at 29 degrees Celcius while the highest one reaching 34 degrees Celcius on Saturday. In comparison, the temperature recorded in Moscow varied widely, with the most **insignificant gap** being on Friday, at 3 degrees Celcius. The lowest temperature was on Saturday, at only 2 degree Celcius and the hottest day was on Sunday with the temperature **ranging** from 8 - 17 degrees Celcius.

With regard to duration of daytime which was quite **consistent** in both cities, the sun rose at 6.00 in Mumbai and normally set at 19.11, so the city had more than 13 hours of daytime. However, the sunrise in Moscow was much earlier, at around 4.51 while the sunset was later, at around 22.04.

(179 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Minimal (adj)

Dịch: Tối thiểu

Nghĩa: Very small in amount

Ví dụ: There were no injuries and damage to the building was minimal.

• Insignificant gap (noun phrase)

Dịch: Khoảng cách không đáng kể

Nghĩa: A small or not noticeable difference, and therefore not consider important

Ví dụ: In comparison, the temperature recorded in Moscow varied widely, with the most insignificant gap being on Friday, at 3 degrees Celcius.

• Range (verb)

Dịch: Dao động

Nghĩa: To have an upper and a lower limit in amount, number, etc

Ví dụ: Dress sizes range from petite to extra large.

• Consistent (adj)

Dịch: Nhất quán

Nghĩa: Happening in the same way and continuing for a period of time

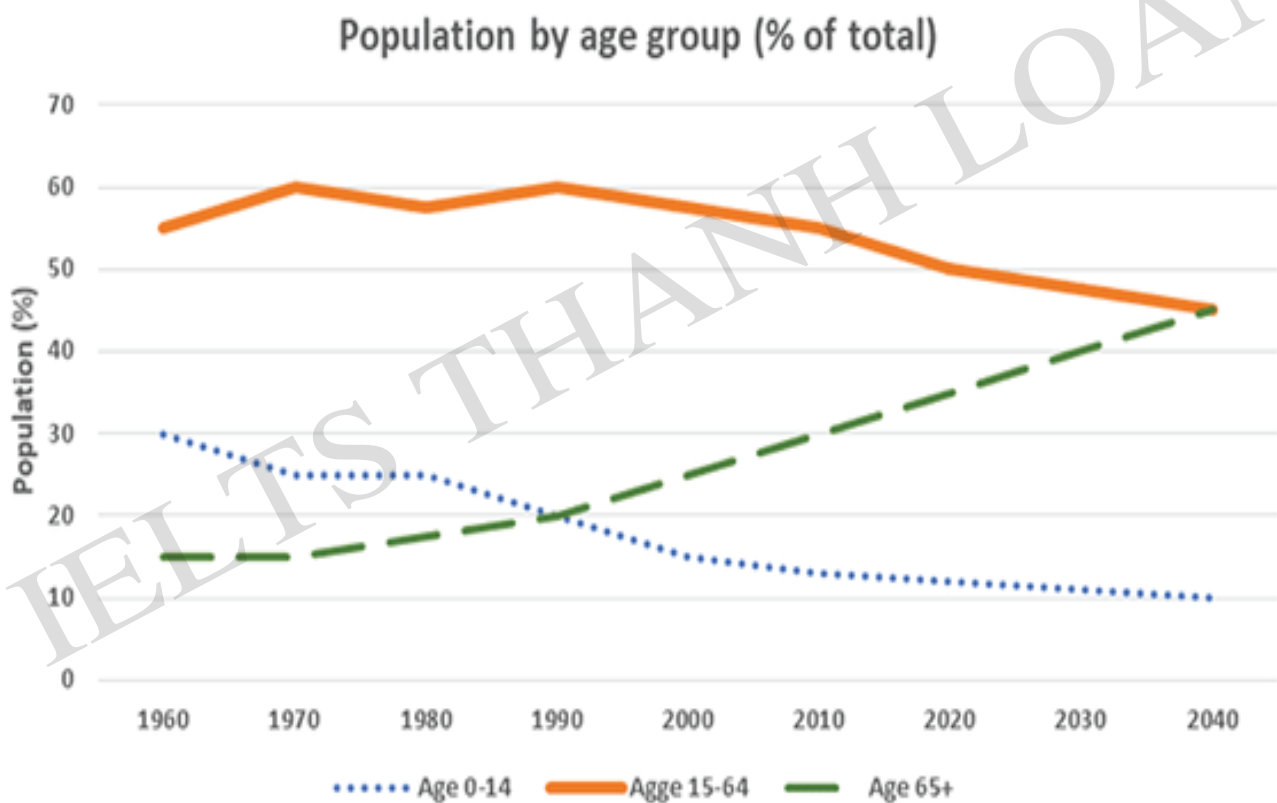
Ví dụ: The president has been remarkably consistent on economic issues.

32 ĐỀ THI SỐ 32

You should spend about 20 minutes on this task:

The graph below shows the population of a particular country by age group starting in 1960 and including a forecast to 2040. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ đường (line graph) thay đổi theo thời gian (1960 - 2040) của 3 nhóm tuổi.

Thì sử dụng: Bài này có sự kết hợp khá phong phú về thì, cụ thể:

- Thì quá khứ đơn khi mô tả số liệu các năm trong quá khứ.
- Các cấu trúc dự đoán khi nói về số liệu từ năm 2020 trở đi (It is predicted/ estimated ...)
- Thì hiện tại hoàn thành khi mô tả sự thay đổi từ quá khứ đến hiện tại.

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

The chart

Compares = illustrates = describes

Number of citizens = quantity of residents

The graph below shows the population of particular country by age group starting in 1960 and including a forecast to 2040.

Age brackets = demographic distribution

Prediction = projection

Khi paraphrase các từ vựng mô tả nhóm tuổi trên biểu đồ, người viết có những gợi ý như sau:

- Age 0-14 = young population = children = people under 14 years old
- Age 15-64 = working age = workforce population
- Age 65+ = the elderly group = senior citizens = people aged over 64

Overview

Nêu ra các đặc điểm chính của biểu đồ:

- Xu hướng dân số độ tuổi 0-14 và 65+ có chiều hướng giảm, nhưng độ tuổi 15-64 tăng lên.
- Dự đoán trong tương lai dân số sẽ già hoá.

Body 1: Phân tích số liệu của các nhóm tuổi năm 1960 đến 2020.

+ Năm 1960, dân số đông nhất tập trung ở độ tuổi 15-64 (55%) gần gấp đôi dân số độ tuổi 0-14 (30%). Trong khi đó, chỉ có 15% dân số trên từ 65 tuổi trở lên.

+ Trong 60 năm tiếp theo, nhóm 0-14 giảm 18%; tương tự, nhóm 15-64 cũng giảm khoảng 5%. Tuy nhiên nhóm 65+ đã tăng mạnh đến 35%.

Body 2: Phân tích số liệu từ thời điểm hiện tại (2020) đến 2040:

+ Hai nhóm trẻ được dự đoán sẽ tiếp tục giảm đi từ 3-5% trong khi nhóm dân số già nhất tiếp tục tăng thêm khoảng 10%.

IELTS THANH LOAN

The line graph illustrates the **breakdown** of **demographics** by age in a nation over a period of 80 years, starting in 1960.

Overall, while the quantities of residents falling into the 0-14 and 65+ age groups recorded a downward trend, the opposite was true for those aged 15-64. It is also obvious that this country is expected to have to be faced with the issue of a **greying population** in the future when a surge is projected in the number of senior citizens.

In 1960, most of the population fell into the 15-64 age **bracket**, at 55%, nearly twofold higher than the figure for the 0-14 age group (30%). At the same time, only 15% of the population were aged over 64. Over the following 60 years, there has been a decrease of 18% and 5% in the number of 0- to 14-year-olds and 15- to 64-year-olds, respectively. Meanwhile, the other group has **surged** to over one-third of the population.

It is estimated that in the next 20 years, the two younger age groups will continue to fall by from 3% to 5% each. In the meantime, the oldest bracket will reach a peak of 45% at the end of the period shown.

(214 words)



GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Demographic (noun)

Dịch: Nhóm dân số

Nghĩa: A section of the population who are of a similar age, the same sex, etc.

Ví dụ: This young demographic is the fastest-growing age group using the site.

• Breakdown (noun)

Dịch: Thông tin chi tiết

Nghĩa: Detailed information that you get by studying a set of figures

Ví dụ: We asked for a breakdown of the accident figures into day time and night time.

• Greying population (noun phrase)

Dịch: Dân số già

Nghĩa: Population containing an increasing number of older people

Ví dụ: Japan's greying population will drive up medical and pension payments.

• Surge (verb)

Dịch: Đột biến tăng

Nghĩa: (of prices, profits, etc.) To suddenly increase in value

Ví dụ: Share prices surged.

• Bracket (noun)

Dịch: Nhóm

Nghĩa: (Price, age, income, etc.) within a particular range

Ví dụ: People in the lower income brackets will not be able to afford this.

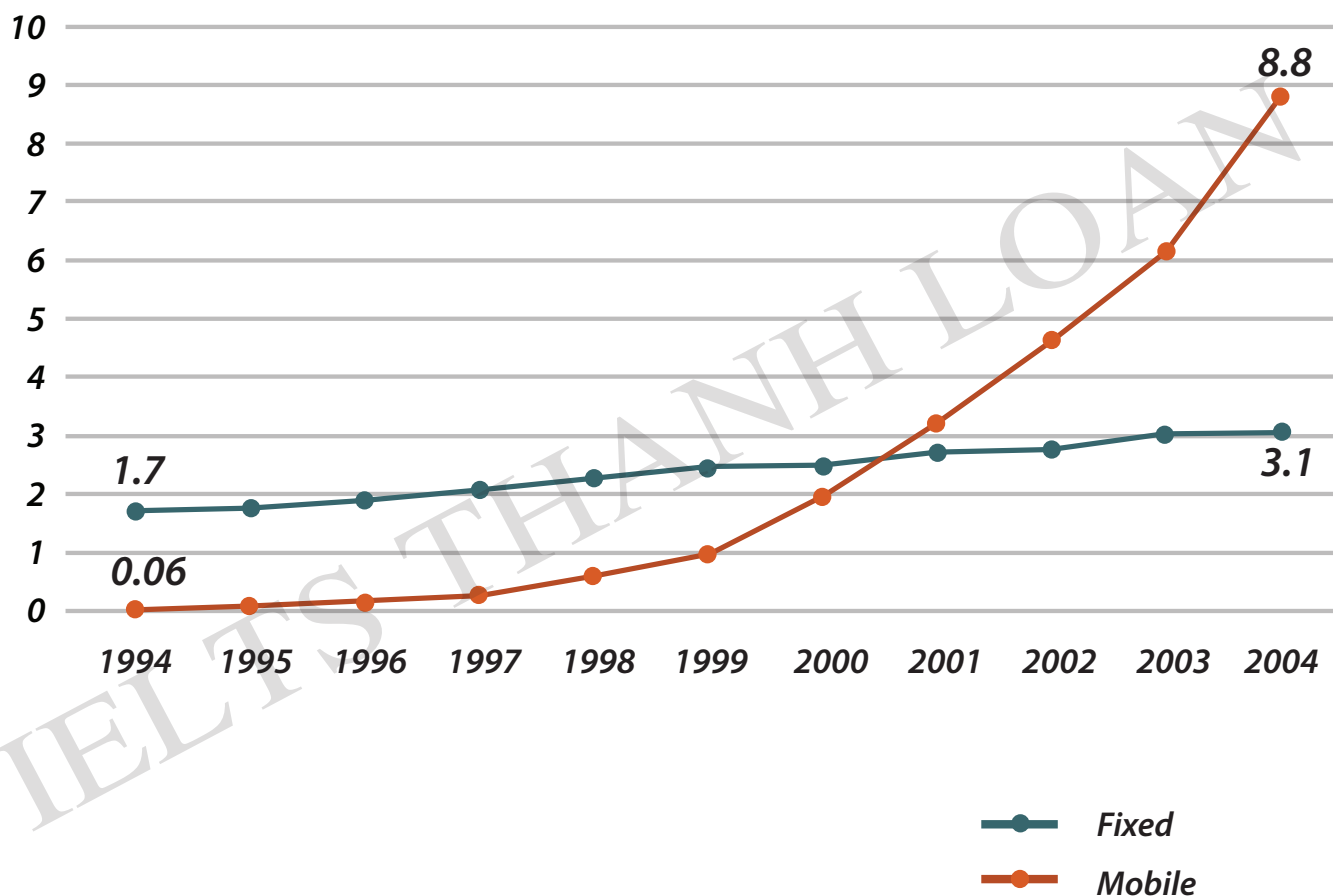
33 ĐỀ THI SỐ 33

You should spend about 20 minutes on this task:

The line graph below shows the telephone subscribers per 100 inhabitants in Africa from 1995 to 2004

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Telephone subscribers per 100 inhabitants, Africa 1995- 2004



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ (line graph) có xu hướng thay đổi theo thời gian (1995 -2004), vì vậy cần nhấn mạnh được xu hướng tăng hay giảm của biểu đồ.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1995-2004)

Đơn vị: % of the population

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

The chart

Compares = illustrates
= describes

The number of telephone subscribers

The line graph below shows the telephone subscribers per 100 inhabitants in Africa from 1995 to 2004

African citizens

Between 1995 and 2004

Overview

Nêu ra các đặc điểm chính của đồ thị

- Xu hướng theo thời gian: Cả hai loại điện thoại đều có xu hướng tăng.
- Tuy nhiên lượng dùng điện thoại cố định sẽ dần tụt lại thấp hơn lượng điện thoại di động (năm 2000).

Body

Chia làm hai phần

Body 1: Mô tả số liệu năm 1994-2001 (điểm đầu tiên và điểm Mobile bắt đầu vượt qua Fixed).

- + Năm 1994: Fixed telephone users: 1.7%; Mobile telephone users: 0,06%.
- + Sau 7 năm, Fixed đã tăng nhẹ lên 2.7% trong khi Mobile đã vượt qua Fixed và đạt khoảng 3.2%.

Body 2: Mô tả số liệu 3 năm cuối:

- + Fixed tăng không đáng kể lên 3.1%.
- + Mobile tăng đột biến gấp gần 3 lần lên 8.8%.

BÀI MẪU

The line graph gives the breakdown of how many Africans subscribed to two types of telephones over a period of 10 years, starting in 1994.

Overall, both kinds of telephones **gained in popularity** over the period shown. However, in the early 2000s, the mobile phone **surpassed** the **landline** to become a more **prevalent** technological **gadget** used by African people.

In 1994, while 1.7% of the African population used fixed telephones, the figure for mobile phones was considerably lower, at only 0.06%. Over the next 7 years, the mobile phone witnessed a significant rise in the number of its subscribers that reached 3.1 % and officially surpassed the figure for the landline in 2001 (2.7%).

In the last three years, the quantity of African mobile phone subscribers nearly tripled to 8.8%. By contrast, only 3.1% of the African chose to **purchase subscriptions** to landline telephones.

(174 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Gain in popularity (verb phrase)

Dịch: Trở nên thịnh hành

Nghĩa: Become more popular

Ví dụ: Small cars have gained in popularity as petrol prices have risen.

• Surpass somebody/ something (verb)

Dịch: Vượt trội hơn

Nghĩa: To do or be better than somebody/something

Ví dụ: The hotel was excellent – it surpassed all our expectations.

• Landline (noun)

Dịch: Điện thoại cố định

Nghĩa: A telephone that is not a mobile phone

Ví dụ: I'll try you again later when I get to a landline.

• Prevalent (adj)

Dịch: Phổ biến

Nghĩa: That exists or is very common at a particular time or in a particular place

Ví dụ: Lung diseases used to be prevalent among miners.

• Purchase something (verb)

Dịch: Mua

Nghĩa: To buy something

Ví dụ: I'm going to buy a life insurance policy.

• Subscription (noun)

Dịch: Thuê bao

Nghĩa: An amount of money you pay, usually once a year, to receive regular copies of a newspaper or magazine, etc.; the act of paying this money

Ví dụ: Your business can be listed on the website for a low monthly subscription.

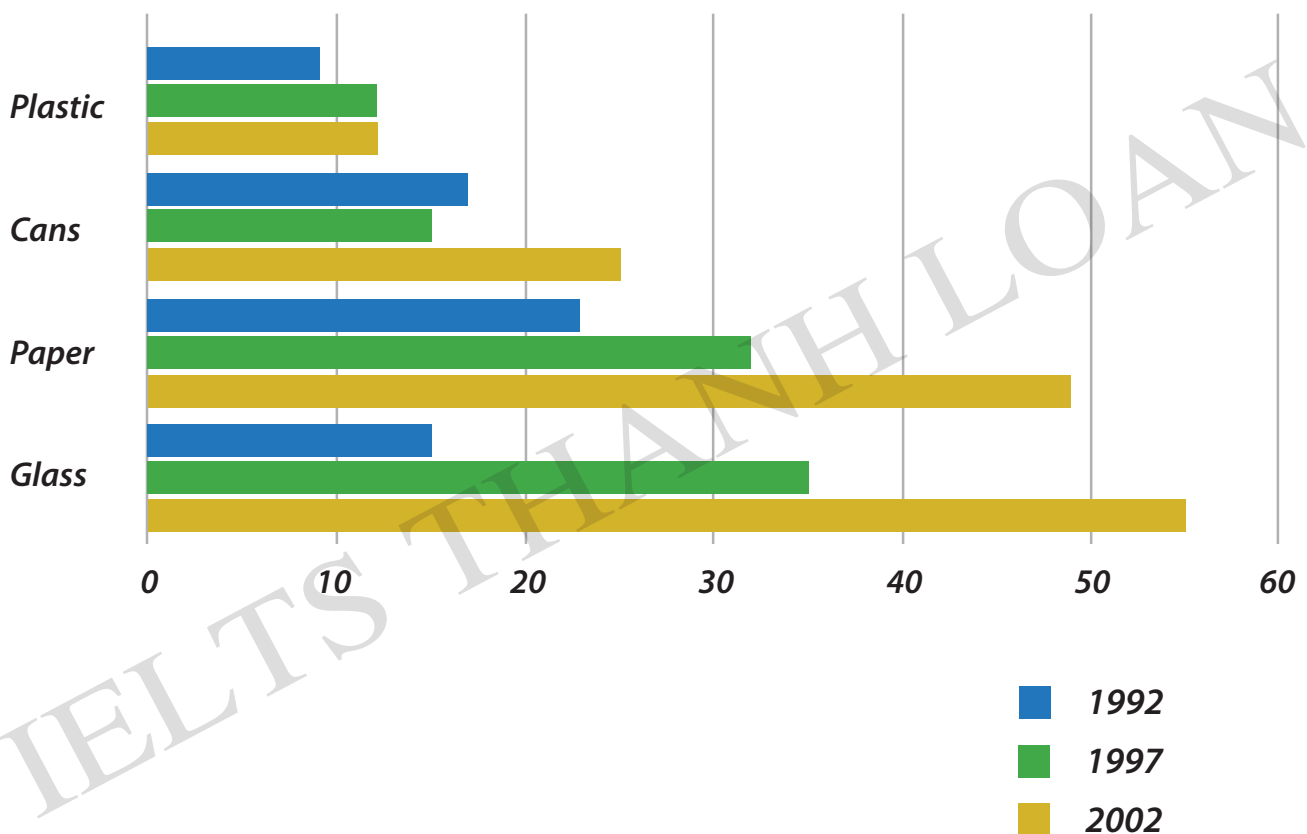
34 ĐỀ THI SỐ 34

You should spend about 20 minutes on this task:

The chart below gives information about types of waste in one city.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Household waste recycling rate



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Đây là biểu đồ cột (bar chart) theo thời gian (1992-2002) nói về tỉ lệ 4 loại rác khác nhau được tái chế. Người viết cần chỉ ra xu hướng của các đối tượng so sánh.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1992-2002)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

The bar chart

Illustrates = compares = describes

Kinds = sources

The chart below gives information about types of waste in one city.

- Household waste recycling rate = the proportion/percentage of household/ domestic waste recycled

Overview

Nêu ra các đặc điểm chính của biểu đồ:

- Xu hướng: Tất cả các loại rác thải đều tăng theo thời gian
- Đối chiếu giữa các nguồn rác thải tái chế với nhau: tái chế thủy tinh là nhiều nhất

Body

- **Body 1:** Phân tích số liệu năm 1992:
 - + Paper cao nhất (23%), gần gấp 3 lần Plastic (8%).
 - + Cans và Glass khá tương đồng, quanh mức 15%.
- **Body 2:** Phân tích xu hướng 10 năm tiếp theo:
 - + Glass tăng đột biến lên gần gấp 4 lần (55%).
 - + Paper cũng tăng hơn gấp đôi lên 49%.
 - + Cans và Plastic chỉ tăng nhẹ khoảng 8% và 4%, tương ứng.

BÀI MẪU

The bar chart compares the percentage of recycled waste in one city from 1992 to 2002.

Overall, more waste of all types was recycled over the period. In addition, paper registered the highest figure in 1992 but the leading position belonged to glass at the end of the period shown.

In 1992, nearly a **quarter** of paper **disposed of** in this city was recycled, almost **threefold** higher than the figure for plastic (8%). At the same time, the percentages of recycled cans and glass were almost the same, at around 15%.

Over the next 10 years, the figure for glass roughly nearly **quadrupled** to 55% while that for paper also more than doubled to 49%. Meanwhile, there was only a **marginal** increase of 8% and 4% in the proportions of recycled cans and plastic, respectively.

(153 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• A quarter of somebody/ something (noun phrase)

Dịch: Phần tư

Nghĩa: One of four equal or almost equal parts of something/ somebody

Ví dụ: Under a quarter of people questioned said that they were happily.

• Dispose of (phrasal verb)

Dịch: Vứt bỏ cái gì

Nghĩa: To get rid of

Ví dụ: What is the best way to dispose of used cooking oil?

• -fold (suffix)

Dịch: Gấp

Nghĩa: (in adjectives and adverbs) multiplied by; having the number of parts mentioned

Ví dụ: To increase tenfold

• Quadruple (something) (verb)

Dịch: Tăng gấp 4 lần

Nghĩa: To become four times bigger; to make something four times bigger

Ví dụ: Sales have quadrupled in the last five years.

• Marginal (adj)

Dịch: Ít, nhẹ, một chút

Nghĩa: Small and not important

Ví dụ: The difference between the two estimates is marginal.

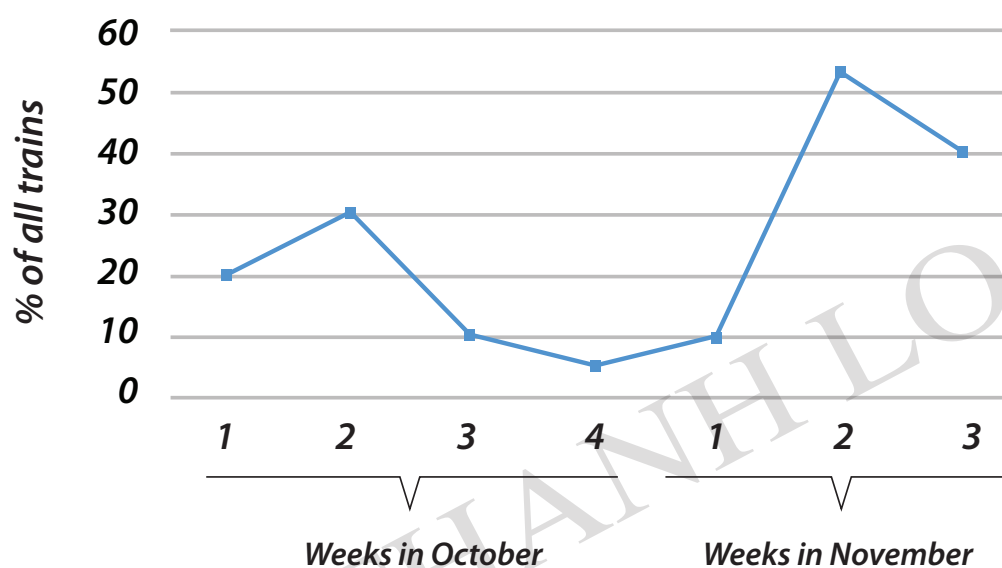
35 ĐỀ THI SỐ 35

You should spend about 20 minutes on this task:

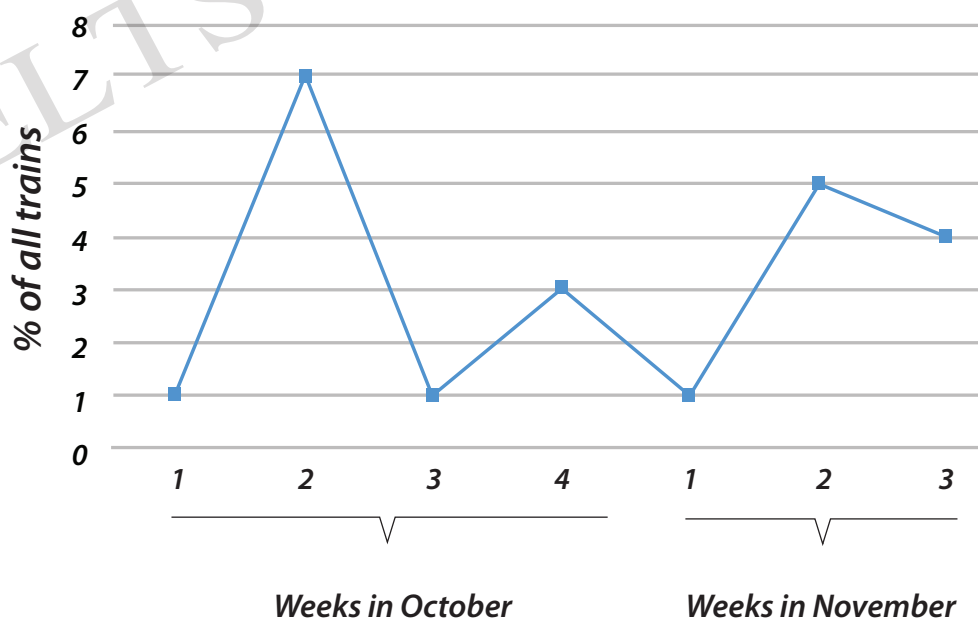
The graphs below give information on the performance of a train company in October and November in 2008.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Trains running late



Trains cancelled



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng bài Line Graph (biểu đồ đường) của 7 tuần (4 tuần tháng 10 và 3 tuần tháng 11). Trong bài có hai biểu đồ, người viết cần phân tích xu hướng theo thời gian và đối chiếu sự khác nhau giữa tỷ lệ tàu trễ và hủy chuyến.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2008)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

The line graphs

Provide information on/about
= compare = describe

The graphs below give information on the performance of a train company in October and November in 2008

- Trains running late = delayed trains = trains departing late
- Trains canceled = train cancellation

Overview

Nêu ra các xu hướng chính của biểu đồ

- Tỷ lệ tàu trễ và hủy tàu dao động trong tháng 10 và 11.
- Tỷ lệ tàu trễ cao hơn nhiều tỷ lệ tàu hủy.

Body

- Body 1: Miêu tả biểu đồ 1:

+ Tháng 10, tuần 1 tỷ lệ là 20%, tuần thứ 2 tăng thêm 10% trước khi giảm 25% vào cuối tháng.

+ Tháng 11, tuần 1 tỷ lệ 10%, tuần thứ 2 tăng đột biến lên 53% trước khi giảm nhẹ còn 40% vào tuần thứ 3.

- Body 2: Miêu tả biểu đồ 2:

+ Tuần 1 tháng 10, chỉ 1% chuyến tàu bị hủy, sau đó đạt đỉnh 7% vào tuần sau trước khi quay trở lại 1% vào tuần thứ 3.

+ Thời gian còn lại, tỉ lệ tàu hủy dao động và đạt 4% vào cuối thời kỳ.

The two graphs show the percentages of trains delaying its **departure** or being canceled in two months in 2008.

Overall, both the proportions of delayed and canceled trains **oscillated** widely in October and November 2008. Trains **departing** late accounted for a higher percentage as compared to trains canceled.

Regarding delays, a fifth of the trains ran later than scheduled in the first week of October. This figure increased by 10% in the next week and then declined steadily to only 5% in the final week. In the first half of November, the figure for trains running late surged to 53%, followed by a drop of 13% in the third week.

Regarding cancellation, starting at only 1% of total trains in the first week, the percentage of trains that were canceled reached a peak of 7% in the second week but later dropped back to the **initial** figure. There was a fluctuation in this figure throughout the rest of the period, with about 4% of total trains being canceled in the final week.

(183 words)

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Departure (noun)

Dịch: Chuyến khởi hành

Nghĩa: *The fact of a person or vehicle, etc. leaving somewhere.*

Ví dụ: *Our departure was delayed because of bad weather.*

• Oscillate (verb)

Dịch: Dao động

Nghĩa: *To frequently change from one extreme amount or limit to another.*

Ví dụ: *January price levels oscillated between stability and decline.*

• Depart (verb)

Dịch: Khởi hành

Nghĩa: *To go away*

Ví dụ: *The tour will depart from the station tomorrow.*

• Reach a peak of + number (phrase verb)

Dịch: Đạt tới đỉnh cao

Nghĩa: *To reach the highest point.*

Ví dụ: *Trains departing late accounted for the highest percentage in the 2nd week, November while the figure for cancellation reached a peak in week two, October.*

• Initial (adj)

Dịch: Ban đầu

Nghĩa: *At the beginning; at first*

Ví dụ: *This project will cost a lot of money initially, but will eventually make a profit*

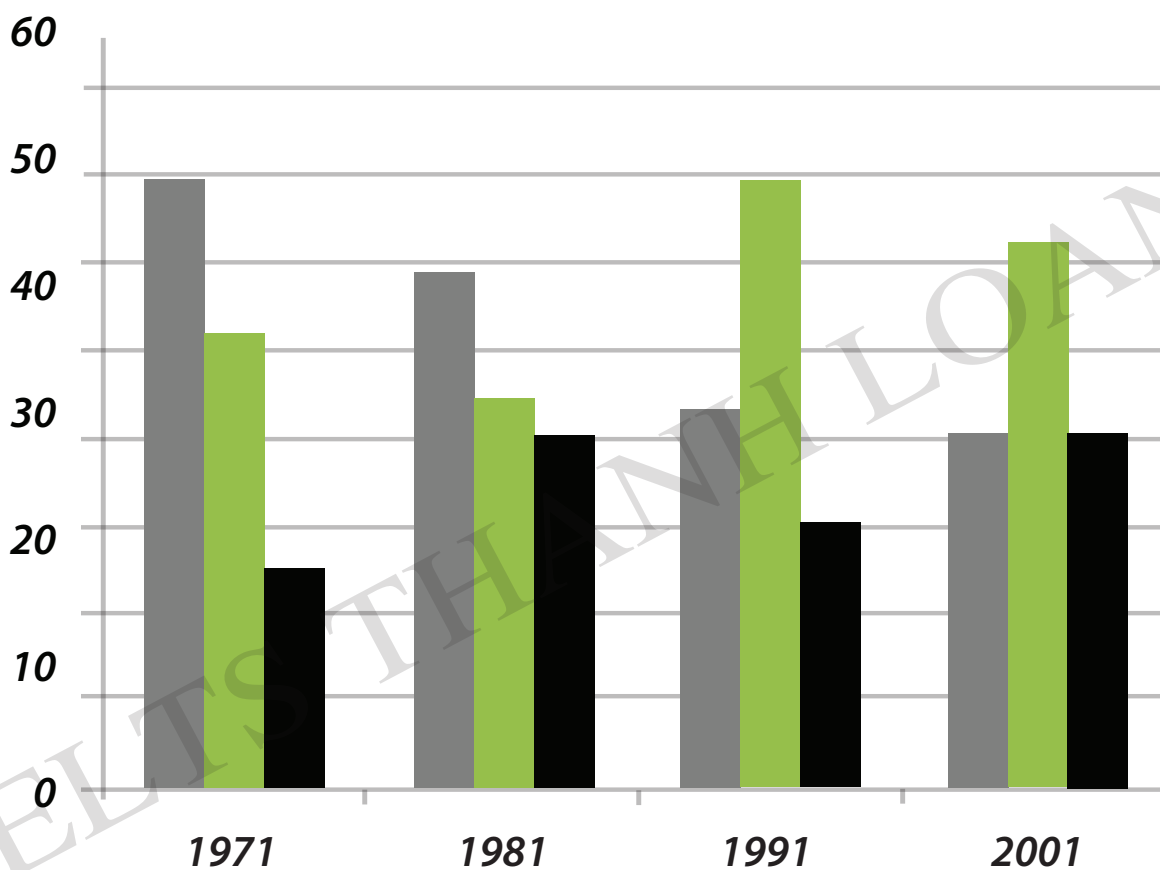
36 ĐỀ THI SỐ 36

You should spend about 20 minutes on this task:

The bar chart compares car ownership in Britain between 1971 and 2001.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Car ownership (1971- 2001)



**household: family or group of people who live as a unit in one home*

- No car
- 1 car
- 2 or more cars

PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng câu hỏi: Đây là dạng biểu đồ cột (bar graph) có xu hướng thay đổi theo thời gian (1997-2001) về số lượng ô tô hộ gia đình có.

Thì sử dụng: Quá khứ đơn (1971-2001)

Đơn vị: Percent/ %

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Paraphrase lại đề bài, tránh lặp lại các từ vựng

The chart

Shows changes in =
describes = illustrates

The number/quantity of cars owned/
possessed by each household/family

The bar chart compares car ownership in Britain between 1971 and 2001

By each British
family/household

From 1971 to 2001

Overview

Nêu ra các xu hướng chính biểu đồ:

- Xu hướng chung là ngày càng nhiều hộ gia đình sở hữu xe.
- 20 năm đầu tiên, hộ dân không có xe chiếm phần trăm cao nhất trong khi nửa sau của giai đoạn, phần lớn hộ gia đình có 1 xe.

Body

Body 1: Phân tích số liệu năm 1971:

- + Gần một nửa hộ dân không có xe, gấp hơn 3 lần so với số hộ dân có nhiều hơn 1 xe.
- + Khoảng 1/3 hộ gia đình ở Anh có 1 xe.

Body 2: Phân tích xu hướng 30 năm tiếp theo:

- + Tỷ lệ hộ gia đình không có xe qua các năm giảm dần đều tới năm 2001 chỉ còn 30%.
- + Sự thay đổi lớn nhất là ở tỷ lệ hộ gia đình có 1 xe - xuống 25% năm 1991, tăng lên gần 50% năm 1991 và giảm xuống còn 43% năm 2001.
- + Tỷ lệ hộ gia đình có 2 xe trở lên tăng lên 1/3 vào cuối thời kỳ.

BÀI MẪU

The bar chart shows changes in the number of cars that households in Britain owned from 1971 to 2001.

Overall, car ownership in this nation increased over the period shown. In particular, the percentage of **households** without a car was highest in the first half of the period but the figure for one car owners **surpassed** and became largest in the second half.

In 1971, nearly half of all British households did not have regular use of a car, over threefold higher than the figure for families with more than one car. Lastly, around one-third of the households had one car.

Over the next 40 years, the no-car household became less common, with its figure decreasing steadily to under 30%. The biggest change was seen in the proportion of households with a car, which fell to around 25% in 1981, **recovered** to its highest point of nearly 50% in the next 10 years but fell back to about 43% in 2001. As for two-car families, their figure rose to around one-third at the end of the period.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Household (noun)

Dịch: Hộ gia đình

Nghĩa: A group of people, often a family, who live together

Ví dụ: By the 1960s, most households had a TV.

• Surpass somebody/ something (verb)

Dịch: Vượt qua

Nghĩa: To do or be better than somebody/something

Ví dụ: Her cooking was always good, but this time she had surpassed herself (= done better than her own high standards).

• Recover (verb)

Dịch: Hồi phục

Nghĩa: To become well again

Ví dụ: The country is recovering from an economic crisis.

37 ĐỀ THI SỐ 37

You should spend about 20 minutes on this task:

The graph below shows the price of different kinds of bread, in dollars, from 2001 to 2005.

Summarise the information by selecting and reporting the main features and make comparisons where relevant.

Price of bread, 2001- 2005



PHÂN TÍCH ĐỀ BÀI

Dạng biểu đồ: Đây là biểu đồ đường (Line graph) có sự thay đổi theo thời gian so sánh giá của các loại bánh mì được làm từ 4 loại nguyên liệu khác nhau.

Thì sử dụng: Thì quá khứ đơn (2001-2005)

Đơn vị: Dollars

Cấu trúc bài viết:

Introduction

Người viết hãy nhắc lại các thông tin trong đề bài để thể hiện rõ biểu đồ mô tả cái gì

The line graph

Compares = illustrates

How much something cost

The graph below shows the price of different kinds of bread from 2001 to 2005.

Various types = categories

Between 2001 and 2005

Overview

Đưa ra các xu hướng chính và số liệu cao nhất của biểu đồ:

- Trong các loại bánh, bánh rye là rẻ nhất, hay giá bánh mì làm bằng rye là thấp nhất.
- Giá của tất cả các loại bánh đều tăng qua các năm ngoại trừ bánh làm bằng wholegrain tăng năm đầu và giảm các năm sau.

Body

- **Body 1:** Mô tả số liệu năm 2001:

Giá của bánh wholegrain cao nhất ở mức 0,8 dollar/ chiếc trong khi 3 loại còn lại nằm ở mức 0.6 dollars.

- **Body 2:** Mô tả xu hướng 4 năm tiếp theo:

- + Brown tăng mạnh lên 1.5 vào năm 2002 trước khi tăng nhẹ lên 1.6 vào cuối kỳ.
- + Tương tự, White cũng tăng thêm 0.7 dollar/ chiếc.
- + Rye gần như không thay đổi nhiều khi chỉ tăng thêm 0.1 dollar sau 5 năm.
- + Wholegrain tăng đột biến và đạt đỉnh 1.8 năm 2002, nhưng lại trở về con số ban đầu vào cuối kỳ.

The line graph compares changes in the price of different kinds of bread from 2001 to 2005.

Overall, among those four types, the **rye** bread was the cheapest one. In addition, the price of bread made of **wholegrain** increased in the first year but declined significantly after that while the trend of the rest was **upward**.

In 2001, wholegrain bread's price was most **exorbitant**, at 0.8 dollars. At the same time, the price of the remaining categories stood at around 0.6 dollars.

Over the next four years, the figure for the whole grain bread **rocketed** to 1.8 dollars in 2002 before falling back to the initial number at the end. Meanwhile, the price of both the brown and white bread rose to 1.5 dollars and 1 dollar, respectively in 2002 before slightly increasing to 1.6 and 1.3 dollars at the end. **Regarding** the rye bread, despite a minimal decrease in the first year, its price climbed **marginally** to 0.7 dollars in 2005.

GIẢI THÍCH TỪ VỰNG

• Rye (noun)

Dịch: Lúa mạch đen

Nghĩa: A type of grain, the seeds of which are used to make flour or whisky or to feed animals:

Ví dụ: My favorite breakfast is rye bread with milk.

• Wholegrain (noun)

Dịch: Ngũ cốc nguyên hạt

Nghĩa: Made with or containing whole unprocessed grain.

Ví dụ: They also use 100% wholegrain in their products.

• Upward (adj)

Dịch: Đi lên, hướng lên

Nghĩa: Going up or directed up

Ví dụ: They took the upward path

• Exorbitant (adj)

Dịch: Giá cắt cổ

Nghĩa: (of price or demand) very high or unreasonable

Ví dụ: The bill for dinner was exorbitant.

• Rocket (verb)

Dịch: Tăng vọt

Nghĩa: To rise extremely quickly or make extremely quick progress towards success

Ví dụ: House prices in the north are rocketing

• Regarding (preposition)

Dịch: Về ...

Nghĩa: About; concerning

Ví dụ: Have you any suggestions regarding this project?

• Marginally (adv)

Dịch: Hơi, nhẹ

Nghĩa: To only a limited extent; slightly

Ví dụ: The results were marginally above expectations.